

VL00003784

# THẾ GIỚI 5000 NĂM

## NHỮNG

# NỀN VĂN MINH

# THẾ GIỚI

THẾ GIỚI CẬN ĐẠI



2006

VL00003784



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

# Những nền Văn minh thế giới

## THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

TRUNG TÂM UNESCO DỊCH THUẬT  
NGÔ VĂN TUYẾN-THÁI HOÀNG  
CHỈNH LÝ BỔ SUNG

THƯ VIỆN QUỐC HỘI  
VL.3784

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

Bản sao lưu trữ

## *LỜI DẪN SÁCH*

Trái đất đã tồn tại hàng ngàn triệu năm, còn loài người thì mới xuất hiện có mấy chục vạn năm. Loài người từ khi sáng tạo ra chữ viết để ghi chép lịch sử, tính từ lúc ra đời Cổ Vương Quốc Ai Cập ở đôi bờ sông Nin cho đến nay, cũng chỉ mới trải qua hơn năm nghìn năm, chiếm một thời gian vô cùng ngắn ngủi so với toàn bộ lịch sử phát triển của loài người. Nhưng với đôi bàn tay khéo léo và bộ óc thông minh phát triển vô tận nên xã hội loài người tiến triển rất nhanh với tốc độ ngày càng lớn để có được diện mạo như ngày nay.

Trong năm nghìn năm đó đã nảy sinh biết bao sự kiện lay động đất trời; đã xuất hiện biết bao nhân vật anh hùng, biết bao danh nhân lỗi lạc kiệt xuất; đã lưu truyền biết bao câu chuyện kỳ thú; đã giữ lại cho ngày nay biết bao di tích lịch sử, văn hóa nổi tiếng, những cổ vật và tác phẩm nghệ thuật vô cùng quý giá.

Chúng ta đều mong muốn hiểu biết và cần được hiểu biết về tất cả những điều đó qua lịch sử.

Lịch sử ghi chép lại cuộc sống và đấu tranh của loài người. Đọc và học lịch sử giúp chúng ta mở rộng tầm mắt, tăng thêm kiến thức, tiếp thụ kinh nghiệm của người xưa, từ đó nhận thức được quy luật phát triển của xã hội. Chỉ có nhận biết rõ thế giới ngày qua mới hiểu thấu thế giới ngày nay và tin tưởng ở thế giới ngày mai.

Lịch sử là một kho báu tri thức, lấy không bao giờ hết, dùng không bao giờ cạn. Chỉ cần ta biết mở cửa và mạnh dạn bước vào.

Bộ sách Thế giới 5.000 năm (Những nền văn minh thế giới) có thể hé mở cánh cửa kho báu, phủi bụi thời gian, giúp bạn đọc ít nhiều trong việc tìm kiếm những tri thức, những thành tựu văn hoá, những bài học kinh nghiệm phong phú tích lũy hàng mấy ngàn năm của loài người trong kho báu đó.

Bộ sách này được chia thành ba cuốn dựa theo sự phát triển tuần tự của lịch sử: Thế giới cổ đại, Thế giới cận đại và Thế giới hiện đại mà các nhà sử học đã nêu ra.

Thế giới cổ đại bắt đầu từ khi có xã hội loài người đến Cách mạng tư sản Anh ở thế kỷ XVII. Đây là thời kỳ lịch sử loài người trong xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người. Sau đó chuyển sang thời kỳ hình thành, phát triển và diệt vong của chế độ phong kiến trên phạm vi thế giới, thường được gọi là thời kỳ Trung cổ hay Trung thế kỷ (từ nửa sau thế kỷ V đến giữa thế kỷ XVII).

Thế giới cận đại mở đầu từ Cách mạng tư sản Anh năm 1604 đến năm 1917 với Cách mạng tháng Mười Nga. Đây là thời kỳ ra đời, phát triển và suy yếu của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản đã lật đổ nền thống trị của giai cấp phong kiến thiết

*lập trật tự thống trị mới: nền chuyên chính tư sản. Sau đó chế độ tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, cuối cùng làm bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Cùng thời gian này, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới cũng diễn ra mãnh liệt.*

*Thế giới hiện đại có thể tính thời gian từ năm 1917, năm bùng nổ Cách mạng tháng Mười Nga và ra đời nhà nước Xô viết đầu tiên, tạm dừng ở năm 1945, năm kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đây là thời kỳ khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản và thời kỳ đấu tranh mạnh mẽ của cách mạng vô sản trên phạm vi thế giới.*

*Những câu chuyện trong bộ sách này đều phản ánh những nội dung cơ bản trong các giai đoạn lịch sử nói trên, tôn trọng sự thật lịch sử, bám sát các sự kiện, phác họa đúng đắn chân dung nhân vật, nhưng được viết dưới dạng kể chuyện, những truyện ngắn, ký sự v.v... để tăng thêm phần hứng thú sinh động và hấp dẫn đối với đông đảo bạn đọc.*

*Sách này đề cập đến nhiều tên riêng (nhân danh, địa danh), chúng tôi xin phiên âm theo tiếng Pháp, tiếng Anh được viết và đọc phổ biến hiện nay. Trường hợp sử dụng các ngôn ngữ có chữ viết khác hệ thống chữ viết Latin (chữ Hán, Nhật, Ả-rập...) chúng tôi cố gắng phiên chuyển Latin hóa. Mặc dù có nhiều cố gắng, chúng tôi vẫn không xử lý được hết mọi trường hợp, nên chắc còn có những sai sót nhất định.*

*Chúng tôi hy vọng Bộ sách Thế giới 5.000 năm (Những nền văn minh thế giới) do Trung tâm UNESCO dịch thuật, Ngô văn Tuyển-Thái Hoàng chỉnh lý bổ sung xuất bản lần thứ 3 sẽ mang lại cho bạn đọc, nhất là các bạn đọc trẻ, nhiều điều hiểu biết bổ ích và lý thú. Mong được bạn đọc xa gần chỉ bảo thêm.*

*Trung tâm UNESCO dịch thuật*

## THẾ GIỚI CẬN ĐẠI THỜI ĐẠI ĐAN XEN VĂN MINH VÀ DÃ MAN

Nói tới thời cận đại, người ta liền nghĩ ngay tới xe lửa, tàu thủy, đèn điện, điện báo, máy bay... Đây thật sự là thời kỳ phát triển mạnh của văn minh nhân loại. Ngu muội thời nguyên thủy, tàn bạo của chế độ nô lệ, ngoan cố của chế độ phong kiến, dường như tới thời cận đại đã bị quét sạch sành sanh.

Có phải như vậy không?

Đúng - Do sự phát triển của sức sản xuất, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phá vỡ sự trói buộc phong kiến, phát triển mạnh lên. Động lực mới và cơ giới hóa, làm cho sức sản xuất phát triển tới tầm cao mới. Khoa học mới và kỹ thuật tiên tiến đã vũ trang cho đôi tay và khối óc con người, loài người thông minh hẳn lên. Thế giới tự nhiên đang được cải tạo và tô điểm theo ý muốn của con người...

Cận đại đích thực là thời đại văn minh.

Nhưng, tình hình không phải chỉ có như vậy.

Tư bản được tích lũy trong sự cướp đoạt và bóc lột cực kỳ tàn bạo. Từng đồng bạc trắng, từng đồng xu đồng của giai cấp tư sản đều nhuộm đầy máu tươi. Nền sản xuất nhỏ tự cung tự cấp phá sản. Công nhân trở thành người vô sản, ngày đêm bán mình để tồn tại. Người lao động trở thành nô lệ của máy móc. Họ chỉ còn giành được sự nghèo túng và thất nghiệp.

Để mở rộng thị trường hàng hóa, giai cấp tư sản tiến hành cướp đoạt ghê gớm nhân dân các thuộc địa. Họ mở đường bằng súng đạn, đại bác, lộ rõ bộ mặt của kẻ xâm lược. Vấn đề nghiêm trọng bấy ra trước tất cả các dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh là bị tiêu diệt hoặc là bị nô dịch...

Để tranh giành thuộc địa, chúng quyết sống mái với nhau, không ngừng tiến hành chiến tranh xâm lược, hàng triệu người dân vô tội bị giết hại. Trước thời cận đại, chưa hề có hủy diệt quy mô lớn như vậy, chưa bao giờ có sự chém giết quy mô lớn như vậy!

Cận đại vẫn là thời đại dã man.

Văn minh dứt khoát sẽ chiến thắng dã man, văn minh nhất định chiến thắng được dã man. Giai cấp tư sản ngay từ ngày ra đời đã tạo ra người đào mồ chôn chúng - giai cấp vô sản. Cùng với sự phát triển của phong trào công nhân, đã nảy sinh chân lý sáng ngời của loài người - chủ nghĩa Mác.

Chính đảng của giai cấp vô sản đã được thành lập. Chính đảng này lãnh đạo giai cấp vô sản đông đảo đấu tranh sống mái với giai cấp tư sản, đóng lên hồi chuông báo tử giai cấp tư sản!

Toàn bộ lịch sử cận đại là lịch sử của chủ nghĩa tư bản từ phát triển đến suy tàn. Đại thể có thể chia thành hai giai đoạn. Từ Cách mạng tư sản Anh năm 1640 tới đêm trước chiến tranh Phổ - Pháp năm 1870 là giai đoạn một, là thời kỳ chủ nghĩa tư bản "tự do". Từ Công xã Pari năm 1871 tới cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga năm 1917 là giai đoạn hai, chủ nghĩa tư bản "tự do" chuyển biến thành chủ nghĩa đế quốc, tức là thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, thối nát, giãy chết.

Bây giờ, chúng tôi giới thiệu những câu chuyện lịch sử thời cận đại bắt đầu từ Cách mạng tư sản Anh.

## QUỐC VƯƠNG CHẠY TRỐN

Nghị viện Anh đã bị vua Anh Saclơ I (Charles I) đình chỉ hoạt động 11 năm, lại bắt đầu họp vào tháng 11 năm 1640.

- Trật tự! Trật tự! - Người điều khiển cuộc họp rung chuông lớn tiếng nói - Nghị viện vương quốc bắt đầu họp! Chương trình nghị sự hôm nay là thảo luận việc tăng thuế. Quốc vương bệ hạ đã có chiếu lệnh. Phải xuất quân tấn công Scotlen, người yêu cầu nghị viện thảo luận làm thế nào thu thêm được thuế của nhân dân để làm chi phí quân sự.

- Tôi phản đối! - Nghị sĩ mới trúng cử Hapton đứng lên nói - Nhân dân đã bị vơ vét không còn gì nữa. Đừng nói gì tới tăng thêm thuế mới, ngay cả thuế thuyền Quốc vương đã cưỡng bức thu cũng phải bãi bỏ đi!

- Tôi cũng phản đối! - Thủ lĩnh nghị viện khóa trước Piam trịnh trọng bước lên bục, nghiêm nghị nói: - Quốc vương muốn đánh trận, chúng ta một xu cũng không cấp! Tôi kiến nghị nghị viện khóa này thông qua nghị quyết: Thứ nhất, phủ quyết chiếu lệnh trưng thu chi phí quân sự của Quốc vương; thứ hai, bắt và xét xử đại thần Strapho, người đã giúp Quốc vương đàn áp nhân dân; thứ ba, tuyên bố Nghị viện của chúng ta là "Nghị viện lâu dài", từ nay về sau Quốc vương không có quyền đình chỉ hoạt động của Nghị viện!

- Hay! Hay lắm!

Toàn thể phòng họp vang lên tiếng hoan hô nhiệt liệt.

- Tán thành!

- Hoàn toàn tán thành!

Trong tiếng hô tán thành, Nghị viện thông qua một nghị quyết phù hợp với những ý kiến trên.

Nghị viện sao lại thông qua một nghị quyết chống lại Quốc vương?

Điều này phản ánh tập trung cuộc đấu tranh giai cấp ở nước Anh khi đó. Quốc vương Saclơ I là đại diện chung của thế lực phong kiến, còn nghị sĩ trong Nghị viện thì tuyệt đại đa số là đại diện của giai cấp tư sản mới trỗi

dậy (chủ yếu là quý tộc mới), lý do đấu tranh giữa hai bên đã có từ lâu. Ngòi nổ của mâu thuẫn này là Quốc vương tiến quân đánh Airolen và Scotlen, và đã thu thuế bùră bãi quá quất đối với dân chúng.

Giai cấp tư sản mới nổi lên đòi hỏi phát triển sản xuất công nghiệp, nhà vua lại giữ đặc quyền lũng đoạn xà phòng, rượu, than, sắt thép, thu lợi nhuận kếch sù.

Giai cấp tư sản mới nổi đòi hỏi phát triển ngoại thương, nhà vua lại đặt ra "thuế thuyền", vơ vét rất nhiều tiền của các nhà tư sản và toàn thể nhân dân.

Giai cấp tư sản mới nổi đòi hỏi dân chủ và tự do, nhà vua lại tăng cường sự kiểm soát của giáo hội. Kẻ nào chống lại giáo hội, sẽ bị trừng phạt nặng nề.

Có một tiến sĩ tên là Pastovich, vì viết một quyển sách nhỏ chống lại giáo hội, bị nhà vua hạ lệnh bắt giam, xẻo hai tai, dùng than hồng áp dấu chín vào mặt, còn phạt tiền năm nghìn bảng Anh, bỏ tù chung thân. Bạn ông là Rilben vì chính nghĩa đã xuất bản một cuốn sách Pastovich viết ở trong tù, cũng bị bắt giam.

Một hôm, Rilben bị giải đi bêu diếu trên đường phố. Cổ ông bị đeo gông nặng, dọc đường bọn lính lấy roi quất vào lưng ông. "Đét!", một lần roi quất vào áo ông. "Đét!" roi quất vào da thịt ông. "Đét!" "Đét!" roi quất liên hồi, máu túa ra khắp người Rilben, chảy xuống đường phố thành một vệt dài.

Dân thành phố Luân Đôn phần nộ đổ tới xem tấn thảm kịch.

- Thưa bà con, chúng ta nhất định phải chống lại nền thống trị bạo ngược của nhà vua và giáo hội! - Rilben bất chấp cường quyền, lớn tiếng kêu gọi.

Bọn lính xé ngay một mảnh áo của ông, nhét chặt vào miệng.

Rilben giằng co giấy giữa, lấy tay phải, luồn vào túi áo móc ra một tập truyền đơn tung mạnh về phía mọi người, truyền đơn bay lả tả như hoa tuyết, bà con liền ùa ra nhặt.

"Yêu cầu người người phải bình đẳng!" "Có quyền bầu cử rộng rãi!" Truyền đơn đã viết như vậy. Bà con cũng lớn tiếng đọc to lên.

- Cút! Cút ngay! Binh lính xua đuổi bà con vây quanh, áp giải Rilben trở về. Về sau, tòa án xử ông tù chung thân. Nhưng, tư tưởng đòi quyền bình đẳng, phản đối nền thống trị chuyên quyền bạo ngược của nhà vua và giáo hội đã đi sâu vào lòng dân rồi.

Nghị quyết của Nghị viện đã cổ vũ đông đảo nhân dân thành phố. Luân Đôn trở thành trung tâm tuyên truyền cách mạng vào bạo động. Công nhân, thợ thủ công và thợ học việc, tụ tập thành hàng nghìn hàng vạn đổ ra đường phố, đi diễn thuyết và tuyên truyền.

Tháng 3 năm 1641, Nghị viện ra lệnh bắt hai sủng thần của nhà vua và sẽ xử tử hình Strapho.

Tình hình đột nhiên vô cùng căng thẳng.

Vào một đêm, mấy con tuấn mã lao ra khỏi Hoàng cung, phi nhanh



khỏi Luân Đôn, phóng về phía bắc.

- Chuyện gì thế nhỉ? - Dân thành phố nghi ngại lo sợ.

- Nhà vua đã bỏ chạy rồi! - Không biết ai đã nói thế.

- Phải đi tìm nhà vua ngay! - Lại một số người nữa hét lên. Họ ào ào đổ về phía Hoàng cung, dò la tin tức.

Sau khi điều tra kỹ thì biết vua vẫn chưa đi. Nhưng, ông ta đã âm mưu bí mật cho người đi lên phía bắc, lệnh cho Tư lệnh đóng quân ở thành Yóc (York) mau chóng tiến quân về Luân Đôn, dùng vũ lực giải tán nghị viện, cứu Strapho.

Ngày 12 tháng 5, cả thành phố Luân Đôn sôi động hẳn lên. 20 vạn nhân dân bao vây Hoàng cung, tổ chức mít tinh tuần hành hùng hục khí thế.

- Đàn áp bọn chúng ngay lập tức! Đàn áp ngay! Đàn áp ngay! - Saclo I sợ toát mồ hôi, cuống quýt ra lệnh cho đội trưởng thị vệ.

- Tàu bệ hạ, không được đâu ạ! Ngoài kia có tới mấy chục vạn người, thị vệ vũ trang bảo vệ Hoàng cung chưa tới một phần nghìn của họ!

- Vậy hãy mau mau hộ tống ta đi ngay!

- Tàu bệ hạ, cũng không được ạ! Hoàng cung bị bao vây chặt tới chuột cũng không chui ra được, chạy đi đâu bây giờ?

- Lẽ nào chúng ta đành chờ chết hay sao?

- Họ nói rằng, chỉ cần ngài ký đồng ý xử tử đại thần Strapho, đồng thời tuyên bố không giải tán Nghị viện, thì sẽ lập tức rút khỏi Hoàng cung.

- Nói láo, vậy ra đường đường, một ông vua như ta đã phải đầu hàng thần dân hay sao?

Đội trưởng thị vệ buông thông tay, chịu không biết làm thế nào nữa.

- Xử tử Strapho.

- Xông vào hoàng cung!

Quần chúng bên ngoài giận dữ hét lên. Thị vệ vũ trang chung quanh Hoàng cung buộc phải lùi vào Hoàng cung.

- Bệ hạ, tránh voi chảng xấu mặt nào, bệ hạ ký đi thôi! Đội trưởng thị vệ hia tay trình đề án của Nghị viện.

- Ủng hộ đề án của nghị viện!

- Xông vào Hoàng cung!

Tiếng gào hét giận dữ của quần chúng bên ngoài ngày càng dữ dội.

Nhà vua đưa bàn tay phải run rẩy, cầm lấy chiếc bút lông ngỗng mà tưởng như nặng ngàn cân, ký vào đề án của Nghị viện.

Ngày hôm đó, quan cận thân sủng ái của Saclo I Strapho đã bị chém đầu ở núi Tháp trong tiếng chửi rủa thậm tệ của quần chúng, còn Rilben bị nhà vua giam cầm lâu ngày đã được thả ra trong tiếng hoan hô vui vẻ.

Nhiệt tình cách mạng của nhân dân thành phố Luân Đôn càng lên cao. Saclo I cũng tranh thủ bổ sung củng cố đội ngũ thị vệ vũ trang. Chúng vũ trang đầy đủ diệu võ dương oai trên đường phố, khiêu khích nhân dân thành phố cách mạng ở khắp nơi. Nhân dân thành phố Luân Đôn cũng tổ

chức dân quân, ngày ngày tập luyện trên phố, hình thành hai lực lượng vũ trang chống chọi với nhau.

Ngày lật bài ngửa giữa nhà vua và Nghị viện đã tới.

Ngày 4 tháng 1 năm 1642, một đội thị vệ vũ trang đàng đàng sát khí, do đích thân Saclơ I chỉ huy, xông vào Nghị viện.

- Bắt ngay Piam, Hapton tất cả năm nghị sĩ! - Nhà vua hùng hồn ra lệnh.

Thị vệ vũ trang lùng sục khắp tòa đại sảnh Nghị viện, không tìm thấy người cần phải bắt.

- Lẽ nào chúng đã chạy rồi! - Saclơ I cau mày, trong lòng hoảng sợ.

"U... U!" tiếng còi báo động vang lên. Hóa ra, Piam và mọi người đã có chuẩn bị trước, chờ cho nhà vua và thị vệ vào trong Nghị viện, liền kéo còi báo động.

- Có chuyện gì thế hả? - Nhà vua còn đang bực bội, chợt nghe thấy tiếng chân rầm rập từ xa tiến đến.

- Nghị viện! Đặc quyền! Nghị viện! Đặc quyền! Đội ngũ dân quân Luân Đôn, tay cầm súng, miệng hô vang khẩu hiệu. Đoàn quân bước đi chỉnh tề, tiến đến tòa nhà nghị viện.

- Tâu bệ hạ! Đội dân quân đã tới, chúng ta rút thôi! Đội trưởng thị vệ nói.

- Rút! - Saclơ I chẳng còn biết làm thế nào nữa, nhún nhún vai.

Nhà vua và thị vệ ra tới đường phố, thì từ phía trước một đội quân lớn đã xông tới. Tay họ cầm vũ khí, trên mũ gài đơn yêu cầu ủng hộ Nghị viện.

- Chúng là ai vậy? - Nhà vua Nghi hoặc hỏi.

- Tâu bệ hạ! Là nông dân ngoại thành, xem ra có tới 5000 người.

Saclơ I sợ hết hồn, miệng lẩm bẩm:

- Nhân dân thành phố chống ta, nông dân cũng chống ta, ta phải làm thế nào bây giờ?

- Tâu bệ hạ, vẫn phải đến Yooc thôi! Tư lệnh đóng quân tại đây là trung thần của bệ hạ.

- Ôi! Chỉ còn nước ấy thôi.

Sáu ngày sau, Saclơ I đã bí mật đến thành Yooc.

Nhà vua trốn đi thật. Từ đó, nước Anh xảy ra tình trạng đối địch giữa hai thế lực. Ở Luân Đôn, Piam cùng năm nghị sĩ được sự ủng hộ của đội thị vệ vũ trang, đảng hoàng triều tập Nghị viện, tuyên bố Nghị viện giám sát chính quyền, bổ nhiệm đại thần và chỉ huy quân đội, đồng thời tuyên bố dân quân canh giữ thủ đô Luân Đôn. Tại Yooc, vua Saclơ I cũng điều binh khiển tướng, tổ chức lực lượng vũ trang phong kiến, chuẩn bị quay trở về Luân Đôn.

Cuộc đấu tranh ngày càng gay gắt.

## SACLƠ I BỊ ĐƯA LÊN ĐOẠN ĐẦU ĐÀI

“Toe toe...” Một hồi kèn quân lệnh đình tai vang lên trên thành Nottingham miền bắc nước Anh. Phía trước thành là sườn núi nhấp nhô, mấy trăm lính bảo vệ vũ trang đang xếp hàng tại đây, người cao người thấp, nom chẳng ngay ngắn gì cả.

- Chào cờ! - Vua Saclơ I uốn ngực, ngẩng cao đầu ra lệnh.

Một lá quân kỳ hoàng gia Anh từ từ kéo lên bầu trời tòa thành.

- Bây giờ, nhân danh Quốc vương ta ra lệnh: Khai chiến với Nghị viện!

- Khai - chiến - với - nghị viện! - Quân bảo vệ đồng thanh hô theo mệnh lệnh Quốc vương. Nhưng vì quân số ít ỏi, nên tiếng hô mất hút rất nhanh trên sườn núi mênh mông.

Khi ấy, một vị đại thần khê kéo vạt áo nhà vua, nói nhỏ:

- Tâu bệ hạ, xin người lưu ý, rất có thể một đêm trời đẹp, nào đó có người tay không đến bắt người đấy ạ!

Thấy chỉ có một nhóm quân sĩ, vị đại thần này đã sợ hãi nhắc nhở nhà vua.

- Chúng ta nhất định thắng lợi! - Saclơ I không thêm để ý, vẫn ngẩng cao đầu hô lớn - Ngày mai tiến quân xuống miền nam, đánh thẳng vào Luân Đôn!

Đó là ngày 22 tháng 8 năm 1642.

Lúc này, lực lượng vũ trang của Nghị viện cực kỳ lớn mạnh, riêng dân quân Luân Đôn vừa mới được huấn luyện xong đã có tới 18.000 người. Vua Saclơ I chỉ có mấy trăm vệ binh, lực lượng nhỏ yếu hơn rất nhiều. Saclơ I sở dĩ dám phát động nội chiến, chủ yếu vì đã thấy rõ sự mất đoàn kết trong nội bộ Nghị viện. Quả nhiên, nội chiến vừa bắt đầu, số lượng quân đội nhà vua ngày một nhiều lên, chưa đầy hai tháng quân số đã nhiều hơn quân Nghị viện. Quân Nghị viện liên tiếp thất bại, tới cuối năm ấy, quân tiên phong của nhà vua chỉ còn cách Luân Đôn 7 dặm Anh, tình cảnh quân Nghị viện vô cùng khó khăn.

7 giờ chiều ngày 2 tháng 7 năm 1644, trên thảo nguyên Macston miền bắc nước Anh đã diễn ra trận huyết chiến giữa quân nhà vua với quân Nghị viện.

- Ùng oàng! ùng oàng!

Đạn đại bác của quân Nghị viện như có mắt, nã thẳng vào trận địa quân nhà vua, liên tiếp bắn trúng mục tiêu. Quân nhà vua như chìm trong biển lửa. Đúng vào lúc họ bị đánh tối mũi tối mắt, thì lại nghe thấy tiếng hô xung phong dội tới.

Thiên binh tới! Thiên binh tới! Một đoàn kỵ binh ào ào lao tới.

Đoàn kỵ binh người nào cũng cưỡi trên ngựa cao to khỏe mạnh, người nào cũng cầm mã tấu sáng loáng, ào ào xông vào trận địa quân nhà vua. Quân nhà vua sợ hãi quay đầu bỏ chạy, nhưng chạy chưa được xa đã rơi vào vòng vây dày kín của kỵ binh. Tuy ra sức tả xung hữu đột vẫn không thoát khỏi số phận bị tiêu diệt. Chỉ trong một buổi tối, quân nhà vua đã bị giết hơn 4000, bị bắt 1500, rất nhiều pháo và các loại vũ khí khác rơi vào tay

quân Nghị viện.

Tổ chức và chỉ huy đạo kỵ binh anh dũng thiện chiến là Ôlivo Crômoen (Oliver Cromwell).

Crômoen sinh năm 1599 trong một gia đình thân sĩ nông thôn ở quận Huntinhdon. Tổ tiên ông là tín đồ, trong cải cách tôn giáo đã giàu có lên do cướp đoạt ruộng đất của giáo hội Thiên chúa giáo. Mùa xuân năm 1616, Crômoen vào học trường đại học nổi tiếng, sau đó lại đến Luân Đôn học pháp luật. Năm 1628 được bầu vào Nghị viện, là một người trong “Nghị viện lâu dài” hăng hái chống lại nền chính trị bạo ngược của nhà vua. Khi nhà vua ngang nhiên gây ra nội chiến, ông đã tổ chức một đội quân. Hai năm nay, ông quan sát kỹ đặc điểm chiến thuật của hai bên, nghiên cứu nguyên nhân thắng bại của hai bên, cho rằng xây dựng một kỵ binh anh dũng thiện chiến là then chốt để tác chiến thắng lợi.

Âu Châu thế kỷ XVII, bộ binh đã dùng súng - một loại súng ngắn nòng. Nhưng loại súng này sử dụng rất bất tiện, phải nhồi đạn từ họng súng, rồi dùng mỗi điểm hỏa để bắn, gặp phải gió to mưa lớn, rất khó bắt lửa. Bắn xong một phát lại phải nhồi phát khác mới bắn tiếp được. Hơn nữa, lực sát thương của loại đạn này không mạnh, gặp phải kỵ binh mặc áo giáp sắt thì rất ít hiệu quả. Còn kỵ binh hành động mau lẹ, có thể xông thẳng vào trận địa địch chém giết. Cho nên, bộ đội cơ động quan trọng nhất trong tác chiến khi ấy vẫn là kỵ binh.

Ngay tại quê hương, Crômoen bắt đầu tổ chức nông dân tự canh tham gia đội kỵ binh. Nông dân tự canh những người chịu khó chịu khổ, vô cùng căm thù chế độ phong kiến, đại đa số lại theo Tân giáo, chống lại giáo hội Thiên chúa giáo, có tinh thần dân chủ nhất định; hơn nữa bản thân họ có ngựa, giỏi cưỡi ngựa bắn súng, thuận lợi cho việc huấn luyện. Vì vậy, đội kỵ binh của Crômoen mỗi khi xuất trận, là có thể lấy ít thắng nhiều, càng chiến đấu càng dũng mãnh, người ta gọi là “kỵ binh thép”. Năm 1642, khi Crômoen tổ chức ra đội kỵ binh mới chỉ có 60 người, quân hàm mới chỉ là đại úy. Tới năm 1644, ông đã là trung tướng tư lệnh chỉ huy đạo quân hàng vạn người.

Crômoen đại thắng quân nhà vua ở Macston, song thế lực quân nhà vua chưa bị suy giảm. Saclơ I lợi dụng sự mất đoàn kết nội bộ trong Nghị viện, đánh thắng mấy trận liên. Nghị viện quyết định cử quân của Crômoen và Mansestơ đánh giáp công trước sau, tiêu diệt triệt để quân nhà vua. Tuy nhiên, khi bao vây quân nhà vua, Mansestơ lại không chặn đường nhà vua theo kế hoạch, mà lại để cho Saclơ chạy thoát.

- Thưa ngài Mansestơ, sao ngài lại để cho vua chạy đi như thế? Crômoen tức giận hỏi.

- Hầy hầy! - Mansestơ lắc đầu trả lời - Xin ngài chú ý, Quốc vương hạ là ý chí của Thượng đế, không thể đánh thắng được.

- Đúng, chiến thắng được nhà vua có rất nhiều khó khăn, có điều, chúng ta phải tiến công liên tục... Crômoen cố nén cơn thịnh nộ, giữ giọng

bình tĩnh nói.

Mansestơ xua xua tay ngắt lời ông, đứng lên nói:

- Thưa tướng quân Crômoen! Ngài phải hiểu một sự thực như thế này: Chúng ta đánh bại Quốc vương 99 lần, ông ta vẫn là quốc vương; Quốc vương chỉ đánh bại chúng ta một lần thôi, chúng ta sẽ bị xử treo cổ, con cháu chúng ta mãi mãi trở thành nô lệ!

- Xin hỏi ngài: Ban đầu vì sao chúng ta dấy binh? - Crômoen vặn lại - Phải chăng căn bản không nên đánh nhau với Quốc vương? Vì sao ngài không đi giảng hòa với Quốc vương, cho dù nó là một nền hoà bình nhục nhã nhất?

Thực tế lúc đó, trong Nghị viện đã có người đi đàm phán với Quốc vương, nhưng không thành công. Sau lần tranh luận này, nhờ sự kiên trì của Crômoen và những người khác, quân đội Nghị viện chính thức cải tổ, các tướng lĩnh như Mansestơ đều giải ngũ hết, Crômoen làm Phó Tổng tư lệnh. Binh lực quân Nghị viện tất cả là hơn 21000 người, 1/3 trong đó là "ky binh thép" vốn do Crômoen chỉ huy. Cơ-rôm-oen xây dựng quân kỷ nghiêm khắc: binh lính mắng mỏ người khác phạt 12 penxi (đơn vị tiền tệ Anh, bằng một phần trăm bảng); uống rượu thì chịu hình phạt kẹp đùi; cấm trộm cắp, gian dâm, nếu phạm thì chịu hình phạt nghiêm khắc nhất. Do kỷ luật quân đội của ông nghiêm túc nên, nhân dân đều tự nguyện ghi tên tham gia. Đồng thời, Crômoen cũng phá bỏ ranh giới địa vị xã hội, đề bạt dân thường anh dũng thiện chiến làm lãnh đạo chỉ huy. Thủ hạ của ông có hai thượng tá, một người vốn là thợ gò đồng, một người vốn là phu xe ngựa. Ông còn sử dụng tôn giáo làm vũ khí tinh thần cổ vũ binh lính, lúc tác chiến thường hô: "Thiên binh tới". Sau một thời gian chỉnh đốn, sức chiến đấu của đội quân này mạnh hẳn lên, giành được danh hiệu vẻ vang "đội quân gương mẫu".

Sáng tinh mơ ngày 14 tháng 6 năm 1645, vùng gần làng Nadobai miền trung nước Anh, sương phủ dày đặc. Trận quyết chiến giữa quân nhà vua và quân Nghị viện đã diễn ra ở đây. Saclo I muốn công kích chớp nhoáng để phá vỡ trận địa quân Nghị viện. Tuy nhiên, đúng vào lúc đội xung kích của Saclo I truy kích một phó tướng quân Nghị viện thì ky binh của Crômoen đã cánh phải của quân nhà vua, chọc thẳng vào hậu phương. Saclo I hốt hoảng, vội vã hóa trang thành một người hầu trà trộn vào đám lính gác của quân Nghị viện, trốn sang Scôtlen. Quân nhà vua bị tiêu diệt hoàn toàn, hơn 5000 người bị bắt sống, toàn bộ vật tư quân sự rơi vào tay quân Nghị viện. Điều quan trọng hơn là bắt được rất nhiều giấy tờ Saclo I tư thông với nước ngoài, lộ rõ tội phản quốc của ông ta. Tháng 2 năm 1647, nghị viện Anh bỏ ra 40 vạn bảng, "mua" Saclo I từ Scôtlen về, và tống vào ngục.

Sau đó, Saclo I đã từng vượt ngục, và cấu kết với người Scôt-len gây ra nội chiến lần thứ hai. Nhưng với đòn tấn công của Crômoen và quân đội mới, nội chiến lần thứ hai chấm dứt với sự sụp đổ hoàn toàn của quân nhà vua. Qua xét xử, Saclo I bị xử tử hình.

Ngày 30 tháng 1 năm 1649, trên quảng trường Hoàng cung, người đông nghịt. Mọi người đổ về đây xem xử tử nhà vua.

Đoạn đầu chạy dài giữa quảng trường. Bên cạnh đó là quân kỵ binh thép hàng ngũ chỉnh tề uy nghiêm hùng dũng.

- Đến rồi! Đến rồi kìa! Mọi người chột réo to. Cánh cửa nách hoàng cung mở ra, từ trong giải ra một phạm nhân, ông ta chính là Saclơ I vua nước Anh, người tự cho mình là tôn quý nhất trên đời.

- Saclơ là bạo chúa, tên phản bội, kẻ giết người và kẻ thù chung của nhân dân, bị xử tội tử hình! Tòa án tối cao tuyên bố trước công chúng.

- Tuyệt! Tuyệt lắm! - Mọi người nhất tề hô lớn.

- Chấp hành lệnh xử tử! - Quan tòa tuyên bố, giọng sang sảng.

Saclơ đã không còn hồn vía, dáng đường bệ ngạo nghễ ngày xưa đâu còn nữa. Chỉ thấy ông ta nặng nhọc lê bước, loạng choạng bị lính giải lên đoạn đầu đài. Dao phủ vung dao lên rồi hạ xuống, chiếc đầu nhiều năm đội vương miện lập tức lăn ngay xuống.

Xử tử nhà vua rồi, nước Anh tuyên bố là nước Cộng hòa, cách mạng tư sản bước vào giai đoạn mới.

## HỘ QUỐC CÔNG CRÔMOEN\*\*

Năm ngày sau, tin xử tử vua Anh Saclơ I truyền tới Êđinbua thủ đô Scôtlen. Ngày hôm sau, nghị viện Scôtlen tuyên bố, lập con trai Saclơ I là Saclơ II lên làm vua.

Vua nước Anh, làm sao lại có thể do nghị viện Scôtlen lập lên nhỉ? Có chuyện như thế này.

Anh và Scôtlen tuy cùng trên đảo Great Britain, nhưng một thì ở phía Nam, một thì ở phía Bắc, vốn dĩ là hai quốc gia. Phần trước chúng tôi đã kể chuyện, nữ hoàng Scôtlen Mari bị nữ hoàng Anh Êlisabet giết. Ít lâu sau, Êlisabet cũng chết, bà không có con, ngôi vua do ai kế vị đây? Theo di chúc của bà, con trai của nữ hoàng Scôtlen Mari được đón về Luân Đôn để kế ngôi vua nước Anh. Vậy là đã xuất hiện chuyện mới lạ hai quốc gia chung một vua. Saclơ I là cháu trai của Mari, đương nhiên cũng là vua của Scôtlen. Ông bị Nghị viện Anh xử tử, Nghị viện Scôtlen đương nhiên phản đối, cho nên mới lập con trai của ông là Saclơ II lên làm vua, đồng thời đẩy mạnh chuẩn bị tấn công nước Anh.

Không khí Luân Đôn cực kỳ căng thẳng.

Nghị viện Anh lập tức cử người báo với Crômoen. Nhưng Crômoen khi đó không ở Luân Đôn.

Ông đi đâu vậy? Ông đang tiến đánh Airolen, giết hại nhân dân ở đấy.

Airolen là một hòn đảo ở phía tây Great Britain. Bọn thống trị Anh từ lâu đã muốn đặt Airolen dưới sự thống trị của mình. Súng thần

---

\*\* *Oliver Cromwel (1599 - 1658)*

Strapho của Saclơ I đã từng làm tổng chỉ huy xâm lược Airolen. Năm 1649, Nghị viện Anh quyết định Crômoen làm Tổng tư lệnh quân viễn chinh. Ông nhanh chóng thành lập một hạm đội khổng lồ gồm 130 chiến thuyền, có tất cả 12000 binh lính vũ trang đầy đủ tiến đánh Airolen. Crômoen ra lệnh, giết tất cả những người Airolen có vũ khí, còn những cư dân Airolen khác thì bắt và bán sang quần đảo Tây Ấn Độ làm nô lệ.

Tin người Scôtlen lập Saclơ II lên làm vua truyền tới Airolen, Crômoen lập tức giao chức Tổng tư lệnh quân viễn chinh cho con rể là Airoton, còn mình thì đi suốt ngày đêm trở về Luân Đôn, chuẩn bị nghênh chiến.

Ngày 1 tháng 1 năm 1651, Saclơ II chính thức tổ chức lễ đăng quang tại một thị trấn nhỏ ở miền bắc Scôt-len.

Một sự kiện trọng đại như vậy, tại sao không cử hành tại thủ đô Scôtlen? Hóa ra, Crômoen đã tiến quân thần tốc, Êđinbua đã bị quân Anh chiếm mất rồi.

- Ha ha, xem ra vỡ tuồng này sắp hạ màn rồi! - Tại Êđinbua, Crômoen vô cùng đắc chí nói.

- Vâng, thưa Tướng quân, ngài tiến quân thần tốc, vương miện của Saclơ II chẳng đợi được lâu đâu. - Một tướng lĩnh phụ họa theo.

- Thưa Tướng quân, ngài chỉ huy tài tình, trận đánh gần đây đã diệt 3000 lính Scôtlen, bắt sống 10000, mà chúng ta thiệt hại chưa tới 12 người! Với thiên tài như vậy của ngài, việc tiêu diệt người Scôtlen nhất định thắng lợi. - Lại một tướng lĩnh nữa a dua theo.

- Ta có một kế hoạch mạo hiểm. - Crômoen phấn khởi nói - Tập trung hết quân hạm lại, nhanh chóng chuyển quân tới đổ bộ lên hậu phương Scôtlen, đánh giáp công nam bắc, quét sạch quân của Saclơ II.

- Hay lắm! Tán thành!

- Thật là mưu cơ kỳ diệu!

Các tướng lĩnh đồng thanh phụ họa.

Tuy nhiên, việc Crômoen điều quân lên phía bắc, đã mở đường cho Saclơ II tiến quân xuống phía nam. Tháng 8 năm 1651, quân Scôtlen tiến vào lãnh thổ nước Anh.

- Rút quân về phía nam ngay! - Crômoen ra lệnh.

Trận này, ông dụng binh đặc biệt thận trọng, điều động hai cánh quân khác, với binh lực gấp ba vây hãm Saclơ II. Ngày 3 tháng 9, tiêu diệt hoàn toàn quân của Scôtlen, Saclơ II được sự bảo vệ của người đảng bảo hoàng, vượt biển trốn sang Pháp, coi như bảo toàn được tính mạng. Crômoen thừa thắng tiến quân, chiếm toàn bộ Scôtlen. Từ đó, ông giành được danh hiệu "Tướng quân bách thắng".

- Bây giờ, đã tới lúc tính chuyện những ông nghị sĩ rồi đây! - Sau khi giành thắng lợi từ Scôtlen về, Crômoen đã không thỏa mãn với việc chỉ nắm quyền chỉ huy quân sự nữa, ông nói: - Những nghị sĩ tham ô, gian trá làm bậy ấy, ta phải cho họ biết tay mới được.

Ngày 19 tháng 4 năm 1653, Crômoen triệu tập hội nghị sĩ quan tại

Nhà Trắng Luân Đôn, yêu cầu Nghị viện tự động giải tán.

Ngày hôm sau, Nghị viện triệu tập hội nghị, chuẩn bị một bộ luật bầu cử mới, công khai chống lại Crômoen.

- Ta lập tức đến ngay Nghị viện! - Crômoen nghe được tin này, vô cùng giận dữ, không kịp thay lễ phục, đem ngay một đội quân tiến vào Nghị viện.

- Thưa các vị nghị sĩ! Tội của các vị đã quá nhiều. Thượng đế đã từ bỏ các vị, phải chọn lựa những người tốt hơn để nắm chính quyền! - Crômoen giọng sang sảng tuyên bố.

- Làm sao ông dám hạ nhục Nghị viện! - Các nghị sĩ tức giận lên án Crômoen.

- Đủ rồi! Đủ lắm rồi! Các ông không được nói vớ vẩn nữa! Crômoen vừa dậm chân và hét lên - Tôi không thừa nhận Nghị viện này của các ông, tôi gạt bỏ các ông.

Tiếp đó, Crômoen chỉ vào từng người nói:

- Ông là kẻ nghiện rượu,

- Ông là tên dâm loạn.

- Ông nhận hối lộ tham nhũng.

- Ông phá hoại đạo đức. Các ông cút hết ngay.

Crômoen vung tay lên, hai trung đội lính súng đã lên đạn xông vào nghị viện, đuổi tất cả các nghị sĩ ra. Nghị trưởng ngồi nguyên không đứng dậy, Crômoen lập tức cho lính lôi tuột ông ra khỏi đại sảnh.

- Đưa bản dự thảo bầu cử đây! - Crômoen đi thẳng tới trước mặt thư ký Nghị viện, giật lấy văn bản, lật mũ ra nhét vào trong rồi lái đội mũ lên đầu.

- Chúng ta nên giải quyết cái thứ này thế nào? - Crômoen cầm chiếc gậy quyền lực của Nghị trưởng nói - Mang nó đi thôi!

Chiếc gậy quyền lực vốn dĩ tượng trưng cho quyền lực nhà nước, trong tay Crômoen trở thành thứ "đồ chơi".

- Khóa cửa lại! - Khi Crômoen rời khỏi tòa nhà Nghị viện đã ra lệnh cho binh lính.

Ngày 16 tháng 12 năm 1653, Luân Đôn tổ chức lễ nhậm chức long trọng. Đoàn đại biểu gồm tướng lĩnh, quan tòa, bộ trưởng Chính phủ, Thị trưởng Luân Đôn đề nghị đại hội, mời Crômoen nhận chức "Hộ quốc công nước Anh, Scôtlen, Airolen", đồng thời tuyên đọc trước đại hội "Văn kiện cai trị" do Hội đồng quân đội khởi thảo. Văn kiện này chính là hiến pháp mới của nước Anh. "Văn kiện cai trị" quy định, Hộ quốc công là chức vụ suốt đời, mọi phương châm chính sách của nhà nước đều phải được Hộ quốc công thông qua mới có hiệu lực.

- Tôi tuyên thệ trung thành với "Văn kiện cai trị", bản hiến pháp mới! - Sau khi tuyên thệ, Crômoen ngồi lên chiếc ghế dựa đặt ở giữa giống như ngai vàng của vua. Ông đội mũ vành rộng nạm vàng, mặc lễ phục, nhận chức vụ cao nhất.

Quan nghi lễ dâng ngọc tử - quốc ân của nhà nước. Thị trưởng Luân



Đôn đưa biểu tượng của Thống soái tối cao nhà nước. Crômoen tiếp nhận từng thứ một.

Trong tiếng hô vang dậy của binh sĩ, lễ nhậm chức Hộ quốc công kết thúc. Crômoen vào ở trong Nhà Trắng. Từ đó, ông trở thành người thống trị tối cao nước Anh, cho mãi tới khi ốm chết vào tháng 9 năm 1658.

## KHÔI PHỤC NGÔI VUA VÀ “CÁCH MẠNG QUANG VINH”

Ba mươi năm sau ngày Crômoem qua đời, ngày 31 tháng 1 năm 1661, tại căn cứ ngoại ô gần Luân Đôn quân cảnh đứng đây đặc, như sắp có quân địch, không khí im lặng như chết.

- Leng keng! Leng keng! - Tiếng chuông xe ngựa đã đến gần. “Sịch - sịch” xe ngựa dừng lại, một người trung niên đội vương miện bước xuống, ông là Saclơ II.

- Bêu đầu thị chúng kẻ đã giết vua! - Nhà vua ra lệnh.

Một đám người của đảng Bảo hoàng nhanh chóng tập hợp lại, họ cầm xẻng, búa rìu và cuốc chim, đi thẳng tới các ngôi mộ. Bia mộ thứ nhất bị đập tan, trên đó có khắc chữ “Hộ quốc công Crômoen”, bia mộ thứ hai cũng bị đập nát, chữ khắc trên đó là “Tổng đốc Airdlen - Irotơn” - con rể của Crômoen...

Mộ đã bị đào lên. Thi thể của Crômoen và con rể thối rữa. Nhưng đảng Bảo hoàng đâu có chịu buông tha, đã chặt hai cái đầu treo lên quảng trường bên ngoài ngôi đền Siminstơ để “bêu đầu thị chúng”.

- Đây là kết cục của kẻ giết vua! - Saclơ II nghĩ đến cha Saclơ I bị giết, bất giác không cầm được nước mắt. Ông nghiến răng, thét lên như điên: Giết! Giết! Giết hết cho ta!

Cả nước Anh chìm trong không khí sợ hãi.

Sau khi Crômoen qua đời, những người bảo hoàng trong nghị viện Anh cũ đã “mời” Saclơ II từ nước Pháp về. Từ đó, nước Anh bước vào thời kỳ khôi phục vương triều Stua (Stuart).

Saclơ II lên ngôi dựa vào sự ủng hộ của quốc vương nước Pháp. Khi lên cầm quyền, Saclơ II bán Đongkec (Dunkerque) mà Crômoen đã giành được từ tay Tây Ban Nha cho Pháp. Đongkec là cơ sở buôn bán duy nhất của Anh ở đại lục Châu Âu, bán cho Pháp, nước Anh mất chỗ đứng trên đại lục. Đông đảo nhân dân, nhất là giai cấp tư sản đã vô cùng bất mãn, cho rằng “đã mất chiếc chìa khóa đất ở thắt lưng rồi”. Để đền đáp lại, chính phủ Pháp liên tục ủng hộ Saclơ II bằng cách cho vay “nợ”. Saclơ II có chỗ dựa, đã làm mưa làm gió trong nước. Nghị viện bị giải tán, quyền tự trị của thành phố bị xóa bỏ. Một số dân quyền giành được thời cách mạng Anh bị tước sạch trơn.

Năm 1665, Saclơ II chết. Ông không có con trai hợp pháp ngôi vua do em trai là Giêm II kế vị. Giêm II là tín đồ Thiên chúa giáo cuồng nhiệt,

ngoài việc kế thừa chính sách khôi phục vương triều của anh trai ra, còn đàn áp diên cuồng tôn giáo, làm cho cả nước Anh sôi sục căm thù oán hận.

Đúng vào lúc đó, xuất hiện một "thái tử" của Saclơ II.

Ngày 11 tháng 6 năm 1685, có một người tự xưng là công tước Manmôt do người vợ hợp pháp của Saclơ II sinh ra, kéo một đội quân vũ trang 150 người, đổ bộ lên bờ biển tây nam nước Anh. Đổ bộ vào nước Anh, ông công khai lên án nền chính trị chuyên chế của Giêm II, tỏ ý muốn triệu tập nghị viện, lấy dân quân thay thế quân thường trực, đồng thời còn muốn khôi phục tự do tôn giáo. Nhân dân Anh vốn đang căm giận vương triều tái lập, đua nhau đứng lên hưởng ứng, tạo thành cuộc khởi nghĩa nhân dân thanh thế lớn lao, chưa đầy hai tuần, đội ngũ khởi nghĩa đã tăng vọt lên hàng trăm lần.

Trong Hoàng cung Luân Đôn, Giêm II đang họp các đại thần bàn cách đối phó.

- Tâu bệ hạ, Manmôt công tước nói, ông ta mới là người kế thừa ngôi vua... - Một đại thần ấp úng thưa.

- Nói láo, Manmôt là con riêng, ta không công nhận hắn! Hắn có bao nhiêu quân? - Điều Giêm II quan tâm là lực lượng khởi nghĩa lớn nhỏ thế nào.

- 15000.

- Ở đâu ra mà nhiều như vậy? - Giêm vô cùng kinh ngạc.

- Nông dân, thợ thủ công miền tây nam đều tham gia, lại còn mấy nghìn thợ mỏ ở khu mỏ Môngtip...

- Chúng tiến đến đâu rồi?

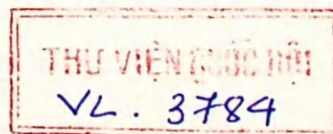
- Đã đến bang Samôset, chuẩn bị đánh vào Luân Đôn.

- Ô... - Giêm đang suy nghĩ, chợt ngẩng đầu lên lớn tiếng nói - Ô... Con rể của ta! Con rể của ta Uyliam, bây giờ đang cầm quyền ở Hà Lan. Quân của nó hùng mạnh lắm, sao lại không mời đến giúp ta nhỉ?

- Vâng! Vâng! Bệ hạ thánh minh, chúng ta nhất định phải đón ông ta về đây. - Các đại thần nhao nhao phụ họa, và lập tức mời quân đội Hà Lan về đàn áp.

Tháng 7, Uyliam phái ba quân đoàn Hà Lan đến, dàn trận chiến đấu ác liệt với quân khởi nghĩa tại Burixioat. Quân khởi nghĩa diệt được 300 địch quân. Cuối cùng vì ít không chống lại được nhiều, đã bị chìm trong biển máu. Giêm II đã trả thù rất dã man quân chúng khởi nghĩa. Chỉ trong mấy ngày, đã có 330 người bị treo cổ, hơn 800 người bị bán sang Jamaica bên kia bờ Đại tây dương làm nô lệ; Manmôt cũng bị giải đến Luân Đôn treo cổ.

Khởi nghĩa bị đàn áp, chính sách của Giêm càng phản động hơn, công khai coi Thiên chúa giáo là quốc giáo. Điều đó càng gây sự phẫn nộ giai cấp tư sản quý tộc mới. Vì vào thời kỳ cải cách tôn giáo, thế hệ ông cha của họ dựa vào việc cướp đoạt di sản của giáo hội Thiên chúa giáo mới trở thành quý tộc mới. Nếu khôi phục Thiên chúa giáo thành quốc giáo, thì họ không thể tồn tại được. Thế là, từ quần chúng công nông tới giai cấp tư sản đều



muốn trừ khử Giêm. Giai cấp tư sản quý tộc mới đã thai nghén một phương án vừa tránh được khởi nghĩa của công nông lại “cách” được cái “mạng” của vương triều Giêm II.

Tháng 11 năm 1688, Giêm đang chuyện phiếm với mấy vị đại thần trong hoàng cung, chợt một vị đại thần hốt hải chạy vào.

- Tâu bệ hạ, con rể của người - ngài Uyliam, đã dẫn 12000 quân Hà Lan đổ bộ lên bờ biển phía đông rồi.

- Nó đến làm gì thế? Quân Hà Lan hai năm trước đã về nước cả rồi kia mà? - Giêm rất bối rối hỏi.

- Ông ta, không, ngài Uyliam lần này đến, là do hai đảng của Nghị viện nhất trí mời, ông ta đến nước Anh để... để... kế vị ngôi vua. - Vị đại thần ấp úng tâu, vừa nói vừa thở.

- Ta chưa chết cơ mà! Hơn nữa, phu nhân thứ hai của ta đã sinh con trai rồi, làm sao nó lại đến kế ngôi của ta được? - Giêm không thể ngờ được rằng, con rể lại có thể đến cướp ngôi cướp quyền của mình, người run lên bần bật.

Đang lúc tâm trạng nặng nề, lại một đại thần nữa hốt hoảng chạy từ ngoài vào.

- Chuyện gì thế? - Giêm lòng như lửa đốt hỏi.

- Tâu bệ hạ, Tổng tư lệnh quân nhà vua, tướng Socsin đã đầu hàng ngài Uyliam rồi ạ!

- Ôi! - Giêm như bị phang một gậy vào đầu, ngất lịm đi trên ngai vàng.

- Bệ hạ lai tỉnh! Bệ hạ lai tỉnh! Chúng ta trốn sang nước Pháp thôi! - Một đại thần hốt hoảng hiến kế sách.

- Ôi, chỉ còn nước ấy thôi. - Giêm mở choàng mắt, hai tay buông xuôi, chẳng còn biết làm thế nào hơn được nữa.

Nhưng, Giêm II trốn đến quận Kentơ thì bị chặn lại. Khi ông ta về tới Nhà Trắng, quân đội Hà Lan theo lệnh Uyliam đã bắt ông, giam vào pháo đài ở ven biển.

Mới đầu, Giêm vô cùng lo lắng, sợ mình có thể bị giết. Tuy nhiên, sau một tuần ông ta lại cười ha hả.

- Ha ha, ta ra được rồi!

- Tâu bệ hạ, ngài nói gì thế ạ. - Mấy người tâm phúc cùng bị giam với Giêm túm lại hỏi.

- Uyliam là con rể ta, nó sẽ thả ta ra thôi!

- Có tin tức gì không ạ? - Mấy người tâm phúc tưởng rằng sắp có người đến thả họ.

- Không! Không! - Giêm xua tay.

- Ôi, xem ra chúng ta chẳng hy vọng gì được tha. - Mấy người lại lui ra, nhìn biển cả bên ngoài, trong ánh mắt lộ rõ vẻ thất vọng.

- Các ông nhìn xem! Giêm chỉ vào pháo đài nói - Phía tây là đất liền, có quân đội Hà Lan canh giữ. Phía đông là biển, không những không có quân canh giữ mà lại có một chiếc thuyền. Vẫn chưa hiểu à? Đây là họ bảo chúng

ta mau mau theo đường biển mà trốn! Uyliam là con rể ta, nó sẽ không giết ta đâu! Đồ ngốc!

Mấy người tâm phúc đã hiểu ra lập tức chuẩn bị, và tối hôm ấy họ lên thuyền chạy trốn, ngày thứ ba thì đến được nước Pháp.

Uyliam lật đổ vương triều vừa hồi phục, xây dựng một quốc gia quân chủ lập hiến. Vua chỉ là nguyên thủ về mặt nghi lễ, chuyện đại sự quốc gia đều thông qua Nghị viện quyết định, do nội các (chính phủ) thi hành. Đồng thời, cũng khôi phục lại một số dân quyền thời kỳ cách mạng Tư sản quý tộc mới cảm thấy rất hài lòng, gọi sự kiện này là cuộc “cách mạng quang vinh”, ý muốn nói đây là một cuộc cách mạng không đổ máu. Kỳ thực, sự thay đổi chính quyền không có quân chúng nhân dân tham gia, chỉ có thể coi là một cuộc đảo chính.

Năm 1707, Anh và Scôt-len chính thức hợp nhất, gọi là “Đại vương quốc Anh”, gọi tắt là “nước Anh”. Chính thể quân chủ lập hiến đã thúc đẩy sự phát triển chủ nghĩa tư bản Anh. Bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII, nước Anh dần dần trở thành một quốc gia lớn mạnh nhất thế giới.

## TIẾN QUÂN XÂM LƯỢC ẤN ĐỘ

Sự lớn mạnh của nước Anh, gắn liền với việc cướp đoạt thuộc địa trên thế giới. Sau thế kỷ XVII, nước Anh có thuộc địa ở Châu Úc, Bắc Mỹ và Châu Phi, một thuộc địa lớn nhất là Ấn Độ ở Châu Á.

Ngay vào năm 1613, nước Anh đã thiết lập trạm buôn bán ở Surat miền tây Ấn Độ. Về sau, xây dựng thương điểm ở Madras miền đông nam Ấn Độ. Tới năm 1698, lại mở rộng thêm tới miền đông bắc Ấn Độ.

Năm ấy, công ty Đông Ấn Độ của Anh mua của chính quyền đế quốc Môngôn đang thống trị Ấn Độ một ngôi làng nhỏ nằm ở cửa sông Hằng trong vịnh Bắnggan, tên là Cancuta. Đứng tưởng làng này nhỏ, vai trò của nó thật là lớn. Giải Bắnggan là một vùng giàu có nhất Ấn Độ, bình nguyên rộng, sông ngòi chi chít, sản xuất nhiều gạo và đay. Nước Anh mua ngôi làng này, xây dựng trụ sở buôn bán chính tại đây, đã liên tục chuyển về nước Anh lương thực và nguyên vật liệu.

Sau mấy năm, tình hình đã khác trước. Công ty Đông Ấn Độ Anh trên danh nghĩa tới Viễn Đông để làm ăn buôn bán, nhưng đã xây dựng đồn lũy to lớn ở Cancuta được người Anh vũ trang đầy đủ. Họ có súng có pháo, rõ ràng là một cánh quân thường trực. Điều hiểm độc hơn là, công ty này còn tuyển mộ người ấn Độ để huấn luyện quân sự, dạy cho họ cách sử dụng súng tây pháo tây, dàn đội hình hành quân, hành hung giết người, thật sự đây là doanh trại quân đội!

Chính phủ Ấn Độ đương nhiên không thể làm ngơ chuyện này được. Năm 1756, Navabu (Tổng đốc) Bắnggan đưa ra kháng nghị với công ty Đông Ấn Độ, không cho phép họ xây dựng đồn lũy ở Cancuta. Bọn xâm lược Anh chẳng thèm để ý. Và Nabap đã đem quân đến thu hồi lại Cancuta,

đuổi hết bọn người Anh đi.

Bọn xâm lược Anh tụ tập lại ở Madras, bàn bạc đối sách.

- Thần dân Đại Anh quốc chúng ta chỉ có tiến không lùi, không thể để bọn bản xứ đuổi chúng ta đi được! - Người phát biểu là một viên chức cao cấp của Công ty. Ông ta có đôi mắt xanh, bộ râu vàng, khi nói bộ râu mấp máy.

- Thưa ngài, ý của ngài là... - Người nói là một sĩ quan trẻ đeo lon thượng úy. Anh ta đứng dậy, lấy bàn tay phải giả làm mã tấu, chém mạnh xuống, ý là "giết!"

- Điều bộ của ông đã nói rõ ý của tôi. - Râu vàng nói.

- Theo hai vị, cho phép tôi được nêu một tình hình đáng quan ngại. Binh lực của Navabu ở đây có tới trên 7 vạn, ông ta còn được sự ủng hộ của người Pháp, trong khi quân của Đại Anh quốc chúng ta ở đây chỉ có 900 người, thêm 2000 lính đánh thuê Ấn Độ. Chúng ta ở xa chính quốc, một khi khai chiến, việc cung cấp sẽ rất là khó khăn. Thuyền bè từ Anh sang, tới được đây phải trên hai tháng... - Lại một viên chức cao cấp của công ty nói.

- Quân đội Đại đế quốc Anh xưa nay vô địch, một tháng 100, tháng 1000! - Viên sĩ quan trẻ không kìm nổi nữa, ngắt lời viên chức kia.

- Xin mọi người nghe ý kiến của ngài Colivo! - Râu vàng đồng dục thông thả nói, đưa tay vuốt râu.

Mọi người đều nhìn Colivo. Ông ta mặc bộ quân phục nghiêm chỉnh, đeo ngù dải vàng, lưng gài đoản kiếm, là Tư lệnh ở đây.

- Ông thượng úy nói rất đúng, quân đội Đại đế quốc Anh chúng ta có niềm tin tất thắng. - Ông nhìn người sĩ quan trẻ với ánh mắt rất ranh mãnh, rồi chớp chớp cặp mắt xếch, chậm rãi nói - Xin chú ý, trong đám sĩ quan của họ cũng có người chịu nghe lời chúng ta đấy. Tiền có thể mua tiên được mà! Ý kiến tôi là, lập tức tiến đánh Cancuta, thiết lập nền thống trị thép của chúng ta.

- Cao kiến của Tư lệnh rất hợp ý tôi. - Râu vàng hài lòng gật đầu.

Tháng 1 năm 1757, quân xâm lược của Colivo đổ bộ lên cửa sông Hằng, chiếm lại Cancuta. Navabu Bānggan một mặt kiếm cố giảng hòa, một mặt cầu viện thực dân Pháp. Tháng 6, 7 vạn quân của Navabu chiến đấu với 900 quân của Colivo ở Platsây. Mới đầu quân Anh thất bại, nhưng vì sĩ quan của Mōgôn đã bị Anh mua chuộc, kéo quân rút lui. Quân Anh thừa thế xông lên. Quân của Navabu chạy tán loạn, Navabu đã bị quân Anh giết chết.

Quân Anh mặc sức cướp của, đốt nhà, chém giết, hãm hiếp.

- Xông vào kho bạc Bānggan! - Colivo ra lệnh.

- Xông vào đi! - Mấy chục lính Anh lấy cây gỗ lớn xô tung cửa kho Bānggan.

- Cướp mau lên! - Quân Anh thấy trong kho toàn là vàng bạc, chúng vội vàng cởi áo ra, túm lại thành túi vơ vét vàng bạc bỏ vào, rồi lại cởi cả quần ra, buộc hai ống lại, tuồn vàng bạc vào. Khi chúng ra khỏi kho, đũa

nào cũng vác mấy bao nặng, nhưng mình trần như nhộng.

- Viên kim cương lớn thế này, lần đầu tiên tôi thấy đấy! - Colivo tiện tay nhét luôn vào túi áo - Ô, lại có cả đá hồng ngọc, đá bích ngọc, đá mắt mèo... nữa kia! Trời! Tuyệt quá! - Túi Colivo căng phồng lên.

Theo thống kê chưa đầy đủ, vàng bạc châu báu quân xâm lược Anh cướp được ở kho Bắnggan, tổng giá trị vào khoảng 3700 vạn bảng Anh, ấy là chưa kể phần cá nhân quân lính cướp bóc. Chỉ riêng các quan chức cao cấp công ty Đông Ấn Độ đã cướp đi số vàng bạc của cải trị giá tới 2100 vạn bảng Anh, số này dĩ nhiên cũng không tính trong tổng số nói trên.

Mấy năm sau, Colivo trong báo cáo về cuộc viễn chinh Ấn Độ với nghị viện Anh, đã nói:

- Thành phố trù phú nằm dưới chân tôi, đất nước tráng lệ ở trong tay tôi, kho bạc nhà nước chứa đầy vàng bạc châu báu ngay trước mắt tôi, tôi chỉ lấy tất cả có 20 vạn bảng. Giờ đây, tôi cảm thấy rất kỳ lạ, khi ấy không biết vì sao tôi lại nhẹ tay đến như vậy?

Đấy là lời tự bạch của một tên cướp thực dân!

Sau chiến dịch Platsây, quân Anh lại đánh bại quân Pháp, độc chiếm Bắnggan, và bổ nhiệm một tên tướng Môngôn đã bị họ mua chuộc làm Navabu ở Bắnggan.

Năm 1767, Nghị viện Anh thông qua "Luật quản lý công ty Đông Ấn Độ", đổi giám đốc công ty Đông Ấn Độ vốn ở Cancuta thành Tổng đốc do nhà nước bổ nhiệm, chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ lãnh thổ Ấn Độ thuộc Anh. Từ đó, chính phủ Anh bắt đầu trực tiếp thống trị Ấn Độ.

Trong vòng 58 năm từ sau chiến dịch Platsây tới năm 1815, Anh đã vơ vét của Ấn Độ một lượng của cải tới một tỷ bảng Anh, làm cho vùng Bắnggan giàu có trở thành hoang vu, chỉ riêng vụ đói kém mất mùa năm 1770 đã chết đói tới 10 triệu người.

Điều đáng nói là, công ty Đông Ấn Độ của Anh đã cưỡng bức nông dân Bắnggan trồng rất nhiều cây thuốc phiện, chúng lấy nhựa thuốc phiện chế tạo thuốc phiện, rồi qua đường buôn lậu bán cho Trung Quốc. Vậy là, không những khiến Trung Quốc mất rất nhiều bạc trắng, mà còn đầu độc nhân dân Trung Quốc. Đấy là "văn minh" mà cuộc cách mạng tư sản Anh đã đưa tới phương Đông.

## CHIẾN TRANH THUỐC PHIỆN

Ngày 3 tháng 6 năm 1839, trên bãi biển Hồ Môn (Quảng Châu, Trung Quốc) người đông như kiến, người ta đến xem đốt thứ chất độc do bọn buôn lậu người Anh mang tới, đó là thuốc phiện.

Trên bãi biển đã đào sẵn 10 chiếc "hố hủy thuốc", mỗi hố vuông rộng 15 trượng, chung quanh là cọc rào gỗ, bên ngoài có cửa chắn nước biển.

- Lâm đại nhân đã đến!

Mọi người hoan hô reo mừng. Ai cũng biết, nếu Khâm sai đại thần

Lâm Tắc Từ không quyết tâm phong tỏa thương quán - trụ sở của bọn buôn lậu Anh, thì bọn con buôn Anh đâu có chịu ngoan ngoãn nộp hơn 2 vạn thùng (tổng cộng 230 vạn cân) thuốc phiện. Cho nên mọi người rất khâm phục Lâm Tắc Từ.

Lâm Tắc Từ xuống kiệu, đi tới bên bàn ngồi xuống, rồi giơ tay ra lệnh:

- Hủy thuốc!

Chỉ nghe tiếng nổ lớn “Đùng ùng!” Máy chục khẩu pháo “sung thiên” cùng bắn một loạt. Khi ấy, những người phu khuân vác khiêng từng thùng thuốc phiện đến bên hố, binh lính đã chuẩn bị sẵn vôi, cứ một tầng thuốc phiện một tầng vôi lấp đầy các hố hủy thuốc. Cửa đập mở! Nước biển tràn vào các hố, gặp vôi lập tức sôi lên sùng sục. Khói đặc màu trắng cuộn cuộn trên mặt hố. Thuốc phiện màu đen biến thành tro trong hố.

- Hay lắm! - Máy vạn quân chúng đứng xem hò reo. Thế là thuốc phiện của Anh buôn từ Ấn Độ đến đã bị nhân dân Trung Quốc tiêu hủy!

Công việc tiêu hủy thuốc phiện tiến hành trong 23 ngày, 230 vạn cân thuốc phiện bị hủy hoàn toàn.

Hai tháng sau, tên trùm buôn thuốc phiện người Anh lật đật trốn nước. Hắn họp các nhà tư bản Anh lại, lập kế hoạch chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Tiếp đó, chúng tới gặp đại thần ngoại giao Anh, Panméc-ton (sau lên làm thủ tướng), được nội các Anh phê chuẩn.

Năm 1840, cuộc “Chiến tranh thuốc phiện” của Anh xâm lược Trung Quốc bùng nổ. Hạm đội Anh bắt đầu tấn công Quảng Châu, Lâm Tắc Từ đã chuẩn bị sẵn, đánh bại chúng. Chuyển sang tấn công Hạ Môn, chúng cũng bị đẩy lui. Quân xâm lược Anh men theo ven biển tiến lên phía bắc, lần lượt tiến đánh Định Hải, Triết Giang và cảng Đại Cô ở Thiên Tân, vua nhà Thanh là Đạo Quang sợ hết hồn, cử Kỳ Thiện đến Quảng Châu “giảng hòa”.

Tháng 1 năm 1841, Kỳ Thiện đến Quảng Châu, bãi chức Lâm Tắc Từ, triệt thoái công việc phòng ngự Quảng Châu. Quân Anh thừa cơ tiến đánh Quảng Châu, Đê đốc bảo vệ Hồ Môn hy sinh. Kỳ Thiện ký hiệp ước bán nước với quân Anh, đồng ý bồi thường “thiệt hại” thuốc phiện, đồng ý cắt Hồng Kông cho Anh.

Vua Đạo Quang bất tài nhưng kiêu ngạo, nghe tin Kỳ Thiện đã ký hiệp ước nhục nhã bán rẻ chủ quyền lại quay sang chủ trương đề kháng, cử cháu ruột là Dịch Sơn đến Quảng Châu, phong cho làm “Tướng quân dẹp loạn”, tác chiến với quân xâm lược Anh. Dịch Sơn đâu có biết đánh trận, bị quân Anh bắn cho mấy quả pháo đã kéo cờ trắng cầu hòa ngay. Kết quả là ký lại hiệp ước bán nước, còn phải nộp cho quân Anh 600 vạn đồng bạc trắng làm “tiền chuộc” thành Quảng Châu.

Ngày 30 tháng 5 năm 1841, Tư lệnh quân xâm lược Anh và lãnh sự Anh ở Trung Quốc chỉ huy hơn 2000 quân có trang bị đại bác, súng phun lửa, đánh thẳng vào Tam Nguyên Lý. Nhân dân Tam Nguyên Lý đã chuẩn bị sẵn sàng, lúc đầu không chống lại, nhử cho giặc tiến sâu vào vùng đất trũng. Khi ấy, chợt một lá cờ ba sao phát lên, một tiếng súng lớn nổ, hàng nghìn hàng

vạn người tay cầm đại đao, giáo dài, súng kíp, reo hò xông vào chém giết quân Anh. Quân Anh vội vàng tháo chạy, nhưng đã lún vào đầm lầy, không thể nào rút chân lên được, đành chịu chết dưới lưỡi dao của nghĩa quân. Viên chỉ huy hò hét quân lính chống trả, nhưng trời bỗng đổ mưa. Khi ấy đại bác và súng ống mỗi khi bắn phải mỗi lửa, bị ướt thì không thể bắn được, trở thành đồ bỏ đi. Nhân dân Tam Nguyên Lý xông lên chém giết, giết chết tại trận hơn 200 tên, chém bị thương mấy trăm tên, bắt sống hơn 10 tên, 2000 quân xâm lược hoàn toàn bị bao vây.

Người Anh lập tức gây áp lực với Dịch Sơn. Để lấy lòng bọn Tây dương, Dịch Sơn cử tri phủ Quảng Châu đến “giải vây”, 2000 quân xâm lược Anh mới thoát chết.

Bọn xâm lược xưa nay quen thói được đằng chân lân đằng đầu. Chúng nhìn thấu sự thối nát bất tài của Hoàng đế nhà Thanh, tiếp tục đánh lên phía Bắc. Tháng 8 năm 1841, đánh chiếm Hạ Môn. Tháng 10 đánh chiếm Định Hải, Ninh Ba. Tháng 6 năm 1842, tiến đánh Thượng Hải, Đề đốc trấn thủ Ngô Tùng là Trần Hóa Thành thế chết chống lại, đã hy sinh vì nước. Tháng 7, quân Anh tiến đánh Trấn Giang, Nam Kinh, buộc chính phủ nhà Thanh phải ký “Hiệp ước Nam Kinh Trung - Anh” nhục nhã mất chủ quyền đất nước.

Ngày 29 tháng 8 năm 1842, “Hiệp ước Nam Kinh” chính thức ký kết. Quân xâm lược Anh thu được rất nhiều “lợi ích”. Nội dung hiệp ước chủ yếu có: (1) Trung Quốc cắt Hồng Kông cho Anh. (2) Bồi thường 2100 vạn đồng bạc trắng. (3) Mở cửa năm nơi Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải làm cửa khẩu thông thương. (4) Thuế xuất nhập khẩu hàng hóa của thương nhân Anh, Trung Quốc phải bàn bạc thỏa thuận với Anh.

Từ đó, móng vuốt của bọn xâm lược Anh bám sâu dần đại lục Trung Quốc, xã hội Trung Quốc dần dần trở thành xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến.

## NIUTON (\*)

Trong một làng ở quận Lincôn nước Anh, một chàng trai ngồi đọc sách dưới gốc cây táo.

Anh chăm chú đọc, đọc mãi, tinh thần hoàn toàn cuốn hút vào cuốn sách. “Bịch!” một tiếng, mắt rời khỏi cuốn sách, anh định thần nhìn, một quả táo chín rơi xuống đất.

- Hóa ra là như vậy! - Anh lại mở sách ra, chuẩn bị đọc tiếp.

Một trận gió thoảng qua, “Bịch!” “Bịch!” trên cây lại rơi xuống hai quả táo nữa.

- Sao vậy nhỉ? - Chàng trai gập sách lại, suy nghĩ - Vì sao táo lại rơi xuống mà không bay lên nhỉ?

---

*(\*) Sir Isaac Newtown (1642 - 1727)1*



Táo rơi xuống là chuyện bình thường ai cũng thấy, chẳng khiến ai nghi ngờ gì về việc ấy cả. Nhưng chàng trai này lại suy nghĩ, nghiên cứu. Về sau, anh trở thành nhà khoa học kiệt xuất nhất trên thế giới thời đó.

Ông là ai? Tên ông là Isaac Niuton.

Niuton sinh năm 1642. Từ nhỏ rất chăm học, năm 21 tuổi đã là nghiên cứu sinh đại học Kembritgiơ - một trường đại học nổi tiếng nhất nước Anh.

Năm 1665, Niuton tốt nghiệp đại học Kembritgiơ, được giữ lại làm việc ở phòng nghiên cứu. Tháng 6 năm ấy, nước Anh có đại dịch. Để tránh lây lan, trường ngừng dạy học, Niuton về quê. Ít lâu sau, bị thu hút về chuyện quả táo bất chợt rơi xuống đất, ông đọc rất nhiều tác phẩm về Thiên văn học và Vật lý học. Định luật về hành tinh vận động của Kêpole, định luật về vận động vật thể rơi tự do của Galilê, ông đều nghiên cứu rất sâu. Ông nghĩ, hành tinh vì sao lại quay quanh mặt trời? Vệ tinh làm sao nhất định phải có quỹ đạo mà không bay theo đường thẳng? Niuton lúc nào cũng chìm sâu vào suy nghĩ. Ở nhà suy nghĩ, lúc đi chơi cũng suy nghĩ, và quên đi mọi việc khác. Một hôm, ông dắt ngựa lên đồi để cưỡi, nhưng đầu óc lại nghĩ đến mặt trời trên không trung, khi tới đỉnh đồi mới thấy trong tay chỉ còn độc bộ dây cương, còn ngựa thì đi đâu mất.

Niuton buồn bực quay về nhà, trên đường thấy mấy em bé trong làng đang chơi đùa. Một em buộc dây vào viên đá quay tròn liền mấy vòng, sau đó văng nhanh hòn đá, hòn đá văng đi rất xa. Một em khác quay tít một xô sữa trên đầu, sữa không bắn ra một giọt nào cả. Còn một em thì thả diều, tay nắm chặt đầu dây, diều không rơi xuống đất, và cũng không bay mất. “Để tớ thử xem nào!” Niuton bắt chước làm theo các em, và cũng làm được. Ông rất phấn khởi.

Niuton về nhà nghiên cứu, chợt hiểu ra: Đây là do tác dụng của hai loại lực. - Một lực kéo vào trong gọi là lực hướng tâm, một lực đẩy ra ngoài, gọi là lực ly tâm. Hai lực đối kháng nhau này cân bằng nhau, chẳng phải đã xuất hiện tình hình nói trên đó sao?

Sau đó, Niuton tìm ra “Ba định luật vận động lực học” nổi tiếng.

Những phát hiện này càng làm Niuton say mê hơn đối với việc nghiên cứu thiên văn và lực học. Một hôm, ông vừa đọc sách, vừa luộc trứng gà. Ông đọc hết một tiết, chuẩn bị ăn trứng gà. Mở nắp xoong ra, “Trời ơi!”. Hóa ra ông không luộc trứng mà là luộc cái đồng hồ bỏ túi. Niuton đã say mê nghiên cứu học vấn như thế đấy!

Lấy sợi dây buộc vào hòn đá, ráng sức văng hòn đá đi, nắm thật chắc dây, thì hòn đá sẽ quay vòng; nếu thả dây ra hòn đá sẽ văng đi rất xa. Đây là hiện tượng thông thường ai cũng biết. Nhưng, Niuton lại nhìn ra một chân lý. Trái đất quay quanh mặt trời vì sao lại không bay đi mất? Mặt trăng quay quanh trái đất vì sao cũng không bay đi mất? Hòn đá thì còn nắm chặt đầu dây, vậy cái gì đã nắm chắc trái đất, mặt trăng? Sợi dây vô hình đó không phải là một thứ “sức hút” không nhìn thấy hay sao? Vậy là, Niuton đã tìm ra “Định luật vạn vật hấp dẫn” chấn động thế giới. Nguyên nhân vì sao

quả táo rơi xuống đất cuối cùng đã tìm được rồi.

Phát hiện khoa học không phải dựa vào ngẫu nhiên tình cờ, mà phải dựa vào rất nhiều thực nghiệm gian khổ. Cả đời Niutơn, hầu như sống trong phòng thực nghiệm.

Để quan sát thiên thể, ông ghép ba tấm kính lại làm lăng kính. Dùng lăng kính phân tích ánh sáng mặt trời, kết quả đã tìm ra ánh sáng ta thường thấy là do bảy loại màu đỏ, da cam, vàng, lục, xanh, lam, tím tạo ra. Vậy là, Niutơn đã tìm ra bí mật của ánh sáng. Trên cơ sở này, ông đã làm ra kính viễn vọng phản xạ đầu tiên trên thế giới. Nhờ kính này, có thể nhìn thấy vệ tinh của sao Mộc. Phát minh ra kính viễn vọng phản xạ, đã làm cho loài người tiến vào một giai đoạn mới trong việc quan sát thiên thể.

Để tính toán vận động của các thiên thể, ông đã nghiên cứu rất sâu toán học cao cấp, và đã sáng lập ra lý luận vi phân tích phân. Từ đó, tính toán của toán học trên toàn thế giới có sự nhảy vọt quan trọng.

Làm thực nghiệm không phải lần nào cũng thành công, có thể nói, không có 99 lần thất bại thì không thể có được một lần thành công. Niutơn rất ít khi nghỉ ngơi trước hai, ba giờ sáng, thường là làm việc tới tận 5, 6 giờ sáng. Hàng năm vào mùa xuân hoặc mùa thu thời tiết ấm áp, mát mẻ, ông thường xuyên làm việc 6 tuần liên trong phòng thực nghiệm. Dù ngày hay đêm, ông liên tục làm việc, tới khi thực nghiệm xong mới thôi.

Một lần, ông hẹn một người bạn đến nhà ăn cơm. Bạn đến rồi, ông vẫn còn mải miết làm việc trong phòng thực nghiệm. Quá giờ ăn trưa đã hai tiếng, người bạn đói mềm cả người liền đi vào phòng ăn, ăn hết cả con gà. Xương gà quẳng trong bát. lát sau, Niutơn vào phòng ăn, nhìn thấy trong bát có nhiều xương gà, bất giác kinh ngạc nói:

- Ô! Hóa ra mình ăn rồi à!

Nói xong lại quay về phòng thực nghiệm làm việc tiếp. Niutơn là người làm việc quên ăn quên ngủ như vậy đấy.

Định luật vạn vật hấp dẫn là cống hiến lớn nhất của Niutơn cho khoa học. Ông đã phải tính toán và thực nghiệm không biết bao nhiêu lần. Năm 1687, tác phẩm “Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên” của Niutơn được xuất bản. Từ đó, cả thế giới đã hiểu được bí mật của vạn vật hấp dẫn, đẩy mạnh công cuộc khoa học phát triển.

Năm 1727, Niutơn 85 tuổi, ốm đau khiến ông không làm việc được nữa. Trước lúc lâm chung, nhà khoa học lớn này khiêm tốn nói:

- Trên con đường khoa học, tôi chỉ là một đứa trẻ chơi đùa trên bờ biển, tình cờ nhặt được một hòn đá đẹp. Chân lý như biển cả, tôi chưa tìm hiểu được gì!

## OÁT(\*) VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

---

(\*) James Watt (1736 - 1819)

Một ngày mùa đông giá lạnh, bà già và đứa cháu nhỏ ngồi bên lò sưởi ấm. Ấm nước đặt trên lò sôi, nắp ấm cứ kêu lập bập, và có tiếng “phì” “phì”.

- Trong ấm có gì thế bà? - Đứa cháu nhỏ tò mò hỏi.

- Nước. - Bà trả lời.

- Nước sao lại đầy được nắp ấm lên hả bà?

- Nước sôi thì có hơi bốc ra, hơi đẩy nắp ấm lên đấy mà.

- Hơi nó mạnh bà nhỉ? - Cậu bé như có điều gì suy nghĩ, mắt mở to.

Cậu bé hay hỏi tới cùng ấy tên là Jem Oát, lớn lên đã trở thành một nhà phát minh lớn.

Oát người Scotlen, sinh năm 1736, cha là thợ đóng thuyền. Oát hồi nhỏ đã từng làm thợ học việc. Năm 20 tuổi làm nhân viên thực nghiệm ở đại học Glaxgâu, chuyên làm và sửa chữa đồ dùng giảng dạy. Quá trình ông chế tạo máy hơi nước, bắt đầu từ trường đại học này.

Việc phát minh ra máy hơi nước có phải do Oát không? Có thể nói là phải, cũng có thể nói là không. Chuyện này phải bắt đầu từ tình hình công nghiệp của nước Anh khi đó.

Sau khi nước Anh xâm chiếm Ấn Độ, vải bông giá rẻ của Ấn Độ bán rất nhiều ở Anh, trên thị trường nước Anh đâu đâu cũng có vải bông Ấn Độ. Giá thành sản xuất của công trường dệt ở Anh rất cao, giá bán cũng rất cao, không có người mua. Chủ công trường muốn cải tiến kỹ thuật sản xuất, hạ thấp giá thành, sản xuất nhiều hàng dệt với hơn giá cả rẻ hơn.

Vốn dĩ, kỹ thuật dệt của Anh rất lạc hậu, người thợ lấy tay phải đưa thoi sang trái, rồi lại lấy tay trái đẩy thoi sang bên phải, một ngày chỉ dệt được mấy thước vải. Năm 1733 có một thợ cơ khí tên là Caiyi phát minh ra thoi bay, chỉ cần dùng dây giật, thoi quay lại rất nhanh, tốc độ tăng lên mấy lần.

Kỹ thuật dệt đã tốt lên, vấn đề kéo sợi làm thế nào bây giờ? Máy kéo sợi thủ công của Anh, một ngày chỉ kéo được một cọc sợi. Mức sản xuất sợi quá thấp, xảy ra “khủng hoảng sợi bông”. Năm 1761, “Hội đồng giải thưởng nghệ thuật và công nghiệp” Anh đưa ra sáng kiến dùng tiền thưởng để khuyến khích người phát minh máy kéo sợi kiểu mới. Bốn năm sau, một người thợ dệt tên là Hạcgrivơ phát minh ra một máy kéo sợi kiểu mới, cùng một lúc lắp được 16 - 18 cọc sợi, ông phấn khởi lấy tên con gái Giêni đặt tên cho máy, gọi là “máy Giêni”.

Tuy nhiên, máy kéo sợi kiểu mới này vẫn phải quay bằng tay mà sức người thì có hạn, sợi kéo ra vừa nhỏ lại không bền. Vậy là phải giải quyết vấn đề động lực.

Năm 1769, một thợ đồng hồ tên là Acơrai, thấy ở nông thôn người ta dùng thủy lực để xay bột mì, liền thiết kế một loại máy kéo sợi thủy lực, có thể cùng một lúc kéo được nhiều cọc sợi. Phát minh này nhanh chóng đã làm thay đổi cơ cấu của công nghiệp Anh. Vì “máy Giêmi” quay tay có thể sản xuất tại gia đình, còn máy kéo sợi thủy lực phải sản xuất tại nhà máy lớn. Ít lâu sau, Acơrai trở thành ông chủ nhà máy đầu tiên của nước Anh.

Máy kéo sợi phát triển, lại thúc đẩy máy dệt phát triển. Năm 1785, một người tên là Cáctorai phát minh ra một loại máy dệt thủy lực, nâng hiệu suất dệt lên 40 lần.

Nhưng, nhà máy dùng thủy lực chỉ có thể đặt ở ven sông tùy thuộc vào giao thông bất tiện, chuyên chở khó khăn; hơn nữa sức nước mạnh yếu còn các mùa, không thể sản xuất liên tục ổn định được. Thế là, Oát dự định chế tạo một máy động lực đặt ở nơi nào cũng được. Ông nhớ tới thời thơ ấu đã nhìn thấy hơi nước đẩy được nắp ấm lên, nên chuẩn bị dùng hơi nước làm động lực mới. Ông tìm đọc rất nhiều tư liệu về việc dùng hơi nước làm động lực máy, vì vậy, ông đã học tiếng Đức và tiếng Italia.

Cơ hội đã đến! Năm 1763, trường đại học đem về một mô hình máy hơi nước, giao cho Oát chịu trách nhiệm sửa chữa. Oát cùng hai công nhân từng sửa chữa máy hơi nước, đã nghiên cứu rất kỹ.

Hóa ra, nửa sau thế kỷ XVII, một người Pháp là Papanh đã chế tạo thử máy hơi nước. Năm 1698, một người Anh là Safuri đã phát minh ra máy bơm chạy bằng hơi nước, để hút nước ở hầm mỏ. Nhưng loại máy hơi nước này rất tốn nhiên liệu, sử dụng lại không an toàn, cho nên không phổ biến rộng rãi. Năm 1705, một người Anh là Niucôman đã chế tạo máy hơi nước cải tiến, nhưng nhiệt độ của máy không kiểm soát được, khi nóng khi nguội, có nhiều nhược điểm. Máy mà Oát chịu trách nhiệm sửa chữa, chính là kiểu máy hơi nước Niucôman này.

"Mình phải chế tạo một máy hơi nước tốt hơn thứ này!" Oát vừa sửa chữa vừa hạ quyết tâm như vậy.

Một năm sau, chiếc máy hơi nước do chính Oát chế tạo bắt đầu đốt lửa. Than đã cháy hồng, nhiệt độ nước bắt đầu lên cao, sau đó sôi lên. Oát vui mừng mở công - tắc máy hơi nước. Nhưng, máy lại không chạy.

- Ô! Sao lại không chạy nhỉ?

Oát thấy rất kỳ lạ. Xem kỹ, thì thấy hơi nước phì ra bốn chung quanh, cả phòng toàn là hơi nước. Máy hơi nước mà rò hơi thì dĩ nhiên không chạy rồi, Oát đã thất bại.

"Sợ gì, ta nhất định phải thành công!" Trước thất bại, Oát càng quyết tâm hơn.

Nhưng, trường đại học không có kế hoạch chế tạo thử máy hơi nước. Muốn thí nghiệm, chế tạo, mọi chi phí Oát đều phải tự bỏ tiền ra. Ông dốc hết tiền ra để làm thí nghiệm, thất bại! Vay tiền của bạn bè, thân thích để thí nghiệm cũng thất bại! Vay nợ của nhà buôn cho vay lãi cao để thí nghiệm, cũng lại thất bại! Để chế tạo thử máy hơi nước, Oát đã nợ chồng nợ chất, thật là cùng quẫn.

- Oát này, có cơ hội rồi đấy! Một hôm, bạn của Oát đến tìm ông.

- Ai muốn chế tạo máy hơi nước? - Oát đã thấy có chút hy vọng.

- Ở Bócminham có một ông chủ nhà máy thép muốn chế tạo máy hơi nước. Tiền thì nhiều, nhưng không có người làm.

- Mình đến! Mình đến ngay! - Oát vô cùng mừng rỡ.

Trong nhà máy thép ở Bócminhham, có nhiều thợ cơ khí lành nghề. Được sự giúp đỡ của họ, Oát qua nhiều lần thử nghiệm thực tiễn, vào năm 1769 đã chế tạo thành công máy hơi nước kiểu đơn động (một chiều). Chiếc máy này chạy bình thường, an toàn, mọi người đều ca ngợi phát minh của Oát.

- Không được! Nó chỉ là kiểu chạy một chiều. Tôi phải chế tạo được kiểu máy liên động, để nó chạy hoàn hảo hơn! - Oát không thỏa mãn với thành tích của mình.

Năm 1782, việc chế tạo thử máy hơi nước kiểu liên động đã thành công. Dùng máy này làm động lực, có thể chạy được các loại máy móc. Đây chính là máy hơi nước chúng ta đang sử dụng ngày nay.

Năm 1807, Phun-ton người Mỹ đã lắp máy hơi nước của Oát lên tàu thủy. Từ đó, tàu thủy đã thông thương tới mọi nơi trên thế giới.

Năm 1814, Stivenson người Anh lắp máy hơi nước của Oát lên tàu hỏa. Từ đó, giao thông đường sắt chạy khắp năm châu.

Oát mất năm 1819. Đồng thời với việc phát minh máy hơi nước, ông còn phát minh ra áp kế, búa hơi. Để kỷ niệm phát minh vĩ đại của Oát, các nhà khoa học đã gọi đơn vị tính toán công suất của máy phát điện và mô-tơ là "Oát". Đèn điện, ti-vi, bàn là điện v.v... dùng trong các gia đình ngày nay, chẳng phải đều dùng "Oát" để tính công suất đó sao? Đây chính là để nói tới Oát!

Việc phát minh ra máy hơi nước đưa lại động lực to lớn cho các ngành các nghề. Và công nghiệp Anh tiến lên vùn vụt. Chưa đầy một thế kỷ đã xuất hiện hàng nghìn nhà máy lớn sử dụng máy móc, công nghiệp Anh về cơ bản đã thực hiện cơ giới hóa, đây chính là cuộc "Cách mạng công nghiệp Anh" nổi tiếng toàn thế giới.

## TÌM RA BÍ ẨN CỦA SẤM CHỚP

"Xoẹt!" Một tia chớp rạch ngang bầu trời. "Ừng! Ừng! Ừng!" tiếng sấm sét âm âm trong núi rừng, làm rung chuyển đất trời. Có khi, phạt đổ cây lớn, làm sụp nhà cửa, đánh chết gia súc và người. Sức mạnh của sấm chớp thật là kinh khủng!

Sấm chớp là cái gì thế? Hàng nghìn năm nay, tổ tiên chúng ta không sao giải thích được. Tuyên thuyết Trung Quốc thì nói rằng ông sấm bà chớp đang ra oai, truyền thuyết Hy Lạp thì nói rằng thiên thần trên núi Olympia đang nổi giận. Về sau, trên cả khu vực rộng lớn hai châu Âu, Mỹ đều lan truyền câu chuyện Thượng đế chúa tể gây ra sấm chớp. Tới giữa thế kỷ XVIII, rất nhiều người muốn tìm ra bí mật sấm chớp bằng phương pháp khoa học.

Khi ấy, người ta đã nắm được kiến thức về điện. Lấy lụa ma sát lên kính thì sinh ra điện, lấy da mèo ma sát lên hổ phách cũng sinh ra điện. Và người ta gọi là "điện pha lê" và "điện hổ phách". Khi điện sinh ra, còn phát

ra tia lửa trên kim loại. Nhưng, người ta lại không liên hệ tia lửa này với sấm chớp trên trời, luôn cho rằng điện nhân tạo khác với sấm chớp trên trời.

Người đầu tiên liên hệ hai hiện tượng này lại tiến hành nghiên cứu là Fränklingh<sup>(\*)</sup> người Mỹ. Năm 1749, ông viết một báo cáo gửi cho Học hội hoàng gia Anh, đề nghị dùng cột kim loại đầu nhọn lắp trên vào nóc nhà, rồi lấy dây điện nối cột sắt cho tiếp xúc với đất, làm như vậy có thể dẫn điện từ trên trời xuống đất, tránh cho nhà khỏi bị sét đánh.

- Ha ha! Thật là hoang đường vớ vẩn! Sấm chớp rõ ràng là ý chỉ của Thượng đế, anh ta muốn tách chúng ra khỏi Thượng đế!?

Các nhà khoa học trong "Học hội hoàng gia Anh" cười nhạo, mỉa mai. Vì nước Mỹ khi ấy vẫn còn là thuộc địa của Anh. Các "lão gia" mẫu quốc làm sao lại có thể thừa nhận phát minh của dân thuộc địa được?

Fränklingh là một người cứng cỏi không bao giờ "nản lòng". Ông gửi đề nghị này cho một người bạn Pháp. Người Pháp này dùng một cột sắt cao 40 thước Anh dựng thẳng đứng trên nóc nhà, những lúc mưa gió, sét quả sấm đúng là đã bị dẫn từ trên trời xuống đất. Đây là cột thu lôi do Fränklingh phát minh ra, tới nay vẫn được loài người sử dụng.

"Làm thế nào tiếp xúc trực tiếp với đám mây có điện trên trời bây giờ?" Fränklingh tiếp tục suy nghĩ. Ít lâu sau, ông đã làm một thực nghiệm chấn động hoàn cầu.

Một ngày tháng 7 năm 1752, mây đen đầy trời, những cơn rần bạc nhảy múa trên bầu trời đen kịt, sấm sét từng cơn làm rung chuyển đất trời, mưa gió âm ỉ đã kéo ập đến! Khi ấy người ta thấy một người trung niên trạc 40 tuổi, dắt theo đứa con trai hơn 10 tuổi, lao ra ngoài đồng. Hai người đem một chiếc điều lớn làm bằng lụa, lụa theo chiều gió, thả dài dây làm bằng dây da, gió đưa điều lên tít tận trời cao. Mưa to làm ướt dây da. Đột nhiên, người đàn ông hét to lên:

- Có điện rồi! Có điện rồi!

Hóa ra, điện trong tầng mây đã truyền theo dây da bị ướt. Người đó bèn lấy lụa khô bọc dây da, làm vật cách điện, tiếp tục nắm dây. Khi ấy, chiếc chuông đồng buộc ở đầu dây da, va chạm vào nhau, phát ra từng tràng âm thanh, đồng thời bắn ra những tia lửa nhỏ.

- Thành công rồi! Thành công rồi! - Người đàn ông vui vẻ reo lên. Ông đã chứng thực được sấm chớp trên trời và điện sinh ra do người ta ma sát là giống nhau.

Người đàn ông đã bất chấp nguy hiểm tới tính mạng làm thực nghiệm về sét trong mưa to gió lớn ấy chính là Fränklingh. Thành công của ông đã xóa bỏ triệt để mê tín về sấm mấy nghìn năm nay, tìm ra được điều bí ẩn về sấm trong giới tự nhiên, tách sấm ra khỏi Thượng đế, do đó ông được mọi người vô cùng tôn kính. (Thực nghiệm này vô cùng nguy

---

<sup>(\*)</sup> Benjamin Franklin (1706 - 1790)

hiếm. Sau năm Frãngklanh thực nghiệm của, một nhà khoa học Nga cũng tiến hành một thực nghiệm tương tự, đã bị sét đánh chết).

Nghiên cứu thêm, Frãngklanh còn biết điện có thể lưu động được. Đồng thời, ông đã chứng minh “điện pha lê” và “điện hồ phách” vốn cùng một loại, chỉ khác nhau ở chỗ một thứ mang điện dương, một thứ mang điện âm mà thôi. Vậy là hiểu biết của loài người về điện đã tiến thêm một bước. Frãngklanh là một trong những người sáng lập nguyên lý điện học.

Ngoài ra, Frãngklanh còn tiến hành nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học. Ông phát minh ra bếp lò kiểu mới tiết kiệm được 3/4 nhiên liệu, phát minh ra kính hai tròng cho người già, vừa nhìn được xa, cũng nhìn được gần; phát minh ra ống dẫn nước tiểu co giãn được sử dụng trong y học; thử nghiệm độ nhậy dẫn nhiệt của vật thể, đo được tình trạng tỏa nhiệt khi thể lỏng bay hơi; nghiên cứu tính chất và nguyên lý của bức cực quang...

Bengiamin Frãngklanh sinh năm 1706. Ông không những là một nhà khoa học vĩ đại, còn là một nhà chính trị kiệt xuất. Ông là một trong những lãnh tụ của phong trào giành độc lập của Mỹ, một sứ giả ngoại giao tuyệt vời. Do những nỗ lực của ông, nhân dân Bắc Mỹ đã tranh thủ được sự ủng hộ của nước Pháp và nhiều nước Châu Âu, cuối cùng đã đánh bại được quân xâm lược Anh, thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Thành công của Frãngklanh gắn liền với việc cần cù học tập của chính ông. Thời ấu thơ cảnh nhà túng thiếu, ông chỉ học được hai năm tiểu học đã phải bỏ học, 12 tuổi vào làm thợ học việc ở nhà máy in. Ban ngày làm việc trong điều kiện gian khổ, buổi tối đọc sách dưới ánh đèn tù mù, ngày nào cũng đọc tới tận khuya, có khi đọc suốt đêm tới sáng. 14 tuổi bắt đầu viết văn, nhiều bài đã được đăng trên báo “Nước Anh mới”. Sau này, ông cũng khá thành đạt trong việc nghiên cứu triết học, toán học và lô-gich học.

Frãngklanh là một người rất đổi khiêm tốn. Ông đã từng làm trưởng đoàn sứ thần ngoại giao, còn làm ba nhiệm kỳ Thống đốc bang. Nhưng khi ông tạ thế năm 1790, chỉ yêu cầu khắc trên bia mộ của mình mấy chữ “Thợ in Frãngklanh”.

## ĐÁC UYN(\*) KHẢO SÁT TRÁI ĐẤT

Đác uyn là tên người, nhưng cũng là tên một loại bọ cánh cứng. Bọ cánh cứng làm sao lại mang tên người? Đây là một câu chuyện rất lý thú.

Một sinh viên bóc một lớp vỏ cây già, thấy hai con bọ cánh cứng rất kỳ lạ bèn đưa hai tay ra chộp lấy. Đột nhiên, lại nháy ra một con nữa, anh ta đút ngay một con vào miệng để bắt con thứ ba. Con trong miệng không chịu được, tiết ra một độc tố cay sè làm tê cả lưỡi chàng sinh viên ấy.

Chàng sinh viên ấy là Đác uyn. Để kỷ niệm việc ông phát hiện ra loại bọ cánh cứng hiếm có ấy, liền đặt tên cho nó là “Đác uyn”.

---

*\*) Saclơ Robert Darwin (1809 - 1882)*

Sácơ Đácuyñ sinh năm 1809 ở Anh. Cha là một bác sĩ nổi tiếng, rất mong con trai mình sau này cũng trở thành bác sĩ. Nhưng, Đácuyñ từ khi học trung học đã suốt ngày thích săn bắn, nuôi chó và bắt chuột. Sau khi vào đại học y khoa, lại suốt ngày đi thu thập tiêu bản động thực vật. Người cha không biết làm thế nào, đành đưa ông vào Viện thần học, bắt ông ngày ngày học thần học, đọc “Thánh kinh”. Nhưng, Đácuyñ lại thường xuyên trốn ra ngoài đồng đi tìm tiêu bản. Câu chuyện trên đã xảy ra vào lúc Đácuyñ học đại học.

Năm 1831, Đácuyñ tốt nghiệp đại học. Theo chuyên ngành học, ông có thể vào giáo hội làm mục sư. Tuy nhiên, ông không muốn làm mục sư có đãi ngộ cao. Để được nghiên cứu động thực vật, ông nhờ người tiến cử với tư cách “nhà vạn vật học”, tự lo chi phí lên tàu khảo sát hải quân “Bâygon”, chấp nhận gian nan vất vả để tiến hành khảo sát trái đất.

- Ào! Ào! Một cơn sóng xô đến, con tàu tròn trành lên xuống trong sóng biển. Đácuyñ lần đầu tiên đi biển, say sóng ghê gớm, ăn thứ gì cũng nôn ra hết, bụng cồn cào. Người thủy thủ tốt bụng khuyên ông đi nằm nghỉ. Nhưng Đácuyñ lại cầm một tấm lưới loạng choạng đi lên boong, mắc tấm lưới vào dưới đuôi tàu để bắt động vật nhỏ trong biển cả. Sau đó, ông lại vào trong khoang làm tiêu bản những động vật này và ghi chép lại. Ông vừa viết vừa lấy tay trái bóp bóp bụng.

- Thưa ông Đác-uyñ, thuyền trưởng mời ông lên boong! - Một thủy thủ vào thông báo.

Đácuyñ say sóng nôn nao, vẫn gắng gượng lão đảo leo lên.

- Đây là bụi tro gì vậy? - Thuyền trưởng nắm một vốc bụi tro trong bàn tay, hỏi Đácuyñ.

- Tro dung nham. - Đácuyñ xem rồi trả lời dứt khoát. Tiếp đó, ông hỏi lại thuyền trưởng:

- Ở đâu ra thế?

- Gió tây nam mạnh, đã thổi nó vào cột buồm.

- Ô, chắc chắn là từ Nam Mỹ rồi. - Đácuyñ ngừng giây lát nói tiếp với giọng kiên quyết - Để tôi lấy thêm ít nữa. Nói xong ông leo ngay lên cột buồm.

Thuyền trưởng sợ toát cả mồ hôi. Đang trên biển cả, trèo lên cột buồm là chuyện cực kỳ nguy hiểm. Hướng hồ Đácuyñ lần đầu tiên đi biển, lại đang bị say sóng! Ông ra lệnh ngay cho một thượng úy đứng bên - Anh cũng leo lên đi, bảo vệ cho ông ta.

Với một nghị lực phi thường, Đác-uyñ đã leo được lên đỉnh cột buồm, lấy thêm một ít tro dung nham, lại leo xuống và đi thẳng vào phòng làm việc của mình.

Khi thuyền trưởng tới phòng làm việc của Đác-uyñ, đã thấy ông đang dùng kính hiển vi quan sát rất kỹ tro dung nham, miệng nói:

- Ông đến mà xem này, có rất nhiều động vật nhỏ! Bị bay từ Nam Mỹ tới đây... - Một tay ông vẫn ôm chặt bụng.



Tháng 1 năm 1832, tàu đậu lại ở đảo Santiagô trong quần đảo Vécđơ trong Đại Tây Dương. Các thủy thủ đều đi khảo sát luồng đi của nước biển. Đác-uy-n cùng với người giúp việc Kowentơn vai đeo ba-lô, tay cầm búa địa chất, leo lên núi thu thập tiêu bản nham thạch.

Đọc đường, Đác-uy-n đập lấy các loại đá bỏ vào ba-lô, có loại kết tinh màu đen, màu trắng, có loại ở giữa có chùm hoa văn... màu sắc thật đa dạng!

- Thưa ông Đác-uy-n, những thứ đá lung tung thế này, rút cục dùng làm gì ạ? - Người giúp việc tò mò hỏi.

- Anh xem, đá có tầng có lớp, trong mỗi lớp đá có vỏ sò và xương của động vật sống trong biển, nó cho chúng ta biết những sinh vật sống ở các niên đại khác nhau đấy! - Đác-uy-n nhấn nạt giải thích - Dứt khoát không được bỏ sót những tư liệu có giá trị!

Người giúp việc khâm phục tinh thần hiếu học của Đác-uy-n, vui vẻ giúp ông thu thập hóa thạch các loài động vật. Đêm đêm, ông dán nhãn lên các mảnh đá đã thu lượm, và ghi quá trình thu lượm.

Cuối tháng 2 năm 1832, tàu Bãy-gơn tới Bra-sin, Đác-uy-n lên bờ khảo sát. Ông đi khắp rừng rậm nhiệt đới không một dấu chân người, dưng cảm luôn qua rần độc và mãnh thú. Có khi đi dưới mặt trời nóng bỏng, cũng có lúc gọi mưa, cuối cùng đã thu thập được rất nhiều hóa thạch cổ sinh vật.

Một lần, ông đi vào một ngọn núi sâu, thấy mấy con ong vàng vây quanh một con nhện, đốt cho con nhện chết đi rồi để trứng vào người con nhện.

- Ô! Anh đến mà xem này, - Ông vui vẻ gọi người giúp việc lại - Anh thấy chưa, con nhện này sẽ nhanh chóng trở thành món điểm tâm của con ong vàng nhỏ đấy!

Người giúp việc rất đỗi ngạc nhiên thấy cách nuôi ấu trùng đặc biệt này của lũ ong vàng.

Lại một lần khác, Đác-uy-n đi tới một vùng sa mạc lớn. Ông hỏi người địa phương:

- Ở đây có động thực vật gì đặc biệt không?

Người đó nghĩ một tý rồi bảo:

- Đà điểu ở đây rất kỳ lạ, bao giờ chim cái cũng để trứng tập thể, rồi để chim đực ấp, những con chim cái ấy lại đến chỗ khác để trứng tập thể.

Thế là Đác-uy-n và người giúp việc lại đi sâu vào sa mạc mênh mông, bỏ ra mấy ngày liền để quan sát tình hình đà điểu để trứng. Rồi một hôm, Đác-uy-n vui vẻ nói với người giúp việc:

- Anh thấy không, đà điểu cái ba ngày để một quả trứng, một lần để liền 10 quả, tổng cộng mất hơn một tháng. Ở đây trời nóng, sau hơn một tháng thì trứng sẽ thối mất, có phải không nào? Cho nên, chúng để tập thể, để chim đực luân phiên ấp trứng.

Vậy là Đác-uy-n đã làm tăng thêm rất nhiều tri thức sinh vật mà người xưa chưa biết.

Bệnh truyền nhiễm ở vùng nhiệt đới rất nhiều. Có một thứ “sốt” người Châu Âu chưa thấy bao giờ, ai bị bệnh này, chỉ trong ba bốn ngày là chết. Chưa đầy nửa năm, đã có ba thủy thủ chết. Có người khuyên Đácuyyn không nên một mình đi khảo sát, nhưng Đácuyyn một việc làm lớn lao mới.

- Thưa thuyền trưởng, tôi muốn leo lên dãy núi Andet, xin ngài phê chuẩn cho! - Đácuyyn đã suy nghĩ kỹ rồi mới đưa ra dự định của mình.

Thuyền trưởng nghe xong lắc đầu bảo:

- Dãy núi này liên miên kéo dài cả 5500 dặm Anh (khoảng 8800 cây số) kia! Đỉnh cao nhất tới 22.800 thước Anh (khoảng 7000 mét), ông làm thế nào mà xông vào đấy được?.

- Tôi xưa nay chưa bao giờ đi theo vết chân của bất cứ ai cả, tôi muốn đi con đường chưa có ai đi qua! - Đácuyyn nắm chặt tay lại một cách kiên quyết, tỏ rõ quyết tâm của mình.

Thuyền trưởng cảm động trước nhiệt tình của Đácuyyn, cử cho ông hai người dẫn đường, mười con lừa và một con ngựa, tổ chức thành một đoàn leo núi.

Khi họ leo lên cao hơn 4000 mét, Đácuyyn phát hiện thấy nhiều hóa thạch của sò. Sò là động vật sống dưới đáy biển, làm sao lại có thể lên tới núi cao được? Đácuyyn suy nghĩ mãi, cuối cùng đã hiểu nguyên nhân sò lên núi cao. Ông xúc động nói:

- Nhìn này, vùng núi cao như thế này, bao nhiêu vạn năm trước, hóa ra là vùng biển cả!

Leo cao lên nữa, khí hậu ngày càng lạnh, không khí ngày càng loãng. Cứ mỗi bước, lại thở hồng hộc. Nhưng khổ nhất là thức ăn nấu không chín, đun mãi, nước thì nóng đấy, nhưng khoai tây vẫn sống nguyên, chỉ một lát nước bay hơi cạn hết. Họ phải chịu những đựng gian khổ không thể tưởng tượng nổi để leo lên được đỉnh cao nhất của dãy Andet.

- Ô! Núi tuyết đẹp quá, mi đã ở dưới chân ta rồi! - Đácuyyn sung sướng ngắm nhìn đất trời xanh mênh mang. Rồi ông lấy sổ tay, ghi lại những phát hiện mới. Hóa ra, hai bên dãy núi, chủng loại thực vật không giống nhau; dù cho cùng một loại thì hình dáng cũng khác nhau rất xa. Vì sao chúng lại có sự khác nhau rõ rệt như vậy nhỉ? Một giả thiết lý luận mới chợt lóe lên trong đầu Đácuyyn: giống vật không phải sinh ra rồi là không biến đổi, mà là biến đổi tương ứng với sự khác nhau của điều kiện khách quan!

Một lần, Đácuyyn tới ven biển, phát hiện ra một hố xương động vật cổ xưa. Sau khi đào lên, thu được xương cốt của chín loài động vật cổ không còn tồn tại trên thế giới nữa. Đácuyyn phấn khởi đặt tên cho những động vật cổ này: thú lớn, thú đen lớn, thú có giáp cứng, thú răng mòn, thú bốn chân răng thưa, thú da dày, thú răng mũi tên...

- Ô, thật kỳ lạ! - Khi quan sát kỹ loài thú răng mũi tên, Đácuyyn thấy rằng nó giống động vật trên đất liền, còn vị trí của mắt, mũi, tai lại giống động vật dưới nước - Rút cục do nguyên nhân gì thế nhỉ? - Một dấu hỏi lớn xuất hiện trong suy nghĩ của Đácuyyn: Sinh vật mới đã sản sinh như thế

nào trên thế giới ?

Vấn đề này đã được giải đáp khi ông khảo sát quần đảo Carapagô trong Thái Bình Dương.

Vào mùa thu năm 1835, Đacuyn khảo sát từng hòn đảo ở quần đảo này, bắt về rất nhiều chim lười ngược. Nhưng, chim lười ngược ở các đảo lại có đặc điểm riêng, có con mỏ lớn, có con mỏ nhỏ, có con mỏ tù, có con mỏ nhọn...

- Thưa ông Đacuyn. - Thuyền trưởng đến phòng làm việc của ông, cười bảo - Ông nuôi nhiều chim giống nhau thế này để làm gì?

Đacuyn lắc đầu:

- Đều khác nhau, nhưng biến hóa từ cùng một loài.

Thuyền trưởng là một tín đồ Cơ đốc ngoan đạo, nghe nói vậy tỏ ra không tán thành, giọng nghiêm nghị:

- Mọi thứ đều Do Chúa sáng tạo ra, những thứ Chúa đã sáng tạo ra đều không biến đổi! Ông không được nói như vậy!

Khi ấy, quan niệm của Đacuyn đã rõ ràng. Ông nói rất tin tưởng:

- Thưa ông thuyền trưởng, tổ tiên của những giống chim này đều ở đại lục Nam Mỹ. Do nhiều nguyên nhân đặc biệt, chẳng hạn như bay theo chiều gió, được chim lớn đưa tới, trôi nổi theo các mảnh gỗ, mà đã đến các đảo khác nhau. Quần đảo là nước, chúng không bay đi được, liền sinh sống trên các đảo, lâu ngày vì hoàn cảnh môi trường khác nhau, nên đã có sự biến dị về chủng loại.

- Ông nói gì thế?

- Biến dị về chủng loại! Nghĩa là nói, để thích ứng với môi trường, sinh vật đã có rất nhiều biến dị, qua di truyền và chọn lựa tự nhiên, dần dần hình thành chủng loại mới.

- Lẽ nào ông không tin muôn vật là do Chúa sáng tạo ra hay sao?

- Tôi tin Chúa, càng tin vào chân lý hơn...

Trong chuyến đi khảo sát quanh trái đất năm năm, Đacuyn đã thu thập được rất nhiều tiêu bản. Sau khi về nước, lại tiến hành thực nghiệm gần 20 năm, đọc hàng nghìn loại sách về sinh vật, kể cả "Tê dân yếu thuật" - tác phẩm nông nghiệp cổ đại Trung Quốc, cuối cùng vào năm 1859, ông đã viết "Nguồn gốc các loài", tác phẩm tiến hóa luận mang ý nghĩa vạch thời đại. Sau đó, ông lại viết "Biến dị của động thực vật nuôi trồng trong gia đình", "Nguồn gốc loài người", những tác phẩm quan trọng này là những cống hiến lớn lao cho văn minh loài người. Thuyết tiến hóa của ông là một trong ba phát hiện lớn của khoa học tự nhiên thế kỷ XIX (hai phát hiện khác là Định luật bảo toàn và biến đổi năng lượng, Học thuyết tế bào), tiêu biểu cho trình độ cao nhất của sự phát triển khoa học lúc đó.

Năm 1882, Đacuyn qua đời. Ông để lại một danh ngôn cho toàn thế giới: "Đối với khoa học, người kiên trì tất sẽ thành công"!

## NÔBEN(\*)

Hàng năm vào lúc 4 giờ 30 phút chiều ngày 10 tháng 12, tại phòng hòa nhạc Stóckhôm thủ đô vương quốc Thụy Điển, đều cử hành buổi lễ lớn với tầm vóc thế giới.

Trong tiếng nhạc rộn rã, thành viên Hội đồng giải thưởng tháp tùng người được giải Nôben, bước vào phòng họp. Chủ tịch Hội đồng giới thiệu thành tựu khoa học hoặc văn học của người được giải bằng tiếng Thụy Điển, người được giải đáp lại bằng tiếng nước mình, sau đó trao bằng danh dự và huy chương vàng. Kiểu dáng bằng danh dự khác nhau. Hoa văn và hình vẽ, được vẽ theo đặc trưng thành quả của từng người. Mặt trước huy chương vàng là chân dung chạm nổi Nôben, kèm theo ngày tháng năm sinh và mất của ông, đúc bằng chữ số La mã. Mặt sau khắc họ tên người được giải và năm được giải. Mặt này còn khắc một câu ca ngợi: “Nhân vật nhân từ và vĩ đại biết nhường nào, người đời ngưỡng mộ những cống hiến và phát hiện của ông, đã giúp cho đời sống trí tuệ của con người ngày thêm dồi dào”. Nếu là giải thưởng vật lý hoặc hóa học, thì mặt sau huy chương còn có thêm tượng chạm nổi nữ thần Esut, Thánh mẫu tay cầm chiếc kèn lệnh tượng trưng cho của cải và trí tuệ, đang nhẹ nhàng vén tấm mạng che mặt của nữ thần như muốn nói lên, văn minh loài người không ngừng phát triển. Sau khi trao giải, Quốc vương Thụy Điển đích thân đọc diễn văn, chúc mừng những người được giải. Lễ trao giải thưởng đến đây kết thúc.

Ngày hôm sau, những người được giải nhận một khoản tiền thưởng lớn, để khuyến khích thành tựu xuất sắc của họ.

Vì sao cứ phải tổ chức buổi lễ long trọng này tại Stóckhôm? Vì đây là nơi Nôben chào đời ngày 21 tháng 10 năm 1833. Vì sao cứ phải trao giải thưởng vào 4 giờ chiều ngày 10 tháng 12? Vì đây là thời điểm Nôben tạ thế tại Italia năm 1896. Giải thưởng Nôben được lập ra theo di chúc của Anfrê Nôben. Ông đã có nhiều phát minh về máy móc và hóa học, tổng cộng có 129 bản quyền quyền phát minh sáng chế, phát minh nổi bật nhất là thuốc nổ.

Nói tới thuốc nổ, người ta sẽ nghĩ ngay tới cảnh tàn khốc máu đổ đầu rơi trong chiến tranh. Kỳ thực, Nôben phát minh ra thuốc nổ vốn là để mang lại hạnh phúc cho loài người.

Cha của Nôben là một kỹ sư cơ khí Thụy Điển, do một trận cháy, cả nhà không còn gì cả, đành phải lang thang phiêu bạt khắp nơi, đã lần lượt đến nước Nga và nhiều quốc gia khác. Nôben con bôn ba theo cha, thấy thợ thuyền dùng choòng thép đục phá đá ở vùng núi non hoang vu. Để khai thông được một tuyến đường sắt hoặc đường bộ, phải mất không biết bao nhiêu là công sức lao động gian khổ! Ông nghĩ, làm sao phát minh ra được một thứ gì đó mà chỉ trong chốc lát xẻ bặt được núi lớn thì tốt biết mấy!

---

(\*) Alfred Bernhard Nobel (1833 - 1896)

Trong xưởng của cha Nôben, thường xuyên làm thử nghiệm kíp nổ và thuốc nổ, điều đó khiến Nôben con rất hứng thú. Năm 17 tuổi, người cha cho ông đến một nhà máy cơ khí ở Mỹ làm thợ học việc hai năm. Sau khi về Thụy Điển, Nôben càng thích thú công việc phát minh thuốc nổ. Chỉ có mấy năm, đã cùng cha và anh trai phát minh ra loại thuốc nổ thể lỏng. Sức nổ của loại thuốc này rất mạnh, người ta gọi nó là “dầu nổ Nôben”, thịnh hành khắp thế giới.

Thuốc nổ thể lỏng rất dễ nổ. Một lần, một đoàn tàu hỏa ở San Fransisco nước Mỹ, khi vận chuyển loại thuốc nổ này, chỉ vì bị xóc mạnh mà toàn bộ đoàn tàu bị phá hủy tan tành. Một lần khác, con tàu lớn “Ôrôpa” chở loại thuốc nổ này, khi chạy trên Đại Tây Dương, vì sóng lớn trông chừng mà cũng gây ra nổ, tàu chìm nghiêm xuống đáy biển sâu. Thế là, cả thế giới đều sợ “dầu nổ Nôben”. Rất nhiều Chính phủ không cho phép nhập khẩu, nhiều công ty vận tải từ chối chuyên chở thứ thể lỏng đáng sợ này.

“Làm thế nào để thuốc nổ chuyên chở được an toàn?” Nôben không chịu nản lòng, tiếp tục thực nghiệm. Ngày 3 tháng 9 năm 1864, một tai nạn đã xảy ra! Chỉ nghe “Oàng” một tiếng nổ lớn, gạch vụn ngói bay tán loạn khắp nơi, khói đặc đen sì cuốn cuộn bốc lên, phòng thực nghiệm của Nôben tan thành tro. Mọi người chạy tới hiện trường thì thấy máu vung vãi khắp nơi, năm nhân viên làm việc chết ngay tại chỗ, trong đó có một người là em trai Nôben. Cha Nôben từ đó trở thành người tàn phế bán thân bất toại. May mắn hôm đó Nôben không có mặt ở hiện trường, nên thoát chết.

Đang lúc Nôben gặp rất nhiều khó khăn, thì một cảnh sát vũ trang đã đến tận nhà, Nôben lịch sự mời vào nhà.

- Thưa ông Nôben, đây là bức thư chính phủ gửi cho ông. - Người cảnh sát đưa bức công hàm.

- Mời ngồi, xin mời ông ngồi! - Nôben giọng khách khí.

- Thôi khỏi! Mời ông ký nhận cho.

- Tôi ký ngay, tôi ký ngay! - Nôben vừa nói, vừa ký vào giấy nhận. Sau đó, mở lá thư ra xem thấy viết:

“Để bảo đảm an toàn cho nhân dân, chính phủ quyết định, Nôben phải thôi ngay việc thử nghiệm chất nổ, bằng không sẽ truy cứu trách nhiệm theo pháp luật!

- Xin chờ cho một chút, thưa ông cảnh sát, thuốc nổ này nhằm đem lại hạnh phúc cho nhân dân mà! - Nôben xem xong giọng vui vẻ biện hộ cho mình, nhưng khi ấy viên cảnh sát đã đi mất tăm rồi.

Trước thực tế nghiêm khắc ấy, làm thế nào bây giờ? Nôben tiếp tục phấn đấu vượt mọi khó khăn.

Được bạn bè giúp đỡ, Nôben thuê một chiếc thuyền lớn, tiến hành làm thực nghiệm ở trên hồ Malaren gần thủ đô Thụy Điển. Qua mấy trăm lần thất bại, sống trên thuyền suốt bốn năm trời, tới mùa thu năm 1867, thí nghiệm của Nôben đã thành công lớn. Ông để thuốc nổ thể lỏng thấm vào

một loại đất si-líc. Như vậy, dù cho gặp nhiệt độ hoặc ma sát, chấn động nhất định, thuốc nổ cũng khó có thể nổ được. Đây chính là thuốc nổ thể rắn, chuyên chở an toàn, xuất hiện đầu tiên trên thế giới - loại thuốc nổ màu vàng. Từ đó, việc xẻ núi làm đường, việc đào đường hầm, khoan giếng mỏ, không còn phải dùng sức người đục từng nhát búa nữa.

Để phát minh ra loại thuốc nổ có sức công phá mạnh hơn, Nôben đẩy mạnh hơn nữa việc thử nghiệm. Một lần, ông tự tay đốt dây dẫn lửa trong phòng thực nghiệm, hai mắt nhìn chăm chăm vào tia lửa từ từ lan ra, đứng sừng sững quan sát. Sắp rồi! Sắp đến rồi! Tia lửa đã cháy đến gần sát khối thuốc nổ, tim ông đập “thình! Thình!”, nhưng đôi mắt vẫn dán vào khối thuốc nổ. Đến lúc rồi “Oàng!” tiếng nổ như sấm làm rung chuyển cả mặt đất, khói đặc tuôn ra ngoài phòng thực nghiệm. Nghe thấy tiếng nổ, mọi người chạy đến, họ cuống quýt cả lên, tất cả đã kinh hãi kêu lớn:

“Nôben nguy rồi!” “Nôben nguy rồi!”.

Đột nhiên, một người trung niên mình đầy máu me lồm cồm bò dậy. Ông ngoan cường xông ra khỏi đám khói đen, hai tay giơ cao hô lớn:

- Tôi thành công rồi! Tôi thành công rồi!

Ông chính là người phát minh ra thuốc nổ mà mọi người tôn kính - Nôben.

Năm 1875, Nôben phát minh ra loại thuốc nổ dạng keo có sức nổ mạnh hơn. Năm 1887, Nôben lại phát minh ra thuốc nổ vừa mạnh hơn, vừa không có khói - thuốc nổ không khói. Thuốc nổ này chính là loại chúng ta đang dùng rộng rãi ngày nay.

Để nghiên cứu thuốc nổ, Nôben đã cống hiến cả đời mình. Ông không có vợ con. Lúc lâm chung, điều ông thấy đáng tiếc duy nhất là, thuốc nổ ông phát minh ra đã bị bọn thống trị phản động dùng làm vũ khí giết người và vũ khí chiến tranh. Vì vậy, trong di chúc ông đã dặn lại rằng, gửi hết 2 triệu bảng Anh - tiền thưởng và tiền bản quyền hơn 100 phát minh của ông vào ngân hàng, và lấy lãi hàng năm làm tiền thưởng, trao cho những người có thành tích xuất sắc nhất về các lĩnh vực vật lý, hóa học, sinh vật, y học, văn học và hòa bình. Bốn giải thưởng đầu trao tại thủ đô Thụy Điển, Stóckhôn; giải thưởng hòa bình trao tại thủ đô Nauy, Ôslô. Sau đó, lại thêm “giải thưởng kinh tế” cũng trao tại Thụy Điển. Đây là lai lịch giải thưởng Nôben một năm trao một lần.

## VIỆC TÌM RA VI TRÙNG VÀ VIRÚT

Năm 1865, một trận dịch về tầm đáng sợ lan tràn ở Châu Âu. Tầm đang khỏe mạnh, chỉ một đêm chết hàng loạt. Rất nhiều nông dân Pháp sống bằng nghề nuôi tầm, đứng trước nguy cơ phá sản. Họ liên danh viết một lá thư gửi cho một giáo sư sinh vật học tại Đại học sư phạm Pari, xin ông tìm cách giúp đỡ.

Giáo sư lập tức đến ngay hiện trường miền nam nước Pháp để điều

tra. Ông quên ăn quên ngủ, làm việc thâu đêm suốt sáng mấy ngày đêm liền, quan sát kỹ càng những con tằm bị bệnh và những lá dâu chúng đã ăn.

- Đây chính là nguyên nhân gây bệnh! - Giáo sư kinh ngạc kêu lên. Hóa ra, dưới kính hiển vi, ở những con tằm bị bệnh và lá dâu có những hạt nhỏ hình bầu dục. Những hạt nhỏ này sống, chúng sinh sản rất nhanh. Có chúng, tằm sẽ ốm và chết. Giáo sư lập tức bảo với nông dân đem đốt hết những tằm ốm và lá dâu chúng đã ăn. Vậy là, nạn dịch tằm làm Châu Âu hốt hoảng, đã được khống chế.

Vị giáo sư ấy tên là Pastơ<sup>(\*)</sup>, sinh năm 1822 tại Pháp, là một nhà vi sinh vật học và hóa học kiệt xuất. Suốt đời ông đã có những cống hiến vẻ vang cho sức khỏe của loài người và nghiên cứu vi sinh vật.

Qua nghiên cứu bệnh tằm, Pastơ đã tìm ra đầu tiên vi sinh vật gây bệnh, và đặt cho nó cái tên là "vi trùng".

Làm thế nào để ngăn chặn bệnh tằm lây lan truyền nhiễm? Pastơ mang những con tằm bị bệnh về phòng thực nghiệm Pari nghiên cứu. Sau hai năm, ông đã thành công. Phương pháp rất đơn giản: chọc chết những con ngài cái đã đẻ hết trứng, cho nước vào nghiền thành hồ, đặt dưới kính hiển vi quan sát. Tằm có vi trùng gây bệnh, thì đốt hết trứng nó đã đẻ ra; tằm không có bệnh, thì giữ trứng chúng lại. Dùng trứng tằm không có bệnh để sinh sản, bệnh tằm sẽ không lây lan truyền nhiễm nữa.

Từ đó, Pastơ bắt đầu nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh cho con người, kết quả đã tìm ra nhiều loại vi trùng gây bệnh. Để ngăn chặn vi trùng gây bệnh lây lan truyền nhiễm, ông đã tuyên truyền phổ biến cho các bác sĩ cách khử trùng nhiệt độ cao. Hiện nay, các dụng cụ chữa bệnh sử dụng tại các bệnh viện của chúng ta đều sử dụng cách hấp, cách luộc ở nhiệt độ cao. Đây chính là cách khử trùng Pastơ đã phát hiện, bảo đảm vô trùng, an toàn đáng tin cậy. Để kỷ niệm thành tích của ông, người ta gọi phương pháp này là "Cách khử trùng Pastơ".

Năm 1880, ở nông thôn Pháp xảy ra chuyện gà nuôi chết hàng loạt, nguyên nhân do dịch gà lây lan khắp nơi. Làm thế nào để gà không mắc bệnh truyền nhiễm? Trong khi mọi người đang lo lắng, thì Pastơ gửi lên viện khoa học một bản báo cáo: Cách miễn dịch bệnh truyền nhiễm.

Thì ra, Pastơ đã sớm nghiên cứu vi trùng gây bệnh dịch của gà. Lúc đầu, ông tiêm dịch của chất nuôi dưỡng vi trùng gây bệnh vào thân gà, gà chết ngay hôm ấy. Sau ông để thứ dịch vi trùng ấy mấy tuần rồi mới tiêm, gà không chết. Sau nhiều lần thực nghiệm, Pastơ đã nhận ra, vi trùng gây bệnh để một thời gian, thì không những độc tính giảm đi, mà còn có hiệu quả chống được bệnh. Thế là, ông đã chế tạo ra vắc xin chống bệnh gà toi, sau khi tiêm, tăng cường được sức đề kháng của gà, ngăn chặn được dịch bệnh truyền nhiễm lây lan.

---

<sup>(\*)</sup> Louis Paster (1822-1895)

Tiếp đó, ông lại dùng phương pháp này chế tạo vắc xin bệnh nhiệt thán cừu. Nhưng, sau khi ông tiêm vắc xin này cho cừu, thì thấy bốn chân nó run rẩy, đổ máu mũi, khó thở rồi chết rất nhanh.

"Vắc xin này không được rồi! Làm thế nào đây? Pastơ băn khoăn suy nghĩ mãi. Ông đào mộ chôn cừu lên, quan sát rất kỹ đất trong huyết, cuối cùng tìm thấy một điều kỳ lạ: mặc dù cừu đã chết được mấy năm, độc tính của bào tử vi trùng nhiệt thán vẫn rất mạnh! - Tăng nhiệt độ lên thử xem! - Pastơ suy nghĩ. Và ông đã thử dùng nhiệt độ cao nuôi cấy vắc xin vi trùng bệnh nhiệt thán, kết quả đã thành công.

Nắm được phương pháp chế tạo vắc xin, Pastơ bắt đầu nghiên cứu vi trùng gây bệnh cho con người. Tại viện nghiên cứu, ông tổ chức cho học trò và những người giúp việc thử nghiệm rộng rãi, chế tạo vắc xin bệnh thương hàn, ỉa chảy, bạch hầu, dịch hạch, đã ngăn chặn được nhiều bệnh truyền nhiễm. Hiện nay, chúng ta đang tiêm phòng hàng năm, chính là dùng phương pháp miễn dịch này, và đó chính là phát minh của giáo sư Pastơ!

Chó dại cắn người, người sẽ mắc chứng "sợ nước". Người mắc bệnh này, nghe tiếng nước chảy là sợ, thấy nước thì run lên, toàn thân co giật và chết rất nhanh. Bệnh này do chó dại cắn gây ra, người ta gọi là "bệnh chó dại".

Dưới ống kính hiển vi, Pastơ quan sát kỹ dịch não của chó dại, không thấy vi trùng gây bệnh, nhưng tiêm dịch tủy của chó dại vào chó thường, thì chó thường ốm chết. "Chà loại vi trùng gây bệnh này còn nhỏ hơn cả vi trùng. Pastơ kinh ngạc kêu lên.

Người ta gọi sinh vật gây bệnh nhỏ hơn cả vi trùng này là "vi rút".

Chữa bệnh chó dại thế nào đây? Pastơ lấy não chó dại vừa mới chết ra, treo vào trong một bình sạch sẽ cho khô đi, sau 14 ngày, cho nước vào nghiền thành hồ, tiêm cho chó bình thường, kết quả không thấy phát bệnh. Ngày hôm sau, lấy dịch tủy 13 ngày trước tiêm cho con chó ấy, cũng không phát bệnh. Cứ thế hàng ngày thay đổi tới ngày thứ 14, tiêm dịch não tủy của con chó dại vừa mới chết vào con chó bình thường, con chó này vẫn bình thường. - Loại vắc xin chữa bệnh chó dại đã ra đời!

Thành quả này sau khi đăng báo, một phụ nữ bế đứa con 9 tuổi đến gặp Pastơ.

- Thưa giáo sư, cứu con tôi với! Hôm kia, chó dại đã cắn cháu mười mấy chỗ, cháu chết đến nơi rồi...- Người mẹ nói, nước mắt đầm đìa.

Pastơ rất thông cảm, xoa xoa tay nói:

- Tôi chỉ mới thử nghiệm ở chó thôi, chưa chữa cho người! Làm sao dám làm?

- Ngài hãy thử nghiệm cho con tôi đi! Cầu xin ngài, thưa giáo sư! Người mẹ thành khẩn van xin.

- Vâng, tôi sẽ cố hết sức mình. - Nói rồi, Pastơ lấy dịch tủy của con chó dại 14 ngày trước ra.

Tiêm một mũi, chú bé ngủ rất ngon. Ngày thứ hai, tiêm dịch não tủy



của con chó dại 13 ngày trước, chú bé vẫn rất khỏe. Qua đi từng ngày, dịch tủy ngày một mới hơn, sức khỏe chú bé ngày một khá hơn. Tới ngày thứ 14, dịch tủy não chó dại mới nhất được tiêm vào người chú bé, chú bé ngủ ngay. Tuy nhiên, Pastơ lại suốt đêm không sao ngủ được: "Đây là dịch thể có độc tính rất lớn, đứa trẻ liệu có chịu đựng nổi không? Nếu chú bé chết, mình thật sự phụ lòng người mẹ. Trời tờ mờ sáng, Pastơ đã đến bên giường chú bé. "Ha ha!" Chú bé đang chơi đùa, Pastơ cười sung sướng.

- Thành công rồi!

Pastơ được nhân dân toàn thế giới tôn kính như một vị thần y. Chú bé này tên là Master. Sau khi trưởng thành, anh tự nguyện làm người gác cổng cho viện nghiên cứu Pastơ. Từ lúc trẻ tới khi già, Master đã trông coi Viện nghiên cứu này hơn nửa thế kỷ.

Trong Thế chiến thứ hai, quân xâm lược Đức định phá huỷ ngôi mộ của Pastơ ở Pari. Khi ấy Master đã 78 tuổi, ông kiên quyết bảo vệ mộ, kết quả là đã hy sinh tính mạng cho việc giữ gìn ngôi mộ Pastơ.

Phát xít Đức vì sao căm thù nhà khoa học đã qua đời gần nửa thế kỷ như vậy! Nguyên nhân chính, Pastơ là một người yêu nước vĩ đại. Lúc sinh thời ông đã từng nói những lời lẽ hào hùng thế này:

Khoa học đương nhiên không có biên giới quốc gia, nhưng nhà khoa học thì có quốc gia. Phải cống hiến tất cả công việc của mình cho đất nước mình!

## NGƯỜI CÔDẮC ĐẾN HẮC LONG GIANG

Mé đông chỗ gặp nhau của sông Usuri và Hắc Long Giang, có một thành phố tên là Khabarópskơ. Thành phố này vốn tên là Bôli, thuộc về Trung Quốc. Năm 1860 sau khi ký "Hiệp ước Bắc Kinh", mới bị nước Nga Sa hoàng cắt mất.

Nghe tên thành phố "Khabarópskơ", sẽ khiến người ta nghĩ tới một nhân vật có tên là "Khabarốp". Khabarốp là ai vậy? Ông là thủ lĩnh "đội quân viễn chinh" Côdắc nước Nga thế kỷ XVII.

Khabarốp "viễn chinh" là chuyện như thế nào? Chuyện này phải kể từ mùa xuân năm 1649.

Từ sau khi Bôyakốp "thám hiểm" lưu vực Hắc Long Giang, vị Trưởng quan nước Nga đóng ở Yakut đã báo cáo với Sa hoàng đề nghị cử quân đội đến chiếm lĩnh vùng này. Nhưng, quân đội và kinh phí của vị Trưởng quan này đều rất ít. Đang lúc lúng túng thì có người chủ động tìm đến, xin được "tự bỏ tiền" tổ chức một đội "quân viễn chinh" đi chinh phục Hắc Long Giang.

- Ông ta là ai vậy? - Trưởng quan Yakut hỏi phó quan.

- Ông ta là Khabarốp, một đại phú thương có tiếng ở Sibêri. - Phó quan trả lời.

- Làm sao ông ta lăm tiền thế?

- Ông ta ấy à, vốn là một dân làm muối Nga ở Châu Âu, nghèo kiệt xác. Mười mấy năm trước, đến Sibêri buôn bán da thú, lương thực, phút chốc trở nên giàu sụ.

- Giàu sụ hả? - Trưởng quan đột nhiên vui hẳn - Ta thích kẻ nam nhi có tinh thần tiến thủ.

- Thưa Trưởng quan, ông ta còn một chuyện nữa...- Phó quan áp a áp úng - Năm kia ông ta phạm tội ăn cướp, bị tù hai năm, vừa mới ra tù xong!

- Cũng chẳng sao cả? Trưởng quan đứng dậy lớn tiếng nói - Ta thích loại người dám mạo hiểm này, mau gọi ông ta vào!

Bước vào là một người trung niên, đội mũ da chóp nhọn, râu ria xồm xoàm, hai con mắt “đảo” liên tục. Người đó móc trong túi áo khoác ra một tập giấy, trình lên:

- Tiểu dân Khabarốp đã thảo ra kế hoạch chinh phục Hắc Long Giang, xin Trưởng quan phê duyệt.

- Mời ngồi! - Trưởng quan nhận bản “kế hoạch”, mở ngay ra đọc.

- Thưa Trưởng quan, tiểu dân có việc muốn bẩm.

- Việc gì?

- Tuyển tiến quân của ngài Bôyakốp lần trước không đúng. Tiểu dân đã tìm được một đường tắt, chỉ cần Trưởng quan phê chuẩn là tiểu dân có thể trực tiếp đi chinh phục những người chưa thần phục Sa hoàng ở phía nam dãy núi Ngoại Hưng An.

- Anh có bao nhiêu người và ngựa?

- Một được 150 người. Chi phí cho quân viễn chinh, gồm lương thực, thuyền bè, vũ khí, đạn dược, do tiểu dân gánh chịu cả còn da thú cống nạp nơi chinh phục, tiểu dân dâng hết cho Sa hoàng và Trưởng quan.

- Được! Ta phê chuẩn kế hoạch nhỏ của anh. - Trưởng quan Yakut nghĩ bụng, đây là vụ làm ăn có lãi.

Tháng 3 năm 1649, Khabarốp dẫn 70 người Cốtắc tuyển mộ được, từ sông Lêna kéo thuyền đi qua sông Ôlêcma, cuối tháng 1 năm 1650 vượt qua dãy núi Ngoại Hưng An, tiến vào bờ sông Hắc Long Giang. Dọc bờ sông Hắc Long Giang có năm khu trại của người Đawô, khu trại ở chính giữa tên là Akosa.

- Ô! Làm sao chẳng có ai cả nhỉ? - Khabarốp tìm khắp ba khu trại, không thấy một người Đawô nào. Hóa ra khi cư dân địa phương biết bọn xâm lược Nga là “lũ quỷ ác ăn thịt người” đã bỏ chạy hết.

- Báo cáo, bắt được một bà cụ già. - Đám Cốtắc giải đến một bà già Đawô tóc bạc phơ.

- Người của chúng mày đi đâu cả rồi? - Khabarốp giận dữ hỏi.

- Không biết. - Bà cụ trả lời.

Khabarốp lộ rõ bộ mặt ác quỷ, hầm hầm quát:

- Dùng cực hình, hỏa thiêu mụ ta!

Bà cụ bị trói vào cây, củi đã cháy đùng đùng, dưới chân mà vẫn còn bị đám lính đánh rất dã man bằng gậy.

- Ta là thân dân Đại Thanh, Trung Quốc có mấy triệu quân, có cả đại thương và đại pháo, Hoàng thượng nhất định sẽ cử người tới đây trừng trị bọn cướp chúng mày! - Bà cụ lớn tiếng nguyên rủa Khabarốp.

- Ủa? Hóa ra họ có cả đại pháo! - Khabarốp ngoảnh nhìn đám quân của mình, tất cả chỉ có 70 tên, tự lượng sức không đủ, liền giao cho bảo người trợ thủ là Xtêphanốp chỉ huy 50 người ở lại Akosa, còn mình thì quay trở lại Yakut.

Tháng 6 năm 1650, Khabarốp dâng lên trưởng quan Yakut, mẫu giống lúa tiểu mạch sinh trưởng ở vùng Hắc Long Giang, da thú ăn cướp được, thêm một tấm bản đồ ven bờ Hắc Long Giang do anh ta tự vẽ, nhờ ông chuyển lên cho Sa Hoàng.

- Thưa Trưởng quan, chính mắt tôi nhìn thấy ở Hắc Long Giang có ruộng đồng rộng lớn, bãi chăn nuôi và rừng rậm, sản xuất nhiều lương thực, da thú, giàu có tươi đẹp hơn cả Sibêri. Nếu có một đội quân 6000 người, nhất định chinh phục được Hắc Long Giang.

- Anh chiêu mộ binh lính đi! - Trưởng quan Yakut là kẻ chấp hành trung thành chính sách bành trướng của Sa hoàng, dĩ nhiên đồng ý với lời thỉnh cầu của Khabarốp.

Khabarốp bỏ ra một tháng trời, chỉ chiêu mộ được 117 người Côtắc. Trưởng quan Yakut cho anh ta 21 lính Nga Sa hoàng. Tháng 7 năm 1650, Khabarốp dẫn 138 người và 3 khẩu đại bác, "viễn chinh" dải bờ sông Hắc Long Giang lần thứ hai.

- Ta cho anh hai chỉ lệnh. - Lúc sắp lên đường, trưởng quan Yakut lấy ra hai phong thư nói với Khabarốp - Một là cho anh, anh dứt khoát phải làm cho cư dân địa phương thần phục Sa hoàng, cứ việc sử dụng vũ lực. Một nữa là gửi cho Hoàng đế Trung Quốc, yêu cầu ông ta quy thuận nước Nga, mãi mãi làm tôi tớ Sa hoàng!

- Rõ! - Khabarốp đứng nghiêm, ủng da đập mạnh kêu đánh "rốp". Thì ra, anh ta đã là một sĩ quan Nga.

Tháng 9 năm 1650, Khabarốp xâm nhập lần thứ hai vào khu trại Akosa. Tù trưởng Đawô chỉ huy cư dân kiên quyết chống lại bằng cung tên. Nhưng, vũ khí của họ quá lạc hậu, dưới làn đạn mãnh liệt của người Nga, hàng loạt chiến binh đã hy sinh. Chống lại được từ trưa tới chiều, khu trại Akosa đã bị Côtắc chiếm lĩnh.

- Giết hết tất cả nam giới, còn nữ giới thì bắt bằng hết! - Khabarốp ra lệnh.

Hơn 100 Côtắc xông vào khắp nơi chém giết đốt phá, máu nhuộm đỏ bờ sông Hắc Long Giang. Đêm hôm ấy, Khabarốp định cưỡng hiếp vợ tù trưởng Đawô bị bắt sống, nhưng bị cự tuyệt, hấn liền bóp cổ chết bà ta.

Khabarốp dò la biết được, tại bờ sông Hắc Long Giang chỗ cửa sông Sungari (nay là sông Chêya), có chín khu trại Đawô. Vội vã cử người trở về báo cáo với Trưởng quan Yakut, xin tăng thêm viện binh. Cấp trên lập tức cử thêm 136 lính chi viện cho Khabarốp, và đem thêm một lá thư cho

Hoàng đế Trung Quốc. Trong thư viết: Binh lực Nga hùng mạnh, các người đầu phải địch thủ, mong đừng để Sa hoàng phải tức giận, phải lập tức tận lực cống dâng vàng, bạc, lụa hoa, đá quý, da thú. Nhưng, bọn xâm lược mãi quấy phá khắp nơi, lá thư ấy không đến được Bắc Kinh, tên lính cầm thư đã bị cư dân địa phương tiêu diệt.

Bọn Khabarốp không chờ được viện binh, đành đơn độc kéo bọn thủ hạ Côđắc theo dọc sông tiến xuống sang phía đông, suốt dọc đường đốt sạch nhà cửa xóm làng. Chạng vạng tối ngày 16 tháng 6 năm 1651, bọn chúng xông vào khu trại Quêcuta. Tù trưởng Quêcuta chỉ huy thanh niên trai tráng đánh chặn trên bờ sông Hắc Long Giang không để quân xâm lược lên bờ. Khabarốp hạ lệnh nổ súng, bắn chết tại chỗ 12 người Đawô. Quân xâm lược sau khi lên bờ, bắt người Đawô phải đầu hàng ngay và cống nộp da thú cho Sa hoàng. Tù trưởng Quecuta nghiêm khắc trả lời:

- Chúng ta tiến cống cho đức Vua Thuận Trị, đâu có thứ phải tiến cống cho chúng mày?

Nói rồi, ông vẫy tay về phía sau, một loạt tên bắn tới chặn quân Nga vào trại. Quân xâm lược nã pháo suốt một đêm, phá vỡ một mảng lớn tường thành. Sáng sớm hôm sau, chúng lọt vào được bên trong, chém giết bừa bãi, giết chết 661 cư dân Trung Quốc, bắt đi 361 phụ nữ và trẻ em, toàn trại chỉ còn 15 người thoát chết. Những phụ nữ Đawô bị bắt, bọn Côđắc mang “chia nhau” và làm nhục.

Quân Côđắc tiếp tục theo dọc sông tiến xuống phía đông, đến làng Tôlga, cư dân địa phương đang ăn uống vui vẻ. Khabarốp hạ lệnh tập kích bất ngờ, bắt tù trưởng và 270 cư dân nam nữ.

- Lấy lửa thiêu đi! Lấy roi đánh đi! - Khabarốp ra lệnh sử dụng cực hình đối với tù trưởng Tôlga - Mau đem da chồn đến cống nạp ngay!

Tù trưởng Tôlga trước mặt quân địch tỏ ra, không chút nao núng. Ông căm thù nguyên rủa:

- Đã rơi vào tay chúng mày, chỉ có một cái chết thôi, cứ chặt đầu ta đi!

- Đốt làng! - Khabarốp ra lệnh thiêu hủy làng xóm rồi dẫn tù trưởng Tôlga tiếp tục xâm phạm hạ lưu Hắc Long Giang. Vị tù trưởng này kiên quyết không chịu làm tù binh, đã dùng kiếm tự sát.

Ngày 5 tháng 10, Khabarốp xâm nhập cửa sông Tùng Hoa, lại chém giết dã man. Ngày 10, đến làng Utrala, nơi cư trú của người Hơtrơ, và hạ doanh trại qua đông tại đây. Cư dân địa phương cử người đến báo cáo với chính phủ nhà Thanh.

Ngày 4 tháng 4 năm 1652, quân đội Trung Quốc dưới sự chỉ huy của quan Chương Kinh tên là Hải Sắc, tấn công vào doanh trại của quân Côđắc. “Ừng!” “Oàng!” Pháo của Trung Quốc nã vào doanh trại quân địch, tiêu diệt tại chỗ 10 tên, làm bị thương 78 tên, Khabarốp cũng bị thương, máu me đầm đìa. Đúng lúc đó, quân Trung Quốc xông vào doanh trại.

- Thượng đế! Cứu mạng! Khabarốp người quán đây băng, bỏ trại chạy trốn.

- Phải bắt sống! Bắt sống lấy nó! - Hải Sác chủ trương không giết Khabarốp. Thế là, Khabarốp đã có dịp trốn thoát

Mùa đông năm 1652, Khabarốp lại đến cướp xóm làng Trung Quốc ở bờ sông Hắc Long Giang, thủ đoạn của bọn chúng càng tàn bạo hơn. Tại làng Fêyaka, chúng đã dùng dao sả đôi người tù trưởng bị bắt.

Mùa xuân năm 1653, Khabarốp quay trở lại cướp bóc ở vùng thượng lưu sông Hắc Long Giang. Khi ấy, vì có mâu thuẫn với trưởng quan do Sa hoàng cử đến, Khabarốp bị cách mọi chức vụ, giải về Matscova.

Nhưng, Khabarốp về đến Matscova, lại được chính phủ Nga nhiệt liệt khen ngợi, được Sa hoàng phong cho tước hiệu quý tộc, ban cho mấy làng ở huyện Ilimskơ, để thưởng “công lao” đã “viễn chinh” lưu vực Hắc Long Giang.

Sau khi Khabarốp về rồi, trợ thủ là Stêpanốp tiếp tục chém giết đốt phá cư dân Trung Quốc. Năm 1658, chính phủ Thanh cử đại binh đến đánh dẹp, Stêpanốp bị bắn chết tại trận. Năm sau, quân đội Trung Quốc thu phục được toàn bộ khu trại Akosa.

## HIỆP ƯỚC NECSINSKƠ

Dòng sông Sinka (Shilka) lặng lẽ, êm đềm, hôm ấy bỗng náo nhiệt hẳn. Khi mặt trời nhô lên trên thảo nguyên, một đoàn quan chức nhà Thanh Trung Quốc, trong sự hộ tống của 300 vệ binh, lên canô, qua sông Sinka, đặt chân lên bờ bên kia. Đúng lúc đó, cổng thành Necsinkơ (Nerchinsk) mở rộng, một đoàn quan chức Nga cưỡi ngựa, cũng do 300 vệ binh hộ tống tiến ra đón tiếp, dẫn đầu là đội quân nhạc, vừa đi vừa tấu tiến hành khúc. Khoảng giữa sông Sinka và thành Necsinskơ, dựng lên một lều bạt lớn để làm nơi đàm phán của hai phía Trung - Nga. Trưởng phái đoàn Nga Gôlôvin thấy sứ đoàn Trung Quốc tiến đến, liền xuống ngựa, đứng nghiêm cúi chào. Trưởng phái đoàn Trung Quốc Sách Ngạc Đồ vội bước nhanh hơn, hai tay chấp lại, cúi người đáp lễ. Rồi sứ thần hai bên tiến vào phòng họp. 600 vệ binh hai phía Trung - Nga, cầm gươm, đao, phủ, việt, xếp hàng đứng cảnh giới bên ngoài lều bạt. Tại cổng thành Necsinskơ và bên bờ sông Sinka, mỗi bên đều có 500 quân canh gác, bảo đảm an toàn cho phòng họp, xem ra cuộc hội đàm này vô cùng quan trọng.

Chính phủ Sa hoàng vì sao lại phải đàm phán với chính phủ Mãn Thanh,? Chuyện cũng khá dài.

Ngay năm bọn xâm lược Stêpanốp bị tiêu diệt, thì một đội quân Sa hoàng nữa xâm nhập vùng Hắc Long Giang. Lần này chúng không đến từ Yakut, mà lấy Iênisêisk trên sông Iênisêi làm trung tâm, tiến sang hướng đông vượt qua hồ Baikan xâm nhập lãnh thổ Trung Quốc. Ít lâu sau, chúng xây dựng thành lũy tại đây, tức là thành Necsinskơ. Và quân Nga đã lấy Necsinskơ làm căn cứ, xâm nhập vào Akosa.

Năm 1682, quân Nga gây ra vụ tàn sát thê thảm ở Akosa.

Vốn là, trong bọn xâm lược người Nga này có một giáo sĩ đã xây dựng một nhà thờ với tên “Chúa cứu thế nhân từ” ở ngoại ô thành Akosa. Một hôm, quân Nga dụ dỗ 20 người thợ săn Trung Quốc vào trong nhà thờ rồi thiêu chết họ, cướp sạch ngựa và của cải. Tiếp đó, 124 tên lính Nga chia thành hai cánh đi tiếp xuống hạ lưu Hắc Long Giang, chém giết cư dân các dân tộc ở Feyaka. Tình hình vùng Hắc Long Giang đột nhiên trở nên căng thẳng.

Hoàng đế Khang Hy, thân chinh đến thăm vùng Đông Bắc. Một mặt ông dặn dò cư dân địa phương tăng cường đề phòng, mặt khác hai lần cử người đến Necsinskơ, tỏ ý sẵn sàng giải quyết tranh chấp giữa hai bên bằng phương thức hòa bình. Nhưng nước Nga Sa hoàng cứ làm theo ý mình, quyết định thành lập khu cai trị ở Akosa, chính thức sáp nhập vùng Hắc Long Giang vào lãnh thổ nước Nga. Trong hai năm 1683, 1684, họ lại xâm nhập Trung Quốc, và bổ nhiệm Tônpuchin làm trưởng quan thứ nhất đến Akosa chủ trì kế hoạch này.

Chính phủ Mãn Thanh không thể chịu đựng được nữa, quyết định dùng vũ lực để tự bảo vệ. Ngày 23 tháng 6 năm 1685, ba nghìn đại quân dưới sự thống lĩnh của quan Đô thống Bành Xuân, chia thành hai đường thủy, bộ tới thành Akosa.

“Vút!” một mũi tên bắn vào thành Akosa mang theo lá thư gửi Tônpuchin, trưởng quan quân Nga. Thư viết bằng ba thứ tiếng Mãn, Mông, Nga, cảnh cáo quân Nga hãy mau chóng rút về nước, để tránh xảy ra chiến tranh. Nhưng, quân Nga từ chối trả lời.

Sớm tinh mơ ngày 25, một cánh quân Nga đi bè gỗ đến tăng viện cho Akosa. Binh lính Trung Quốc anh dũng chiến đấu, leo lên bè gỗ tiêu diệt hết quân xâm lược, ngay tối đó vây chặt Akosa. Sáng 26, quân Trung Quốc chất ba đồng củi lớn bên thành, chuẩn bị thiêu trụi tòa thành bằng gỗ này. Tônpuchin bị dồn vào đường cùng, đích thân ra khỏi thành xin giảng hòa.

Bành Xuân tỏ ra vô cùng khoan dung, nói với họ:

- Muốn về nước có thể mang theo tất cả lương thực, lừa, ngựa.

Tônpuchin không ngờ chính phủ Trung Quốc lại khoan dung đến như vậy, liền quỳ xuống vờ vịt khóc lóc nói:

- Trưởng quan Trung Quốc có lòng khoan hồng, tôi cảm thấy vô cùng hổ thẹn, từ nay sẽ mãi mãi không bao giờ tới Akosa nữa!

- Sẵn sàng biến can qua thành lụa ngọc, hai nước bình yên vô sự. - Bành Xuân một lần nữa bày tỏ thiện chí của phía Trung Quốc.

600 tên Cốt đác do Tônpuchin chỉ huy rút khỏi Necsinskơ. Nhưng, có 45 tên không muốn trở về. Chúng thấy thiện chí của Trung Quốc, muốn ở lại Trung Quốc. Bành Xuân chấp nhận thỉnh cầu của chúng. Từ đó Akosa không còn quân xâm lược Nga nữa, quân đội Trung Quốc cũng rút về Ái Huy (nay là Ái Huy, Hắc Long Giang).

Nhưng, quân đội Nga Sa hoàng bội tín bội nghĩa. Thấy quân đội Trung Quốc đã rút đi, Tônpuchin lại chỉ huy binh mã tiến vào Akosa. Lần này,

chúng đắp tường thành bằng đất khá cao, lấp đặt đại bác, trong thành còn xây dựng kho súng đạn, lương thực, cố thủ suốt mùa đông. Mùa xuân năm sau, 300 quân Nga ra khỏi thành cướp phá, giết 30 lính Trung Quốc, gây ra chiến tranh mới.

Ngày 18 tháng 7 năm 1686, 2000 lính Trung Quốc dưới sự chỉ huy của tướng Tát Bố Tố ở Hắc Long Giang, bao vây chặt Akosa, lệnh cho Tônpuchin đầu hàng ngay lập tức.

- Phá vây! - Tônpuchin gào thét trong thành. Quân Nga liên tiếp xông ra, nhưng đều bị quân lính Trung Quốc chặn lại.

- Nã pháo vào thành! - Phía Trung Quốc bắn đầu pháo kích. Doanh trại quân Nga liên tiếp bị trúng đạn. “Oàng” một tiếng, bộ tư lệnh quân Nga bị phá hủy, Tônpuchin trúng đạn gãy một đùi, lát sau thì toi mạng.

Binh lính Trung Quốc đắp nhiều ụ đất ngoài thành, vây chặt Akosa. Không những người Nga không thể ra khỏi thành, mà nguồn nước cũng bị cắt. Mùa đông lạnh giá đã đến, thành bị vây hãm, đói rét và bệnh hoạn huyết hoành hành, quân Nga chết dần chết mòn. 826 lính Nga, chết chỉ còn hơn 150 tên, tới mùa xuân năm sau, chỉ còn lại 66 tên!

Sa hoàng ở Matscova không còn cách nào khác, cuối cùng đành phải chấp nhận đề nghị hòa bình của Trung Quốc, phái sứ giả đến Bắc Kinh xin đàm phán. Hoàng đế Khang Hy đồng ý. Ông lập tức ra lệnh binh lính Trung Quốc rút khỏi Akosa, cử thầy thuốc đến chữa bệnh cho quân Nga, tạo điều kiện tốt đẹp cho việc đàm phán.

Ngày 22 tháng 8 năm 1689, sứ thần hai nước Trung Nga tiến hành đàm phán tại Necsinskơ. Để tỏ rõ thiện chí, phía Trung Quốc ra sức nhượng bộ. Cuối cùng hai phía thỏa thuận: Hai nước lấy sông Iécscuna, sông Gorpisi và dãy núi Ngoại Hưng An làm đường ranh giới; phía Trung Quốc đồng ý vùng Necsinskơ là lãnh thổ nước Nga, phía Nga đồng ý rút khỏi thành Akosa, hai bên “hòa bình hữu nghị mãi mãi”.

Ngày 7 tháng 9, “Hiệp ước Necsinskơ” chính thức ký kết. Hai nước đều chuẩn bị văn bản bằng tiếng La-tinh, ngoài ra phía Nga chuẩn bị thêm văn bản bằng tiếng Nga, Trung Quốc chuẩn bị văn bản tiếng Mãn. Gôlôvin và Sách Ngạc Đồ đại diện Chính phủ hai nước ký tên và đóng dấu.

“Hiệp ước Necsinskơ” là hiệp ước bình đẳng đầu tiên ký kết giữa hai nước Trung Nga. Hiệp ước này về mặt pháp luật đã khẳng định lưu vực Hắc Long Giang và lưu vực sông Usuri (kể cả đảo Kuyê) lãnh thổ của Trung Quốc, từ đó đặt cơ sở cho việc bình thường hóa quan hệ hai nước.

## PIE ĐẠI ĐẾ(\*)

Bờ biển Hà Lan cảnh sắc thật nên thơ. Nhìn ra xa, trên mặt biển xanh biếc lác đác những cánh buồm trắng muốt; nhìn gần, cánh quạt cối xay gió

---

\* Pierre I (1672 - 1725)

trắng tinh quay tít giữa trời xanh, chẳng khác nào bức tranh thần kỳ tuyệt diệu.

Thành phố ven biển Rôtterdam là trung tâm nghề đóng tàu nổi tiếng Hà Lan. Tại đây có nhà máy đóng tàu lớn. Năm 1697, một “đoàn sứ thần” Nga đã tới đây. Kể cũng lạ, đoàn này toàn tới các xưởng đóng tàu thối. Họ kiên nhẫn lắng nghe phương pháp đóng tàu. Trong đó có một chàng thanh niên đáng cao, hơn 20 tuổi, dứt khoát xin ở ngay tại căn nhà nhỏ của một thợ rèn và đến phân xưởng mộc của nhà máy làm một thợ mộc bình thường. Chàng trai trẻ này rất khỏe, sức vóc hơn người, làm việc gì cũng hăng hái mạnh mẽ, lúc nghỉ bao giờ cũng lân la học hỏi kỹ thuật đóng tàu với bác phó cả, và ghi luôn vào một cuốn sổ nhỏ.

Thợ trong nhà máy cảm thấy kỳ lạ, quan sát rất kỹ từng hành vi cử chỉ của chàng trai nước Nga này. Anh nói tên mình là Mikhailốp, nghề nghiệp thủy thủ, là hạ sĩ tùy tùng trong sứ đoàn. Khi viết thư về nước, bao giờ anh cũng đóng một con dấu, trên đó có khắc “Một học trò tìm thầy học đạo”. Điều khiến mọi người chú ý hơn là, quan chức trong sứ đoàn thường xuyên đến thăm người tùy tùng này, và thái độ tỏ ra rất cung kính, còn người tùy tùng này khi nói năng, thái độ lại rất thoải mái tùy tiện.

Thợ thuyền Hà Lan thì thầm bàn tán, một người thợ bảo:

- Có lẽ anh ta là hoàng tử chăng?

Rất nhiều thợ đều có cảm nhận giống như thế. Một người thợ mạnh dạn đoán:

- Anh ta có thể là Sa hoàng! Tôi đã đến nước Nga, nghe nói Sa hoàng Pie cao hai mét, tương tự với vóc dáng anh ta.

Và rồi những người thợ Hà Lan hiếu kỳ đã vây lấy chàng thanh niên nước Nga ấy, hỏi thẳng:

- Ông có phải là Sa hoàng không?

Mikhailốp kiên quyết không nhận mình là Sa hoàng. Nhưng đám thợ Hà Lan vẫn cứ kéo nhau tới hỏi. Bị hỏi rất quá không biết làm thế nào, chàng thanh niên đành phải chuyển đến Amstecdam, làm thợ học việc ở một nhà máy đóng tàu. Tại đây, Mikhailốp làm việc liên bốn tháng, cho tới khi đóng xong một chiếc tàu lớn mới thôi. Thời gian này, hễ rỗi rãi là Mikhailốp lại đến các nhà máy khác hoặc viện bảo tàng, ra sức học thêm thật nhiều tri thức khoa học kỹ thuật. Ngoài ra, còn tới thăm những nhà khoa học và họa sĩ có tiếng của Hà Lan, tìm hiểu việc xây dựng văn hóa tại đây.

Sau đó, sứ đoàn này lại đến nước Anh. Mikhailốp nghiên cứu kỹ thuật đóng tàu tại một nhà máy đóng tàu trên sông Them, trước sau mất hai tháng. Niềm say mê của ông thật rộng lớn, tại Luân Đôn ông nghiên cứu chế độ nhà nước của Anh, và còn tranh thủ dự thính các cuộc họp của nghị viện Anh.

Một Sa hoàng của nước Nga vì sao lại phải giấu giếm thân phận mình để đi du lịch nước ngoài như vậy? Đó là vì, nước Nga là một nước lục địa,



không có cửa ra biển. Pie cực kỳ mong muốn xây dựng hải quân lớn mạnh, mở thông cửa ra biển. Theo lời của ông, “Lãnh hải - đây chính là thứ nước Nga cần”.

Khi Pie rời Viên chuẩn bị đi Vonidơ, thì từ Matscova chuyển tới một tin tức kinh khủng. Chị gái ông, - công chúa Sôphia chuẩn bị xúi giục quân đội cướp chính quyền. Thế là, Pie suốt ngày đêm rong ruổi vùi vĩa trở về Matscova, giam chị gái vào tu viện, ra lệnh bắt làm nữ tu sĩ. Đồng thời, dùng vũ lực đàn áp sự phản kháng của quân đội, đích thân thăm vấn những quân lính làm phản đã bắt được, lần lượt xử tử 799 quân nhân, từ đó củng cố được chính quyền của mình.

Tiếp đó, Pie bắt tay vào thực hiện cải cách các lĩnh vực trong nước.

Đầu tiên là cải cách chế độ lễ nghi.

Để tránh các nghi thức đón tiếp long trọng, ông lảng lạng trở về biệt thự của mình. Ngày hôm sau, các đại thần, lãnh chúa, quý tộc, đại thương nhân đều tới ra mắt Pie. Họ thấy Sa hoàng, lập tức nhất tề “rập” một tiếng quỳ mọp xuống đất.

- Không! Không! - Pie vội khách khí bảo họ: - “Quý là nghi thức cũ, bây giờ lỗi thời rồi, xin mọi người đứng cả dậy!

Từ đó, Pie cấm hẳn nghi lễ quỳ bái đã kéo dài mấy trăm năm ở Nga.

Mọi người đứng cả dậy, ngạc nhiên nhìn Sa hoàng. Lúc đó, Sa hoàng lấy ra một chiếc kéo, đến trước mặt vị quý tộc dẫn đầu, cười bảo:

- Hà hà! Râu của ông phải cắt đi thôi.

Rồi tiện tay cắt tuột bộ râu của vị quý tộc ấy.

Đó là vì, đàn ông Nga xưa nay đều để râu, mới 30 tuổi đã râu ria xồm xoàm, cử động rất bất tiện. Từ đó về sau, mọi người đều cắt hết râu theo lệnh của Pie.

Pie lại đi tới kéo chiếc áo dài Nga lụng thụng của họ, chỉ vào bộ âu phục gọn gàng mình đang mặc, nói:

- Mặc áo dài phiền toái lắm, trở ngại khi làm việc, phải sửa đổi thôi!

Từ đó, ông ra lệnh cấm mặc áo dài, nhất loạt đổi thành mặc âu phục.

Ngoài ra, Pie còn tiến hành cải cách văn hóa giáo dục và chế độ quan chức, trừ bị lập viện khoa học, sáng lập báo chí, tuyển chọn quan lại theo tài năng học vấn và cống hiến.

Bước thứ hai, cũng là chủ yếu nhất, là cải cách quân đội.

Pie hạ lệnh chiêu mộ binh lính trong nông nô, nô lệ và dân tự do. Lính mới bắt chước theo kiểu bộ binh Tây Âu, mặc quân phục màu xanh thẫm, đội mũ hình tam giác, được huấn luyện quân sự gần Matxcova. Chỉ trong ba tháng đã xây dựng một đội quân 32000 người. Năm 1700 Pie gây chiến tranh chiếm biển Bantích. Khi ấy, bờ đông và bờ bắc biển Bantích, phần lớn là lãnh thổ của Thụy Điển. Và Pie đã tiến đánh Thụy Điển. Kết quả, thua lớn tại Narva, rất nhiều lính Nga bị Thụy Điển bắt sống, những khẩu đại bác mất nhiều công sức mới đúc được cũng bị Thụy Điển cướp hết.

Đại bác không còn, quân đội tổn thất, tác chiến ra sao đây?

Pie ra lệnh, cứ ba nhà thờ thì lấy đi một chuông lớn để đúc súng. Đại bác khi đó được đúc bằng đồng. Chuông lớn nhà thờ nặng tới mấy tấn, đem ra đúc súng rõ ràng là cách làm giản tiện nhất. Một năm sau, Pie đã đúc được 300 khẩu đại bác.

Pie cải cách chế độ lính chuyên nghiệp và lính đánh thuê truyền thống, dùng hình thức lính nghĩa vụ để tổ chức đội quân mới. Con em quý tộc hay bình dân đều phải đi lính, nhờ đó đã nhanh chóng tổ chức được một đội quân Nga mới gồm long kỵ binh và bộ binh.

Năm 1701, mấy vạn lính Nga dưới sự yểm hộ của đại bác, lại tiến đánh quân Thụy Điển. Lần này đã thắng lớn. Năm 1703, quân của Pie đánh đến cửa sông Nêva, chiếm được một vùng rộng lớn ven biển.

Thông được ra biển Bantích rồi! Pie reo mừng đã mở được cửa ra biển. Và ông quyết định xây dựng một thành phố ở cửa sông Nêva ven biển Bantích - Pê-téc-bua. Qua 10 năm nỗ lực, thành phố xây dựng xong vào năm 1713, Pie dời thủ đô từ Matxcơva tới Pê-téc-bua.

Giành được cửa ra biển rồi, Pie bức xúc phải có một đội hải quân lớn mạnh. Ông ra lệnh, nông nô bình thường cứ 10000 hộ phải nộp một chiến thuyền; nông nô cấy trồng ruộng đất của nhà thờ, cứ 8000 hộ phải nộp một chiến thuyền. Đồng thời tăng thêm thuế đối với nhân dân thành phố và nông thôn, nào là “thuế đình” ai cũng phải nộp “thuế ống khói” (từng hộ gia đình phải nộp), “thuế râu” (người để râu phải nộp) v.v... Thuế má nhiều vô kể, nhân dân rất thống khổ, nhưng đối với Pie thì tiền là huyết mạch của chiến tranh.

Cùng lúc đó, Pie ra sức khuyến khích thương nhân trong nước và thương nhân nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp, lần lượt mở ra hơn 200 nhà máy luyện kim, dệt, đóng tàu. Tại U-ran, xây dựng cơ sở công nghiệp luyện kim đầu tiên của nước Nga, sản lượng sắt và đồng tăng trưởng nhanh chóng. Lao động tại đây không phải là những thợ làm thuê, mà là những nông nô chẳng có chút tự do nào. Nhưng, rút cục đã đặt cơ sở cho một nền công nghiệp quân sự.

Trải qua một phen nỗ lực, cuối cùng nước Nga đã xây dựng được một lực lượng hải quân lớn mạnh, đã đánh bại hoàn toàn quân đội Thụy Điển, thậm chí còn bắt sống được Quốc vương Thụy Điển. Tới năm 1721 khi ký kết hòa ước, nước Nga đã chiếm được vịnh Riga, vịnh Phần Lan, và khu vực rộng lớn ven biển Bantích như Etônia, Latvia, trở thành một cường quốc Châu Âu.

Năm ấy, khu mật viện Nga tôn xưng Pie là “Đại đế” và “Người cha của tổ quốc”. Từ đó, quốc hiệu nước Nga đổi thành “Đế quốc Nga”.

## NỮ SA HOÀNG ĐẾN TỪ NƯỚC ĐỨC

Trong mấy chục Sa hoàng của nước Nga, người được tôn vinh “Đại đế” thứ nhất là Pie I, thứ hai là nữ Sa hoàng Ecatêrina II. Điều kỳ lạ là vị nữ

Sa hoàng này vốn là một người Đức.

Sự việc phải kể từ Pie Đại đế.

Pie đánh bại Thụy Điển, sau khi giành được một vùng rộng lớn ven bờ biển Bantích, có ý đồ đoạt lấy quyền kiểm soát toàn bộ vùng biển này. Khi đó, nước lớn nhất ven bờ biển Bantích là Đức. Pie liền gả con gái lớn của mình cho một hoàng thân nước Đức. Sau khi Pie qua đời, nhiều người tranh nhau ngôi vua, cuối cùng thì người con gái nhỏ của ông được làm Sa hoàng. Nhưng, vị nữ Sa hoàng này không có con trai, liền sang Đức đón con trai của chị gái mình về làm con đặt tên là Pie III. Khi Pie III tới nước Nga làm hoàng thái tử, đã đưa theo cả vợ chưa cưới tới, cô là công chúa quý tộc Đức, tên là Sôphia. Vì chị gái của Pie đại đế cũng tên là Sôphia, nên đã lấy một tên Nga khác đặt cho cô công chúa nước Đức này - Êcatêrina.

Êcatêrina khi vào hoàng cung nước Nga, mới có 15 tuổi. Cô không hiểu phép tắc của nước Nga, cũng không nói được tiếng Nga. Nhưng cô rất thông minh, cơ trí, đã ráng sức học tiếng Nga, nghiên cứu lịch sử nước Nga, tìm mọi cách lấy lòng vị chủ nhân trong Hoàng cung. Mẹ chồng càng chăm chọc cô, cô lại càng kính trọng mẹ chồng; chồng càng mắng mỏ cô, cô lại càng chăm sóc chồng. Chỉ trong mấy năm, cô đã đứng vững trong Hoàng cung. Về sau, Êcatêrina sinh được một đứa con trai, nữ Sa hoàng thấy mình đã có cháu trai, liền thưởng cho cô 10 vạn rúp. Êcatêrina dùng số tiền này mua chuộc các quý tộc và sĩ quan Nga. Vậy là cô đã có thế lực.

Cuối năm 1761, nữ Sa hoàng qua đời. Pie III lên ngôi. Êcatêrina tính toán làm thế nào gạt bỏ được chồng để mình bước lên ngôi báu Sa hoàng.

Bà cho gọi hai người bạn trai tới, họ là hai anh em nhà Oóclop, đều là sĩ quan quân cận vệ.

- Các anh tìm cách giúp ta đi, được không? Các anh trong tay có binh lính và súng đạn. - Êcatêrina cười vui vẻ nói - Việc thành công, các anh sẽ có nhiều lợi lộc đấy!

- Dạ, thưa Hoàng hậu bệ hạ. Quân cận vệ chúng tôi dứt khoát trung thành với Hoàng hậu. Oóclop anh “rập” một tiếng, đứng nghiêm chào Êcatêrina theo kiểu nhà binh; người em trai cũng đứng nghiêm chào.

- Đều là chỗ bạn bè cũ cả, cần gì phải “bệ hạ”, “bệ hạ”. Tới lúc ta lên ngôi hãy gọi, cũng còn kịp kia mà! - Êcatêrina cười đứng dậy, vỗ vai hai anh em, tỏ ý bảo ngồi xuống.

- Thưa bệ hạ, tôi có một chủ ý. - Oóclop em nói: - Việc của quân cận vệ, anh em chúng tôi xin bảo đảm, chỉ thiếu sự giúp đỡ của bên ngoài, còn... - Nói tới đây anh ta giang hai bàn tay ra, lắc lắc mấy cái.

- Ha ha! - Êcatêrina cười ngất. Bà lắc lư người nói - Tiền chứ gì? Nhờ nước ngoài giúp? Chuyện đó được thôi, các anh cho gọi đại sứ Anh đến đây, ta đích thân nói chuyện với ông ta.

Hai ngày sau, đại sứ Anh đến gặp Êcatêrina. Sau một hồi khách sáo, viên đại sứ hỏi thẳng:

- Xin hỏi, Hoàng hậu thực sự có nắm chắc không?

Hai mắt Êcatêrina sáng quắc, mặt đanh lại, nói đồng dục từng chữ một:

- Thưa ngài, xin hiểu cho tấm lòng của tôi: Tôi trở thành Hoàng đế hoặc là chết.

Đại sứ nghe xong, nghiêm trang đứng dậy, gật đầu nói:

- Hoàng hậu có quyết tâm như vậy, nước tôi sẽ hết sức giúp đỡ.

Sáng sớm ngày 28 tháng 6 năm 1762, Êcatêrina làm đảo chính cung đình. Anh em nhà Oóclop chỉ huy quân cận vệ xông vào hoàng cung, bắt Pie III.

Pie III vừa nhìn thấy Êcatêrina, đã quỳ ngay xuống van nài kêu xin:

- Hoàng hậu! Vợ chồng ăn ở với nhau đã 18 năm, lẽ nào nàng nhẫn tâm bắt ta đi gặp Thượng đế ngay hay sao?

- Tôi chẳng có gì phải nói cả. - Êcatêrina giọng như dao chém đá.

- Ta nguyện vứt bỏ ngai vàng, tôn nàng làm nữ hoàng - Ta cầu xin nàng, hãy tha chết cho cái mạng này! - Pie III khóc lóc van xin.

- Các khanh xử lý đi! - Êcatêrina vẫy tay cho anh em Oóclop, quay người đi ngay.

Ít lâu sau, Pie bị xử tử, Êcatêrina lên làm nữ Sa hoàng, xưng là "Êcatêrina II".

Êcatêrina làm Sa hoàng tất cả 34 năm. Bà đã gây ra 6 cuộc chiến tranh với nước ngoài, đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ, giành được một vùng đất rộng lớn ven bờ Hắc Hải, đánh bại Ba Lan, cùng Phổ và Áo xâu xé toàn bộ lãnh thổ Ba Lan. Từ đó làm cho lãnh thổ nước Nga mở rộng thêm 630.000 ki-lô-mét vuông. Lúc sắp qua đời, bà vẫn không hề quên việc mở rộng lãnh thổ. Êcatêrina hỗn hển nói:

- Ta phải xây dựng một đại đế quốc bao gồm sáu đô thành, đế quốc ấy bao gồm Pêtécbuva, Matscova, Béclin, Viên, Constantinốp, Alastohan... Nếu như ta sống 200 tuổi, cả Châu Âu này chắc chắn đều là của nước Nga... cháu ta sẽ lấy tên là Aléchxanđơ, để nó giống như Đại đế Aléchxanđơ Maxêđônia cổ Hy Lạp, xây dựng một Đại đế quốc vắt ngang Âu Á - Đại đế quốc Nga.

## PUGASÔP\*

Tháng 9 năm 1773, người Côđắc ở vùng sông Đông và sông Uran vẫn lưu truyền một truyền thuyết kỳ lạ:

- Anh có biết Êcatêrina II lên ngôi nữ hoàng như thế nào không?

- Chuyện đó thì ai chẳng biết! Bà ta đã giết chồng mình - Sa hoàng Pie III.

- Cái anh này, chỉ biết nửa vời thôi. Hoàng đế Pie III không chết, đã trốn về với người Côđắc chúng ta.

- Thật thế không?

---

\*Iemelian Ivanovitch Pougatchev (1742 - 1775)

- Dĩ nhiên là thật, có điều người đã đổi tên đổi họ, anh không biết đấy thôi.

- Nay, Pie III là một Hoàng đế tốt đấy chứ!

- Đúng, người muốn cải thiện cuộc sống nông nô chúng ta, nhưng bọn địa chủ quý tộc không đồng ý, đã ủng hộ Êcatêrina giết Hoàng thượng!

- Người đàn bà ấy thật hiểm độc! Người Cốtắc chúng mình đồng lòng đứng lên giết bà ta, thế có được không?

- Được thì được đấy, nhưng thiếu người cầm đầu. Nếu như đức vua Pie III đứng ra cầm đầu chúng ta thì tốt quá...

- Pie III đã thống lĩnh đại quân tiến đánh rồi, anh còn chưa biết hay sao? Người đang ở thảo nguyên bên bờ sông Vonga!

- Thật thế chứ!? Tôi rất muốn đi gặp Người!

- Đi, theo Người thôi!

Truyện thuyết cuối cùng đã thành hiện thực, chỉ trong mấy ngày, gần một trăm người Cốtắc - gồm cả người Nga và những người không phải Nga lũ lượt kéo tới thảo nguyên Vonga, xúm quanh một người Cốtắc khoảng 30 tuổi, nghe người Cốtắc này diễn thuyết với một giọng hùng hồn sang sảng:

- Hỡi bà con, ta là Sa hoàng Pie III! Ta biết mọi người khổ khổ. Ta tuyên bố, tất cả đồng ruộng, rừng rú, bãi chăn nuôi, đầm hồ, mỏ muối đều là của các người! Xóa bỏ "thuế đình" hà khắc! Phải trả lại tự do cho nhân dân! Giải phóng nông nô!

- Hay lắm! Nói đúng nỗi lòng của chúng ta rồi! - Những người Cốtắc hoan hô âm ỉ.

"Sa hoàng" nói tiếp:

- Bọn quý tộc cầm quyền đều là lũ côn đồ. Ta ra lệnh, xử tử hết bọn chúng!

- Đúng lắm! Xử tử quý tộc! - Anh em Cốtắc lại hoan hô.

- Ta dẫn anh em đi đánh bọn ma quỷ! Chúng ta nhất định thắng lợi!

Nông dân và thợ mỏ khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của "Sa hoàng Pie III", hừng hực khí thế xông tới. Họ có rất ít súng, phần lớn cầm giáo mác, có người chỉ có gậy gộc.

Người Cốtắc cầm đầu khởi nghĩa có đúng là Sa hoàng Pie III không? Không phải. Pie III đã bị giết năm 1762 rồi. Họ tên thực của "Pie III" này là Êmêlian Pugasốp.

Pugasốp sinh năm 1742 trong một gia đình Cốtắc nghèo khổ tại trấn Zimôveskaya bên bờ sông Đông. Năm 18 tuổi bị mộ lính đánh trận ở Ba Lan, rồi lại tham gia chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ, do chiến đấu dũng cảm được đề bạt làm thiếu úy. Sau đó vì ốm, được trả về quê hương, trở thành một "Cốtắc lang thang" giữa sông Đông và sông Uran, đã tận mắt nhìn thấy mọi nỗi khổ cực của nông nô và thợ mỏ nước Nga.

Quân khởi nghĩa dọc theo sông Uran tiến lên phía thượng lưu. Chính phủ Sa hoàng xây dựng nhiều đồn lũy theo dọc bờ sông. Lính canh đồn và người Cốtắc khi nghe tin quân Pugasốp đến, đua nhau trốn và giết các

trưởng quan, kéo nhau theo Pugasóp. Ngày 4 tháng 10 năm 1773, quân của Pugasóp kéo tới tỉnh lỵ Ôrenbua. Vì cương lĩnh chính trị của Pugasóp rất rõ ràng nên được đông đảo nông nô tham gia, số quân khởi nghĩa ngày càng nhiều. Pugasóp tổ chức họ thành các liên đội, đại đội. Công nhân nhà máy Uran lại đúc cho họ mấy khẩu đại bác, thanh thế nghĩa quân càng lớn mạnh hơn.

Tỉnh trưởng Ôrenbua cuống quýt lo sợ, vội vã xin nữ Sa hoàng đưa quân tới đánh. Tháng 11 năm 1773, mấy vạn đại quân do tướng Nga thống lĩnh đã đến dưới thành Ôrenbua. Các địa chủ quý tộc vô cùng phấn khởi vui mừng, tưởng rằng trận này sẽ tiêu diệt được quân khởi nghĩa. Nhưng chỉ trong mấy ngày, quân của tướng Nga đã bị quân khởi nghĩa đánh cho đại bại phải tháo chạy. Địa chủ quý tộc mất chỗ dựa, càng ngao ngán tuyệt vọng.

Tỉnh trưởng là kẻ lăm mưu nhiều kế, ông ta “mời” một nông nô tên là Aphanasi đến.

- Aphanasi, mời ngồi, mời ngồi! - Tỉnh trưởng tỏ ra rất lịch sự.

Aphanasi cảm thấy rất kỳ lạ, nông nô trước đây không được phép ngồi cùng quý tộc, hôm nay vì sao tỉnh trưởng lại đặc biệt lịch sự như vậy, nhất định có việc gì “quan trọng” đây. Ông ta nói:

- Thưa ngài tỉnh trưởng, có gì xin ngài cứ việc sai bảo, không cần khách khí!

- Mời ngồi, mời ngồi! Ông biết đấy, Pugasóp chuyên giết hại địa chủ quý tộc, tôi không thể đi được. Ông là nông nô, ông ta sẽ không làm hại ông...

Aphanasi nghĩ bụng, hàng ngày tỉnh trưởng đánh chửi nông nô, bây giờ lại gọi mình là “ông”, dứt khoát là có chủ ý xấu, cứ giả vờ ngoan ngoãn tuân theo, bèn nói:

- Tỉnh trưởng sai bảo tôi làm gì, tôi sẽ làm đấy!

- Hay quá! Hay quá! Viên tỉnh trưởng giơ ngón tay cái lên. Một tay lấy ra một nắm đồng rúp vàng, tay kia để lên miệng, ghé sát vào tai Aphanasi nói nho nhỏ.

Tối hôm ấy, Aphanasi lẳng lặng bí mật ra khỏi thành. Ngày hôm sau đến chỗ Pugasóp. Pugasóp thấy một nông nô, liền đối đãi như anh em mình.

- Người anh em Aphanasi, gặp tôi có chuyện gì vậy?

- Bệ hạ, Tỉnh trưởng phái tôi đến giết ngài, tôi là nông nô, lẽ nào tôi lại làm chuyện ấy kia chứ? Tôi muốn nói cho ngài biết mọi âm mưu của ông ta.

Vì Pugasóp mượn danh Pie III khởi nghĩa, nên mọi người đều gọi ông là “Bệ hạ”.

- Người anh em tốt quá, nói đi nào!

- Âm mưu của ông ta có mấy mặt: muốn tôi phóng hỏa đốt kho thuốc súng của ngài, muốn tôi khuyên ngài và mua chuộc anh em Côtắc phản lại khởi nghĩa, ngài trông đây! - Nói rồi, Aphanasi lôi ra một túi tiền lớn,

“soảng” một tiếng, đặt ngay lên bàn, trong đó có nhiều đồng rúp vàng.

- Ha ha! - Pugasốp cười, hỏi tiếp - Còn gì nữa?

- Muốn tôi liên lạc với đám quý tộc trong thành, phối hợp với nhau đánh ngài cả trong lẫn ngoài.

- Tôi thay mặt anh em khởi nghĩa rất cảm tạ ông. - Pugachốp giọng rất mực chân thành.

- Tôi có một kế hoạch, đêm nay tấn công chớp nhoáng đồn lũy phía đông, chặt đứt cánh tay của Tỉnh trưởng, để cho ông ta giống như ba ba trong chum.

- Hay lắm! Từ hôm nay, ông sẽ là trợ thủ thân thiết của tôi. Ông sẽ chỉ huy quân lính của tôi tấn công! - Pugasốp xưa nay rất tin cậy anh em cùng giai cấp mình.

Aphanasi quả nhiên tấn công thắng lợi. Từ đó, ông trở thành một tướng lĩnh quan trọng của nghĩa quân Pugasốp. Đến cuối năm ấy, quân khởi nghĩa phát triển lên tới hơn 3 vạn người, có tới trên 100 khẩu đại bác.

Sa hoàng lại phái đại quân đến đánh, Pugasốp thất bại ở Ôrenbua. Ông chuyển quân lên phía bắc. Tháng 7 năm 1774, đánh chiếm thị trấn Khasan trên sông Vonga, rồi lại tiến sang phía tây đánh chiếm thị trấn Nôpgôrôt (nay là Gorky). Sa hoàng phái thêm đại binh truy kích. Pugasốp kéo quân xuống phía nam, tháng 8 năm 1774, đến dưới thành Tsarichin thị trấn giữa sông Đông và sông Vônga. Vì vũ khí của nghĩa quân nông dân kém, binh lính không được huấn luyện chính quy, cuối cùng bị quân Sa hoàng đánh bại. Pugasốp chỉ huy hơn 200 quân Côtắc và nông dân vượt ra khỏi vòng vây, qua sông Vônga, chạy tới vùng thảo nguyên. Về sau, đội ngũ chỉ còn lại 50 người.

Khi ấy, có một đầu lĩnh Côtắc làm phản. Thừa lúc Pugasốp không chú ý, đã trối ông nộp cho quân đội Sa hoàng.

Tháng 1 năm 1775, trong thành Matscova dựng lên một đoạn đầu đài cao, phía tây đoạn đầu đài là hai giá treo cổ. Rất nhiều quý tộc đến xem xử tử thủ lĩnh nghĩa quân. Pugasốp chân tay bị xiềng nhốt trong cũi gỗ chở tới Matscova. Ông bị đưa lên đoạn đầu đài chặt đầu, tiếp đó bị phanh thây, đốt xác. Nhiều chiến hữu của ông bị treo cổ.

Cuộc cách mạng nông dân quy mô lớn nhất, số người tham gia nhiều nhất trong lịch sử nước Nga đã bị đàn áp. Nhưng, sự nghiệp anh hùng của Pugasốp tới nay vẫn được truyền tụng trong nhân dân Nga.

## KHỞI NGHĨA CỦA NHỮNG NGƯỜI THÁNG CHẠP

Tháng 12 năm 1825, nước Nga dấy lên một làn sóng sôi động đầy khí thế.

Tháng trước, Sa hoàng Alêchxanđrơ I bỗng nhiên qua đời. Ông không có con cái, ai lên làm vua nước đế quốc phong kiến này đây? Quý tộc và các đại thần nước Nga bàn bạc mãi, cho rằng vẫn phải theo thông lệ, để em trai

Sa hoàng là Constantin lên kế vị ngôi vua. Và họ đã tuyên thệ tập thể, tỏ ý trung thành với Constantin.

Nhưng, Constantin chẳng hề thích thú gì việc kế thừa ngôi vua. Ông ở li Varsawa không muốn về nước, chỉ viết thư về, tuyên bố từ bỏ quyền kế vị.

Việc này khiến các quý tộc và đại thần rất đổi lo lắng, làm thế nào bây giờ? Đúng vào lúc hỗn loạn này, em trai thứ ba Sa hoàng là Nicôla lại rất hăng hái hành động. Ông viết ngay thư cho anh hai ở Varsawa, tỏ ý mình muốn lên làm vua. Constantin dĩ nhiên đồng ý. Và, chính phủ Nga thông báo toàn quốc, ngày 14 tháng 12, sẽ tổ chức lễ tuyên thệ để tỏ lòng trung thành với Sa hoàng mới Nicôla. Nicôla một lòng một dạ muốn lên ngôi vua, sai đặt làm quần áo mới cho hoàng đế, chờ đợi ngày lên ngôi.

Ngày 14 tháng 12 đã tới. Từ sáng sớm, hơn 3000 lính hải lục đội ngũ chỉnh tề tiến vào đường phố lớn của Pêtécua. Họ vũ trang đầy đủ, gươm tuốt trần, tiến thẳng tới quảng trường Viện nguyên lão, vây quanh tượng đồng Pie I, dàn thành thế trận chiến đấu hình vuông. Sau đó, họ hô to khẩu hiệu:

"Từ chối tuyên thệ! Phản đối tuyên thệ!"

"Yêu cầu hiến pháp! Yêu cầu dân chủ!"

Tiếng hô phản nộ bùng lên như núi lửa, mũi nhọn đấu tranh chĩa thẳng vào Nicola sắp lên ngôi.

Họ là ai? Họ là những người khởi nghĩa do sĩ quan và trí thức có tư tưởng dân chủ lãnh đạo. Mục đích khởi nghĩa là chống nền thống trị chuyên chế Sa hoàng, chống chế độ phong kiến Nga, đòi hỏi giải phóng nông nô, thực hiện dân chủ.

Nicola nằm mơ cũng chẳng ngờ là có người lại chống mình, lập tức lệnh cho kỵ binh đến giải thích đoàn người khởi nghĩa. Kỵ binh đến quảng trường, thì nghe một loạt súng nổ "Đoàng!" "Đoàng!", ngựa trúng đạn lăn ra, kỵ binh ngã bổ nhào xuống đất. Binh lính khởi nghĩa bắn rất rát, đẩy lùi nhiều đợt xung phong của kỵ binh. Số quân Sa hoàng bị thương vong cứ tăng dần, đội ngũ khởi nghĩa vẫn hiên ngang hùng dũng.

Nicola thấy rắn không được, liền dùng thủ đoạn mềm: Khuyên đầu hàng.

Tổng giám mục Pêtécua lật đật đi vào quảng trường, ông mặc áo thụng đen, tay phải liên tục làm dấu thánh trước ngực, tay trái cầm "Thánh kinh", miệng run run nói:

- Hỡi các con, Chúa nhân từ và hòa bình, các con hãy buông súng!

- Ông đi đi, đồ tay sai Sa hoàng! - Binh lính khởi nghĩa chẳng thèm để ý.

- Hỡi các con, Chúa... Tổng giám mục trơ trên muốn thuyết giáo một lần nữa.

- Cút ngay! Cút ngay! Kéo ăn đòn đấy! - Binh lính khởi nghĩa giận dữ đuổi ông ta đi.

Một lát sau, Tổng đốc Pêtécua khệnh khạng tiến vào quảng trường. Vẫn



như ngày thường, với điệu bộ quý tộc hách dịch, ông ta diễn thuyết trước binh lính khởi nghĩa:

- Hỡi anh em binh lính! Hành động của các người là phản loạn! Phản loạn thì phải bị chém đầu! Sa hoàng bệ hạ Nicola là người nhân từ, người tha thứ cho các người, các người giải tán ngay! Mau giải tán ngay...

Lời nói chưa dứt, đã thấy một nghĩa binh lao tới. “Bốp!”, một cái tát nẩy lửa làm cho viên Tổng đốc loạng choạng. Tiếp đó là những cú đấm giáng xuống ngực ông ta tới tấp như mưa. Tổng đốc đau quá kêu “oai oái”, quay người chuồn thẳng.

“Dân chủ muôn năm!” Binh lính khởi nghĩa thấy điệu bộ nực cười của Tổng đốc, thì phấn khởi hô to khẩu hiệu.

Khởi nghĩa của binh lính đã thu hút được đông đảo nhân dân. Tới trưa, thợ thuyền, nông nô, dân nghèo thành thị ở Pê-téc-bua ào ào đổ tới quảng trường. Những người thợ đang xây dựng nhà thờ lớn cũng cầm thù ném gạch ngói gỗ lạt vào quân cảnh Sa hoàng. Đội ngũ khởi nghĩa thêm đông đảo.

Ncôla cuống quýt như kiến bò chảo nóng, lập tức điều pháo binh tới, hạ lệnh nã pháo vào đoàn người khởi nghĩa. “Ừng ! Oàng!” Pháo đạn nã tới, binh lính khởi nghĩa người tan máu chảy, kẻ chết người bị thương, buộc phải rút khỏi quảng trường. Ncôla ra lệnh đào một hố lớn trên mặt sông Nêva đóng băng, tất cả binh lính nằm trên quảng trường dù đã chết hay bị thương đều ném tất cả vào hố băng ấy. Tiếp đó, lục soát bắt bớ toàn thành phố, bắt đi rất nhiều lãnh tụ khởi nghĩa.

Nửa tháng sau, tức là ngày 29 tháng 12, tại Ucren miền nam nước Nga lại có binh lính khởi nghĩa, kết quả cũng bị đàn áp, nhiều lãnh tụ khởi nghĩa bị bắt.

Vì khởi nghĩa Pê-téc-bua và Ucren đúng vào tháng 12 theo lịch Nga, họ lại tổ chức nổi dậy giống nhau, cho nên trong lịch sử đã gọi những thành viên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này là “Những người tháng Chạp”.

Ncôla sau khi đàn áp Những người tháng Chạp đã lên ngôi vua, hiện là Nicola I, Ông tiếp tục chủ trương của Alêchxanđơ, dùng vũ lực chinh phục Côcaxơ và Trung Á, phái quân viễn chinh đánh bại Iran và Thổ Nhĩ Kỳ, mở rộng rất nhiều lãnh thổ nước Nga. Đồng thời, vì ông ta đã đem quân đàn áp cách mạng nhân dân ở Ba Lan và Hungari, nên người ta gọi ông là tên “sen đầm châu Âu”.

## BI KỊCH CỦA NHÀ HÀI KỊCH

Mùa hè năm 1645. Một chiếc xe ngựa sang trọng phóng nhanh trên đường phố Pari, rẽ vào một phố nhỏ tối tăm, dừng lại trước cổng nhà tù. Khi ấy, cũng là lúc nhà tù thả một phạm nhân trẻ tuổi đầu bù xù mặt lem luốc, quần áo rách nát. Người xà ích vội lớn tiếng gọi:

- Thưa cậu, mời cậu lên xe!

Chàng thanh niên gật đầu, chẳng nói gì bước ngay lên xe.

Xe qua phố lớn, chạy thẳng tới một tòa nhà trang hoàng cầu kỳ. Người quản gia đón cậu vào nhà, tắm gội cho cậu, thay quần áo mới, rồi đưa cậu tới chỗ ông chủ.

Ông chủ Pôcolanh, tuổi gần lục tuần, chức vụ hiện tại là quan Thị tùng nhà vua, tổng quản xưởng dệt thảm cung đình. Vừa thấy con về, đã tức giận nói:

- Giảng Báp-ti-s-tơ, năm nay con đã hai lần bị giam vào ngục, nếu ta không bỏ nhiều tiền để chuộc ra, thì con còn phải chịu khổ nhiều! Con đã bôi nhọ lên mặt cả nhà rồi đấy!

- Cám ơn cha! - Chàng trai đã thay quần áo, gương mặt sáng sủa, đôi mắt thật tinh nhanh, trông thật đẹp trai.

- Ta không muốn con cám ơn, ta chỉ muốn con sửa đổi, con thử nghĩ xem, ta cho con vào trường học tiếng La-tinh, còn đưa con vào đại học học pháp luật, chính là muốn con thừa kế gia sản nhà ta, sau này phát tài, làm quan to. Nào ngờ con không chăm chỉ học hành, lại đi làm cái thứ kịch cợt gì đấy, suốt ngày diễn trên sân khấu. Ôi, diễn kịch là cái nghề dè tiện mọi người khinh rẻ, kết quả là mang công mắc nợ, bị giam vào tù. Cậu ám nhà chúng ta, làm sao lại sa sút đến cái nước ấy được nhỉ!

Nói rồi, ông bắt giặc nghĩ tới chức vị trong cung đình của mình, nghĩ tới những cửa hàng và tài sản ở Pari và ở nơi khác của mình. Giờ đây ông đã già, con trai lại không muốn thừa kế, mà cảm thấy đau xót, mắt cay sè, nước mắt tuôn rơi, làm ướt cả khuôn mặt.

- Thừa cha, xin cha đừng buồn. Chức vụ cao quý của cha trong cung đình, gia sản lớn lao của gia đình ta sẽ có người thừa kế, nhưng không phải con.

- Ai sẽ thừa kế hả?

- Em trai con.

- Vậy con làm gì?

- Con vẫn đi diễn kịch, vì con rất thích - Gương mặt tuấn tú lộ rõ vẻ kiên nghị, hai tay duỗi thẳng ra phía trước, dường như để tỏ rõ quyết tâm của mình.

- Ôi, đành tuý con vậy thôi! - Người cha làm sao thấu hiểu được nỗi lòng của con trai, cũng không có cách nào thay đổi được ý nguyện của con được.

Chàng trai ấy tên là Giảng Báp-ti-s-tơ Pôcolanh<sup>(\*)</sup>, khi ra tù vừa tròn 23 tuổi. Báp-ti-s-tơ từ nhỏ đã thích xem kịch, muốn làm diễn viên. Năm 20 tuổi, liên kết tới tám chín người bạn tổ chức ra "Đoàn kịch Quang Vinh", và lấy tên nghệ sĩ của mình là: "Môlie" (Molière). Do tình hình biểu diễn áp-j khó khăn, mắc nợ nhiều. Chủ nợ kiện, kết quả là ông bị tù.

Mùa thu năm ấy, Môlie và mấy người bạn cùng tham gia đoàn hài

---

<sup>(\*)</sup> Jean - baptiste Pognelin (1322-1673)

kịch của MadolenBêgia. Mòlie đã cùng họ đi khắp nước Pháp suốt 13 năm. Thời gian này, ông không những học được kỹ thuật trình diễn điều luyện, mà còn thâm nhập được các địa phương góc ngách nước Pháp, tìm hiểu tình cảm tư tưởng nhân dân, thu thập được nhiều ngạn ngữ và dân ca, cuối cùng đã trở thành một nhà hài kịch kiệt xuất.

Năm 1658, Mòlie trở về Pari, tổ chức lại “Đoàn kịch Quang Vinh”, chuyên sáng tác và biểu diễn hài kịch. Hài kịch của ông mạnh dạn phanh phui và châm biếm mọi thói xấu của xã hội thượng lưu Pháp, vì vậy được đông đảo nhân dân nồng nhiệt tán thưởng.

Năm 1664, vở “Tactuyp” của Mòlie trình diễn ở cung Véc-say. Trong rạp đông vui chưa từng có, ngay cả vua Pháp Louis XIV cũng đến xem. Nhưng, vở kịch mới diễn được ba cảnh đã bị cấm. Rút cục là vì sao? Chúng ta hãy xem tình tiết câu chuyện của vở hài kịch!

Có một nhà buôn giàu có tên là Orôgông, làm quen với một tín đồ Thiên chúa giáo tên là Táctuyép. Táctuyép làm ra bộ vô cùng ngoan đạo, được Orôgông coi là một “thánh nhân”. Và ông đã đón Táctuyép về nhà, đãi món ăn ngon nhất, mặc quần áo đẹp nhất, ở căn nhà sang nhất. Về sau lại quyết định gả con gái cho anh ta, giao toàn bộ tài sản cho anh ta quản lý, còn nói cả những bí mật chính trị của mình cho anh ta biết. Táctuyép có được tất cả những thứ đó rồi, liền lộ rõ bộ mặt đạo đức giả. Hắn không những muốn ve vãn cảm dỗ vợ Orôgông, mà còn định đuổi Orôgông đi, chiếm tất cả tài sản của Orôgông. Khi Orôgông biết mình đã bị tên tín đồ Thiên chúa giáo này lừa rồi, thì Táctuyép trơ trẽn nói: “Ta làm như vậy, đều là vì chúa, vì nhà vua”.

Vở hài kịch đã chĩa mũi nhọn châm biếm vào thẳng trụ cột chính của chính thể quân chủ nước Pháp - giáo hội Thiên chúa, đồng thời cũng chỉ trích gay gắt đám quý tộc, nên đã bị nhà cầm quyền cấm. Vì vậy, Molierô đã ba lần sửa kịch bản, viết Táctuyép thành một người thế tục, chuyển kịch ba màn thành năm màn, màn thứ năm viết về tình tiết nhà vua minh oan cho Orôgông. Như vậy, mới được chính thức trình diễn công khai vào năm 1669. Tuy nhiên “Tactuyp” vẫn không thay đổi nội dung châm biếm, vở kịch vẫn được đông đảo nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Năm 1668, Molie đã viết một vở hài kịch khác “Người biển lận” (Có người dịch là “Lão hà tiện”). Kể chuyện một người giàu có keo kiệt Acpagông, thường ngày chẳng dám ăn, chẳng dám tiêu, tích cóp tiền để cho vay nặng lãi. Để dè sẻn khoản chi phí quần áo đồ cưới, lão đã gả con gái cho một ông già giàu có; để kiếm chác tài sản của người khác, lão để con trai lấy một bà góa giàu có; còn bản thân Acpagông lại lấy một cô gái trẻ đẹp. Lão lúc nào cũng nơm nớp sợ người ta lấy cắp tiền của mình. Một hôm, người đầy tớ bảo rằng, két tiền đã bị mất cắp, Acpagông gào lên như điên:

- Trời ơi! Tiền của tội nghiệp của ta ơi! Không có may, ta chẳng còn gì nữa rồi! Ta sống không nổi nữa rồi!

Mòlie sử dụng bút pháp khoa trương cực độ, để phơi bày bản chất tham

lam, quý đồng tiền hơn cả mạng sống của giai cấp tư sản. vở kịch đã thành công rất lớn.

Ngoài ra, Molière còn viết nhiều hài kịch châm biếm như “Đông Joăng”. Theo thống kê sau này, ít nhất có 37 vở hài kịch còn lưu giữ tới ngày nay.

Ngày 17 tháng 2 năm 1673, kịch “Người bệnh tưởng” của Molière chính thức công diễn ở Pari. Dịp đó, Molière đang ốm nặng, nhưng vẫn lên sân khấu đóng vai chính. Vai chính trong vở kịch là một người khỏe nhưng giả vờ ốm. Molière đang ốm sẵn, trên sân khấu thường xuyên cau mày nhăn mặt, xoa vuốt vùng ngực đang đau dữ dội, rồi ho rũ rượi hàng thoi dài, khán giả cứ nghĩ ông biểu diễn tài tình quá, sinh động như thật, liên tục vỗ tay tán thưởng. Khi vở kịch lên tới cao trào, thì thấy vai chính này đau đớn toàn thân run lên bần bật, bất thần ngửa mặt lên cười lớn rồi ngã vật ra sân khấu, không dậy được nữa. Đoàn kịch vội vã đưa ông về nhà, ba tiếng sau, Molière vĩnh biệt mọi người.

Nhà hài kịch vĩ đại nhất Châu Âu thế kỷ XVII đã hoàn thành những tác phẩm của mình bằng máu và mạng sống. Khi ông ngã xuống trên sân khấu, mới có 51 tuổi.

## PARI 12 GIỜ ĐÊM

"Boong! Boong"!... Chuông đồng hồ gõ đúng 12 tiếng. Căn nhà nhỏ ở khu dân nghèo Pari bắt đầu bận rộn. Một thanh niên trạc 30 tuổi, “rột” một cái nhảy ra khỏi giường, kéo rèm cửa sổ, đốt nến, rồi bò ra bàn viết ngay. Cầm cúi viết, viết liên tục, có lúc đột nhiên ngẩng mặt cười to, có lúc lại thấy nước mắt tuôn lã chã. Từng giờ một, từng giờ một trôi qua, anh ta cứ mãi mê cầm cúi viết. Thấy mí mắt anh mệt mỏi sụp xuống, hai huyệt thái dương giật giật mạnh. Anh đứng dậy co duỗi hai cánh tay tê dại, uống một tách cà-phê đặc, rồi lại ôm lấy bàn viết viết...

“Cộc! Cộc!” Có tiếng người gõ cửa. Anh đứng dậy ra mở cửa, một luồng ánh sáng ủa vào phòng, làm anh hầu như chói không mở được mắt. Đột nhiên, anh quát tháo người vừa mới bước vào:

- Này anh, đúng là anh, đã khiến cho cô gái bất hạnh ấy phải tự sát!  
- Ồ... - Người vừa tới sợ hãi lùi lại - Anh đang nói gì thế?  
- Ồ... - Chàng thanh niên nhìn rõ người đến vốn là bạn của mình, bất giác cười lớn - Mình đang viết một cuốn tiểu thuyết, đầu óc đang nghĩ về cô gái ấy.

Bạn anh cũng cười, dí dỏm bảo:

- Hơn tám giờ sáng rồi, anh vẫn còn đóng chặt cửa sổ mà ngủ mơ à?  
- Ồi, hết cách rồi, nợ người ta một đồng, không tranh thủ viết thì sống làm sao nổi đây? Có điều, sáng tác đã khiến tôi say mê, anh biết đấy, nghệ thuật thật là cực nhọc, nó là thứ đấu tranh mệt người...

Chàng thanh niên viết thâu đêm suốt sáng ấy, chính là người thầy nghệ thuật hiện thực phê phán Pháp lừng danh - Bandacc.

Bandác<sup>(\*)</sup>, sinh năm 1799 tại thành phố Tua miền tây nước Pháp. Cha ông vốn là nông dân, đã phát lên nhờ theo Napôlêông đi xâm lược nước ngoài trở thành một nhà tư bản. Ông ta hy vọng trong gia đình có một luật sư, để giữ gìn tài sản, liền cho Bandác đi học đại học, lại còn bắt Bandác là trợ lý cho một luật sư để học pháp luật. Nhưng, Bandác quyết chí làm một nhà văn, thành ra mâu thuẫn với gia đình, ông đã ở riêng một mình ở nơi khác, chuyên việc viết lách.

Nói tới chuyện ông thành nhà văn, vẫn còn nhiều khúc mắc.

Năm 1819, khi 20 tuổi, Bandác đã ký một “hợp đồng” kỳ quặc với gia đình: ông đi sáng tác ở một nơi khác, gia đình cho ông tiền ăn ở, nếu hai năm không viết được tác phẩm cho ra hồn, ông sẽ từ bỏ nghề viết văn, về nhà học nghiệp vụ luật sư.

Bandác một mình ngồi lì trong phòng nhỏ, miệt mài viết một mạch hơn nửa năm, hoàn thành được vở kịch về Crômoen. Ông sung sướng mang ngay về nhà đọc cho mọi người nghe. Nhưng, sau khi ông say sưa đọc ba tiếng đồng hồ, thì người trong gia đình và bạn bè sắp ngủ hết! Một thanh niên chưa hiểu biết nhiều như Bandác, tri thức lịch sử và phương pháp sáng tác đều chưa hiểu được bao nhiêu, làm sao viết ra được tác phẩm hay được?

Một năm sau, gia đình thôi không cung cấp sinh hoạt phí cho ông. Bandác biết làm sao bây giờ? Về nhà học làm luật sư ư? Ông không thích. Ở lại bên ngoài sáng tác, không có nguồn cung cấp. Ông đành dùng bút danh viết loại “tiểu thuyết lá cải” chẳng có nội dung gì, đem bán cho nhà xuất bản kiếm mấy đồng, sống cầm hơi trong cảnh nghèo túng. Về sau, ông lại muốn kinh doanh nghề xuất bản, xuất bản những tác phẩm của các nhà văn nổi tiếng như Môlie, liền vay tiền đứng ra làm ông chủ. Nhưng, ông chủ này không biết kinh doanh, lỗ vốn và nợ đầm đìa. Trong xã hội tư bản, nợ không trả được thì phải trả lãi, lãi không trả được thì phải truy trả lãi. Vậy là, món nợ ngày càng lớn, tới năm 1828, khoản nợ đã lên tới 9 vạn Frăng. Chính quyền Pari ra lệnh bắt Bandác. Ông đành phải đổi họ tên, trốn vào ở một căn nhà nhỏ ở khu dân nghèo. Từ đó, cậu ấm tư sản này trở thành thành viên của khu dân nghèo.

Khu dân nghèo giúp ông mở rộng được tầm mắt. Bandác nhìn thấy cảnh cơ cực của nhân dân lao động, tai nghe thấy tiếng chửi rủa và kháng nghị của họ đối với xã hội tư bản. Ông tiếp xúc với các hạng người, nhìn thấy đủ thứ xấu xa chạy theo tiền tài của giai cấp tư sản - lừa bịp lẫn nhau, đấu đá nhau để sống còn. Ngày ngày ông tới thư viện, đêm đêm miệt mài đọc sách, hiểu biết thêm nhiều kiến thức lịch sử. Vậy là sáng tác của ông ngày một thành thực.

Tác phẩm thành công thứ hai của Bandác là “Những người Suăng” viết năm 1829, mô tả thời kỳ đại cách mạng Pháp, đảng Bảo hoàng đã gây

---

<sup>(\*)</sup> Honoré de Banzac (1799 - 1850)

ra cuộc bạo loạn chống lại nước cộng hòa. Để viết cuốn tiểu thuyết này, ông đã đọc rất nhiều văn kiện lịch sử, đích thân đi khảo sát thực địa nơi xảy ra bạo loạn, tình hình đời sống nông dân, thăm hỏi những người đã tham gia chiến đấu, và qua bạn bè tìm hiểu mọi tình hình của người Suăng, cho nên viết khá sinh động. Bandắc rất tự hào về thành công trong sáng tác của mình, ngoài bìa cuốn “Những người Suăng” ông cho in đích danh tên mình.

Từ đó, Bandắc xây dựng một kế hoạch sáng tác đồ sộ, chuẩn bị nghiên cứu toàn diện bộ mặt xã hội nước Pháp, bao gồm ba bộ phận nghiên cứu phong tục, nghiên cứu triết học và nghiên cứu phân tích, từ các góc độ vạch trần bản chất xấu xa độc ác tự tư tự lợi, chỉ mưu đồ kiếm lời của giai cấp tư sản. Kế hoạch của ông dự định viết 137 tập tiểu thuyết, nhưng từ năm 1830 tới lúc ông qua đời, thực tế mới viết xong hơn 90 tập. Hơn 90 tập tiểu thuyết này gọi chung là “Tấn trò đời”, một chuỗi hạt minh châu rực rỡ trong kho tàng văn học nghệ thuật của thế giới.

Phần trên có kể, Bandắc đã quát vào mặt bạn: “Đúng anh đã khiến cho cô gái bất hạnh ấy phải tự sát!” Cô gái bất hạnh ấy là nhân vật chính Ogiêni trong tiểu thuyết “Ogiêni Gorăngđê”. Cha nàng - lão Gorăngđê, bức tử vợ, phá hoại tình yêu của con gái, là một triệu phú đầy thủ đoạn bỉ ổi hiểm độc. Còn Ogiêni lại là một cô gái có tấm lòng lương thiện. Tiểu thuyết đã phanh phui mạnh mẽ tâm địa độc ác bất chấp tất cả để có tiền của giai cấp tư sản, người đọc đều cảm thấy phẫn nộ.

Tác phẩm có tiếng nhất trong “Tấn trò đời” là “Lão Gôriô”. Tình tiết câu chuyện như sau: ông già Gôriô có hai cô con gái. Sau khi vợ chết, ông dốc hết tâm huyết cho con gái, cho chúng được hưởng nền giáo dục của xã hội thượng lưu, để chúng kiếm được tấm chồng xứng đáng. Kết quả, cô lớn lấy một quý tộc, cô bé lấy một chủ ngân hàng, Lão Gôriô hầu như chia hết tài sản cho hai con gái. Nhưng, vì sống hoang toàng vô sỉ, chúng đã tiêu sạch cả chút ít vốn liếng Lão Gôriô giành lại. Lão Gôriô hết đường sinh sống, đến tìm con rể giúp đỡ, kết quả cả hai chàng rể đều không tiếp lão. Lão bán hết quần áo, cuối cùng chết trong căn gác xép. Lúc chết, hai con gái cũng chẳng thèm đến nhìn bố. Cuốn tiểu thuyết đã đả kích toàn diện quan hệ gia đình trong xã hội tư bản - quan hệ kim tiền trần trụi trắng trợn, cách viết rất sâu sắc và quyến rũ người đọc.

Bandắc dốc hết sức để sáng tác mà vẫn không trả hết nợ nần chồng chất. Ông ngày đêm miệt mài làm việc. Ăn cơm tối xong, ông chỉ ngủ bốn năm tiếng, 12 giờ đêm đã dậy để viết, một ngày làm việc tới mười sáu, mười bảy tiếng. Hơn 20 năm vất vả khó nhọc như vậy, chút sinh lực cuối cùng cũng tiêu hao hết. Tháng 8 năm 1850, tác giả “Tấn trò đời” đã từ già cõi đời đầy rẫy những bi kịch. Khi ấy ông mới 51 tuổi.

## VÍCHTO HUYGÔ\*

Ngày 21 tháng 8 năm 1850, trong đoàn người đưa tang nhà văn nổi tiếng Bandắc tới nghĩa trang Cha Lase ở Pari có một ông trung niên gần 50 tuổi. Ông có khuôn mặt vuông vức, tóc hoa râm, râu rậm, cử chỉ cung kính, chậm rãi bước tới trước mộ Bandắc thành tâm đặt một bó hoa tươi lên mộ rồi cúi đầu lui ra. Nếu ai quan sát kỹ hẳn sẽ thấy suốt dọc đường ông đã khóc, đã nhỏ những giọt nước mắt nhớ thương người bạn thân của mình.

Ông trung niên đó chính là Víchto Huygô - nhà văn học lãng mạn vĩ đại Pháp. Nói đến tình bạn giữa ông và Bandắc, phải ngược dòng thời gian về 20 năm trước.

Tối ngày 25 tháng 2 năm 1830, nhà hát lớn Phơrăngxơ ở Pari công diễn vở kịch lãng mạn "Hécnani" của nhà văn trẻ Huygô. Vở kịch chưa mở màn, khán giả đứng ở cửa nhà hát đã xung đột với nhau.

- Phải ngừng diễn! Vở kịch dở lắm, phá hoại cả nghệ thuật cổ điển! Chúng tôi phản đối diễn! - Rất nhiều người gào lên.

- Diễn đi! Diễn đi! Vở kịch này rất hay, nó phát huy mạnh mẽ trí tưởng tượng và sáng tạo của nghệ sĩ, chúng tôi rất hoan nghênh. Một số người khác lại kiên quyết chống lại những người kia.

Lúc đầu hai phe chỉ cãi vã nhau, sau biến thành trận ẩu đả. Một số người trong phe phản đối bỏ lên nóc nhà hát ném những đồ dơ bẩn trong thùng rác xuống nhà hát. Phe ủng hộ kiên quyết bảo vệ nhà hát không chịu lùi. Được sự ủng hộ của họ, vở kịch được công diễn như đã định. Tuy trong nhà hát nhốn nháo ồn ào, nhưng buổi diễn vẫn thu được kết quả tốt. Trong số những khán giả ủng hộ buổi diễn, nhà văn lớn Bandắc bị một góc cái trắng ném vào đầu. Rất cảm kích trước sự ủng hộ của Bandắc, Huygô nảy sinh tình bạn sâu đậm với ông.

Tại sao có người phản đối diễn Hécnani? Hécnani, nhân vật chính của vở kịch, là một hảo hán lục lâm báo thù cho cha. Chàng chống lại Quốc vương. Chàng lên án những hành động tàn bạo vô đạo của Quốc vương ngay trước mặt nhà vua, nói lên được những điều thầm kín trong lòng của mọi người. Tuy cuối cùng vở kịch kết thúc bằng việc hai bên thỏa hiệp hòa giải, tư tưởng chống phong kiến vì thế không triệt để, nhưng vì mạo phạm đến Quốc vương nên phe bảo thủ kiên quyết phản đối. Hình thức biểu hiện của vở kịch hoàn toàn khác với kịch cổ điển. Nó đã phá trình thức ôn hòa nho nhã của kịch thơ, áp dụng những thủ pháp giàu tình tiết khác lạ như cái trang, mặt thất, thuốc độc, bảo kiếm v.v.. để tăng hiệu quả của diễn xuất. Điều đó đương nhiên bị những kẻ "chính nhân quân tử" ủng hộ vương thất phản đối. Vở kịch được công diễn đã bắt đầu thể hiện nhiệt tình của Huygô đối với chủ nghĩa lãng mạn.

Tháng 7 năm 1830, nước Pháp nổ ra cuộc "cách mạng tháng Bảy",

---

\* Victor Hugo 1802 - 1885

vương triều vừa phục hồi đã bị đánh đổ. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã khích lệ nhiệt tình sáng tác của nhà văn. Sau một năm lao động vất vả, năm 1831, Huygô cho ra đời cuốn tiểu thuyết dài nổi tiếng “Nhà thờ Đức Bà Pari”.

Nội dung của “Nhà thờ Đức Bà Pari” đại thể như sau:

Ở nhà thờ Đức Bà Pari có một vị Phó giáo chủ rất nghiêm trang đạo mạo là Phrôlô. Trong ngày “Hội nói dối”, ông ta nhìn thấy cô gái Digan tên là Exmêranda biểu diễn để kiếm sống trên quảng trường. Cô Exmêranda rất xinh đẹp, nhảy múa rất giỏi. Phrôlô động lòng tà dục, ra lệnh cho Quadimôđô người kéo chuông của nhà thờ - đi cướp cô về. Exmêranda la hét kêu cứu, đội trưởng đội cung thủ nghe tiếng kêu cứu chạy lạy tóm được người kéo chuông. Người kéo chuông bị lôi đến quảng trường, bị đánh đập rất tàn nhẫn. Tên Phó giáo chủ đánh bài lờ, còn cô gái Digan thì lại cho anh uống nước, nên anh rất biết ơn cô. Sau đó cô gái đi gặp viên đội trưởng đội cung thủ, tên Phó giáo chủ lén theo sau, đâm bị thương viên đội trưởng và vu cho cô làm việc đó. Chính quyền Pari bắt cô và tuyên án tử hình cô. Viên đội trưởng không chịu làm chứng cho cô, nên tên hung thủ Phó giáo chủ được nhờ ngoài vòng pháp luật. Anh chàng kéo chuông cương trực đã cứu cô ra khỏi nhà tù, giấu cô trong nhà thờ Đức Bà. Bạn nghề của cô muốn xông vào nhà thờ cứu cô, kết quả bị quân Chính phủ đuổi đánh. Tên Phó giáo chủ uy hiếp bắt cô phải nghe lời hắn, bị cô cự tuyệt, hắn nộp cô cho quân Chính phủ và cô bị lên giá treo cổ. Chính mắt thấy hành vi tội ác của tên Phó giáo chủ, anh chàng kéo chuông căm giận đẩy hắn ngã xuống đất chết dưới chân tường nhà thờ. Những điều tác giả miêu tả trong cuốn tiểu thuyết tuy là những sự việc của thời Trung thế kỷ, nhưng mũi nhọn của tác phẩm là nhằm chống lại Chính phủ phong kiến, tố cáo tội ác của giáo hội phong kiến, giáng một đòn chí tử vào xã hội thượng lưu Pháp trước và sau năm 1830, do đó được đông đảo quần chúng nhân dân lớp dưới hoan nghênh nồng nhiệt.

Tình hình chính trị nước Pháp luôn luôn biến động đã ảnh hưởng rất lớn đến đại văn hào Huygô. Tháng 12 năm 1851, Napôlêông III lên ngôi Hoàng đế. Huygô buộc phải sống lưu vong ở nước ngoài. Trong thời kỳ này, ông đã bỏ ra hơn 10 năm ròng viết nên trước tác văn học lớn bất hủ - “Những người khốn khổ”. Cuốn tiểu thuyết dài này miêu tả những nỗi khổ đau, tai họa nặng nề của giai cấp bị áp bức, dùng máu và nước mắt tố cáo xã hội bất bình đẳng, là cuốn sách giáo khoa nghệ thuật làm cho chúng ta nhận thức rõ xã hội tư bản.

Nội dung chính của cuốn “Những người khốn khổ” như sau:

Có một thanh niên thất nghiệp tên là Giăng Vangiăng, anh thấy 7 đứa con của người chị đói quá bèn đi ăn trộm một chiếc bánh mì cho chúng ăn, không may bị bắt và bị xử tù 5 năm. Anh không phục, 4 lần nhảy ra khỏi xe chạy trốn, song đều bị bắt lại và tăng thêm hình phạt, tổng cộng bị tù tất cả 19 năm. Trong thời gian ở tù, anh làm nhiều điều tốt, nhưng đều không



được khoan hồng. Sau khi ra tù, đi đến đâu anh cũng bị khinh rẻ. Không có nghề nghiệp, anh buộc phải trộm cắp để sống. Về sau được một cha cố giúp, anh quyết tâm làm một người tốt.

Anh đổi tên là Madolen, mở một nhà máy ở thành phố biển, tiến hành đổi mới kỹ thuật, rồi trở thành một triệu phú. Madolen làm việc công bằng chính trực, hay giúp đỡ người có khó khăn, mọi người bầu Madolen làm thị trưởng thành phố. Trong thành phố có một nữ công nhân tên là Phăngtin, trước đây ở Pari do bị lừa mà mang thai sinh ra một bé gái. Để vào làm ở nhà máy Phăngtin phải gửi con cho một nhà hàng nhờ nuôi hộ. Chủ nhà hàng luôn tìm cách bóp nặn cô, cô buộc phải bán tóc và răng của mình, thậm chí phải làm gái điếm bán cả thân mình. Cuối cùng, nghèo khổ bệnh tật đã khiến cô nằm liệt giường. Madolen muốn giúp cô, nhưng cô đã hấp hối, ông quyết định nuôi dưỡng Côtét đứa con tội nghiệp của cô.

Khi đó, cảnh sát trưởng Giave đang truy nã người tù Giăng Vangiăng mất tích đã nhiều năm, cuối cùng bắt được một người vô tội mà cứ tưởng là Giăng Vangiăng. Thị trưởng Madolen ra tòa nhận mình chính là Giăng Vangiăng. Giave lại bắt ông đưa vào nhà tù.

Bé Côtét làm thuê cho nhà hàng, bị ngược đãi thậm tệ. Khi đó có người bỏ tiền chuộc bé ra. Người đó là ai vậy? Người đó chính là Giăng Vangiăng vừa mới vượt ngục ra. Để tránh bị bắt lại, ông đưa Côtét vào trốn tránh ở một tu viện.

Côtét đã trưởng thành, có một thanh niên là Mariúyt đem lòng yêu cô. Tháng 7 năm 1832 vương triều đàn áp đẫm máu nhân dân. Nhân dân Pari buộc phải đứng lên khởi nghĩa. Mariúyt tham gia khởi nghĩa, chàng bị thương nặng, nằm bất tỉnh trên đất, Giăng Vangiăng không quản nguy hiểm đến tính mạng cứu sống được chàng. Khi đó Giave chui vào hàng ngũ cách mạng để dò xét, hắn bị bắt và bị kết án tử hình. Khi giải hắn ra pháp trường, Giăng Vangiăng quyết định thả hắn. Giave thấy quá xấu hổ và nhục nhã đã nhảy xuống sông tự tử.

Côtét và Mariúyt kết hôn. Vì sợ lý lịch của mình liên lụy đến vợ chồng Côtét, Giăng Vangiăng lặng lẽ rời Pari đến Luân Đôn. Mariúyt quyết tâm tìm ân nhân cứu mạng mình, khi biết người đó chính là Giăng Vangiăng bèn cùng Côtét lập tức đến Luân Đôn. Nhưng ông lão Giăng Vangiăng già nua lúc đó đã nằm liệt giường không dậy được, đây là lần cuối cùng họ được gặp ông.

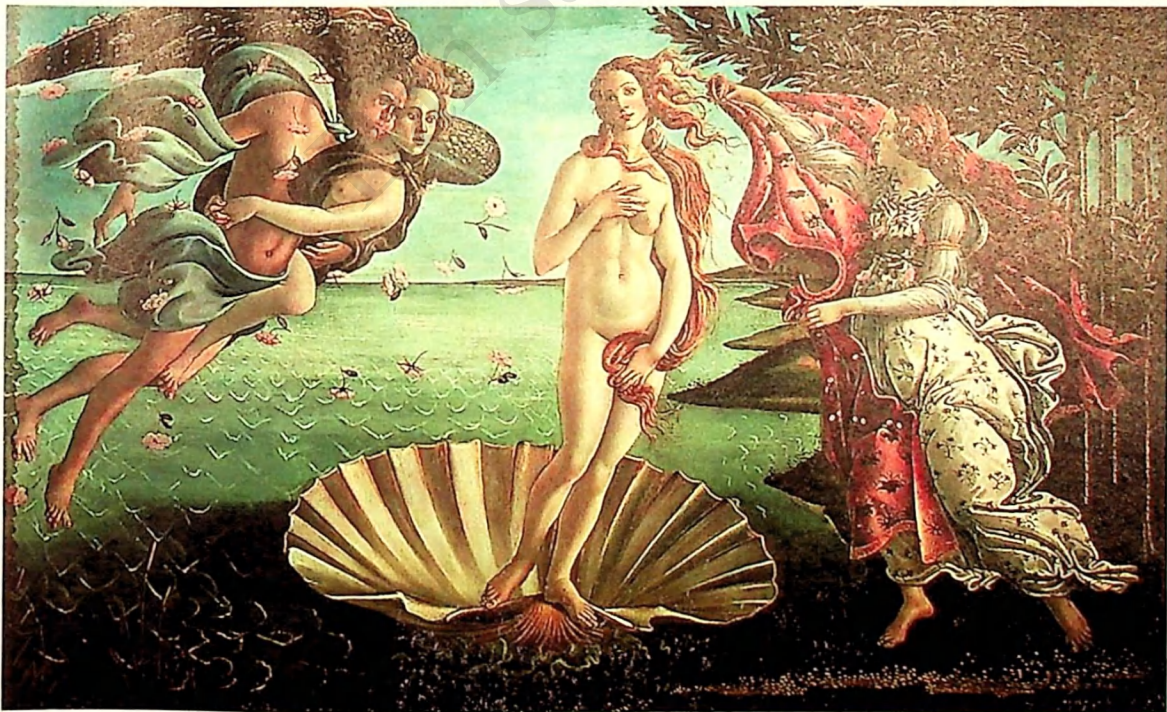
Cuốn tiểu thuyết có thể nói là một bức tranh chân thực phản ánh rất nhiều mặt của xã hội Pháp thời kỳ đầu thế kỷ 19. Cuốn sách giới thiệu rất tỉ mỉ cuộc sống và tâm lý của các tầng lớp nhân dân; miêu tả rất cụ thể sinh động các sự kiện chính trị quan trọng thời đó, như trận đánh Oatéclo, cuộc khởi nghĩa năm 1832 v.v. Đặc biệt, cuốn tiểu thuyết đã vạch trần và phê phán sâu sắc bản chất nguy hiểm của pháp luật tư sản. Do đó tác phẩm vừa chào đời đã được cả thế giới hoan nghênh.

Năm 1870, chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ, Napôlêông III đầu hàng,

Les Desmoiselles d'Avignon -  
Picasso (1907)



The Mourning of Christ -  
Giotto di Bondone



Birth of Venus - Botticelli (1446-1510)



A Burial at Ornans - Courbet (1849)



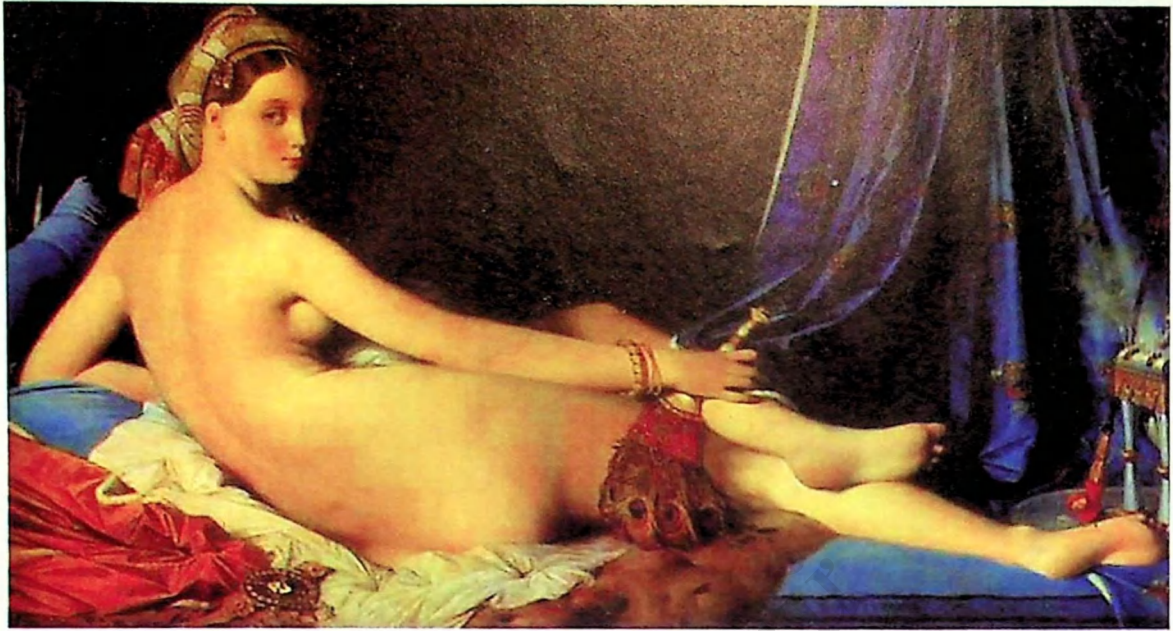
Apollo Belvedere,  
c. 330 BCE -  
Vatican Museum



Francisco de Goya y Lucientes (1746-1828)



Column of Trajan (106-113 AD) - Rome



Grand Odalisque - Ingres (1814)



The Death of General Wolfe - West (1770)

nước Pháp lập lại nền cộng hòa. Huygô về nước. Ông cúng tiền tiết kiệm của mình đúc 2 cỗ đại bác để chống lại quân xâm lược Phổ. Ít lâu sau Huygô đến Bỉ. Khi đó, giai cấp vô sản Pari khởi nghĩa chống lại chính phủ bán nước, thành lập công xã Pari. Huygô lúc đó không thật sự hiểu rõ những sự việc đó. Nhưng khi chính phủ bán nước câu kết với quân xâm lược Phổ tàn sát đẫm máu các thành viên Công xã Pari, ông lập tức đăng báo ở Bỉ tuyên bố sẵn sàng đón các thành viên công xã đến tị nạn ở gia đình ông. Vì thế nhà ông đã từng bị đập phá. Sau đấy, ông trở về Pari, viết văn, diễn thuyết, công khai bênh vực cho các thành viên Công xã bị bắt, chống lại cuộc xâm lược của quân Phổ, thể hiện lập trường chính nghĩa mạnh mẽ và tinh thần yêu nước trong sáng của mình.

Ngày 22 tháng 5 năm 1885, Huygô tạ thế. Cuộc đời của Huygô hầu như trải dài suốt thế kỷ 19. Có thể nói, những trước tác của Huygô là vật chứng nói lên bộ mặt xã hội Pháp thế kỷ 19. Nhân dân Pháp tiếc thương ông sâu sắc, nhân dân thế giới chân thành nhớ tiếc ông. Các thành viên Công xã Pari thời đó đăng Tuyên ngôn trên báo chí kêu gọi các chiến sĩ Công xã Pari đi dự tang lễ Huygô. Nhân dân không bao giờ quên Huygô, tác phẩm của ông đã được truyền đi khắp thế giới.

## PUSKIN\*

Bạn chắc đã đọc “Chuyện ông lão đánh cá và con cá vàng”. Lời của bài thơ dài này đẹp và cảm động biết bao! Các hình tượng nhân vật trong thơ được miêu tả vô cùng sinh động, đó là ông lão đánh cá hiền lành chất phác, con cá vàng đẹp và thông minh, bà vợ già tham lam và ngang ngược. Tác giả của bài thơ đó là Puskin - nhà thơ và nhà văn kiệt xuất nhất của nước Nga.

Alêchxandơ Xécgâyêvích Puskin chào đời ngày 6 tháng 6 năm 1799 trong một gia đình quý tộc đại địa chủ ở ngoại ô thành phố Matxcơva. Sống trong gia đình này đều là những kẻ tầm thường chỉ biết ăn chơi hưởng lạc. Ngược lại, Puskin ngay từ nhỏ đã ham học. Cậu luôn được nghe bà bảo mẫu kể các câu chuyện dân gian Nga, chăm chỉ học tiếng Pháp do gia sư từ Pháp tới dạy. Chỉ vài năm sau, Puskin nói tiếng Pháp lưu loát như tiếng Nga. Hồi tám chín tuổi, cứ tối đến Puskin đến phòng sách đọc tiểu thuyết Pháp, có lần đọc thâu đêm suốt sáng. Khoảng 10 tuổi Puskin đã bắt đầu làm thơ.

Năm 18 tuổi Puskin tốt nghiệp trường Hoàng gia, vào làm việc ở Bộ Ngoại giao. Ở Pêtécbuva, ông quen biết rất nhiều người của “Đảng tháng Chạp” và viết khá nhiều bài thơ đả kích chế độ chuyên chế của đế quốc Nga và Sa hoàng. Do đó ông được các nhân sĩ tiến bộ Nga yêu mến.

Sa hoàng Alêchxandơ vô cùng tức giận, triệu bọn quý tộc và đại

---

\* Aleksandr Sergueievitch Pouchkine (1799 - 1837)

thân vào cung.

- Phải đày Puskin đến Xibêri! Hấn làm cho khắp nước Nga đâu cũng có thơ phiến loạn! - Sa hoàng nổi trận lôi đình phán vậy.

- Tâu bệ hạ, Puskin hầy còn là một cậu thanh niên ít tuổi, không đáng để Người phải nổi giận, chỉ cần dạy bảo cậu ta là được. - Một vị quý tộc xin cho Puskin.

- Thôi được, ta chỉ xử phạt hấn nhẹ thôi, đày hấn xuống miền Nam, đến tuổi kết hôn không được trở về!

- Tạ ơn bệ hạ.

Khi các quý tộc và đại thần quay người lui ra lại nghe thấy tiếng của Sa hoàng:

- Sau 4 năm, đày hấn về quê của hấn, giao cho quan địa phương giám sát!

Thế là từ đó Puskin mất tự do. Trong thời gian lưu đày, Puskin bị điệu đi khắp miền Côcaxơ, Crưm và ven biển Đen. Ông tận mắt thấy những nỗi khổ đau, tai họa nặng nề của đông đảo nhân dân lao động; đồng thời ông càng tin rằng cần phải thực hiện chế độ dân chủ ở nước Nga.

Năm 1824, Puskin bị lưu đày ở quê hương mình. Cha ông vô cùng tức giận, đích thân ký tên vào văn bản các quan đưa ra, đồng ý kiểm tra mọi thư từ qua lại của Puskin. Puskin sống cô đơn trong gia đình, chỉ có bà bảo mẫu của ông thời thơ ấu chuyện trò bầu bạn với ông. Xung quanh gia đình ông có các gia đình nông nô, những người hát rong nghèo khổ, đã tạo điều kiện tốt cho ông tiếp xúc với tầng lớp thấp nhất của xã hội. Puskin tìm hiểu tâm tình họ, thu thập những truyền thuyết do họ kể, ghi chép lại những bài dân ca mà họ hát, sưu tập những câu ngạn ngữ và cách ngôn lưu truyền trong dân gian. Vốn sẵn tình thần hiếu học, Puskin đã hấp thu được nguồn dinh dưỡng dồi dào của nền văn học dân gian.

Puskin không tán thành khởi nghĩa vũ trang, nhưng sự kiện những người của “Đảng tháng Chạp” khởi nghĩa vũ trang bị chính phủ Sa hoàng đàn áp đẫm máu đã ảnh hưởng sâu sắc đến Puskin. Tân Sa hoàng Nicôla I một tay cầm dao một tay cầm cành ôliu, muốn ngăn cản Puskin đồng tình với những người của “Đảng tháng Chạp” đã đích thân triệu kiến Puskin.

- Thời gian lưu đày của ngươi đã mãn, từ nay ngươi được tự do! - Vừa thấy Puskin, Sa hoàng Nicôla I đã tỏ ra mình “rộng lượng”.

- Tạ ơn bệ hạ. - Puskin bình thản trả lời.

- Ta rất thích thơ của ngươi. - Sa hoàng vừa nói vừa cười - Từ nay trở đi, thơ của ngươi để cho ta xem trước rồi mới được công bố, ngươi thấy thế nào? - Thì ra ý của Sa hoàng là muốn đích thân kiểm duyệt tác phẩm của Puskin.

- Tâu bệ hạ, Người rất bận, thơ vợ vắn của thần đâu dám để Người xem. - Puskin từ chối khéo.

- Không sao, khi trẫm bận, ngươi đưa cho Tư lệnh hiến binh xem là được rồi. - Câu nói này đã lộ rõ ý đồ thực sự của Sa hoàng. Mục đích đưa

Puskin đến Pêtécboa là nhằm đặt ông dưới tầm kiểm soát của Bộ tư lệnh hiến binh.

Năm 1830, để chuẩn bị cho việc cưới xin, Puskin trở về lãnh địa thế tập của gia tộc mình - trang viên Boóckinô. Ông sống ở đó đúng 90 ngày: từ ngày 6 tháng 9 đến ngày 5 tháng 12. 90 ngày này là thời gian Puskin sáng tác nhiều nhất trong cuộc đời mình, là “Mùa thu vàng” của ông như mọi người thường nói. Ông đã hoàn thành năm sáu cuốn tiểu thuyết như truyện thơ “Epgghêni Ônêghin”, truyện “Người trạm trưởng”...; bảy tám vở kịch như “Chàng kỵ sĩ keo kiệt...”; gần 30 bài thơ trữ tình và rất nhiều bài bình luận.

“Epgghêni Ônêghin” là tác phẩm tiêu biểu của Puskin, ông viết nó trong vòng 8 năm. Nhân vật Ônêghin trong tác phẩm là một thanh niên quý tộc, thích giao du, ham khiêu vũ, nhưng lại cảm thấy cuộc sống trống rỗng vô vị. Chàng tỏ tình với nàng Tachiana xinh đẹp nhưng bị từ chối. Chỉ vì một chuyện nhỏ, trong cuộc đấu súng chàng bắn chết Lenxki người bạn tốt của mình. Cảm thấy rất đau khổ trong lòng, chàng đi ngao du khắp nơi. Về sau chàng gặp lại Tachiana ở Matxcơva, nhưng lúc đó nàng đã lấy chồng. Xuyên suốt cuộc đời của mình, Ônêghin là một “người thừa” chẳng được tích sự gì.

Ở nước Nga thời nông nô phong kiến, “người thừa” mang tính điển hình rất rõ nét. Thời đó, rất nhiều thanh niên trí thức yêu cuộc sống, vì không nhìn thấy tiền đồ nên đã sống mòn mỏi như Ônêghin. Puskin viết tác phẩm này nhằm mục đích thức tỉnh thanh niên trí thức Nga, kêu gọi họ hăng hái phấn chấn lên, khắc phục khuyết điểm tự tư và yếu đuối của họ, chỉ cho họ thấy chỉ có dùng hành động thực tế chống lại ách thống trị chuyên chế của phong kiến mới giành được tự do cho Tổ quốc và cá nhân.

Tháng 2 năm 1831, Puskin kết hôn với Natalia kém ông 13 tuổi. Họ chuyển từ Matxcơva về Pêtécboa, Puskin lại vào làm ở Bộ Ngoại giao.

Natalia là một cô gái rất xinh đẹp. Cô thích khiêu vũ, ham chơi bời, thích xuất đầu lộ diện mọi nơi. Toàn bộ tiền lương tháng của Puskin không đủ cho cô tiêu sài. Tối đến, Natalia toàn đòi Puskin đưa cô đi chơi. Puskin đau khổ vô chừng, vì chỉ ban đêm mới có thời gian sáng tác, giờ hoàn toàn không có thời gian nữa.

Nỗi đau buồn cứ nối tiếp xảy ra. Sa hoàng Nicôla thấy Natalia xinh đẹp bèn phong cho Puskin làm “thị vệ cung đình”, để có thể thường xuyên cho Natalia đến dự vũ hội ở cung đình. Đúng thời kỳ đó lại nảy nòi ra một anh chàng người Pháp tên là Đăngtơ. Tên này ngày ngày lượn quanh Natalia gây dư luận âm ỉ khắp cả Pêtécboa. Đăngtơ là ai? Hẳn nguyên là dư đảng của vương triều Pháp được phục hồi sau này, sau “Cách mạng tháng Bảy” năm 1830 trốn chạy sang Nga. Sa hoàng cho hắn làm sĩ quan trong trung đoàn kỵ binh cấm vệ, thường xuyên được ra vào hoàng cung. Hắn luôn luôn phỉ báng Puskin.

Puskin quyết tâm thoát ra khỏi xã hội thượng lưu. Mùa thu năm 1833, ông xin nghỉ phép 4 tháng đến vùng Kazan sưu tầm những sự tích anh



hùng về Pugasốp - lãnh tụ nông dân khởi nghĩa. Trên đường về, Puskin lưu lại một tháng rưỡi ở làng Boockinô quê hương mình. Một tháng rưỡi này là "Mùa thu vàng" thứ hai của Puskin (từ mồng 1 tháng 10 đến trung tuần tháng 11). Trong thời gian này ông đã hoàn thành rất nhiều tác phẩm; nổi tiếng nhất có truyện thơ đồng thoại "Chuyện ông lão đánh cá và con cá vàng", "Pugasốp" ghi chép về cuộc đời của người anh hùng cách mạng nông dân v.v. Đồng thời ông bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết lịch sử "Con gái viên đại úy".

Tháng 10 năm 1836, "Con gái viên đại úy" xuất bản. Đây cũng là một tác phẩm tiêu biểu của Puskin. Nội dung cuốn tiểu thuyết như sau:

Viên sĩ quan trẻ Grimốp đến nhận công tác ở một pháo đài biên phòng. Trên đường đi gặp gió to tuyết lớn, khi thấy anh nông dân Pugasốp run lên vì đói rét, Grimốp đã cho anh ta chiếc áo da thỏ. Sau khi đến nơi công tác, Grimốp yêu Masa con gái của viên đại úy sĩ quan chỉ huy. Quân nông dân khởi nghĩa do Pugasốp lãnh đạo đánh pháo đài giết chết sĩ quan chỉ huy, bắt Grimốp làm tù binh. Nhờ đến tình nghĩa trước kia, Pugasốp thả Grimốp. Grimốp và Masa kết hôn. Sau khi Pugasốp thất bại, chính phủ Sa hoàng bắt Grimốp, buộc tội anh tư thông với quân khởi nghĩa. Masa một thân một mình tới Pêtécbuga gặp Nữ hoàng Êcatêrina nói rõ sự thực, cuối cùng Grimốp được tự do.

Đặc điểm lớn nhất của "Con gái viên đại úy" là miêu tả lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân thành một con người mưu trí dũng cảm, yêu tự do, được nhân dân yêu mến. Quả là một hành động vô cùng can đảm ở nước Nga dưới chế độ nông nô phong kiến.

Sau khi trở về Pêtécbuga, Puskin lại bị chính phủ Sa hoàng giám sát chặt chẽ. Thư từ của ông thường bị cảnh sát hoặc Sa hoàng Nicôla bóc ra xem trước. Cuối năm 1836, ông liên tiếp nhận được 3 thư nặc danh sỉ nhục ông, thậm chí bạn ông cũng nhận được thư nặc danh với những lời lẽ thô bỉ. Puskin không nhẫn nhục được nữa, quyết định đấu súng với Đấng tở.

Nghe tin chồng quyết đấu, Natalia hốt hoảng vội chạy đến trước Puskin, quì xuống trước mặt ông, nước mắt ròn ròn, khóc nức nở:

- Xécgâyêvích thân yêu, anh đừng đi đấu súng nữa! Em cầu xin anh. Anh sẽ chết mất... Em mãi mãi yêu anh. - Vừa nói cô vừa dang tay ôm chặt lấy Puskin.

Puskin đau khổ mím chặt môi gỡ Natalia ra, nói một câu tự đáy lòng mình:

- Anh lẽ nào lại đi quyết đấu vì em?

Đúng thế, Puskin quyết đấu với thế lực đen tối của nước Nga.

Ngày 27 tháng 1 năm 1837, bên dòng suối đục ngầu ở ngoại ô Pêtécbuga, cuộc đấu súng của hai người bắt đầu. Các trợ thủ của hai bên lấy chân vạch trên tuyết một đường ranh giới với khoảng cách hai bên là 10 bộ. Đối thủ nổ súng trước, đạn trúng bụng Puskin. Puskin ngã lăn ra đất. Máu của nhà thơ chảy loang đỏ cả mặt tuyết trắng. Puskin nghiêng chặt rằng,

dùng hết sức toàn thân, lấy khuỷu tay trái đỡ người lên nhằm đối phương bắn một phát. Phát súng bắn trúng tay phải đối thủ, chỉ làm cho hắn bị thương nhẹ. Do máu ra nhiều, Puskin gục xuống. Các bạn ông vội dìu ông lên xe trượt tuyết đưa về nhà...

Hai ngày sau Puskin từ trần khi mới 38 tuổi đời.

## GÔGÔN\*

Mùa xuân năm 1836 có một vị khách trẻ đến thư phòng của Puskin ở Pê-téc-bua. Vị khách đó khoảng 25, 26 tuổi, người thấp bé, sắc mặt trắng xanh, nhưng đôi mắt thì sáng long lanh đầy chất trí tuệ.

- Xin kính chào Alêchxandơ Xécgâyêvich tôn kính! - Vị khách trẻ lễ phép chào Puskin.

- Xin chào Nicôlai Vaxiliêvich, rất hoan nghênh cậu! - Puskin từ chiếc ghế xoay đứng lên nhiệt tình bắt tay vị khách trẻ, mời anh ngồi xuống chiếc ghế bành, rồi hai người vui vẻ nói đủ thứ chuyện trên trời dưới biển.

Puskin là nhà thơ nổi tiếng nhất nước Nga thời đó, tại sao ông lại thân mật với vị khách trẻ như vậy? Hóa ra vị khách trẻ đó cũng là một nhà văn học rộng đa tài tên là Gôgôn.

Gôgôn sinh tháng 3 năm 1809 ở Ucraina. Sau khi tốt nghiệp trung học, anh đến Pê-téc-bua làm một viên chức nhỏ. Tuy nhiên, với những sáng tác văn học của mình, anh đã nổi tiếng trong cả nước, giờ đây đã là giáo sư của trường Đại học Pê-téc-bua.

- Alêchxandơ Xécgâyêvich, tôi muốn viết một vở hài kịch, không biết Ngài có thể giới thiệu cho tôi một số đề tài không? - Khi làm thơ, Gôgôn thường hỏi ý kiến Puskin, và đã nhận được sự giúp đỡ rất chân thành. Lần này Gôgôn đến hỏi Puskin về đề tài hài kịch.

- Hài kịch à? Thật vừa khéo, bản thân tôi là một đề tài hay đấy! Ha... ha... - Puskin nói xong cười phá lên.

- Ngài... chắc có chuyện gì phải không ạ? - Gôgôn cảm thấy lạ, muốn hỏi tới cùng.

- Chính là tôi! Đúng thật mà! - Puskin đứng dậy chậm rãi kể lại câu chuyện của mình:

- Đó là chuyện xảy ra mùa thu năm 1833. Tôi xin nghỉ phép 4 tháng đến vùng Kazan sưu tầm những sự tích anh hùng của Pugasốp. Khi đi qua thành phố Ôrenbua, bọn quan lại ở đó nghe nói tôi từ Pê-téc-bua tới, nghĩ tôi là "quan khâm sai" được nhà vua phái đến, nên ra sức nịnh nọt bợ đỡ tôi. Bọn giàu có trong thành lại càng tìm đủ mọi cách tiếp cận tôi, tặng bốc tôi... thật là xấu xa tối tệ!

- Ngài Alêchxandơ Xécgâyêvich, rất cảm ơn Ngài! Ngài đã gợi cho tôi một ý rất hay. Tôi nhất định sẽ viết một vở kịch trào phúng phơi bày hết

---

\* *Nikolai Vassilievitch Gogol (1809 - 1852)*

các xấu xa của bọn quan trường. - Nói xong Gôgôn cáo từ ra về.

Sau đó hai tháng, Nhà hát lớn Pêtéc-bua công diễn một vở kịch trào phúng mới với nhan đề “Quan khâm sai”. Tác giả của vở kịch chính là Gôgôn. Nội dung của vở kịch đại thể như sau:

Ở một thành phố nhỏ miền biên thùy nước Nga, người ta nhận được một tin động trời: Sa hoàng phái quan khâm sai bí mật đến thành phố xem xét tình hình. Bọn quan lại địa phương thấy đều lo sợ vì chúng đã làm những điều xấu xa, sợ bị lôi ra ánh sáng. Khi đó có một viên chức nhỏ của Pêtéc-bua tên là Kholêđacốp có việc đi qua thành phố đó. Bọn quan lại địa phương tưởng ông là quan khâm sai bèn tranh nhau đến nịnh nọt ông. Thị trưởng thành phố cho vợ mình đến hầu tiếp quan khâm sai, thậm chí còn hứa gả con gái mình cho ông. Lúc đầu Kholêđacốp không hiểu ra sao, khi biết rõ chuyện liền biến giả thành thật, “bóp” cho bọn này một trận. Bọn quan lại đó tự nguyện xếp hàng nộp tiền của hối lộ ông ta. Sau khi vợ được một món bẫm, Kholêđacốp cáo từ ra đi. Được ít lâu, lại có tin quan khâm sai sắp đến. Bọn quan lại trơ mắt nhìn nhau, biết là mắc lừa nhưng đã muộn.

“Quan khâm sai” thông qua hình tượng nghệ thuật phê phán mạnh mẽ sâu sắc bọn quan lại phong kiến Nga. Thị trưởng là tên xảo quyệt cỡ bự, chính hắn tự nhận là đã lừa được 3 vị thanh tra của tỉnh trưởng đến kiểm tra thành phố hắn. Hắn cho rằng, làm quan là phải kiếm tiền, phải dùng trăm phương ngàn kế để tham ô và đục khoét. Kẻ nào tham ô được nhiều, kẻ đó sẽ càng làm to. Hắn nghĩ, cứ làm đúng theo ý của quan khâm sai, hắn có thể làm tướng lĩnh ở Pêtéc-bua. Quan tòa ở thành phố cũng là một tên chuyên nhận hối lộ, làm sai luật pháp. Những tên quan lại khác đều là những kẻ chẳng ra gì: Viện trưởng bệnh viện từ thiện là một kẻ thâm hiểm, độc ác, tàn nhẫn; Cục trưởng bưu điện là kẻ thường xuyên xem trộm thư của người khác... Thế còn viên khâm sai giả thì sao? Hắn là một tên đại bịp chính hiệu, hắn là điển hình của bọn quan lại Pêtéc-bua! Vở kịch “Quan khâm sai” đã phơi bày tội ác và bộ mặt xấu xa của tất cả bọn quan lại trong chính quyền Sa hoàng từ trên chí dưới. Do đó, vở kịch được đông đảo nhân dân hoan nghênh nhiệt liệt và làm chấn động cả Pêtéc-bua.

· Bọn quan lại trong chính phủ Nga căm ghét “Quan khâm sai” đến xương tủy. Nicôla đích thân “xông trận”, lớn tiếng chửi mắng: “Kịch gì như vậy! Ai xem xong mà chẳng khó chịu. Ta còn khó chịu hơn bất cứ ai!” Thế là một màn kịch xấu xa nhằm hãm hại Gôgôn bắt đầu. Có một tên quan lớn nêu ý kiến: phải còng tay Gôgôn đưa đi lao động khổ sai ở Xibêri. Gôgôn buộc phải rời Tổ quốc đến Pari, sau đó sống lâu dài ở Rôma nước Italia.

Trong thời gian ở nước ngoài, Gôgôn viết truyện “Những linh hồn chết” phản ánh tội ác của chế độ nông nô. Năm 1841, tập 1 của “Những linh hồn chết” chính thức chào đời. Tập sách miêu tả và phê phán sâu sắc tâm địa xấu xa của tên quỷ hút máu Sisicốp chuyên làm giàu nhờ vào việc mua tên những người chết chưa kịp khai tử. Cuốn sách đã được độc giả trên toàn

thế giới khen ngợi. Tiếp đó, Gôgôn bắt tay vào viết tập 2 của cuốn sách. Nhưng ông viết rồi lại sửa, sửa rồi lại viết lại, cứ như vậy mất trọn 10 năm mà ông vẫn không hài lòng.

Tại sao lại như vậy? Nguyên do là vì Gôgôn tuy phản đối chế độ nông nô, nhưng ông không chống lại Sa hoàng. Sau khi đến Tây Âu, thấy chủ nghĩa tư bản cũng đầy rẫy mâu thuẫn, nên ông muốn nước Nga quay trở lại xã hội tông pháp thời Trung thế kỷ, ông muốn dùng đạo đức và tôn giáo để cải tạo xã hội tội ác. Vì vậy, ông muốn tạo ra một địa chủ “tốt bụng” và xây dựng Sisicốp thành một hình tượng bỏ cái ác theo điều thiện. Đương nhiên, con người như vậy không có trong đời sống thực tế. Gôgôn viết đi viết lại mà vẫn không thành công.

Mùa xuân năm 1862, Gôgôn gắng gượng bước xuống giường bệnh, lấy trong tủ ra bản thảo tập 2 của “Những linh hồn chết” ném tất cả vào lò sưởi. Ngọn lửa đỏ rực đã đốt tập bản thảo thành tro, từ đó trên thế giới không còn tập tiếp theo của “Những linh hồn chết” nữa!

Mấy hôm sau, Gôgôn kết thúc cuộc đời trong nỗi ưu phiền vô hạn và khi sự nghiệp của ông chưa hoàn thành.

## PÊTÔPHI\* - NHÀ THƠ CÁCH MẠNG

*Người Hunggari hãy đứng lên!  
Tổ quốc đang kêu gọi.  
Đến lúc rồi, bây giờ còn chưa quá muộn.  
Muốn làm người tự do, hay làm nô lệ?  
Câu hỏi đó tự mọi người lựa chọn!*

Một thanh niên đứng trước Viện bảo tàng của thủ đô Hunggari. Anh mặc một chiếc áo khoác khít người, sườn đeo thanh trường kiếm, tay đeo băng ba màu đỏ, trắng, xanh lục đứng trước đám đông quần chúng, giọng hùng hồn xúc động đọc bài thơ của mình sáng tác.

"Làm người tự do! Làm người tự do!" Quần chúng đồng thanh hô lớn.

Anh thanh niên đọc tiếp:

*Chúng tôi thể  
Thề với Thượng đế của Hunggari.  
Chúng tôi thể,  
Chúng tôi thể:  
Chúng tôi không tiếp tục làm nô lệ!*

"Chúng tôi không làm nô lệ nữa!" - Hơn một vạn quần chúng trang nghiêm thề, tiếng thề vang dội tận trời xanh.

Bài thơ hùng tráng đó chính là bản Tuyên ngôn của cách mạng Hunggari ngày 15 tháng 3 năm 1848 - "Bài ca dân tộc". Nhà thơ cách mạng trẻ đó là Pêtôphi Sando.

---

\* *Petofi Sándor (1823 - 1849)*

Pêtophi sinh năm 1823 trong một gia đình nông dân nghèo bên bờ sông Đanuýp. Do gia đình túng thiếu, chưa tốt nghiệp trung học đã phải thôi học. Ông đã từng làm lính trong quân đội Hunggari, làm nghề nhân lang thang trên đường phố. Ông đi khắp đất nước, hiểu sâu sắc nỗi khổ đau của nhân dân Hunggari dưới ách thống trị của Áo, quyết chí hiến thân cho nền độc lập của Tổ quốc. Giờ đây, nhân dân Áo khởi nghĩa chống lại nhà vua, Pêtophi lập tức kêu gọi nhân dân Hunggari đứng lên làm cách mạng, đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc.

Do Pêtophi dẫn đầu, hơn một vạn quân chúng rầm rộ biểu tình thị uy.

- Vào đi! Chiếm lấy nó! - Pêtophi chỉ vào xưởng in lớn nhất của Hunggari hô.

Quần chúng treo lá cờ ba màu đỏ, trắng, xanh lục lên cổng nhà máy. Viên quan người Áo định ra ngăn lại thì mọi người đã xông vào cổng. Họ cùng với công nhân nhà in nhanh chóng in “Bài ca dân tộc” và “Chính cương 12 điểm” - cương lĩnh của cách mạng Hunggari. Chẳng bao lâu, những tờ truyền đơn in hai văn kiện cách mạng đó đã rải khắp cả thành phố Pét.

- Tiến sang Buda! Hãy thả chính trị phạm! - Pêtophi dơ cao lá cờ ba màu, bước lên cầu lớn trên sông Đanuýp. Số là, Buda và Pet là hai thành phố nằm đối diện nhau, giữa là dòng sông Đanuýp. Thành phố Pét phía đông sông là thủ đô hiện tại của Hunggari, thành phố Buda là thủ đô trước kia của Hunggari, ở đó có nhà tù giam rất nhiều chính trị phạm. Quần chúng cách mạng do Pêtophi dẫn đầu xông vào nhà tù thả tất cả chính trị phạm - những người yêu nước Hunggari. Đội ngũ cách mạng Hunggari do đó đã lớn mạnh thêm.

Cuộc biểu tình kéo dài suốt một ngày, trở thành một cuộc khởi nghĩa cách mạng. Quần chúng tiếp quản cả thành phố Budapest, thành lập chính phủ của mình.

Hoàng đế Áo điên cuồng phản công, cử bá tước Răngbécgơ - một quý tộc Hunggari làm Toàn quyền để đàn áp cách mạng Hunggari. Tối ngày 27 tháng 9, Răngbécgơ tới Buda. Sáng sớm hôm sau, hàng vạn quần chúng ở Pét tụ họp lại, có người xông vào kho vũ khí lấy súng trang bị cho mình, những người khác thì cầm gậy gộc, liềm búa sẵn sàng chiến đấu. Pêtophi tham gia lãnh đạo quân khởi nghĩa.

Hai giờ chiều, một chiếc xe ngựa bốn bánh sang trọng từ Buda chạy lên cầu lớn vắt ngang sông Đanuýp. Trên xe là bá tước Răngbécgơ ngồi chễm chệ, ông ta chuẩn bị đến Pét “nhận chức”. Xe vừa đến đầu cầu thì một tiếng thét vang lên:

- Treo cổ tên phản bội! Nước cộng hòa muôn năm! - Đó là tiếng thét của Pêtophi, và cũng là tiếng thét trong lòng của hàng vạn quần chúng.

Hàng ngàn quần chúng tay cầm vũ khí ào lên. Họ đuổi bọn quân cảnh phản động chạy tan tác, lôi Răngbécgơ xuống xe. Gậy gộc, giáo mác, báng súng đập tên bá tước túi bụi, chỉ mấy phút tên toàn quyền đã bỏ mạng.

Cùng lúc đó, quần chúng khởi nghĩa ở Viên - thủ đô Áo - cũng treo cổ chết viên đại thần Lục quân Áo Latun. Nghe tin đó, Pêtôphi rất phấn khởi viết ngay một bài thơ dài "Treo cổ quốc vương", nhiệt tình ca ngợi chiến công vĩ đại của nhân dân cách mạng. Bài thơ viết:

*Giết chết Răngbécgơ, treo cổ Latun.*

*Bạo chúa khác cũng sẽ chung số phận!*

*Nhân dân hỡi! Như vậy mới tỏ rõ sức mạnh của Người,*

*Người làm tốt biết bao, làm đẹp biết bao!*

*Song Người còn phải làm đến cùng*

*Treo cổ tên quốc vương lên giá!*

Hoàng đế Áo đã vung lưỡi gươm đỏ tể đẫm máu của y. Y một mặt dùng vũ lực đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân trong nước, một mặt huy động đại quân tấn công Hunggari. Mồng 9 tháng 1 năm 1849, thủ đô Pét thất thủ. Dưới sự lãnh đạo của Kôsut, nhân dân Hunggari chiến đấu rất anh dũng. Ngày 14 tháng 4, chính thức tuyên bố độc lập; ngày 21 tháng 5 giải phóng Pét, cách mạng lại xuất hiện cao trào.

Hoàng đế Áo vội chạy đến Vacsava gặp Sa hoàng Nga, xin đem quân đàn áp cách mạng Hunggari. Tháng 5 năm 1849, quân Nga tiến vào Hunggari. Ngày 18 tháng 7, Pêtôphi tới chiến trường miền đông tham gia quân cách mạng và đã viết bài thơ "Lao vào cuộc chiến tranh thần thánh" để khích lệ cuộc chiến đấu chống địch của nhân dân.

Ngày 31 tháng 7, quân Nga tứ phía bao vây quân khởi nghĩa Hunggari. Một đội xung kích Hunggari gồm 300 kị binh xông ra mặt trận, chuẩn bị trận quyết chiến cuối cùng với quân Nga. Pêtôphi đi cùng với đoàn kị binh.

"Đoàng! Đoàng!" - Quân Nga đã phát hiện ra người lính trẻ bạn quân phục thiếu tá Pêtôphi. Đạn nhằm vào ông bắn như mưa. Pêtôphi nhanh trí nấp vào ruộng ngô. Thành linh hai kỵ binh Cô-dắc xông tới. Tên thứ nhất vung đại đao bổ xuống người Pêtôphi. Chỉ nghe thấy "vù" một tiếng, nhát đao đã chém hụt, Pêtôphi né người tránh thoát. Lúc đó, tên thứ hai thúc ngựa xông lại dùng giáo dài đâm thẳng vào ngực Pêtôphi, ông tránh không kịp, anh dũng hi sinh. Khi đó ông chưa đầy 26 tuổi.

Ngọn giáo dài của tên giặc đã giết chết Pêtôphi, nhưng nhân dân toàn thế giới mãi mãi nhớ thương nhà thơ cách mạng. Mọi người sẽ mãi mãi ghi nhớ và đọc hàng ngàn lần bài thơ châm ngôn cách mạng của ông - "Tự do và tình yêu":

*Tính mạng vô cùng quý*

*Tình yêu càng quý hơn;*

*Nếu vì lẽ Tự do,*

*Cả hai đều bỏ được.*

## ĐAVIT\* VÀ “CÁI CHẾT CỦA MARA”

Ở bảo tàng Bruccen Bỉ hiện vẫn trân trọng lưu giữ bức tranh “Cái chết của Mara”, một danh họa thế giới, do Đavit họa sĩ người Pháp sáng tác. Họa sĩ bằng những nét vẽ mạnh mẽ, trầm tĩnh và một tâm hồn sâu sắc đã phác họa lại cảnh tượng hy sinh anh dũng của người anh hùng trong cuộc Đại cách mạng Pháp.

Như mọi người đều biết, Mara là một nhà vật lý nổi tiếng. Trong cuộc Đại cách mạng Pháp, ông là lãnh tụ quan trọng của phái Giacôbanh, là chủ bút của tờ “Bạn dân” - cơ quan ngôn luận của cách mạng. Ngày 13 tháng 7 năm 1793, ông bị Sác-lô-tơ Coóc-dây - nữ đặc vụ của phái Girôngđanh ám sát chết. “Cái chết của Mara” đã tái hiện chân thực bức tranh lịch sử đương thời.

Ta hãy nhìn bức tranh! Phần trên bức tranh là một khoảng trống, đen kịt, đem lại cho người xem ấn tượng về một bối cảnh bi tráng. Nửa người trên Mara ở trần nằm trong bồn tắm vì Mara bị bệnh da liễu nặng, phải thường xuyên ngâm mình trong nước để làm việc; trước ngực có một vết thương, máu rỉ ra ướt đỏ cả khăn tắm. Đó là cảnh ông hy sinh trong khi đang làm nhiệm vụ. Đầu Mara ngửa về phía sau, mặt nhìn thẳng vào chúng ta, tay trái cầm một lá thư. Trong thư viết: “Ngày 13 tháng 7 năm 1793. Anna Mari Coocđai gửi công dân Mara. Tôi quá bất hạnh, hoàn toàn có quyền được Ngài đồng tình”. Nữ đặc vụ Sác-lô-tơ dựa vào lá thư đó vào được phòng của Mara. Cạnh bồn tắm đặt một chiếc bàn gỗ nhỏ trên có một lọ mực và một tờ giấy. Trên tờ giấy có chữ Mara viết: “Anh hãy đưa tờ 5 phơ-răng này cho bà mẹ 5 con đó, chồng bà đã hy sinh cho Tổ quốc...” Mara đang viết tờ giấy này thì bị đâm chết. Tay phải của ông thông xuống đất, bàn tay còn nắm chặt chiếc bút lông ngỗng, chứng tỏ ông chết trong lúc đang làm việc. Trên đất có một con dao găm, tất nhiên đó là hung khí của con nữ đặc vụ. Bức chân dung giản dị trang nghiêm này thể hiện sinh động cuộc đời vĩ đại của nhà cách mạng Mara. Ông anh dũng, ngoan cường, yêu nhân dân, đã để lại một ấn tượng tươi sáng trong lòng nhân dân.

Đavit sở dĩ vẽ được bức tranh “Cái chết của Mara” sâu sắc đến như vậy vì bản thân ông là một nhà cách mạng.

Giác Lui Đavit sinh năm 1748 trong một gia đình buôn bán quần áo. Ông lên 9 thì bố mất, 18 tuổi ông vào học vẽ ở Học viện nghệ thuật. Ông học chăm chỉ, nhanh chóng thể hiện rõ tài năng nghệ thuật của mình. Bức tranh “Lời thề của anh em Hơ-rát” vẽ năm 1784, ông lấy đề tài từ lịch sử cổ đại Rôma, đã thể hiện được khí phách anh hùng của nhân dân. Bức tranh này hiện được trân trọng lưu giữ ở Bảo tàng Nghệ thuật trong cung điện Luvrô Pari.

Năm 1790, Đavit tuyên thệ gia nhập Câu lạc bộ Giacôbanh, trở thành

---

\* Jacques Louis David (1748 - 1825)

một người lãnh đạo sự nghiệp nghệ thuật trong thời kỳ cách mạng Pháp. Chính trong năm đó, ông sáng tác bức danh họa lịch sử rất sống động “Tuyên thệ ở sân bóng”. Là thành viên của Hội đồng Dân ước, ông bỏ phiếu tán thành xử tội quốc vương. Vì việc đó, vợ ông sợ hãi cuối cùng li dị ông. Sau khi li dị, Đavit dốc sức vào sự nghiệp cách mạng. Ngày 12 tháng 7 năm 1793, trước hôm Mara bị ám sát, ông đến nhà thăm Mara. Trước cảnh Mara lâm bệnh nặng phải ngồi làm việc trong bồn tắm, Đavit vô cùng cảm động. Hôm Mari bị đâm chết, Đavit đang điều khiển phiên họp của Hội đồng Dân ước. Khi biết tin Mara bị giết, Đavit lập tức đến ngay hiện trường, vẽ một bức phác họa nơi Mara hy sinh và viết vào bức phác họa dòng chữ: “Hiến dâng Mara - người bạn của nhân dân”. Sau đó, Đavit bỏ ra hai tháng ròng sáng tác nên bức danh họa thế giới muôn đời bất hủ - “Cái chết của Mara” với tất cả tình cảm cách mạng nồng nàn của mình.

Sau cuộc chính biến tháng Nóng phản cách mạng, vì Đavit là nhân vật quan trọng của phái Giacôbanh nên ông bị bắt giam. Vợ ông thông cảm với cảnh ngộ của ông, đã thường xuyên tới thăm nuôi và tỏ ý muốn nối lại quan hệ vợ chồng. Thế là từ đó hai vợ chồng quay lại với nhau tốt đẹp như xưa. Sau khi chấp chính, Napôlêông phong cho ông danh hiệu vinh dự “Họa sĩ hàng đầu”. Đavit đã vẽ cho Napôlêông rất nhiều tranh chân dung, trong đó có bức tranh “Napôlêông vượt qua núi Anpơ” mang đậm màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn.

Napôlêông thất bại, vương triều Buốcông được phục hồi, Đavit vì trước đây bỏ phiếu tán thành xử tử quốc vương nên đã bị tước quyền công dân và tịch thu toàn bộ tài sản, phải rời Tổ quốc đến Bỉ tị nạn. Cuối năm 1825, ông bị tai nạn xe cộ chết ở Brucxen. Sau khi chết, nhà vua Pháp vẫn không cho phép đem thi hài ông về nước an táng. Mãi đến khi cuộc “Cách mạng Tháng Hai” năm 1830 đánh đổ vương triều mới phục hồi, hài cốt ông mới được đem về an táng tại nơi đặt phần mộ của vợ ông trong nghĩa trang Lase ở Pari.

## THẦN ĐỒNG

Hôm nay trong Cung điện mùa Hạ của nhà vua ở Viên rất nhộn nhịp, gia tộc của Hoàng đế Áo và các gia đình quý tộc lũ lượt kéo nhau đến phòng hòa nhạc, nghe nói là để xem “thần đồng” trình diễn âm nhạc. Trong thâm tâm họ, ngoài chuyện hiếu kỳ ra còn có phần bán tín bán nghi.

Màn sân khấu mở, hai em bé đi ra. Cô chị 11 tuổi, cậu em mới 6 tuổi. Hai em lễ phép cúi đầu chào khán giả rồi ngồi vào chiếc đàn dương cầm cùng biểu diễn chung. Tiếng đàn rất hài hòa, nghe rất hay. Sau đó, từng em diễn tấu riêng tiết mục của mình. Bé trai diễn tấu nổi trội hơn, tiếng đàn viôlông réo rắt như tiếng chim hót líu lo, khi em diễn tấu trên một loại dương cầm cổ thì tiếng đàn nghe như tiếng nước suối reo. Tiếp đó em còn biểu diễn nhiều loại nhạc cụ như đàn gió v.v. Những bản nhạc em biểu diễn



đều là những tác phẩm của các nhạc sĩ có tên tuổi trên thế giới, rất khó nhưng em diễn tấu rất hoàn hảo, không hề có một lỗi nhỏ. Khán giả bị tiếng đàn của em làm cho say mê, những tràng vỗ tay nồng nhiệt luôn luôn vang lên.

- Con yêu quý! Con sáng tác nhạc được không? - Một phu nhân quý tộc hỏi em.

- Thưa phu nhân, xin phu nhân ra đề. - Em bé thản nhiên nói.

Một em bé ít tuổi như vậy mà sáng tác nhạc theo đề tài người khác ra! Bà quý tộc cảm thấy rất kỳ lạ, muốn thử xem sao, bèn ra cho em một đề tài.

Ngồi trước chiếc đàn dương cầm cổ, em bé ngược đầu suy nghĩ một lát, đột nhiên các ngón tay lướt trên phím đàn. Tiếng đàn dồn dập như tiếng suối reo, những nốt nhạc theo nhau tuôn trào làm nổi bật nội dung chủ đề. Khán giả ai cũng sửng sốt, đều lớn tiếng ngợi khen.

- Em bé thông minh ơi! Em chơi thật tuyệt. Nếu mắt không nhìn phím đàn liệu em có đánh được không? - Một công tử quý tộc mỉm cười đứng dậy hỏi.

- Cảm ơn ngài quá khen. Xin cho một mảnh vải. - Em bé thông thả đáp.

Lập tức có người đưa tới một mảnh vải trắng phủ kín cả bàn phím. Em bé luồn hai tay xuống dưới vải, như vậy em không nhìn thấy phím đàn và cả hai bàn tay em nữa. Tiếng đàn vang lên. Một bản nhạc nổi tiếng trên thế giới với những hòa âm phức tạp âm vang khắp đại sảnh như đưa người ta vào thế giới thần kỳ.

- Thần đồng! Thần đồng!

- Đích thực là thần đồng âm nhạc. - Khán giả dưới sân khấu kêu lên.

Viên là thủ đô âm nhạc của thế giới, có rất nhiều đại sư âm nhạc, thế nhưng một cậu bé tổ chức liên tục hai tuần lễ biểu diễn ở đây mà ngày nào cũng kín chỗ ngồi, buổi diễn nào cũng được khán giả hoan nghênh nồng nhiệt, quả là một kỳ tích!

Sự kiện trên xảy ra vào mùa thu năm 1762. Cô chị là Anna Maria, cậu em là Wolfgang Mòda. Mòda<sup>\*</sup> sinh ngày 27 tháng 1 năm 1756. Cha cậu là một nhạc sĩ có tiếng của Áo, tài năng của ông bị thế lực tôn giáo kìm hãm, nên ông gửi gắm hy vọng vào thế hệ sau, dốc hết sức bồi dưỡng cho đứa con trai.

Mòda đặc biệt thông minh hiếu học, được cha chăm lo dạy dỗ, 3 tuổi đã nghe hiểu được âm nhạc, 4 tuổi đã đánh được đàn dương cầm cổ và đàn oóc, 5 tuổi đã tập sáng tác nhạc. Lúc 6 tuổi, cha đưa cậu đến thủ đô Viên biểu diễn. Sau đó, cha đưa cậu đi lưu diễn 10 năm ở châu Âu, đến các nước thăm và học nghề ở các danh sư. Năm 1763, Mòda tổ chức nhạc hội ở Pari, buổi diễn nào cũng gây được tiếng vang lớn, thực sự đã chinh phục được cả nước Pháp. Một hiệu sách ở Pari đã xuất bản một tập nhạc của cậu bé 7 tuổi này

---

<sup>\*</sup> Wolfgang Amadeus Mozart (1756 - 1791)

sáng tác ở Pháp, gồm 4 bản nhạc viết cho đàn oóc và đàn violông. Sau đó cha cậu lại đưa cậu đến nhiều nước khác như Anh, Italia v.v., ở đâu cậu cũng được hoan nghênh nhiệt liệt.

Sự kiện khá thú vị là một kỳ thi đặc biệt của cậu bé vào năm 1764.

Để chứng thực tài năng âm nhạc của Môda, các giáo sư của Học viện âm nhạc Bôlônha đưa cậu bé vào một gian phòng nhỏ, giao cho cậu một phong bì và bảo:

- Trong phong bì có đầu đề, chúng tôi yêu cầu em trong hai tiếng sáng tác một bản nhạc cho pianô. - Nói xong, các giáo sư để em ở trong phòng một mình và khóa cửa lại.

Các giáo sư đứng ngoài cửa đợi. Chưa đến nửa tiếng bỗng có tiếng gõ cửa “cách... cách”. Các giáo sư mở cửa, sững sốt khi thấy Môda cười khanh khách bước ra ung dung nộp bài thi. Các giáo sư bình xét rất kỹ tác phẩm của cậu và thấy đều khâm phục. Yêu cầu trong một thời gian ngắn như vậy phải sáng tác một bản nhạc thành công cho pianô, chuyện đó khó có ai làm nổi.

Môda tuy có một tài năng âm nhạc phi phàm, nhưng cuộc đời mang lại cho ông chỉ là cùng khổ và áp bức. Các thế lực đen tối của quý tộc và tôn giáo tầng tầng lớp lớp cản trở sự trưởng thành của ông. Ông không sợ cường bạo, không sợ bị hãm hại, liên tục sáng tác và đấu tranh trong cảnh khó khăn nghèo khổ. Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, ông đã sáng tác 17 vở ca kịch, 49 bản nhạc giao hưởng và rất nhiều bản nhạc viết cho các loại nhạc cụ, được mọi người cho là “kỳ tích của thế kỷ 18”. Những vở ca kịch của ông như “Hôn lễ của Phigarô” v.v. đã đả kích mạnh mẽ và châm biếm sâu cay thói đạo đức giả và sự thối nát của quý tộc. Các vở kịch ý nghĩa xã hội tích cực và tinh thần dân chủ, được cả thế giới tán thưởng.

Đêm mồng 4 tháng 12 năm 1791, Môda ốm chết trong cảnh ngộ thê lương lúc chưa đầy 36 tuổi. Hôm đưa tang, tuyết đầy trời, cả một vùng trắng xóa không phân biệt đâu là đông tây nam bắc. Vì gia đình ông không có tiền nên chôn ông trong nghĩa trang công cộng của người nghèo. Trong bãi nghĩa trang tồi tàn đó, mộ chôn chỉ chít, cho nên đến nay không thể xác định chắc chắn Môda chôn ở chỗ nào. Thế nhưng tên tuổi của Môda, đại sư âm nhạc của thời đại sống mãi trong lòng mọi người.

## ÔNG “THÁNH NHẠC” BÊTÔVEN\*

“Cách! Cách! Cách!” Có người gõ cửa. Giọng một người ở nơi khác vọng vào:

- Xin hỏi, ông Môda có nhà không ạ?

- Xin mời vào! Đang cùng mấy nhạc sĩ trao đổi về việc sáng tác nhạc. -

Môda nói vọng ra.

Cửa mở, một thanh niên ăn mặc quần áo bụi bặm bước vào, thoạt nhìn

---

\* *Ludwigvan Beethoven (1770 - 1827)*

đã biết là người từ xa tới. Vừa bước vào nhà, chàng thanh niên đã ngả mũ chào Môda rất cung kính, chúng tỏ chàng rất kính trọng và ngưỡng mộ ông. Sau đó chàng tự giới thiệu:

- Tôi là Bêtoven, tôi từ Đức đến đây để xin gặp ngài, xin được ngài chỉ bảo.

Nghe thấy tiếng "Bêtoven", Môda hiểu ngay rằng đây là chàng nhạc sĩ trẻ rất có triển vọng. Ông biết ông nội và cha của Bêtoven đều là nhạc sĩ. Bêtoven 4 tuổi đã bắt đầu học đàn, 8 tuổi đã tổ chức nhạc hội của cá nhân, 11 tuổi đã sáng tác "Bài ca tang lễ" nổi tiếng châu Âu, 13 tuổi đã vào dạy phong cầm trong hoàng cung. Lần này Bêtoven đến thành phố Viên nổi tiếng về âm nhạc này chắc chắn là để thăm bạn bè và tìm thầy học đạo. Song Bêtoven có tài năng âm nhạc hay không? Môda muốn kiểm tra xem sao.

- Cậu ngồi xuống chơi một bản nhạc pianô đi! - Môda ôn tồn bảo Bêtoven.

Bêtoven gắng hết sức diễn tấu một bản nhạc pianô rất khó, bụng nghĩ rằng Môda nhất định rất hài lòng.

Nét mặt Môda vẫn bình thường, ông tiện tay lấy một tờ giấy viết vào đó mấy chữ rồi đưa cho Bêtoven và nói:

- Cậu soạn một bản nhạc cho pianô theo chủ đề này!

Bêtoven cảm thấy lo lắng, ám ức trong lòng. Cậu trấn tĩnh lại, suy nghĩ một lát rồi hai tay ấn vào phím đàn. Phút chốc, tiếng đàn trào dâng rào rạt như nước thủy triều, một giai điệu thần kỳ âm vang cả gian phòng.

- Cừ lắm! - Nghe xong khúc ngẫu hứng của Bêtoven, Môda nhìn mấy nhạc sĩ ngồi xung quanh nói - Xin các vị chú ý đến chàng trai đến từ bờ sông Ranh này, tương lai tài hoa âm nhạc của cậu ta sẽ làm chấn động cả thế giới đấy!

Các nhạc sĩ đều vui mừng vỗ tay ran.

Chuyện đó xảy ra vào mùa xuân năm 1787 khi Bêtoven vừa tròn 17 tuổi.

Bêtoven không phụ lòng kỳ vọng của Môda. Suốt một thời gian dài, Bêtoven giam mình trong nhà trọ, không ra ngoài, không tiếp khách, lao vào luyện đàn.

Một hôm, một bà ở tầng dưới đột nhiên la toáng lên:

- Trần nhà bị dột rồi, ai trên lầu chú ý cho một chút! - Nói thế nhưng nước vẫn cứ tiếp tục nhỏ xuống. Bực mình bà ta sai người ðày tó lên xem sao. Khi bước vào phòng của Bêtoven, anh ðày tó sững sờ cả người: Bêtoven ðang luyện đàn. Các ngón tay anh như những mũi tên lao xuống phím đàn phát ra những âm thanh âm vang như triều dâng thác đổ. Các ngón tay nóng lên, anh phải nhúng vào chậu nước cho mát, vẩy nước đi rồi lại tiếp tục nhấn phím đàn. Nước trong chậu ðã dùng hết, nước vẩy ra loang khắp sàn nhà, nhỏ xuống cả tầng dưới.

Có một lần, Bêtoven đi dạo trên cánh ðồng ngoại ô. Ráng chiều rực ðỏ cả

dãy núi xanh phía xa, cảnh sắc rất đẹp. Bê-tô-ven lặng lẽ đi đi lại lại, cho mãi khi trời tối chẳng nói lời nào với người cùng đi. Bỗng nhiên Bê-tô-ven reo lên: “Tôi tìm ra chủ đề rồi!” Nói xong Bê-tô-ven chạy như bay vào thành phố. Về đến phòng, chẳng kịp bỏ mũ và áo khoác ngoài ra đã ngồi vào chiếc đàn pianô dạo ngay bản nhạc vừa mới làm.

Một lần khác, Bê-tô-ven tới một hàng cơm, vừa ngồi xuống các ngón tay đã gõ liên tục xuống mặt bàn. Anh cứ gõ như vậy đến hơn một tiếng đồng hồ, nhà hàng thấy lạ chạy lại hỏi anh. Bê-tô-ven chợt nhớ ra là mình đang ngồi ở hàng cơm bèn hỏi: “Tính tiền đi, tôi phải trả bao nhiêu tiền?”. Người nhà hàng đều cười phá lên vì anh đã ăn gì đâu!

Bê-tô-ven dồn hết tâm trí vào học tập và sáng tác như vậy đó.

Tài năng âm nhạc của Bê-tô-ven gắn bó chặt chẽ với lý tưởng chính trị dân chủ của mình. Bê-tô-ven yêu tự do, bình đẳng và bác ái. Có thể nói, cuộc đời của ông là cuộc đời của một chiến sĩ dùng vũ khí âm nhạc tiến công vào thế lực phong kiến.

Ngay từ khi còn học ở Đại học Bon, Bê-tô-ven đã chịu ảnh hưởng của cuộc Đại cách mạng Pháp. Xinaet, giáo sư văn học của trường là một nhà cách mạng. Nghe tin nhân dân Pháp công phá ngục thành Basti - lũy phong kiến chuyên chế, giáo sư đã cất cao tiếng đọc những bài thơ của mình hô hào nhân dân chặt đứt xiềng xích chuyên chế. Thế lực phản động Đức đã xử tử giáo sư. Bê-tô-ven sục sôi bầu nhiệt huyết, quyết tâm viết một bản nhạc giao hưởng ca ngợi Đại cách mạng Pháp. Năm 1804, bản nhạc giao hưởng thứ ba “Bản giao hưởng anh hùng” được hoàn thành. Với giai điệu trang nghiêm hùng vĩ, bản nhạc đã nói lên tiếng lòng của những anh hùng cách mạng.

Chương 1 của “Bản giao hưởng anh hùng” diễn tả cuộc đấu tranh gian khổ đầy máu và nước mắt của nhân dân. Chương thứ hai - “Hành khúc tang lễ” - với giai điệu đau thương phần nộ tỏ lòng tiếc thương các vị anh hùng nhân dân. Chương thứ ba tiết tấu mạnh mẽ diễn tả quang cảnh hùng tráng oanh liệt của cuộc khởi nghĩa cách mạng. Chương thứ tư là cảnh tượng sung sướng mừng vui khi nhân dân giành được tự do. Bốn chương hợp lại thành một bộ sử thi hoàn chỉnh. Khi bắt đầu sáng tác, Bê-tô-ven rất sùng bái Thống soái Napô-lê-ông người bảo vệ cách mạng Pháp, nên trên trang bìa bản nhạc giao hưởng ông đề mấy chữ lớn “Kính dâng Napô-lê-ông Bônápác”. Nhưng khi bản nhạc hoàn thành, Napô-lê-ông đã vứt bỏ nền cộng hòa lên ngôi hoàng đế, Bê-tô-ven vô cùng đau khổ xóa hàng chữ trên thay vào dòng chữ “Bản giao hưởng anh hùng - kỷ niệm một vĩ nhân”. Vĩ nhân đây chính là nhân dân cách mạng.

Thành công trong sáng tác nghệ thuật khiến danh tiếng của ông vang khắp gần xa. Rất nhiều quý tộc đua nhau ve vãn nhưng Bê-tô-ven không thêm ngó ngang tới.

Có lần, một phu nhân quý tộc trẻ đến bên Bê-tô-ven tỏ vẻ những lời ngọt ngào dịu dàng, rồi cuối cùng xin ông mấy sợi tóc làm kỷ niệm. Bê-tô-ven

đã thỏa mãn yêu cầu đó. Mấy hôm sau, trong một dịp tiếp khách, vị phu nhân quý tộc đó mang mấy sợi tóc ra khoe “tình bạn” của mình với Bê-tô-ven. Lúc đó vừa hay Bê-tô-ven đi tới, mọi người vây quanh hỏi ông. Bê-tô-ven cười bảo: “Những sợi lông tôi cho bà ta chỉ là một nhúm râu của sơn dương thôi mà!” làm cho mọi người cười phá lên.

Lại một lần, trong một nhạc hội Bê-tô-ven diễn tấu bản “Ánh trăng”, một nhạc phẩm có giai điệu êm đềm sâu lắng. Mọi người đều yên lặng lắng nghe, chỉ có một vị bá tước là to tiếng làm ồn. Bê-tô-ven tức giận ngừng biểu diễn và nói lớn: “Tôi không thể biểu diễn cho những con lợn ngu xuẩn đó nghe được!” Vị thân vương chủ trì buổi nhạc hội bèn bá tước, bước tới quở mắng Bê-tô-ven. Bê-tô-ven trợn tròn mắt, tức giận quật lại: “Thưa thân vương, ngài sở dĩ trở thành quý tộc chẳng qua là nhờ vào nguồn gốc xuất thân của mình, còn tôi hoàn toàn nhờ vào sự cố gắng của bản thân. Hiện tại trên thế giới có hàng ngàn hàng vạn quý tộc, tương lai sẽ còn có hàng ngàn hàng vạn quý tộc nữa, nhưng Bê-tô-ven thì chỉ có một mình tôi thôi!” Nói xong, ông ráo bước đi ra khỏi hội trường.

Bê-tô-ven và đại văn hào Gớt là đôi bạn thân. Nhưng Bê-tô-ven thường không hài lòng với bạn, vì Gớt thường có thái độ phục tùng bọn quý tộc.

Một hôm, Bê-tô-ven gặp Gớt ở bãi tắm Bô-hêm cảnh sắc tuyệt vời. Khi hai người đang chuyện trò vui vẻ thì Hoàng hậu, Thái tử nước Đức và các quan thị vệ hoàng cung đi tới. Thái tử nhìn thấy Bê-tô-ven bèn ngả mũ tỏ ý kính trọng. Bê-tô-ven chỉ ngửa đầu lên một chút, dường như không nhìn thấy. Gớt đứng bên cạnh, vừa thấy Hoàng hậu và Thái tử đã vội cúi đầu chào. Nhìn thấy vậy, Bê-tô-ven thở dài nói:

- Chà! Tôi cứ nghĩ anh là nhà thơ có khí phách, nhưng bây giờ tôi lại cho rằng anh chẳng có tí gì giống với tác giả của “Faust”<sup>(\*)</sup>, cũng chỉ là một kẻ tầm thường tức cười.

Bắt đầu từ năm 1816, sức khỏe của Bê-tô-ven ngày càng kém. Tiếp đó lại xảy ra một bi kịch: hai tai của Bê-tô-ven bị điếc. Là một nhạc sĩ, tai là cửa sổ tâm hồn, mất thính giác quả thực còn đau khổ hơn bị tử hình! Nhưng Bê-tô-ven không hề nản chí, ông dùng bút lặng lẽ sáng tác trên năm dòng kẻ, tiếp tục cho ra đời một khối lượng tác phẩm âm nhạc nhiều hơn trước đó, góp thêm bao nhiêu viên ngọc quý cho kho tàng âm nhạc của thế giới.

Công việc thật vô cùng gian nan vất vả. Năm 1822, sau khi sửa xong khúc nhạc dạo đầu cho vở “Hecman” của Gớt, Bê-tô-ven đích thân chỉ huy dàn nhạc tập luyện. Kết quả là giữa chỉ huy và dàn nhạc không ăn khớp, dàn nhạc chơi loạn xạ chẳng ra sao. Bê-tô-ven thấy tình hình không hay, nhưng ông lại không nghe được âm thanh, đành phải lấy ra một quyển vở

---

<sup>(\*)</sup> -Faust- là một vở kịch thơ của Gớt. Nhân vật Faust tiêu biểu cho tinh thần bất mãn với hiện thực, mưu cầu tiến bộ, chống lại các thế lực đen tối của những phần tử tiên tiến trong giai cấp tư sản đang lên thời bấy giờ. (ND)

nhờ bạn mình nói rõ xem sao. Ông bạn chỉ viết một câu: “Anh không nên chỉ huy nữa”. Xem xong câu đó, Bê-tô-ven mặt nhợt ra nháy vội xuống sân khấu chạy thẳng về nhà, vừa vào đến cửa đã nằm phịch xuống giường không dậy nữa. Ông bạn chạy về xem có chuyện gì xảy ra, chỉ thấy Bê-tô-ven hai tay bưng mặt nằm bất động, buồn khổ vô chừng!

Trong thế giới đen tối, Bê-tô-ven muốn sáng tạo ra ánh sáng. Trong hoàn cảnh khổ đau, Bê-tô-ven muốn sáng tạo ra niềm vui. Với một nghị lực phi thường, Bê-tô-ven dựa vào bài “Niềm vui” của nhà thơ Sile đã sáng tác bản “Giao hưởng thứ chín” (“Nhạc giao hưởng hợp xướng”) ca ngợi ánh sáng và niềm vui. Lần công diễn đầu tiên tác phẩm này vào năm 1824, đã liên tiếp nhận được 5 lần vỗ tay nhiệt liệt của cả rạp. Cảnh sát trưởng lo đã xảy ra chuyện gì, vội xông vào rạp để giữ trật tự, vì theo qui định hồi đó, chỉ khi Hoàng đế vào rạp mới vỗ tay ba lần. Lúc đó, vì nghe không thấy âm thanh nên Bê-tô-ven ngồi lặng lẽ ở hậu trường. Một ca sĩ giọng nữ cao kéo Bê-tô-ven ra trước sân khấu. Bê-tô-ven được tận mắt thấy quang cảnh cuồng nhiệt của khán giả cảm động quá ngất xỉu.

Ngày 26 tháng 3 năm 1827, Bê-tô-ven lâm bệnh rồi qua đời ở Viên. Trong cuộc đời mình, Bê-tô-ven viết được 9 bản giao hưởng, 32 bản nhạc viết riêng cho pianô, ngoài ra còn có một, hai trăm bản hòa tấu với pianô và violông, rất nhiều tác phẩm trong đó được viết sau khi ông đã bị điếc. Để ghi nhớ những cống hiến to lớn của ông cho sự nghiệp âm nhạc, mọi người tôn vinh ông là vị “thánh nhạc”.

## CHIẾC CỐC BẠC ĐỰNG ĐẦY ĐẤT MẸ

Tiếng đàn pianô khi êm dịu du dương như những làn mây nhẹ nhàng trôi trên bầu trời, khi dồn dập như tiếng thác đổ, thiên biến vạn hóa làm say đắm lòng người. Tiếng đàn vừa dứt, dưới sân khấu nổ ran một tràng vỗ tay nồng nhiệt. Chàng nhạc sĩ trẻ đứng dậy cúi đầu cảm ơn khán giả, đại biểu khán giả lên tặng chàng một chiếc cốc bạc rất tinh xảo. Hai tay đón lấy chiếc cốc, nhạc sĩ cảm thấy nặng trĩu, hóa ra trong đựng khá nhiều đất.

- Sôpanh thân yêu, đựng trong chiếc cốc bạc này là nắm đất Ba Lan - Tổ quốc của chúng ta. Nhạc sĩ sắp đi xa, tôi thay mặt nhân dân Vácsava tặng nhạc sĩ làm chút kỷ niệm - Vị đại diện giọng bù nhìn nói với Sôpanh.

Sôpanh tay nắm chặt lấy chiếc cốc, áp sát vào nơi trái tim đang đập rộn rã, nước mắt rưng rưng nói:

- Tổ quốc ơi! Tôi mãi mãi trung thành với Người, tôi sẽ hiến thân cho Người, tôi mãi mãi dùng tiếng đàn ca ngợi Người!.

Đại biểu khán giả cảm động trào nước mắt ôm chặt lấy Sôpanh. Dưới sân khấu tiếng vỗ tay lại vang lên như sấm.

---

\* *Fryderyk Franciszek Chopin (1810 - 1849)*

Quang cảnh cảm động nói trên diễn ra trong buổi nhạc hội tổ chức ở Vacsava ngày mùng 1 tháng 11 năm 1830 để chào tạm biệt Sôpanh. Hồi đó Ba Lan đang bị gót sắt của Sa hoàng Nga dày xéo, không có độc lập và cũng chẳng có tự do. Để khôi phục và phát huy nền nghệ thuật âm nhạc của Tổ quốc, nhạc sĩ trẻ Sôpanh tuổi đời vừa tròn 20 quyết tâm xa Tổ quốc, dùng âm nhạc làm vũ khí đấu tranh.

Sáng sớm hôm sau, chiếc xe ngựa của Sôpanh xuất phát. Đông đảo dân thành phố Vacsava ra tiễn Sôpanh. Bên lề đường, thầy giáo của Sôpanh chỉ huy đội đồng ca nam hát vang những bài ca Tổ quốc, giai điệu vừa hùng tráng vừa buồn bã. Lời ca cùng với những trận lá vàng rơi bay lượn trong không trung, trái tim Sôpanh xót xa tan nát...

Đầu tháng 12, Sôpanh tới thủ đô Viên của Áo, thì nhận được một tin động trời: Nhân dân Ba Lan đã đứng lên vũ trang khởi nghĩa, thủ đô đã giải phóng. Nhân dân Ba Lan tuyên bố phế bỏ việc Sa hoàng Nicôla kiêm nhiệm vương vị Ba Lan. Sôpanh phấn khởi hô to: “Tổ quốc muôn năm!” Ông lấy chiếc cốc bạc đựng đầy đất của Tổ quốc ra hôn liên hồi.

Đúng vào lúc Sôpanh chuẩn bị về nước tham gia chiến đấu thì lại một tin sững sốt được loan truyền tới: Tướng Nga Paskiêvich thống lĩnh đại quân tái chiếm Ba Lan, hàng ngàn hàng vạn người yêu nước Ba Lan bị tàn sát, bắt bớ, Tổ quốc lại đắm chìm trong tăm tối.

Tim Sôpanh đập dữ dội. Căm thù và phẫn nộ khiến Sôpanh đứng ngồi không yên, ông đi đi lại lại trong căn phòng nhỏ, đầu óc suy nghĩ rất lung. “Phải dùng âm nhạc làm vũ khí để đấu tranh!” Sôpanh một mình thét lên, rồi đột nhiên, hết như con mãnh sư lao về phía trước, Sôpanh vọt chạy đến chiếc đàn pianô. Tiếng đàn vang lên rộn rập. Với tấm lòng mến yêu Tổ quốc vô hạn, Sôpanh dùng máu và nước mắt mình sáng tác nên những nhạc phẩm vô giá. Ngay trong đêm đó, Sôpanh đã sáng tác ba nhạc phẩm: “Bản xônát C” là một bản chiến ca bi tráng, “Khúc dạo đầu bản xônát A” là lòng nhớ thương vô hạn Tổ quốc, “Khúc dạo đầu bản xônát D” là niềm kỳ vọng mãnh liệt vào tương lai Tổ quốc. Lòng yêu nước mãnh liệt đã tạo nên những tác phẩm hàng đầu trên thế giới, những kỳ tích trong lịch sử âm nhạc!

Khi đó, Mickiêvich một nhà cách mạng Ba Lan bị chính phủ Sa hoàng phát vãng ở nước ngoài gửi cho Sôpanh một bài thơ dài - “Tang lễ”. Đọc bài thơ, trước mắt Sôpanh hiện ra một quang cảnh vô cùng bi tráng. Một bà mẹ ngã xuống trong vũng máu, hàng ngàn hàng vạn người con từ các nẻo đường Tổ quốc chạy tới vĩnh biệt mẹ. Không, họ tụ tập lại để nhen nhóm một cuộc đấu tranh mới... “Đúng, đây là cuộc đưa tang bà mẹ Tổ quốc, một cuộc chiến đấu vì Tổ quốc!” Sôpanh không cầm lòng được, nhắc bút ghi lia lịa trên 5 dòng nhạc phổ. Chỉ trong chốc lát một danh tác âm nhạc làm rung động trái tim đã hoàn thành, đó là bản “Hành khúc tang lễ” mà cả thế giới đều biết tiếng. Sôpanh gửi gắm vào đó nỗi đau thương của mình, đồng thời dùng nó làm quả trái phá nặng ngàn cân tấn công Sa hoàng.

Về sau, Sôpanh đến Pari rồi qua cả Italia. Ở đó ông đã sáng tác rất nhiều bản nhạc valse, dạ khúc, hòa tấu v.v. Phần lớn những nhạc phẩm đó mang đậm hơi thở của ca vũ dân gian Ba Lan, nội dung mới mẻ khỏe khoắn, thể hiện rõ tình cảm tự tưởng yêu Tổ quốc, yêu tự do của ông.

Mùa thu năm 1849, Sôpanh mới 39 tuổi đời đã già từ nhân thế tại Pari. Trước khi rời cõi trần gian, căn bệnh phổi từ lâu đã làm Sôpanh suy nhược ghê gớm, ông không còn sức để nói được nữa, chỉ còn cách dùng tay ra hiệu. Học sinh của ông biết ông muốn gì, vội mang chiếc cốc bạc đựng nắm đất của quê hương Ba Lan đặt trước ngực ông. Nhạc sĩ ôm chặt chiếc cốc mang từ Vacsava vào lòng, hai mắt nhắm lại, bàn tay vẫn ghi chặt nắm đất của Tổ quốc quê hương.

## “NGƯỜI CON CỦA TỰ DO”

Ngày 1 tháng 11 năm 1765, nhiều thành phố bên bờ biển phía đông Bắc Mỹ náo loạn cả lên, hàng ngàn hàng vạn quân chúng giận dữ đổ xuống đường.

- Chúng tôi cần tự do, không cần thuế lệ phí!

- Cần tự do, không cần thuế lệ phí!

Quần chúng hô vang khẩu hiệu, xông vào nhà các quan chức Anh, bắt các quan chức Anh làm về thuế lệ phí, bôi nhựa đường đen sì đầy người họ, đánh lông gà lên đó rồi lôi đi diễu trên đường phố.

- Mọi người ra mà xem trên người bọn Anh dán đầy tem lệ phí.

- Ha, ha... đúng, dán nữa đi.

Những đồng lửa cháy rừng rực trên đường phố, dân chúng đem tất cả tem lệ phí của Anh ném vào lửa.

Ở hải cảng Niu Oóc, quân chúng xông vào dinh toàn quyền Anh, đập phá nhà ở của sĩ quan quân đồn trú Anh.

Ở thành phố Bôston miền Bắc, quân chúng xông vào nhà ở của quan tòa cao cấp nhất của Anh ở Bắc Mỹ, phóng lửa thiêu hủy toàn bộ các đồ đạc trong nhà, quăng tất cả sổ sách giấy tờ ra đường phố.

Ở Sácleston miền Nam, quân chúng cũng xông vào nhà các quan chức Anh lục soát xem có tem lệ phí không, hề thấy là đốt.

Lửa cháy suốt một đêm, thiêu hủy toàn bộ tem lệ phí của Anh.

Tại sao thuế lệ phí của Anh lại làm cho dân chúng Bắc Mỹ căm ghét như vậy? Việc này phải kể từ chuyện thành lập thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Sau khi Cólôngbô phát hiện ra đại lục mới, các thuộc địa của Tây Ban Nha, Pháp, Anh lần lượt được lập ra ở Bắc Mỹ. Thuộc địa của Anh ra đời tương đối muộn, bắt đầu từ năm 1607, nhưng dân di cư từ Anh sang châu Mỹ lại đông nhất. “Phong trào rào đất” ở Anh làm cho đông đảo nông dân Anh mất ruộng đất, không có đất dung thân buộc phải tha phương cầu thực sang châu Mỹ kiếm sống, trở thành những người khai hoang ở đại lục Bắc Mỹ. Song những nông dân phá sản lấy đầu tiên ăn đường để vượt trùng



dương sang tận châu Mỹ xa xôi? Đến được châu Mỹ họ nợ nần ngập cổ buộc phải bán mình làm nô lệ. Hầu như trên một nửa số người da trắng phải làm nô lệ từ 5 đến 7 năm ở châu Mỹ.

Châu Mỹ vốn là quê hương của người Indian. Bọn cầm quyền thực dân nếu không dùng vũ lực tàn sát họ thì cũng xua đuổi họ đến những vùng rừng núi hoang vu hẻo lánh để cho họ chết đói chết rét. Người Indian bị tiêu diệt khá nhiều, bọn cầm quyền thực dân mua một khối lượng lớn người da đen ở châu Phi về làm nô lệ, dùng roi da bắt họ lao động khổ sai, cho nên lịch sử khai phá châu Mỹ là lịch sử máu và nước mắt của người Indian, người nô lệ da đen và da trắng.

Trải qua hơn một thế kỷ, nước Anh đã thiết lập được 13 thuộc địa ở bên bờ Đại Tây Dương. Mỗi một thuộc địa có một toàn quyền Anh cai trị. Đến khoảng năm 1765, ở 13 thuộc địa này đã có 3 triệu dân (60 vạn là người da đen), đã xây dựng được nhiều ngành công nghiệp như dệt, khai thác gỗ, khai khoáng, luyện sắt, đóng tàu v.v. và một số lớn đồn điền. Của cải tăng lên nhưng nhân dân thuộc địa bị mẫu quốc Anh bóc lột nặng nề, thuế thu ở Bắc Mỹ trở thành nguồn thu quan trọng về tài chính của nước Anh.

Năm 1765, chính phủ Anh lại nghĩ ra một ngón mới - thuế lệ phí. Chính phủ Anh qui định mọi công văn, khế ước, hợp đồng, giấy phép, văn bằng, báo chí, tạp chí, sách, quảng cáo, hóa đơn v.v. đều phải dán tem lệ phí mới có giá trị hoặc được lưu hành. Như vậy, mọi thứ viết tay hoặc in ở đất thuộc địa Bắc Mỹ hầu hết phải nộp thuế lệ phí. Tất cả dân chúng ở thuộc địa Bắc Mỹ hầu như hàng ngày phải mua tem lệ phí để dán. Kiểu bóc lột đến xương tủy đó làm cho nhân dân thuộc địa vô cùng phẫn nộ. Ngọn lửa chống Anh cuối cùng đã bùng cháy như ngọn núi lửa.

Nhân dân thuộc địa tự phát thành lập đoàn thể chống Anh - “Người con của tự do”, đồng thời triển khai cuộc đấu tranh qui mô lớn tẩy chay hàng Anh. Ngày nào chính phủ Anh không bỏ thuế lệ phí, ngày đó họ không mua hàng của Anh.

Các phụ nữ cũng tổ chức đoàn thể của mình và cũng lấy tên là “Người con của tự do”. Họ tự xe sợi dệt vải, không mặc đồ dệt của Anh, họ nêu ra khẩu hiệu “Thà mặc áo vải dệt thủ công, quyết không để mất tự do!”.

Hàng Anh bán không được, xem ra công thương nghiệp sắp phá sản, chính phủ Anh buộc phải bỏ thuế lệ phí vào tháng 3 năm 1766. Nhưng năm sau, chính phủ Anh phái một số lượng lớn quân đổ bộ lên châu Mỹ rắp tâm đàn áp bằng vũ lực.

- Lính tôm rồng (tôm hùm) đến! Lính tôm rồng đến!

Binh lính Anh đầu đội mũ tam giác màu đỏ, mình mặc áo đuôi chim màu đỏ, lưng thắt dây lưng hình chữ “thập”, chân đi ghệt cao cổ, sườn giắt một thanh đoản kiếm, vai vác súng kíp có lắp lưới lê, đi trên đường phố trông như những con tôm rồng nên nhân dân thuộc địa giễu cợt chúng là “lính tôm rồng”.

Lính tôm rồng ngày ngày đi tìm “Người con của tự do” để gây chuyện.

Để kỷ niệm cuộc đấu tranh chống thuế lệ phí thắng lợi, ở Niu Ốc, “Người con của tự do” dựng một cây “Cột tự do” cao vút. Nhà cầm quyền thực dân Anh coi cây cột như cái gai trong mắt. Tháng 1 năm 1770, họ huy động một toán lính tôm rồng dùng rìu chặt gãy cột tự do, bửa ra thành nhiều mảnh đem đến đặt ở cửa Tổng bộ “Người con của tự do”.

- Ha, ha... Cây cột được tự do rồi! - Bọn lính tôm rồng cười ác ý.

- Chúng tao quyết không cho phép chúng bay phá hoại tự do!

Trước những hành động khiêu khích của lính tôm rồng, những “Người con của tự do” ở Niu Ốc rầm rộ đứng lên chống lại. Họ dùng gậy gộc, có người dùng tay không, vật lộn với lính tôm rồng. Bọn lính tôm rồng dùng đoản kiếm và lưỡi lê đâm chém họ. Rất nhiều dân thường bị thương, có người bị giết chết tại chỗ. Máu đỏ loang khắp núi Godon. Đây là sự kiện đâm máu đầu tiên kể từ khi bọn lính tôm rồng đổ bộ.

Ngày mùng 5 tháng 3 năm 1770, ở Bôstơn có một trận mưa tuyết rất lớn. Nhân dân thành phố đang chơi ném tuyết thì một toán lính tôm rồng súng đạn đầy mình đi tới gây chuyện. Dân chúng nhịn nhục không nổi nữa bốc tuyết ném bọn chúng. Tên chỉ huy vốn đã muốn kiếm có giết người, vội nhân đó ra lệnh cho toán lính xếp thành một hàng ngang giương súng sẵn sàng. Tên chỉ huy dơ kiếm lên hét: “Bắn!” Hàng loạt đạn bay về phía dân chúng tay không tác sát. Năm người dân bị bắn chết tại chỗ, sáu người bị thương, gây ra “Vụ thảm sát Bôstơn” ở Bắc Mỹ.

Dân chúng Bôstơn đã tổ chức cuộc biểu tình thị uy lớn để đưa tang những người thiệt mạng. Những “Người con tự do” hô vang khẩu hiệu đòi quân đội chiếm đóng Anh phải triệt thoái. Toàn quyền Bôstơn không làm thế nào được, buộc phải rút bọn lính tôm rồng về pháo đài ở ngoại thành.

Khi đó, “Công ty Đông Ấn” của Anh ở Ấn Độ gặp khó khăn về tài chính. Chính phủ Anh quyết định trút khó khăn đó xuống đầu nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ. Chính phủ Anh qui định chèn Ấn Độ sau khi chở đến Bắc Mỹ, vẫn bắt nhân dân Bắc Mỹ nộp “thuế chèn”, mỗi bảng thu 3 penxơ thuế. Chính phủ Anh còn qui định chèn nhập khẩu vào châu Mỹ phải thông qua Công ty Đông Ấn, không thương nhân nào được kinh doanh độc lập.

Những biện pháp đó gia tăng mức bóc lột nhân dân Bắc Mỹ nên bị nhân dân Bắc Mỹ chống lại quyết liệt. Khi tàu hàng của Anh chở chèn vào cảng Niu Ốc và cảng Philadenphia, nhân dân địa phương từ chối bốc hàng lên bờ, nhiều tàu hàng phải quay về Ấn Độ. Vài tàu chạy vào cảng Sacleston, rờ chèn lên bờ nhưng nhân dân địa phương không cho bán, phải để ở bến cảng.

Ba chiếc tàu hàng chở đầy chèn từ Ấn Độ tới đậu ở cảng Bôstơn đã mấy ngày. Nhà cầm quyền Anh chuẩn bị đưa hàng lên bờ.

Tối ngày 16 tháng 12 năm 1773, bến cảng yên lặng như tờ. Đột nhiên một chiếc thuyền nhỏ cập mạn tàu hàng Anh, mấy chục người Indian leo lên tàu. Họ đầu cắm lông vũ, mình bận áo choàng của người Indian, lặng lẽ

chui vào khoang chở hàng, lôi các hòm chè vút lên boong. Thế rồi, những tiếng “ùm... ùm...” liên tiếp vang lên, toàn bộ số chè trên tàu bị ném xuống biển.

“Ừm... Ừm...” Những hòm chè trên hai tàu kia cũng bị người Indian ném xuống biển. Trong một đêm, số chè bị ném xuống biển trị giá tới 15.000 đồng Anh kim!

- Hoan hô! Chúng ta thắng lợi rồi! - Khi lên tới bờ, những người Indian đó vút những chiếc lông vũ trên đầu, cởi bỏ áo choàng ra, té ra họ là những chiến sĩ của “Người con của tự do”.

“Vụ ném chè xuống biển ở Bôstơn” là thắng lợi vĩ đại của nhân dân thuộc địa Bắc Mỹ. Nhưng nhà cầm quyền thực dân Anh thẹn quá hóa giận nhân đó đã rút dao giết người ra khỏi vỏ. Một cuộc ác chiến trên đại lục Bắc Mỹ đã cận kề.

## “NHỮNG NGƯỜI MỘT PHÚT CÓ MẶT”

Tiếng ngựa hí vang động cả bầu trời đêm.

Một chiến sĩ của “Người con của tự do” nhảy phốc lên mình ngựa, khê bảo một công nhân bên cạnh:

- Uyliam nhanh lên! Chúng ta phải đến được Côncoóc trước khi trời rạng sáng!

- Nhất định phải như vậy! - Uyliam Đavit nhảy lên ngựa, theo sát sau người kia.

Hai chiến mã phi ra khỏi Bôstơn, theo đường cái phóng như bay về phía tây. Ngựa phi ngày càng nhanh, chỉ trong chốc lát đã tới làng Lếchxington ở ngoại thành phía tây.

Một dân quân đang đi tuần.

- Lính Anh đang hành quân, có đến mấy trăm tên đấy! “Người con của tự do” khê báo tin với anh dân quân rồi phóng ngựa đi tiếp.

Trên đường đi họ báo cho các làng tin đó. Trước khi trời sáng họ đã tới được thị trấn Côncoóc.

“Người con của tự do” đó tên là Pôn làm nhiệm vụ báo tin cho dân quân. Sau khi dò được tin toàn quyền Bôstơn phái quân Anh đến thị trấn Côncoóc lùng sục tìm kho vũ khí của dân quân cất giấu, và bắt người lãnh đạo của những người yêu nước, anh lập tức cùng anh công nhân Đavit đi báo cho các làng suốt cả đêm. Hay tin đó, dân quân nhanh chóng được tập hợp lại mai phục ở hai bên đường. Đó là việc xảy ra trong đêm 18 tháng 4 năm 1775.

Sáng sớm ngày 19, dưới quyền chỉ huy của một thiếu tá, 800 lính bộ binh Anh mặc quân phục đỏ sẫm hành quân đêm tiến về làng Lếchxington. Khi chúng dụi đôi mắt ngái ngủ quan sát phía trước qua làn sương mỏng buổi sớm thì đã thấy đội quân của “Những người một phút có mặt” đã chờ sẵn ở bãi cỏ trước làng.

“Những người một phút có mặt” là tên gọi thân thiết của nhân dân Bắc Mỹ giành cho dân quân vì họ có lòng yêu nước nồng nàn, hễ nghe được tin báo, chỉ trong vòng một phút họ đã xuất kích.

- Đứng lại! - Anh dân quân đứng chặn ở phía trước quát to.

- Mặc chúng, xông lên! - Tên thiếu tá Anh dơ kiếm chỉ huy hét lên.

“Đoàng”! Tiếng súng nổ vang.

Dân quân Léchxington đánh trả dữ dội cuộc tấn công của quân Anh, quân Anh trúng đạn, tên nọ tiếp tên kia ngã lăn ra đất.

- Xông lên! - Tên thiếu tá Anh không đoái hoài đến những tên lính nằm lăn trên đất, vẫn thúc binh lính xông vào Léchxington.

Kho vũ khí của dân quân Léchxington đã di chuyển đi nơi khác. Thủ lĩnh của những người yêu nước cũng rút đi từ lâu. Quân Anh lại một phen vồ hụt.

- Rút! - Tên thiếu tá thấy tình hình bất lợi vội ra lệnh cho binh lính rút về Bôston.

“Đoàng! Đoàng!” Một loạt đạn từ trên nóc nhà bay tới, một toán quân Anh ngã lăn ra đất.

“Đoàng! Đoàng!” Tiếng súng từ rừng cây bắn ra liên hồi, lại một toán quân Anh nữa gục xuống.

Đọc đường rút lui, quân Anh bị dân quân chặn đánh khắp nơi. Ở mỗi xóm làng ven đường đều có “những người một phút có mặt” nấp sau bức tường, trên gò đất, góc nhà nhằm bắn vào những tên lính Anh bận quân phục đỏ sẫm rõ mồn mồn. Quân Anh bị đánh tan tác, chạy thực mạng về Bôston. Theo thống kê, lính Anh hôm đó thương vong 247 người, còn dân quân chỉ hy sinh mấy chục. Đây là cuộc đánh trả đầu tiên của dân quân đại lục Bắc Mỹ đối với lính thực dân Anh. Trong trận đánh này, dân quân Bắc Mỹ tức trí đa mưu đã sáng tạo ra chiến thuật du kích linh hoạt biến hóa, giành được thắng lợi rực rỡ.

Tiếng súng đầu tiên của cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ đã nổ vang! Tiếng súng chống ách thống trị của thực dân Anh đã nổ vang! Từ đây, lịch sử của châu Mỹ đã lật sang trang mới.

Sau khi cuộc chiến tranh giành độc lập thắng lợi, nhân dân Mỹ đã đúc một bức tượng đồng “anh dân quân tay nắm cây súng bộ binh” đặt tại trung tâm thị trấn Léchxington để kỷ niệm lịch sử đấu tranh của thị trấn. Anh dân quân dáng hiên ngang hùng dũng, hai chân đứng vững vàng trên bức tường đá, đôi mắt tinh anh cảnh giác nhìn về phía trước. Phía dưới bức tượng là một tấm bia giản dị, không chạm trổ cầu kỳ, trên khắc dòng chữ:

“Giữ vững trận địa. Quân thù chưa nổ súng, ta không nổ súng; nhưng nếu kẻ thù cố tình áp đặt chiến tranh xuống đầu chúng ta thì chiến tranh sẽ bắt đầu từ đây!”.

## OASINHTON\*

Ngày 19 tháng 10 năm 1781, ở ngoại ô Óccơtơn tiếng chiêng trống kêu vang trời. Binh lính quần áo tuy rách rưới nhưng ai cũng phấn khởi vui mừng, reo hò vẫy cờ nhảy múa. Cuộc chiến tranh giành độc lập suốt 6 năm rưỡi trời đã giành được thắng lợi cuối cùng, nước Mỹ từ một thuộc địa đã trở thành nước độc lập, đó chẳng phải là một việc lớn kinh thiên động địa?

8.000 tên lính Anh quân phục gọn gàng cúi đầu ủ rũ đi tới, quân kỳ của chúng chúc ngược xuống, đầu ngọn cờ hầu như chạm mặt đất. Đi đầu đoàn quân là một vị tướng hai tay nâng thanh kiếm tượng trưng cho quyền lực. Thấy trước mặt có một vị thống soái quân Mỹ tóc vàng óng đứng chờ sẵn, ông ta vội cúi đầu bước lên một bước trao lưỡi kiếm. Viên thống soái Mỹ đứng thẳng người, đầu ngẩng cao hai tay đón lấy thanh kiếm. Nghi lễ quân Anh đầu hàng chính thức bắt đầu.

Vị thống soái Mỹ đó tên là Oasinhton.

Gioocgiơ Oasinhton sinh năm 1732 trong một gia đình chủ trang trại lớn ở bang Viécginia, Mỹ. Thời trẻ ông làm nhân viên đo đạc, từng kinh doanh ruộng đất ở lưu vực sông Ôhaiô miền Tây. Trong cuộc chiến tranh giành thuộc địa Bắc Mỹ giữa Anh và Pháp, ông chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương Viécginia hỗ trợ quân Anh đuổi quân Pháp ra khỏi Bắc Mỹ nên được phong đại tá. Nhưng sau khi quân Anh chiếm được Bắc Mỹ, chúng coi ruộng đất của miền Tây và miền Bắc là tài sản riêng của Hoàng gia, không cho phép khai khẩn. Thế là mấy vạn mẫu đất của Oasinhton bị nước Anh nuốt gọn, từ đó ông dốc sức chống lại chính sách thực dân của Anh.

Sau khi vụ thảm án Bôstơn xảy ra, nhân dân các bang Bắc Mỹ rầm rộ đứng lên chi viện cho cuộc đấu tranh ở Bôstơn. Ngày mùng 1 tháng 8 năm 1774, bang Viécginia họp hội nghị khẩn cấp. Trong hội nghị, Oasinhton khảng khái tuyên bố: “Tôi tình nguyện bỏ tiền mộ 1.000 chiến sĩ, tôi đích thân chỉ huy đội quân đó đi giúp Bôstơn”. Tiếp đó, ông đại diện cho bang Viécginia đi dự “Hội nghị đại lục” họp ở thành phố Philađenphia. Hội nghị đã bàn bạc và thành lập bộ máy lãnh đạo thống nhất của 13 bang Bắc Mỹ để chống Anh. Năm 1775, Oasinhton được bầu làm Tổng tư lệnh quân đại lục. Khi đó, tiếng súng ở Lếchxington đã nổ, chiến tranh không thể trì hoãn được nữa, Oasinhton lập tức lên ngựa, ngày mùng 7 tháng 7 tới Bôstơn.

Nhưng khi tập hợp đội ngũ của quân đại lục, Oasinhton giật mình. Ngồi trên lưng ngựa nhìn quân đội của mình, Oasinhton tự hỏi: “Đây là quân đội gì vậy?” Một đám người gồm phần lớn là nông dân râu ria xồm xoàm, kẻ thấp người cao, vũ khí quá cũ kỹ, một số là súng săn, quần áo đủ kiểu, rách bươm, không ra một quân đội. Oasinhton biết rằng họ là những dân quân của các bang mới tập hợp lại, chưa được huấn luyện quân sự chính qui. Thế là, ông để ra nửa năm chỉnh đốn xây dựng lại quân đội, biên

---

\* *George Washington (1732 - 1799)*

chế họ thành các đơn vị có khả năng tác chiến độc lập. Tiếp đó, ông mang quân vây đánh Tổng bộ quân Anh ở Bôston, cắt đứt các đường tiếp tế trên bộ, phong tỏa các hải cảng. Quân Anh lương hết, không có cứu viện, buộc phải rút khỏi Bôston vào ngày 17 tháng 3 năm 1776. Quân đại lục thắng lợi, cờ mở trống dong, quân chúng nhân dân tới tấp đến tham gia quân đội. Chỉ trong một thời gian ngắn, quân của Oasinhton đã lên tới 18.000 người.

Trong những ngày ăn mừng thắng lợi, Hội nghị đại lục lần thứ hai khai mạc. Ngày mồng 4 tháng 7 năm 1776, Hội nghị thông qua một văn kiện quan trọng - "Tuyên ngôn độc lập". Bản tuyên ngôn lần đầu tiên trên thế giới dùng hình thức cương lĩnh nêu lên yêu cầu chính trị của giai cấp tư sản. Bản tuyên ngôn viết: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Đồng thời tuyên bố thuộc địa Bắc Mỹ chính thức độc lập. "Tuyên ngôn độc lập" nói lên tiếng nói trái tim của nhân dân Bắc Mỹ. Nhân dân Niu Oóc lập tức hành động, đập nát bức tượng đồng vua Anh Gióccgiơ III dựng ở Niu Oóc, lấy đồng đúc đạn để đi đánh quân thực dân Anh. Sau này, nước Mỹ lấy ngày mồng 4 tháng 7 làm Ngày quốc khánh.

Chính quyền thực dân Anh điên cuồng phản công. Chúng tập trung một số lượng lớn chiến hạm và 35.000 quân vây đánh Niu Oóc. Quân của Oasinhton chỉ bằng một nửa quân Anh, lại không có chiến hạm và đại bác, tuy chống trả ngoan cường được vài tháng nhưng vì tổn thất quá nặng buộc phải rút lui. Khi đó quân của Oasinhton chưa đầy 5.000 người, nhưng sĩ khí rất cao. Khi họ qua sông Tolava đầy băng trôi, Oasinhton đã nung nấu một chiến lược chuyển bại thành thắng. Ông lặng lẽ đi thăm ngư dân địa phương, tìm hiểu tình hình bố trí thực tế của quân Anh và tình hình sông nước ở đây, cuối cùng đã vạch ra được một phương án tác chiến mới. Ngày 25 tháng 12 khi quân Anh đang vui chơi nhân lễ Nôen, Oasinhton xuất kỳ bất ý cho quân vượt sông, tập kích đánh chiếm thành phố Torenton, bắt sống hơn 1.000 quân đánh thuê Đức. Sau đó, đêm mồng 3 tháng 1 năm 1777, quân của Oasinhton lại tập kích Pnixton căn cứ quân sự quan trọng của quân Anh, đánh tan tác đội quân tinh nhuệ của Anh ở đây.

Quân xâm lược Anh thẹn quá hóa thù, tăng thêm quân đánh chiếm thành phố Philađenphia thủ đô lúc đó của nước Mỹ. Oasinhton lúc này gặp rất khó khăn. Để cô lập chính sách xâm lược của Anh, Oasinhton tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao tranh thủ sự viện trợ của các nước như Pháp v.v. Tháng 6 năm 1777, chiến hạm Pháp tiến vào Mỹ, quân Anh buộc phải rút khỏi Philađenphia, chuyển hướng tấn công xuống miền Nam. Năm 1780, quân Anh chuyển chủ lực xuống Yoóc-ton thành phố hải cảng ở miền Nam. Quân Pháp và quân của Oasinhton tiến theo hai đường: Quân Pháp dùng hải quân phong tỏa hải cảng, quân của Oasinhton dùng bộ binh tấn công thành phố. Quân Anh cố thủ trong thành phố được hơn một tháng, sau buộc phải đầu hàng. Cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ cuối cùng

đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

Sau khi đánh bại quân Anh, Oasinhton năm 1787 chủ trì việc chế định ra hiến pháp của nước Mỹ. Tháng 4 năm 1789 ông được bầu làm Tổng thống đầu tiên, trở thành vị khai quốc công thần của nước Mỹ.

Sau khi kết thúc hai nhiệm kỳ tổng thống, Oasinhton từ chức trở về sống ẩn dật ở sơn trang Viécnun bang Viécginia. Quốc hội Mỹ định mời ông ra làm Tổng thống nhiệm kỳ thứ ba, nhưng ông từ chối. Ngày 14 tháng 12 năm 1799, ông bệnh mất tại gia đình.

Để ghi nhớ công lao của ông, Quốc hội Mỹ năm 1791 quyết định xây dựng một thủ đô mới trên bờ sông Pôtômác và đặt tên là "Oasinhton". Năm 1800, thủ đô được xây dựng xong, chính phủ Mỹ từ Philadenphia rời về thành phố Oasinhton và xây dựng ở đây đài kỷ niệm Oasinhton để tưởng nhớ vị thống soái trong cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ.

## CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA SÂY\*

- Thắng lợi rồi!

- Thắng lợi rồi! Ha... ha... ha...!

Cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ thắng lợi được ít lâu, rất nhiều lính thủy xếp hàng diễu hành trên đường phố. Nếu nghe kỹ khẩu hiệu họ hô thì thấy rất lạ.

- Thắng lợi rồi! Ha ha! Giấy bạc có thể làm áo mặc được rồi!

- Giấy bạc làm áo rồi!

Nhìn áo họ mặc trên người thì đúng là toàn dùng tiền giấy dán thành áo.

Đoàn diễu hành tới trước một hiệu cắt tóc, lại hét to:

- Giấy bạc có thể dùng để dán tường rồi! Dán tường bằng giấy bạc rất đẹp!

Quả vậy, tường của hiệu cắt tóc này dán toàn bằng giấy bạc.

Tại sao có chuyện như vậy? Nước Mỹ sau khi độc lập, vật giá lên cao, tiền giấy trở thành giấy lộn, nhà tư bản phát to, nhân dân lao động khuyh gia bại sản, họ rầm rộ đứng lên phản đối chính phủ. Nhưng chính phủ lại bắt giam những người lao động nghèo khổ nợ nần đó. Đông đảo dân chúng lao khổ không chịu đựng được nữa đồng lòng đứng lên khởi nghĩa vũ trang. Cuộc diễu hành của lính thủy là khúc dạo đầu của cuộc khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất thời đó là cuộc khởi nghĩa ở miền Đông nước Mỹ do Sây lãnh đạo.

Danien Sây sinh năm 1747 trong một gia đình nông dân nghèo khổ. Trong cuộc chiến tranh giành độc lập, anh nhiều lần lập chiến công, được thăng lên thượng úy. Để biểu dương công trạng của anh, một vị tướng Pháp còn tặng anh một thanh bảo kiếm. Sau khi chiến tranh kết thúc, Sây về

---

\* *Daniel Shays (1747 - 1825)*

làng. Anh sống nghèo khổ quá, thậm chí bán cả thanh bảo kiếm cũng chỉ đủ tiền ăn một bữa cơm.

Mùa thu năm 1786, tòa án Bôstơn đưa ra xét xử những nông dân mắc nợ chưa trả. Đúng vào lúc các quan tòa sắp thẩm vấn những người nông dân nghèo khổ, đột nhiên bên ngoài tòa án ồn ào, tiếng hô khẩu hiệu vang lên:

- Đả đảo tòa án dân sự!

- Đả đảo bọn quan tòa gian ác!

600 nông dân do Sây và Luc cầm đầu, kẻ súng kíp người mã tấu, vây chặt tòa án. Các quan tòa hoảng sợ rời khỏi bục xét xử, hò hét vệ binh, định chuyển phiên tòa sang bên Cục dân cảnh. Nhưng vệ binh đã biến từ lâu. Phần lớn vệ binh xuất thân từ nông dân đương nhiên họ đồng tình với nông dân, có người lui trốn, có người mang vũ khí gia nhập hàng ngũ của nông dân. Các quan tòa sợ quá mặt tái mét, tay chân rụng rời, buộc phải ngừng việc xét xử.

Chính phủ lập tức cho quân đến đàn áp, quân khởi nghĩa bèn phân tán nhỏ ra tiến hành chiến tranh du kích ở các nơi. Tiếp đó, nông dân Côncoóc do Sây cầm đầu đứng lên khởi nghĩa, chuyển đến chiến đấu ở vùng Uôcxextơ, phối hợp với quân khởi nghĩa của nông dân địa phương, nhanh chóng phát triển thành một đội vũ trang hơn 1200 người, trở thành hạt nhân của cuộc khởi nghĩa nông dân thời đó.

Một ngày tháng 11, tòa án Uôcxextơ chuẩn bị xét xử những nông dân thiếu nợ. Được tin đó, Sây lập tức dẫn quân khởi nghĩa đến vây đánh dinh tòa án. Sây dẫn đầu đoàn quân xông lên thêm nhà, tay trái chống nạnh, tay phải nắm chặt mã tấu, ngăn không cho các quan tòa vào tòa nhà. Lúc thường thì tác oai tác quái, nhưng lúc này vừa nhìn thấy Sây các quan tòa sợ quá đứng ngậy ra như tượng gỗ, người run bần bật, rồi quay người tháo chạy. Sây lập tức chỉ huy nghĩa quân xông vào nhà tù, cứu hết các anh em cùng giai cấp vô tội ra ngoài.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nông dân, thợ thủ công và những người lính đã mãn hạn quân dịch hăng hái gia nhập đội ngũ của Sây. Chưa đầy một tháng, quân khởi nghĩa đã lên tới hơn 15.000 người, kiểm soát đại bộ phận bang Masachuset. Nông dân nhiều bang ở Đông bắc nước Mỹ rầm rộ hưởng ứng, hình thành một cuộc khởi nghĩa nông dân hùng hực khí thế trong cả nước.

Chính phủ vội họp bàn đối sách. Dựa vào các nhà tư bản ở Bôstơn và các thành phố khác, chỉ trong một ngày, chính phủ đã gom được một khoản tiền lớn 4 vạn bảng Anh. Chính phủ tổ chức một đội quân 4.400 người, huy động học sinh của Học viện thần học và dân đoàn lập ra một đội kỵ binh, tiến quân theo hai đường tấn công quân khởi nghĩa.

Tháng 1 năm 1787, khi Sây dẫn hơn 2000 quân tấn công kho vũ khí, thủ lĩnh của quân chính phủ đưa thư đề nghị đàm phán. Quân khởi nghĩa rất vui mừng, cho rằng quân chính phủ không dám giao đấu với họ nên đã



buộc phải đàm phán. Thế là rất đông nông dân rời đội ngũ về nhà. Đúng vào lúc đó, đội kỵ binh của quân chính phủ tấn công trận địa của quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa trở tay không kịp, chống đỡ yếu ớt, buộc phải đang đêm rút ra vùng đất hoang miền Tây. Trên đường rút lui, tuyết bay đầy trời, gió rét thấu xương, quân khởi nghĩa một là hết lương thực, hai là không có quần áo, ba là không có đạn dược, cuối cùng thất bại. Sây bị bắt ở Niu Ốc. Tòa án nước Mỹ đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản đã kết án tử hình Sây và 12 thủ lĩnh khác của quân khởi nghĩa. Nhưng do nhân dân cả nước phản đối quyết liệt, đến năm sau chính phủ phải thả họ ra.

Cuộc khởi nghĩa của Sây tuy thất bại, nhưng tinh thần cách mạng anh dũng chống lại nền chính trị tàn bạo đã nêu một tấm gương đấu tranh giành dân chủ và tự do cho nhân dân Mỹ.

## LINCÔN\*

Ở một cửa hàng nhỏ thuộc bang Illinois (Mỹ) có một nhân viên bán hàng trẻ tuổi. Anh ta bán hàng thực thà, thái độ hòa nhã, rất được khách hàng vừa lòng. Một lần, có một bà già mua xong hàng rồi đi, anh tính lại tiền thấy bà trả thừa một hào hai xu. Anh hỏi thăm khắp nơi được biết nhà bà cách cửa hàng 5 km. Sáng sớm hôm sau, anh tìm đến trả lại cho bà một hào hai xu tiền thừa. Bà lão rất mừng, khen anh là một chàng trai thực thà.

Chàng trai thực thà đó là Abraham Lincôn.

Lincôn sinh ngày 12 tháng 2 năm 1809. Cha Lincôn là thợ mộc ở nông thôn, nhà nghèo, lưu lạc khắp nơi. Khi nhỏ Lincôn chỉ được học một năm, còn hoàn toàn là tự học. Thời đó, giấy rất đắt, khi tập viết cậu phải dùng than củi tập viết trên những chiếc hòm gỗ hỏng, viết chính thức mới viết trên giấy trắng. Năm 21 tuổi, cả nhà Lincôn dọn đến bang Illinois, Lincôn làm thuê cho cửa hàng nhỏ nói trên.

Nhưng ít lâu sau cửa hàng đóng cửa, Lincôn đành phải đi tìm việc làm khác. Khi đó ngành bưu điện đặt một trạm bưu điện nhỏ ở thị trấn, Lincôn được nhận vào làm. Trạm bưu điện này chỉ có một người, Lincôn vừa là trưởng trạm, vừa là nhân viên, vừa là bưu tá, lương tháng chỉ có 1 đôla. Một trạm bưu điện như vậy đương nhiên chẳng duy trì được lâu, chỉ hai tháng sau ngành bưu điện báo cho Lincôn nghỉ việc, và cũng không đòi hỏi anh phải thanh toán sổ sách. Song Lincôn vẫn đem sổ sách của trạm tính toán rành mạch các khoản, rồi dứt sổ sách và tiền vào một chiếc tất rách treo lên xà nhà mình. Một năm sau, trên đường đi Lincôn gặp một quan chức của ngành bưu điện, bèn kéo ông ta về nhà rồi bắc thang lấy chiếc tất xuống trao lại cho ông ta. Biết được việc đó, mọi người đều kính phục Lincôn làm việc thực thà nghiêm túc. Từ đó, mọi người đều gọi anh là “chàng Lincôn thực thà”.

---

\* *Abraham Lincoln (1809 - 1865)*

Do được mọi người tín nhiệm, Lincôn được bầu làm nghị sĩ của bang, và qua thi cử ông đỗ luật sư. Làm luật sư, ông chuyên giải quyết chuyện bất bình cho người khác, nên khi gặp chuyện oan uổng mọi người đều tìm Lincôn và ông cũng thường xuyên chủ động giúp mọi người giải được án oan.

Một lần, báo đăng tin có một thanh niên tên là Anxtơrông phạm tội giết người cướp của. Xem xong bài báo, Lincôn cảm thấy rất kỳ lạ, vì ông vốn là hàng xóm của anh thanh niên kia, được chứng kiến anh ta trưởng thành, biết anh ta là một chàng trai thực thà. Thế là ông đích thân tới thăm gia đình Anxtơrông. Mẹ Anxtơrông nước mắt rùng rùng kể với Lincôn nỗi oan của con trai mình. Lincôn hứa nhất định sẽ cứu con bà ra tù.

Hôm sau, Lincôn đến tòa án xem toàn bộ hồ sơ vụ án. Hồ sơ ghi rõ có một nhân chứng tên là Phoócson khai rằng, đêm hôm đó dưới ánh trăng anh ta tận mắt nhìn thấy Anxtơrông dùng súng lục bắn chết nạn nhân. Lincôn suy nghĩ rồi quyết định tham gia phiên tòa với tư cách luật sư.

Phiên tòa bắt đầu. Có rất nhiều người tới dự. Phoocsơn một lần nữa kể lại với quan tòa mình tận mắt chứng kiến Anxtơrông đã giết người ra sao. Anh ta kể rất mạch lạc đầu ra đầy, có vẻ rất chính xác đáng tin cậy.

Lincôn đứng dậy hỏi nhân chứng:

- Anh tận mắt thấy Anxtơrông giết người phải không?
- Đúng, tôi có thể thề - Nhân chứng đáp.
- Anh bảo anh đứng sau đồng cỏ, Anxtơrông nổ súng ở dưới gốc cây cổ thụ, phải vậy không? - Lincôn lại hỏi.
- Đúng, tôi và anh ta chỉ cách nhau có hơn 20m - Nhân chứng khẳng định.
- Khoảng cách xa như vậy, anh nhìn có rõ không?
- Hôm đó trăng rất sáng, hoàn toàn nhìn rõ.
- Anh nhìn rõ mặt anh ta? Hay là chỉ nhìn thấy quần áo?
- Tôi khẳng định nhìn rõ mặt Anxtơrông, vì ánh trăng chiếu đúng mặt anh ta.

- Anh có thể khẳng định thời gian nào không?

- 11 giờ đêm. Sau khi sự việc xảy ra tôi về nhà xem đồng hồ, đúng 11 giờ 15. Tôi nhắc lại một lần nữa, Anxtơrông chắc chắn giết người vào lúc 11 giờ.

- Tất cả những điều anh nói đều là sự thật? - Lincôn thận trọng hỏi lại.

Nhân chứng vỗ ngực đáp:

- Tôi dám bảo đảm đó toàn là sự thật.

Đợi cho nhân chứng trở về chỗ ngồi xong, Lincôn nghiêm mặt lại trịnh trọng nói với mọi người:

- Thưa các quý bà, quý ông, các vị quan tòa, xin lưu ý các ngài nhân chứng này là một kẻ đại bịp!

Mọi người dự phiên tòa đều giật mình "ồ" lên một tiếng.

- Tôi có chứng cứ. - Lincôn nói tiếp - Hôm đó là ngày 18 tháng 10, trăng

hạ huyền, lúc 11 giờ đêm trăng đã lặn, làm gì còn ánh trăng nữa.

- Đúng đấy! - Mọi người xì xào với nhau.

- Lincôn nói tiếp:

- Thôi cứ cho rằng nhân chứng nhớ không rõ thời gian, sự việc xảy ra có thể sớm hơn một hai tiếng đi nữa, nhưng trăng lúc đó sắp lặn thì ánh trăng chỉ có thể chiếu từ phía tây lại. Đống cỏ ở đằng đông, cây cổ thụ ở đằng tây, nếu bị cáo mặt nhìn về phía đông cỏ thì trên mặt anh ta không thể có ánh trăng, nếu bị cáo ngảnh mặt về phía ánh trăng thì nhân chứng không thể nhìn thấy mặt anh ta. Hơn nữa, khoảng cách hơn 20m, dưới ánh trăng mờ mờ sao có thể nhìn rõ được mặt bị cáo?

- Án oan rồi! Án oan rồi!

- Tên nhân chứng giả vô liêm sỉ! Tên nhân chứng giả vô liêm sỉ!

Phiên tòa bỗng chốc náo động cả lên. Quan tòa vặn hỏi “nhân chứng” tại sao lại làm chứng giả như vậy. “Nhân chứng” cúi đầu nói:

- Hung thủ cho tôi tiền, sai tôi hại người khác.

Án oan được làm rõ, Lincôn nổi tiếng khắp cả nước. Từ đó Lincôn bước lên vũ đài chính trị. Cuối năm 1860, Lincôn được bầu làm Tổng thống nước Mỹ.

## CHIẾN TRANH NAM BẮC

Ngày mùng 4 tháng 3 năm 1861, Lincôn tuyên thệ nhậm chức Tổng thống chính phủ Liên bang Mỹ.

Một việc kỳ lạ đã xảy ra! Cũng đúng lúc đó, 11 bang miền Nam liên kết nhau lại cũng thành lập một “Chính phủ Liên bang Mỹ”, bầu một người tên là Đavit làm Tổng thống. Nước Mỹ bỗng chốc bị chia làm hai miền Nam, Bắc.

Ngày 12 tháng 4, quân miền Nam pháo kích căn cứ quan trọng Samut phía ngoài Saclextơn, công khai gây ra nội chiến.

Tại sao những người miền Nam lại điên cuồng chống lại Lincôn như vậy? Nguyên nhân rất đơn giản, Lincôn là người tích cực chủ trương xóa bỏ chế độ nông nô. Thời đó, kinh tế của hai miền Nam, Bắc nước Mỹ phát triển không cân đối. Miền Bắc chủ yếu là công nghiệp, chủ nghĩa tư bản phát triển. Miền Nam chủ yếu là nông nghiệp, sức lao động trong các đồn điền đều là người da đen cướp từ châu Phi về, ở đây vẫn tồn tại chế độ nô lệ. Lincôn lên cầm quyền, các chủ nô ở các đồn điền rất sợ, bèn trắng trợn phát cao ngọn cờ phản loạn.

Lincôn rất quyết đoán, ngày 15 tháng 4 ra lệnh chiêu mộ lính tình nguyện đi trừng phạt bọn nổi loạn miền Nam. Đông đảo nhân dân Mỹ nhiệt liệt hưởng ứng. Lincôn vốn chỉ muốn mộ khoảng 75.000 người, nhưng số người ghi tên lại đông gấp 10 lần. Đội quân này sĩ khí rất cao, chiến đấu dũng cảm, nhưng không có những tướng lĩnh giỏi nên trận đầu tiên đã bị quân miền Nam đánh bại, phải rút về tận ngoài thành Oasinhton. Dữ luận

nước Mỹ rất xôn xao.

Để cứu vãn tình thế, Lincôn hạ quyết tâm: “Nhất định phải giải phóng nô lệ da đen”. Ngày mùng 1 tháng 1 năm 1863, Lincôn ban bố “Mệnh lệnh giải phóng” qui định kể từ hôm đó, tất cả nô lệ ở Mỹ đều thành người tự do, được chính phủ và quân đội bảo vệ, họ được bình đẳng tham gia các công việc, kể cả việc gia nhập quân đội... Khi hạ bút ký lệnh này, Lincôn rất xúc động, tay run run hầu như viết không thành chữ. Ký xong, mọi người có mặt vỗ tay hoan hô, ào lên bắt tay ông, khi đó tay ông vẫn còn đang run run!

Lệnh giải phóng ban bố, người da đen phấn khởi kéo đến gia nhập quân đội, tất cả lên đến bốn năm mươi vạn. Họ và người da trắng hăng hái ra trận, đánh nhau với quân miền Nam ba ngày ba đêm ở Gettixbua, giết hàng vạn quân địch, giành một trận thắng lớn đầu tiên kể từ khi xảy ra chiến tranh Nam - Bắc. Nhân dân Mỹ vui mừng phấn khởi, tụ họp nhau lại ăn mừng.

Hôm sau, con trai của Lincôn đến văn phòng Tổng thống, thấy Lincôn nước mắt đầm đìa ngồi khóc bên bàn làm việc.

Người con thấy lạ bèn hỏi:

- Thưa cha, xảy ra chuyện gì vậy?

- Trận này đánh tồi quá!

- Chẳng phải đã thắng lớn đó sao? Cả nước đang ăn mừng đấy thôi!

- Không, sĩ quan chỉ huy mặt trận không nghe lệnh cha để cho quân miền Nam tháo chạy. Chúng ta còn phải đánh nhau với chúng, sau này không biết còn chết bao nhiêu thanh niên nữa!

Lincôn tuy không phải xuất thân từ quân nhân nhưng hiểu chuyện trận mạc. Thắng hay bại trong chiến tranh không phải ở chuyện được hay mất một thành phố hay một địa phương, mà là phải tiêu diệt được nhiều sinh lực địch. Thế là Lincôn quyết định cử Grant, một vị tướng trẻ, làm thống soái một phương diện quân tiến thẳng xuống cửa sông Mitsitsipi, phong tỏa giao thông đường thủy của miền Nam. Theo Lincôn, chỉ có Grant mới biết chỉ huy chiến đấu.

Ngày 4 tháng 7, Lincôn nhận được điện của Grant từ mặt trận đánh về. Quả như dự đoán, toàn bộ 4 vạn quân miền Nam chặn ở nút giao thông Vichxbua trên sông Mitsitsipi bị đánh bại phải đầu hàng. Lincôn rất vui mừng, lập tức đánh điện triệu Grant về Nhà Trắng và đích thân trao quân hàm trung tướng cho Grant. Khi đó quân hàm cao nhất ở nước Mỹ là thiếu tướng, Grant là trung tướng đầu tiên của nước Mỹ. Đồng thời Lincôn giao cho Grant thống lĩnh toàn bộ quân đội Mỹ.

Thời điểm tiêu diệt hoàn toàn quân miền Nam đã tới! Grant chia quân làm 4 đường: cho hải quân phong tỏa phía đông bờ biển Đại Tây Dương; phái Secman dẫn 10 vạn quân vu hồi hơn 1000 km thọc sâu vào hậu phương quân miền Nam; phái Sliêden dẫn kỵ binh bao vây đường phía tây của quân miền Nam; còn mình đích thân dẫn đại quân tiến thẳng xuống

miền Nam. Grant chủ trương bao vây bốn mặt tiêu diệt hoàn toàn quân miền Nam, kết thúc cuộc chiến.

Gánh vác nhiệm vụ nặng nề nhất là Secman. Bộ đội của ông phải vào sâu hậu phương địch, lặn lội đường trường, đạn dược và lương thực ai cung cấp? 10 vạn quân đã hành quân được hai tuần vẫn không có tin tức gì. Lincôn lo lắng không chợp được mắt, ngày đêm mong tin cuộc tiến quân. Đúng lễ Noel ngày 25 tháng 12 năm 1864, tin vui đã tới. Secman đã chiếm được Atlanta thủ phủ của bang Gióocgia, tiếp đó là thành phố biển Savanna, bắt liên lạc được với hạm đội hải quân và đã bao vây được toàn bộ quân miền Nam.

Sécman làm thế nào thọc sâu vào được hậu phương quân miền Nam đến ngàn dặm như vậy? Phép màu của ông là giải phóng nô lệ da đen. Quân của Secman đánh tới đâu, nô lệ da đen nơi đó được giải phóng, đã giúp đỡ quân miền Bắc tịch thu lương thực và vũ khí của chủ nô ở các đồn điền. Quân đội được dân chúng ủng hộ sao lại không đánh thắng?

Quân miền Nam khi đó vô cùng rối loạn. “Tổng thống” vội vàng chạy trốn theo đường biển. “Tổng tư lệnh” vội vã đưa quân phá vây phía tây. Khi quân miền nam rút chạy được hơn 160 km thì kỵ binh của Sliêden đuổi kịp chặn đứng đường chúng rút chạy. Quân miền Nam vô kế khả thi, ngày mồng 9 tháng 4 năm 1865 toàn bộ đầu hàng. Cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài vừa tròn 4 năm đã kết thúc thắng lợi với sự tan rã hoàn toàn của quân đội miền Nam.

Năm hôm sau, tối ngày 14 tháng 4 năm 1865, Lincôn vui vẻ hào hứng cùng phu nhân đến nhà hát lớn Pho ở Oasinhton xem ca kịch. Khi họ bước vào ghế lô, khán giả trong nhà hát đứng cả dậy hoan hô, tiếng vỗ tay vang dậy cả nhà hát kéo dài cho tới khi vở diễn bắt đầu. Đúng lúc đó, một bóng đen đột nhiên xông vào ghế lô của vợ chồng Lincôn. Chỉ nghe thấy một tiếng súng nổ “đoành”, Lincôn đã gục ngay xuống chỗ ngồi. Bóng đen lao vọt lên sân khấu hét to: “Ta báo thù cho người miền Nam!” Rồi nhảy ra ngoài cửa sổ. Một con ngựa to khỏe đã chờ sẵn ngoài cửa sổ, hung thủ nhảy lên ngựa phóng đi mất hút.

Mấy hôm sau hung thủ bị bắt. Hắn tên là Giôn Buxơ, diễn viên của nhà hát. Hắn là một gián điệp từ miền Nam tới. Khi bị bắt, hắn dùng súng ngao cố chống lại nên bị bắn chết, cuối cùng không biết ai phái hắn tới, thủ phạm dấu mặt đã trốn thoát. Sự kiện này chứng tỏ sự tàn bạo và ngao cố của bọn chủ nô miền Nam. Nhưng sự nghiệp giải phóng nô lệ da đen đã thành trào lưu lịch sử, không kẻ nào ngăn chặn nổi. Xóa bỏ được chế độ nô lệ, chủ nghĩa tư bản Mỹ đã có bước phát triển rất mạnh mẽ.

Lincôn đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng nô lệ da đen, cống hiến của ông được mọi người ca ngợi. Hơn 100 năm sau, năm 1982, nước Mỹ tổ chức thăm dò dư luận xem trong 40 vị tổng thống các khóa của nước Mỹ, ai là vị “Tổng thống tốt nhất”, Lincôn là người đứng đầu danh sách.

## CÁC BẬC TIỀN BỐI CỦA PHONG TRÀO KHAI SÁNG

Khai sáng là cuộc vận động chỉ cho mọi người thấy phải đấu tranh giành lấy tự do, đấu tranh để thoát khỏi xiềng xích phong kiến ngu muội. Phong trào khai sáng của châu Âu ở thế kỷ 17, 18 là một cuộc vận động giải phóng tư tưởng lớn lao, và cũng là bước chuẩn bị tư tưởng quan trọng của cuộc cách mạng tư sản. Dưới đây là sự tích của một nhà tư tưởng khai sáng.

Vào một ngày nọ của những năm 60 thế kỷ XVIII, một trạm bưu điện ở Pháp khi sắp xếp bưu kiện phát hiện thấy một bức thư rất kỳ lạ. Trên bì thư chỉ viết:

*“Kính gửi vị vua của các nhà thơ, nhà triết học của nhân dân, vị thần hộ mệnh của châu Âu, người phát ngôn của tổ quốc, sử gia của quốc vương, người ca ngợi các vị anh hùng, người giám định cao nhất các việc làm thanh cao, người bảo vệ nghệ thuật, con người quý trọng nhân tài, con người rất hiểu bản thân, con người luôn lên án mọi sự hãm hại, kẻ đối đầu với sự tôn sùng tôn giáo một cách mù quáng, cứu tinh của những kẻ bị áp bức, người cha hiền của những trẻ mồ côi, tấm gương cho kẻ giàu sang học tập, chỗ dựa vững chắc cho người nghèo, hình mẫu về con người thánh thiện”.*

Bì thư không ghi họ tên và địa chỉ người nhận. Nên đưa cho ai đây?

“Nhất định là ông ấy! Chỉ ông ấy mới xứng đáng với những danh hiệu cao quý đó”. Người nhân viên bưu điện phát hiện ra bức thư khẳng định như vậy. Anh ta gửi ngay bức thư đó cho một thi nhân, một triết gia, và một sử gia nổi tiếng - đó là Vôn-te. Quả nhiên, bức thư đưa đúng người nhận.

Vôn-te<sup>(\*)</sup> tại sao được nhân dân Pháp tôn sùng như vậy? Đó là vì ông đã làm rất nhiều việc tốt.

Thời đó, nước Pháp là một nước phong kiến chuyên chế, quyền lực của Giáo hội Thiên chúa giáo rất lớn, thống trị và áp bức dân chúng rất tàn khốc về mọi mặt. Năm 1762, ở Tulu xảy ra một vụ án tôn giáo rất vô nhân đạo: Có một tín đồ Tân giáo tên là Kara, con trai ông ta vì nợ nần không trả được nên tự sát. Giáo hội Thiên chúa giáo vu cáo Kara trước tòa án là con trai ông ta vì muốn cải đạo theo Thiên chúa giáo nên bị ông ta giết chết. Tòa án của chính quyền phong kiến đương nhiên đứng về phía Giáo hội, bắt cả nhà Kara, dùng cực hình tra tấn họ, kết án tử hình Kara. Hôm xử tử Kara, bọn đao phủ trước tiên dùng gậy sắt đánh gãy hai cánh tay, xương sườn và hai chân Kara, sau đó buộc ông sau xe ngựa kéo lê trên đường cho đến chết, cuối cùng dùng lửa đốt xác ông thành tro.

Gia đình Kara có người trốn sang được Giơ-ne-vơ kể với mọi người về nỗi oan của họ. Vôn-te biết được chuyện đó bèn tiến hành một cuộc điều tra rất kỹ lưỡng, kết quả đúng là một vụ hãm hại tôn giáo rất nghiêm trọng.

“Tôi phải tố cáo với cả châu Âu!” Vôn-te rất xúc động nói vậy. Ông gửi

---

<sup>(\*)</sup> Francois Marie Arouet, Voltaire (1694-1778)

bản báo cáo điều tra của mình về vụ án oan đó cho rất nhiều nước ở châu Âu. Thế là dư luận cả châu Âu náo động, đua nhau chỉ trích gay gắt tòa án Tulu. Chính phủ Pháp lúc đầu muốn chối tội, nhưng trước một sự thật rành rành nên gần 4 năm sau buộc phải công khai sửa sai, khôi phục danh dự cho Kara, trả tự do cho thân nhân của ông. Từ đó Vôn-te được gọi là “ân nhân của Kara”, được nhân dân Pháp rất kính trọng. Sau này, Vôn-te đã nhiều năm đấu tranh để minh oan cho Xinvanh, Raban v.v. chết vì bị hãm hại, cuối cùng họ đã được phục hồi danh dự. Vì vậy nhân dân Pháp vô cùng yêu mến vị học giả và thi nhân nêu cao chính nghĩa này.

Vậy tại sao Vôn-te lại chống đối quyết liệt chính phủ phong kiến và Giáo hội phản động như vậy? Đó là vì ông cũng đã từng bị bọn chúng hãm hại.

“Vôn-te” chỉ là bí danh, tên thật của ông là Phrăng-xoa Mari Arue, sinh năm 1694 trong một gia đình trung lưu ở Pari. Năm 23 tuổi, ông viết một bài châm biếm cung đình phong kiến hoang dâm vô đạo, kết quả bị chính phủ bắt bỏ tù 11 tháng ở ngục Basti. Ngục Basti quả là địa ngục trần gian! Chỉ cần bước vào cái pháo đài tối tăm này đã nghe thấy tiếng roi da đánh người và những tiếng kêu thảm thiết. Hàng dãy “tù nhân” thịt da tươi tắn nằm rên rỉ trên mặt đất ẩm ướt. Đối với các “chính trị phạm” chống chính phủ phong kiến, chống Giáo hội còn bị đối xử tàn khốc gấp bội, họ bị giam vào những chiếc cũi suốt ngày không thấy ánh sáng mặt trời. Chỉ bị giam vài năm tóc đã bạc trắng, người ốm yếu suy nhược dần dần rồi chết. Arue tận mắt chứng kiến tội ác đẫm máu của vương triều phong kiến càng làm tăng thêm ý nghĩ phản kháng của ông. Ở trong tù ông đã viết vở kịch “Êdíp” châm biếm thói vô liêm sỉ bản thủ của quý tộc. Sau khi ông ra tù, vở kịch được công diễn ở Pari, được mọi người rất hoan nghênh. Những việc làm xấu xa của bọn quý tộc nêu trong vở kịch giống hệt những việc làm của Nhiếp chính vương nước Pháp, nên Arue lại bị hãm hại một lần nữa, chẳng những bị lũ con em quý tộc đánh cho một trận nhừ tử, mà còn bị giam vào ngục Basti lần thứ hai. Sau khi ra tù, ông bị trục xuất khỏi Pháp buộc phải xa quê hương sống lưu vong ở Anh. Từ đó ông lấy bí danh là “Vôn-te”, chuyên viết bài chống chính phủ phong kiến Pháp.

Trong thời gian ở Anh, Vôn-te khảo sát chế độ chính trị nước Anh sau cách mạng tư sản, nghiên cứu triết học duy vật và vật lý học Niuton. Sau khi về nước, ông viết cuốn “Thông tin triết học”, phê phán gay gắt tính chất phản động của chế độ phong kiến Pháp và Giáo hội, ông cho rằng con người sinh ra phải được tự do và bình đẳng. Thế là ông lại rước họa lớn vào thân, sách của ông bị đốt sạch, bản thân bị trục xuất một lần nữa. Từ đó, ông ẩn cư ở nhà một người bạn văn ở biên giới Pháp và Hà Lan suốt 15 năm. Trong thời gian đó ông viết khá nhiều thơ ca, kịch và tác phẩm triết học tuyên truyền cho tự do bình đẳng.

Đúng lúc đó lại xảy ra một chuyện lạ. Hoàng thái tử nước Phổ là Frêdêrích nhiều lần viết thư cho Vôn-te tỏ ý rất sùng bái ông. Vôn-te nghĩ, ông

ta là người tốt, bèn kết bạn thư từ đi lại với ông ta. Về sau, thái tử nước Phổ lên làm quốc vương, cử đặc sứ đến mời Vôn-te sang Phổ. Nghe được tin đó, quốc vương Pháp lập tức sai người triệu Vôn-te về nước, phong cho ông làm sử quan của hoàng gia, còn phong cho ông làm viện sĩ của Học viện Phrăng. Nhưng, Vôn-te bất mãn với nền chính trị chuyên chế của nước Pháp, ít lâu sau ông rời Pari, nhận lời mời đến Béclin.

Lẽ ra, quốc vương Phổ rất tôn trọng Vôn-te mới phải, nhưng thực ra không như vậy. Quốc vương Phổ là một quân nhân ôm ấp nhiều tham vọng. Đối nội ông ta thực hiện lối cai trị cảnh sát, chuyên chế, đối ngoại thì bành trướng bằng vũ lực, mục đích mời Vôn-te tới chỉ là nhằm khoác lên người chiếc áo "tiến bộ". Trong khi Vôn-te tới Phổ là để tuyên truyền chủ trương tự do bình đẳng, như vậy hai người sao có thể hợp với nhau được?

Một hôm, quốc vương Frêdê-ri-ích nói toẹt ra là: "Đối với ta, Vôn-te chỉ là một trái cam, vắt hết nước rồi ta sẽ vứt bỏ ông ta như vứt rác mà thôi". Vôn-te nghe được tin đó, biết mình ở lại sẽ nguy đến tính mạng lập tức rời Phổ sang ở Thụy Sĩ.

Chỗ ông ở cách Pháp không xa, ở đó Vôn-te lãnh đạo nhân dân Pháp đấu tranh giành tự do. Vụ minh oan cho Kara cũng bắt đầu từ nơi này. Năm 1773 vua Pháp Lui 15 chết, Vôn-te trở về quê hương với biết bao vinh dự lớn lao, ông tạ thế tháng 5 năm đó.

Năm 1870, nhân dân Pari dựng tượng đồng để tưởng nhớ ông, trên tấm bia khắc dòng chữ: "Người dạy chúng ta đi tới tự do".

Những nhà tư tưởng khai sáng cùng thời với Vôn-te còn có Mông-texkiơ\*, Rutxô\*\* và Đidô-rô\*\*\*. Đidô-rô chủ biên cuốn "Bách khoa toàn thư", tuyên truyền tư tưởng duy vật. Mông-texkiơ nêu lên chủ trương xóa bỏ chế độ chuyên chế phong kiến, thay vào đó bằng chế độ tam quyền phân lập: lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau, đặt nền tảng cho chế độ chính trị của nhà nước tư bản ngày nay. Trong tác phẩm "Khế ước xã hội" của mình, Rutxô chỉ ra rằng: chế độ chuyên chế bạo quân là phi pháp, chính quyền dân chủ ra đời là tất yếu, phải dùng bạo lực để tiêu diệt chế độ chuyên chế. Chủ trương chính trị của họ là vũ khí tư tưởng sắc bén của cuộc cách mạng tư sản.

## ĐÁNH CHIẾM NGỤC BASTI

- Đến ngục Basti!

- Đến ngục Basti!

Sáng sớm ngày 14 tháng 7 năm 1789, hàng ngàn hàng vạn nhân dân Pari gồm công nhân, dân nghèo, thợ thủ công vô cùng phấn nộ ào ào kéo

---

\* Montesquieu (Charles Louis de Secondat, 1680 - 1755)

\*\* Jean Jarques Rousseau (1712 - 1778)

\*\*\* Denis Diderot (1713 - 1784)



đến ngục Basti. Họ người thì cầm súng kíp, kẻ vác rìu, người thì mang giáo, kẻ lại kéo đại bác. “Xông lên!” Đám đông như làn sóng biển ào ạt đổ dồn về phía trước. Cuộc đại cách mạng tư sản Pháp long trời lở đất đã bắt đầu.

Từ lúc “Hội nghị ba đẳng cấp” họp ngày 5 tháng 5, nhân dân Pari lo lắng không yên lòng.

Nước Pháp phong kiến chia dân trong nước làm 3 đẳng cấp. Đẳng cấp thứ nhất là tăng lữ, đẳng cấp thứ hai là quý tộc, đẳng cấp thứ ba là bình dân. Hội nghị vừa bắt đầu, quốc vương đã giở trò trong vấn đề biểu quyết, chủ trương mỗi đẳng cấp một phiếu, tiếp đó kéo đại biểu của đẳng cấp thứ nhất, thứ hai ra ngoài hội trường họp riêng rẽ, bỏ mặc đại biểu của đẳng cấp thứ ba ở hội trường suốt cả 5 tuần lễ với ý đồ dùng thủ đoạn hai phiếu chọi một, buộc đẳng cấp thứ ba phải nghe theo.

Đại biểu của đẳng cấp thứ ba chủ yếu là các nhà tư sản và trí thức, có luật sư, nhà công thương, nhà ngân hàng, nhà văn v.v. Họ đòi hỏi thay đổi nền chính trị phong kiến chuyên chế của nước Pháp, giành quyền tự do, do đó được đông đảo nhân dân Pari ủng hộ. Ngày 17 tháng 6, các đại biểu của đẳng cấp thứ ba lâu nay bị gạt ra ngoài không nhận nhận được nữa, công khai tự tuyên bố là Hội nghị Quốc dân, đại diện cho toàn thể nhân dân Pháp thảo luận những việc lớn của quốc gia. Việc làm đó của họ khiến quốc vương Pháp rất lo sợ. Ngày 21, nhà vua ra lệnh huy động quân cảnh bao vây hội trường, cấm không cho Hội nghị Quốc dân hội.

Hôm đó trời u ám đầy mây. Các đại biểu đứng trong gió táp giận dữ phản đối. Đột nhiên có đại biểu đề nghị:

- Không có hội trường, chúng ta đến sân quần vợt!
- Được đấy! Đến sân quần vợt!

Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba xếp hàng nghiêm chỉnh tiến vào sân quần vợt, không có chỗ ngồi, họ đứng. Mọi người nhất trí cử Baiy một người đức cao vọng trọng làm chủ tịch Hội nghị Quốc dân.

Đứng trên một chiếc bàn, Baiy dơ cao tay phải xúc động hô:

- Chúng tôi xin thề!

Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba vây xung quanh, mặt hướng về Baiy, dơ cao cánh tay phải đồng thanh hô to:

- Chúng tôi xin thề!
- Không định ra được Hiến pháp, Hội nghị Quốc dân quyết không giải tán. - Baiy thề tiếp.

- Không định ra được Hiến pháp, Hội nghị Quốc dân quyết không giải tán!

Toàn thể đại biểu nhắc lại lời thề trang nghiêm đó.

Đúng lúc đó những ánh chớp lóe sáng trên bầu trời. “Ầm! Ầm! Ầm!” tiếng sấm nổ vang rung cả mặt đất, dường như đất trời cũng hưởng ứng cuộc cách mạng tư sản này vậy. Để chế định một bản Hiến pháp phản ánh được chế độ nhà nước tư sản, Hội nghị Quốc dân quyết định ngày mùng 9 tháng 7 đổi tên thành “Hội nghị lập hiến”, công khai chống đối quốc vương. Những đại biểu vốn trước đây ở đẳng cấp thứ nhất, thứ hai có khuynh

hướng dân chủ cũng đua nhau tham gia Hội nghị Lập hiến. Như vậy âm mưu phá hoại và chia rẽ Hội nghị ba đảng cấp của quốc vương bị đập tan hoàn toàn.

Vua Lu-i 16 then quá hóa giận bèn điều động một lực lượng lớn quân đội đến Pari và Vecxay, mưu toan dùng vũ lực để giải tán Hội nghị Lập hiến. Ngày 12 tháng 7, biết được tin đó nhân dân Pari lập tức xuống đường biểu tình thị uy.

Hơn một vạn dân thành phố kéo đến tụ tập ở vườn hoa trước cung điện Roayan. Một thanh niên nhảy lên một chiếc bàn, rút súng lục trong thắt lưng ra dơ cao nói:

- Hồi các công dân, không được chậm trễ một phút nào! Tối nay bọn lính đánh thuê Thụy Sĩ và Đức sẽ đến giết chúng ta! Chúng ta chỉ có một con đường sống là cầm lấy vũ khí!

- Đúng, hãy cầm lấy vũ khí! - Dân chúng đồng thanh hô lớn. Họ thống nhất với nhau là dùng lá cây màu xanh làm dấu hiệu của quân khởi nghĩa. Anh thanh niên kia ngắt một lá cây để giắt lên đầu. Mọi người đua nhau ngắt lá, chỉ một loáng lá cây để trong vườn hoa đã bị ngắt trụi.

Đoàn biểu tình đi đến quảng trường Văngđôm thì gặp một đội kỵ binh đi tuần tới. Quân chúng hô to: "Hoan nghênh các bạn đến tham gia biểu tình!" Đội kỵ binh quả nhiên hòa vào đoàn biểu tình, trở thành đội bảo vệ cho đoàn. Trên đường đi, dân chúng tham gia ngày càng đông. Một toán quân Đức xông tới chuẩn bị giải tán đoàn biểu tình, rút cuộc bị một trận mưa đá của quân chúng đánh lui. Đoàn biểu tình rầm rộ tiến thẳng đến quảng trường Lu-i 15.

Đội long kỵ binh của quốc vương phái đến đã đuổi kịp đoàn biểu tình. Chúng cưỡi trên những con ngựa cao to, tay cầm đại đao mặc sức đâm chém dân chúng tay không tấc sắt. Dân chúng bỏ chạy tán loạn, chúng đuổi theo chém giết, chỉ trong chốc lát máu chảy đầy mặt đất, xác người nằm ngổn ngang, nhân dân vô tội bị tàn sát vô cùng dã man.

"Bính boong! Bính boong!..." Sáng sớm ngày 13 tháng 7, tiếng chuông báo động của thành phố Pari vang lên, nhân dân mang rìu, đoản đao tập trung nhau lại. Họ đã rút được bài học qua cuộc tàn sát đẫm máu hôm trước là cách mạng phải cầm lấy vũ khí. Họ nhanh chóng xông vào kho vũ khí đạn dược của bọn thống trị phong kiến, cướp được mấy vạn khẩu súng và mười khẩu đại bác, chính thức đứng lên khởi nghĩa vũ trang. Kể cũng lạ, bọn long kỵ binh hôm trước còn hung hăng chém giết dân chúng trong tay không tấc sắt, hôm nay vừa thấy dân chúng có súng ống đã sợ hãi ôm đầu lủi trốn, không còn có gan chống lại. Rất nhiều binh sĩ đồng tình với cách mạng theo nhau đến tham gia quân khởi nghĩa. Chỉ trong một ngày, quân cách mạng đã kiểm soát cả thành phố Pari. Các đại biểu của Hội nghị Lập hiến liên lạc với khắp nơi, chuẩn bị trên cơ sở của cuộc khởi nghĩa, xây dựng một đội quân tự vệ quốc dân.

Đêm hôm đó, cả thành phố Pari lửa sáng rực, tiếng búa rền sát "chí

cha chí chát” vang lên khắp nơi, mọi người đều say sưa rèn giáo mác. Sáng sớm hôm sau khi thu thập vũ khí mới rèn được mới hay là chỉ trong một đêm đã rèn được đến 5 vạn giáo mác.

Ngày 14 tháng 7, cuộc khởi nghĩa Pari đã đạt tới cao trào.

- Đại bác! Đại bác! - Nhiều nghĩa quân nhìn về góc đông nam thành phố Pari tỏ vẻ cảnh giác.

Góc đông nam từng sừng sững một pháo đài khổng lồ - ngục Basti. Nhà tù này chuyên giam “chính trị phạm” chống đối quốc vương và quý tộc, là bộ máy khủng bố đàn áp nhân dân của Lu-i 16. Trên pháo đài có 8 tháp pháo cao to, mỗi một lỗ châu mai có một khẩu đại bác cỡ lớn. Những lỗ châu mai như những con mắt của thú dữ long lên sòng sọc nhìn xuống nhân dân cách mạng Pari.

Đột nhiên một nghĩa quân hô lớn:

- Chiếm lấy ngục Basti!

- Chiếm lấy nó! - Mấy vạn nghĩa quân hăng hái xông đến ngục Basti.

Viên tư lệnh coi giữ ngục Basti thấy tình hình bất lợi, vội ra lệnh:

- Kéo cầu treo lên!

Binh lính vội kéo cầu treo ngăn không cho dân chúng kéo vào. Xung quanh ngục Basti có một con hào rộng 25m, phải qua cầu treo mới ra vào được, không có con đường nào khác.

Bị chặn lại ở bên ngoài, mọi người bàn nhau rất sôi nổi. Một anh thợ mộc nói:

- Mau mang thang tới, dùng thang mà vượt qua hào.

Một thợ xây bảo:

- Đứng đây! Qua được hào, dựng thang lên có thể trèo lên pháo đài.

Mọi người tán thành. Chẳng mấy chốc thang được chở đến, mọi người chuẩn bị tấn công.

Viên tư lệnh nhà ngục thấy dân chúng mang thang đánh thành tới sợ toát mồ hôi, tay run run chỉ binh lính quát to:

- Đồ chết dẫm, còn không nổ súng à, bắn đi cho tao!

Bọn lính lập tức giương súng. “Pằng! Pằng”... đạn bắn xối xả ra ngoài. Một toán dân chúng trúng đạn ngã lăn ra đất, cuộc tấn công bị khựng lại.

Đang lúc gay cấn thì đại bác được kéo đến. Nghĩa quân reo hò ầm ĩ. Các pháo thủ nạp đạn nã liên tục vào ngục Basti.

Oàng! Oàng! Một trái đại bác nã trúng dây cầu treo, chỉ nghe thấy “phụt” một tiếng rất to. Dây treo đứt, cầu treo rơi xuống.

- Xông lên! - Quân chúng khởi nghĩa hăng hái xông tới, loáng một cái đã vượt qua cầu treo xông vào ngục Basti.

Viên tư lệnh biết tình thế đã nguy ngập, vội vàng đốt một bó thuốc chạy thẳng đến kho thuốc súng. Hắn định phóng hỏa làm nổ tung cả ngục Basti. Binh lính đều là bọn nhát gan, sợ bản thân cùng đi đời với pháo đài, vội kéo viên tư lệnh lại không cho phóng hỏa. Vừa lúc đó quân khởi nghĩa kịp xông đến, bắt tại trận viên tư lệnh và xử tử luôn.

- Tự do muôn năm! - Quân khởi nghĩa hò reo vang trời.

- Tự do muôn năm! Quân khởi nghĩa tung bừng nhảy múa rung chuyển cả mặt đất.

Sau 4 giờ kịch chiến, tòa pháo đài ngoan cố của phong kiến cuối cùng bị hạ! Từ đây, cuộc cách mạng tư sản Pháp đã sang một trang mới.

Tiếp đó, quân khởi nghĩa phá huỷ hoàn toàn ngục Basti để tỏ rõ quyết tâm tiêu diệt chế độ chuyên chế phong kiến. Ngục Basti, biểu tượng của tội ác phong kiến, từ đó không còn tồn tại trên trái đất này. Ngày nay, nơi mà chúng ta nhìn thấy khi đến Pari là quảng trường Basti do nhân dân cách mạng xây dựng nên.

Để kỷ niệm thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chống phong kiến của nhân dân cách mạng, nhân dân Pháp lấy ngày 14 tháng 7, ngày hạ ngục Basti, làm Ngày quốc khánh của mình.

## SỰ RA ĐỜI CỦA BÀI HÁT “MÁC XÂYE”

Bạn có biết bài quốc ca của Pháp không? Quốc ca của Pháp là bài Mác xâyê. Đó là bài ca chiến đấu bảo vệ tổ quốc, chống xâm lược, ra đời sớm nhất vào năm 1792, thời điểm nghiêm trọng khi hai nước Áo, Phổ vũ trang xâm lược nước Pháp. Quá trình ra đời bài hát đã phản ánh bước đường gian khổ và phức tạp của cách mạng tư sản Pháp.

Sau khi đánh chiếm ngục Basti, Hội nghị Lập hiến thể theo nguyện vọng của quần chúng cách mạng Pháp, ngày 27 tháng 8 năm 1789 công bố “Tuyên ngôn nhân quyền”, nêu lên khẩu hiệu của cách mạng tư sản “tự do, bình đẳng, bác ái”, xóa bỏ chế độ đẳng cấp phong kiến. Quốc vương Pháp và các nước châu Âu lo sợ và căm giận đến xương tủy. Thế là, chúng trong ngoài câu kết với nhau, vạch kế hoạch vũ trang can thiệp.

Đêm 20 tháng 6 năm 1791, một chiếc xe ngựa xuất phát từ Pari phóng lên biên giới phía bắc. Ngày hôm sau chiếc xe tới một thành phố nhỏ ở biên giới.

- Hộ chiếu? - Lính biên phòng ngăn xe lại.

- Người Nga. - Một trung niên ở trong xe dùng tiếng Pháp trả lời. Ông ta rút ra hai quyển hộ chiếu, một của ông ta và một của vợ.

Lính biên phòng xem kỹ hai quyển hộ chiếu, đều do Đại sứ quán Nga cấp. Nhưng nhìn diện mạo của hai người thì không giống người Nga nên anh đâm nghi ngờ. Anh ta quan sát kỹ lại đôi vợ chồng này, đột nhiên nghĩ ra:

- Quốc vương, vương hậu. Đúng là họ.

- Đúng rồi, đúng rồi! Người bên cạnh cũng nhận ra. Hai quyển hộ chiếu này hóa ra là giả, nhà vua và hoàng hậu định trốn ra nước ngoài, dựa vào lực lượng vũ trang của nước ngoài để đàn áp cách mạng.

- Giải chúng về Pari! - Quần chúng vô cùng tức giận đã giải họ quay trở về Pari. Âm mưu trốn ra nước ngoài của Lu-i 16 đã phá sản.

Hoàng đế Áo và quốc vương Phổ được tin giãy nảy lên, vội cho ra một

tuyên bố chung kêu gọi quốc vương các nước châu Âu liên kết lại, dùng vũ lực can thiệp vào cách mạng Pháp.

Lưỡi dao đồ tể của ngoại bang đã vung lên.

Đúng vào lúc gay go đó, Lu-i 16 và hoàng hậu lại giở trò thò lò sáu mặt, chồng thì công khai tuyên bố: “Nhất định phải bảo vệ cách mạng Pháp, tôi ra lệnh tuyên chiến với hai nước Áo, Phổ”; Vợ thì bí mật viết thư cho anh là Hoàng đế nước Áo, mật báo kế hoạch tác chiến của quân Pháp. Tháng 4 năm 1792 chiến tranh bùng nổ, liên quân áo - Phổ biết trước thế trận của quân Pháp, tấn công vào chỗ sơ hở, chỉ trong mấy ngày đã đánh đến vùng phụ cận của Pari.

Cách mạng tư sản Pháp lâm nguy. Cả nước Pháp nơi nơi thành lập các đội nghĩa quân rầm rập tiến về mặt trận Pari chống địch.

Khi đó đội nghĩa quân của thị trấn Dietuari bang Strasbua đã được thành lập. Ông thị trưởng quyết định tổ chức một buổi lễ tuyên thệ trước khi xuất quân. Ông nghĩ, hội thể thì phải có một bài ca chiến đấu để khích lệ tinh thần binh sĩ, nhưng giao cho ai sáng tác bài ca ấy đây? Ông tìm được một chiến sĩ nghĩa quân trẻ tên là Rugiê Đờ Lislơ.

- Anh Lislơ này, nghe nói anh biết làm thơ, sáng tác bài hát có phải không? - Ông thị trưởng hỏi.

- Tôi có làm. - Anh chiến sĩ trẻ đáp.

- Anh có thể làm một bài ca chiến đấu thể hiện tinh thần yêu nước được không?

- Để chống lại bọn xâm lược Áo - Phổ, tôi cố thử xem sao.

- Rất tốt, tôi lệnh cho anh một đêm phải làm xong, ngày mai khi xuất phát sẽ hát.

- Vâng, tôi nhất định làm được.

Nhận lệnh, trong lòng Lislơ rất xúc động. Ý chí bảo vệ Tổ quốc như ngọn lửa bốc cháy trong lòng anh. Suốt đêm đó anh vừa sáng tác nhạc vừa viết lời ca cho đến sáng.

Sáng sớm hôm sau, lễ tuyên thệ được tổ chức rất long trọng. Với chất giọng nam cao trong trẻo, Lislơ đã hát vang một bài ca chiến đấu vô cùng hùng tráng. Đại ý lời ca như sau:

Hãy đứng lên, những người con của Tổ quốc!

Ngày vinh quang đã tới.

Kẻ chuyên chế đang chống lại chúng ta,

Chúng kéo lê ngọn cờ đẫm máu.

Nghe thấy chằng, trên ruộng đồng của chúng ta,

Những tiếng gầm rống của quân can thiệp hung tàn.

Chúng đang xông tới trước mặt chúng ta,

Tàn sát vợ con chúng ta.

Hỡi các công dân! Hãy cầm lấy vũ khí, tổ chức thành hàng ngũ chiến đấu!

Tiến lên! Tiến lên!

Hãy để cho dòng máu thanh hôi của kẻ xâm lược

Tươi cho đồng ruộng của chúng ta...

Các chiến sĩ nghĩa quân nghe xong rất xúc động, có người nghiêng rặng  
nghiêng lợi, nắm chặt hai bàn tay, có người hai hàng nước mắt rùng rùng,  
thấy đều quyết tâm chiến đấu chống bọn xâm lược đến cùng.

- Bài ca chiến đấu này có hay không? - Ông thị trưởng hỏi.

- Rất hay! - Các chiến sĩ nghĩa quân đồng thanh đáp.

- Thế thì đặt cho nó cái tên đi!

Mọi người thảo luận rất sôi nổi. Cuối cùng nhất trí cho rằng nghĩa  
quân chiến đấu là để chống lại kẻ xâm lược, tiến quân tới sông Ranh, nên  
đặt tên cho bài hát là “Bài ca chiến đấu của đoàn quân sông Ranh”. Tên bài  
hát cứ thế truyền đi trong hàng ngũ nghĩa quân.

Đúng khi đó, cách mạng phát triển sang một giai đoạn mới.

Những thất bại liên tiếp ngoài mặt trận khiến mọi người phải đặt câu  
hỏi: Tại sao liên quân Áo - Phổ lại tiến quân thuận lợi như vậy? Nhất định  
trong nội bộ có gián điệp! Quân chúng cách mạng dần dần thấy rõ trò ma  
giáo của Lu-i 16, quyết tâm bắt ông ta. Sáng sớm tinh mơ mùng 9 tháng 8,  
tiếng chuông báo động đổ hồi trên thành phố, quân chúng cách mạng kết  
hợp với nghĩa quân các nơi tới đã xông vào hoàng cung bắt Lu-i 16 và hoàng  
hậu. Tiếp đó nghĩa quân xử tử một số khá đông bọn phản cách mạng. Sĩ khí  
của nghĩa quân lên mạnh.

Củng cố được hậu phương, nghĩa quân từ các nơi đến nhận lệnh xuất  
kích. Trên đường tiến quân, các chiến sĩ nghĩa quân từ Mácxây đến hát  
vang “Bài ca chiến đấu của đội quân sông Ranh”, hùng dũng tiến lên. Các  
chiến sĩ nghĩa quân từ các nơi khác đến nghe bài hát rất xúc động, cũng  
đua nhau học bài hát đó. Từ đó, mọi người gọi “Bài ca chiến đấu của đội  
quân sông Ranh” là “Hành khúc Mácxây”.

Ngày 20 tháng 9, nghĩa quân Pháp quyết chiến với quân Phổ ở Vanmi,  
quân Pháp toàn thắng. Đây là thắng lợi đầu tiên của Pháp khi phản kích bọn  
xâm lược, cũng là bước ngoặt của quân Pháp chuyển từ thế thủ sang thế  
công. Ngay hôm sau, Hội nghị Quốc dân được triệu tập, quyết định xóa bỏ  
chế độ quân chủ, lập nên chính thể cộng hòa. Ngày 22 tháng 9 năm 1792,  
Hội nghị Quốc dân tuyên bố chính thức thành lập nước Cộng hòa Pháp. Năm  
1795, để kỷ niệm những cống hiến xuất sắc của nghĩa quân trong sự nghiệp  
bảo vệ Tổ quốc, để làm cho mọi người mãi mãi ghi nhớ bước đường gian khổ  
xây dựng nước Cộng hòa, Hội nghị Quốc dân thông qua nghị quyết lấy bài  
“Mácxây” làm quốc ca của nước Cộng hòa Pháp.

## PHÁI TẢ VÀ PHÁI HỮU

Trong thuật ngữ chính trị hiện đại, “phái tả” thường là từ đồng nghĩa  
với “phái cấp tiến” hoặc “phái cách mạng”, còn “phái hữu” thường là từ đồng  
nghĩa “phái bảo thủ” hoặc “phái ngoan cố”. Thực ra, trong nghị viện châu

Âu ngay từ thế kỷ 18 đã dùng hai từ này, có điều nghĩa của hai từ này không hoàn toàn giống ngày nay mà thôi.

Sau khi bắt giam quốc vương, thành lập nền cộng hòa, Hội nghị Quốc dân trở thành cơ quan lãnh đạo cao nhất của cả nước. Khi Hội nghị họp tình hình diễn ra như sau:

Đảng chấp chính ngồi bên phải. Vì họ đại bộ phận là đại biểu giai cấp tư sản từ tỉnh Girôngđơ tới nên mọi người gọi họ là phái Girôngđanh.

Đảng không cầm quyền ngồi bên trái. Vì họ thường xuyên họp ở các nhà thờ các thánh mọi người gọi họ là phái Giacôbanh.

Phái Girôngđanh nắm quyền là do quốc vương chỉ định, nên thái độ chính trị của họ rất bảo thủ. Phái Giacôbanh hình thành trong cách mạng, thái độ chính trị cấp tiến. Vì chỗ ngồi của họ một phái ở bên phải một phái ở bên trái nên mọi người gọi họ là phái hữu và phái tả.

Tổng số người của cả hai phái tả và hữu chưa tới 1/4 thành viên Hội nghị Quốc dân. Các thành viên Hội nghị quốc dân ngồi ở giữa chiếm 3/4. Những người này thường là thấy phái nào mạnh thì ngã theo phái đó. Mọi người gọi họ là phái trung gian.

Hai phái tả, hữu thường xuyên đấu tranh với nhau, nổi bật nhất là chuyện xử trí quốc vương ra sao.

Từ tháng 8 năm 1792 sau khi bắt quốc vương Lu-i 16, phái tả nhiều lần đưa ra Hội nghị quốc dân vấn đề xét xử quốc vương. Phái hữu thì nói “quốc vương là thần thánh không được động chạm đến”, “Hội nghị quốc dân không có quyền xét xử quốc vương” v.v. để ngăn cản việc xét xử. Khi phái tả vạch tội của Lu-i 16 đối với cách mạng, chủ trương cần phải xử tử thì phái hữu lại đánh lạc mục tiêu, công khai chủ bớ thủ lĩnh của phái tả, nói rằng Rôbetxpie là “tên độc tài” rằng Mara là “kẻ cố xuy cho độc tài” v.v. Điều đó đã bộc lộ rõ ý đồ thực sự của phái hữu là chống không muốn tiến hành cách mạng đến cùng.

Điều thực sự làm cho phái hữu hoàn toàn thất bại là việc phát hiện ra chiếc kết bảo hiểm bí mật.

Khi quốc vương vừa mới bị bắt giam, người ta tiến hành thanh tra kinh phí và giấy tờ sổ sách của hoàng gia, đã phát hiện một tập thư từ trong đóng vãn kiện, mở ra xem thì toàn là thư của Lu-i 16 viết cho bọn quý tộc Pháp chạy trốn ở nước ngoài. Lời lẽ trong thư thể hiện rất rõ ý định của bọn quý tộc đó là chủ động “mời” quân đội Áo, Phổ tấn công nước Pháp, còn Lu-i 16 thì tuyên bố rõ ràng mình muốn “trở lại nắm quyền”.

Đến tháng 11, người ta lại tìm thấy một chiếc kết bảo hiểm bí mật giấu sau bức ván tường của hoàng cung. Trong kết chứa toàn thư từ và kế hoạch của quốc vương nhằm mua chuộc các lãnh tụ quân chúng, câu kết với quý tộc, mưu toan trở lại ngôi báu. Bộ mặt thật phản quốc và chống cách mạng của Lu-i 16 hoàn toàn lộ rõ.

Tối ngày 15 tháng 1 năm 1793, đại sảnh của Hội nghị Quốc dân đèn sáng trưng. Hội nghị Quốc dân sẽ biểu quyết vấn đề xét xử Lu-i 16 ở đây.

Từng tốp từng tốp dân Pari kéo vào hội trường để dự thính. Phương pháp biểu quyết lần này là phương pháp thường được dùng thời đó, được gọi là “gọi tên biểu quyết”. Chủ tịch Hội nghị lần lượt gọi tên từng nghị sĩ (hơn 700 nghị sĩ) lên phát biểu ý kiến.

Cuộc biểu quyết đã bắt đầu, chủ tịch Hội nghị gọi từng người lên phát biểu ý kiến:

- Ngài Mara!

Một học giả trung niên khoảng 50 tuổi từ chỗ ngồi bên trái đứng dậy. Ông bước những bước mạnh mẽ đi lên bục nói chuyện, phát biểu những lời làm xúc động lòng người. Ông nói:

- Chúng ta muốn cứu Tổ quốc, muốn bảo đảm hạnh phúc của nhân dân, phải chặt đầu tên bạo chúa! Tôi đề nghị xử tử Lu-i 16.

- Ngài Rôbetxpie!

Một vị luật sư trẻ hơn 30 tuổi, từ phía bên trái đứng dậy, sải bước đi lên bục, phát biểu ý kiến với lời lẽ chứa đầy triết lý. Ông nói:

- Tôi không thể chà đạp chân lý và chính nghĩa, coi tính mạng của tên bạo chúa quan trọng hơn người công dân bình thường. Tôi không thể làm hoen ố trí tuệ mà cứu vớt một con người phạm những tội ác tày trời, lý đương nhiên phải chết. Tôi bỏ phiếu tán thành xử tử.

Chủ tịch Hội nghị tiếp tục gọi các nghị sĩ lên phát biểu. Các nghị sĩ ngồi bên trái đều nói: “Xử tử”, các nghị sĩ ngồi bên phải người thì nói “phải đi đày”, người thì bảo “bỏ tù”, nhưng đại đa số không dám công khai nói “vô tội”, vì tội ác của Lu-i 16 rõ ràng rành rành, phải hữu không cách nào gỡ tội được cho ông ta.

Cuộc biểu quyết diễn ra hai ngày ba đêm, chủ tịch Hội nghị công bố kết quả biểu quyết: tuyệt đại đa số nghị sĩ tán thành xử tử.

Ngày 21 tháng 1 năm 1793 là ngày quốc vương Pháp Lu-i 16 lên đoạn đầu đài. Hôm đó mưa như trút nước, 3.000 lính vũ trang canh gác, Lu-i 16 được xe ngựa chở từ nhà tù ra, đi đúng 1 tiếng đến quảng trường Cách mạng Pari. Nhân dân thành phố đứng vây kín quảng trường chứng kiến tên quốc vương phản quốc chống cách mạng đến tội.

Lu-i 16 thất thểu xuống xe, từng bước một bước lên thêm đoạn đầu đài. Một linh mục đã đứng sẵn ở đó. Lu-i 16 quì sụp xuống trước mặt linh mục, cầu nguyện lần cuối cùng. Vị linh mục một tay làm dấu thánh giá trước ngực, một tay xoa đầu Lu-i chậm rãi nói:

- Con trai của thánh tông đồ Lu-i lên gặp Chúa đi!

Những người hành hình lập tức trói hai tay Lu-i đưa lên đoạn đầu đài. Tên quốc vương ngoan cố còn muốn dấy dựa lần cuối cùng, ngoặc mồm kêu:

- Ta vô tội...

Đúng lúc đó, tiếng trống hành hình vang lên:

- Tùng! Tùng! Tùng!

Ba người chấp sự đặt Lu-i vào đoạn đầu đài, rồi mở máy chém. 10 giờ 10 phút, lưỡi dao rơi phập xuống, tên vua phong kiến luôn tác oai tác quái



đầu đã lìa khỏi xác!

Ít lâu sau hoàng hậu cũng bị xử tử.

Quốc vương và hoàng hậu bị xử tử là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Pháp, cũng là thắng lợi vĩ đại của phái tả Pháp. Nhưng phái hữu cầm quyền lại phản kích điên cuồng. Ngoài mặt trận, tướng lĩnh của phái hữu công khai đầu hàng giặc, đưa chiến tranh tới gần biên giới Pháp. Ở trong nước, phái hữu lập ra “Ủy ban 12 người” chuyên hãm hại và giết phái tả. Trong tình đó, phái tả buộc phải tự vệ. Tối 31 tháng 5, cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ. Theo đề nghị của phái tả, Hội nghị Quốc dân ra lệnh bắt những thành viên chủ yếu của phái hữu, tổ chức lại chính phủ, do phái tả - phái Giacôbanh chấp chính. Trong thời kỳ Giacôbanh nắm chính quyền, về đối ngoại đã đánh lui được cuộc tấn công của liên quân châu Âu, về đối nội đã trấn áp được các hoạt động của bọn phản cách mạng, đưa cuộc cách mạng tư sản Pháp tiến lên một giai đoạn mới.

## CUỘC ĐẢO CHÍNH THÁNG NÓNG

Cách mạng có thắng lợi, cũng có thất bại. Trong lịch sử cách mạng Pháp, thất bại lớn nhất phải kể đến “Cuộc đảo chính tháng Nóng”.

Cuộc đảo chính này xảy ra ngày 27 tháng 7 năm 1794, đối chiếu với lịch Cộng hòa Pháp là mồng 9 tháng Nóng năm thứ hai Cộng hòa, nên người ta gọi là “Cuộc đảo chính Tháng Nóng”.

Kể từ tháng 6 năm 1793 phái Giacôbanh chấp chính đến khi đó, cuộc cách mạng tư sản giành được những thắng lợi rực rỡ chưa từng có. Nhưng sau ngày mồng 9 tháng Nóng, diện mạo của cách mạng đổi thay về cơ bản!

Hội nghị Quốc dân theo thường lệ họp vào buổi chiều. Song, 11 giờ trưa hôm đó đã có rất nhiều đại biểu tới hội trường. Họ đi đi lại lại ở hành lang và đưa mắt cho nhau. Một đại biểu khuôn mặt xương xương đến trước mặt một đại biểu người béo phì, bắt tay ông ta nói: “Chờ xem, phái hữu mới là những người dưng cảm!” Lúc đó, mấy người phía bên đi tới, mỉm cười gian xảo gật đầu với họ, tỏ ý ủng hộ phái hữu.

Quá 12 trưa một chút, Chủ tịch Hội nghị tuyên bố họp. Rôbexpie, lãnh tụ của phái Giacôbanh chấp chính ngồi ở hàng ghế đầu chính giữa, đối diện bàn chủ tịch, chăm chú nghe các đại biểu phát biểu.

- Tôi phải vén toang tấm màn đen ra! - Một đại biểu nhảy lên diễn đàn. Ông ta gân cổ lên la hét ra sức công kích, chĩa mũi nhọn vào phía Giacôbanh.

- Đả đảo những kẻ cầm quyền tàn bạo! - Lại một đại biểu tót lên diễn đàn, phì nước bọt tung tóe, dùng những lời ác độc công kích Rôbexpie.

- Bắt lấy Rôbexpie! - Hai đại biểu hùa nhau cùng hét lên. Hội trường náo loạn.

- Tôi xin phát biểu! - Rôbetxpie trịnh trọng đứng lên. Nhưng ông vừa định bước lên diễn đàn, thì “Reng! Reng! Reng!” Chủ tịch Hội nghị rung

mạnh chuông tỏ ý không cho ông phát biểu.

Rôbexpie trở về chỗ ngồi. Ông thật không dám tin vào tai, mắt mình nữa. Hôm qua, cũng chính ở phòng họp này, toàn thể đại biểu còn chăm chú lắng nghe ông phát biểu, báo cáo về việc trấn áp bọn phản cách mạng. Tại sao chỉ qua một đêm, tình hình đã hoàn toàn thay đổi, lãnh tụ của đảng chấp chính lại thành tù nhân bị xét xử!

- Bắt lấy hắn! Bắt lấy hắn! - Hội trường lại ồn lên.

Các đại biểu của phái Giacôbanh vô cùng tức giận, lần lượt đứng dậy đòi phát biểu, nhưng đều bị chủ tịch rung chuông không cho phép.

- Chủ tịch của những tên sát nhân, lần cuối cùng tôi xin phát biểu. - Rôbexpie thét lên.

“Reng! Reng! Reng!” Chủ tịch Hội nghị ra sức lắc chuông.

- Bắt lấy Rôbexpie! - Tiếng hò hét điên cuồng lại vang lên trong hội trường.

- Bây giờ biểu quyết... Xong, thông qua! - Lời chủ tịch chưa dứt, một toán hiến binh đã xông vào bắt Rôbexpie. Cùng bị bắt với Rôbexpie còn có em trai ông và mấy lãnh tụ khác của phái Giacôbanh.

- Nước cộng hòa thế là hết! Bọn kẻ cướp đã thắng! - Khi bị giải ra khỏi hội trường, Rôbexpie xúc động hét to. Lúc đó là 5 giờ rưỡi chiều ngày 27 tháng 7 năm 1794.

Rôbexpie, một con người suốt đời sống liêm khiết, hết lòng vì việc chung, đã có những cống hiến xuất sắc cho cách mạng Pháp, tại sao lại gặp sự bất hạnh như vậy? Chính ông cùng với các nhà cách mạng đã sáng lập ra cơ quan cách mạng cao nhất của nước Pháp - Hội nghị Quốc dân, nhưng nay ông lại bị chính cơ quan đó bắt. Rút cục là vì sao?

Muốn hiểu vì sao phải kể lại từ đầu.

Maximiliêng Rôbexpie\* sinh năm 1758 ở thành phố Ara miền bắc nước Pháp. Thời trung học, ông rất thích đọc các trước tác của Rutzô, kiên quyết ủng hộ thuyết vô thần và học thuyết dân chủ tự do nêu trong sách. Vì thế, ông đã lặn lội tìm đến thăm nhà tư tưởng nổi tiếng đó. Sau đó, Rôbexpie làm luật sư và quan tòa, vì pháp luật của vương quốc Pháp động một tí là xử tử người, ông rất không hài lòng bèn từ chức quan tòa.

Mùa xuân năm 1789, Rôbexpie 31 tuổi được bầu làm đại biểu Hội nghị ba đẳng cấp, từ đó bước vào chính trường nước Pháp. Ông là một chiến sĩ dũng cảm đấu tranh cho dân chủ, ông nổi tiếng vì kiên quyết đấu tranh, sống giản dị, mọi người ca ngợi ông là “con người không thể biến chất”. Mỗi khi chàng thanh niên tầm thước thanh tú, ăn mặc gọn gàng này xuất hiện ở câu lạc bộ Giacôbanh đều được vỗ tay hoan nghênh nồng nhiệt.

Phái Giacôbanh là hạt nhân phái tả của cách mạng tư sản Pháp thời đó. Trong cuộc đấu tranh phế bỏ quốc vương, trong cuộc đấu tranh với phái hữu (phái Girôngđanh), trong cuộc đấu tranh đập tan cuộc vũ trang chống cách mạng của kẻ thù trong và ngoài nước, nội bộ của họ rất đoàn kết.

---

\* Maximilien de Robespierre (1758 - 1794)

Song, sau khi họ giành được thắng lợi, trở thành đảng cầm quyền, thì nội bộ lại chia rẽ.

Phái Giacôbanh có 3 lãnh tụ kiệt xuất: Đăntôn, Mara và Rôbexpie. Vì chủ trương thỏa hiệp và ôn hòa, Đăntôn bị Rôbexpie xử tử. Mara bị nữ đặc vụ của phái Girôngđanh ám sát chết, chỉ còn lại một mình Rôbexpie. Lực lượng cách mạng bị yếu đi, tạo điều kiện cho phái hữu có cơ hội ngóc đầu dậy, thế là xuất hiện cuộc đảo chính tháng Nóng.

Rôbexpie bị bắt giam chưa đầy một tiếng, khoảng hơn 6 giờ tối quân chúng cách mạng đã xông vào nhà tù, đưa Rôbexpie về tòa thị chính. Hết như đón tiếp các chiến sĩ chiến thắng trở về, phái Giacôbanh hô to các khẩu hiệu: “Rôbexpia muôn năm!” “Tiêu diệt bọn phản quốc!” Đến hơn 8 giờ tối, các lãnh tụ của phái Giacôbanh vừa bị bắt tất cả trở về tòa Thị chính. Trên quảng trường tòa Thị chính tụ tập rất đông quân chúng có vũ trang. Nếu khi đó Rôbexpie lập tức tổ chức khởi nghĩa có thể vẫn còn có hy vọng thắng lợi, nhưng ông do dự, mãi đến 12 giờ rưỡi đêm ông vẫn chưa quyết định. Quân chúng bỏ về nhà, Rôbexpie đã bỏ lỡ thời cơ.

Lực lượng phản cách mạng nhanh chóng được tổ chức lại. Khoảng nửa đêm, chủ tịch Hội nghị quốc dân ra lệnh cho thủ lĩnh lực lượng vũ trang của hân: “Lập tức xuất phát, trước khi trời sáng phải mang đầu của bọn phản loạn về!” Hai giờ sáng, chúng đã bao vây kín tòa Thị chính. Một tên hiến binh xông vào đầu tiên, nổ một phát súng trúng vào cằm Rôbexpie. Rôbexpie mặt đầy máu lại bị bắt giam cùng với 22 chiến hữu.

Chiều ngày hôm sau, chẳng cần qua xét xử Rôbexpie và các chiến hữu bị đưa lên đoạn đầu đài. Ba chiếc xe chở tử tù từ từ lăn bánh dưới ánh chiều tà. Bọn hiến binh chìa lưỡi lê vào Rôbexpie mình bị trọng thương. Đầu Rôbexpie quán một miếng vải vấy máu, nhưng ông vẫn quan sát xung quanh với ánh mắt nghiêm trang. Đúng 5 giờ, Rôbexpie và các chiến hữu bị giải lên đoạn đầu đài.

“Cuộc đảo chính tháng Nóng” kết thúc nền chuyên chính cách mạng của phái dân chủ tư sản - phái Giacôbanh, đồng thời cũng đánh dấu bước chuyển biến ngượng dòng của cách mạng tư sản Pháp.

## NAPÔLÊÔNG\*

- Này cậu người Coócơ, cậu đọc chữ “Phơrăngxơ” xem thế nào? - Mấy cậu trò nhỏ quay lấy cậu bé mới đến, thách cậu ta như vậy.

Cậu bé đánh vẫn:

- Phơ... răng... cơ.

- Đọc nhanh lên chứ, cậu người Coócơ!

- Tại... sao? Tớ biết... các cậu... muốn... trêu tớ. - Cậu bé vẫn nói ngắt quãng từng chữ từng chữ như vậy, cậu nói tiếng Pháp không được sỏi. .

---

\* *Napoléon Bonaparte (1769 - 1821)*

- Ha, ha! Chúng tớ biết cậu chỉ biết tiếng Coócsơ thôi! - Các bạn học đúng là muốn trêu đùa cậu.

- Thế thì... chúng mình... so... thành tích học tập... xem! - Cậu bé không chịu kém. Cậu vốn dĩ học hành chăm chỉ, thành tích học tập nổi trội, đặc biệt là toán và sử, vượt xa các bạn khác.

Cậu bé nói đặc giọng địa phương này họ là Bônápác, tên là Napôlêông, sinh ngày 15 tháng 8 năm 1769. Quê hương cậu là đảo Coócsơ ở Địa Trung Hải, vốn không thuộc nước Pháp, năm Napôlêông ra đời mới sáp nhập vào nước Pháp. Cha cậu là luật sư từng gia nhập chính đảng Pháp. Khi Napôlêông 10 tuổi, cha mẹ đưa cậu đến học ở thành phố Brennê để cậu tiếp thu nền giáo dục Pháp.

Năm 15 tuổi, Napôlêông vào học trường Lục quân Pari. Hai năm sau tốt nghiệp trở thành một thiếu úy bình thường. Nhưng trong bão táp của cuộc đại cách mạng Pháp, tài năng của Napôlêông bỗng chốc nổi trội hẳn lên.

Đó là năm 1792, được quân Anh giúp, người của Đảng Bảo hoàng Pháp chiếm thị trấn quan trọng Tulông bên bờ Địa Trung Hải. Chính phủ cách mạng lệnh cho Napôlêông hạ cứ điểm quan trọng ở miền nam đó. Napôlêông biết công sự phòng ngự của Tulông kiên cố, quyết định tăng cường sức mạnh công kích. Ông suốt ngày đêm đôn đốc chế tạo đại bác, huấn luyện pháo binh, mấy tháng sau đã tổ chức được một đơn vị pháo binh.

- Tiến vào trận địa! - Napôlêông chỉ huy pháo binh tiến quân. Nhưng một loạt đạn đã hạ gục những Pháo thủ của Napôlêông. Lính Anh đã bắn bị thương hoặc bắn chết họ.

Napôlêông đứng dậy hô to:

- Pháo binh chúng ta ai cũng là dũng sĩ can đảm, hãy tiến lên! - Mặt ông tái nhợt, người gầy như que củi, lại mang bệnh nặng, song vẫn anh dũng xông lên phía trước. Hành động đó của Napôlêông khiến quân lính Pháp vô cùng cảm động, ai cũng hăng hái chiến đấu, cuối cùng dùng đại bác bắn sập pháo đài, hạ được Tulông.

Để biểu dương thành tích của Napôlêông Chính phủ cách mạng đã phong vượt cấp ông lên cấp tướng, khi đó ông mới 24 tuổi.

Ngày mồng 4 tháng 10 năm 1795, người của Đảng Bảo hoàng mua chuộc được Tư lệnh cảnh bị Pari, bao vây Hội nghị quốc dân, mưu toan ngóc đầu dậy. Napôlêông lại gánh vác nhiệm vụ nặng nề dẹp tan bọn bạo loạn. Quân của Đảng Bảo hoàng gần 30.000 người, quân của Napôlêông không đến 6.000 người, trong đó hơn 1.000 người là dân quân. Nhưng Napôlêông không nản lòng, kiên quyết dẹp tan bạo loạn. "Xoẹt!" một tiếng, ông tuốt kiếm ra, giọng hiên ngang:

- Chừng nào mọi việc xong xuôi ta mới tra kiếm vào vỏ.

Ông khẩn trương điều đại bác tới bố trí xung quanh khu vực Hội nghị Quốc dân làm việc.

Sáng sớm mồng 5 tháng 10, Đàng Bão hoàng nổ súng. Chúng như đàn ong vỡ tổ ùa lên phía trước. Đúng lúc đó, “Oành!” một tiếng, đại bác của Napôlêông găm lên. Máu thịt của quân phản loạn bay tung tóe, bọn còn lại ào ào rút lui. Napôlêông chỉ huy quân lính hăng hái xuất kích, không đến một ngày đã đập tan được toàn bộ quân phản loạn của Đàng Bão hoàng. Nước Cộng hòa Pháp vẫn đứng vững. Sự kiện này xảy ra đúng vào tháng Nho của lịch cộng hòa, nên mọi người thường gọi thắng lợi này của Napôlêông là “Trận bão tháng Nho”.

Chiến thắng Tulông và cuộc dẹp tan quân phản loạn khiến uy danh của Napôlêông vang dội. Từ đó ông trở thành tư lệnh của một đội quân quan trọng của nước Pháp. Ông đánh bại nước Áo, xâm nhập nước Ý, cướp vàng bạc châu báu và những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc, hội họa danh tiếng của Ý đưa về Pari.

- Đánh đến Ấn Độ! - Napôlêông khi đó đã coi các thuộc địa của Anh là mục tiêu tiến quân của mình. Năm 1798, ông dẫn một hạm đội vượt Địa Trung Hải đổ bộ lên Ai Cập. Kết quả bị hạm đội Anh và hạm đội Nga đánh cho đại bại.

Đúng lúc đó, Napôlêông được tin chính phủ cộng hòa ở Pari lục đục, có nguy cơ sụp đổ. Ông lập tức quyết định trở về đoạt quyền. Tháng 10 năm 1799, Napôlêông để quân viễn chinh ở lại nước ngoài, một mình trở về Pari. Ông tập trung quân đội trung thành với mình lại, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp đại tư sản Pari - các nhà ngân hàng, lấy được khá nhiều tiền bạc. Có được những thứ đó, bàn tay sắt của Napôlêông bắt đầu hành động.

Ngày mồng 9 tháng 11, Napôlêông làm đảo chính. Hôm sau ông giải tán Hội nghị quốc dân lúc đó gồm Viện nguyên lão và Viện 500 người, đoạt lấy quyền lực của chính phủ, tuyên bố thành lập “Phủ chấp chính” nước Pháp. Napôlêông tự phong là chấp chính thứ nhất, một mình nắm đại quyền. Năm năm sau, ông lại sửa hiến pháp, đổi nước Cộng hòa Pháp thành “Đế chế Pháp”, và quyết định mồng 2 tháng 12 năm 1804 cử hành lễ đăng quang.

Nhà thờ Đức Bà Pari là một trong những nhà thờ lớn nhất nước Pháp hôm đó nhộn nhịp lạ thường. Boong! Boong! Boong! Boong! Chuông nhà thờ âm vang cả thành phố. Giáo hoàng Rôma vừa già vừa gầy từ xa ngàn dặm đến Pari để chủ trì đại lễ đội vương miện cho Napôlêông.

Đại lễ bắt đầu. Đức Giáo hoàng già nua miệng lẩm nhẩm đọc kinh, hai bàn tay nhăn nheo run rẩy bê chiếc vương miện làm toàn bằng vàng chuẩn bị đội lên đầu Napôlêông. Giáo hoàng quá già, động tác chậm chạp, Napôlêông không đợi lâu hơn được nữa, giơ tay ra giật phất lấy đội ngay lên đầu mình. Từ đó cậu bé sinh ra ở đảo Coócơ trở thành hoàng đế của đế chế Pháp, gọi là “Napôlêông I”.

Ngày Napôlêông Bônápác đảo chính là ngày mồng 9 tháng 11 năm 1799, đúng vào ngày 18 tháng Sơng mù năm thứ 8 theo lịch Cộng hòa Pháp, nên trong lịch sử gọi cuộc đảo chính đó là “Cuộc chính biến ngày 18

tháng Sương mù”.

## ĐẠI BẠI Ở MÁTXCÔVA

Ngoại ô thành phố Écphước Đức trời thu cao, xanh trong, không khí thoáng đãng, cảnh sắc rất hợp lòng người. Bên ngoài rừng cây, hai vị hoàng đế bận võ phục cưỡi hai con ngựa cao to lực lưỡng đi sóng đôi bên nhau.

- Xin mời bệ hạ! - Sa hoàng Nga Alếchxanđơ ghìm cương ngựa nhường vị hoàng đế đi cạnh lên trước, vì trước mặt là một con đường.

- Bệ hạ! Ta đi trước một bước đây! - Hoàng đế Pháp Napôlêông không chút khiêm nhường, ra roi cho ngựa phóng lên.

Nhưng ngựa của Napôlêông khi đến con mương khá rộng thì dừng lại không chịu đi. Một nguyên soái Pháp đi đằng sau thấy vậy đành phải dắt con ngựa lội qua.

- Ha! Ha! - Sa hoàng Nga thấy vậy cười âm lên. Hai chân ông kẹp chặt bụng ngựa, ngựa tung mình lên không, trong chớp mắt đã vọt qua mương nước. Do phi quá mạnh, kiếm của Sa hoàng rơi xuống đất. Nguyên soái Pháp vội cúi xuống nhặt, định đưa cho Sa hoàng.

- Đưa kiếm cho ta! - Napôlêông bảo Nguyên soái. Sau đó quay đầu lại nói với Sa hoàng - Bệ hạ, ngài không phản đối chứ?

Mặt Sa hoàng chợt dài ra, nhưng chỉ một giây sau lại tỏ ra rất bình thản, mỉm cười gật đầu tỏ ý bằng lòng. Napôlêông vội cúi kiếm đeo bên mình ra tặng lại Sa hoàng.

Cuộc đấu trí trên đây xảy ra trong dịp hai hoàng đế Nga - Pháp hội đàm vào tháng 9 năm 1808. Qua sự việc trên, có thể thấy Napôlêông rõ ràng bị lép vế, nhưng ông ta tìm trăm phương ngàn kế để chiếm thế thượng phong. Còn Sa hoàng Alếchxanđơ trong khi đua tranh đã thêm cảnh giác và cũng đang nghĩ cách chống lại đối thủ.

Napôlêông mời Sa hoàng hội đàm “hòa bình hữu hảo”, trên thực tế đó là âm mưu. Ông ta đang bí mật vạch kế hoạch tấn công nước Nga.

Tháng 5 năm 1812 Napôlêông vênh vang đắc ý duyệt binh ở Drâyxtơn (trong biên giới Đức).

“Tiến quân!” Hiệu lệnh được ban ra, 60 vạn quân Pháp tiến về phía đông. Ngày 23 tháng 6, quân Pháp vượt sông Nêman, tiến vào Lithuani do Nga trực tiếp kiểm soát.

“Người đâu cả?” Không thấy quân Nga chống cự, Napôlêông thấy rất kỳ lạ. Ông ta muốn tìm dân địa phương để tìm hiểu tình hình, nhưng chẳng có ai. Người Nga đều rút hết cả. Giữa vùng đất hoang vu vắng lặng này, quân Pháp dường như không cách gì tồn tại được. Một vạn con chiến mã vì quá mệt mỏi và ăn cỏ tạp bị ốm lẫn quay ra chết.

- Tâu bệ hạ! Hậu phương không tiếp tế chúng ta làm thế nào? - Nguyên soái quân Pháp xin ý kiến Napôlêông.

- Tiếp tục tiến! Tấn công Xmôlenxơ, tiêu diệt quân Nga ở đó! -

Napôlông ra lệnh. Khi đó vị hoàng đế Pháp ruột gan đã như lửa đốt.

Quân Pháp lập tức đánh thành. Do vội vã vào trận, chuẩn bị không tốt, chẳng mấy chốc đã bị diệt 12.000 người.

- Dừng đại bác bắn! - Napôlông hạ lệnh. Đánh bằng đại bác là nghề của ông ta, nhưng lần này không có kết quả. Khi quân Pháp vào được thành phố thì chủ lực của quân Nga đã chuyển đi từ lâu, chỉ còn lại một tòa thành trống rỗng.

Trong tình trạng tiếp tế thiếu thốn, Napôlông dốc túi đánh canh bạc cuối cùng, tiếp tục chỉ huy quân đội tiến về phía đông. Mùng 7 tháng 9, quân Pháp gặp quân Nga ở Bôrôđinô, một trận đánh đầu tiên có qui mô lớn nhất thế kỷ 19 đã diễn ra ở đây.

Làng Bôrôđinô cách Matxcôva hơn 100 km, là cửa ngõ của Matxcôva. Napôlông biết rõ điều đó, đã ném vào trận đánh 130.000 quân, gần 600 khẩu đại bác để giành lấy ngôi làng và đã chiếm được khá nhanh chóng.

- Tàu bệ hạ! Đại bác ở pháo đài tiền tiêu liên tục nã vào quân ta, có hạ pháo đài đó không ạ? - Viên nguyên soái Pháp xin ý kiến Napôlông.

- Quân Nga ở đó có bao nhiêu? - Napôlông hỏi.

- 35.000 quân. Kể cả quân ở phía sau tất cả có 120.000.

- Bao nhiêu đại bác?

- Khoảng 300 khẩu.

- Chủ tướng là ai?

- Bagration.

- Này ông nguyên soái! - Napôlông ngừng một chút rồi bảo - Ông ta là một đối thủ rất khó đối phó, là vị tướng giỏi nhất của quân đội Nga, ông phải cẩn thận.

- Rõ. - Viên nguyên soái Pháp nhận lệnh đi tấn công pháo đài tiền tiêu.

Cuộc đấu pháo bắt đầu. Hơn 400 khẩu đại bác của quân Pháp đồng loạt nổ, 300 khẩu đại bác của quân Nga cũng đồng loạt phản pháo. Trên mảnh đất không đầy một cây số vuông, lửa khói mù trời, khắp nơi là hố đạn và gạch ngói vỡ.

- Xung phong! - Hàng vạn quân Pháp xông lên pháo đài tiền tiêu dưới làn đạn dày đặc của quân Nga, chết như ngã rạ. Nhưng quân Pháp cật đồng quân, vẫn xông vào pháo đài. Toàn bộ quân Nga ở pháo đài tử trận.

Bagration tổ chức quân hậu bị phản kích lại. Ông đi đầu hàng quân, hô lớn:

- Đạp qua xác thù tiến lên chiếm lại pháo đài!

Dưới làn đạn đại bác của quân Pháp, quân Nga liều chết xông lên chiếm lại được pháo đài với giá khá đắt.

Hôm đó, quân Pháp 8 lần xông vào pháo đài, quân Nga 8 lần chiếm lại, hai bên tổn thất 7, 8 vạn người, pháo đài vẫn đứng sừng sững không hề suy sụp.

Chiều tối, Napôlông hạ lệnh xung phong lần thứ 9.

"Oàng! Oàng! Oàng!" Đại bác quân Pháp nã liên hồi vào trận địa quân

Nga. Một mảnh đạn văng trúng ngực Bagratiôn, vị tướng Nga này không còn gượng dậy được nữa.

Pháo đài tiền tiêu cuối cùng thất thủ. Thống soái tối cao quân Nga Cutudốp tổ chức rút lui có kế hoạch.

Ngày 14 tháng 9, quân Pháp tiến vào Matxcơva. Nhưng ở đó chỉ còn là một tòa thành trống rỗng không có một thứ gì. Hôm sau, toàn thành bốc lửa, cháy rừng rực suốt ba ngày ba đêm, khói phủ kín cả cung điện Kremli, làm mọi người ho sặc sụa. ở trong đó không tài nào chịu nổi, Napôlêông phải chạy ra ngoài.

Mùa đông đến. Quân Pháp không có cái ăn, cũng không có cái mặc, cả thảy đều oán hận. Ngày 18 tháng 10 lại bị quân Nga phục kích thương vong 3.000 người. Napôlêông thấy quân đội của mình sắp bị chết rét, chết đói hoặc bị bắn chết, nên ngày 19 tháng 10 dẫn 115.000 tàn binh bại trận rút về theo đường cũ. Trên đường rút, liên tục bị quân Nga tập kích, thêm vào đó băng tuyết giá rét làm quân lính chết hàng loạt. Ngày 23 tháng 11, khi vượt sông Bêrêdina, binh sỹ và các gia đình đi theo tranh nhau qua cầu, kết quả 12.000 người rơi xuống sông chết đuối. Đến trung tuần tháng 12, khi ra khỏi được nước Nga, 60 vạn đại quân chỉ còn sót lại 2 vạn quân đói khát thương tật vật vờ như hồn ma!

Sa hoàng Nga lập tức liên kết với quân Áo, Phổ v.v.. từ phía sau đánh tới. Năm 1813 đánh nhau với quân Pháp ở Laixích Đức, quân Pháp đại bại. Ngày 31 tháng 3 năm 1814, Sa hoàng Alêchxanđrơ dẫn quân Nga và liên quân chống Pháp của các nước tiến vào Pari. Napôlêông buộc phải thoái vị, bị đày ra đảo Enba- một đảo nhỏ ở Địa Trung Hải. Em trai của Lui 16 là Lu-i 18, kẻ đứng đầu vương triều Buốcbông về nước lên ngôi dưới lưới lê của nước ngoài.

## TRẬN OÁTECLÔ

Hoàng cung Viên đèn nến sáng trưng, một cuộc đại yến đang diễn ra ở đó. Quốc vương các nước châu Âu ai cũng vui vẻ hào hứng cơm no rượu say. Tiếng nhạc vang lên, hoàng đế Áo tươi cười đứng lên:

- Xin mời các bệ hạ khiêu vũ!

Đúng lúc đó, một vị đại thần hốt hải chạy vào đại sảnh, đứng trước mặt hoàng đế Áo kêu lên:

- Tâu bệ hạ! Hồng to rồi! Quân của Napôlêông đổ bộ lên bờ biển phía nam nước Pháp rồi!

- Cái gì? - Hoàng đế Áo hoảng sợ tái mặt, tiu nghỉu ngồi phịch xuống ghế. Các vị quốc vương đều ngậy ra như tượng gỗ.

Đó là việc xảy ra tối ngày 17 tháng 3 năm 1815.

Napôlêông làm thế nào lại vùng lên được như vậy?

Số là, sau khi bị buộc phải thoái vị, bị giam lỏng ở đảo Enba một năm trước đây, Napôlêông vẫn cho người đi thám thính tình hình các nước.



Tháng 2 năm 1815, một tay chân thân tín đến đảo nói với ông ta rằng: Ở Pari có người sắp làm đảo chính chuẩn bị lật đổ vương triều Buốcbông.

- Hay lắm! - Nghe được tin đó Napôlêông mừng đến nỗi nhảy cẫng lên - Vừa hay tên chỉ huy người Anh giám sát ta về nước lo việc riêng rồi. Ta phải ra tay ngay!

Napôlêông lệnh cho thủ hạ sơn chiếc tàu chiến “Vô thường” của ông ta theo kiểu tàu Anh. Đêm chủ nhật 26 tháng 2, nhân lúc lính canh đều đi nghỉ, Napôlêông dẫn 1.050 binh sĩ lên tàu “Vô thường” và 6 tàu khác rời đảo Enba.

Trên Địa Trung Hải, một tàu chiến của vương triều Buốcbông Pháp đang chạy tới, nhìn thấy “Vô thường” tưởng là tàu Anh bèn phát cờ hiệu hỏi:

- Các ông từ đảo Enba đến phải không? Napôlêông thế nào?

- Napôlêông ấy à? Ông ta rất khỏe! - Thuyền trưởng tàu “Vô thường” trả lời theo lệnh của Napôlêông.

- Tạm biệt!

Tàu chiến của vương triều chạy xa dần.

- Ta không mất một viên đạn mà đến được Pari! - Napôlêông tinh thần phấn chấn nói với bộ hạ khi con tàu sắp cập bờ.

Mồng 1 tháng 3, Napôlêông đổ bộ an toàn lên vịnh Gioan.

Quân Napôlêông tới một hẻm núi. Tên sĩ quan đơn vị quân Bảo hoàng đóng giữ ở hẻm núi nhìn thấy quân lính đội mũ da gấu thì hoảng hốt hét lên:

- Quân Napôlêông đến rồi!

Quân lính Bảo hoàng vội nhìn cả về phía trước.

Lúc đó, một giọng nói rất quen thuộc với binh lính Pháp vang lên:

- Quay mũi súng xuống đất!

Tên sĩ quan chỉ huy biết ngay người mặc bành tô xám chính là Napôlêông, lập tức lệnh cho lính của tiểu đoàn mình:

- Nổ súng vào ông ta!

Napôlêông đứng ngay hàng đầu dõng dạc nói:

- Hỡi các binh sĩ! Ai trong các anh muốn giết hoàng đế của mình thì nổ súng đi! Ta đang ở đây.

Một hiện tượng kỳ lạ đã xảy ra.

Binh sĩ của cả tiểu đoàn quả nhiên chúc mũi súng xuống đất, hô to “muôn năm”, rồi cùng chạy sang phía quân Napôlêông. Vì trong con mắt của rất nhiều binh sĩ Pháp vốn dĩ coi Napôlêông là vị anh hùng. Họ nghênh đón Napôlêông vào thành.

“Đưa Lu-i 18 lên đoạn đầu đài!” Trong thành cũng có rất nhiều người hô to khẩu hiệu trên để đón tiếp Napôlêông.

Các sĩ quan của quân Bảo hoàng và các quan chức của vương triều Buốcbông sợ run lên như cây sậy, vội vàng tháo chạy.

Trên đường, binh sĩ của cả một trung đoàn, cả một lữ đoàn đều trở cò chạy sang với Napôlêông. Vua Lu-i 18 nghe tin thất kinh vội vã đóng xe chạy khỏi Pari. Ngày 20 tháng 3, Napôlêông tiến vào Pari, thiết lập lại một chính

phủ tư sản.

Được ít lâu, liên minh chống Pháp của châu Âu lại tập hợp lại. Anh, Nga, Áo, Phổ và nhiều nước khác đều cho quân tới vây đánh Pari. Napôlêông nhanh chóng tổ chức một đội quân lớn 125.000 người, đích thân chỉ huy chống trả quân địch. Hai ngày 15, 16 tháng 6, Napôlêông đột phá trận địa của 12 vạn quân Phổ, một phát đạn bắn trúng yên ngựa của nguyên soái quân Phổ Bluysê khiến ông này ngã lặn từ trên mình ngựa xuống. Napôlêông thừa thắng huy động đại quân tiến lên phía bắc đánh bại quân Anh, chiếm làng "Bốn cánh tay" - một nút giao thông quan trọng, rồi tiến đến tận biên giới Bỉ.

Ngày 18 tháng 6, trận đại quyết chiến ở Oátéclô bắt đầu.

Oátéclô nằm ở miền nam nước Bỉ, cách Brúcxen không xa. Trận địa của quân Anh bố trí trên một dải đồi dài, trước mặt là một khe núi ngăn cách với quân Pháp. Quân Anh và quân Pháp mỗi bên có khoảng 10 vạn. Quân Anh (gồm cả một bộ phận nhỏ quân Hà Lan và quân Bỉ) do Công tước Oenlinhton thống lĩnh, quân Pháp do Napôlêông đích thân chỉ huy.

Sáng sớm mưa như trút nước. Tám giờ sáng mưa nhỏ dần, Napôlêông tập trung quân chuẩn bị tấn công. Mười một giờ rưỡi trời quang đãng, Napôlêông hạ lệnh xuất kích.

- Oenlinhton là tên bại tướng có gì ghê gớm, chưa hết thời gian của một bữa ăn sáng ta đã có thể tính xong ông ta rồi! - Napôlêông nói rất tự tin.

Sau một trận pháo kích, quân Pháp hùng hổ vượt qua khoảng đất trũng xông lên trận địa của quân Anh ở trên đồi.

"Oàng! Oàng! Oàng!" Đại bác của quân Anh nổ liên hồi, mảnh đạn bay tung tóe giữa đội hình quân Pháp. Quân Pháp thương vong nặng nề phải lùi về.

Một giờ chiều, quân Pháp tổ chức đợt tấn công thứ hai, lại bị đánh lui. Napôlêông chuẩn bị đợt tấn công thứ ba với qui mô lớn hơn. Ông dùng ống nhòm quan sát tứ phía, đột nhiên nhìn thấy một đám đen đen ở phía xa.

- Đó là cái gì? - Napôlêông hỏi.

- Có lẽ là rừng cây! - Một sĩ quan tùy tùng đáp.

- Không phải, đó là một binh đoàn. - Dựa vào kinh nghiệm một đời chinh chiến, Napôlêông phán đoán rất chính xác. Ông tức thì hạ lệnh:

- Tóm một cái lưới lại đây!

Được một lát, quả nhiên bắt được một sĩ quan kỵ binh Phổ khi tên này đến trinh sát. Khi bị thẩm vấn, tên này nói là có một binh đoàn quân Phổ đang tiến lại gần. Napôlêông nghĩ bụng, một nguyên soái của ông đang chỉ huy 3 vạn quân tác chiến ở phía đông thì một binh đoàn quân Phổ chẳng ăn nhằm gì nên không ngại. Kỳ thực, lời khai của viên sĩ quan Phổ là giả, không phải một binh đoàn mà là 3 binh đoàn.

Napôlêông ra lệnh cho 80 khẩu đại bác đồng loạt bắn vào trận địa quân Anh. Sau đợt pháo kích, kỵ binh xuất kích. 4 sư đoàn quân Pháp xếp thành hàng ngang mỗi hàng hơn 200 người, ồ ạt xông lên trận địa trung

tâm của quân Anh.

Đứng dưới gốc cây du, Oenlinhton dùng ống nhòm quan sát trận đánh. Nhìn thấy quân Pháp xông lên, ông lập tức điều một tiểu đoàn đi chi viện. Nhưng tiểu đoàn đó đâu có cản được cuộc tấn công của quân Pháp, nó nhanh chóng bị kỵ binh Pháp đánh tan. Hàng ngàn hàng vạn quân Pháp đã tràn lên dãy đồi trận địa của quân Anh, thắng lợi của Napôlêông đã gần kề!

- Xông lên!

Sau khi chiếm được đỉnh đồi, quân Pháp xông lên thế như chẻ tre, tiến một mạch tới phòng tuyến cuối cùng của quân Anh. Đột nhiên, “Đoàng! Đoàng!” tiếng súng nổ ran. Quân Anh nấp ở phía sau nổ súng, hạ hàng loạt kỵ binh Pháp. Trong khi quân Pháp còn đang do dự thì thấy mấy ngàn người cùng hô vang: “Xcôtlen muôn năm!” Đội kỵ binh Xcôtlen của Anh xông tới, chỉ trong ba phút, ba đơn vị quân Pháp đã bị tiêu diệt toàn bộ. Lúc đó lại xuất hiện một đội kỵ binh Anh - kỵ binh cận vệ hoàng gia xông tới cướp lại trận địa trên đỉnh đồi. Quân Pháp thương vong 5.000 người, tổn thất hơn 40 khẩu đại bác.

Napôlêông không thể không tổ chức luân phiên các đợt tấn công với qui mô lớn hơn. Quân Pháp tấn công lên đỉnh đồi, bị quân Anh tái chiếm, lại tấn công, lại tái chiếm, cứ thế đến 9 lần, 10 lần. 6 ngàn rồi 1 vạn kỵ binh chém giết lẫn nhau trong trận hỗn chiến, chẳng bên nào đánh bại được bên nào. Các sĩ quan Pháp bỏ mũ sắt ra đội lên mũi kiếm chỉ huy, tay huơ huơ, mồm hò hét: “Xông lên! Xông lên!” Nhưng quân Pháp không sao tiến lên được.

Napôlêông cầm ống nhòm quan sát liên tục. Ông nhủ thầm: “Sao thế nhỉ? Lẽ nào quân Anh lại không chịu rút lui?” Kỳ thực, không phải quân Anh không chịu lui, mà là Napôlêông không đủ quân. Theo chiến thuật tấn công của Napôlêông xưa nay là trước tiên cho đại bác nã dữ dội, tiếp đến kỵ binh xung phong, cuối cùng là bộ binh xuất kích. Nhưng hôm nay, kỵ binh xung phong rồi sao không có bộ binh theo sau để củng cố trận địa.

Bộ binh đi đâu rồi? Họ đang phải đánh nhau với quân Phổ ở cánh bên phải. 4 giờ rưỡi chiều hôm đó, một binh đoàn quân Phổ đã tới Oátécclô. 5 giờ họ bắt đầu nổ súng tấn công. Quân Pháp không thể không dùng bộ binh đánh lại. Napôlêông định ninh rằng viện binh phía đông sẽ nhanh chóng tới cứu viện, nhưng không phải là quân Pháp tới mà lại là binh đoàn thứ hai, binh đoàn thứ ba của quân Phổ. Tình thế quân Pháp trở nên thật tồi tệ.

Sáu giờ chiều, toàn bộ kỵ binh Pháp thất thế rút về vị trí cũ. Napôlêông nghiêng rằng quyết định tung toàn bộ 4.000 quân cận vệ cuối cùng vào cuộc tấn công. Họ xếp mỗi hàng 70 người, liều mạng xông lên đồi. Đạn đại bác của quân Anh có khả năng sát thương rất lớn, quân Pháp bị bắn chết hàng loạt. Nhưng họ vẫn cứ xông lên, cuối cùng chiếm được đỉnh đồi xông vào trận địa quân Anh.

Quân Pháp cách phòng tuyến cuối cùng của quân Anh chỉ còn 60 bộ. Qua ống nhòm, Napôlêông chờ đợi điều diệu kỳ sắp xảy ra. Đúng lúc đó, Thống soái quân Anh Oenlinhton đột nhiên đứng vụt dậy hô to:

- Quân cận vệ toàn tuyến xuất kích!

Đội hậu bị của quân Anh xông ra tấn công mãnh liệt vào quân Pháp.

- Sao vậy? Hàng ngũ của chúng ta sao lại rối loạn vậy? - Napôlêông không tin vào mắt mình nữa. Nhưng quân của ông đã dùng hết cả, chẳng còn lấy một tên lính nào, đành phải giương mắt nhìn binh sĩ của mình bị quân địch chém giết. Dưới ánh chiều tà, lưỡi kiếm của quân Anh vung lên loang loáng, qua ống nhòm Napôlêông trông rõ mồn một, ông buông tiếng thở dài:

- Thế là mọi cái đều hết!

9 giờ tối, trăng lên, quân Phổ xông vào phòng tuyến quân Pháp. Hàng ngũ quân Pháp rối loạn bỏ chạy tứ tung. Xe của Napôlêông không thể đi được trong đám loạn quân, ông phải bỏ xe, cưỡi ngựa chạy. Đêm đó, quân Pháp 7 lần hạ trại, 7 lần bị quân Phổ truy kích, xe cộ vũ khí mất sạch. Napôlêông mặt tái nhợt, nước mắt chan hòa, dẫn 1 vạn tàn binh bại tướng rút về Pari.

Có người khuyên Napôlêông dùng khẩu hiệu của phái Giacôbanh quay về với quần chúng, động viên đông đảo nông dân gia nhập quân đội, nhưng Napôlêông từ chối. Là người đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản Pháp, hai tay của Napôlêông đánh về hai phía: một phía đánh thế lực phục hồi phong kiến, một phía đả kích lực lượng cách mạng công nông, thế cho nên lực lượng của ông ta mỏng manh. Ngày 22 tháng 6, trước sự tấn công can thiệp mạnh mẽ của lực lượng vũ trang quốc tế, Napôlêông lần thứ hai buộc phải thoái vị, bị cầm tù ở đảo Xanh Helen trong Đại Tây Dương, phía tây châu Phi, cho đến năm 1821 thì ốm chết. Lần trở lại cầm quyền này của Napôlêông tất cả chỉ khoảng 100 ngày, nên trong sử sách gọi là “Vương triều 100 ngày”.

Sau khi Napôlêông đổ, Lu-i 18 lần thứ hai trở lại ngôi báu dưới sự ủng hộ của lưỡi lê nước ngoài. Vương triều này duy trì được 15 năm, năm 1830 Pari nổ ra cuộc cách mạng tháng Bảy, sau đó lập nên một vương triều của giai cấp tư sản - vương triều tháng Bảy.

## CUỘC CHIẾN ĐẤU VĨ ĐẠI ĐẦU TIÊN

Sau khi giai cấp vô sản bước lên vũ đài chính trị, cuộc chiến đấu vĩ đại đầu tiên chống giai cấp tư sản là cuộc khởi nghĩa Pari tháng 6 năm 1848.

Tháng 2 năm đó, ở Pháp nổ ra “cuộc cách mạng tháng Hai” lật đổ “vương triều tháng Bảy”, lập lại chế độ cộng hòa, gọi là đệ nhị Cộng hòa. Chủ lực của cuộc cách mạng này là giai cấp vô sản, nhưng chính phủ của nước cộng hòa mới thành lập lại do giai cấp tư sản lãnh đạo. Khi thảo luận về quốc kỳ, hai bên mâu thuẫn nhau.

Giai cấp vô sản cho rằng quốc kỳ Pháp phải là một lá cờ đỏ, phản ánh nguyện vọng thực hiện chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản, và chứng tỏ giai cấp vô sản là chủ nhân của quốc gia.

Giai cấp tư sản cho rằng quốc kỳ Pháp phải lấy lại cờ ba màu xanh,

trắng, đỏ, tượng trưng cho “tự do, bình đẳng, bác ái”, phản ánh nguyện vọng của giai cấp tư sản chống chuyên chế phong kiến.

Qua nhiều lần thương thảo, cuối cùng đi tới thỏa thuận: quốc kỳ Pháp vẫn là cờ ba màu, trên cán cờ thêm một dải đỏ. Nhưng khi sử dụng trong thực tế thường không dùng dải đỏ đó. Quốc kỳ là tiêu chí mang tính chất quốc gia, cuộc tranh cãi về quốc kỳ, thực chất đã phản ánh sự khác nhau về lợi ích cơ bản của hai giai cấp lớn.

Vấn đề tranh cãi thứ hai là vấn đề quyền lao động. Trong xã hội tư bản, “tự do” của công nhân tức là thất nghiệp. Giai cấp công nhân muốn sinh tồn trước tiên phải giành được quyền lao động.

Qua thương thảo, chính phủ quyết định mở “xí nghiệp nhà nước” để tiếp nhận công nhân thất nghiệp và thợ thủ công phá sản vào lao động. Tuy công việc vất vả, đồng lương rẻ mạt, nhưng cũng giải quyết được công ăn việc làm cho 110.000 người.

Đến 22 tháng 6, tình hình xoay ngược 180o: chính phủ công bố pháp lệnh giải thể các xí nghiệp nhà nước, đưa thanh niên đi lính, đưa người nhiều tuổi đi khai hoang ở tỉnh ngoài.

Những biện pháp phản động của Chính phủ Cộng hòa đã làm cho giai cấp vô sản - giai cấp đã hy sinh đổ máu lập nên nước Cộng hòa vô cùng căm phẫn. Một cuộc khởi nghĩa lớn long trời lở đất của giai cấp vô sản đã bùng nổ dữ dội như núi lửa phun trào.

Sáng hôm đó, hàng ngàn hàng vạn công nhân các xí nghiệp nhà nước xuống đường biểu tình thị uy. Họ hô to các khẩu hiệu “Đả đảo Nghị viện”, “Cầm lấy vũ khí”, tiến vào trung tâm thành phố.

Khu công nhân cư trú ở Pari là khu Xanh Ăngtoan ở phía đông, Nghị viện Pháp ở phía tây Pari. Để chống lại các cuộc tấn công của quân chính phủ, công nhân cạy đá lát đường lên đắp hơn 600 chiến lũy trên các đường phố ở khu trung tâm thành phố. Như vậy Pari bị chia thành hai phần đông và tây. Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ranh giới rõ ràng, đông tây đối chọi nhau.

Chiến lũy công nhân dựng trên đường phố rất kiên cố, có chỗ còn cao hơn tòa nhà hai tầng, cờ đỏ phấp phới bay trên đỉnh. Trên lá cờ đỏ viết khẩu hiệu: “Đả đảo chế độ người bóc lột người!”, “Nước cộng hòa xã hội dân chủ muôn năm!”.

Sáng sớm ngày 23 tiếng súng đã nổ, quân chính phủ chia làm nhiều ngả điên cuồng tấn công vào các chiến lũy trên đường phố. Giữ chiến lũy trên đường phố Colêri có 7 công nhân nam và 2 công nhân nữ. Một công nhân nam dơ cao lá cờ đỏ chỉ dẫn các công nhân đánh trả. “Đoàng!” phát đạn của quân chính phủ bay tới, người cầm cờ trúng đạn gục xuống. Một công nhân nữ lập tức chạy lại cầm lấy lá cờ xông lên. “Đoàng!” lại một phát đạn của quân chính phủ bắn tới, chị công nhân hy sinh tại trận. Chị công nhân còn lại lập tức xông lên tiếp lấy lá cờ tiếp tục chiến đấu. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt một ngày trời, cho tới khi quân chính phủ có viện binh đến chiến lũy mới bị vỡ. Cuộc chiến đấu ở các nơi khác cũng vô cùng ác liệt.

Hôm sau người tham gia chiến đấu càng đông hơn. Công nhân nhà máy cơ khí, công nhân đường sắt đều đến chi viện. Công nhân khởi nghĩa tổ chức lại lực lượng, chia làm bốn đường tiến về tòa thị chính. Đúng lúc đó, đại bác nổ vang! Tên tướng đao phủ Cavenhắc chỉ huy mấy vạn quân chính phủ tấn công quân khởi nghĩa. Chúng dùng lựu đạn và đạn lửa tấn công chiến lũy và nhà dân, gây ra những đám cháy lớn. Công nhân hy sinh rất nhiều, nhưng họ vẫn anh dũng chiến đấu. ở gần tòa Thị chính có cửa hàng quần áo “Người đẹp”, 600 công nhân khởi nghĩa cố thủ ở đó, biến nơi đó thành pháo đài kiên cường đánh trả quân chính phủ. Đánh mãi không được, Cavenhắc dùng trọng pháo nã dữ dội. Toàn bộ 600 công nhân hy sinh oanh liệt, không một ai đầu hàng, thể hiện tinh thần cách mạng anh dũng bất khuất của giai cấp vô sản.

Ngày thứ ba, quân chính phủ đông như kiến ào ào xông tới. Chính phủ dùng tới 250.000 quân tấn công khu công nhân Pari. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt, chập tối ngày 26, chiến lũy cuối cùng của khu Xanh Ăngtoan bị đánh tan, cuộc khởi nghĩa tháng Sáu thất bại.

Chính phủ tư sản đàn áp đẫm máu những công nhân Pari tham gia khởi nghĩa. Theo thống kê, 11.000 người bị tử hình, 25.000 người bị bỏ tù, 3.500 người bị đày ra nước ngoài làm khổ sai. Đó chính là ‘tự do, bình đẳng, bác ái!’ mà giai cấp tư sản hằng khoe khoang.

Trong cuộc khởi nghĩa, giai cấp vô sản thể hiện đầy đủ khí phách anh hùng, ngoan cường chiến đấu. Có một công nhân cơ khí tên là Racali bị thương nặng nên bị bắt. Khi bị xét xử ở tòa án, anh đầy lòng tự tin hét thẳng vào mặt bọn quan lại tư sản: “Tương lai thuộc về chúng tao! Nước cộng hòa xã hội dân chủ muôn năm!” Đúng vậy, tương lai là thuộc về giai cấp vô sản, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thắng lợi.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu là cuộc chiến đấu vĩ đại đầu tiên của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Công trạng của nó sẽ mãi mãi được ghi trong sử sách. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, nhưng đã để lại cho sự nghiệp cách mạng vô sản những kinh nghiệm quý báu: cách mạng muốn giành được thắng lợi, nhất định phải xây dựng hạt nhân lãnh đạo kiên cường - đảng công sản; cách mạng vô sản nhất định phải đập tan bộ máy nhà nước cũ, thiết lập nên chính quyền của mình - chính quyền vô sản chuyên chính.

Cuộc khởi nghĩa tháng Sáu đã giáng một đòn mạnh mẽ vào nền thống trị của nước cộng hòa tư sản. Cháu của Napôlêông là Lu-i Bônápác thừa cơ làm đảo chính phản cách mạng, năm 1852 lên ngôi hoàng đế xưng là “Napôlêông III”. Napôlêông III lập lại đế chế ở Pháp, gọi nước Pháp là Đế chế hai.

## ÔNG VUA YÊU ÂM NHẠC

Tiếng sáo du dương quyện trong tiếng vó ngựa bay bổng về phía trước. Trên cánh đồng mênh mông của Đức, một chiếc xe tứ mã nhằm hướng tây phóng như bay. Trong xe có hai thanh niên, một chàng chỉ độ 17, 18 tuổi

vừa thổi sáo vừa ngắm cảnh đẹp xung quanh.

- Thái tử điện hạ! Trước mặt là đường biên rồi. - Chàng trai lớn tuổi hơn chỉ pháo đài trước mặt nói vậy.

Chàng thanh niên kia ngừng thổi sáo, thổi phào, giọng phấn khởi:

- Ôi! Ta được tự do rồi!

Xe chạy đến trước pháo đài thì dừng lại, Thái tử đưa cho sĩ quan biên phòng xem giấy tờ. Viên sĩ quan lập tức đứng nghiêm chào, nói liền thoảng:

- Không biết Điện hạ giá lâm, xin thứ tội. Xin Điện hạ xuống nghỉ ngơi một lát!

Hai thanh niên vừa mới xuống xe thì phía sau bỗng nhiên bụi tung mù mịt. Khi nghe thấy tiếng vó ngựa lộp cộp thì một con ngựa đã phóng đến trước mặt.

- Quốc vương Phổ Vinhem có chỉ, lệnh cho Thái tử điện hạ lập tức về kinh! - Viên sĩ quan vừa phi ngựa tới hô to.

Viên sĩ quan biên phòng thấy tình hình như vậy lập tức chỉ huy quân biên phòng vây quanh hai thanh niên và nói:

- Xin mời Thái tử điện hạ lên xe về kinh.

Không để cho hai thanh niên biện bạch gì, quân lính đã đẩy hai người lên xe, đánh ngựa trở về.

Xe vừa về đến Beclin, quan chức địa phương truyền lệnh của quốc vương giam hai chàng vào ngục. Thái tử bị giam riêng một phòng, người bạn của Thái tử bị phán quyết tử hình và bản án được thi hành ngay.

Đường đường là thái tử của vương quốc Phổ, tại sao phải chạy trốn? Quốc vương tại sao lại đối xử với người nối dõi của mình nghiêm khắc như vậy? Nói thật cũng kỳ lạ, cha con mâu thuẫn với nhau cũng chỉ vì chuyện tranh chấp giữa âm nhạc và quân sự.

Khi đó, Phổ là một nước chư hầu của đế quốc Đức, trước đó không mạnh, sau nhờ quốc vương Vinhem I rất nỗ lực, Phổ trở thành một cường quốc quân sự. Vinhem tự nhận là “quốc vương nhà binh”. Ông cho rằng, làm một quốc vương cần phải là một nhà quân sự. Nhưng con trai ông - Thái Tử Phrêdêrich lại rất yêu âm nhạc, chẳng những thổi sáo rất hay mà còn biết làm thơ phổ nhạc, thậm chí còn sáng tác rất nhiều ca khúc tuyệt vời. Cha muốn con học quân sự, con lại khăng khăng không chịu. Bị vua cha trách mắng nhiều lần, Thái tử định chạy ra nước ngoài. Cha nổi giận bèn giam con lại.

Một năm sau, Thái tử chịu nhượng bộ, tỏ ý muốn học quân sự. Quốc vương đưa Phrêdêrich về cung. Năm 1740 Vinhem tạ thế, Thái tử nối ngôi xưng là “Phrêdêrich II”.

Phrêdêrich ở ngôi quốc vương 46 năm. Việc lớn hàng đầu của cuộc đời ông là phát triển mạnh mẽ thực lực quân sự. Phổ vốn chỉ có 90.000 quân, với sự cố gắng của ông đã tăng lên hơn 200.000. Vị quốc vương này suốt đời theo đuổi nghiên cứu chiến lược và chiến thuật quân sự, đã sáng tạo nhiều loại chiến thuật tấn công.

Chiến thuật được sử dụng đầu tiên là “chiến thuật dàn hàng ngang”, đây là một phương pháp tác chiến của bộ binh. Súng kíp dùng ở châu Âu khi đó sau khi bắn một phát phải lấy vỏ đạn ra lắp viên thứ hai vào, nên giữa hai phát mất một đoạn thời gian. Chiến thuật của Phrêđơrich chia bộ binh làm 3 tuyến. Khi tác chiến, tuyến thứ nhất nằm, tuyến thứ hai quỳ, tuyến thứ ba đứng. Khi tuyến thứ nhất bắn, hai tuyến kia lắp đạn. Khi hai tuyến này lần lượt bắn, tuyến thứ nhất lắp đạn. Cứ luân phiên như thế có thể bắn liên tục nên uy lực rất lớn. Dựa vào chiến thuật mới này, Phrêđơrich đánh thắng rất nhiều trận.

Nhưng khi đánh nhau với Nga, chiến thuật dàn hàng ngang của ông đã bị phá sản. Kỵ binh Nga dùng tốc độ nhanh xông đến chém giết, bộ binh Phổ thân chết ngổ ngang, liên tục bại trận phải lùi, thậm chí thủ đô Beclin cũng bị quân Nga chiếm một thời gian.

Phrêđơrich tỉnh ngộ, qua bài học thất bại, ông thấm thía máu chốt của chiến tranh là tốc độ tác chiến. Thế là ông lại thiết kế một chiến thuật mới: trước tiên dùng đại bác nã vào trận địa đối phương, sau đó dùng kỵ binh đột nhập với tốc độ nhanh, cuối cùng dùng bộ binh củng cố trận địa. Chiến thuật đánh nhanh phối hợp pháo binh và kỵ binh trở thành biện pháp tấn công có hiệu quả nhất trong chiến tranh cận đại. Tư tưởng chiến lược chủ yếu của Phrêđơrich là tiêu diệt sinh lực của đối phương. Ông chủ trương tập trung ưu thế binh lực, chia cắt quân địch, lần lượt tiêu diệt từng bộ phận một. Đó là tổng kết quan trọng về qui luật chiến tranh. Napôlêông, người đã làm chấn động cả hai châu lục - châu Âu và châu Phi, do học chiến lược chiến thuật đó mà giành được thắng lợi.

Phrêđơrich có một câu “danh ngôn”: “Giả dụ anh thích lãnh thổ của người khác thì anh cứ việc lấy, luật sư bào chữa thế nào rồi cũng sẽ mời được”. Ông nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược, chiếm lĩnh một vùng lãnh thổ rộng lớn, cùng Nữ Sa hoàng Nga Êcatêrinna II xâu xé Ba Lan, mở rộng lãnh thổ Phổ lên gấp đôi, khiến Phổ trở thành một quốc gia lớn mạnh nhất trong đế quốc Đại Đức.

## QUÂN CHÍ NGUYỄN ÁO ĐỎ

Hải cảng về khuya rất yên tĩnh, chỉ nghe thấy tiếng sóng vỗ ì oạp vào bờ. Hai chiếc tàu cũ Piêmôn và Lômbacđi đỗ ở cảng biển ngoại thành Giê nôva (Italia) hình như đang chờ đợi một sứ mệnh đặc biệt gì đó.

- Toàn đội lên tàu! - Một người tuổi trung niên râu quai nón khe khẽ ra lệnh. 1.100 chiến sĩ cách mạng Italia bận áo sơ mi đỏ, đầu đội mũ rộng vành nhanh chóng lên tàu.

- Vì giải phóng đồng bào đảo Xixin, vì thống nhất Italia, hãy tiến lên! - Vị chỉ huy trung niên ngẩng cao đầu chỉ tay về phía trước hô. Hai chiếc tàu theo con nước thủy triều chạy như bay về hướng biển Tironian, rồi mất hút trong biển đêm mịt mù.



Sự việc trên xảy ra vào tảng sáng mùng 6 tháng 5 năm 1860. Nhà cách mạng chỉ huy “Quân chí nguyện áo đỏ” đó tên là Garibaldi. Garibaldi sinh năm 1807, xuất thân thủy thủ, thời thanh niên tham gia cuộc khởi nghĩa của “Đảng Italia trẻ” chống bọn chiếm đóng nước ngoài. Sau khi thất bại, ông trốn sang châu Mỹ Latinh, tổ chức “Quân đoàn Italia” tham gia cuộc khởi nghĩa của nhân dân địa phương. Năm 1848 về nước, ông trở thành người lãnh đạo phong trào thống nhất Italia.

Khi đó, Italia bị chia ra làm rất nhiều nước nhỏ. Mấy nước nhỏ ở miền bắc bị Áo chiếm, vương quốc Liông Xixin ở miền nam bị Tây Ban Nha chiếm, miền trung thuộc về Giáo hoàng Rôma, chỉ có vương quốc Sardinia ở miền tây là nước tương đối lớn mạnh trong rất nhiều nước nhỏ của Italia. Cho nên, việc thống nhất Italia gắn liền với độc lập dân tộc.

Đêm ngày 10 tháng 5, biển cả tối đen như mực. Đột nhiên phía trước có nhiều đốm lửa xuất hiện. Các chiến sĩ quân chí nguyện áo đỏ ào lên boong tàu đồng thanh reo lên:

- Tới rồi! Xixin hòn đảo yêu quý của Tổ quốc kia rồi!

Garibaldi rất xúc động, lập tức triệu tập hội nghị sĩ quan, bàn bạc kế hoạch đổ bộ. Lúc đó, một chiếc thuyền đánh cá nhỏ lao tới. Một ngư dân dơ cao đèn lắc đi lắc lại, thì ra đó là nhân viên tình báo của quân khởi nghĩa Xixin đã đến. Garibaldi mời ông lên tàu. Ông ta cho biết hai chiến hạm ở Macsala đã rời cảng đi tuần, cảng trống không, rất thuận lợi cho việc đổ bộ. Garibaldi lập tức ra lệnh cho tàu chạy. Hai tiếng sau, tảng sáng ngày 11 tháng 5, hai chiếc tàu của Garibaldi vào cảng an toàn.

Nghĩa quân Xixin nghe tin quân chí nguyện áo đỏ tới chi viện, đều rất phấn khởi chạy đến bến cảng đón tiếp. Đồng bào xa cách nhau lâu ngày nay gặp lại, vui mừng không lời nào tả xiết. Đột nhiên, tiếng súng nổ vang, chiến hạm của Tây Ban Nha đã về cảng để lũng bắt các chiến sĩ cách mạng. Đúng vào lúc các chiến sĩ cách mạng chuẩn bị chiến đấu thì tiếng súng lại lắng xuống. Tại sao vậy? Thì ra trong cảng có hai tàu buôn Anh, họ kháng nghị, tàu chiến Tây Ban Nha đành chừa.

Nhân dân địa phương nhất trí ủng hộ Garibaldi làm lãnh tụ của Xixin. Họ mang theo súng bắn chim, mã tấu đến tham gia quân đội cách mạng. Đội quân áo đỏ phát triển khá đông đảo, Garibaldi ra lệnh tiến quân về Palecô thủ phủ của Xixin.

Trên đường tiến quân có một quả núi cao hình bậc thang chắn ngang. Trên núi có một đội quân địch đông gấp ba quân cách mạng canh giữ. Lúc này đang là mùa hạ, trời nóng nực, đội ngũ vừa tập hợp lại không thể chịu đựng được dài ngày, nên Garibaldi quyết định tấn công ngay. Các chiến sĩ cách mạng không sợ hy sinh, hăng hái xông lên núi, hầu như không dùng đến đạn mà toàn đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê với địch. Quân địch đều là bọn sợ chết, thấy quân cách mạng xông tới là bỏ chạy. Quân cách mạng

nhanh chóng chiếm được quả núi.

Palécmô đã ở ngay trước mắt. Ở cửa vào phía tây có 20.000 quân địch canh giữ. Garibaldi trước tiên dùng một đơn vị nhỏ giả vờ tấn công chính diện, nhử địch ra ngoài pháo đài. Đồng thời ông dẫn đại bộ phận lực lượng vu hồi xuống phía nam, suốt đêm vượt đường núi gập ghềnh, chọc thẳng vào hậu phương của Palecmô. Tảng sáng ngày 27 tháng 5, cuộc tổng công kích bắt đầu. Quân chí nguyện áo đỏ và quân du kích địa phương bất ngờ tấn công vào thành phố. Quân địch trong thành phố ngoan cố chống lại, cuộc chiến trên đường phố diễn ra liên tục hai ngày hai đêm. Quân chiếm đóng Tây Ban Nha và quân đội phản động của Xixin phần thì chết, phần thì đầu hàng, quân cách mạng toàn thắng.

Để không cho quân địch có dịp xả hơi, tháng 8 năm đó Garibaldi chỉ huy quân cách mạng vượt eo biển đổ bộ lên đất liền, tiến quân về Napôli thủ đô của vương quốc Lưỡng Xixin. Khi đó, quân chí nguyện áo đỏ không còn là 1.100 người mà là 11.000 người. Được nhân dân địa phương ủng hộ, họ nhanh chóng đánh đến ngoại thành Napôli. Mồng 6 tháng 9, quốc vương của vương quốc Lưỡng Xixin trốn khỏi Napôli. Garibaldi không đợi đại quân cùng vào thành, ông dẫn hai sĩ quan vào Napôli trước. Nhân dân Napôli đứng đầy hai bên đường phố ca hát nhảy múa, nhiệt liệt hoan hô đón chào vị lãnh tụ phong trào giành độc lập của Italia.

Khi đó, quân đội của vương quốc Sacđinia từ phía tây tiến sang phía đông, gặp quân đội của Garibaldi ở khu giáo hoàng, họ tìm cách ngăn chặn không cho quân cách mạng tiếp tục tiến. Thông qua đàm phán và thông qua việc bỏ phiếu biểu quyết của toàn thể công dân, hai bên quyết định sáp nhập Sacđinia và Lưỡng Xixin với nhau thành Vương quốc Italia. Garibaldi tỏ ý, vì sự thống nhất của Italia, tình nguyện từ bỏ mọi sự đả ngộ và địa vị để trở về quê hương; đồng thời cũng nói rõ, nếu Tổ quốc cần, ông nhất định tiếp tục tổ chức quân chí nguyện phục vụ Tổ quốc.

Một ngày đầu tháng 11 năm 1860, quốc vương mới của Italia Omanuen (nguyên là quốc vương của Sacđinia) cùng với lãnh tụ phong trào thống nhất Italia Garibaldi cưỡi ngựa sóng đôi tiến vào Napôli. Toàn thành phố Napôli nhộn nhịp hẳn lên, mọi người vô cùng xúc động và tràn trề hạnh phúc, chào mừng bước đầu thực hiện sự nghiệp thống nhất và độc lập Tổ quốc Italia.

Sau khi vương quốc Italia thành lập, năm 1866 Italia thu hồi Venido từ tay Áo, năm 1870 lại thu hồi khu Giáo hoàng cai quản. Từ đó, Italia hoàn toàn thống nhất lấy Rôma làm thủ đô.

## CẢI CÁCH MEIJI

Thu năm 1867 là một mùa thu nước Nhật có rất nhiều sự kiện. Khi những chiếc lá vàng rơi xuống đất thì thiên hạ đồn đại rằng thế giới sẽ có cuộc đảo lộn long trời lở đất.

- Hay quá rồi! Hay quá rồi! Thời thế sắp thay đổi to rồi!

- Vận rủi sẽ biến thành vận may! Hay quá! Hay quá!

Hàng ngàn hàng vạn người Nhật, cả nam lẫn nữ, cả già lẫn trẻ, bận những bộ quần áo đẹp màu sắc sặc sỡ, gõ trống khua chiêng, gảy đàn, hát những bài ca tự mình sáng tác tràn xuống đường. Hễ thấy cửa hàng gạo của phú thương là họ xông vào cướp sạch sành sanh, cứ thấy cửa hàng vải của phú thương là xông vào đập phá tan tành. Mọi người căm ghét bọn phú hào đầu cơ tích trữ bóc lột nhân dân, nên thẳng tay trừng trị chúng.

Cuộc bạo động lan tràn khắp kinh đô và các thành phố lớn của Nhật như Kôia, Ôsaca, Iôkôhama, Êđô, làm cho Mạc phủ Tôcugaoa thống trị nước Nhật lúng túng không biết đối phó ra sao.

Đúng năm đó, Thiên hoàng nước Nhật qua đời, Hoàng Thái tử Mútshito lên ngôi được gọi là “Thiên hoàng Meiji”. Khi đó Meiji mới 15 tuổi. Các chư hầu ở miền nam muốn thừa cơ lật đổ Mạc phủ Tôkugaoa, dựng nên chính quyền do Thiên hoàng đứng đầu.

700 năm nay, Thiên hoàng của nước Nhật chỉ là nguyên thủ quốc gia trên danh nghĩa, còn thực quyền nắm trong tay “Mạc phủ”. Mạc phủ do gia đình Tôkugaoa thế tập, trên danh nghĩa họ là “đại tướng quân”, trên thực tế họ tự xưng là “đại quân”, về đối ngoại đại diện cho quốc gia, về đối nội nắm đại quyền, chủ trì chính phủ. Điều nổi bật nhất là Mạc phủ không đặt ở kinh đô (Kyôtô) mà đặt ở Êđô (tức Tokyo ngày nay). Mạc phủ làm việc, xử lý việc quốc gia đại sự thường theo ý mình không coi Thiên hoàng vào đâu cả.

Hai ngày 13 và 14 tháng 10 Âm lịch, đại biểu của mấy chư hầu miền tây nam họp nhau ở Kyôtô bàn nhau lật đổ Mạc phủ. Họ lấy được một tờ “Mật chiếu hỏi tội Mạc phủ” của Thiên hoàng Meiji, ai nấy tươi cười hớn hở muốn ra quân đánh Mạc phủ ngay.

- Chiếu thư của Thiên hoàng trong tay, không sợ Tôcugaoa nhà người không đầu hàng! - Một vũ sĩ chư hầu nói vầy.

- Đúng! Chúng ta bây giờ lật đổ Mạc phủ thật sự danh chính ngôn thuận! - Hai người khác phụ họa theo.

Đúng lúc đó một thị vệ cung đình từ ngoài cửa chạy vào hấp tấp nói:

- Thưa các vị đại nhân, Mạc phủ Tôcugaoa đã dâng biểu nói “xin trả lại chính quyền, xin giao lại quyền bính cho Thiên hoàng”.

- Ô! - Các vũ sĩ chư hầu ngỡ ra, cùng đồng thanh - Tên Tôkugaoa này lại đi trước một bước rồi!

Tôkugaoa giao trả chính quyền cho Thiên hoàng vốn chỉ là trò đại bịp. Ông ta muốn nhân dịp này mượn danh nghĩa của Thiên hoàng đến kinh đô nắm giữ đại quyền. Như vậy kế hoạch lật đổ Mạc phủ của các chư hầu miền tây nam sẽ phá sản.

Các chư hầu tây nam không phải những tên ngốc. Họ thấy Tôkugaoa đi trước một bước, lập tức điều binh khiển tướng, tập trung binh lực của mình về kinh đô chuẩn bị khởi sự.

Mùng 9 tháng Chạp Âm lịch năm đó (mùng 3 tháng 1 năm 1868), quân của các chư hầu miền tây nam bao vây hoàng cung, tước vũ khí đội cảnh vệ của Mạc phủ đóng ở hoàng cung. Họ vây quanh Thiên hoàng Meiji, triệu tập cuộc họp trước mặt Thiên hoàng, tuyên bố “khôi phục vương chính theo như cổ xưa”, tức đại quyền đều do Thiên hoàng nắm như ngàn đời xưa vậy. Các vũ sĩ chư hầu đều được làm đại thần của triều đình. Họ tuyên bố hủy bỏ mọi quyền lực của Mạc phủ, ra lệnh cho Tókugaoa phải giao nộp đất phong và tất cả tài sản của mình.

Tókugaoa vội chạy khỏi kinh thành. Sau khi mật đàm với sứ thần của hai nước Anh, Pháp, ông ta tập trung toàn bộ binh lực ở Osaka hung hăng tiến về kinh đô.

Quân của Tókugaoa nhanh chóng chiếm được ngoại thành phía nam kinh đô, giao chiến với quân chính phủ ở hai khu phố Tôrisume và Tusimi. Nói về quân số, đương nhiên quân của Tókugaoa nhiều hơn, nhưng chúng do người nước ngoài đỡ lưng, là nô tài của đế quốc, nên dân chúng Nhật đương nhiên không ủng hộ. Quân chính phủ của Meiji được tập đoàn tài chính Mitsui của giai cấp đại tư sản chi viện tiền bạc, lại có danh chính ngôn thuận là “trừng trị bọn phản nghịch”, nên có lợi thế hơn. Quân hai bên vừa giao chiến, quân của Tókugaoa đã đại bại, Tókugaoa buộc phải chạy về Edô.

Tháng 4 năm 1868, hai bên ký kết hiệp nghị, Tókugaoa phải từ bỏ mọi quyền lực, đầu hàng làm chư hầu, quyền lực của nhà nước do Thiên hoàng Meiji nắm giữ. Tiếp đó, Jeiji dời thủ đô của Nhật về Edô, và đổi tên là Tôkyô.

Sau khi nắm quyền, Meiji ban bố một loạt pháp lệnh “duy tân” xóa bỏ phong kiến, phát triển chủ nghĩa tư bản, cả nước Nhật xuất hiện một cao trào phát triển giáo dục, mở xí nghiệp công thương và xây dựng quân đội mới. 20 năm sau, Nhật trở thành cường quốc tư bản ở phương Đông. Đó chính là “cuộc cải cách Meiji” nổi tiếng trong lịch sử cận đại của Nhật.

## NƯỚC CỘNG HÒA ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI DA ĐEN

- Thiêu chết nó đi! Thiêu chết nó đi!

Một đám đông nô lệ da đen vô cùng phẫn nộ xông vào nhà của bọn quan lại Pháp và chủ đồn điền bắt ném bọn chúng vào đống lửa. Lửa rực cháy suốt cả đêm, rất nhiều con quỷ hút máu từ châu Âu đến đã cháy thành tro.

Đó là sự kiện xảy ra ở đảo Haiti vào đêm 22 tháng 8 năm 1791.

Hàng vạn nô lệ da đen đã đứng lên khởi nghĩa! Khắp nơi trên đảo Haiti đều bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa. Chưa đến vài ngày, những người khởi nghĩa đã đốt cháy hơn 1.000 đồn điền, xử tử hơn 2.000 tên thực dân kẻ cướp Pháp, giải phóng đại bộ phận vùng Pháp chiếm. Trong cuộc khởi nghĩa, người tử ra dưng cảm nhất là thầy thuốc quân y da đen Phơrăngxo

Đôminích Tutsanh\*

Tutsanh sinh năm 1743, ông nội là người châu Phi bị bọn thực dân Pháp bắt đưa về Haiti làm nô lệ. Haiti vốn có 200.000 người Indian, nhưng họ bị quân đội thực dân Pháp và Tây Ban Nha giết sạch cả, nên hiện nay trên 90% cư dân trên đảo là người da đen cướp ở châu Phi về.

Con cái của nô lệ chỉ có thể làm nô lệ. Từ nhỏ Tutsanh đã phải chần cừu nuôi ngựa, làm các công việc khổ sai, về sau làm phu xe ngựa. Qua tự học ông biết tiếng Pháp, đọc được rất nhiều sách báo cách mạng tư sản tuyên truyền tự do bình đẳng. Ông đã đọc những bài viết của Vonte và của nhiều người khác, hiểu được nhiều đạo lý. Sau khi tham gia khởi nghĩa, do ông có học thức phong phú và có tài năng tổ chức, nên rất nhanh chóng trở thành lãnh tụ của quân khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa người da đen rất yêu quý ông, gọi ông là "L'ouverture", có nghĩa là "Người mở đường khai lối". Dưới sự lãnh đạo của ông, quân khởi nghĩa đánh bại quân đội thực dân Pháp và Tây Ban Nha, tiêu diệt 10.000 quân Anh do người Pháp "mời tới", phát triển mạnh mẽ đội ngũ nghĩa quân. Tháng 1 năm 1801, quân khởi nghĩa phát triển lên tới hơn 4.000 người, chỉ một trận họ đã chiếm được XanĐômिंगô thủ phủ của vùng Tây Ban Nha chiếm, giải phóng toàn bộ đảo Haiti.

Người da đen suốt đời phải làm nô lệ, cuối cùng đã đập tan xiềng xích đứng lên làm chủ. Tháng 6 năm 1801, họ triệu tập Nghị viện Haiti, thảo luận việc củng cố thành quả của cuộc khởi nghĩa. Mùng 1 tháng 7, bộ hiến pháp đầu tiên trên thế giới do người da đen soạn thảo đã ra đời. Hiến pháp qui định: Vĩnh viễn xóa bỏ chế độ nô lệ, người thuộc các màu da khác nhau bình đẳng như nhau, Haiti chính thức độc lập. Trong tiếng hoan hô nhiệt liệt, Tutsanh được bầu làm Tổng thống Haiti.

Một ngày hạ tuần tháng 1 năm 1802, sóng Đại Tây Dương ào ào dữ dội. Tutsanh cùng mấy chiến hữu đi thị sát bờ biển. Họ leo lên một quả núi ở bờ biển phía bắc, dùng ống nhòm quan sát mặt biển bao la.

Ông nhòm quét đi quét lại khắp mặt biển. Bỗng nhiên phía xa xa một đàn hải âu bay vút lên. "Có động!" Tutsanh cảnh giác chăm chú quan sát hướng đó. Phút chốc trên mặt biển xuất hiện mấy chấm đen. "Hạm đội!" Tutsanh giật mình kêu lên. Ông ý thức được tình hình nghiêm trọng, ngoảnh lại nói với các chiến hữu:

- Pháp cho hạm đội đến báo thù!

- Cũng chưa chắc! - Một chiến hữu còn tỏ vẻ hoài nghi - Năm ngoái, khi Napôlêông lên, ông ta còn phong Ngài làm tướng, cử Ngài làm Tổng tư lệnh Haiti cơ mà!

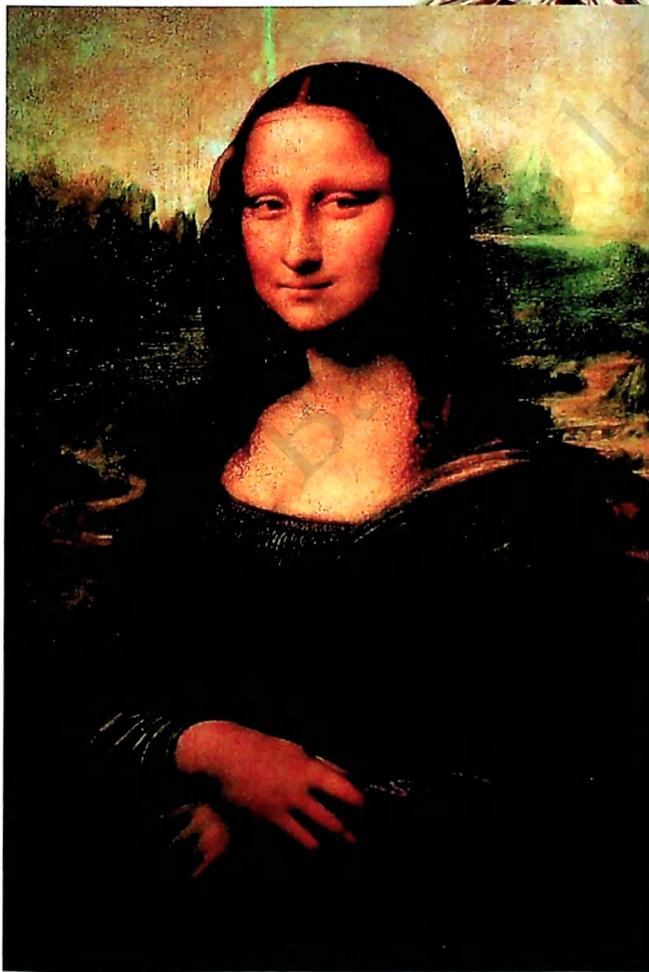
Nghe nói vậy, Tutsanh yên lặng không nói gì. Buông ống nhòm xuống, ngẫm nghĩ một lát ông bảo:

- Không đúng đâu. Tôi nghe một chiến hữu từ Pháp tới nói là năm ngoái Napôlêông đã tuyên bố: "Từ nay về sau không phong quân hàm cho

---

\* *Francois Dominique Toussaint L'ouverture (1743 - 1803)*

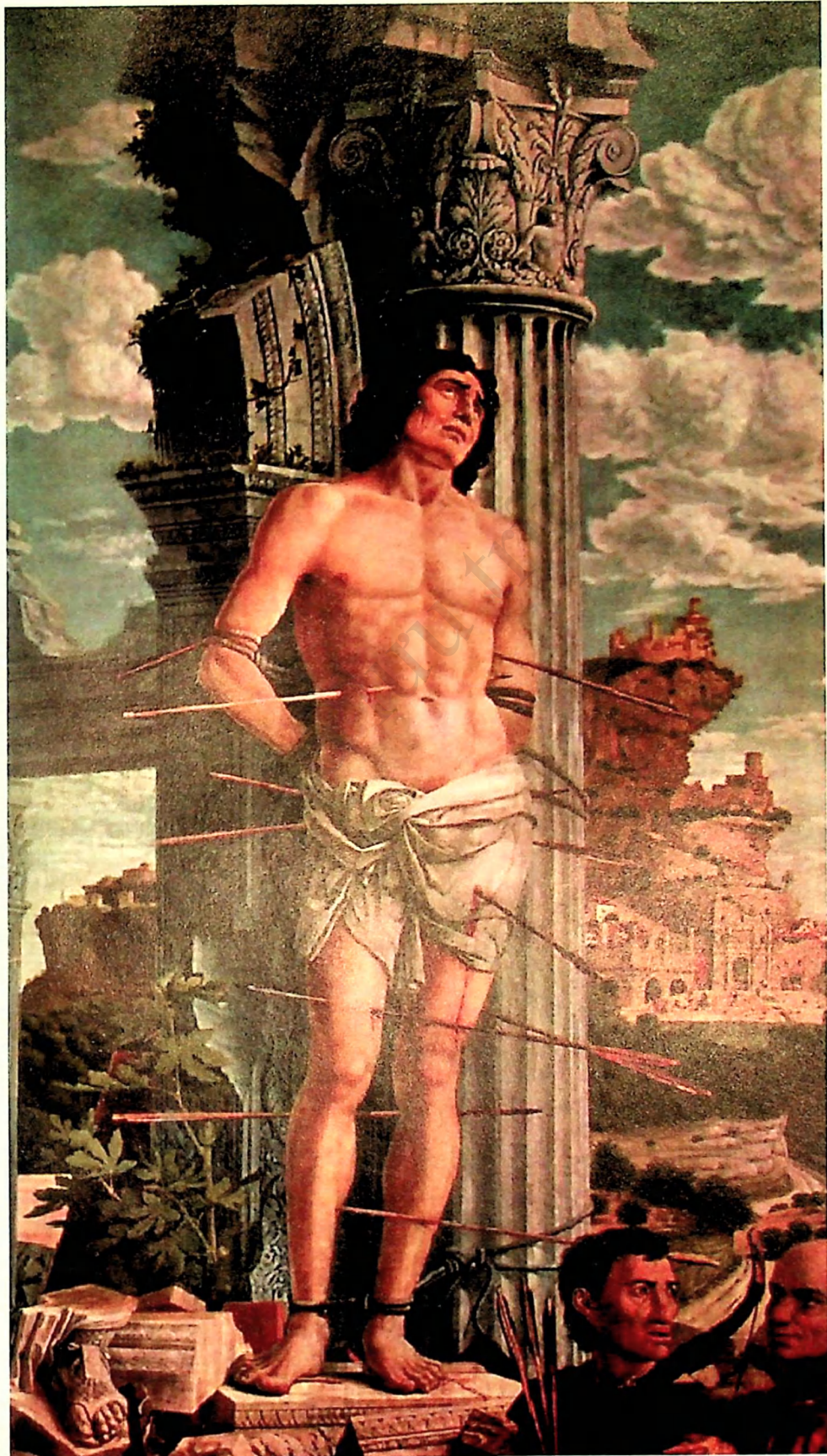
La Pietà' di  
Michelangelo



The Mona Lisa (1479 - d.  
before 1550) *also known as*  
*La Gioconda* 1503-1506  
- Leonardo da Vinci  
(1452-1519)



Scenes From the Massacre at Chios - Delacroix (1822-1823)



The painting is part of the High Altar of San Zeno in Verona. - (1456 - 1459) - Musée du Louvre, Paris





Taj Mahall Temple in India



Pantheon (118-125 AD) - Rome

người da đen nữa”. Chúng ta cảnh giác thì hay hơn.

Mấy hôm sau, dự đoán của Tutsanh quả đúng như vậy. Quân Pháp đổ bộ lên bờ biển phía bắc, giết hết người da đen ở trong làng, người già và trẻ em cũng không tha.

Hành động tàn bạo của chúng đã làm cho nhân dân Haiti vô cùng phẫn nộ. Tutsanh tập hợp binh sĩ và dân chúng lại động viên họ, ông cất cao giọng đồng dục nói:

- Nước Pháp lại cho người đến nô dịch chúng ta! Chúng không có quyền cướp đi tự do của chúng ta! Chúng ta hãy đốt hết nhà cửa, đốt hết lương thực, phá nát đường sá, bỏ thuốc độc xuống giếng! Hãy để cho chúng nếm mùi địa ngục!

- Đả đảo bọn xâm lược Pháp! - Binh sĩ và dân chúng đồng thanh hô vang. Họ lập tức hành động, phá hủy sạch mọi thứ, rồi chuyển vào rừng.

Quân Pháp tiến vào những tòa thành trống rỗng, chẳng cướp được cái gì ăn, ngay cả chỗ có thể yên thân cũng chẳng có. Tối đến quân du kích ở trên núi xuống tập kích. Chỗ này “Đoàng! Đoàng” bắn chết mấy quân Pháp, chỗ kia phóng hỏa, doanh trại quân Pháp bị đốt sạch trơn. Quân xâm lược thấy đều nơm nớp lo sợ.

Lơcléc, Thống soái quân Pháp là em rể của Napôlêông. Con người hấn nham hiểm độc ác, không từ một tội ác nào không làm, hấn nghĩ ra một thủ đoạn hèn hạ. Số là Tutsanh có hai con trai đang lưu học tại Pháp, Lơcléc liền bắt chúng, ép chúng phải viết thư cho cha nói là nếu ông không đầu hàng thì Lơcléc sẽ giết chúng.

Xem xong thư, Tutsanh rất buồn, lòng đau như cắt. Nhưng nghĩ đến nhân dân Haiti đang hy sinh đổ máu, ông đã hạ quyết tâm cương quyết nói: “Không đầu hàng! Tôi tuyệt đối không thể hy sinh nhân dân để cứu hai con của mình”. Tiếp đó, ông đích thân chỉ huy các chiến sĩ tấn công quân Pháp đánh cho chúng đại bại.

Được vài hôm, Tutsanh lại nhận được một lá thư của Lơcléc. Thư nói rằng, để tiến hành đàm phán hòa bình, Lơcléc mong muốn Tutsanh đến doanh trại quân Pháp để bàn bạc. Cuối thư, ông ta khẳng định nhất định bảo đảm an toàn tính mạng của Tutsanh. Lơcléc còn tự tặng bốt: “Ông sẽ không có thể tìm được một người bạn nào thành thực hơn tôi!”.

Tutsanh trầm nghĩ quân Pháp thua trận, nay đề nghị hòa bình, nhất định là thực lòng, nên nhận lời mồng 7 tháng 6 tới đàm phán. Nhưng khi Tutsanh vừa bước chân vào doanh trại đã bị quân Pháp bắt giữ, và ngày 15 tháng 6 ông bị áp giải lên chiến hạm đưa về Pháp.

Lá quốc kỳ ba màu xanh trắng đỏ của nước Pháp phấp phật bay trên chiến hạm. Tutsanh phẫn nộ chỉ lá cờ nói với bọn xâm lược Pháp:

- Tự do, bình đẳng, bác ái của các người ở đâu? Lá cờ của các người chỉ là mảnh khố của kẻ cướp! Nó nhuộm đầy máu đào của đồng bào chúng tao! Chỉ cần trong tay của người da đen chúng tao còn một khẩu súng, thì lưỡi dao đồ tể của các người nhất định có ngày phải rơi xuống!

- La hét cái gì! Đến Pháp rồi hãy nói. - Trước những lời lẽ lên án nghiêm khắc đó, bọn xâm lược Pháp lúng túng không dám đối đáp trực diện.

Đến Pháp, Napôlêông giam Tutsanh ở một nhà tù trên núi Anpơ. Sau nửa năm, vị lãnh tụ anh dũng của người da đen bị hành hạ đầy đọa cho đến chết. Ông mất ngày 27 tháng 4 năm 1803.

Hành động tội ác của quân Pháp làm cho nhân dân Haiti vô cùng phẫn nộ. Họ càng đánh càng anh dũng, đấu tranh càng quyết liệt. 40.000 quân xâm lược Pháp, kẻ bị giết, kẻ bị ốm chết, chẳng bao lâu thiệt hại tới 80%, ngay tên đầu sỏ của quân xâm lược là Locléc cũng mất mạng trên hòn đảo Haiti.

Nửa cuối của năm 1803, quân khởi nghĩa Haiti mở cuộc công kích lớn. Tháng 10, giải phóng được hải cảng lớn nhất nằm trong tay quân Pháp - cảng Thái tử. Ngày 18 tháng 11, toàn bộ 8.000 tàn quân Pháp đầu hàng. Ý đồ xâm lược Haiti của Napôlêông hoàn toàn phá sản.

Ngày 29 tháng 11 năm đó, nhân dân Haiti thông qua “Tuyên ngôn độc lập”, và vào dịp Nguyên đán năm sau - năm 1804, chính thức tuyên bố độc lập. Nước cộng hòa đầu tiên trên trái đất của người da đen đã ra đời trên vùng biển Caribê ở châu Mỹ Latinh.

## NGƯỜI VINH HẠNH ĐƯỢC NHẬN DANH HIỆU “NGƯỜI GIẢI PHÓNG”.

“Boong! Boong!” Tiếng chuông nhà thờ Vaticăng ngân nga. Giáo hoàng khoác áo thụng dài ngồi vào bảo tọa. Những người tới triều kiến Giáo hoàng lần lượt nối đuôi nhau đi vào. Họ người nào cũng mắt nhìn mũi, mũi dòm ngực, cúi đầu lạng lẽ đi, không dám thở mạnh. Trong số họ chỉ có đại sứ Tây Ban Nha là cười nói vui vẻ dẫn một thanh niên đi vào đại sảnh. Vừa thấy Giáo hoàng ngồi chiếm chệ trước mặt, viên đại sứ đã “rụp!” một tiếng quì mọp xuống đất, dùng môi hôn hình cây thánh giá thêu trên giấy Giáo hoàng.

Viên đại sứ quay đầu lại nháy mắt ra hiệu cho chàng thanh niên làm theo ông ta.

Chàng thanh niên lắc đầu, không thèm đếm xỉa đến ông ta.

Chàng thanh niên đó là Simôn Bôliva\*, sinh năm 1783 ở Caracac thủ phủ của Vênêxuêla. Khi đó Vênêxuêla là thuộc địa của Tây Ban Nha, đại sứ Tây Ban Nha đưa Bôliva đến gặp Giáo hoàng chắc là muốn lung lạc nhân dân thuộc địa, song kết quả bị một phen bẽ mặt.

Sau khi trở về nước, Bôliva càng kiên quyết hơn trong việc lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đã giải phóng được một vùng đất rộng lớn, được nhân dân Vênêxuêla tặng cho danh hiệu vinh dự “Người giải phóng”.

---

\* *Simon Bolivar (1783 - 1830)*

Tháng 5 năm 1819, đội quân yêu nước Vênêxuêla gồm 1.300 chiến sĩ, 800 tuấn mã tiến về phía tây. Trong đội quân có người da trắng, người da đen, người Lang nô địa phương và các chiến sĩ tình nguyện từ châu Âu đến. Họ đi xuyên qua những cánh rừng nguyên thủy rộng đến 1.200km<sup>2</sup>, chuẩn bị vượt qua dãy núi Andet cao ngất chín tầng mây. Thời tiết rất xấu, mưa và tuyết rơi liên miên, chiến sĩ dầm mình trong nước lạnh ngập đến ngang bụng hành quân suốt bảy ngày bảy đêm. Cá sấu há miệng đỏ lòm, cá điện phóng những dòng điện tê người, cá galobi với hàm răng sắc nhọn, chúng liên tục tấn công các chiến sĩ.

- Thật chẳng ra sao cả! Không đi đánh Caracat thủ phủ của Vênêxuêla lại đi đánh Pêru, bắt chúng ta phải đi biết bao đường đất khốn khổ thế này!  
- Một chiến sĩ yêu nước Vênêxuêla phàn nàn.

- Tôi đến giúp nhân dân Vênêxuêla giải phóng, chứ không đến để cùng chịu khổ với người khác! - Một người lính tình nguyện từ châu Âu đến giọng âm ức.

Các chiến sĩ ngẩng đầu nhìn dãy Andet trước mặt, thấy núi cao vợi vợi, sườn núi dốc đứng, vực sâu thăm thẳm, rất khó vượt qua. Tiếng rống của những con sư tử châu Mỹ vang lên khiến mọi người càng thêm hoảng sợ.

- Các chiến sĩ! - Bôliua đứng ra nói chuyện với các chiến sĩ. Ông dơ tay phải lên giọng xúc động - Chúng ta phải tới Pêru mảnh đất phì nhiêu đó, tới biên giới cuối cùng của châu Mỹ! Số mệnh đang kêu gọi chúng ta tiến lên!

Các chiến sĩ yêu nước Vênêxuêla tại sao phải đi giải phóng Pêru? Số là, toàn bộ châu Mỹ Latinh, ngoại trừ Braxin, đều là thuộc địa của Tây Ban Nha. Vênêxuêla ở đầu phía đông, Pêru ở đầu phía tây, Bôliua kêu gọi các chiến sĩ đi giải phóng Pêru chính là muốn đuổi bọn thực dân Tây Ban Nha ra khỏi cả châu Mỹ Latinh. Và lại, điều quan trọng nhất trong chiến tranh là yếu tố bất ngờ, bí mật vượt qua được dãy núi Andet sẽ có thể đập nát đại bản doanh của quân thực dân trong khi chúng không hề đề phòng gì.

Bôliua tiếp tục nói:

- Ai tình nguyện tiếp tục tiến thì đi theo tôi! Ai không muốn thì hãy trở lại!

Tuyệt đại đa số chiến sĩ đi theo Bôliua, chỉ một số ít người tụt lại.

Ở lại đội ngũ là những chiến sĩ cách mạng kiên định nhất, họ bắt đầu vượt Andet. Những mục dân từ thảo nguyên tới chưa từng thấy núi cao to như vậy, sợ ý một tí là rơi từ vách núi xuống vực sâu hy sinh. Đại đa số binh sĩ mặc áo đơn, leo lên núi cao trên 200m đều rét run cầm cập, phải quần thêm tấm thảm dã chiến lên người cho đỡ rét. Khi lên đến điểm cao 4.000m, nhiều binh sĩ tai ù mắt hoa, toàn thân rã rời. Các sĩ quan phải luôn mồm giục binh lính nằm nghỉ trên đất đứng dậy đi tiếp, vì ở trên núi cao giá lạnh, không khí loãng, người nằm nghỉ thường không dậy được nữa.

Trên đường hành quân, mỗi khi gặp khó khăn người ta luôn thấy một

người cười con tuấn mã đi tới hô to:

- Hồi các chiến sĩ! Phía trước là thắng lợi! Hạnh phúc và vinh dự đang chờ đợi chúng ta, nhân dân đang chờ đợi chúng ta. Hãy tiến lên!

Các chiến sĩ vừa nghe đã biết đó là tiếng của Bôliua.

Đãy núi Anđet có ba hẻm núi, hai nơi người ta thường qua lại, còn một nơi thì hoang vắng không một bóng người. Đi đường nào đây? Bôliua chọn con đường khó đi nhất, nơi đó có thể tránh đụng độ với quân Tây Ban Nha. Họ đang đi bỗng nhiên chẳng trông thấy gì, mây mù phủ kín cả vùng đồi núi hoang vu ở đây, ngoài khoảng cách hai ba mét là một vùng trắng xóa, các chiến sĩ phải dất tay nhau dò dẫm tiến từng bước. Mồng 6 tháng 7, đoàn quân yêu nước cuối cùng ra khỏi hẻm núi. Lúc này ngựa đã chết hết, vũ khí bị mất rất nhiều, quân số cũng giảm đi, nhưng nhiệt tình cách mạng trong họ lại lên rất cao. Họ luôn luôn hô vang: “Thắng lợi muôn năm! Thắng lợi muôn năm!” Họ thiết tha mong được chiến đấu.

Quân Tây Ban Nha được trang bị tốt hơn đã tới chặn đường. Các chiến sĩ yêu nước hiểu rằng con đường duy nhất là tiến lên. Nhưng do thể lực giảm sút, vũ khí không đủ, vừa giao chiến đã bất lợi, đội ngũ bắt đầu rối loạn.

Bôliua vọt lên đầu hàng quân hét to:

- Đại tá Loongđơn hãy cứu nguy cho Tổ quốc!

Loongđơn là người Lang nô từ thảo nguyên tới, nghe thấy mệnh lệnh lập tức dơ cao súng lục chỉ huy bộ đội xung phong. Loongđơn không may bị đạn bắn trúng gục xuống. Nhưng các chiến sĩ của ông vẫn anh dũng xông lên đánh cho quân Tây Ban Nha chạy tan tác.

Trong lúc giao chiến, các chiến sĩ tình nguyện từ châu Âu tới tỏ ra rất kiên cường dũng cảm. Một chiến sĩ người Anh bị quân địch bắn gãy một cánh tay đã hươ cánh tay máu chảy ròng ròng lên hét to:

- Các chiến hữu! Hãy chiến đấu cho quê hương chúng ta!

Một chiến sĩ người Airolen nằm bên cạnh hỏi:

- Quê hương anh ở đâu?

Chiến sĩ người Anh dùng giọng nói khàn khàn bật ra câu cuối cùng:

- Nơi tôi đang nằm đây! - Nói xong anh anh dũng hy sinh.

Quân Tây Ban Nha rút lui, Bôliua liền nắm lấy thời cơ thừa thắng truy kích, mồng 7 tháng 8 tiêu diệt 2.900 quân địch, giải phóng thủ phủ Bôgôta của Niu Grônađa (Côlômbia ngày nay). Nhân dân địa phương lại tặng cho ông danh hiệu “Người giải phóng”. Tiếp đó, ông đưa quân trở về giải phóng toàn bộ Vênêxuêla, rồi tiến quân về phía tây giải phóng Kitô (Êcuado ngày nay), thành lập nước Cộng hòa Đại Côlômbia (bao gồm Vênêxuêla, Côlômbia, Êcuado và Panama ngày nay), Bôliua được bầu làm tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa.

Khi đó, quân cách mạng Buênôairét (nay là thủ đô của Achentina) đang tiến lên phía bắc tấn công quân Tây Ban Nha. Tháng 7 năm 1822, Bôliua và Thống soái miền Nam Xanh Mactin gặp nhau ở cảng Goayakin (nay thuộc

Êcuado), hai bên cùng nhau vạch ra phương án tác chiến, do Bôliua tiến quân vào Pêru. Năm 1824, quân đội yêu nước tiêu diệt quân chủ lực của Tây Ban Nha ở Pêru, bắt sống tên Toàn quyền và 4 nguyên soái. Năm sau, Bôliua lại đem quân vào giải phóng Thượng Pêru. Để ghi nhớ công lao vĩ đại của Bôliua, nhân dân ở đây đã đổi tên Thượng Pêru thành “Bôliua”, đó chính là nước Cộng hòa Bôliua hiện nay. Đến lúc này, toàn bộ quân đội thực dân Tây Ban Nha ở châu Nam Mỹ đã bị tiêu diệt hết.

Cùng lúc đó, Mêhicô và Braxin cũng tuyên bố độc lập, châu Mỹ Latinh về cơ bản đã thoát khỏi sự trói buộc của chủ nghĩa thực dân.

Ngày 17 tháng 12 năm 1830, Bôliua bị lao phổi cấp tính tạ thế năm 47 tuổi. Theo thống kê của các nhà sử học, trong suốt cuộc đời mình Bôliua đã tham gia 472 lần chiến đấu, khi bại khi thắng, cuối cùng lấy ít thắng nhiều. Thủ đô nhiều nước châu Mỹ Latinh đã dựng tượng ông, nhân dân châu Mỹ Latinh làm rất nhiều bài hát ca ngợi công tích vĩ đại của ông. Một trong những bài hát đó viết rằng:

Người giải phóng ơi!  
Một thế giới hòa bình,  
Đã sinh ra trong bàn tay của Người,  
Máu của Người sinh ra hòa bình,  
Sinh ra mùa màng, bông lúa hạt ngô.

## VƯƠNG TRIỀU CUỐI CÙNG CỦA AI CẬP

Giữa tháng 3 năm 1804, thành Cairô bỗng nổi lên một cơn phong ba bão táp dữ dội.

- Bantixi quân khốn kiếp!

- Bantixi tại sao ngươi bòn rút tiền của người nghèo?

Nhân dân thành phố vô cùng phẫn nộ lũ lượt đổ ra đường phố.

“Tùng! Tùng! Xèng! Tùng! Tùng! Xèng!” Những người đàn ông Ảrập đầu chít khăn trắng, miệng la hét, tay cầm chiếc trống có nhạc đồng vừa đi vừa đánh trống vừa rung nhạc đồng kêu vang trời.

- Ồi trời cao đất dày ơi! Ồi trời cao đất dày ơi! - Những người đàn bà Ảrập mặt che mạng vừa đi vừa gào khóc, hai tay dấm thùm thụp vào ngực, chân giẫm dẫm đạp xuống đất.

Trong tiếng gào khóc, chửi rủa hỗn độn đó, duy nhất một câu người ta nghe thấy rõ nhất là: “Bantixi quân khốn kiếp! Tại sao ngươi bòn rút tiền của người nghèo?”

Bantixi là ai? Hẳn là tên đầu sỏ của nền thống trị quân sự của nước ngoài, tên đại diện cho Napôlêông. Hẳn vừa lên cầm quyền đã ra sức vơ vét tiền bạc của cư dân Ai Cập, không biết đã cưỡng bức thu không biết bao nhiêu thuế má. Nhân dân Ai Cập không chịu đựng được nữa, cuối cùng đã nổ ra bạo động.

Khi chính phủ Bantixi đang rối loạn như mớ bòng bong, thì bỗng nhiên xuất hiện một đạo quân Anbani. Họ nhanh chóng tiếp quản toàn bộ máy của chính phủ, kiểm soát cả thành phố Cairô.

Đạo quân Anbani từ đâu tới? Chuyện là thế này: Từ thế kỷ 7, khi người Ả-rập đến bờ sông Nin, Ai Cập trở thành một nước Ả-rập. Sau thế kỷ 16, Ai Cập trở thành một tỉnh của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Khi đó, Anbani cũng thuộc đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ nên đế quốc Thổ phái một đạo quân Anbani vào đóng ở Ai Cập. Họ nhân dịp dân chúng Cairô bạo động liền cướp lấy chính quyền.

Viên chỉ huy đội quân Anbani đóng ở Ai Cập là người Anbani tên là Môhamet Ali. Sau khi lên làm Toàn quyền Ai Cập, Môhamet đưa quân đi đánh miền nam. Nhân lúc đó quân xâm lược Anh thừa cơ chiếm lấy hải cảng chính của Ai Cập - Alêchxandơ và tấn công thành phố Laxit nơi cửa sông Nin chảy ra biển. Thành phố Cairô phải một phen kinh hoàng. Thủ đô Ai Cập lúc đó không có thủ lĩnh, quân lính ít, dân chúng thấy đều khiếp sợ.

Một sự việc bất ngờ đã xảy ra. Mồng 3 tháng 4 năm 1807, tin thắng trận báo về: nhân dân Laxit đã tiêu diệt quân xâm lược Anh.

- Mau đến mà xem! Mau đến mà xem! Tù binh và thủ cấp của quân Anh đưa về đây rồi! - Dân chúng Cairô từ các ngã đổ về. Từng tốp, từng tốp lính Anh bị trói đứng ử rử ở đầu đường cho dân chúng xem, một số củi gỗ dựng đầu lâu lính Anh treo trên các cột gỗ.

Thành phố Laxit chỉ có ba bốn trăm lính Ai Cập, làm sao có thể đánh bại được hơn 1.400 lính Anh được trang bị tốt hơn?

Số là khi quân Anh hùng hổ kéo vào chiếm thành phố Laxit, thị trưởng thành phố dẫn binh sĩ rút lui. Quân Anh chia làm ba đường nghênh ngang tiến vào thành phố. Thoạt đầu lẻ tẻ cũng có vài tiếng súng, nhưng sau khi vào thành phố được hơn một tiếng, quân Anh không còn gặp một sự chống trả nào.

- Xin mời! Tôi đặt tiệc để đón các ngài. - Viên phó lãnh sự Anh mặt tươi cười, ân cần tiếp rượu các sĩ quan Anh. Trong khi đó, binh lính Anh tốp năm tốp ba lũ vào các quán cà phê tìm thú vui.

"Pằng! Pằng!" Đột nhiên đạn từ nóc nhà bắn xuống, từ cửa sổ bắn ra, lính Anh nối tiếp nhau gục xuống. Thì ra thị trưởng Laxit đã dẫn quân quay lại phản công. Bọn lính Anh phân tán tìm thú vui ở khắp nơi không kịp tập trung đã bị diệt sạch. Những dòng máu như bắn của quân xâm lược nhuộm đỏ cả dòng sông Nin. Nước sông Nin cuốn trôi những dòng máu như bắn đó của quân xâm lược. Chiến thuật du kích của nhân dân Ai Cập đã toàn thắng.

Tin tức đánh bại quân Anh đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Ai Cập. Họ tự phát động viên nhau, kẻ có tiền góp tiền, người có sức góp sức, tổ chức ra quân đội của mình. Tiếp đó, họ đập tan cuộc tấn công thứ hai của quân Anh, thu hồi lại cảng Alêchxandơ, bảo vệ được nền độc lập của Tổ quốc. Con cháu của dòng sông Nin - nhân dân Ai Cập đã tỏ rõ sức mạnh đời non lấp

biển của mình.

Trong những ngày nhân dân ăn mừng thắng lợi, Môhamét Ali trở về Cairô, củng cố quyền thống trị của mình. Từ đó Ai Cập lập nên một vương triều mới. Để tranh xung đột trực tiếp với “mẫu quốc”, trên danh nghĩa Môhamet Ali vẫn xưng là Toàn quyền Ai Cập của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, song trên thực tế ông là nguyên thủ của một quốc gia. Trong hơn 40 năm ông cầm quyền, Ai Cập được thống nhất, sự nghiệp xây dựng về các mặt có những bước phát triển. Dòng họ Môhamet Ali thống trị ở Ai Cập khoảng 150 năm, tất cả trước sau có 10 đời vua. Đến tháng 7 năm 1952, cuộc đảo chính quân sự do Nátxe lãnh đạo lật đổ quốc vương Pharúc - huyền tôn của Môhamét Ali, thủ tiêu hoàn toàn vương triều cuối cùng của Ai Cập.

## KÊNH XUYÊ

Ở mỏm đông bắc châu Phi giáp với châu Á có một con đường giao thông quan trọng giữa ba châu Âu, Á và Phi, đó là kênh Xuyê. Kênh đào này phía bắc thông với Địa Trung Hải, phía nam thông với Biển Đỏ, nối liền 3 đại dương lớn Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Hàng ngày có rất nhiều tàu trọng tải hàng vạn tấn chuyên chở hàng hóa qua đây, đủ thấy tác dụng của con kênh lớn biết chừng nào!

Lịch sử của con sông này khá dài! 4.000 năm về trước, từ thời Cổ Ai Cập, Pharaôn Suxtolix đã cho đào một con kênh ở đây. Có điều đường đi của con kênh thời đó không hoàn toàn giống với ngày nay. Đoạn phía bắc lợi dụng nhánh của sông Nin, đoạn giữa là một cái hồ lớn - hồ Gôncô, chỉ có đoạn phía nam mới thực sự là sông đào, thông với Biển Đỏ ở cảng Clécxma (nay là thành phố Xuyê). Thế kỷ thứ 7 tr.CN, đội thuyền lần đầu đi vòng quanh châu Phi của nhà hàng hải Phâynikiki xuất phát từ đây. Họ gọi kênh đào này là “sông đào Pharaôn”.

Sau thế kỷ 7 tr.CN, nhánh của sông Nin bị đất bồi lấp, sông đào bị tắc không đi lại được nữa nên “sông đào Pharaôn” bị người đời lãng quên.

Tháng 5 năm 1798, Napôlêông dẫn đại quân đổ bộ lên cảng Alếchxanđơ, chiếm toàn bộ Ai Cập. Napôlêông hằng hái đích thân dẫn rất nhiều công trình sư đi tìm dấu vết của sông đào cổ, tiến hành đo đạc thực địa, chuẩn bị đào một con sông ở đây. Nhưng các công trình sư của Napôlêông tính toán không chính xác, nói là mực nước của Biển Đỏ cao hơn Địa Trung Hải 10m không thể làm sông đào được. Tiếp đó, Napôlêông vì vội cướp quyền phải về nước ngay, chuyện đào sông cũng gác lại.

Năm 1854, Pháp sai người đến phủ Toàn quyền Cairô đưa rất nhiều của hối lộ, dùng lời ngon ngọt lừa được đặc quyền xây dựng và sử dụng kênh đào Xuyê. Tám biển “Công ty kênh đào Xuyê quốc tế” chính thức được treo lên.

Năm 1859, kênh đào Xuyê bắt đầu động thổ. Máy chực vạn lao động Ai Cập bắt đầu xây dựng ở sa mạc một công trình vĩ đại chấn động cả thế giới.



Lao động dưới cái nắng gay gắt trước hết phải có nước uống, trong sa mạc lấy đâu ra nước? Thế là cùng một lúc với việc đào sông phải đào một con kênh dẫn nước ngọt ở sông Nin về. Sông và kênh đi song song với nhau, sông đào đến đâu thì kênh đào đến đấy. Như vậy trên thực tế là đào hai con sông, công trình tăng lên gấp đôi.

Việc đào sông tiến hành theo kế hoạch của công trình sư Ai Cập là Rinát\*, đào một con sông nhân tạo về cơ bản theo đường thẳng nam bắc, ở giữa lợi dụng 3 cái hồ để tiết kiệm nhân công. Nhưng đoạn phía bắc là đoạn đất tích muối, đoạn giữa là sa mạc nên đào rất khó khăn. Ngay cả ở đoạn khu vực hồ vì nước hồ quá nồng, phải đào sâu thêm nên khó khăn cũng không ít. Các nhà tư bản Pháp đương nhiên không quan tâm gì đến người lao động Ai Cập. Người lao động suốt ngày làm lưng nặng nhọc, ăn uống lại tồi tệ nên sinh ốm đau, mà ốm đau lại không có thuốc men. Theo thống kê, trong quá trình đào sông chết tất cả 120.000 lao động Ai Cập. Cho nên, có thể nói kênh đào Xuyê đã được xây dựng bằng xương máu của nhân dân lao động Ai Cập.

Trải qua hơn 10 năm lao động gian khổ, năm 1869 kênh đào chính thức hoàn công, dài hơn 170km, phía bắc bắt đầu từ cảng Xaít, phía nam tới thành phố Xuyê đổ vào Biển Đỏ. Trên kênh đào Xuyê không có đập nước, vì mực nước ở Địa Trung Hải và mực nước của Biển Đỏ đại thể như nhau (mực nước ở Địa Trung Hải cao hơn 25cm). Chiều ngang bình quân của kênh đào khoảng 100m, sâu 9m. Qua nhiều lần tu bổ mở rộng, hiện nay chiều ngang mặt sông từ 160m - 200m, độ sâu bình quân 15m, tàu 8 vạn tấn qua lại được. Đường hàng hải giữa châu Âu và Ấn Độ Dương rút ngắn được từ 5.500 km - 8.000 km so với đường vòng qua mũi Hảo Vọng châu Phi.

Sau khi Pháp chiếm quyền quản lý kênh đào Xuyê, Anh tìm trăm phương ngàn kế tranh giành. Mùa thu năm 1875, nhà vua Ai Cập (tức Toàn quyền) tài chính khó khăn, nhân cơ hội đó Anh mua lại toàn bộ cổ phiếu về kênh đào của nhà vua. Từ đó kênh đào thuộc quyền quản lý của hai nước Anh, Pháp. Tình trạng đó kéo dài gần 100 năm. Năm 1956, Tổng thống Ai Cập Nátxe ra lệnh thu hồi, kênh đào Xuyê mới vĩnh viễn thuộc về nhân dân Ai Cập quản lý, phục vụ tốt hơn nhân dân toàn thế giới, trở thành nút giao thông đường thủy quan trọng giữa ba châu lớn Âu, Á và Phi.

## KHÓI LỬA TRÊN THÀNH ĐÊLI

Vào một ngày tháng 2 năm 1857, trước cửa doanh trại của Công ty Đông Ấn ở thôn Đamđamu vùng phụ cận Cancutta có một người lính gốc Ấn Độ tay cầm chiếc cốc đồng đựng nước.

- Thưa ông, mượn ông chiếc cốc uống ngụm nước, trời oi quá! - Một

---

\* Nhiều sách nói là Phécđinăng đờ Lét xép (ND)

công nhân quét đường quần áo lam lũ đi đến nói với người lính.

- Không được, người là kẻ tiện dân, không được đụng đến đồ của người khác! - Anh lính nói theo thói quen truyền thống. Vì ở Ấn Độ “kẻ tiện dân” bị coi là “kẻ không được tiếp xúc với người khác”.

Nghe nói vậy, anh công nhân dùng dùng nổi giận quát to:

- Mà có gì ghê gớm, miệng chúng bay sắp phải xơi mỡ bò mỡ lợn rồi đấy. Đít vỏ đạn của Anh mới phát đều bôi hai thứ đó đấy!

Nghe nói thế anh lính kia giật mình thất sắc, vứt chiếc cốc quay người chạy về doanh trại. Vì đạn dùng khi đó trước khi dùng phải dùng mỡ cần vỏ đạn ra mới bắn được. Binh lính Ấn Độ không theo đạo Ấn Độ, thì theo đạo Islam. Tín đồ đạo Ấn Độ không ăn thịt bò, tín đồ đạo Islam không ăn thịt lợn, bắt họ cần mỡ bò và mỡ lợn là công khai sỉ nhục họ. Tin đó lan truyền đi, binh lính Ấn Độ ào ào nổi dậy phản kháng. Họ tay cầm hoa sen, mắt nhìn lòng sông Hằng thể sẽ đuổi sạch bọn xâm lược Anh. Các binh sĩ liên lạc với nhau, hẹn ngày 31 tháng 5 tiến hành cuộc tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Một sự kiện bất ngờ xảy ra làm cuộc khởi nghĩa nổ ra trước dự định. Ngày 9 tháng 5, 85 lính Ấn Độ thuộc đại đội kỵ binh số 3 ở thành phố Mirat gần Delhi từ chối không dùng đạn Anh mới phát. Các sĩ quan Anh trối tất cả họ lại trên thao trường, dí đạn vào sát mặt họ, dùng đủ cách làm nhục họ. Đồng thời còn ra lệnh xét xử họ, áp giải họ về nhà tù lục quân. Binh lính Ấn Độ chịu đựng không nổi nữa, ngay đêm đó viết thư cho binh lính Ấn Độ ở Delhi biết là “hai ngày nữa họ sẽ tới Delhi, đề nghị anh em nhanh chóng chuẩn bị làm nội ứng”.

Hôm sau là ngày chủ nhật. 5 giờ chiều chuông nhà thờ vang lên, các sĩ quan Anh tề tựu ở nhà thờ lặng lẽ cầu nguyện. Chỉ nghe một tiếng thét “giết!” rất to, binh lính Ấn Độ đã xông vào bắt, giết sạch bọn sĩ quan Anh. Họ phá hủy các công sở và nhà tù của bọn thực dân, cứu đồng bào bị giam ra, mở kho súng phát vũ khí cho quần chúng tham gia khởi nghĩa, rồi tiến quân về Delhi. Trước khi đi quân khởi nghĩa cho doanh trại một mối lửa. Ngọn lửa hừng hực cuốn phăng thành trì mà bọn thực dân hằng tốn công xây dựng, và tượng trưng cho niềm tin tất thắng của nhân dân Ấn Độ.

Sau một đêm hành quân cấp tốc, sáng sớm ngày 11 tháng 5 quân khởi nghĩa tới bên thành phố Delhi. Viên đại tá Anh biết tin liền dẫn quân ra đánh. Khi hai bên giáp trận, lính Ấn Độ ở Mirat thấy quân lính của Delhi toàn người Ấn Độ bèn dơ tay hô to:

- Đả đảo ách thống trị của Anh!

- Đả đảo ách thống trị của Anh! - Binh lính Delhi lập tức hưởng ứng. Họ quay súng nhằm vào bọn sĩ quan Anh. “Pằng! Pằng!” tên đại tá Anh gục xuống, các sĩ quan khác cũng lần lượt bị bắn chết. Hai đội quân hoan hô nhiệt liệt, họ ôm lấy nhau, hòa vào nhau thành một dòng sông cuộn cuộn đổ vào thành phố Delhi.

Ngày 16, toàn thành phố Delhi đã được thu hồi, quân khởi nghĩa lập ra

chính phủ của mình, vấn đề hoàng đế của đế quốc Môngô làm nguyên thủ quốc gia về danh nghĩa. Các địa phương trong cả nước rầm rộ đứng lên khởi nghĩa, lấy lại được một vùng đất nước rộng lớn từ Cancutta bờ biển Đông đến Pêsa biên giới tây bắc.

Tên toàn quyền Anh ở Ấn Độ Kenninh đứng ngồi không yên. Hắn đi đi lại lại trong văn phòng, cau mày, mồm lẩm bẩm: “Chà chà! Xem ra hết cách rồi, sứt đầu mẻ trán đến nơi rồi!”

- Báo cáo quan Toàn quyền! Tư lệnh tới! - Thị vệ ở ngoài cửa báo vào. Chưa dứt lời thì tướng Anh Kenbây đã hối hả xộc vào, vành mũ suýt nữa chạm cả vào thái dương của viên Toàn quyền.

- Quân lính của tôi phân tán hết cả, không tập hợp lại được, làm thế nào? - Tên tướng chẳng e dè gì nói toẹt ra như vậy. Người Anh vốn thích lễ tiết, gặp quan Toàn quyền mà lỗ măng như vậy cũng thật hiếm thấy.

- Ngồi xuống đã rồi hãy nói! - Viên Toàn quyền biết tên tướng ruột như lửa đốt, nên làm ra vẻ thản nhiên như không.

- Nước cờ này chúng ta đi sai rồi, lẽ ra không nên dùng người Ấn Độ làm lính! Bây giờ bọn chúng nó làm phản, chúng ta có cách gì nào? - Tên tướng tức giận quá giậm chân đánh đạch.

Viên Toàn quyền vò đầu gãi tai liên tục, bỗng nhiên như vỡ lẽ ra điều gì bèn hỏi:

- Quân đội hoàng gia Anh dùng tấn công Trung Quốc hiện nay đã tới đâu?

- Singapo.

- Mau đánh điện ra lệnh cho họ lập tức quay lại đổ bộ lên Cancutta.

Viên Tư lệnh vừa nghe nói vậy, mặt mũi tươi tỉnh hẳn lên:

- Đúng! Gọi chúng quay về! Còn nữa, quân đóng ở Iran cũng lệnh cho chúng đến, đổ bộ vào Bombay, hai đường kẹp người Ấn Độ vào giữa.

- Được! Tôi sẽ xin chỉ thị của Luân Đôn ngay.

Tiếp đó viên Toàn quyền nham hiểm này lại còn nghĩ ra cách cho người mang một khoản tiền lớn đi đút cho Apganitxtan và Nêpan, tập hợp bọn lính phản động ở đó, chia làm hai đường từ đông bắc và tây bắc tấn công Đêli.

Mồng 3 tháng 9, quân Anh tiến đến dưới thành Đêli. Ngày mồng 4, 50 khẩu đại bác của chúng nã vào thành Đêli. Tường thành đổ sập, quân Anh tiến vào thành. Hai tên tướng Anh diễu võ giương oai dơ cao kiếm chỉ huy dẫn đầu thúc đoàn quân xông lên:

- Xông lên! Xông lên!

“Pằng! Pằng!” Đột nhiên tiếng súng từ trên nóc nhà vọng lại.

“Ồi! Ồi!” Mấy tiếng kêu thảm thiết vang lên, hai tên tướng Anh đã nằm yên trong vũng máu.

“Pằng! Pằng!” Đạn lại từ cửa sổ nhà dân bắn ra, nhiều tên lính Anh gục xuống, khiến lũ quân xâm lược sợ hết hồn.

Một cánh quân Anh xông tới trước một nhà thờ Hồi giáo. Từ trong nhà

thờ, hàng ngàn tín đồ Islam xông ra dùng mã tấu chặn quân Anh lại. Quân Anh giương súng bắn chết tại chỗ hơn 200 người. Nhưng khi quân Anh mãi lấp đạn thì những lưỡi mã tấu sáng loáng đã vung tới chém rơi đầu bọn chúng. Kết quả của trận đánh giáp lá cà là mấy trăm xác quân Anh đã nằm xuống.

Quân khởi nghĩa Đêli ngoan cường chiến đấu 6 ngày đêm, cuối cùng lương kiệt đạn hết buộc phải rút lui. Theo thống kê, trong 6 ngày đêm chiến đấu trên các đường phố, quân Anh chết hai tên tướng, hơn 5.000 quân. Hoàng đế của vương triều Mông cuối cùng đầu hàng quân Anh, cũng từ đó diệt vong! Còn nhân dân Ấn Độ tiếp tục tổ chức đánh du kích ở khắp nơi, giáng cho quân xâm lược Anh những đòn nặng nề.

Do Nữ hoàng Anh ban bố chiếu thư bảo hộ lợi ích của chúa phong kiến Ấn Độ, nên lực lượng chống Anh của Ấn Độ bị phân hóa. Đại bộ phận chúa phong kiến đầu hàng, quay lại đàn áp quân khởi nghĩa. Cuối năm 1859, cuộc khởi nghĩa thất bại, tiếp theo đó là cuộc tàn sát lớn, hàng loạt những người anh hùng đã hy sinh. Tuy nhiên, tinh thần cách mạng của họ mãi mãi cổ vũ nhân dân Ấn Độ, đúng như lời của một thủ lĩnh nghĩa quân lên án quân xâm lược Anh khi ông đứng dưới giá treo cổ:

- Chúng bay có thể thất cổ ta chết, chúng bay cũng có thể thất cổ những người khác như ta. Nhưng chúng bay không thể giết được lý tưởng vĩ đại của chúng tao. Ta chết, nhưng còn có hàng ngàn hàng vạn người anh hùng sẽ từ vũng máu đứng lên đập tan ách thống trị của chúng bay.

## NỮ VƯƠNG GIANXI

Gianxi là một tòa thành nhỏ ở miền trung Ấn Độ. Ngoài thành có một ngôi nhà cũ nát. Một hôm, một người nước ngoài đội mũ lưỡi trai cưỡi ngựa tới, miệng thở hổn hển tay gõ mạnh cửa ngôi nhà với vẻ vội vã sốt ruột.

Cửa mở, một bà lão đi ra.

- Nhờ bà báo với phu nhân của vương công, tôi có việc quan trọng xin được gặp. - Người nước ngoài đó nói với bà lão.

- Mời vào! - Bà lão mời ông tạ vào phòng khách.

Một lát sau một thiếu phụ Ấn Độ nhìn vẻ ngoài mới chừng hơn 20 tuổi đi ra. Bà đường hoàng bước vào giữa phòng, ngồi vào chỗ chính giữa, nghiêm chỉnh hỏi:

- Tôi là phu nhân của vương công Gianxi, người nào muốn gặp tôi?

Người nước ngoài lập tức đứng nghiêm chào theo kiểu quân sự:

- Thưa phu nhân vương công, tôi là sĩ quan kỵ binh nước Anh...

Phu nhân vương công nghe thấy hai chữ "nước Anh" lập tức trầm hẳn xuống ...

Phu nhân của vương công Gianxi tên là Acximi Bai. Ba năm trước, bà lấy vương công Gianxi gặp đôi gặp ba tuổi bà. Theo qui định của nhà cầm

quyền thực dân Anh, vương công các bang Ấn Độ nếu không có con trai thừa kế, đất đai và tài sản đều bị nước Anh tịch thu. Vương công Gianxi không có con trai nên lấy Bai làm phu nhân mong có con nối dõi. Khi vương công sắp chết, quả nhiên Bai sinh một bé trai rất bụ bẫm.

Năm 1854, một tai họa giáng xuống, đứa con nhỏ của Bai không may bị chết. Nhà cầm quyền thực dân Anh lập tức phái quân đội tới Gianxi tịch thu toàn bộ đất đai và tài sản của bang này, đuổi người góa phụ trẻ Bai ra khỏi thành.

- Thừa phu nhân, Toàn quyền Anh sai tôi đến gặp bà có việc quan trọng cần thương thảo. - Thấy bà ngồi yên lặng, viên sĩ quan Anh lên tiếng.

Đang chìm đắm trong suy tư, bà chợt bừng tỉnh, biết chắc sắp có chuyện gì đây. Bà cố ý hỏi vặn lại:

- Việc của quan Toàn quyền, một quả phụ như tôi sao càng đáng nổi?

Hiểu ý viên sĩ quan giọng cười:

- Được, được, chắc chắn là được! Chỉ cần phu nhân cùng chúng tôi dẹp bọn lính làm phản, thì ngài Toàn quyền nhất định trao trả phu nhân quyền cai quản Gianxi, trả lại tất cả đất đai, tài sản. Hề, hề! Trả lại tất cả:

Nghe tên người Anh gọi binh lính khởi nghĩa của Ấn Độ là bọn lính làm phản, Bai rất khó chịu, nhưng cố giữ giọng bình tĩnh:

- Thôi được, để tôi còn suy nghĩ, hai ngày sau tôi sẽ trả lời. - Nói xong bà đứng dậy đi vào buồng trong. Viên sĩ quan Anh không làm thế nào được đành phải cười ngựa ra về.

"Lộp cộp! Lộp cộp!" tiếng vó ngựa xa dần. Cửa nhà bỗng nhiên lại mở. Bà lão ngó đầu ra nhìn kỹ rừng cây xung quanh. Sau khi thấy xung quanh chắc chắn không có ai, bà lão mới đóng cửa lại đi vào buồng trong, khẽ bấm với phu nhân

- Thừa phu nhân, con chó dữ người Anh đã đi xa rồi ạ!

Bai bước vào phòng trong, gian phòng phút chốc nhộn nhạo lên.

- Đến đủ cả chưa? - Bai nhìn mấy viên võ tướng một lượt, phẩn khởi hỏi vậy. Những người này vốn đều là bộ hạ của Vương công Gianxi.

- Đủ cả! - Các viên võ tướng đồng thanh khề đáp.

- Tốt! Các ông báo số người của mình đi!

- Tôi có 120 người!

- Tôi có 80 người!

- Tôi có 60!

- Tôi có 70!

- Tôi có...

Các viên võ tướng nhao nhao báo cáo số người đã tập hợp được.

Bai mỉm cười ngẩng đầu lên. Mọi người đang muốn nghe bà ra lệnh. Đột nhiên bà nín thở, nghiêng tai lắng nghe. Các tướng cũng chăm chú nghe, quả nhiên có tiếng bước chân đang đi tới.

"Cạch! Cạch! Cạch!" Có người gõ cửa.

- Tin đến rồi! - Bai phẩn khởi đứng lên.

Một lính Ấn Độ phục vụ trong quân đội Anh chạy xộc vào. Vừa vào đến nơi đã dơ hai ngón tay phải ra nói vội:

- Hai ngày, hai ngày!

- Người nói thông thả xem nào! - Bai bảo anh ta ngồi xuống.

- Vâng, tối mai lính Ấn Độ chúng tôi ở trong thành sẽ khởi nghĩa. 12 giờ đêm chúng tôi mở thành, các vị nhất định phải tới đúng giờ!

Nghe tin khởi nghĩa mọi người đều phấn khởi, mọi ánh mắt đổ dồn vào Bai. Bà ngẩng cao đầu đứng thẳng người, tay phải rút kiếm, tay trái dơ ngón tay ra. "Xoẹt!" một cái, lưỡi kiếm đã tiện đứt một mẩu thịt trên đầu ngón tay, máu đỏ hồng giỏ giọt xuống đất.

- Máu! Đúng, chúng phải dùng máu để trả lời kẻ xâm lược! - Bai xúc động nói lên lời thề quyết chiến.

- Đúng! Nợ máu phải trả bằng máu! - Các võ tướng đều đứng nghiêm, khê hát "Bài ca khởi nghĩa":

"... Chúng ta hoàn toàn tin vào lưỡi lê của chúng ta. Hãy quảng bọn người châu Âu xuống vực thẳm, hãy chìm chết chúng nơi biển cả...".

Hôm sau, tức mồng 8 tháng 6 năm 1857, lính ấn Độ ở trong thành và lính cũ của vương công Gianxi ở ngoài thành hợp lực với nhau cùng chiến đấu, lấy lại được thành Gianxi. Mọi người nhất trí tôn Bai làm Nữ vương bang Gianxi. Binh sĩ Anh kẻ thì chết, kẻ thì bỏ chạy. Đó là câu trả lời sau hai ngày của Bai đối với tên Toàn quyền Anh.

Sau khi lấy lại được Gianxi, Nữ vương phối hợp với binh lính khởi nghĩa trong cả nước nam chinh bắc chiến, giáng cho bọn xâm lược Anh những đòn nặng nề. Nhưng, tháng 9 năm 1857 quân Anh lại xâm nhập Đêli, tháng 3 năm sau vây hãm Lucnao - một trung tâm của quân khởi nghĩa, sau đó đánh thẳng vào Gianxi. Nữ vương Bai chỉ huy nhân dân anh dũng chiến đấu 8 ngày đêm, cuối cùng vũ khí không đủ, buộc phải rút khỏi Gianxi. Mồng 1 tháng 6, quân của Bai và quân của Tangtia Tôpi, một lãnh tụ quân khởi nghĩa, hội sư ở Goaliao một thị trấn quan trọng ở miền trung Ấn Độ. Vì vương triều Môngôn ở Đêli bị quân Anh tiêu diệt, quân khởi nghĩa toàn Ấn Độ mất trung tâm chỉ huy, Bai và Tôpi đề cử Lava Saxip làm lãnh tụ, bổ nhiệm các đại thần, Tôpi làm Tổng tư lệnh nghĩa quân, Bai chịu trách nhiệm giữ thành Goaliao, tiếp tục chiến đấu chống quân Anh.

Ngày 18 tháng 6, một trận quyết chiến lớn bắt đầu! Quân Anh chia làm mấy đường vây đánh Goaliao. Bai đích thân chỉ huy chiến đấu. Bà cưỡi một con ngựa bạch, tay cầm thanh trường kiếm, phóng như bay trên chiến trường, cổ vũ mạnh mẽ nghĩa quân.

"Oàng! Oàng!" Đại bác quân Anh nã dữ dội vào thành.

"Rầm!" Tường thành sập một mảng lớn. Trông chừng quân xâm lược sắp tiến vào thành.

- Theo tôi tấn công vào trận địa đại bác của quân Anh! - Bai chỉ kiếm về phía trước. Kỳ binh của quân khởi nghĩa ào ào xông lên.

Lính pháo binh Anh vội bỏ đại bác vỡ lấy súng bộ binh định chống trả,

nhưng đã không kịp. Chú ngựa trắng của Bai đã lao vào trận địa, lưỡi kiếm của bà đã xả xuống, đầu của tên lính Anh lặn lông lốc trên đất. Quân khởi nghĩa và quân Anh đánh giáp lá cà, lính Anh bị tiêu diệt quá nửa.

“Te! Tò te!” Đột nhiên tiếng kèn đồng vang lên. Kỵ binh Anh từ 4 phía ập lại, nhanh chóng bao vây chặt nghĩa quân.

- Phá vây! - Bai ngồi trên mình ngựa hô lớn.

- Mục chính là Bai, Nữ vương của Gianxi, bắt lấy mục. - Một sĩ quan kỵ binh Anh gào lên.

Bai định thần nhìn kỹ, bất giác nổi giận, vỗ ngựa xông lên hét to:

- Nhìn kiếm này!

Tên lính Anh nhìn thấy lưỡi kiếm sáng loáng bỏ xuống sợ hết hồn vội quay đầu ngựa tháo chạy. Bai ra sức đuổi theo, trông chừng sắp đuổi kịp thì bất ngờ, tên kỵ binh đó đột nhiên quay ngoắt lại, một nhát kiếm bổ xuống đầu Bai.

Nhát kiếm bổ xuống phía bên phải, phạt mất mắt phải của Bai. Máu loang đầy mặt bà, nhưng bà vẫn ngồi vững trên con ngựa trắng, hai tay nắm chặt thanh kiếm, hai chân kẹp chặt yên ngựa, cho ngựa vọt lên tới trước mặt tên lính Anh, và lưỡi kiếm sáng loáng nhanh như ánh chớp đâm thẳng vào ngực tên lính Anh. Tên lính Anh kêu rống lên, ngã lặn từ mình ngựa xuống đất.

Nữ vương Gianxi đã oanh liệt hy sinh. Cuộc khởi nghĩa của Ấn Độ thất bại. Tuy nhiên, nhân dân Ấn Độ quyết không bao giờ khuất phục. Với tất cả tấm lòng sùng kính của mình, nhân dân Ấn Độ mãi mãi tưởng nhớ vị nữ anh hùng, tuy bà chỉ sống trên thế gian này có 22 năm.

## BAO VÂY TIÊU DIỆT “ĐỘI SÚNG TÂY”

“Oàng! Oàng! Oàng!” Đại bác của “đội súng tây” nã vào thành Tùng Giang (nay là thành phố Thượng Hải) làm sập một mảng tường lớn.

- Xông lên! Vàng bạc của cải châu báu là của chúng ta hết! - Tên chỉ huy râu ria xồm xoàm dơ kiếm gào lên. Mấy trăm tên lính Tây ào lên như bầy ong. Phút chót, khói lửa trong thành Tùng Giang bốc lên mù mịt, dân chúng bị tàn sát rất dã man, những thứ có giá trị như kiềng bạc, nhẫn vàng v.v. trong nhà dân đều bị “đội súng tây” cướp bỏ túi.

Quan quân của triều đình nhà Thanh thấy thế đỏ mắt lên cũng muốn xông vào.

- Không được động dậy! - Tên chỉ huy “đội súng tây” dơ kiếm ngăn lại - Chính phủ Mãn Thanh các người đã hứa, “đội súng tây” đánh được vào thành phố nào thì vàng bạc của cải châu báu ở đó đều thuộc chúng tôi. Các ông nghĩ ngơi một lát đã rồi hãy vào! Ha, ha!

Sự việc đó xảy ra vào ngày 16 tháng 7 năm 1860. Khi đó Tùng Giang là một vùng Thái Bình Thiên quốc mới khai phá ở miền đông nam. Bọn

thống trị Mãn Thanh thối nát bị quân Thái Bình Thiên quốc đánh cho sợ mất mật, phải quì gối “mời” người Tây đến tàn sát nhân dân Trung Quốc. Tên chỉ huy “đội súng tây” râu ria xồm xoàm đó tên là Phrêđorích Thaoxen Oát.

Oát là một tên đại lưu manh người Mỹ. Hắn vốn trước kia học ở trường lục quân, do trai gái cờ bạc mắc một món nợ lớn liền bỏ trường quân sự đi làm cướp biển ở Trung Mỹ, chuyên làm chuyện giết người cướp hàng hóa. Về sau hắn lại lang thang đến Nam Mỹ và Mêhicô, 3 lần buôn thuốc phiện lậu đến Trung Quốc. Để dàn áp cuộc khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc, chính phủ Mãn Thanh mua của Mỹ pháo hạm “Khổng phu tử”, “mời” tên lưu manh đó làm “cố vấn” pháo hạm. Thế là Oát vênh vang đắc chí bước vào giới quân sự của triều đình Mãn Thanh. Tháng 6 năm 1860, Ngô Tuất quan đứng đầu đạo Thượng Hải (trưởng quan của triều đình Mãn Thanh cai quản việc hành chính quân sự ở 3 phủ Tô Châu, Tùng Giang và Thái Thương gồm gần 20 huyện) mưu toan dùng Thượng Hải làm cứ điểm chống lại cuộc tấn công của quân Thái Bình Thiên Quốc, đã bỏ ra một khoản tiền lớn mời Oát huấn luyện một đội vũ trang phản động toàn người Tây - “đội súng tây”. Điều kiện của Oát đưa ra rất ngặt nghèo: hắn là chỉ huy, lương tháng 16.000 đồng bạc trắng, lương tháng của lính quốc tịch nước ngoài 1.300 đồng bạc trắng, khi chiếm được một tòa thành phải “thù lao đặc biệt” cho hắn 45.000 đồng bạc trắng... Chính phủ Mãn Thanh bán nước đồng ý tất cả. Lần này, nhân khi quân Thái Bình không đề phòng, sau khi chiếm được Tùng Giang máu phản động của Oát càng bốc lên, ngày 30 tháng 7 hắn dẫn mấy trăm tên “đội súng tây” cộng thêm 10.000 quân Thanh lên tàu chiến tiến thẳng đến huyện lỵ huyện Thanh Phố.

Sau khi đoàn tàu của “đội súng tây” và quân Thanh cập bờ Liễu Giang ngoài thành Thanh Phố, Oát leo lên một cao điểm, ra lệnh cho lính tây trưng quân kỳ của đội súng tây lên. Đó là lá cờ màu xanh lam, trên vẽ hai lưỡi dao nhọn bắt chéo nhau tượng trưng cho sự chết chóc. Oát cầm ống nhòm quan sát rồi ra lệnh cho đại bác bắn vào trong thành, sau đó lệnh cho bộ binh công thành.

Tướng giữ thành của quân Thái Bình là Chu Văn Gia đã chuẩn bị sẵn sàng. Khi đại bác của “đội súng tây” bắn dữ dội, ông “án binh bất động”, đợi khi đại bác ngừng bộ binh địch tiến vào mới lệnh cho quân ra nghênh chiến. Các chiến binh Thái Bình mau lẹ xông ra ngoài cổng thành gặp “đội súng tây” trên một bãi đất rộng. Do khoảng cách hai bên rất gần, “đội súng tây” không kịp bắn buộc phải dùng lưỡi lê cắm trên đầu súng đánh giáp lá cà. Lưỡi lê chỉ có thể đâm thẳng, đâu có thể địch nổi đại đao của quân Thái Bình có thể phạt trước phạt sau, chém tả chém hữu. Một trận đánh giáp lá cà vô cùng ác liệt diễn ra. Quân của “đội súng tây” kêu cha kêu mẹ, xác nằm la liệt trên đất. Tướng Chu Văn Gia từ xa nhìn thấy trên cao điểm ở ngoài thành có một thằng đang vung kiếm hò hét, đoán là tên Oát, bèn lập tức dẫn 100 thân binh phóng ngựa xông tới định bắt sống. Oát nhác thấy



quân Thái Bình, giạt mình kinh hãi vội tổ chức đội cận vệ chống trả. Hai bên diễn ra một trận hỗn chiến ác liệt. Trong khi hỗn chiến, tướng Chu Văn Gia bị trúng đạn, máu chảy đầm ngực, nhưng ông vẫn nằm phục trên mình ngựa chỉ huy chiến đấu. Thấy vậy, Oát thúc ngựa xông tới định hại ông. Đương lúc nguy cấp như vậy, “đoàng!” đột nhiên từ vạt rừng cây bên cạnh một phát đạn bắn ra, con ngựa của Oát sợ quá chồm lên suýt hất ngã hẳn. Mấy trăm chiến sĩ quân Thái Bình từ vạt rừng xông ra hô to: “Bắt lấy Oát”. Oát sợ run cầm cập, vội quay ngựa chạy về phía sau. Quân Thái Bình không đuổi theo mà đưa tướng Chu Văn Gia về thành chữa trị, nghỉ ngơi.

Thấy đánh không xong, Oát bèn gọi hai tên phó là Buốcgiovin và Phaxút đến bàn bạc, thống nhất một tên phó sẽ vào thành dụ hàng, tên phó kia đi Thượng Hải chuyển thêm vũ khí về, chuẩn bị sử dụng cùng một lúc cả hai biện pháp cứng và mềm để tiêu diệt quân Thái Bình.

Tên phó thứ nhất cầm cờ trắng tới dưới chân thành, lên tiếng muốn đàm phán với tướng của quân Thái Bình. Tướng Chu Văn Gia bị thương đang phải điều trị, Phó tướng Thạch Ngọc Lương tiếp. Tên phó của Oát xì xồ mấy câu tiếng tây, sau đó phiên dịch của triều đình Mãn Thanh thông ngôn lại. Ý của hắn đại khái là “đội súng tây” có một loại đại bác mới có thể san bằng thành Thanh Phố, không để sống sót một người nào, hạn cho quân Thái Bình nội trong 24 tiếng phải dâng thành đầu hàng. Phó tướng Thạch Ngọc Lương nghe nói vậy nổi giận nói:

- Đất đai của Trung Quốc là của nhân dân Trung Quốc, không cho phép người nước ngoài xưng vương xưng bá ở đây. “Đội súng tây” phải rút ngay lập tức, nếu không sẽ không tránh khỏi kết cục bị tiêu diệt toàn bộ!

Tên phó quan thấy đe dọa không kết quả đành về báo cáo với Oát.

Chiều hôm sau Oát lại cho “đội súng tây” đánh thành. Đúng lúc đội súng tây đến gần thành định nổ súng thì “Oàng! Oàng!” đại bác nổ vang. Đạn đại bác bắn trúng trận địa “đội súng tây”, hàng loạt tên lính gục xuống. Tiếp đó, súng trên mặt thành nổ đồng loạt, lại một loạt quân địch ngã gục. “Vũ khí ở đâu ra nhỉ?” Oát sợ thất sắc, lảo lảo một mình không sao hiểu nổi. Số là, tối hôm qua khi Oát uống rượu giải sầu ngủ say như chết thì quân Thái Bình đột nhập vào doanh trại quân Thanh lấy được 4 khẩu đại bác mới mua từ Mỹ về, cộng thêm mấy chục khẩu súng tây cướp được hôm trước, họ mang tất cả ra đánh lại “đội súng tây”. Oát thấy tấn công không có hy vọng, đành phải thở dài rút quân về trại.

- Thưa tướng quân, có tin vui rồi! - Buốcgiovin tươi cười đi tới bẩm báo  
- Tôi chuyển từ Thượng Hải về rất nhiều vũ khí kiểu mới. Ngài xem! - Nói xong, hai tay hắn đưa cho Oát một tờ hóa đơn. Nhìn tờ hóa đơn, Oát thấy trên đó viết nào pháo phóng lựu dã chiến của Mỹ, nào súng trường kiểu mới của Anh, súng máy kiểu Anbe v.v.. thì mừng quýnh dơ ngón tay cái lên vui vẻ nói:

- “Đội súng tây” chúng ta nhất định thắng lợi!

“Oàng! Oàng! Oàng!” Tiếng đại bác gầm lên như sấm rền. Tiếp đó là

tiếng hò reo chém giết của hàng vạn binh mã vang động đất trời. Oát và hai trợ thủ của y đều rất kinh ngạc.

- Chạy mau! Đại quân của Trung Vương Lý Tú Thành đến rồi!

Toàn bộ “đội súng tây” rối loạn cả lên. Oát vội đứng ra chỉ huy quân lính chạy về phía đoàn tàu quân sự ở Liễu Giang, nhưng đã muộn. Trên sông Liễu Giang lửa cháy sáng rực, tàu của “đội súng tây” và quân Thanh đã bị quân Thái Bình phóng hỏa đốt. Quân Thái Bình trong thành xông ra, đại quân tinh nhuệ của Lý Tú Thành ở ngoài thành như núi Thái Sơn ập xuống, hai mặt giáp công, “đội súng tây” không còn đường thoát, có tên nhả xuống sông Liễu Giang tháo chạy, song chúng cũng bị sóng nước nhấn chìm. Vô kể khả thi, Oát lại phải dẫn quân về trại.

Sáng sớm mùng 2 tháng 8, quân Thái Bình vây kín đại bản doanh của “đội súng tây”, nã pháo dữ dội vào bên trong. Oát nghiêng rằng chỉ huy “đội súng tây” phá vây. Trên đường phá vây, hắn bị 4 vết thương, máu chảy ròng ròng nhưng tên đầu sỏ phản động này vẫn cứ cố chạy về phía đông. Một chiến binh Thái Bình thấy có kẻ phá được vòng vây liền “đoàng” một phát trúng vào lưng hắn. Oát ngã ngửa người ra, tứ chi bất động. Thấy hắn đã chết, chiến binh nọ bỏ mặc hắn, tiếp tục truy đuổi những tên khác. Mãi đến trưa khi hai tên phó của Oát dẫn bọn tàn quân rút chạy khỏi Thanh Phố mới phát hiện Oát nằm gục trên đất bèn đưa hắn về Thượng Hải. Hóa ra tên này giả vờ chết nên đã giữ được mạng sống của hắn.

Trong trận này, “đội súng tây” hầu như bị tiêu diệt hoàn toàn. Đếm lại sau trận đánh, hơn 600 tên chết, Oát bị 5 vết thương, hai tên phó của Oát cũng bị thương nặng; hơn 2.000 khẩu súng tây, 10 khẩu đại bác kiểu mới, 100 khẩu đại bác kiểu cũ rơi vào tay quân Thái Bình. Đội quân súng tây tan tác, nhân dân Trung Quốc vỗ tay reo mừng.

Năm sau, tình hình thay đổi. Chính phủ Mãn Thanh bán nước ký “Hiệp ước Bắc Kinh” mất chủ quyền nhục nước hại dân. Bọn xâm lược Anh, Pháp đồng ý giúp chính phủ Mãn Thanh tiêu diệt phong trào cách mạng của Thái Bình Thiên Quốc, binh sĩ Anh, Pháp được điều hàng loạt về Thượng Hải với khí thế chống phá cách mạng rất hung hăng. Khi đó Oát đã lành vết thương. Với sự giúp sức của chính phủ Mãn Thanh, hắn tổ chức lại đội quân súng tây có qui mô lớn hơn với dụng tâm thâm độc hơn. Hắn đưa một số lượng lớn quân Thanh vào đội, làm cho đội súng tây trở thành lực lượng vũ trang liên kết bọn phản động bên trong và bên ngoài với nhau, đội phát triển lên đến bốn, năm ngàn người. Việc làm đó của Oát được chính phủ Mãn Thanh trọng thưởng với quân hàm “Phó tướng”, và đổi tên “đội súng tây” thành “Thường thắng quân”, trực tiếp do chính phủ Mãn Thanh chỉ huy. Tiếp đó, Oát tiến thêm một bước, điên cuồng tấn công khu ngoại ô Thượng Hải, Gia Định và Thanh Phố tạm thời bị chúng chiếm đóng.

Tháng 2 năm 1862, Trung vương Lý Tú Thành lại tiến quân về phía đông, 5 lộ quân thủy bộ cùng tiến, thế rất mạnh không gì địch nổi. Ngày 26 tháng 5, quân Thái Bình chiếm lại được Gia Định. Ngày 28 đại quân tiến

thăng về huyện lỵ Thanh Phố.

Tên trùm lực lượng vũ trang phản cách mạng ở huyện lỵ Thanh Phố là Phaxút phó quan của Oát. Hắn thấy đại quân của quân Thái Bình tới vội sai người đến Tùng Giang cầu cứu Oát. Hôm sau (ngày 29), Oát dẫn “Thường thắng quân” đi tàu thủy đến chi viện. Sau khi đổ bộ lên Liễu Giang, chưa kịp hạ trại thì đột nhiên đại bác nổ vang, đạn tới tấp bay tới, phút chốc toàn bộ đại bác của “Thường thắng quân” bị quân Thái Bình phá hủy, khiến Oát phải bó tay. Đúng lúc đó, kỵ binh của quân Thái Bình như thiên binh từ trên trời bay xuống vây chặt “Thường thắng quân” một con kiến cũng không chui lọt. Oát vội dơ kiếm thúc ngựa xông ra ngoài. Một kỵ binh quân Thái Bình phóng như bay lại, một nhát dao của anh ta bổ xuống dáchém gãy đôi lưỡi kiếm chỉ huy của Oát. Oát sợ quá đờ người ra. Nói thời chậm làm thời nhanh, nhát dao thứ hai của anh kỵ binh Thái Bình chém trúng cánh tay trái của Oát. May cho tên xâm lược mặc áo giáp dày nên không bị chém đứt. Nhưng chỉ nghe đánh “phập” một tiếng, áo giáp đã bị chém lõm xuống hai tấc. Bị thương nặng Oát bỏ mặc quân lính một mình tháo chạy. Rắn không đầu thì rắn chết, Oát bỏ chạy, toàn bộ “Thường thắng quân” hỗn loạn, kẻ thì chết, kẻ thì bỏ chạy, hầu như bị quân Thái Bình diệt toàn bộ.

Phaxút thấy Oát bỏ chạy, biết không trông mong gì vào cứu viện, vội vàng chỉ huy bọn “Thường thắng quân” trong thành phóng hỏa, cướp bóc bừa bãi, định trước khi rút khỏi Thanh Phố sẽ phá hoại hoàn toàn tòa cổ thành này. Mồng 9 tháng 6, trong thành Thanh Phố lửa cháy ngút trời, “Thường thắng quân” hăm hiếp cướp bóc khắp nơi. Đàm Thiệu Quang, đại tướng của quân Thái Bình, lập tức tổ chức đánh thành. Dân chúng trong thành từ lâu đã căm giận “bọn súng tây”, bây giờ trong ngoài hợp sức với nhau chỉ trong chốc lát đã phá vỡ phòng tuyến của bọn “Thường thắng quân”, đại quân nhanh chóng tiến vào thành. Các chiến sĩ vừa ra sức giúp dân dập lửa vừa lùng sục khắp nơi tìm bọn “Thường thắng quân”. Khi họ bước vào một cái chuồng lợn thì thấy một chú lợn béo đang lấy chân đập lên một đồng tròn tròn. Các chiến sĩ bước lại xem thì té ra là một thàng cha béo phệ nằm cuộn tròn ở đó. Các chiến sĩ lôi tên đó dậy, té ra lại chính là Phaxút phó tư lệnh của “Thường thắng quân”!

Sau khi bị đánh cho tơi tả, Oát càng hung hăng hơn, tiếp tục tổ chức lực lượng vũ trang phản cách mạng chống lại nhân dân Trung Quốc. Song gieo gió tất sẽ có ngày gặt bão, tháng 9 năm 1862, khi dẫn quân tấn công Từ Khê, Chiết Giang, Oát bị đạn của quân Thái Bình bắn trúng, kết thúc cuộc đời nhục nhã của hắn.

## NHÀ THỰC TIỄN KHÔNG TƯỚNG

- Đến Niu Lanac đi! Nghe nói đó là “thiên đường hạnh phúc”.
- Đúng đấy, tôi muốn tới đó gặp nhà từ thiện danh tiếng nhất châu Âu!

Một ngày đầu thế kỷ 19, một số thân vương, đại thần, quý tộc và nhà cải cách xã hội của mấy nước châu Âu kéo đến Niu Lanac, đa phần trong họ thuần túy là vì hiếu kỳ.

Niu Lanac là tên một công xưởng lớn được xây dựng bên dòng sông Colet ở Scôtlên nước Anh với 4 xưởng dệt, 1 xưởng cơ khí, 1 nông trường, và một làng mới hơn 2.000 hộ dân. Hai mươi năm trước, đây là một vùng lầy lội bẩn thỉu, sống ở đây là những nông dân nghèo, thợ thủ công phá sản, ăn mày, lưu manh, trẻ mồ côi, và đủ mọi loại tội phạm. Nhưng hiện nay đã hoàn toàn thay đổi.

- Trông này, đường phố ở đây rộng rãi quá! Còn trồng rất nhiều cây cối, nhiều hoa đẹp nữa này!

- Ô! Đằng kia có rất nhiều trẻ nhỏ nữa kia, chúng ta đến xem đi!

Các quan khách lần lượt xuống xe ngựa, đi đến trước một ngôi nhà xinh xắn. Trong vườn hoa nhỏ trước nhà, 10 em nhỏ đang được cô giáo hướng dẫn chơi trò chơi. Trẻ nhỏ trong nhà đang ca hát, tiếng hát vui tươi vọng ra ngoài cửa sổ.

- Xin hỏi, đây là nơi nào? - Một phu nhân quý tộc thấy lạ bèn hỏi cô giáo.

- Thưa phu nhân, đây là vườn trẻ. - Cô giáo đáp.

- Ô! Vườn trẻ? Tôi đã đi mấy chục nước, chưa hề nghe nói bao giờ, thật kỳ lạ! - Nói xong vị phu nhân quý tộc quay lại hỏi mấy vị quan lớn và nhà cải cách xã hội, họ đều nói không biết. Thời đó, cả thế giới chưa ai xây dựng vườn trẻ.

- Thưa quý bà và quý ông, chỉ ở Niu Lanac chúng tôi mới có vườn trẻ. - Cô giáo nói - Trước kia, nữ công nhân làm việc ở xưởng phải nhốt con ở nhà, mặc chúng lê la. Nay làm vườn trẻ, trẻ được học hát, chơi trò chơi, có đồ chơi, khi mẹ tan ca về đón còn không chịu đấy!

- Trên thế giới này, có việc làm tốt đẹp như vậy quả là một sáng tạo lớn lao! - Các vị khách đều ca ngợi hết lời.

- Đúng vậy, vườn trẻ là do quý ông Ôoen phát minh và lập ra, nhưng những việc do ông khởi xưởng còn khá nhiều! - Cô giáo nói.

Các vị khách nghe lấy làm thích thú. Họ lên xe đến văn phòng Tổng quản lý của Niu Lanac để thăm ông Ôoen, người lập ra xí nghiệp này.

Ôoen là một ông trung niên tóc vàng. Ông khiêm nhường tiếp đãi đoàn khách hiếu kỳ tới thăm.

- Thưa quý ông Ôoen, xin ngài giới thiệu những kinh nghiệm quý báu trong việc xây dựng Niu Lanac! - Các vị khách đều đồng thanh yêu cầu.

Ôoen cười trả lời:

- Chuyện này phải kể từ đầu. - Nói xong ông bắt đầu kể...

Rôbốt Ôoen sinh năm 1771 trong một gia đình thợ nghèo khổ làm những đồ dùng cho ngựa. 9 tuổi Ôoen đã phải làm thợ học việc, 20 tuổi làm

---

<sup>\*</sup> Robert Owen (1771 - 1858)

viên chức cho một xưởng dệt, đích thân nếm trải những khổ đau mà chủ nghĩa tư bản đưa đến cho nhân dân lao động. Cho nên ông luôn luôn canh cánh trong lòng một vấn đề: Làm thế nào để có thể tạo được một số phúc lợi cho công nhân và người lao động. Năm 1800, Ôoen 29 tuổi, được cử làm Giám đốc của Niu Lanac, quản lý một xí nghiệp lớn hơn 2.500 công nhân, ông liền dùng toàn bộ tinh thần sức lực thực hiện lý tưởng của mình.

Thời đó, để thu được nhiều lợi nhuận, các nhà tư bản hàng ngày bắt công nhân làm việc 13 - 14 tiếng, và còn sử dụng cả một số lượng khá lớn trẻ em. Trong khi làm việc, công nhân sơ xuất một chút là nhà tư bản phạt, ốm đau không được chữa trị không được phát lương, già yếu thì bị nhà máy sa thải, chịu đói rét cho đến chết. Sau khi làm giám đốc, trước tiên Ôoen rút ngắn thời gian lao động xuống còn 10 tiếng rưỡi, cấm sử dụng lao động trẻ em dưới 9 tuổi, xóa bỏ nhiều khoản phạt vô lý, cải thiện điều kiện vệ sinh và lao động của nhà máy, lập hợp tác xã tiêu thụ của công nhân, làm nhà ăn công nhân, nhà gửi trẻ, vườn trẻ. Ngoài ra, xây dựng trường học công nhân, tạo cơ hội cho công nhân trẻ được học văn hóa. Phát tiền chữa bệnh cho công nhân ốm đau, cấp tiền dưỡng lão cho công nhân tuổi già. Từ đó xây dựng Niu Lanac thành "nhà máy phúc lợi". Kẻ lang thang có việc làm, được giáo dục, nên ở Niu Lanac rất khó tìm thấy một tên trộm, một tên cướp, được mọi người tôn vinh là "làng gương mẫu".

- Thưa ngài Ôoen, ngài quả thực là nhà từ thiện vĩ đại nhất trên thế giới! - Nghe giới thiệu xong, các vị khách đều tấm tắc ca ngợi vậy.

- Không đâu! - Ôoen lắc đầu - Tôi làm như vậy không biết là làm từ thiện cho ai đây? Công nhân trong nhà máy được đãi ngộ tốt, chắc chắn rất hăng hái làm việc. Nhưng, công nhân mới chỉ được hưởng cuộc sống tối thiểu, còn lợi nhuận của nhà tư bản thì tăng lên gấp 10, gấp 100 lần. Người được đút túi nhiều tiền nhất là nhà tư bản.

Các vị khách cảm thấy khó hiểu, bèn hỏi:

- Xin hỏi ngài Ôoen, ý của ngài là...

Ôoen xòe hai bàn tay vừa đếm ngón tay vừa trầm tư:

- Trước đây nửa thế kỷ, phải 600.000 người mới sản xuất được số sản phẩm của 2.500 công nhân Niu Lanac chúng tôi làm ra hiện nay. Tại sao một người họ có thể làm được công việc của hơn 200 người? Chẳng phải đã sử dụng máy móc kiểu mới sao! Nhưng thu nhập của công nhân có thể tăng hơn 200 lần không? Không thể! Tiền đó đi đâu? Chẳng phải đều thành lợi nhuận của nhà tư bản đó sao? Nguyên nhân thực sự khiến công nhân nghèo khó chính là chế độ tư hữu, hiện nay công nhân vẫn là nô lệ của nhà tư bản!

Trong các vị khách có rất nhiều người là thân vương, đại thần và người quyền quý. Nghe thấy Ôoen nói vậy họ đều cau mày, trong lòng rất khó chịu. Họ vặn lại ông:

- Theo ý ngài nên làm thế nào?

- Cộng sản! - Ôoen xúc động đứng lên cất cao giọng - Tiêu diệt chế độ

tư hữu, thực hiện xã hội cộng sản, mọi người phải được hưởng thụ bình đẳng thành quả lao động!

Vừa nghe thấy hai chữ “cộng sản”, các vị khách như chạm phải điện vôi vã đứng dậy cáo từ ra về. Trước khi đi họ còn hỏi:

- Xin hỏi ngài Ôoen, ngài có ý định lớn lao gì mới nữa không?

- Có, tôi muốn đến châu Mỹ xây dựng một công xã cộng sản chủ nghĩa.  
- Ôoen trả lời rất bình thản và tự tin.

- Quái nhân! - Trên đường từ Niu Lanac ra, các vị khách đều lắc đầu nói vậy. Khi bước lên xe ngựa, họ đều buột miệng chửi Ôoen là “thằng điên”.

Năm 1824, một con tàu biển Anh tiến ra Đại Tây Dương. Con tàu chở hơn 100 người đi lập nghiệp. Một ông già trên 50 tuổi tỏ ra rất xúc động, lẩm bẩm như nói với biển cả:

- Chà! Sự nghiệp vĩ đại đã bắt đầu!

Ông già đó chính là Rôbốt Ôoen. Lần này ông bán hết cả gia sản, dẫn 4 con trai và rất nhiều bạn bè đến bang Indianna Mỹ mua cả một vùng đất để xây dựng làng cộng sản “Hòa hợp mới”. Trên mảnh đất hoang, họ chặt cây đốt cỏ, dựng nhà tranh, vỡ hoang trồng cây lương thực, cùng nhau lao động và phân phối đều cho nhau. Nhưng do bị toàn bộ xã hội tư bản phản đối và chèn ép, chưa được 4 năm công xã đã thất bại.

Sau khi về nước, Ôoen đã tổ chức “Liên hiệp công đoàn thống nhất toàn Anh”. Ông tích cực tuyên truyền lý tưởng của mình trong công nhân, đồng thời vạch trần tội ác của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, ông không hiểu lý luận đấu tranh giai cấp, chỉ muốn nghị viện thông qua một số sắc lệnh có lợi cho công nhân, kết quả là tuy giành được pháp lệnh bảo đảm quyền lợi cho lao động trẻ em và giảm giờ lao động cho công nhân, nhưng không thể thay đổi cơ bản được thân phận bị bóc lột của công nhân. Cho nên mọi người gọi Ôoen là nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, đại diện cho những người xã hội chủ nghĩa không tưởng là Xanh Ximông và Phuriê của Pháp và Ôoen của Anh. Tư tưởng của họ là tư tưởng xã hội chủ nghĩa thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, khi giai cấp công nhân chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Đến giữa thế kỷ 19, giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị, một dòng tư tưởng xã hội chủ nghĩa mới - tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học do Mác, Ăngghen sáng lập đã ra đời trong đấu tranh. Từ đó, phong trào giải phóng giai cấp vô sản đã đi đúng hướng, cuộc đấu tranh cách mạng đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

## CHÍ CAO MUÔN TRỢNG

Mùa hè năm 1835, trường trung học Torevơ tỉnh Ranh miền tây nước Đức đang chấm thi tốt nghiệp. Đề của bài luận là “Suy nghĩ của thanh niên

khi lựa chọn nghề nghiệp”.

Một chồng bài thi để ở giữa bàn, các thầy giáo đang miệt mài chấm bài.

- Bài văn hay thế này tôi chưa được đọc bao giờ? Chí lớn quá! - Bỗng một thầy giáo thích thú reo lên.

Các thầy giáo khác tò mò xúm lại đọc bài văn đó. Với những dòng chữ cứng cáp phóng khoáng trò đó viết:

“Nếu một người chỉ biết lao động vì bản thân, người đó có thể trở thành học giả có danh tiếng, người thông minh tuyệt đỉnh, nhà thơ xuất sắc, nhưng người đó quyết không thể trở thành con người hoàn hảo và vĩ nhân thực sự.

Nếu chúng ta chọn một nghề mà lao động của nó có thể mang lại phúc lợi cho nhân loại, thì chúng ta sẽ không bị gánh nặng của nó đè bẹp, vì đó là sự hy sinh cho nhân loại. Khi đó, điều chúng ta cảm thấy sẽ không phải là một chút xiu tự tư, sự vui sướng đáng thương; hạnh phúc của chúng ta sẽ thuộc về hàng vạn con người, sự nghiệp của chúng ta không chỉ hiển hách một thời mà sẽ tồn tại mãi mãi”.

Nhiều thầy giáo nói bài văn viết rất hay. Nhưng thầy chủ khảo lại liên tục vò đầu gãi tai. Ông lắc đầu bảo:

- Là một thiên tài, có điều một em 17 tuổi mà nói năng như vậy hình như quá...

Tại sao vậy? Số là, thời đó nước Đức chia làm nhiều vương quốc chư hầu, thành Tơrevơ thuộc vương quốc Phổ. Phổ là một nước chuyên chế, không cho phép truyền bá tư tưởng tự do. Một bài văn như thế này nên đánh giá thế nào đây? Các thầy giáo đều thấy khó xử.

Thầy chủ khảo phân vân mãi, cuối cùng ông lấy hết can đảm cầm chiếc bút lông ngỗng lên viết vào bài thi tám chữ to:

“Tư tưởng phong phú, lý giải sâu sắc”.

Lời đánh giá đó cao biết bao! Vậy chàng trai 17 tuổi có chí lớn đó rút cục là ai? Tên chàng trai đó là Các Mác.

Các Mác\* sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 ở Tơrevơ. Cha là một luật sư có tiếng, người Do Thái. Mẹ là người Hà Lan, suốt ngày vất vả vì công việc nội trợ. Gia đình tương đối giàu có và là một gia đình có văn hóa.

Tốt nghiệp trung học, cha đưa ông vào Đại học Bon học luật, muốn cho con trai cũng làm luật sư. Nhưng Mác chỉ học ở Đại học Bon một năm. Vì không khí học tập ở đó rất tồi, học sinh chỉ biết ăn chơi hưởng lạc, thậm chí còn chơi trò đấu súng vô bổ. Năm 1836, Mác đến học ở Đại học Béclin. Hứng thú học tập của Mác rất rộng: triết học, lịch sử, văn học, ngoại ngữ, tất cả đều miệt mài chăm chỉ đi sâu nghiên cứu. Đồng thời Mác còn tham gia các hoạt động của phái Hêghen trẻ.

Tại sao lại gọi là “Phái Hêghen trẻ”? Số là, sau khi nhà đại triết học

---

\* Karl Marx (1818 - 1883)

Đức Hêghen mất, giới triết học chia làm hai phái. “Phái Hêghen già” ủng hộ chính phủ chuyên chế Phổ, “Phái Hêghen trẻ” phản đối nền thống trị chuyên chế. Mác một lòng muốn cải tạo thế giới, đương nhiên tham gia phái sau.

Năm 1841, Mác tốt nghiệp đại học. Ông viết luận văn tốt nghiệp bày tỏ quyết tâm cải tạo thế giới. Trong bài luận văn ông ví mình với vị anh hùng Prômê-tê - người ăn cắp lửa cho nhân loại trong thần thoại Hy Lạp. Ông viết:

“Người biết rất rõ,  
Ta không đánh đổi sự đau khổ của mình  
lấy sự phục dịch của nô lệ;  
Ta thà bị trói trên vách đá cheo leo,  
cũng không muốn làm tên hầu ngoan ngoãn  
của thần Dớt (cha của các vị thần).

Trên đây là những lời hào hùng của Prômê-tê, Mác đã viện dẫn toàn bộ những lời đó.

Mác nộp luận văn cho khoa Triết trường Đại học Iê-na. Sau khi xem xét đánh giá, trường Đại học Iê-na cấp học vị tiến sĩ triết học cho Mác. Khi đó ông mới 23 tuổi.

Đến năm sau, ở Kôn miên tây nước Đức ra tờ “Báo sông Ranh”. Tháng 10, Mác nhận lời mời làm chủ biên cho tờ báo.

Khi đó, nghị viện tỉnh Ranh của Phổ đang thảo luận vấn đề “lâm tặc”. Số là, miền tây nước Đức có rừng cây và đồng cỏ rất rộng, trước kia là của chung. Về sau, bọn quý tộc địa chủ chiếm làm của riêng. Nông dân muốn đi lượm cành khô làm củ đun, trẻ em muốn đến đồng cỏ lượm một số rau quả dại để ăn, đều bị nghị viện coi là “giặc” phải dùng luật pháp trừng phạt. Mác rất bất bình, viết trên “Báo sông Ranh” nhiều bài phê phán chính phủ Phổ chuyên chế. Những bài viết đó được mọi người hoan nghênh, lượng phát hành của báo tăng lên nhiều. Gia đình đặt báo tháng 10 chỉ hơn 800, đến tháng 12 đã hơn 3.400.

Việc truyền bá tiếng nói cách mạng làm cho chính phủ Phổ chuyên chế run sợ. Chúng ra lệnh đóng cửa tòa báo “Báo sông Ranh”. Mác tức giận từ chức chủ biên, cuối thu năm 1843 tới Pari.

Mác thường xuyên đến chơi các gia đình công nhân, và tham gia các cuộc họp bí mật của công nhân, hiểu sâu sắc tư tưởng và yêu cầu của họ, đó là tiêu diệt chế độ tư hữu. Từ đó, Mác thực sự hiểu rằng chủ nghĩa cộng sản quyết không phải là thứ lý luận gì trừu tượng mà là hành động hiện thực cụ thể.

Tháng 2 năm 1844, Mác hợp tác với Acnon Ruygiơ ra tạp chí “Niên giám Pháp - Đức”. Chính phủ chuyên chế Phổ vừa nghe đến tên của Mác đã vội nói tờ báo này phạm tội âm mưu phản quốc và bôi nhọ quốc vương, không cho đưa vào Phổ. Chúng phái một số đông quân cảnh đến các tàu thuyền trên sông Ranh và biên giới Đức Pháp lục soát tịch thu hàng mấy



trăm bản “Niên giám Pháp - Đức”. Tờ tạp chí bị giáng một đòn rất nặng, chỉ ra được một kỳ đã phải đình bản.

Nhưng “Niên giám Pháp - Đức” đã nhen lên đốm lửa cách mạng. Trong “Lời nói đầu” của “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen” đăng trong tạp chí trên, Mác khẳng định dứt khoát rằng: Vũ khí phê phán đương nhiên không thể thay thế được sự phê phán bằng vũ khí, sức mạnh vật chất chỉ có thể hủy diệt bằng sức mạnh vật chất, nhưng lý luận một khi nắm được quần chúng cũng có thể biến thành sức mạnh vật chất.

Ý Mác muốn nói: lý luận cách mạng phải kết hợp với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, mới giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh tiêu diệt chế độ cũ của giai cấp bóc lột. Do đó, bài viết đó là bức thư tuyên chiến với thế giới cũ, là một bài hịch kêu gọi đập tan thế giới cũ.

Một thanh niên có chí cao muôn trượng cuối cùng đã trở thành người chiến sĩ và người thầy vĩ đại của cách mạng vô sản.

## CHÀNG THANH NIÊN QUYẾT CHÍ MỞ ĐƯỜNG

*Dòng nước lũ cuộn cuộn  
Gâm thét vượt qua ghềnh thác,  
Cây tùng phía trước phải gục đầu,  
Dòng nước đã tự mở đường;  
Ta cũng sẽ như dòng nước lũ,  
Mở cho mình một con đường.*

Đây là bài thơ Ăngghen viết năm 19 tuổi, nói lên quyết tâm của ông rũ bỏ gia đình tư sản và rào cản của xã hội cũ, nói lên khát vọng tự do và niềm tin kiên định của ông đấu tranh để được giải phóng.

Phrیدrich Ăngghen\* sinh ngày 28 tháng 11 năm 1820 ở thành phố Bắcmên tỉnh Ranh miền tây nước Đức. Cha là nhà tư bản, mở nhà máy dệt, mê tín tôn giáo, tính tình nóng nảy, gia trưởng. Mẹ là một người phụ nữ hiền dịu nhưng mềm yếu. Ăngghen là con trưởng, cha dạy dỗ quản lý đặc biệt nghiêm khắc, từ nhỏ cha đã bắt con phải làm “theo ý Chúa”.

Nhưng tâm tư của Ăngghen lại khác. Anh thích tìm kiếm tri thức mới ở mọi nơi. Anh đến nhà máy ở vùng lân cận, thấy công nhân còng lưng làm việc trong nhà xưởng thấp lè tè, khói than và bụi bặm bám khắp người. Có công nhân mắc bệnh phổi, vừa bưng miệng ho, vừa kéo lê tấm thân gầy yếu để làm việc. Có công nhân vì lao động quá sức trong một thời gian dài người còng xuống trở thành dị dạng. Trong rất nhiều nhà máy chen chúc lao động trẻ em 6, 7 tuổi, vóc người nhỏ xíu đã phải làm lao động nặng, suốt ngày bị đánh, bị chửi, bị làm tình làm tội. Anh đến khu công nhân ở, thấy toàn nhà tranh và chuồng ngựa cũ, vừa thấp bé vừa ẩm thấp, cửa nhà như một cái lỗ, tình mớ

---

\* Friedrich Engels (1820 - 1895)

chui ra, tối mịt chui vào. Cả nhà già trẻ thiếu ăn thiếu mặc, sống vô cùng nghèo khổ. Đối mặt với đời sống hiện thực của công nhân, so sánh với gia đình mình, Ăngghen càng thêm thông cảm với nhân dân lao động.

Tín điều của nhà tư bản là kiếm tiền. Ăngghen chỉ được học 3 năm trung học, cha đã bắt thôi học vào làm việc ở doanh nghiệp để anh học bản lĩnh kiếm tiền. Ăngghen không hứng thú với việc đó. Năm 1838, Ăngghen 18 tuổi, cha đưa anh đến Brêmen, một hải cảng quan trọng ở miền bắc nước Đức, làm việc ở một công ty mậu dịch lớn. Ăngghen rất vui vẻ hào hứng ra đi.

Số là, Brêmen tuy thuộc nước Đức nhưng không phải lãnh thổ của Phổ, không khí chính trị tương đối tự do, “lệnh cấm sách” không có hiệu lực ở đó. Ăngghen như con chim sổ lồng, say sưa học các trước tác triết học, vật lý, hóa học, đọc rất nhiều các sách báo tiên bộ của các nước. Đồng thời, anh học bơi, học cưỡi ngựa, mặc sức thi thố tài năng của mình. Thành tích học ngoại ngữ của Ăngghen rất xuất sắc, ở độ tuổi 20 anh đã nắm được 10 ngoại ngữ: Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Latinh v.v. Khi viết thư cho em trai em gái trong gia đình, Ăngghen viết bằng các ngoại ngữ khác nhau.

Năm 1841, Ăngghen đi quân dịch phục vụ trong lữ đoàn pháo binh Béclin. Do anh chú tâm nghiên cứu lý luận và kỹ thuật quân sự, nên rất nhanh chóng trở thành một pháo thủ giỏi. Thời đó, Đại học Béclin là trung tâm giáo dục của Phổ, Ăngghen là một thanh niên hiếu học, rất muốn được học dự thính ở đại học. Thế là, hễ có thời gian anh lại đến Đại học Béclin nghe giảng, học những tri thức khoa học. Một hôm, anh nghe giờ triết học do vị giáo sư già Senlinh giảng. Thử triết học ông giảng toàn là thứ duy tâm chủ nghĩa, đại loại “thần là sức mạnh cao hơn tất cả mọi thứ trên thế giới này” v.v. Nghe nói vậy Ăngghen rất phản cảm, bèn tra cứu rất nhiều tư liệu, liên hệ với cuộc đấu tranh hiện tại, viết 3 bài với tiêu đề “Senlinh - nhà triết học Cơ đốc”, một bài đăng ở tạp chí, hai bài xuất bản thành tập sách nhỏ, phê phán Senlinh rất mạnh mẽ sâu sắc, khiến Senlinh rất lúng túng.

Tháng 9 năm 1842, Ăngghen mãn hạn quân dịch. Trên đường về quê, Ăngghen ghé vào tòa soạn “Báo sông Ranh” ở Kôn thăm Mác. Nhưng Mác tiếp chàng thanh niên xa lạ này vừa lạnh nhạt vừa giữ ý, chưa nói được mấy câu đã chia tay.

Tại sao vậy? Vì trong phái “Hêghen trẻ” ở Béclin thời đó xuất hiện một nhóm “Người tự do”, họ chỉ biết tự tâng bốc mình, ba hoa khoác lác, chưa hề làm một công việc gì thực tế. Mác rất ác cảm với họ. Ăngghen quen biết các nhân vật chủ chốt của “Người tự do”, Mác cho rằng Ăngghen cũng là “Người tự do”, nên không nhiệt tình tiếp đãi anh.

Sau khi về nhà, người cha sai ngay anh sang làm việc tại nhà máy dệt ở Mansetxơ, Anh. Ăngghen đang muốn khảo sát phong trào công nhân rất sôi sục ở Anh nên vui vẻ nhận lời. Tháng 11 năm đó, Ăngghen rời quê hương vượt eo biển Anh đến Mansetxơ thành phố trung tâm công nghiệp Anh.

Khi đó, mục tiêu đấu tranh chủ yếu của phong trào công nhân Anh là

thực hiện “Đại hiến chương nhân dân”. Máy triệu công nhân ký tên đòi nghị viện thông qua hiến chương để mọi công nhân đều có quyền bầu cử. Ăngghen nhanh chóng tham gia hàng ngũ của họ, hầu như tối nào cũng đi thăm công nhân, dự hội nghị của “Phái hiến chương”, đi sâu điều tra những đau khổ và tai họa mà công nhân Anh phải gánh chịu cũng như nguyện vọng đấu tranh của họ, để viết “Đề cương phê phán chính trị kinh tế học” gửi cho Mác lúc đó là chủ biên “Niên giám Pháp - Đức”. Mác thấy những luận điểm của Ăngghen rất gần với mình bèn cho đăng. Tiếp đó, Ăngghen lại tra cứu một khối lượng lớn tư liệu văn kiện của nhà nước, viết cuốn “Tình cảnh giai cấp công nhân Anh”. Luận điểm của Ăngghen là: giai cấp vô sản muốn tự giải phóng cho mình phải lật đổ hoàn toàn chế độ tư bản muôn vàn tội ác. Trong cuốn sách, Ăngghen dẫn ra một bài thơ chiến đấu, và với tình cảm sục sôi Ăngghen đốt lên ngọn lửa đấu tranh:

*Mau đánh đổ quốc vương,  
tên quốc vương đao phủ!  
Muôn vạn công nhân  
hãy đứng lên xông tới!  
Trói chặt tay hắn  
khi hắn chưa nuốt hết nhân dân cả nước.*

Tháng 8 năm 1844 khi từ Anh về nhà qua Pari, Ăngghen lại một lần nữa đến chào Mác.

Lần gặp gỡ này giữa hai người hoàn toàn khác với lần trước. Vừa thấy Ăngghen, Mác đã nắm chặt lấy tay anh, ôm lấy anh thân thiết như anh em ruột thịt lâu ngày không gặp mặt. Mác mời Ăngghen đi uống cà phê ở quán Lêgiăng và giới thiệu với anh lãnh tụ của phong trào công nhân Pháp. Tối đến, họ đàm đạo với nhau rất thân mật ở nhà Mác. Họ thảo luận với nhau những vấn đề lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong 10 ngày tiếp xúc, họ bàn bạc và bắt đầu viết chung tác phẩm quan trọng “Gia đình thần thánh” phê phán những luận điểm hoang đường của “Người tự do” trong phái Hêghen trẻ. Ba tháng sau toàn bộ cuốn sách được viết xong. Đây là cuốn sách Mác và Ăngghen hợp tác viết lần đầu tiên. Cuốn sách đã làm sáng tỏ tư tưởng quần chúng nhân dân là người sáng tạo lịch sử chân chính, và chỉ rõ giai cấp vô sản là kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, từ đó đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội duy vật cách mạng.

Sự nghiệp cách mạng chung đã gắn kết chặt chẽ hai chàng trai có chí lớn quyết tâm mở đường cho nhân loại.

## BẢN TUYÊN NGÔN CHỐI LỢI

Trên phố Đông Minh ở Bruccen thủ đô Bỉ có hai ngôi nhà ở liền kề nhau, trên cửa đều có tên chủ nhà. Tấm biển nhà số 5 viết: “Các Mác”, ngôi

nhà bên cạnh trên biển đê: “Phriđrich Ăngghen”. Mác vì bị chính phủ Phổ và Pháp trục xuất mới chuyển đến Bỉ, còn Ăngghen từ Anh chuyển đến hoàn toàn là vì sự nghiệp chung.

“Reng reng! Reng reng!” Một ngày mùa xuân năm 1847, tiếng chuông cửa nhà số 5 đổ dồn, một vị khách LuânĐôn đang gọi cửa gấp.

Cửa mở, một thanh niên râu ria xồm xoàm đi ra hỏi:

- Ngài là...

- Tôi là Morơ, thợ đồng hồ.

- Ngài Morơ, rất hoan nghênh ngài, mời ngài vào! - Mác biết Morơ là người lãnh đạo của “Liên minh những người chính nghĩa”. Tổ chức này có hội viên trong công nhân các nước châu Âu, là một tổ chức quốc tế rất có ảnh hưởng.

Sau khi đã ngồi yên vị, Morơ mở cặp, trịnh trọng lấy ra một phong thư nói:

- Đây là “Thư ủy nhiệm” có chữ ký của toàn thể thành viên lãnh đạo Liên minh chúng tôi, muốn mời Ngài và ngài Ăngghen viết một bản Tuyên ngôn cho Liên minh.

- Nhưng Ăngghen hiện giờ đang ở Pari.

- Tôi biết, chúng tôi đã cử người đến Pari mời ông ấy. Tôi tin là hai ngài nhất định sẽ nhận lời thỉnh cầu của chúng tôi.

Mác cười:

- Nhưng chúng tôi chưa phải là hội viên của Liên minh. - Nói xong, Mác bóc thư, trong thư là những lời lẽ nhiệt tình mời họ tham gia Liên minh. Mác bất giác mỉm cười gật đầu.

- Chúng tôi rất áy náy. - Morơ ngượng nghịu nói - Trước kia quan điểm của chúng tôi cũ kỹ, qua thảo luận thấy quan điểm của hai vị đúng đắn nên chúng tôi đến mời hai vị.

- Cảm ơn lời khen của Ngài. Có điều, tôi và Ăngghen chỉ là thành viên bình thường trong phong trào công nhân, không đòi hỏi vinh dự đặc biệt. Điều chúng tôi mong muốn là có những người ủng hộ một cách có phê phán học thuyết của chúng tôi.

Morơ dơ hai tay ra nhiệt tình nói với Mác:

- Phong trào công nhân quốc tế đang rất cần hai vị!

Mác vui vẻ đứng dậy nắm chặt tay Morơ nói:

- Tôi và Ăngghen nhất định sẽ viết bản Tuyên ngôn đó.

Mùa hè năm 1847, “Liên minh những người chính nghĩa” họp đại hội đại biểu lần thứ nhất ở LuânĐôn. Mác vì kinh tế khó khăn không đến dự được, Ăngghen đến dự với tư cách là đại biểu của Chi hội Pari. Theo sáng kiến của Mác Ăngghen, Đại hội đổi “Liên minh những người chính nghĩa” thành “Đồng minh những người cộng sản”. Điều thứ nhất trong “Điều lệ” của Đồng minh do Mác Ăngghen soạn thảo qui định rất rõ ràng mục đích hành động của Đồng minh: đánh đổ giai cấp tư sản, thiết lập nền thống trị của giai cấp vô sản,, tiêu diệt xã hội cũ tư bản chủ nghĩa dựa trên sự đối

kháng giai cấp, xây dựng một xã hội mới không có giai cấp, không có chế độ tư hữu.

Đồng thời, theo đề nghị của Mác và Ăngghen, Đại hội đổi khẩu hiệu cũ của Liên minh “Người người là anh em” thành “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!”.

Một chính đảng cách mạng mới của giai cấp vô sản - “Đồng minh những người cộng sản” đã ra đời trên trái đất!

Để tránh bị thế lực phản động hãm hại, hoạt động của “Đồng minh những người cộng sản” được tiến hành bí mật. Đồng minh vừa thành lập đã bắt tay vào công tác tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Mác và Ăngghen tổ chức ở Bruccxen một “Hiệp hội giáo dục công nhân”. Đồng thời dùng tờ “Báo Đức - Bruccxen” làm trận địa tuyên truyền của “Đồng minh những người cộng sản”. Tháng 9 năm 1847, họ lại tổ chức ra một “Hiệp hội dân chủ quốc tế”. Tất cả những tổ chức đó đều là những tổ chức công khai mang tính chất quần chúng, giúp cho việc giáo dục, tổ chức công nhân và quần chúng cách mạng, tuyên truyền tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời với việc tuyên truyền giáo dục, Mác và Ăngghen đặc biệt chú ý công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, thường xuyên thu hút những thành viên tích cực nhất, tiên tiến nhất trong các tổ chức đó vào “Đồng minh những người cộng sản”. Như vậy, đội ngũ cách mạng lại lớn mạnh lên một bước.

Cuối năm 1847, “Đồng minh những người cộng sản” họp Đại hội đại biểu lần thứ hai ở Luân Đôn. Mác và Ăngghen đều có mặt. Nhiệm vụ của Đại hội lần này là thông qua “Điều lệ” mới và định ra Cương lĩnh. Đại hội họp tất cả 10 ngày. Trong thảo luận có sự bất đồng về rất nhiều vấn đề, về nhận thức cũng rất không nhất trí. Mác và Ăngghen đã kiên trì tuyên truyền và giải thích. Ví dụ, việc công hữu tài sản có thể làm ngay được không, chủ nghĩa cộng sản có thể ngay lập tức thực hiện với qui mô lớn được không, cách mạng có cần dùng bạo lực không v.v. Trong các cuộc tranh cãi sôi nổi, Mác và Ăngghen luôn luôn bình tĩnh lắng nghe ý kiến của các phía, sau đó qui nạp lại, hiểu lầm thì giải thích, nghi vấn thì nói cho rõ, sai lầm thì uốn nắn lại. Cứ như vậy, tư tưởng của các đại biểu dần dần đi tới thống nhất. Trên cơ sở đó, Đại hội thông qua “Điều lệ” một cách thuận lợi, và giao cho Mác và Ăngghen cùng viết một bản “Tuyên ngôn” dùng làm cương lĩnh hành động của “Đồng minh những người cộng sản”, đồng thời cũng là văn kiện công khai công bố với toàn thế giới.

Sau khi Đại hội kết thúc, Mác và Ăngghen làm việc rất khẩn trương, hợp sức soạn thảo “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”. Văn kiện được hoàn thành rất khẩn trương. “Tuyên ngôn” gồm 4 phần: trình bày rõ giai cấp tư sản tất yếu sẽ diệt vong và giai cấp vô sản nhất định sẽ thắng lợi là qui luật khách quan không thể tránh được; nêu rõ nhiệm vụ và mục đích của cách mạng vô sản, việc giành chính quyền là điều kiện tất yếu đưa cách mạng vô sản đến thắng lợi; phê phán “chủ nghĩa xã hội” và “chủ nghĩa cộng sản” giả

hiệu đủ mọi màu sắc; nêu lên tư tưởng sách lược của cách mạng vô sản.

Câu cuối cùng của bản “Tuyên ngôn”, với khí phách cách mạng hào hùng, Mác và Ăngghen công khai tuyên bố với toàn thế giới:

“Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ khi nghĩ đến một cuộc cách mạng công sản! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy, họ giành được cả thế giới về mình.”

Tháng 2 năm 1848, “Tuyên ngôn của Đảng công sản” chính thức công bố ở Luân Đôn, nhanh chóng được dịch ra tiếng các nước, truyền bá đi cả thế giới. “Tuyên ngôn của Đảng Công sản” là cương lĩnh lý luận và thực tiễn hoàn chỉnh đầu tiên của chính đảng cách mạng vô sản, là một bản tuyên ngôn cách mạng chói sáng đầu tiên trong lịch sử phong trào công sản quốc tế. Việc công bố bản Tuyên ngôn đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa công sản. Nó là vũ khí sắc bén của sự nghiệp cách mạng vô sản, cổ vũ và khích lệ mạnh mẽ giai cấp vô sản và nhân dân cách mạng toàn thế giới anh dũng đấu tranh nhằm đánh đổ chủ nghĩa tư bản và mọi chế độ bóc lột, giải phóng hoàn toàn nhân loại.

Ánh sáng công sản chủ nghĩa của “Tuyên ngôn” mãi mãi tỏa sáng cả thế giới!

## BÁO “SÔNG RANH MỚI”

Mùng 1 tháng 6 năm 1848, thành phố Kôn xuất hiện một tờ báo mới. Dưới đầu tờ báo của số ra mắt in mấy chữ lớn “Cơ quan của phái Dân chủ”. Phía dưới còn đăng danh sách người biên tập: Tổng biên tập Các Mác; các biên tập viên: Phridrich Ăngghen, Vinhem Vônphơ...

Mác chẳng phải vì chính phủ Phổ đóng cửa “Báo sông Ranh” đã buộc phải rời đất nước sao? Làm sao ông lại có thể trở về làm báo?

Số là, năm 1848 đã nổ ra một cuộc đại cách mạng lôi cuốn cả châu Âu. Tháng 2 năm đó, nhân dân Pari lật đổ “Vương triều tháng Bảy”, lập nên Đế nhị Cộng hòa. Toàn bộ nước Đức sôi lên sùng sục. Ngày 13 tháng 3, nhân dân thủ đô Viên khởi nghĩa. Thủ tướng Mettecnic sợ run như cây sậy mặc giả nữ chạy trốn mất tăm. Ngày 18 tháng 3, nhân dân thủ đô Béclin khởi nghĩa. Những người khởi nghĩa bao vây hoàng cung, dùng máu đào đánh lui cuộc tấn công của 14.000 quân. Chính phủ chuyên chế phong kiến sụp đổ! Quốc vương giao quyền cho một chính phủ do phái tự do của giai cấp tư sản lập ra. Tình hình rất có lợi cho cách mạng.

Đang cư trú tại Pari, Mác và Ăngghen lập tức tập hợp các công dân Đức đang có mặt tại Pháp lại thành lập “Câu lạc bộ công nhân Đức”. Nhiều thành viên của câu lạc bộ chính là thành viên của “Đồng minh những người công sản”. Mác chia họ thành nhiều tốp, bí mật đưa từng tốp về nước để phân tán phát động quần chúng. Đầu tháng 4, Mác và Ăngghen cũng về Đức.

Khi đó nội tình nước Đức rất phức tạp, các thành viên trước đây của “Đồng minh những người cộng sản” vì bị chính phủ chuyên chế bức hại có người bị bắt, có người phải trốn tránh, rất khó tập hợp lại. Thế là, Mác quyết định ra một tờ báo dùng làm chiếc kèn hiệu động viên nhân dân đấu tranh. Mùng 1 tháng 6 năm 1848, “Báo sông Ranh mới” ra đời ở Kôn (thuộc Phổ), thành phố tập trung giai cấp công nhân Đức, dương cao ngọn cờ chống lại chế độ chuyên chế, kêu gọi nhân dân đừng có ảo tưởng trước sự nhượng bộ bề ngoài của quốc vương sau cuộc khởi nghĩa tháng Ba ở Béclin, phải đấu tranh đến cùng để giành lấy quyền dân chủ.

“Báo sông Ranh mới” xuất bản được 3 tuần, Pari nổ ra cuộc khởi nghĩa tháng Sáu. Để giành quyền sinh tồn của mình, công nhân Pháp đã anh dũng chiến đấu trong những chiến lũy trên đường phố. Mác và Ăngghen lập tức đưa tin về những thành tích đấu tranh của công nhân Pari lên báo. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị quân đội phản động đàn áp, báo lại vạch trần tội ác đẫm máu của bọn phản động, tổng kết những bài học kinh nghiệm của cuộc đấu tranh, phân tích kỹ ý nghĩa lớn lao của cuộc khởi nghĩa. Trong khi giai cấp tư sản toàn châu Âu đều phản đối cuộc khởi nghĩa của công nhân Pari, chỉ có tờ “Báo sông Ranh mới” đưa tin chính xác về cuộc khởi nghĩa này, và nó trở thành ngọn đèn sáng của cách mạng châu Âu.

Để tiến thêm một bước phát động quần chúng, các biên tập viên Ăngghen và Vônphơ của “Báo sông Ranh mới” triệu tập Đại hội quần chúng Kôn. Đại hội có hơn 6.000 người tham gia, Vônphơ làm chủ tịch Đại hội. Ông kiến nghị thành lập một “Ủy ban an ninh” làm tổ chức đại diện cho quần chúng Kôn. Hội nghị nhất trí bầu 30 người trong đó có Ăngghen lập ra ủy ban đó. Từ đó, nhân dân Kôn đã có hạt nhân lãnh đạo của mình, phong trào dân chủ được triển khai rất sôi nổi.

Tiếp đó, ở Vôlinghen miền hạ du sông Ranh cũng diễn ra cuộc mít tinh quần chúng với qui mô lớn hơn. Ăngghen được bầu làm bí thư đại hội. Đại hội bỏ phiếu thông qua nghị quyết thành lập “Nước cộng hòa đỏ xã hội dân chủ”, và quyết tâm đấu tranh đến cùng với chế độ chuyên chế Phổ.

Khi Ăngghen họp ở Vôlinghen thì mây đen ùn ùn kéo tới bầu trời Kôn. Chính phủ chuyên chế Phổ đã rút dao đồ tể, phái 8.000 quân tiến vào thành phố Kôn, tuyên bố giới nghiêm toàn thành phố bắt đóng cửa “Báo sông Ranh mới” và ra lệnh bắt Ăngghen và một số người khác.

Được quần chúng bảo vệ, Ăngghen đã tránh về quê Bácmen từ trước. Chính phủ Phổ bắt không được bèn phát lệnh truy nã Ăngghen đi khắp nơi, miêu tả cụ thể đặc trưng dung mạo của Ăngghen, yêu cầu cơ quan và quan chức các cấp phải truy lùng. Nhưng Ăngghen đã rời Đức đến Bỉ.

Chính phủ Bỉ kiểm tra khách sạn thấy Ăngghen không có hộ chiếu, cho ông là “kẻ lang thang” bắt đưa lên xe tù giải ra biên giới tuyên bố “trục xuất”. Ăngghen buộc phải đến Pari. Khi đó trong túi ông không còn một xu, không có tiền đi xe phải đi bộ trọn 2 tuần lễ, cuối cùng đến được Thụy

Sĩ cách Kôn không bao xa, chuẩn bị lại trở về nước tiến hành đấu tranh.

Do Mác kiên quyết đấu tranh, “Báo sông Ranh mới” bị chính phủ Phổ đóng cửa lại tiếp tục xuất bản. Mác được quần chúng cử làm Chủ tịch Hội liên hiệp công nhân Kôn, công việc có nhiều tiến triển tốt. Mác lập tức viết thư báo cho Ăngghen đang trốn tránh ở Thụy Sĩ biết tình hình. Ăngghen rất phấn khởi, tháng 1 năm 1849 ông trở về Kôn.

Khi đó, tình hình cách mạng Đức đã bắt đầu chuyển biến xấu. Tháng 10 năm 1848, quân đội phản động Áo đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Viên. Tháng 11, quốc vương Phổ làm đảo chính quân sự ở Béclin, đuổi các bộ trưởng của phái tự do tư sản, tổ chức ra một chính phủ chuyên chế, tuyên bố giải tán các đoàn thể dân chủ, đóng cửa các báo chí dân chủ.

Tháng 2 năm 1849, chính phủ chuyên chế Phổ nặn ra một “tội danh” nói là “Báo sông Ranh mới” “sỉ nhục kiểm sát trưởng và phỉ báng hiến binh”, ra lệnh cho Mác, Ăngghen phải ra tòa để xét xử. Ngày mở phiên tòa, quần chúng kéo đến dự chật ních. Trước tòa án Mác chỉ rõ việc báo chí vạch trần hành vi phi pháp của quan chức tư pháp là hoàn toàn đúng đắn. Ăngghen bổ sung, báo chí chỉ vạch trần sự thật nên vô tội. Lời phát biểu của họ được quần chúng có mặt tại tòa án hoan hô nhiệt liệt. Tòa án không xét xử tiếp được, buộc phải tuyên bố Mác và Ăngghen vô tội được tha bổng.

Tháng 3 năm 1849, Nghị viện Phơrăngphước thông qua “Hiến pháp đế quốc Đức”. Bản hiến pháp này tuy còn nhiều thiếu sót, nhưng đã đòi thống nhất nước Đức và thực hiện dân chủ, do đó quốc vương của nhiều nước chư hầu phản đối, đặc biệt là hai chư hầu lớn nhất nước Đức - hoàng đế Áo và quốc vương Phổ. Ngược lại, nhân dân ủng hộ bản hiến pháp đó, ở các địa phương miền tây nam Đức đã nổ ra khởi nghĩa vũ trang chống lại chuyên chế. Ăngghen đích thân đến Enbophectơ tham gia đấu tranh vũ trang, làm các công việc như xây dựng công sự phòng ngự, kiểm tra việc bố trí các chiến lũy trong thành phố, lắp đặt đại bác v.v. Ông còn giúp họ tổ chức một đại đội công binh, vạch ra các kế hoạch tác chiến. Sau khi trở về Kôn, Ăngghen còn viết bài ủng hộ cuộc khởi nghĩa đăng trên “Báo sông Ranh mới”.

Nghe tin Ăngghen có tham gia khởi nghĩa, chính phủ Phổ sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa lập tức phát lệnh bắt ông, đồng thời phát lệnh trục xuất Mác ra khỏi biên giới. “Báo sông Ranh mới” buộc phải đình bản. Ngày 19 tháng 5 năm 1849, số báo 301 của “Báo sông Ranh mới” cũng là số báo cuối cùng. Số báo này đặc biệt được in bằng mực in màu đỏ. Ban biên tập đăng “Thư từ biệt” trên báo, đồng thời bày tỏ niềm tin vững chắc vào cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân. Mác là Tổng biên tập của tờ báo, với tinh thần trách nhiệm rất cao, ông bán tất cả đồ đạc đáng giá của mình lấy tiền thanh toán lương cho thợ sắp chữ, thợ in, biên tập viên và các nhân viên cũng như các khoản chi khác, sau đó ông và Ăngghen rời Kôn đến các nước chư hầu khác ở miền tây nam Đức.

Ăngghen gia nhập nghĩa quân ở đây. Ông đã tham gia 4 trận đánh,



trận nào ông cũng đi đầu dũng cảm giết địch nên được mọi người khâm phục.

Do thế lực phản động rất mạnh, cuộc cách mạng năm 1848 thất bại. Mác và Ăngghen đến Pari. Các ông tổng kết những bài học kinh nghiệm của cuộc cách mạng này, cho rằng phải dùng bạo lực để đập tan bộ máy nhà nước cũ, phải xây dựng khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, từ đó phát triển mạnh mẽ học thuyết chuyên chính vô sản.

## TRONG VIỆN BẢO TÀNG LUÂNĐÔN

Phòng đọc lớn của Bảo tàng LuânĐôn kê rất nhiều dãy ghế ngồi đọc sách. Độc giả thường thích ngồi bên cạnh những kệ sách mà mình thích đọc. Ví dụ, kệ sách bên cạnh những dãy ghế từ K đến P bày sách về lịch sử, độc giả thích nghiên cứu lịch sử thì ngồi ở mấy dãy ghế này. Ghế số 7 ở dãy O là nơi Mác thường ngồi đọc sách.

Mác đến được LuânĐôn, ông đã phải trải qua một giai đoạn rất không bình thường.

Một ngày cuối hè năm 1849, mấy cảnh sát vũ khí đầy người xông vào ngôi nhà số 45 trên phố Hoa bách hợp Pari, đọc trước mặt Mác lệnh “trục xuất ra khỏi biên giới”. Đối với Mác, đây là lần thứ tư chính phủ Phổ, chính phủ Bỉ, chính phủ Pháp ra lệnh “trục xuất” nhà cách mạng vô sản này. Vì thế Mác căm phẫn tuyên bố từ bỏ quốc tịch Đức, làm một “công dân thế giới” không có quốc tịch.

Nhưng lần này xảy ra quá đột ngột. Vợ ông bà Gienni đang sắp sửa sinh con, toàn bộ tài sản trong gia đình đã được dùng làm kinh phí cho cách mạng, ngay đến bộ đồ ăn bằng bạc duy nhất cũng đã phải đưa đến hiệu cầm đồ. Gia đình Mác buộc phải bán hết đồ dùng thường ngày, vượt eo biển Anh đến LuânĐôn xứ sở của sương mù.

Thoạt đầu Mác ở nhà số 4 phố Râyxtơn, tiền thuê mỗi tuần phải trả 6 bảng Anh. Mác nợ nần rất nhiều, đầu trả được tiền thuê nhà cao như vậy! Một hôm, chủ nợ gọi cảnh sát tới cướp sạch đồ đạc của gia đình Mác, ngay đến cái nôi của trẻ sơ sinh, đồ chơi của bé gái cũng bị lấy đi. Và đương nhiên, cả nhà Mác bị chúng đuổi ra khỏi nhà.

Họ đến ở nhà trọ số 1 phố Râyxtơn. Tiền thuê hai gian phòng mỗi tuần 5 bảng. Mác không có tiền trả, một buổi sớm chủ nhà từ chối không cho ăn sáng, họ buộc phải dọn đi ngay hôm đó.

Tháng 5 năm 1850, Mác dọn đến số nhà 45 phố Đian. Chưa được vài tháng, cũng vì nguyên nhân tương tự lại phải dời đến ở tầng trên cùng nhà số 28 cùng phố, 7 người trong gia đình ở hai gian phòng. Ngày 12 tháng 6 năm đó, Mác mới lĩnh được thẻ đọc của Bảo tàng LuânĐôn. Từ đó, ông thường xuyên đến ngồi ở ghế số 7 dãy O đọc sách và nghiên cứu.

Mác ham đọc sách đến mức kinh người. 9 giờ sáng hàng ngày ông đến phòng đọc lớn của Bảo tàng mượn rất nhiều sách, ở đó ông trích tư liệu, ghi

chép, làm việc cho mãi tới 7, 8 giờ tối mới về nhà. Sau khi ăn cơm tối xong, con cái đã ngủ hết, ông chỉnh lý những điều ghi chép được rồi viết cho tới 2, 3 giờ sáng. Một lần Mác tâm sự với một người bạn rằng, để công nhân chỉ phải làm việc 8 giờ một ngày, bản thân ông phải làm việc tăng lên nhiều lần.

Trong thời kỳ đọc sách ở Bảo tàng LuânĐôn, Mác đã hoàn thành rất nhiều trước tác quan trọng, trong đó mất nhiều công sức nhất là bộ “Tư bản”.

Để viết bộ sách đó, từ năm 1843 Mác đã bắt đầu nghiên cứu chính trị kinh tế học. Kho sách của Bảo tàng LuânĐôn thời đó đứng đầu thế giới. Số sách Mác đã đọc nhiều vô kể! Theo thống kê, ông đã đọc và đã trích hơn 1.500 loại sách. Những ghi chép, trích dẫn và đề cương của ông viết dày đặc, chỉ chít trong hơn 100 cuốn vở. Chỉ cần có liên quan đến việc viết “Tư bản”, bất kể là nông nghệ học, công nghệ học, kinh tế học, giải phẫu học, hay là lịch sử khoa học kỹ thuật, kỹ thuật ghi sổ kế toán... ông đều tích cực nghiên cứu. Thậm chí, hàng chồng “sách bìa xanh” của Nghị viện Anh ông cũng đọc kỹ từng cuốn một.

“Sách bìa xanh” là gì? Đó là những báo cáo của Nghị viện Anh chuyên phát cho các nghị sĩ. Vì tất cả đều đóng bìa xanh nên người ta gọi là “sách bìa xanh”. Loại sách này vừa nhiều vừa dày, lại thường xuyên cung cấp, các ông nghị tư sản đâu có hứng thú đọc chúng! Có nghị sĩ coi như giấy loại mang bán, có nghị sĩ dùng làm “bia bán” súng lục, xem đạn xuyên thủng được bao nhiêu tờ giấy để thử xem uy lực của khẩu súng lục của mình. Nhưng, những điều ghi trong “sách bìa xanh” lại là những báo cáo điều tra từng năm, từng giai đoạn của nước Anh, trong đó có rất nhiều tư liệu quan trọng phục vụ cho nghiên cứu kinh tế học. Mác đi sâu phân tích, nghiên cứu những tài liệu đó, mổ xẻ để tìm ra thực chất bên trong của việc giai cấp tư sản Anh bóc lột công nhân lao động.

Tháng 10 năm 1856, Mác chuyển đến ở thị trấn Kendisen phía tây bắc LuânĐôn. Tuy cách khá xa Bảo tàng LuânĐôn nhưng ông vẫn thường xuyên đến đọc sách. Ban ngày ở LuânĐôn rất nóng, rất nhanh tối. Thời đó lại chưa có điện, 3, 4 giờ chiều đã phải thắp nến hoặc đèn dầu hỏa. Mọi người vẫn nhìn thấy Mác ngồi đọc, viết, trầm tư dưới ngọn nến trong Viện bảo tàng.

Năm 1867, tập 1 bộ “Tư bản” ra mắt bạn đọc. Đó là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong cuộc đời của Mác, và cũng là một sự kiện lớn trong phong trào cộng sản quốc tế. Trong cuốn sách này, Mác đã phân tích sâu sắc vạch trần cho mọi người thấy cái bí mật mà nhà tư bản bóc lột công nhân - giá trị thặng dư. Trước đây, nhà tư bản nói công nhân làm việc thì trả lương, đó là “trao đổi ngang giá”. Bây giờ, công nhân biết rằng giá trị tạo ra trong lao động gấp nhiều lần số lương, phân đôi ra đó (chính là “giá trị thặng dư”) bị nhà tư bản bóc lột cả. Điều đó đã xé toang mảnh vải che thân của chủ nghĩa tư bản muôn vàn tội ác, phơi bày hết bản chất

phản động tanh mùi máu của nó! Trong cuốn sách, Mác đã chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là phải tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, từ đó đóng lên hồi chuông đưa tang chế độ bóc lột cuối cùng và cũng tàn khốc nhất này. Mác viết:

Tiếng chuông cáo chung chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm!  
Kẻ tước đoạt sẽ bị tước đoạt.

## THÀNH LẬP QUỐC TẾ THỨ NHẤT

Ngày 28 tháng 9 năm 1864, hội trường Xanh Matin ở Luân Đôn náo nhiệt khác thường. Trong đại sảnh treo đầy quốc kỳ của rất nhiều nước. Đại biểu công nhân các nước Anh, Pháp, Đức, Ý, Ba Lan v.v. tụ tập tại đây để tổ chức cuộc mít tinh lớn ủng hộ nhân dân Ba Lan chống ách thống trị của Sa hoàng Nga.

Đầu tiên là đại biểu công nhân Anh đọc “Thư kêu gọi”: “Vi sự nghiệp của đông đảo công nhân, nhân dân các nước phải đoàn kết nhất trí”. Tiếp theo là đại biểu công nhân Pháp phát biểu ý kiến với những lời lẽ tràn đầy nhiệt tình: “Chúng ta phải đoàn kết lại cứu lấy chính mình!”. Ngồi trên bàn chủ tịch, Mác với tư cách đại biểu của Đức nghe họ phát biểu mỉm cười gật đầu, vỗ tay nhiệt liệt, dường như ông đang nói: Đây là khởi điểm sáng lập nên Quốc tế.

Tại sao cần sáng lập ra “Quốc tế”? Số là, năm 1848, rất nhiều nước châu Âu như Pháp, Đức (bao gồm nhiều nước chư hầu như Áo, Phổ v.v.), Italia, Hunggari v.v. đều bùng nổ cách mạng. Do thế lực phản động khi đó khá mạnh, các cuộc khởi nghĩa đều bị đàn áp đẫm máu rồi thất bại. Năm 1852, chính phủ Phổ bắt các ủy viên trung ương trong “Đồng minh những người cộng sản” ở Côn, nhiều người bị kết án. Từ đó, Mác và Ăngghen đang cư trú ở Anh mất liên lạc với trong nước. “Đồng minh những người cộng sản” tự động giải tán. Mác và Ăngghen chuẩn bị thành lập tổ chức công nhân quốc tế mới. Lần này, công nhân Anh sát cánh với công nhân Pháp chi viện cho cuộc đấu tranh của nhân dân Ba Lan, đây chính là dấu hiệu quan trọng về bước phát triển mới của phong trào công nhân quốc tế, cũng là cơ hội tốt để xây dựng tổ chức công nhân quốc tế mới.

Căn cứ vào đòi hỏi thống nhất của đại biểu công nhân các nước, Đại hội quyết định thành lập “Hiệp hội công nhân quốc tế” (sau gọi tắt là “Quốc tế thứ nhất”), bầu ra cơ quan lãnh đạo - Ban chấp hành trung ương. Mác được bầu làm ủy viên Ban chấp hành Trung ương, đảm nhiệm chức bí thư thông tin nước Đức.

Sau khi Đại hội kết thúc, BCH TƯ của Quốc tế thứ nhất khởi thảo Cương lĩnh và Điều lệ. Nhưng công việc này đã gặp khó khăn.

Số là, khi đó Mác ốm không tiếp tục dự hội nghị được. Cương lĩnh do đại biểu Anh khởi thảo chỉ nói phải đấu tranh để cải thiện địa vị kinh tế

của công nhân. Đại biểu Italia lại muốn lấy Điều lệ của Hiệp hội công nhân Italia làm Điều lệ của Quốc tế thứ nhất, thậm chí nêu ra cái gọi là “Chính phủ trung ương của giai cấp công nhân châu Âu” do người Italia đứng đầu. Họ đều không nêu ra vấn đề cơ bản của cách mạng là giai cấp công nhân phải giành lấy chính quyền, cho nên BCHTU không thể thảo luận tiếp được.

Đại biểu Đức thấy tình hình phức tạp như vậy vội viết thư cho Mác, đề nghị Mác đến dự hội nghị. Ngày 18 tháng 10, mặc dù đang ốm, Mác vẫn có mặt. Trải qua cuộc tranh luận quyết liệt khá dài, ngày 20 hội nghị quyết định giao cho Mác chịu trách nhiệm tu sửa văn kiện. Không quản bệnh tật dày vò, Mác làm việc ngày đêm, cuối cùng trong 7 ngày ông đã viết xong hai văn kiện: “Tuyên ngôn thành lập” và “Điều lệ chung” của Quốc tế thứ nhất. Hai văn kiện này được nhất trí thông qua ở hội nghị BCHTU ngày mùng 1 tháng 11.

Trong “Tuyên ngôn” Mác viết rõ: “Giành chính quyền đã trở thành sứ mệnh vĩ đại của giai cấp công nhân”. Giai cấp vô sản chỉ có tổ chức lại mới có thể chiến thắng được giai cấp tư sản.

Từ đó, giai cấp công nhân quốc tế đã có tổ chức của mình, đã có cương lĩnh hành động của mình, cuộc đấu tranh cách mạng đã có bước phát triển mới. Được sự ủng hộ mạnh mẽ của Quốc tế thứ nhất, năm 1866 công nhân ngành may Mỹ bãi công, năm 1867 đến lượt công nhân ngành đồng đen Pháp bãi công, năm 1868 công nhân xây dựng Giơnevơ bãi công, và những cuộc bãi công đó đều giành được thắng lợi to lớn.

Nhưng trên con đường tiến lên tồn tại rất nhiều trở ngại. Lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác - Ăngghen từng bước phát triển trong cuộc đấu tranh với những tư tưởng cơ hội chủ nghĩa đủ mọi màu sắc. Trước tiên là đấu tranh với chủ nghĩa Prudôngg.

Prudôngg là ai? Ông ta là cha đẻ của chủ nghĩa vô chính phủ thời cận đại. Ông ta chủ trương cá nhân phải được tuyệt đối tự do, không cần nhà nước, không cần chính đảng. Ở Pháp, Tây Ban Nha, Italia đều có tín đồ của ông ta. Năm 1864 ông ta trà trộn vào Quốc tế thứ nhất, tháng 1 năm sau thì chết. Nhưng, tín đồ của ông ta có thể lực nhất định trong Quốc tế thứ nhất.

Tháng 9 năm 1865, Quốc tế thứ nhất triệu tập hội nghị đại biểu ở Luân Đôn. Chi hội Pari cử đến một đoàn đại biểu rất đông đảo. Đại đa số trong họ là những kẻ theo chủ nghĩa Prudôngg, mưu toan gây ảnh hưởng và thao túng toàn bộ Quốc tế thứ nhất. Hội nghị vừa mới bắt đầu, họ trước tiên phản đối Quốc tế thứ nhất triển khai đấu tranh chính trị. Theo họ, cuộc đấu tranh của Ba Lan chống Sa hoàng không có liên quan gì với giai cấp vô sản của các nước, không nên đưa vấn đề ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Ba Lan vào chương trình nghị sự v.v. Mác trực tiếp đối đầu phê phán gay gắt luận điệu đó, ông chỉ rõ: giai cấp vô sản phải ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, có vậy mới giải phóng được mình. Với sự cố gắng của Mác,

hội nghị đã thông qua nghị quyết ủng hộ Ba Lan giành độc lập, và những kẻ theo chủ nghĩa Prudông thua keo đầu tiên.

Thua keo này bày keo khác, những kẻ theo chủ nghĩa Prudông lại nêu ra một vấn đề rất hoang đường. Họ nói rằng, Quốc tế thứ nhất là tổ chức của giai cấp công nhân quốc tế, nên chỉ cho người lao động chân tay tham gia, không cho người lao động trí óc tham gia. Chủ trương này vô cùng hiểm độc, vì Mác, Ăngghen đều là trí thức, những kẻ theo chủ nghĩa Prudông dự định vin vào cơ không cho người lao động trí óc tham gia, gạt Mác và Ăngghen ra khỏi bộ máy lãnh đạo để họ nắm toàn bộ Quốc tế thứ nhất. Luận điệu sằng bậy này đã bị Mác lên án gay gắt. Từ lâu Mác đã chỉ rõ vai trò quan trọng của trí thức, ông cho rằng nhân tố thành công của công nhân là số lượng người, nhưng chỉ khi được tổ chức lại và được trí thức chỉ đạo thì số lượng người mới có tác dụng quyết định sự thắng bại. Do đó, Mác trịnh trọng cảnh báo với mọi người rằng, bài xích tất cả trí thức là cách làm hoang đường. Do bị toàn thể đại biểu phản đối, những kẻ theo chủ nghĩa Prudông thua keo thứ hai.

Qua nhiều lần thất bại, nội bộ những người theo chủ nghĩa Prudông có sự phân hoá, một bộ phận chuyển sang lập trường đúng đắn, làm cho lực lượng của chủ nghĩa Mác lớn mạnh thêm.

Ngày 22 tháng 12 năm 1868, ở Luân Đôn Mác nhận được một lá thư từ Giơnevơ gửi đến. Lá thư viết: “So với trước kia, hiện nay tôi càng hiểu thêm rằng Ngài đúng đắn. Ngài đã chọn được con đường rộng rãi quang đãng, kêu gọi chúng tôi đi theo bước của Ngài... Tôi là học trò của Ngài và tôi thấy tự hào về điều đó”. Mác rất ghét người khác xu nịnh mình, liền xem ngay tên người gửi ở cuối thư, té ra là Bacunin. Mác bất giác mỉm cười, vì từ lâu ông đã biết con người chuyên nói những lời bóng bẩy này thực chất cũng chẳng tốt đẹp gì.

Bacunin cũng là một kẻ theo chủ nghĩa vô chính phủ, từ năm 19 tuổi đã làm sĩ quan của Sa hoàng Nga. Năm 1848 tham gia cách mạng Áo, sau khi bị bắt đã 3 lần viết đơn cầu xin Sa hoàng khoan hồng. Về sau lại chạy sang Anh, dấu kín đoạn lý lịch xấu xa đó, trà trộn vào Quốc tế thứ nhất.

Bacunin tại sao viết thư cho Mác? Số là, tháng 10 năm đó, Bacunin dấu Quốc tế thứ nhất, thành lập ở Giơnevơ một “Liên minh dân chủ xã hội chủ nghĩa” tuyên truyền cho những món hàng cơ hội chủ nghĩa: “tự do tuyệt đối”, “bình đẳng giai cấp”, “xóa bỏ nhà nước” v.v., và đến Tây Ban Nha, Pháp, Italia xây dựng các chi hội. Mục đích của ông ta trong việc tập hợp số người đó là muốn cướp quyền lãnh đạo Quốc tế thứ nhất. Ông ta viết thư cho Mác là nhằm vận động để cho tập thể “Liên minh” của ông ta gia nhập Quốc tế thứ nhất.

Mác đã nhìn thấu âm mưu của ông ta. Trong thư trả lời, Mác đại diện cho tập thể lãnh đạo đã chỉ rõ: Nội bộ của Quốc tế thứ nhất không thể lại có một tổ chức có tính chất quốc tế khác và dứt khoát từ chối yêu cầu của Bacunin. Sau khi nhận được thư trả lời của Mác, Bacunin lập tức thay đổi

sách lược, bề ngoài tuyên bố “Liên minh” của mình giải tán, nhưng bí mật phá tay chân của mình từng cá nhân gia nhập Quốc tế thứ nhất, vì thế mà không ít phần tử Bacunin đã chui vào Quốc tế thứ nhất.

Năm 1869, Quốc tế thứ nhất họp Đại hội đại biểu ở Baden. Những phần tử Bacunin dùng các thủ đoạn xấu xa như làm giả Giấy chứng nhận đại biểu, mưu toan giành đa số phiếu bầu, ép BCHTU do Mác lãnh đạo từ chức, chuyển địa điểm sang Gionevơ do chúng kiểm soát. Mác và Ăngghen lại một lần nữa vạch trần âm mưu của chúng, ý đồ của Bacunin hoàn toàn thất bại.

Dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăngghen, Quốc tế thứ nhất đã đoàn kết được đội ngũ giai cấp công nhân các nước, truyền bá được chủ nghĩa xã hội khoa học Mác-xít, và đào tạo bồi dưỡng được một loạt cán bộ ưu tú của phong trào công nhân.

## THỦ TƯỚNG SẮT VÀ MÁU

Công xã Pari năm 1871 đã mở màn cho thời kỳ thứ hai của lịch sử cận đại thế giới.

Vì sao Công xã Pari lại nổ ra? Muốn trả lời câu hỏi đó phải bắt đầu từ cuộc chiến tranh giành quyền bá chủ châu Âu giữa Phổ và Pháp.

Một ngày tháng 9 năm 1862, trong đại sảnh của Nghị viện vương quốc Phổ, các nghị sĩ và thành viên Nội các mặt đỏ tía tai gân cổ tranh cãi nhau về một vấn đề trọng đại: Làm sao để Phổ thống nhất được Đức.

Số là nhiều thế kỷ nay Đức, luôn ở vào tình trạng phong kiến cát cứ chia năm xẻ bảy. Sau năm 1815, 34 nước chư hầu và 4 thành phố tự do nằm trong biên giới Đức hợp thành Liên bang Đức do Áo đứng đầu. Nhưng liên bang này tổ chức lỏng lẻo không có sức mạnh, các thành viên tham gia giữ nguyên chủ quyền của mình. Họ có chính phủ, nghị viện, quân đội riêng. Điều đó gây trở ngại lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Đức, làm cho nó lạc hậu so với các nước tư bản tiên tiến Anh, Pháp v.v. về các mặt. Phổ là một nước phong kiến quân sự lớn trong liên bang, do đó bất kể là quý tộc phong kiến hay giai cấp tư sản đều muốn Phổ tiến hành việc thống nhất nước Đức. Nhưng về phương thức thì mỗi người một phách không thống nhất được với nhau.

Đang lúc mọi người tranh cãi chưa ngã ngũ ra sao thì một trung niên trán rất cao, để ria chũm bát, đột nhiên đứng dậy nghiêm giọng nói:

- Thừa các quý vị, tương lai của Đức là ở cường quyền và thực lực. Giải quyết các vấn đề trọng đại hiện tại không phải dựa vào diễn thuyết và quyết nghị của số đông, mà là dựa vào sắt và máu!

Mọi người nhìn xem ai, hóa ra đó là Bixmác\* người vừa được Quốc vương chỉ định làm Thủ tướng kiêm Đại thần ngoại giao.

---

\* *Otto von Bismarck (1815 - 1898)*

Mấy nghị sĩ tư sản không nhịn được khê xì xào với nhau:

- Sắt và máu chẳng phải có nghĩa là chiến tranh sao?

- Đúng vậy, dùng sắt và máu đối phó với bọn làm phản là rất cần thiết, nhưng dùng những cái đó để thống nhất nước Đức, cái đó...

- Không được, dùng sắt và máu đối phó với bọn làm phản chỉ lại gây ra cách mạng trong nước. Còn dùng để thống nhất nước Đức tất sẽ tăng thêm sức mạnh của quốc vương và quý tộc. Thực hành chính sách sắt và máu rõ ràng là bất lợi cho chúng ta.

Một nghị sĩ lạnh lùng nói với Bixmác:

- Ngài Thủ tướng, ngài nhậm chức mới được một tuần. Tôi hy vọng ngài tôn trọng quyền lực của Nghị viện. Nếu phía chính phủ yêu cầu tăng ngân sách quân sự, Nghị viện sẽ phải phủ quyết! Nếu ngài cứ làm theo ý mình, thì Nghị viện sẽ bãi miễn ngài!

Bixmác cười nhạt nói:

- Ngài nghị sĩ, ngài sai rồi. Chúng ta ở đây không phải là nước Anh. Các đại thần chúng tôi là nô bộc của quốc vương, không phải là nô bộc của các vị. Tôi sẽ kiên quyết vâng mệnh thi hành chính sách sắt và máu, sẽ bất chấp nghị quyết của Nghị viện, vẫn tiến hành cải cách quân sự!

Bixmác là nhà chính trị kiên quyết ủng hộ lợi ích của địa chủ quý tộc Phổ. Ngay từ nhỏ ông ta đã ủng hộ chủ nghĩa quân chủ. Mỗi dịp lễ tết đều đến trước chân dung những vị tổ tiên đầu đội mũ sắt mình bận giáp sắt, lắng nghe kể gia phả. Năm 1848, cách mạng nổ ra ở Béclin, quân chúng bao vây hoàng cung. Được tin, Bixmác liền tổ chức quân đội tại lãnh địa của mình, chuẩn bị đi cứu quốc vương. Sau đó ông ta ra sức chủ trương mở rộng ách thống trị của Phổ ra toàn Đức, do đó được quốc vương rất nể trọng. Sau khi nhậm chức Thủ tướng, Bixmác thừa biết những vị nghị sĩ tư sản chỉ biết hò hét ở Nghị viện, không có thực lực đối đầu với Chính phủ, nên mới dám châm chọc Nghị viện như vậy. Sau đó quả nhiên ông ta đá bay Nghị viện, gấp rút tăng cường lực lượng quân sự chuẩn bị chiến tranh, chuẩn bị vũ lực thống nhất nước Đức.

Từ đó, mọi người gọi ông ta là “Thủ tướng sắt và máu”.

Bixmác, một con người đầy dã tâm, trước tiên lôi kéo Áo - một nước lớn trong Liên bang - khai chiến với Đan Mạch.

Cuối năm 1863, Đan Mạch sát nhập với công quốc Slêsvích nước thành viên của Liên bang Đức. Tháng 2 năm sau, Bixmác thừa cơ liên minh với Áo tấn công Đan Mạch. Đan Mạch căn bản không địch nổi hai kẻ địch mạnh đó, ít lâu sau bị đánh bại. Phổ chiếm Slêsvích, còn Áo chiếm lấy một công quốc khác.

Tiếp đó, Bixmác quay mũi súng gây chiến tranh với Áo - đồng minh của mình trước đó không lâu.

Bixmác thừa biết Áo là kẻ địch mạnh không thể coi thường, nên trước khi khai chiến đã đích thân tới Pháp ba lần, dùng lời ngon ngọt làm yên lòng hoàng đế Pháp Napôlêông III, vờ hứa rằng sau khi đánh bại được Áo

sẽ “đền ơn bằng lãnh thổ”. Ít lâu sau, Bixmác lại liên minh với Italia về quân sự.

Chuẩn bị xong xuôi những việc đó rồi, tháng 6 năm 1866, Bixmác hạ lệnh cho quân Phổ chiếm lấy công quốc nhỏ mà Áo chiếm trước đó không lâu trong cuộc chiến tranh với Đan Mạch. Bộ Thống soái Áo quyết định dùng hơn 280.000 quân đối phó với quân Phổ. Quân Phổ chỉ có 250.000 quân nhưng trang bị tốt hơn, súng bộ binh vào loại tiên tiến nhất thời đó.

Ngày mồng 3 tháng 7, quân hai bên quyết chiến ở gần làng Sadôva Tiệp Khắc. Bixmác ném vào trận một số lượng lớn quân lính, bản thân mang theo thuốc độc, chuẩn bị đánh canh bạc đóc túi, nếu thất bại sẽ tự sát. Kết quả quân Phổ đại thắng.

10 ngày sau, quân Phổ tiến sát kinh thành Viên của Áo. Có người nêu ra một kế hoạch: Đánh gục hoàn toàn Áo, hát vang bài ca khải hoàn tiến vào Viên, như vậy có thể buộc Áo phải nhượng đất nhiều hơn. Bixmác đa mưu túc kế, nghĩ rằng hoàng đế Pháp Napôlêông III có thể ra mặt can thiệp, vả lại ông ta chuẩn bị khi cần thiết có thể lợi dụng Áo nên không dùng kế hoạch đó.

Theo hòa ước, Áo cắt 1 thành phố tự do và 4 bang nhập vào bản đồ Phổ, tuyên bố rút ra khỏi Liên bang Đức.

Tháng 4 năm sau, Phổ thống nhất được miền Bắc Đức. Khi đó chỉ còn lại 4 nước trong Liên bang ở miền Nam sát với Pháp vẫn giữ được độc lập như cũ. Napôlêông III không muốn Đức lớn mạnh, ra sức ngăn cản 4 nước miền Nam đó thống nhất với Đức. Thế là, Bixmác quyết tâm đánh Pháp, nhưng ông ta còn phải tìm cơ hội.

Chiến tranh Phổ - Áo kết thúc được ít lâu, đại sứ Pháp ở Phổ đến gặp Bixmác yêu cầu thực hiện lời hứa “đền ơn bằng lãnh thổ”, đồng ý để Pháp thôn tính Lucxembua và Bỉ.

Về Lucxembua, Bixmác không đồng ý; còn về Bỉ, ông ta cũng không tỏ rõ thái độ, chỉ yêu cầu đại sứ Pháp viết những yêu sách của Pháp thành bị vong lục để trình lên quốc vương Phổ quyết định cuối cùng.

Phía Pháp không biết đây là bẫy của Bixmác, cứ thế làm. Không ngờ sau khi nắm được bị vong lục, Bixmác tiết lộ nội dung cho hai nước có dã tâm ở châu Âu là Anh và Nga biết, gây mâu thuẫn giữa họ và Pháp. Sau khi biết chuyện đó, Napôlêông III giận sôi lên, quyết một trận sống mái với Phổ.

Tiếp đó, lại xảy ra một việc đã dẫn đến cuộc chiến tranh giữa Pháp và Phổ:

Mồng 1 tháng 7 năm 1870, báo chí các nước châu Âu đăng tin: Quốc vương Tây Ban Nha sau khi chết không có người kế vị, chuẩn bị đón anh họ của quốc vương Phổ về làm quốc vương. Thực sự, tin đó là do Bixmác sai người tung ra với ý đồ làm cho Pháp trước mặt sau lưng đều có địch. Napôlêông III thấy việc đó rất bất lợi cho mình, nên rất giận dữ. Bộ trưởng ngoại giao của ông ta tuyên bố sẽ khai chiến với nước nào dám cho người đến Tây Ban Nha lên ngôi quốc vương.



Ngày 13 tháng 7, Bixmác đang tổ chức yến tiệc ở gia đình bỗng nhận được một bức điện khẩn của Phổ vương từ chỗ nghỉ mát gửi tới. Bức điện cho biết, đại sứ Pháp đến yết kiến Phổ vương, nói rằng vâng mệnh Napôlêông III yêu cầu Phổ vương hứa vĩnh viễn không cho anh họ mình đến kế vị ở Tây Ban Nha. Phổ vương từ chối yêu cầu đó, nhưng đồng ý Phổ và Pháp sẽ đàm phán ở Béclin về việc này, cho nên điện để báo cho Bixmác biết.

Đọc xong bức điện Bixmác mừng ra mặt, hỏi ngay Tổng trưởng tham mưu Mônke đang có mặt tại đó:

- Tướng quân ngài trả lời cho tôi biết: đánh nhau với Pháp có toàn thắng được không?

Mônke nói chắc như đinh đóng cột:

- Chắc chắn giống như cuộc chiến với Đan Mạch và Áo, ắt sẽ giành được toàn thắng!

- Tốt, câu trả lời của ngài củng cố cho quyết tâm của tôi! - Nói xong, Bixmác cầm bút xóa câu cuối cùng của bức điện, đổi thành: “Bệ hạ sau đó từ chối việc tiếp kiến đại sứ Pháp, và ra lệnh cho phó quan trực nhật nói với đại sứ Pháp là Bệ hạ chẳng có gì đáng phải bàn nữa”.

Sau khi chữa xong, ông ta đặc ý nói:

- Phen này Pháp hoàng chịu không nổi rồi!

Xem xong chỗ sửa, Mônke cười phá lên nói:

- Ngài Thủ tướng, Ngài đã biến tiếng kèn lui quân thành hiệu lệnh tấn công hùng tráng!

Bixmác lại trưng cầu ý kiến của Đại thần lục quân, sau đó lệnh cho phó quan đăng bức điện đã sửa lên báo.

Việc đó quả nhiên làm cho Napôlêông III nổi giận.

Ngày 19 tháng 7, Pháp tuyên chiến với Phổ, cuộc chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ.

Chiến tranh kết thúc, Pháp bại trận. Cuối năm đó, 4 nước trong liên bang ở miền Nam tiếp giáp với Pháp đều thuộc quyền kiểm soát của Phổ.

Tháng 1 năm 1871, Phổ vương tự phong làm Hoàng đế Đức, tuyên bố thành lập Đế quốc Đức. Bixmác được cử giữ chức Thủ tướng.

Bixmác dùng sắt và máu kết thúc cục diện phong kiến cát cứ của Đức, hoàn thành việc thống nhất nước Đức, đó là bước tiến bộ trong lịch sử. Nhưng từ đó về sau, nước Đức dần dần bước lên con đường của chủ nghĩa quân phiệt, trở thành lò lửa chiến tranh thế giới.

## BẠI TRẬN Ở XƠĐĂNG

Trong cuộc chiến tranh Phổ - Pháp, quân Pháp tại sao bị quân Phổ nhanh chóng đánh tan?

Số là, việc tuyên chiến với Phổ hoàn toàn là chuyện phiêu lưu quân sự của Hoàng đế Pháp Napôlêông III. Ông ngây thơ nghĩ rằng, chỉ cần trước

khi Phổ chưa chuẩn bị xong, nhanh chóng tiến quân vào nước Đức, chia cắt thành hai miền Nam Bắc là có thể khiến Đức thất bại nặng nề. Nhưng trên thực tế, sự chuẩn bị của quân Pháp lại rất kém. Trong 400.000 quân, số có thể điều ra mặt trận không quá 200.000. Biên chế quân đội hỗn loạn, sĩ quan tìm không thấy lính, lính không tìm được sĩ quan, có vị tướng còn ì ra ở châu Phi không chịu lên đường. Các tướng lĩnh tầm thường bất tài chỉ tính đến chuyện tiến vào đất địch nên chỉ mang theo bản đồ Đức, không mang bản đồ vùng biên giới nước mình. Vì vậy vừa mới bắt đầu đã rối tung cả lên.

Mãi đến ngày thứ 8 sau khi tuyên chiến, Bộ Thống soái Pháp mới bố trí được 8 quân đoàn 250.000 quân ở biên giới. Thời gian kéo dài như vậy, quân Phổ có thừa thì giờ tập kết quân đội.

Lại thêm hai ngày nữa, Napôlêông III mới đích thân đến Metz, một cứ điểm quan trọng ở đông bắc Pháp, tự phong là Tổng chỉ huy mặt trận. Theo kế hoạch tác chiến, ngày hôm sau quân Pháp sẽ vượt biên giới. Nhưng do trang bị, đạn dược và lương thực được bảo đảm, Napôlêông III do dự không dám hạ lệnh tiến quân, quân đội vẫn dừng lại ở tuyến biên giới. Thế là quân Pháp lại bỏ mất một thời cơ chiến đấu.

Mồng 2 tháng 8, quân Pháp vào được lãnh thổ Đức. Trước đó, quân Phổ đã hoàn tất việc điều động bố trí binh lực, 400.000 quân đã sẵn sàng nghênh chiến. Quân Pháp vừa xâm nhập vào bên trong biên giới đã bị quân Phổ giáng cho những đòn nặng nề.

Chỉ hai hôm sau quân Phổ đã chuyển sang phản công, chiến tranh chẳng mấy chốc chuyển vào trong biên giới Pháp.

Napôlêông III thấy tình hình xấu, vội vã nhảy lên xe ngựa tháo chạy về Salông phía đông Pari. Được ít lâu lại theo 120.000 đại quân của Nguyên soái Mácmahông chạy lên hướng đông bắc. Cuối tháng 8 buộc phải chạy đến căn cứ quan trọng Xơđăng giáp giới Bỉ.

Sau khi tới căn cứ Xơđăng, Napôlêông III nói với Mácmahông:

- Đồn bố ở Xơđăng nhiều, công sự kiên cố, dễ thủ khó công. Quân ta nên cố thủ ở đây chờ cứu viện, không được manh động.

Mácmahông nói:

- Bệ hạ nói rất đúng. Quân địch đuổi rất gấp, sĩ khí quân ta không cao, các địa hình có lợi ở ngoài căn cứ đều đã bị quân địch kiểm soát, tùy tiện đem quân ra đánh tất sẽ thương vong lớn, cố thủ chờ cứu viện là thượng sách.

Thế là đại quân của Pháp co cụm vào trong một căn cứ nhỏ hẹp, bị quân Phổ bao vây toàn bộ.

Sáng sớm mồng 1 tháng 9, trận Xơđăng bắt đầu.

700 cỗ đại bác của quân Phổ gầm vang, đạn pháo rơi như mưa vào căn cứ quân Pháp. Phút chốc, lửa bốc ngút trời, mặt đất rung lên, nhà cửa đổ nát, tất cả chìm trong biển lửa.

Tiếp đó, 200.000 quân Phổ mở cuộc tấn công mãnh liệt vào căn cứ. Đến

3 giờ chiều, quân Pháp đã thương vong 17.000 quân, nhưng vẫn ngoan cường đánh trả.

Nhưng Napôlêông đã sợ hết hồn. Ông ta chạy đến Sở chỉ huy của Mácmahông hỏi liên hồi:

- Nguyên soái, ngài xem còn cố thủ được không? Còn có biện pháp gì cứu vãn được không?

Mácmahông thấy Hoàng đế đã mặc một bộ đồ lính thường, nói năng hốt hoảng như vậy thì đã rõ quá nửa, mặt mày ủ rũ nói:

- Tâu bệ hạ! Quân địch thế rất mạnh, quân ta lại chiến đấu đơn độc. Thân cũng đã bị thương nặng, không thể tiếp tục chỉ huy chiến đấu. Hoàng thượng là vua của một nước, nên làm thế nào, xin sáng suốt quyết định!

Napôlêông III trầm tư một lát, rồi thở dài:

- Hiện giờ cố thủ không xong, đợi cứu viện không kịp, thất bại đã rõ ràng. Nhưng không thể bỏ mặc tính mạng của 100.000 binh sĩ. Thôi được, ta quyết định đàm phán hòa bình với chúng!

Nói xong, ông cầm lấy bút viết rất nhanh một bức thư cho quốc vương Phổ xin đầu hàng:

“Người anh em thân mến!

Vì ta chưa thể chết giữa quân đội của ta, nên ta buộc phải dâng kiếm của ta cho Bệ hạ. Ta tiếp tục làm người anh em tốt của Bệ hạ”.

Viết xong, ông ký tên vào lá thư, rồi cởi thanh kiếm đeo bên người, sai người mang thư và kiếm đến giao cho quan Tư lệnh quân Phổ. Sau đó một mình nói với Mácmahông:

- Nguyên soái, Ngài lập tức truyền lệnh: Treo cờ trắng lên lầu Trung ương, toàn thể quân đội ngừng ngay mọi hành động quân sự.

Hôm sau, quân Pháp ở Xodăng ký giấy đầu hàng quân Phổ. Napôlêông III, Mácmahông và 39 tướng lĩnh dưới quyền, 100.000 quân lính trở thành tù binh.

Tin bại trận ở Xodăng, Napôlêông III đầu hàng truyền về Pari làm cho công nhân, binh sĩ và học sinh vô cùng căm phẫn.

Sáng sớm mùng 4 tháng 9, với khí thế mạnh mẽ như trào dâng thác đổ, đông đảo nhân dân ùn ùn kéo đến cung Buốcbông, xông vào phòng họp của Viện lập pháp, buộc các nghị sĩ của phái Cộng hòa tuyên bố tại Tòa thị chính phế truất hoàng đế Napôlêông III, khôi phục chính thể cộng hòa. Thế là, Đế chế Pháp sụp đổ, nền Cộng hòa thứ ba được thành lập ở Pháp.

### CUỘC KHỞI NGHĨA 18 THÁNG 3

Sau khi hạ được căn cứ Xodăng, quân Phổ cứ thế thẳng tiến, không đến 20 ngày đã bao vây vòng trong vòng ngoài Pari, kinh thành của nước Pháp.

Trong Chính phủ lâm thời mới thành lập phần lớn là chính khách tư sản.

Trên danh nghĩa gọi là “Chính phủ quốc phòng”, trong xương tủy lại là “Chính phủ bán nước”. Chúng cử Bộ trưởng ngoại giao bí mật gặp Bixmác, bắt đầu đình chiến đàm phán, sau đó ký hiệp ước Pari đầu hàng, kết thúc cuộc chiến tranh Phổ - Pháp.

Hiệp ước rất nghiệt ngã: Đại bộ phận pháo đài ngoài thành Pari chuyển giao cho quân Phổ, nộp cho quân Phổ gần 2.000 khẩu đại bác và 100.000 viên đạn pháo, 170.000 khẩu súng bộ binh cùng với 3.500.000 viên đạn.

Như vậy Pari chỉ còn lại 400 khẩu đại bác do nhân dân quân chúng góp tiền đúc ra.

Đứng đầu Chính phủ mới lên là Chie, một chính khách xảo quyệt, đê tiện. Chie nhận định rằng nếu để cho nhân dân giữ những khẩu đại bác đó sẽ bất lợi cho việc cai trị, nên nghĩ cách tước đoạt chúng. Thế rồi Chie đích thân vạch ra một âm mưu...

Sáng sớm ngày 18 tháng 3 năm 1871, một đơn vị quân chính phủ lên lên lút lút đi về phía Môngmác. Môngmác là một cao điểm ở khu công nhân phía bắc Pari, cũng là cao điểm khống chế toàn thành Pari. Đó là trận địa đại bác của lực lượng vũ trang công nhân - Quân tự vệ quốc dân Pari, ở đó bố trí hơn 170 khẩu đại bác.

Tên đứng đầu quân chính phủ đánh lên cao điểm Môngmác là tướng Rơcanh thân tín của tổng đốc Pari. Hắn dẫn 2 tiểu đoàn mò đêm tới cửa ngõ con đường dẫn lên cao điểm, rút kiếm ra, khê hạ lệnh:

- Nhanh, xông lên nhanh! Trước khi trời sáng phải cướp được toàn bộ đại bác ở trên đó.

Đoàn quân đông nghịt men theo con đường nhỏ bậc đá xông lên đỉnh cao điểm.

Lính gác của Quân Tự vệ quốc dân nghe thấy tiếng động liền quát:

- Đứng lại! Các người làm gì vậy?

- Theo lệnh Chính phủ tiếp thu các khẩu đại bác! Một tên sĩ quan sảng giọng - Nhanh tránh ra!

Anh lính gác quay ngang súng hét to:

- Đây là đại bác riêng của chúng ta, Chính phủ không có quyền lấy.

Rơcanh thở hồng hộc chạy lên bảo:

- Đừng có lằng nhằng với chúng nó, thi hành lệnh nhanh lên!

Tên sĩ quan lập tức sai lính tước súng của anh lính gác. Quân Chính phủ tiếp tục xông lên, mấy chiến sĩ tự vệ canh đại bác do ít người chống không lại, người bị đánh chết, người bị bắt làm tù binh. Chỉ một loáng mấy chục khẩu đại bác đã bị lôi ra khỏi công sự, kéo đến con đường có bóng cây gần cao điểm.

Khi đó trời đã sáng rõ. Các chiến sĩ tự vệ, công nhân, phụ nữ, nhi đồng ở gần đó biết tin trên cao điểm có chuyện bèn ào ào kéo đến như nước triều lên. Tiếp đó, tiếng chuông báo động và tiếng trống trận vang lên rộn rã.

Phụ nữ và trẻ em ở sát đồi Môngmác là những người có mặt trước tiên.

Thấy quân Chính phủ đang kéo pháo, họ nhao nhao chất vấn:

- Kéo pháo của chúng tôi làm gì?

- Nộp cho quân Phổ 2.000 khẩu đại bác còn chưa đủ, lại phải nộp đại bác của chúng tao cho chúng nữa à?

- Thật không biết xấu hổ! Kéo pháo quay lại đòi mau!

Tên sĩ quan chỉ huy kéo pháo bị chửi mặt đỏ tía tai không biết làm thế nào. Rợcanh mặt tái mét chạy đến gầm lên:

- Đàn bà chúng bay biết gì? Đây là lệnh của Chính phủ, ai dám cản trở việc kéo pháo sẽ trừng trị theo quân pháp! - Nói xong hắn hùng hổ ra lệnh cho binh sĩ - Giương súng lên, không tránh ra thì nổ súng!

Mấy tên lính giương súng, nhưng đám phụ nữ trừng mắt nhìn không ai chịu lùi.

Lặng đi mấy giây, một chị phụ nữ đột nhiên bước lên một bước cao giọng nói:

- Anh em binh sĩ! Đại bác của người Phổ đang nhằm thẳng vào Pari, còn các anh lại chia súng vào bà con dân chúng trong thành Pari! Súng trong tay các anh ai làm ra? Công nhân làm ra! Các anh cầm khẩu súng dùng để chống kẻ địch chia vào anh chị em công nhân mà không xấu hổ sao? - Chị bước lên mấy bước, ưỡn ngực ra hét lên - Nổ súng đi! Nhằm ngực ta mà bắn!

Mấy tên lính đang giương súng, không cưỡng lại được phải hạ súng xuống.

Rợcanh rút kiếm chỉ huy ra gào lên:

- Tao ra lệnh bắn chết con mẹ này!

Không có anh lính nào giương súng. Rợcanh hét lên như phát điên:

Bắn! Bắn!

- Vẫn không có anh lính nào thi hành lệnh của hắn. Đột nhiên một anh lính hét to:

- Các anh em, chúng ta mắc lừa rồi!

Tiếng hét đó làm cho rất nhiều binh sĩ bừng tỉnh. Họ hiểu ra và tỏ thái độ phản chiến. Rợcanh sợ cuống cuồng, mồ hôi vã ra. Đang tính bài chuẩn thì mấy họng súng đã chia vào hắn và các sĩ quan chỉ huy... Tín hiệu Môngmác cảnh báo cho Pari biết chuyện gì sẽ xảy ra. Ngay chiều hôm đó, Ủy ban trung ương của Quân tự vệ quốc dân quyết định lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, ra lệnh lập tức chiếm lấy Bộ Lục quân, Tòa Thị chính và các cơ quan khác của chính phủ.

Ngay từ sớm tinh mơ Chie đã ở Bộ ngoại giao chờ tin tốt lành, nhưng tin đưa đến toàn là tin xấu: Cao điểm Môngmác đã bị đoạt lại, đại bác kéo xuống đồi bị bọn phụ nữ gây khó dễ; binh sĩ hạ vũ khí bắt tay với "quân phiến loạn"; "quân phiến loạn" đánh chiếm Bộ Lục quân, Tòa thị chính!...

3 giờ 30 chiều, hai vệ binh thở hồng hộc xông vào cửa báo cáo:

- Mau! Mau! Quân phiến loạn rất đông đang kéo đến Bộ Ngoại giao, nửa tiểu đoàn khinh kỵ binh làm nhiệm vụ cảnh vệ đã chạy trốn gần hết!

Đề nghị ngài Chie mau rời khỏi đây!

Nghe vậy Chie sợ run bắn lên, lắp bắp:

- Đi ngay! Đi ngay! - Nói xong kéo lê thân hình vừa lùn vừa béo, chui qua cánh cửa nhỏ, nhảy lên một chiếc xe ngựa giục phu xe chạy nhanh đến Vecxay phía tây nam Pari.

Nhân viên tùy tùng nhắc ông ta:

- Ngài Chie. Phu nhân và các con ngài còn đợi ngài về nhà dùng bữa tối.

- Không kịp đón họ đi rồi! - Chie vội giục - Nhanh, đi nhanh lên!

Xe ngựa vừa chuyển bánh, Chie ngoái đầu lại dặn với nhân viên tùy tùng:

- Lập tức thông tri cho bộ đội và các thành viên chính phủ tới Vecxay ngay!

9 giờ 30 tối, sau khi chiếm được các bộ của Chính phủ, quân tự vệ các nơi đổ về trước quảng trường Tòa thị chính.

Nhân viên canh giữ Tòa thị chính đã chạy trốn từ lâu, các chiến sĩ nhanh chóng chiếm lấy tòa nhà.

Cuộc khởi nghĩa 18 tháng 3 thắng lợi! Đây là một hành động vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pari vũ trang giành lấy chính quyền của giai cấp tư sản! Phong trào 18 tháng 3 anh dũng là ánh sáng ban mai của một cuộc cách mạng xã hội giải phóng loài người ra khỏi xã hội có giai cấp.

Hàng vạn người tập trung trên quảng trường ngược nhìn lá cờ đỏ phấp phới bay trong đêm, tiếng hoan hô vang rền như sấm dậy.

Ngày 28 tháng 3, 20 vạn người tụ tập trên quảng trường trước Tòa thị chính Pari, hoan nghênh Công xã Pari chính thức thành lập. Sắc lệnh đầu tiên phát ra sau khi Công xã thành lập là xóa bỏ quân thường trực trước đây, thay bằng Quân Tự vệ quốc dân. Tất cả các công dân đủ điều kiện phục vụ đều được đưa vào lực lượng vũ trang nhân dân này. Như vậy đã xóa bỏ được quân đội sống dựa vào Chính phủ phản động của giai cấp tư sản.

Tiếp đó, Công xã thành lập 10 ủy ban, thống nhất điều hành quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp ở Pari, thay thế cho các bộ máy do Nghị viện và chính phủ lập ra trước đó.

Vậy là Chính phủ đầu tiên của giai cấp công nhân trong lịch sử loài người đã ra đời!

## TUẦN LỄ ĐẮM MÁU THÁNG NĂM

Khi Chie tháo chạy đến Vecxay cách Pari 18 km, tàn binh bại tướng trong tay ông ta chỉ còn hai ba vạn, căn bản không đủ sức đối chọi với lực lượng khởi nghĩa Pari. Sau khi Công xã Pari thành lập, Chie cầu kết ngay

với Bixmác, cùng với quân xâm lược Phổ tìm cách bóp chết Công xã. Bixmác phóng thích 100.000 tù binh Pháp bị bắt ở Xodăng và các nơi, cho phép quân của Chiê đi qua trận địa quân Phổ, từ phía bắc tiến vào Pari.

Các anh hùng của Công xã anh dũng chiến đấu trước cuộc tấn công của quân Vecxay, giáng cho quân địch những đòn nặng nề. Nhưng do chỉ huy không thống nhất, sai lầm về chiến lược, cuộc chiến đấu nhanh chóng chuyển sang thế yếu.

Bắt đầu 1 giờ chiều ngày 20 tháng 5 năm 1871, quân Vecxay mở cuộc tổng tấn công vào Pari.

Quân địch tấn công Pari từ hướng tây nam có đến 130.000 người và 700 khẩu đại bác. Như vậy, mỗi cây số trên tuyến công kích ở ngoại ô Pari bình quân có 60 khẩu pháo công thành và 25 khẩu pháo dã chiến.

Quân số của Công xã phòng thủ ngoại vi Pari rất mỏng. Do chiến tuyến rất dài, binh lực phân tán, thương vong không được bổ sung, toàn bộ binh lực ở tuyến tây nam khi đó không quá 18.000 người, bình quân một chiến sĩ phải chọi với bảy, tám quân địch. Khu vực cửa ô Xanh Clu một cửa ngõ quan trọng ở phía tây nam hầu như không có quân phòng thủ.

Mặc dầu vậy, trong ngày phát động cuộc tổng tấn công, quân Vecxay vẫn không dám xông vào trong thành. Mãi tới trưa hôm sau, do có gian tế làm nội ứng, chúng mới dám xông vào cửa Xanh Clu, tiến vào nội thành Pari.

Cuộc chiến đấu ác liệt trên đường phố bắt đầu. Các dũng sĩ của Công xã Pari dựa vào các chiến lũy trên đường phố ngoan cường đánh địch.

Trong tiếng đại bác âm âm và tiếng súng bộ binh dày đặc, chiến lũy trong thành Pari mọc lên như nấm sau mưa. Hơn 500 chiến lũy trở thành hơn 500 nhà mồ chôn vùi quân địch. Những chiến lũy đường phố này được xây dựng bằng đá lát đường, đất, nhựa đường, cây to, bao cát, thùng gỗ v.v.

Quân Phổ nối rộng tuyến bao vây phía tây bắc để cho quân Vecxay tiến vào Pari qua cửa Xanh Uăng. Cửa Xanh Uăng cách cao điểm chiến lược quan trọng Môngmác chỉ 1 km, thế là cao điểm bị cánh quân tây bắc và cánh quân tây nam của quân địch đánh kẹp lại.

Khi tiến lên cách cao điểm 500m, một quân đoàn quân địch bị các chiến sĩ ở các chiến lũy đường phố chặn đánh quyết liệt. 50 chiến sĩ Công xã dựa vào một chiến lũy và hai khẩu cối đánh trả rất ngoan cường. Đạn bắn hết, các chiến sĩ dùng đá, các cục nhựa đường để ném địch. Kết quả, 30 chiến sĩ oanh liệt hy sinh, 20 chiến sĩ còn lại kiên quyết không đầu hàng, trong đó có người bị thương nặng, và cuối cùng tất cả bọn họ đều bị quân địch bắn chết.

Các chiến sĩ Công xã giữ cao điểm chỉ khoảng ba bốn trăm người trong khi quân địch dùng tới 2 vạn quân tấn công. Lửa đạn ác liệt hầu như đã lật tung cả cao điểm. Trừ một số ít chiến sĩ thoát được vòng vây ra ngoài, còn lại toàn bộ hy sinh. Cao điểm này thông thường chỉ mất mấy phút lên tới nơi, quân địch phải mất tới 3 tiếng mới chiếm được.

Quân địch bắt được ở gần cao điểm 42 đàn ông, 3 phụ nữ và 4 trẻ em. Để tế âm hồn của Rơcanh và một sĩ quan khác bị nhân dân xử bắn trước đó hai tháng, quân địch ra lệnh cho những người bị bắt bỏ mũ quì trước chân tường nơi hai tên kia bị bắn để sám hối.

Một phụ nữ bế con đột nhiên lớn tiếng nói với những người bị bắt:

- Các xã viên công xã quang vinh chúng ta không ai được quì! Để cho bọn súc sinh nhìn chúng ta có thể đứng mà chết!

Bà đi đến trước mặt mọi người đặt con xuống, bảo con đứng thẳng người, mặt nghiêm lại nói với con:

- Dơ tay phải lên cùng mẹ hô Công xã muôn năm! - Nói xong, bà cắm giận chỉ vào mặt quân thù mắng - Bọn súc sinh, xã viên Công xã thà chết không quì, bắn đi! Công xã muôn năm!

Em nhỏ dơ bàn tay xinh xắn lên, tiếng bé trong trẻo cất lên:

- Công xã muôn năm!

Tiếng súng nổ. Người phụ nữ dưng cảm và con của bà gục xuống vũng máu. Các xã viên Công xã đứng phía sau bà đều bước lên phía trước ra lệnh cho các tên đao phủ đang chìa súng vào họ:

- Nổ súng đi! Chúng ta không sợ chết! Công xã muôn năm!

Sau khi cao điểm Môngmác thất thủ, quân địch nhanh chóng tiến xuống phía nam nhằm vào Tòa Thị chính, trái tim của Công xã.

Một ủy viên Công xã được lệnh giữ ngã đường quan trọng từ tây bắc vào Tòa Thị chính - Quảng trường Hiệp Hòa. Ông bố trí 12 khẩu đại bác ở trận địa đó, và đích thân chỉ huy chiến đấu ở chiến lũy cắt ngang đường phố.

Quân địch tổ chức mười mấy đợt xung phong, nhưng đều bị đánh tan. Chúng tìm cách chiếm mấy tòa nhà hai bên đường, từ ban công, cửa sổ liên tục bắn lên các chiến sĩ trong chiến lũy.

Vị ủy viên Công xã lệnh cho một chiến sĩ ở cạnh mình xông lên đốt ngôi nhà. Anh chiến sĩ vừa xông ra khỏi bao cát được hai bước thì trúng đạn gục xuống. Cùng lúc đó, 4 chiến sĩ lao lên nhanh như tên bắn. Chỉ một loáng sau ngôi nhà xé trước chiến lũy bốc cháy ngùn ngụt. Lính địch có tên chạy ra cửa bị bắn chết, có tên nhảy qua cửa sổ xuống ngã chết.

Quân địch tập trung 80 khẩu đại bác nã vào trận địa hòng khai thông con đường tiến về Tòa Thị chính. Đường bị đạn pháo bắn nát trông như thửa ruộng mới cày, quảng trường phủ đầy mảnh đèn đường, mảnh tượng vỡ, mảnh vòi phun nước. Giữ vững trận địa được hai ngày hai đêm, các chiến sĩ mới theo lệnh rút lui.

Mười mấy vị ủy viên Công xã có mặt tại Tòa Thị chính lúc này quyết định bỏ Tòa Thị chính, ai nấy về khu phố của mình chỉ huy chiến đấu. Vị đại diện quân sự của Công xã đau đớn nói:

- Tôi đề nghị: Mỗi ủy viên Công xã chúng ta sẽ đeo giải băng lụa của mình ra đường phố chiến đấu. Chúng ta đã từng đeo nó để tham gia duyệt đội ngũ trước tòa lâu này, cùng các chiến sĩ hoan hô Công xã được thành



lập. Hôm nay chúng ta cũng sẽ đeo giải băng lụa đỏ cùng các chiến sĩ chiến đấu bảo vệ Công xã cho tới khi hiến dâng tính mệnh của mình!

Đề nghị đó được mọi người đồng ý.

Nửa tiếng sau, lá cờ đỏ trên nóc Tòa Thị chính chậm chậm hạ xuống. Một chiến sĩ cuốn chặt lá cờ vào người tỏ ý bảo vệ lá cờ đến giây phút cuối cùng.

Vị đại diện quân sự trở về khu phố mình, lập lại hệ thống chỉ huy quân sự, đích thân tới những nơi lửa đạn ác liệt nhất tìm hiểu tình hình chiến đấu, động viên tinh thần các chiến sĩ. Ông vừa ra khỏi cửa ủy ban khu thì gặp một người bạn. Người bạn tốt bụng khuyên ông đến nhà mình tránh vài hôm.

- Ông đại diện quân sự, ông là ủy viên Công xã, Vecxay không tha ông đâu!

- Đúng vậy. - Vị đại diện quân sự bình tĩnh nói - Tôi tin tưởng rằng sự nghiệp của Công xã là chính nghĩa, tôi tình nguyện hy sinh vì nó!

Ông cởi giải lụa đỏ ra sửa lại rồi thắt nó vào lưng, chậm rãi bước đi như bình thường.

Cách ngã tư không đầy 50m, đạn bắn đến trước mặt như mưa, ông nắm chặt giải lụa đỏ thắt ngang lưng, men theo bức tường đổ tiếp tục đi lên phía trước. Nhưng vừa đến ngã tư, ông đột nhiên gục xuống.

Bốn người theo sau ông lập tức xông lên, nhưng ba người trong số họ cũng gục xuống cạnh ông.

Vòng vây của quân địch ngày càng thu hẹp lại. Đến ngày 26 tháng 5, các chiến sĩ Công xã chỉ còn cố thủ ở ba bốn khu đông bắc trong tổng số 20 khu của toàn thành phố. Đúng vào giờ phút nguy cấp đó, quân Vecxay luồn qua tuyến bao vây của quân Phổ tiến vào nội thành chặn đường rút và tàn sát các chiến sĩ Công xã.

Bộ chỉ huy quân sự cuối cùng của Công xã đặt ở một phố phía đông nam thành phố cách tường thành không đến 500m. Cách Bộ chỉ huy rất gần là nghĩa trang Cha Lase một cao điểm được dùng làm căn cứ ngăn chặn các cuộc tấn công của quân địch.

4 giờ chiều ngày 27, 5.000 quân địch điên cuồng tấn công vào nghĩa trang chỉ có 200 chiến sĩ phòng thủ. Một chiến lũy bảo vệ nghĩa trang nhanh chóng bị phá vỡ. Đạn lựu pháo nổ khắp nơi trong nghĩa trang, quan tài và xác chết thối rữa bị quật lên mặt đất. Đạn pháo của các dũng sĩ đã bắn hết, họ dùng những cỗ đại bác làm lá chắn tiếp tục dùng súng trường chiến đấu.

Khoảng chập tối, cổng nghĩa trang bị phá toang, quân địch ào vào nghĩa trang. Các chiến sĩ nấp sau các tấm bia mộ tiếp tục đánh trả địch. Quân địch tới gần, các chiến sĩ đánh giáp lá cà với chúng từ ngôi mộ này sang ngôi mộ khác. Những chiến sĩ bị thương nặng dũng mãnh ôm chặt lấy quân địch cùng lăn xuống lỗ huyệt bị đạn đào lên. Tốp chiến sĩ cuối cùng bị sát hại bên một bức tường.

Đêm khuya, ánh sáng của những bó đuốc bập bùng trong làn mưa bàng bạc nặng hạt. Một toán đông kỵ binh địch áp giải 1.200 xã viên Công xã bị bắt đến nghĩa trang. Tiếp theo những lưới lửa của các khẩu pháo bắn đạn ria tóe ra, hàng loạt chiến sĩ Công xã gục xuống bên cạnh các chiến hữu vừa mới hy sinh. Hôm sau, lại thêm 147 chiến sĩ Công Xã nữa bị giải đến giết hại bên tường vây của nghĩa trang. Tất cả các chiến sĩ trước khi chết đều hô cùng một khẩu hiệu:

- Công xã muôn năm!

Sau này nhân dân Pari đã xây một tấm bia kỷ niệm, trên đó khắc một bức phù điêu lớn kể lại cảnh tượng của cuộc tàn sát khủng khiếp đó. Đó chính là “Bức tường xã viên Công xã” nổi tiếng.

Chiến lũy cuối cùng của Công xã bị phá vỡ. Một dũng sĩ Công xã một mình giữ chiến lũy đó trong suốt 15 phút, 3 lần bắn gãy cán cờ của quân địch cách anh không xa.

Phát đạn đại bác cuối cùng của Công xã đã sẵn sàng. Hai chiến sĩ nhồi vào nòng đại bác một lượng thuốc nổ gấp hai lần. Cùng với tiếng nổ cực lớn làm kinh hoàng kẻ địch, Công xã Pari đã gầm lên tiếng hét cuối cùng!

Từ ngày 21 đến 28 tháng 5, những người con ưu tú của Công xã Pari để bảo vệ thành quả thắng lợi của mình đã chiến đấu quyết liệt với quân địch lớn mạnh trọn một tuần lễ. Đó là “Tuần lễ đẫm máu tháng Năm” mà cả thế giới biết tiếng!

Bị bọn phản cách mạng trong và ngoài nước hùa nhau đàn áp, Công xã Pari đã thất bại. Những bài học kinh nghiệm mà các chiến sĩ Công xã phải đổi bằng máu trong thực tiễn đấu tranh đã mang lại những tấm gương có ích cho cách mạng vô sản sau này, đã trở thành tài sản quý báu của phong trào cộng sản quốc tế.

Công xã Pari là cuộc thử nghiệm dũng cảm đầu tiên của giai cấp vô sản trong lịch sử thế giới. Nó là lần diễn tập đầu tiên về việc giai cấp vô sản lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, xây dựng nền chuyên chính vô sản, là khúc nhạc dạo đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, và cũng là đòn đả kích nặng nề đầu tiên đối với chủ nghĩa tư sản. Công xã Pari xuất hiện đã tuyên cáo thời kỳ suy vong của chủ nghĩa tư bản bắt đầu.

## PÔCHIÊ(\*) VÀ BÀI QUỐC TẾ CA

Sau khi Công xã Pari bị đàn áp, quân đội của Chie liên biến thành những kẻ đi tử hình các xã viên Công xã.

Hễ ai mặc áo quần quân tự vệ quốc dân, vai có vết tích mang súng, hai tay bắn thủ thô ráp, thậm chí đáng vẻ giống công nhân thì đều bị giết. Chỉ

---

<sup>(\*) Eugène Pottier (1816-1887)</sup>

cần từ một nhà dân nào đó bắn ra một viên đạn thì người cả nhà ấy đều bị bắn chết.

Một gã tiểu đoàn trưởng phản động đứng ở cửa nhà lao kiểm tra tù binh, không hỏi han gì cả, chỉ nói “bên trái” hay “bên phải”, thế là người đi sang bên trái lập tức bị bắn chết. Ở đây, trong một ngày chúng đã bắn chết 1.900 mạng người.

Bốn tên cảnh sát mặt bự thịt áp giải sáu đứa trẻ từ 6 đến 12 tuổi- Vừa bước vào doanh trại, các em đã bị chúng bắn chết. Khi giương súng lên, bọn cảnh sát còn tàn nhẫn nói: “Lớn lên sẽ thành bọn côn đồ gây rối, giết đi là bảo đảm nhất!”

Gần 50 lối ra vào Pari đều đóng chặt. Quân thù lùng sục khắp nơi, bắt bớ và sát hại các xã viên Công xã. Hơn 3 vạn xã viên Công xã chết một cách thảm thương dưới bàn tay quân đội của Chie. Ngoài ra, số người bị bắt, bị giam cầm, bị lưu đày, bị trục xuất, tổng cộng lên đến 10 vạn!

Nhưng những người con ưu tú của Công xã Pari vẫn không khiếp sợ trước súng đạn của quân thù. Họ vẫn tin tưởng sâu sắc rằng, Công xã tuy thất bại nhưng nó sẽ mở ra cho nhân loại một con đường mới, giai cấp vô sản chiến đấu vì chân lý nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng.

Ủy viên Công xã 55 tuổi. Ôgien Pôchiê là một người nổi tiếng trong những người con ưu tú của Công xã.

Pôchiê sinh ra trong một gia đình công nhân nghèo khổ ở Pari. Cha ông là thợ đóng gói hàng hóa, mẹ ông là thợ giặt. Từ bé ông đã phải sống cuộc sống đau khổ vì đói khát và thất học. Năm 13 tuổi, anh theo cha đi làm thợ ở nhà máy đóng gói, sau đó làm thuê ở cửa hiệu bán giấy, làm công nhân kỹ thuật vẽ bản vẽ vải in hoa. Tháng 7 năm 1830, nhân dân Pari vũ trang khởi nghĩa, lật đổ vương triều Buốcbông chuyên chế của giai cấp địa chủ quý tộc. Khi khởi nghĩa bắt đầu, Pôchiê mới 14 tuổi, năm lần bảy lượt xin được tham gia chiến đấu ở đường phố, nhưng vì tuổi còn quá nhỏ nên không được thu nhận. Thế là cậu viết một bài thơ “Tự do muôn năm” cổ vũ ý chí chiến đấu của mọi người. Năm sau, tập thơ “Thần thơ trẻ” của Pôchiê được xuất bản.

Tháng 6 năm 1848, công nhân Pari lại nổi lên khởi nghĩa vũ trang chống lại Chính phủ của giai cấp tư sản. Pôchiê tham gia chiến đấu trên chiến lũy đường phố. Đầu năm 1865, Hội liên hiệp công nhân quốc tế do Mác và Ănggen lãnh đạo thành lập Chi bộ ở Pari. Pôchiê tập hợp hơn 500 thợ vẽ, lập ra Công hội, gia nhập Hiệp hội quốc tế và làm Ủy viên Phân hội Pari. Sau khi chiến tranh Phổ Pháp nổ ra, “Chính phủ Quốc phòng” đầu hàng bán nước, ông lòng đầy căm phẫn viết nhiều bài thơ yêu nước như “Hãy tự vệ! Hỡi Pari”... động viên nhân dân chống lại bọn xâm lược, kêu gọi dùng khởi nghĩa để thành lập Công xã.

Công xã Pari được thành lập, Pôchiê làm Ủy viên Ủy ban phúc lợi xã hội và phụ trách công tác lãnh đạo Hiệp hội công nhân và Hiệp hội các Nhà nghệ thuật. Trong “Tuần lễ tháng 5 đẫm máu”, ông cùng các chiến sĩ chiến đấu từ đầu đến cuối trên chiến lũy. Sau khi Công xã bị đàn áp, ông đến ẩn

náu ở nhà một người bạn.

Ngày 30 tháng 5, bạn của Pôchiê giận dữ đưa cho ông một tờ báo, nói:

- Xem đây này, chúng nó đang khoác lác bậy bạ, nói anh đã bị xử tử rồi!

Pôchiê cầm tờ báo xem, thấy trên báo in rõ ràng một dòng chữ to:

“Tên cầm đầu quan trọng của Công xã, Ogien Pôchiê đã bị xử bắn hôm qua...”

Ông không xem tiếp nữa, giọng bi phẫn nói:

- Đúng, đúng là chúng nó đang khoác lác bậy bạ, nhưng cũng không phải không có chuyện đó. Biết bao nhiêu bạn chiến đấu của chúng ta đã bị chúng sát hại!

Trái tim Pôchiê đang chát chứa biết bao nhiêu uất hận và đau thương! Từ tuổi ấu thơ bi thảm của mình, Pôchiê liên tưởng đến hàng triệu, hàng triệu người nô lệ trên thế giới đang sống trong đói rét; từ quá trình chiến đấu của mình, ông liên tưởng đến bao nhiêu người bạn chiến đấu vì theo đuổi chân lý mà dốc cạn bầu nhiệt huyết; từ những ngày vui sướng giai cấp công nhân được làm chủ, ông liên tưởng đến cảnh huy hoàng khi giai cấp vô sản toàn thế giới được hoàn toàn giải phóng... Pôchiê không nén nổi tình cảm cách mạng đang trào dâng, cầm bút viết luôn:

*Vùng lên hỡi các nô lệ ở thế gian*

*Vùng lên hỡi ai cực khổ bần hàn*

*Sục sôi nhiệt huyết trong tim đầy chứa rồi.*

*Quyết phen này sống chết mà thôi.*

Ông phảng phất nhìn thấy các chiến sĩ ưu tú của Công xã, từng người từng người ngã xuống trong vũng máu, lại có hàng nghìn hàng vạn chiến sĩ kế tiếp nhau đứng lên đập tan tàn cái thế giới cũ! Công xã đã thất bại nhưng cách mạng sẽ tiếp tục. Nhất định phải rút ra bài học xương máu, chớp lấy thời cơ, giành lại thành quả lao động!

*Chế độ xưa ta mau phá sạch tan tàn*

*Toàn nô lệ vùng đứng lên đi*

*Nay mai cuộc đời của toàn dân khác xưa*

*Bao nhiêu lợi quyền ắt qua tay mình.*

Pôchiê ngược đầu nhìn, những cây thông, cây bách xanh tươi còn sót lại trên đồi Môngmác sừng sững kiên cường dưới ánh mặt trời rực rỡ, tỏ rõ sức sống vô hạn của chúng. “Thế nào cũng có ngày bọn ký sinh trùng và bọn rắn độc, thú dữ kia sẽ bị tiêu diệt sạch sành sanh, mặt trời đỏ tươi chiếu sáng khắp địa cầu!”. Bỗng nhiên ông cảm thấy, chỉ cần đoàn kết lại thì ngày triệt để giải phóng giai cấp vô sản nhất định sẽ đến. Thế là ông lại cầm bút viết tiếp:

*Đấu tranh này là trận cuối cùng*

*Kết đoàn lại để ngày mai*

*Lanh - te - na - xi - ô - na - lơ*

*Sẽ là xã hội tương lai*

Viết xong, ông ghi thêm ở đầu bài thơ hai chữ: “Quốc tế”.

Hơn một tháng sau, Pôchiê từ giã Pari, lần lượt lưu vong sang Anh và Mỹ. Trong 9 năm lưu vong ở nước ngoài, ông không ngừng chiến đấu, làm rất nhiều thơ, kêu gọi mọi người tìm hiểu và ủng hộ sự nghiệp của Công xã.

Mãi đến năm 1880, Chính phủ Pháp buộc phải ban bố lệnh ân xá đối với các xã viên Công xã, ông mới quay về Pari.

Năm 1887, Pôchiê qua đời ở tuổi 71. Các bạn chiến đấu của ông đem tro xương ông chôn ở nghĩa trang Cha Lase.

Đầu mùa hạ năm 1888, nhà soạn nhạc của giai cấp công nhân Pháp Pie Đogâyơ đã phổ nhạc bài thơ “Quốc tế” thành bài ca trang nghiêm, hùng tráng, xúc động lòng người. Ngày 23 tháng 6, trong một buổi lễ kỷ niệm do công nhân bán báo ở Linlo tổ chức, ông đích thân chỉ huy đoàn hợp xướng biểu diễn bài hát này.

Đây chính là bài “Quốc tế ca” có cả lời và nhạc.

Sau lần biểu diễn đầu tiên, “Quốc tế ca” đã gây được tiếng vang rất lớn trong công nhân. Mọi người vô cùng yêu thích bài ca chiến đấu này, quyết định góp tiền để in. Lần đầu tiên in 6000 bản, bán hết ngay.

Từ đó, nó được lưu truyền nhanh chóng khắp nước Pháp và các nơi trên thế giới, trở thành tiếng kèn lệnh chiến đấu kêu gọi giai cấp vô sản toàn thế giới đoàn kết lại, lật đổ chế độ bóc lột, mang sức mạnh của mình để giải phóng cho mình, thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

## VỤ ÁN ĐRÂYPHUYT(\*)

Một buổi sáng tháng 9 năm 1894, sĩ quan phụ tá phòng phản gián Cục tình báo Bộ Tổng tham mưu Lục quân Pháp đưa cặp văn kiện cho thượng tá Xăngđe.

- Thưa Trưởng phòng, đây là một bức thư gửi cho Sovác côppen mà nhân viên tình báo của ta bắt được.

Sovácôppen là tùy viên quân sự của Đại sứ quán Đức ở Pháp. Mấy năm gần đây, một loạt văn kiện cơ mật của Pháp không cánh mà bay, Phòng phản gián nghi ngờ Sovácôppen đã lâu, đặc phái nhân viên tình báo tìm cách giữ lại thư từ của y, bây giờ quả nhiên bắt được. Thượng tá Xăngđe mở ngay cặp văn kiện lấy bức thư ra xem.

Thư viết: “Chưa tiện gặp nên gửi thư này. Xin chuyển tới ông một vài tin tình báo bổ ích...” Những tin tức viết trong thư đều là tin tức cơ mật về quốc phòng của Pháp. Bức thư không ký tên, nên không biết ai viết.

Thượng tá xem xong liền ra lệnh cho viên sĩ quan phụ tá:

- Ông báo ngay cho hai vị phó trưởng phòng đến đây.

---

\*) *Dreyfus (1859 - 1935)*

Thiếu tá Hăngri và thiếu tá Đờ Pati lần lượt đến chỗ Thượng tá Hăngri xem thư sừng sốt cả người, đứng ngồi không yên. Nét chữ trong thư đúng là nét chữ của Thiếu tá Estraxi, bạn thân của ông! Estraxi đã từng làm phiên dịch tiếng Đức ở Cục tình báo trước đây hai năm được điều đi làm tiểu đoàn trưởng. Quan hệ giữa hai người rất thân thiết. Hăngri biết Estraxi sống rất bừa bãi, hấn ham mê cờ bạc hết mức, tiêu xài phóng đảng, nợ nần chồng chất, trước đây hai tháng đã chủ động bán tin tức tình báo quân sự cho Sovácốppen. Hăngri sợ chuyện xảy ra với Estraxi sẽ liên lụy đến mình cho nên giả vờ như không biết, lại còn cùng với Xăngđe, Pati đoán già đoán non xem ai là tác giả bức thư này.

Theo suy đoán của họ, người có điều kiện cung cấp những tin tức này chỉ có thể là viên sĩ quan thực tập người Do thái Thượng úy Đrâyphuyt.

Đrâyphuyt sinh ra trong một gia đình tư sản giàu có, tốt nghiệp Học viện Quân sự với thành tích xuất sắc nên được chọn đưa về thực tập ở Bộ tổng tham mưu Lục quân. Khi Đrâyphuyt về Bộ Tổng tham mưu, thượng tá Xăngđe đã chính thức có ý kiến phản đối cho rằng anh ta là người Do Thái, là nhân vật nguy hiểm có khả năng làm nguy hại đến an ninh quốc gia nhất. Bây giờ Xăngđe coi anh ta là đối tượng nghi vấn để báo cáo với Bộ trưởng Lục quân. Lúc này, Chính phủ Pháp đang muốn rửa nhục về những thất bại trong chiến tranh Phổ- Pháp, đang muốn “phục thù” Đức, cho nên ngày 15 tháng 10 Bộ trưởng Lục quân đã ra lệnh bắt Đrâyphuyt vì tội gián điệp và phản quốc.

Để định tội Đrâyphuyt, người ta đặc biệt mời mấy chuyên gia về chữ viết giám định nét chữ trong thư. Nhưng kết luận cuối cùng của các chuyên gia cho rằng căn cứ vật chứng chưa đủ. Phía quân đội lúc này cảm thấy việc bắt Đrâyphuyt quá khinh suất, nhưng việc này lại do Bộ trưởng Lục quân đích thân quyết định, nên để giữ uy tín cho bên quân đội, họ đành phải làm tới. Dây dưa mãi đến thán 12, Tòa án quân sự mới bí mật mở phiên tòa xét xử. Có mặt ở phiên tòa, ngoài các quan tòa, chỉ có 4 người: bị cáo Đrâyphuyt, luật sư bào chữa, Cảnh sát trưởng và Thiếu tá Pica - quan sát viên của Bộ trưởng Lục quân.

Ngày thẩm vấn đầu tiên, Đrâyphuyt nêu ra đầy đủ các lý do chứng minh anh ta không biết gì về phần lớn các tin tức tình báo liệt kê trong thư nên căn bản không thể làm án. Kết quả thẩm vấn hôm ấy rất bất lợi cho nguyên cáo, rất có thể tòa án sẽ tuyên bố Đrâyphuyt vô tội do không đủ chứng cứ. Thiếu tá Pica là một con người chính trực, khi báo cáo với Bộ trưởng Lục quân, ông căn cứ vào sự thật đã nói trắng ra rằng vụ án này rất khó thành.

Thiếu tá Hăngri rắp tâm bao che cho Estraxi, thấy tình thế bất lợi đã đến tận phiên tòa chỉ vào Đrâyphuyt nói: “Kẻ gian tế chính là anh ta!” và lấy danh dự sĩ quan tuyên thệ lời chứng của mình là thực.

Sau đó, Bộ trưởng Lục quân lại bịa ra một “hồ sơ mật”, đem mấy vụ đánh cắp bí mật đã khởi tố mà chưa phá án đổ lên đầu Đrâyphuyt, lại còn

đưa vào “hồ sơ mật” những tài liệu về “chứng cứ phạm tội” đã bị Thiếu tá Đờ Pati, Phó trưởng phòng Phòng Phản gián xuyên tạc, bịa đặt.

Thế là bảy vị quan tòa của Tòa án quân sự nhất trí nhận định Đrâyphuyt có tội, xử tù chung thân, tước bỏ chức vụ quân đội, đày đến một nơi xung yếu trên một hòn đảo thuộc địa. Các nhân vật phản động phía quân đội dựa vào vụ án này dấy lên phong trào chống Do thái, tuyên truyền chiến tranh chống Đức.

Vào một ngày tháng 1 năm 1895, nghi thức tước bỏ chức vụ quân nhân của Đrâyphuyt được tổ chức tại thao trường Học viện quân sự trước sự chứng kiến của mọi người. Quân hàm, huy hiệu trên mũ, băng lụa, huân chương đều bị lột hết. Cây kiếm cũng bị bẻ gãy đôi, vứt xuống đất. Sau đó 3 tháng, anh ta bị giải đi thụ án.

Tháng 7 năm ấy, Thượng tá Xăngđe về hưu, Pica được thăng lên Trung tá, đảm nhiệm chức trưởng phòng Phản gián. Sau đó, tin tức tình báo quân sự của Pháp vẫn liên tiếp bị lộ. Một lần, bộ phận tình báo chặn bắt được thư của tùy viên quân sự Đức Sovaccoppen viết cho Thiếu tá Estraxi. Loại công việc này vốn dĩ do Phó trưởng phòng Hăngri xử lý, vừa đúng lúc ấy ông ta nghỉ phép vắng mặt nên lá thư được trực tiếp giao đến tay Pica.

Pica theo lệ thường lấy hồ sơ của Extéchadi ra đọc.

“Nét chữ này trông rất quen! Pica sau khi xem bản báo cáo do Extéchadi tự tay viết, lẩm nhẩm nói một mình: “Giống y như nét chữ trong bức thư của vụ án Đrâyphuyt”.

Ông rút trong hồ sơ vụ án Đrâyphuyt ra một bức thư, đem đối chiếu thì nét chữ quả nhiên giống hệt! Sau đó, ông kiểm tra xem xét lại “hồ sơ mật”, phát hiện tài liệu trong đó căn bản không đủ để định tội. Ông đi đến kết luận, chính Extéchadi là người đã viết lá thư kia, có quan hệ rất đáng nghi với viên tùy viên quân sự Đức, còn Đrâyphuyt là người bị oan.

Pica báo cáo sự việc này với Phó Tổng tham mưu trưởng, và đề nghị xét lại vụ án. Không ngờ viên Phó tổng tham mưu trưởng vì sợ danh dự quân đội bị tổn thương, đã từ chối bắt Estraxi và chỉ thị cho Pica không được nói ra sự thật với bên ngoài.

Pica nhiều lần trình bày với cấp trên về sự lợi hại, được mất của việc xét lại vụ án, khuyên nên kịp thời sửa chữa sai lầm, nhưng ý kiến đúng đắn của ông vẫn không được chấp nhận. Ít lâu sau, ông bị điều khỏi chức vụ, đi nhận nhiệm vụ mới ở nước ngoài. Pica âm thầm hạ quyết tâm: “Ta quyết không thể mang cái bí mật này xuống mồ!”

Sau đó nửa năm, Pica được về Pari nghỉ phép mấy ngày. Ông tìm một luật sư, nói cho ông ta nghe chân tướng của sự việc, nhờ luật sư báo cho các nhân vật đáng tin cậy trong Quốc hội quan tâm đến vụ án này biết. Ít lâu sau, một số nhân vật thông cảm với cảnh ngộ bất hạnh của Đrâyphuyt nhận ra nét chữ của Estraxi. Thế là người nhà của Đrâyphuyt viết thư cho Bộ trưởng Lục quân, chính thức yêu cầu xem xét lại vụ án Đrâyphuyt, đồng

thời tố cáo Estraxi. Pica cũng sẵn sàng ra làm chứng trước toà án.

Trong khi đó, tên Hăngri dê hèn, xấu xa dùng trăm phương nghìn kế tìm cách chứng minh tội danh của Đrâyphuýt. Y lại một lần nữa đưa những thư từ giả vào “hồ sơ mật”, thậm chí làm giả cả thư của Đrâyphuýt gửi cho Đức hoàng và thư trả lời của Đức hoàng gửi cho Đrâyphuýt, để chứng minh rằng Đrâyphuýt đúng là gián điệp của Đức.

Vị Bộ trưởng Lục quân mới cũng như một số quan chức khác trong lòng đều biết rõ Estraxi là gián điệp thật sự, nhưng lại gợi ý riêng cho hắn lấy cớ ốm yếu xin thôi việc để nghỉ ngơi tĩnh dưỡng. Vậy là Estraxi vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Khi người nhà của Đrâyphuýt tố cáo y, bên quân đội lại sợ y nhất gan tự sát hoặc chạy trốn ra nước ngoài, vì vậy đã cử Hăngri thay y viết lời biện hộ khi thẩm vấn. Quả nhiên, Tòa án quân sự tuyên bố Estraxi vô tội, được tha bổng; còn Trung tá Pica kiên quyết ra tòa làm chứng thì lại bị bắt “vì tội vu cáo” và sau khi được thả ra đã bị tước quân tịch.

Xoay quanh việc minh oan cho Đrâyphuýt, nước Pháp dấy lên một phong trào xã hội bảo vệ dân chủ rất rầm rộ. Trong đấu tranh, Pica càng kiên định. Ông viết thư cho Thủ tướng Pháp chứng minh rằng “tội chứng” gán cho Đrâyphuýt là giả. Vị Bộ trưởng Lục quân mới quá ngượng dâm khùng, ra lệnh bắt Pica nhưng không thể không ra lệnh thẩm tra lại “tội chứng”.

Viên Thượng úy được lệnh thẩm tra “tội chứng” trước nay chưa hề nhúng tay vào vụ án này. Anh nhanh chóng phát hiện ra những dấu vết làm giả của Hăngri, trước những tội chứng rành rành, Hăngri buộc phải thừa nhận. Y bị bắt ngay tại trận, hôm sau tự sát. Tình thế đột nhiên đảo ngược, cả thấy 3 vị tướng trong đó có Bộ trưởng Lục quân đã phải xấu hổ xin từ chức. Estraxi sợ tội, trốn ra nước ngoài.

Tháng 8 năm 1899, Tòa án quân sự lại mở phiên tòa xét xử vụ án Đrâyphuýt. Mọi người đinh ninh rằng Tòa án sẽ tuyên bố Đrâyphuýt vô tội. Không ngờ, Tòa án vẫn kết luận Đrâyphuýt phạm tội làm gián điệp, chỉ giảm án xuống 10 năm khổ sai.

Sự tuyên án này gây ra sự phẫn nộ rất lớn trong các giới nhân sĩ Pháp, các nước trên thế giới cũng phản ứng mạnh mẽ. Thư từ và điện báo phản đối tới tấp gửi đến, nhiều nước còn biểu tình chống Pháp. Trước lực lượng dân chủ khí thế rầm rộ, Thủ tướng mới của Pháp sợ sẽ dẫn tới tình hình bất ổn bèn đưa ra một biện pháp giải quyết có tính chất chiết trung: Trên nguyên tắc, duy trì án cũ; lấy danh nghĩa Tổng thống xá tội cho Đrâyphuýt..

Sau khi được đặc xá, Đrâyphuýt viết cho Tổng thống Pháp một lá thư:

“Chính phủ Cộng hòa đã trả lại tự do cho tôi. Nhưng tự do mà mất danh dự, đối với tôi thật chẳng có ý nghĩa gì. Từ nay trở đi, tôi sẽ tiếp tục sửa chữa những sai lầm đáng sợ về tư pháp mà cho đến nay tôi vẫn còn bị nó hại”

Suốt 7 năm sau đó, với sự ủng hộ của các giới nhân sĩ, Đrâyphuýt tiếp



tục ra sức đấu tranh để khôi phục lại danh dự. Mãi đến tháng 6 năm 1906, Colêmăngxô - lãnh tụ phải cấp tiến luôn ủng hộ việc xét lại vụ án lên làm Thủ tướng, vụ án Đrâyphuyt cuối cùng mới được giải quyết. Tháng 7 năm ấy, Tòa án tối cao tuyên bố Đrâyphuyt vô tội. Đrâyphuyt, người chịu 12 năm oan khuất, cuối cùng khôi phục lại được danh dự.

Đrâyphuyt được thăng lên thiếu tá, được nhận Huân chương quân đoàn vẻ vang tại thao trường Học viện quân sự - nơi mà trước kia đã cử hành nghi thức tước bỏ chức vụ quân nhân của anh. Trung tá Pica cũng trở về lại quân đội, thăng làm Chuẩn tướng và đảm nhiệm Bộ trưởng Lục quân.

Năm 1930, hồi ký "Chân tướng vụ án Đrâyphuyt" của Sovácốppen, tuỳ viên quân sự Đại sứ quán Đức ở Pháp được xuất bản. Giờ đây, chính là từ phía Đức đã chứng thực Đrâyphuyt trong sạch, vô tội. Tháng 6 năm ấy, vợ của Sovácốppen gửi quyển hồi ký này cho Đrâyphuyt, kèm theo bức thư nói chồng bà luôn luôn muốn chứng minh Đrâyphuyt là người bị hại, song do nhiều nguyên nhân nên lúc sinh thời ông chưa làm được như nguyện. Cuốn sách thuật lại kỹ càng Sovácốppen và Estraxi đã đi lại với nhau bí mật như thế nào, vì vậy càng làm sáng rõ một số tình tiết trong vụ án.

Vụ án Đrâyphuyt phản ánh một cách tập trung sau chiến tranh Phổ - Pháp, mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ nước Pháp đã trở nên gay gắt, đồng thời bộc lộ sự giả dối của nền dân chủ tư sản.

## CHA ĐỂ CỦA "TRỰC KHUẨN"

Claoxton là một thị trấn ở Đông Phổ, với 4000 dân nằm sát biên giới Ba Lan. Năm 1872, Rôbe Cốc<sup>(\*)</sup>, 29 tuổi được mời về làm thầy thuốc khu vực ở đây.

Khi còn nhỏ, Cốc là một cậu bé rất thông minh. 5 tuổi đã học xem được báo. Thời thơ ấu, Cốc đã chứng kiến một việc mà sau này đã thúc đẩy Cốc hiến thân cho sự nghiệp y học, chinh phục những bệnh nan y.

Năm 8 tuổi, vào một ngày nọ giáo đường vùng quê cậu rên rĩ tiếng chuông ngân. Cư dân ở đây, lòng nặng trĩu, đến giáo đường, để tỏ lòng thương tiếc đối với vị mục sư vừa qua đời.

Trên đường về nhà, Cốc hỏi mẹ:

- Vị mục sư ấy sao lại chết hử mẹ?

Bà mẹ trả lời:

- Ông chết vì bệnh

- Tại sao thành phố nhiều thầy thuốc như thế mà không chữa được bệnh ông?

- Bệnh ông là bệnh nan y, một thứ bệnh mà thầy thuốc chả có cách gì chữa được!

---

<sup>(\*)</sup> Robert Koch (1843-1910)

Cốc ngẩng đầu lên tò mò hỏi:

- Bệnh nan y? Lẽ nào bệnh nan y thì mãi mãi không có cách gì chữa được sao?

- Em tưởng tượng tương lai mình có thể trở thành một thầy thuốc chữa được bệnh nan y.

Sau khi tốt nghiệp trung học, quả nhiên Cốc thi vào trường đại học y. Năm 1866, Cốc giành được học vị bác sĩ y khoa với thành tích tốt nghiệp xuất sắc. Năm ấy, ông mới 23 tuổi.

Nhưng ở Đại học, Cốc chưa có được cơ hội để tiến hành nghiên cứu y học. Sau khi thực tập ở bệnh viện trung ương Hambuốc 3 năm, ông đến một thị trấn nhỏ để bắt đầu hành nghề.

Năm 1870, chiến tranh Phổ- Pháp nổ ra, ông tình nguyện tham gia đội điều trị. Giải ngũ được ít lâu, ông đến Claouxton hành nghề thầy thuốc khu vực.

Công việc của ông hết sức vất vả. Ông phải chữa đủ thứ bệnh cho cư dân thị trấn và nông dân khu vực gần đó, thậm chí còn phải chữa bệnh cả cho súc vật. Nhưng niềm vui nhất của ông là ngoài việc chữa bệnh lại nghiên cứu vi trùng học.

Bấy giờ, y học châu Âu đã có bước phát triển rất lớn. Paxtơ dùng thực nghiệm chứng minh rằng bệnh truyền nhiễm là do những sinh vật đặc biệt gây nên. Một thầy thuốc ngoại khoa ở Anh áp dụng lý thuyết vi trùng học của Paxtơ vào thực tiễn y khoa, chứng minh được rằng chỉ cần khử trùng triệt để những cuộn băng, các dụng cụ mổ và hai tay mổ là sẽ làm cho vết thương ngoại thương không bị nhiễm trùng. Tuy Cốc làm việc ở thị trấn biên giới xa xôi này nhưng cũng được nghe nói đến những thành tựu y học đó. Nhưng những sinh vật rất nhỏ, mắt thường không thấy này, rốt cuộc có phải là nguyên nhân gây nên bệnh truyền nhiễm cho động vật và người không? Bấy giờ còn chưa có nhà khoa học nào có thể chứng minh được điều này. Điều mà Cốc muốn nghiên cứu chính là vấn đề mà giới khoa học châu Âu cảm thấy nghi hoặc, chưa hiểu.

Một ngày nọ vào năm 1876, có một nông dân vội vội vàng vàng vào phòng khám bệnh của Cốc.

- Thưa bác sĩ, xin bác sĩ thứ lỗi cho, tôi đã cắt ngang công việc của bác sĩ- Người nông dân hỏn hà hỏn hển nói - Tôi có ba con dê rất béo, sáng hôm nay còn đang yên lành, nhưng bây giờ bỗng nhiên một con lăn ra chết, một con khác đang ngấc ngoài, còn con thứ ba thì vẫn đang sống khỏe mạnh. Tôi thật không biết chúng bị bệnh gì, bác sĩ đến xem cho một chút!

Cốc thở dài:

- Vâng, chắc lại là bệnh nhiệt thán rồi. Thôi, đi xem thử nào.

Cốc đi theo người nông dân đến chuồng gia súc, thấy tình hình hoàn toàn đúng như người nông dân nói.

- Thưa bác sĩ, liệu hai con này còn thể cứu được không?

Cốc trả lời thẳng thắn:

- Không thể cứu được. Con thứ ba ngày mai cũng sẽ chết.

Cốc khom người, chích lấy một ít máu trên thân con vật. Về đến phòng khám, ông đem máu để trước kính hiển vi quan sát kỹ càng, phát hiện trong huyết cầu đang lơ lửng một vật gì li ti giống như một cái que nhỏ. Máy tháng nay, ông kiểm tra máu huyết dịch của dê. Trong tiêu bản huyết dịch của những con chết, đều thấy có những vật nhỏ như vậy; còn trong huyết dịch của con dê khoẻ mạnh thì lại không tìm thấy. Bây giờ có thể khẳng định, cái vật nhỏ bé này chính là nguồn gốc của bệnh nhiệt thán. Nó không chỉ làm cho nhiều súc vật chết rất nhanh, ngay cả người nếu nhiễm phải nó cũng sẽ chết trong những cơn ho rất dễ sợ. Tóm lại, nhiễm phải thứ vi trùng này đối với động vật và người đều là bệnh nan y, không cách gì cứu chữa được.

Cốc lao tâm khổ tứ suy nghĩ tìm tòi. Làm thế nào để chứng minh những vật nhỏ này sống nhỉ? Trừ phi mình thật sự thấy được chúng sinh trưởng, sinh sôi nảy nở, gây ra bệnh tật...

Ông chọn một con chuột bạch khoẻ mạnh, đem máu của con dê chết tiêm vào người nó. Một ngày sau, con chuột chết. Ông lấy tiêu bản lá lách của con chuột chết quan sát trước kính hiển vi, phát hiện trên mặt có những vật nhỏ hình dáng cũng giống như vậy. Ông lại lấy huyết dịch của con chuột chết này tiêm vào con chuột bạch thứ hai. 24 giờ sau, con chuột bạch thứ hai cũng chết. Ông thí nghiệm hết con này đến con khác, làm đi làm lại 30 lần. Kết quả những con chuột được tiêm đều chết cả.

Cốc lẩm bẩm một mình:

- Phải nuôi cấy những vật nhỏ này ngoài cơ thể động vật mới có thể tận mắt thấy được quá trình sinh trưởng của chúng.

Ông lấy một tí lách của con chuột bạch mới chết vì bệnh nhiệt thán để vào trong một thứ dịch dinh dưỡng. Ông quan sát sự biến hoá của nó. Hai giờ sau, ông phát hiện một số vật nhỏ bắt đầu trưởng thành; sau mấy giờ, trong dịch đầy những que nhỏ, và sinh sôi nảy nở ngày càng nhiều. Ông lấy ra một chút, đặt trong dịch dinh dưỡng khác, quá trình giống như trước lại lặp lại. Ông lấy vật nhỏ thuộc thế hệ sau của nó tiêm vào động vật, động vật chết rất nhanh, mà trong huyết dịch của động vật lại phát hiện một số vật nhỏ ấy.

Cốc rất ngạc nhiên:

- Té ra chúng nó có thể sinh sôi, nảy nở gấp hàng nghìn hàng vạn lần! Đương nhiên, chúng có thể nhanh chóng bủa giăng đầy khắp toàn thân của động vật khoẻ mạnh, bít các huyết quản của động vật, làm cho động vật chết trong thời gian rất ngắn!

Cốc không thoả mãn với sự phát hiện này. Ông chú ý thấy loại khuẩn bệnh nhiệt thán có hình que này nếu thoát ly dịch dinh dưỡng thì không sinh sôi nữa, đặt nó ra dưới ánh mặt trời thì nó sẽ chết rất nhanh.

Cốc nghĩ:

- Điều này lạ lùng thật! Nó yếu ớt như vậy, tại sao cả năm có thể sống

nơi hoang vắng nhỉ?

Về sau, ông phát hiện loại vi khuẩn hình que này, sau một thời gian biến thành những cầu tròn, cầu nọ nối tiếp cầu kia. Đem nó để trong dịch dinh dưỡng, nó lại biến thành những vật nhỏ hình que!

"A, té ra là như vậy!" Cốc vỡ lẽ. Hóa ra vi khuẩn bệnh này có thể co lại thành những cầu tròn để tự bảo vệ không bị khô, không bị ánh sáng xâm hại... Khi điều kiện sống thích hợp, nó lại hoạt động. Thảo nào chúng nó có thể sống hết năm này đến năm khác trong khí hậu lạnh giá, nóng bức hay khô hạn, rồi gặp dịp sẽ trở thành những hung thủ sát hại sinh mệnh của các động vật! Do đó, truyền bệnh nhiệt thán không phải là bản thân vi khuẩn mà là loại bào tử ở trạng thái ngủ! Ông rút ra kết luận, muốn phòng ngừa bệnh nhiệt thán lan tràn, phải đốt hay chôn xác các động vật chết vì loại bệnh tật này.

Tháng 4 năm 1876, Cốc báo cáo với Cöhen, nhà vi trùng học nổi tiếng nhất của Đức về phát hiện quan trọng này, và thông báo cho nhiều nhà khoa học danh tiếng khác. Ông chứng minh cho họ biết có một loại vi trùng đặc biệt là nguyên nhân gây ra một chứng bệnh đặc biệt. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại người ta được biết tới. Căn cứ vào kiến nghị của ông, hàng nghìn hàng vạn con dê đã tránh được cái chết, con người cũng giảm được rất nhiều việc lây nhiễm căn bệnh này.

Do thành tựu xuất sắc của ông, mùa xuân năm 1880, Cốc được Chính phủ Đức bổ nhiệm làm thành viên Viện sức khỏe ở Béclin.

Sau đó, Cốc bắt đầu nghiên cứu một vấn đề mới: Làm thế nào đối phó với căn bệnh ác độc nhất - bệnh lao?

Đã mấy trăm năm nay, bệnh lao là một chứng bệnh nan y đáng sợ nhất của nhân loại. Trong thế kỷ thứ 19, ước chừng có 30 triệu người chết vì căn bệnh này.

Thời bấy giờ chưa có tia X quang, bệnh lao phổi rất khó phát hiện ra. Loại bệnh này một khi đã phát triển đến giai đoạn sau thì có dùng bất cứ cách gì cũng đều vô hiệu. Các nhà y học phát hiện thấy rằng trong cơ thể của những người chết vì bệnh nan y này, có thể thấy một khối u trong phổi, đưa nó vào trong cơ thể của động vật thì động vật sẽ chết. Nhưng rốt cuộc, vi trùng lao hình dáng sao, kính hiển vi không thấy được; nó có truyền nhiễm hay không, cũng không có cách gì chứng minh.

Qua nhiều lần thí nghiệm dùng phương pháp nhuộm, qua kính hiển vi Cốc đã quan sát thấy vi khuẩn của bệnh lao phổi có hình que. Đem nó tiêm vào cơ thể động vật, động vật gầy đi rồi chết; trong tiêu bản lấy từ xác chúng ra cũng phát hiện được khuẩn que giống như thế. Về sau, ông đã thành công trong việc nuôi cấy trực khuẩn ngoài cơ thể động vật. Như vậy là Cốc đã chứng minh trực khuẩn lao phổi là nguyên nhân trực tiếp của bệnh lao phổi.

Loại bệnh này có truyền nhiễm hay không? Cốc đem trực khuẩn lao phổi phun vào người động vật, sau mấy tuần, động vật bắt đầu gầy đi, cuối

cùng chúng lần lượt chết. Điều này chứng minh rằng trực khuẩn lao phổi có thể truyền nhiễm thông qua không khí và tiếp xúc. Ban đầu, bệnh viện các nước ở châu Âu không nêu ra những yêu cầu đặc biệt về vệ sinh đối với những người mắc loại bệnh này, khiến cho đờm và nước bọt của họ tiếp tục truyền đi vi trùng lao phổi. Nhờ có phát hiện của Cốc, các bệnh viện đã định ra các quy tắc vệ sinh mới đối với những người mắc bệnh lao phổi, nhờ đó mà giảm đi sự lây lan của loại vi trùng này.

Tháng 4 năm 1882, Cốc công bố phát hiện mới của ông, làm cho mọi người ở Đức đều biết tên tuổi ông. Ảnh ông được in trên các khăn tay đỏ. Người ta ca ngợi ông là “Người cha đẻ của trực khuẩn”.

Năm sau, Cốc lại thành công trước tiên trong việc tách được vi khuẩn phẩy dịch tả, nhờ đó mà lại một lần nữa, khống chế được căn bệnh nguy hiểm này.

Năm 1885, Cốc làm giáo sư Trường Đại học Béclin và kiêm nhiệm Viện trưởng Viện nghiên cứu vệ sinh của trường này. Về sau, ở Béclin người ta thành lập cho ông Viện nghiên cứu bệnh truyền nhiễm, do ông làm Viện trưởng. Năm 1896, theo lời mời của Chính phủ Anh, Cốc đến Nam Phi để giúp đỡ tiêu diệt bệnh dịch bò. Trong chưa đầy 3 tháng, ông phát hiện ra phương pháp ngăn chặn bệnh dịch bò, riêng ở mũi Hảo Vọng đã cứu được 200 con bò. Năm 1897, ông lại đi Đông Phi tìm ra được bí mật của dịch chuột do trứng chuột truyền ra.

Để biểu dương những cống hiến to lớn của Cốc đối với sự phát triển vi trùng học, Viện Y học Carôlin ở Stóckhôm Thụy Điển đã tặng ông giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học.

Nhận giải thưởng Nôben được một năm nhà vi trùng học không biết mệt mỏi này lại tới Đông Phi nghiên cứu một loại bệnh ngủ rất dễ sợ. Trong một năm rưỡi ở lại đó, Cốc đã chứng minh cho phát hiện của nhà khoa học Anh rằng nguyên nhân của căn bệnh là do muỗi xê xê truyền cho người. Rủi thay, trong chuyến đi xa này, ông bị bệnh tim. Tháng 5 năm 1910, nhà khoa học vĩ đại được người đời ca ngợi là “Cha đẻ của trực khuẩn” đã lặng lẽ rời khỏi nhân gian trên một chiếc ghế.

## BA LẦN THẮNG LỢI CỦA ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN

Hàng ngày, cứ sáng sớm là thư ký tốc ký lại đến ngôi nhà lầu phía trái trường Đại học Pê-téc-bua để ghi chép công trình của Mendêlêép<sup>(\*)</sup> “Nguyên lý hóa học”.

Trường Đại học Pê-téc-bua là trường Đại học nổi tiếng của Nga. Là một giáo sư, Mendêlêép có những điều kiện làm việc và sinh hoạt rất tốt. Trong nhà ông, ngoài phòng làm việc và phòng thí nghiệm, còn có nhiều phòng

---

<sup>(\*)</sup> Dmitri Invanovitch Mendeleiev (1834-1907)

dùng cho sinh hoạt. Ông có thói quen nói cho người thư ký tốc ký ghi rồi chỉnh lý thành văn, sau đó ông xem lại, sửa chữa thành bản thảo. Quyển 1 của “Nguyên lý hoá học” sắp xuất bản, bây giờ ông đang nói để ghi quyển 2.

Mendêlêép thông minh hơn người, hơn nữa lại rất có ý thức về sự nghiệp. Năm 1857, khi thành phó giáo sư trường Đại học nổi tiếng này, ông mới 23 tuổi. Bốn năm sau, ông đã được bổ nhiệm làm giáo sư. Nhưng khi viết quyển 2 của bộ sách này, ông gặp phải khó khăn.

“Quyển này bao gồm việc miêu tả các nguyên tố hóa học. Nhưng trật tự của chúng sắp xếp như thế nào đây?” Mendêlêép đã suy nghĩ rất lâu, vẫn không có cách gì giải quyết vấn đề phức tạp này.

Ông quyết định tạm dừng công việc nói để người thư ký ghi, mở vở ghi chép ra, dùng bút chì gạch gạch xóa xóa, thử tìm một số quy luật nào đó trong việc sắp xếp các nguyên tố.

Bỗng nhiên, ông đứng dậy kêu to:

- Andôn!

Andôn là người giúp việc trong gia đình Mendêlêép, nghe tiếng ông, gọi liền vội chạy tới.

- Mau lên, đến phòng thí nghiệm lấy mấy tờ giấy dày mang đến đây.

Andôn đi ngay và nhanh chóng mang về một cuộn giấy dày. Anh ngỡ ngác nhìn chằm chằm ông chủ, chẳng hiểu ông định làm gì.

- Nào, nhanh lên giúp tôi cắt cái này ra! - Mendêlêép vừa nói vừa dùng sổ ghi chép ra hiệu gạch ô trên tờ giấy rồi cắt mẫu trước - Tất cả các phiếu cắt ra đều phải to cỡ này. Cứ theo thế mà cắt!

Các phiếu cắt xong, ông viết rõ trên mỗi tấm tên nguyên tố, nguyên tử lượng, công thức hóa học và tính chất chủ yếu của nguyên tố.

Thường ngày, Mendêlêép làm việc từ sáng sớm cho đến 5 giờ rưỡi chiều; 6 giờ rưỡi “ăn trưa”, sau đó tiếp tục làm việc cho đến khuya. Nhưng lần này thì ngoại lệ, ông làm việc một mạch 3 ngày 3 đêm! Ông sắp xếp các tấm phiếu đã viết xong thành từng nhóm. Khi thì xếp thế này, khi thì xếp thế kia, hy vọng có thể xếp thành một thứ tự thể hiện được mối liên hệ nội tại giữa các nguyên tố, để định ra một bảng biểu. Nhưng chẳng có kết quả gì!

Một nhọc trong một thời gian như vậy, ông không còn chịu được nữa, cuối cùng ngủ thiếp đi. Nhưng giấc ngủ cũng không ngăn được ông tiếp tục suy nghĩ, trong đầu ông bỗng nhiên hiện ra một bảng biểu tuần hoàn các nguyên tố mà ngày đêm ông suy nghĩ, các nguyên tố đều được xếp - đúng theo vị trí mà chúng phải chiếm.

Mendêlêép giật mình tỉnh giấc. Ông lập tức cầm bút viết ngay trên một tờ giấy cái biểu vừa mới xuất hiện trong đầu óc. Thử đi thử lại, ông phát hiện chỉ có một chỗ phải sửa.

Mendêlêép xúc động đến run cả. Ông phấn chấn bước chậm rãi trong phòng, lẩm nhẩm một mình: “Hừ, hóa ra tính chất của các nguyên tố và nguyên tử lượng của chúng có mối quan hệ có tính chất tuần hoàn!”. Sau

đó, ông cầm bút chì viết ở góc trang một hàng chữ: “Bảng nguyên tố thử xếp căn cứ vào nguyên tử lượng của các nguyên tố và tính chất hóa học gần giống của chúng”.

Như vậy là Mendêlêép, 35 tuổi, đã phát hiện ra định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học trong sự sắp xếp giản đơn theo thứ tự các ký hiệu nguyên tố hóa học. Lúc bấy giờ, có những nguyên tố chưa phát hiện, nhưng ông đã để sẵn chỗ trống cho chúng trong bảng tuần hoàn. Tháng 3 năm 1869, bảng tuần hoàn nguyên tố được công bố.

Mendêlêép thôi viết “Nguyên lý hóa học”, tiếp tục nghiên cứu việc sắp xếp theo thứ tự các nguyên tố trong bảng tuần hoàn. Năm sau, ông công bố một luận văn quan trọng. Căn cứ vào định luật tuần hoàn, ông báo trước và miêu tả tỉ mỉ 3 loại nguyên tố mà giới khoa học bấy giờ chưa phát hiện ra: Bo, Nhôm và Silic.

Một số nhà khoa học chế giễu ông: “Thật là liều lĩnh! “Nguyên tố chưa tìm ra mà lại có thể biết nguyên tử lượng và tỉ trọng của nó!”.

Một số nhà khoa học lại còn châm biếm ông: “Thật là nghĩ vớ nghĩ vẩn!”

Cả thầy giáo dạy ông cũng khuyên ông: “Nên thận trọng làm một số công việc về hóa học. Đừng làm những công việc không liên quan nữa!”

Nhưng Mendêlêép không cho rằng đây là “liều lĩnh”, “nghĩ vớ nghĩ vẩn” và cũng không cho rằng đây là “việc không liên quan”. Ông vững tin rằng định luật tuần hoàn là khoa học, nó nhất định sẽ được thực tiễn kiểm nghiệm. Nhưng ông biết phải kiên nhẫn chờ đợi, vì nguyên tố mới không phải dễ dàng phát hiện, chưa biết chừng vài năm hoặc có khi cả đời cũng vẫn chưa thấy được sự thắng lợi của nó.

5 năm sắp trôi qua, trên thế giới vẫn chưa có một nhà khoa học nào phát hiện ra nguyên tố mới. Vì vậy, tính chất khoa học của bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học của Mendêlêép vẫn không có cách gì để được chứng minh.

Ngày chứng minh cho vị trí khoa học của bảng tuần hoàn nguyên tố cuối cùng đã đến! Mùa thu năm 1875, Mendêlêép thấy trên báo của Viện Khoa học Pháp một thông tin về phát hiện nguyên tố mới Ga. Tính chất của nguyên tố này rất giống với tính chất của loại Al mà ông đã báo trước.

Nhưng thông tin nói, nhà khoa học Pháp đã phát hiện ra Ga cho biết qua đo lường, tỷ trọng của loại nguyên tố mới này là 4,7, mà căn cứ theo sự tính toán của Mendêlêép lại là 5,9! Rốt cuộc ai đúng?

Mendêlêép viết ngay cho nhà khoa học Pháp một lá thư báo cho ông ta biết rằng, xét về tính chất của Ga mà ông ta phát hiện, thì đó chính là loại Al mà ông đã dự báo trước vào năm 1869, và theo ông, tỷ trọng mà ông ta đã đo được không đúng.

Đọc thư của Mendêlêép, nhà khoa học Pháp kia rất ngạc nhiên. Ông không sao hiểu được, Mendêlêép không có Ga trong tay, chỉ dự đoán là nguyên tố này có khả năng tồn tại, tại sao lại dám kết luận đầy tự tin rằng

tỷ trọng của Ga mà ông đo được là sai? Nhưng với thái độ khoa học, ông vẫn tiến hành đo lại và kết quả là 5.94. Mendêlêép đã đúng!

Thế là nhà khoa học Pháp này, bằng phương pháp thực nghiệm đã chứng minh cho dự đoán của Mendêlêép, từ đó chứng thực tính khoa học của định luật tuần hoàn. Đây có thể nói thắng lợi đầu tiên của định luật tuần hoàn.

Sự việc này đã gây tiếng vang rất lớn trong giới khoa học. Mendêlêép nổi tiếng khắp thế giới. Nhiều nhà khoa học dựa vào bảng tuần hoàn nguyên tố của Mendêlêép để tìm tòi những nguyên tố còn chưa được phát hiện. Phòng thí nghiệm của hàng chục nhà khoa học ở châu Âu đều khẩn trương làm việc. Cả trăm, cả nghìn nhà khoa học khát vọng có được phát hiện mới.

Bốn năm sau, quả nhiên lại phát hiện được nguyên tố mới. Năm 1879, một vị giáo sư hóa học Thụy Điển phát hiện một nguyên tố kim loại đặt tên là Scandi. Nó hoàn toàn phù hợp với tính chất của loại Bo mà Mendêlêép đã miêu tả. Như vậy là định luật tuần hoàn thu được thắng lợi lần thứ 2. Cả những người trước đây phản đối Mendêlêép cũng vui mừng nhận rằng đây là thắng lợi thật sự trong sự nghiệp của ông.

Một hôm, Mendêlêép nói với người thầy của mình:

- Thưa thầy, việc nghiên cứu lý thuyết của tôi cuối cùng đã thành “sự nghiệp” rồi.

Ông thầy cảm khái nói:

- Anh đừng giận nhé! Chúng tôi là người của thế hệ cũ. Người ta đã sáng tạo rất nhiều lý thuyết nhưng biết bao nhiêu lý thuyết đã bị lật đổ! Cho nên chúng tôi đã quen hoài nghi mọi lý thuyết mới. Nhưng định luật tuần hoàn của anh lại hoàn toàn là một việc khác. Nó sẽ làm cho thanh danh anh rạng rỡ, nên khoa học của Nga nổi tiếng trên toàn thế giới cùng với tên tuổi của anh. Khi nghĩ rằng đây là công lao của đồng bào mình, tôi sẽ vui mừng xiết bao!

Mendêlêép cũng xúc động sâu sắc:

- Lúc bấy giờ, tôi cũng không ngờ tôi có thể sống đến ngày tính chính xác của định luật tuần hoàn được chứng thực. Bây giờ, những dự đoán ấy một lần nữa lại được chứng thực, tôi mới dám mạnh dạn tự hào nói rằng định luật tuần hoàn dùng được một cách phổ biến.

- Đúng thế, anh sẽ được thừa nhận một cách phổ biến!- Ông thầy rơm nước mắt nói.

Năm 1886, một nhà hóa học Đức cũng phát hiện thêm một nguyên tố mới- Giecmann, tính chất của nó giống với loại Silic mà Mendêlêép đã dự đoán. Như vậy là định luật tuần hoàn thu được thắng lợi lần thứ 3.

Về sau, tính chất của một số nguyên tố khác mà Mendêlêép đã từng dự đoán cũng được thực tiễn chứng thực như vậy. Thế là định luật tuần hoàn với tư cách là một định luật cơ bản đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của hóa học và vật lý học hiện đại.



Ba lần thắng lợi của định luật tuần hoàn đã đem lại tiếng tăm rất lớn cho Mendêlêép. Nhiều trường Đại học và Viện Khoa học trên thế giới tặng ông những danh hiệu vẻ vang, gửi đến ông các bằng danh dự, mời ông đi giảng dạy, vậy mà ông lại bị gạt ra ngoài Viện Khoa học của nước Nga đế quốc. Năm 1890, Mendêlêép lúc này đã 60 tuổi đích thân chuyển đơn yêu sách của học sinh sinh viên cho viên Bộ trưởng Giáo dục, nhưng đã bị viên Bộ trưởng từ chối không nhận. Mendêlêép tức giận xin từ chức, rời khỏi trường Đại học Pêtécbuva nơi ông đã công tác hơn 30 năm.

Tháng 1 năm 1907, Mendêlêép qua đời. Hàng nghìn hàng vạn người đã dự lễ tang ông. Trong hàng ngũ những người đưa tang có người giương lên một băng biểu ngữ rất lớn, trên đó vẽ bảng tuần hoàn nguyên tố mà nhà hóa học vĩ đại này đã lập ra.

## LAI LỊCH CỦA ĐÈN ĐIỆN

Đèn điện là công cụ chiếu sáng thông thường của mọi nhà. Nhưng bạn biết không, nó ra đời mới có 100 năm đây! Nói đến lai lịch nó, có một câu chuyện rất cảm động.

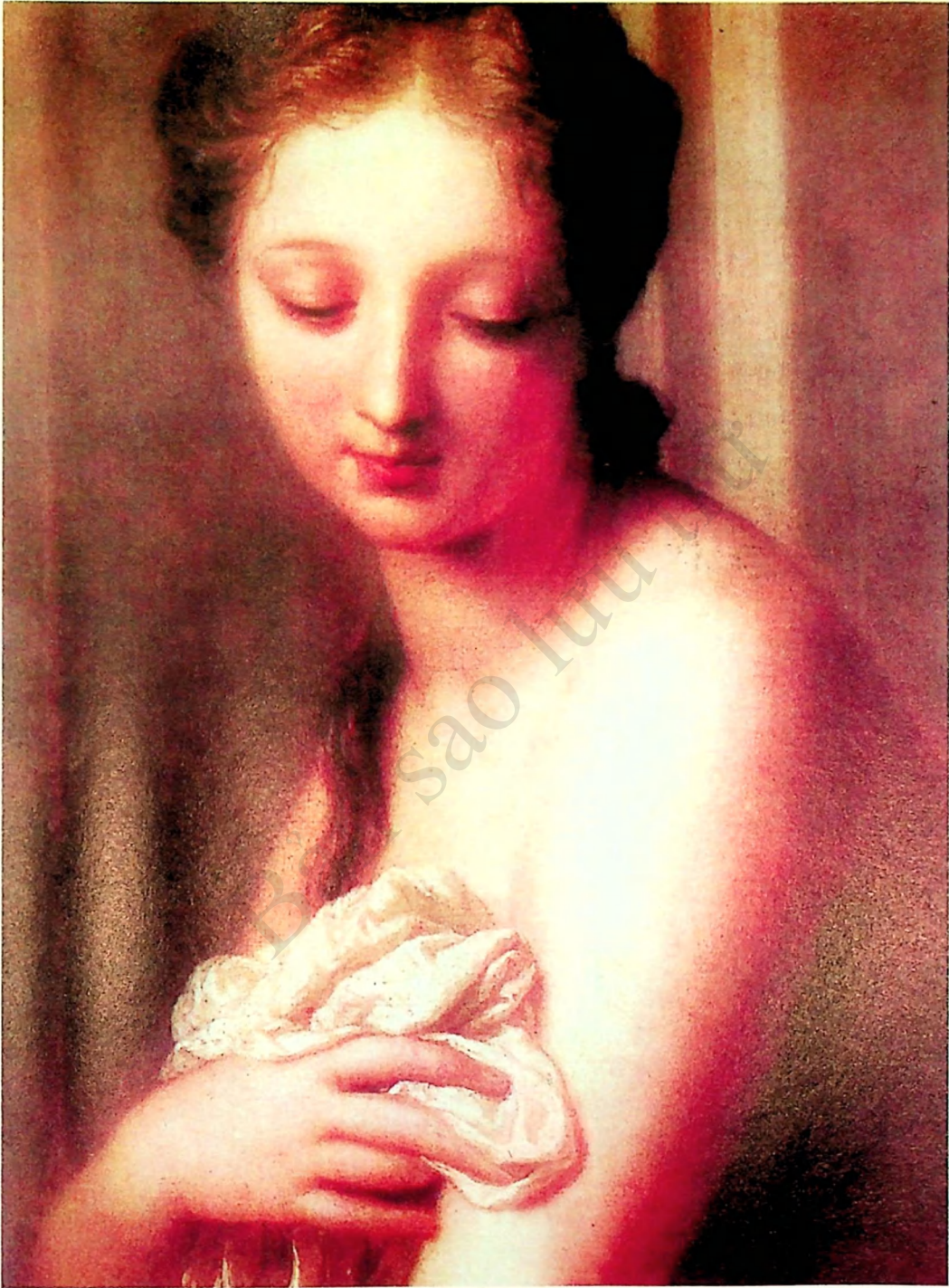
Trước khi đèn điện ra đời, người ta đã bước đầu nắm được tri thức về điện. Đầu thế kỷ thứ 19, một nhà hóa học Anh dùng 2000 cục pin và hai que than, làm ra cái đèn hồ quang đầu tiên trên thế giới. Nhưng ánh sáng nó rất mạnh, chỉ có thể lắp đặt ở đường phố hoặc trên quảng trường, khi cháy có tiếng kêu chích chích, dùng cũng không được lâu, do đó không thích hợp với các gia đình bình thường. Phổ biến lúc bấy giờ là dùng đèn dầu hỏa hoặc đèn hơi ga. Loại đèn này, khi cháy có khói đen và mùi hôi, phải thường xuyên thêm nhiên liệu, cọ rửa bóng đèn, hơn nữa lại rất dễ gây hỏa hoạn. Cho nên nhiều nhà khoa học đều suy nghĩ, tìm cách làm ra đèn điện có thể cung cấp cho các gia đình bình thường sử dụng.

Người phát minh trước tiên loại đèn điện này là Êđixơn<sup>(\*)</sup>, 32 tuổi. Nói cũng khó tin, ông chỉ đi học ở trường có 3 tháng. Êđixơn sinh năm 1847 ở thành phố Milăng bang Ôhaiô Mỹ. Thời niên thiếu, ông làm nghề bán báo, buôn bán vật; thời thanh niên, làm người đưa thư, sửa máy móc điện báo. Ông là một người ham mê thực nghiệm khoa học. Trước khi phát minh ra đèn điện, ông đã phát minh máy điện báo tự động, giúp bạn chế tạo ra máy chữ đầu tiên trên thế giới, lại còn phát minh cả máy hát. Thời bấy giờ, Êđixơn đã rất nổi tiếng.

Tháng 9 năm 1878, Êđixơn quyết định tiến công vào cái lô cốt chiếu sáng bằng sức điện này. Ông định ra mấy nguyên tắc cho loại đèn mà ông muốn thí nghiệm: chí ít nó phải giản tiện như đèn khí ga; có thể đặt ở mọi nơi, sử dụng thích hợp ở trong, ngoài nhà trong mọi điều kiện; dùng được

---

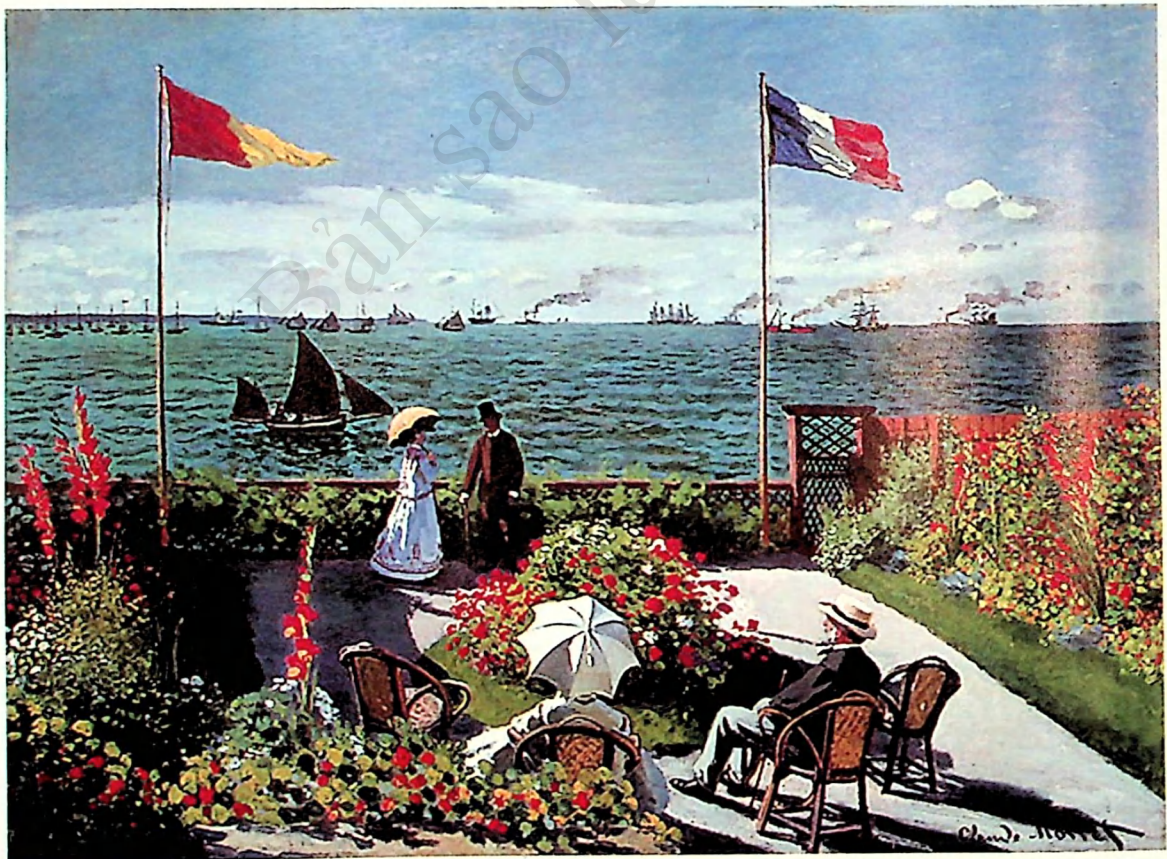
<sup>(\*)</sup> Thomas Alva Edison (1847-1932)



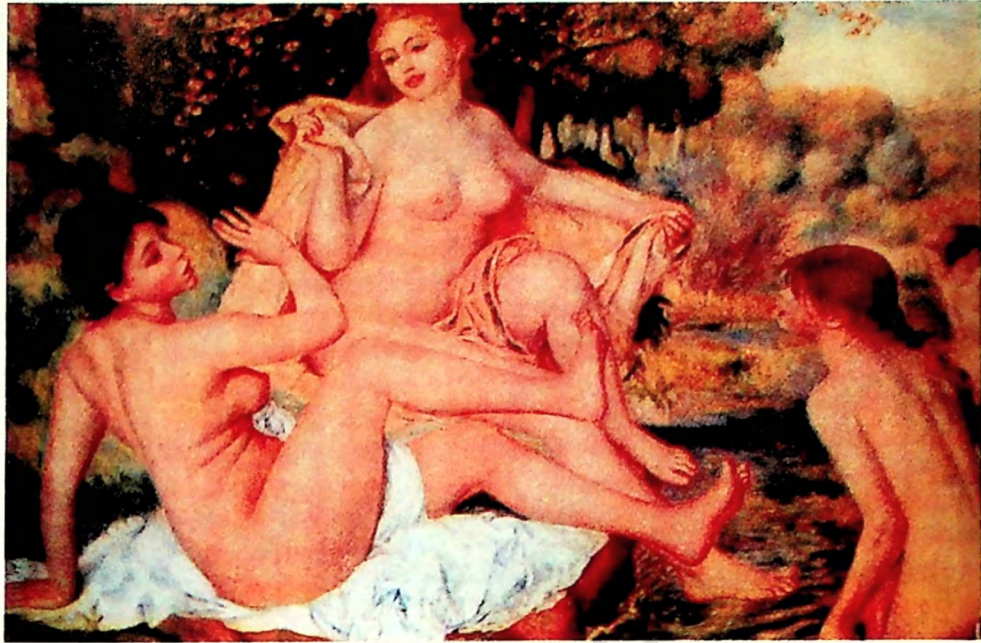
Jean -Baptiste Santerre (1651-1777)



The Woman with the Hat - Matisse (1905)



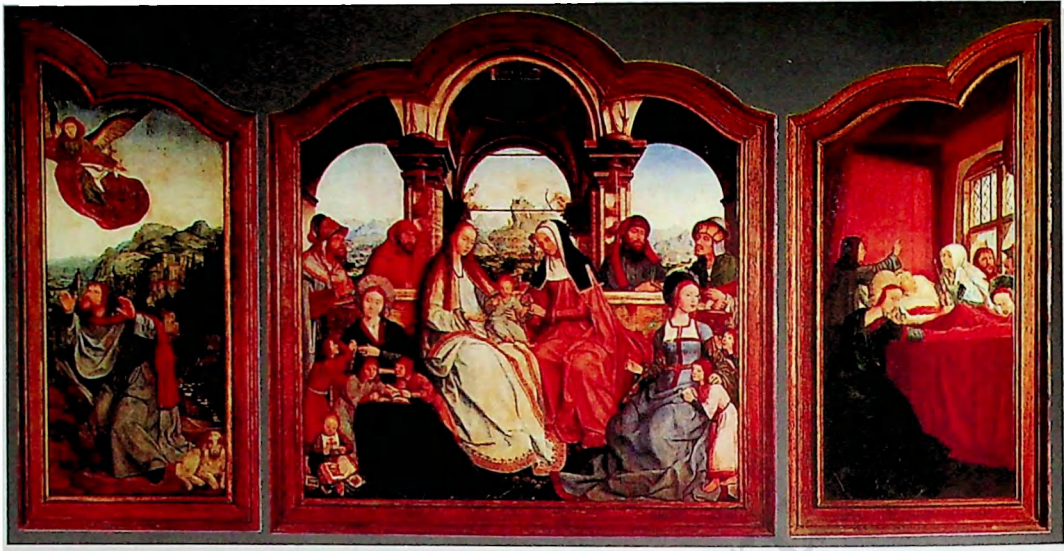
The Tub - Degas (c. 1885-1886)



RENOIR (1841-1919)



The Joy of Life - Matisse (1906-1907)



St Anne Altarpiece (1507-08)

Oil on wood. 224.5 x 219 cm (centre), 220 x 92 cm (each wing)  
Musées Royaux des Beaux-Arts, Brussels



Oath of the Horatii - David (1784-1785)

lâu, khi dùng không có tiếng kêu, không có mùi hôi, không có khói; không ảnh hưởng gì tới sức khỏe người sử dụng.

Êđinxơn bắt tay vào thí nghiệm đèn “bach nhiệt”. Nguyên lý của loại đèn này là bỏ một vật chịu nhiệt vào một bóng thủy tinh. Dòng điện chạy qua đốt nó nóng đến trình độ sáng trắng thì ánh sáng sẽ được tỏa ra.

Trước hết phải tìm được một chất chịu nhiệt thích hợp. Ông dùng than để thí nghiệm trước, kết quả là chỉ một lúc nó nứt vỡ.

Êđinxơn cầm cái bóng thủy tinh lên, lật qua đảo lại xem mãi: “Rốt cuộc, đây là do nguyên nhân gì?”. Bỗng nhiên, ông nghĩ ra: “Có lẽ, trong này có không khí, trong không khí có ôxy, mà ôxy thì giúp cho nó cháy!” Thế là ông lấy cái máy hút chân không do ông tự tạo, hút hết không khí trong bóng thủy tinh ra, rồi lại cho điện chạy. Quả nhiên đèn không tắt ngay, nhưng chỉ được 8 phút đèn lại tắt.

Êđinxơn mừng rỡ nói với người trợ thủ:

- Điều này chứng minh rằng chân không đối với đèn “bach nhiệt” có ý nghĩa rất quan trọng dùng sợi than không thích hợp, dùng bạch kim thử xem sao?

Người trợ thủ nói:

- Vâng, điểm chảy của bạch kim cao, dùng có lẽ tốt hơn - Nói xong, anh đến kho vật liệu lấy bạch kim đến.

Êđinxơn dùng bạch kim thử đến mấy lần, kết quả đều không được như ý. Ông băn khoăn, điểm chảy của bạch kim cao so với các kim loại nhưng vẫn đứt, đủ thấy còn phải động não suy nghĩ thêm về kết cấu của đèn điện. Nếu cho một vật gì dẫn nhiệt vào, nhiệt độ cao của dòng bạch kim sẽ bị phân tán ra, đó chẳng phải là cách kéo dài thời gian đèn sáng sao? Cải tiến như vậy, quả nhiên thời gian phát sáng của đèn kéo dài ra nhiều, nhưng chốc chốc nó tự động tắt, lại tự động sáng, vẫn chưa được như ý.

Mặc dù vậy, tin tức này truyền ra đã làm xôn xao cả nước Mỹ, thậm chí lan đến Anh, làm cho giá cổ phiếu khí ga ở Luân Đôn sụt xuống mất 12%. Một nhà đại tư bản Mỹ tên là Moócgăng dự tính không lâu nữa đèn điện sẽ thay cho đèn khí ga, buôn đèn điện sẽ phát tài to, cho nên đã kết hợp với mấy người nữa góp được 300.000 đôla, cử đại biểu đi thương lượng với Êđinxơn, nói là họ muốn cùng với ông chung vốn mở công ty đèn điện. Êđinxơn đang lúc thiếu tiền để làm thí nghiệm nên cũng đồng ý.

Khoản tiền 5 vạn đô la để chế tạo thử nhanh chóng đến tay Êđinxơn. Ông sắm thêm thiết bị, xây thêm mấy phòng và mở rộng số nhân viên công tác lên đến 200 người.

Công việc chế tạo thử được khẩn trương tiến hành, nhưng thành công dường như còn xa vời vợi. Êđinxơn dùng thử kim loại hiếm như bari, titan, nhôm... đều không được như ý, mà số tiền 5 vạn đôla kia thì dùng đã gần hết rồi.

Một buổi tối, Êđinxơn khêu chiếc đèn khí, lấy giấy bút ra viết toàn bộ các loại vật liệu chịu nhiệt mà mình nhớ được. Ông viết rồi lại nghĩ, nghĩ

rồi lại viết. Cuối cùng đếm, có đến 1600 loại! Ngày hôm sau, ông bố trí nhân lực, đem 1600 loại vật liệu chịu nhiệt ra bắt đầu phân loại thí nghiệm; đồng thời cải tiến phương pháp và thiết bị hút không khí, cố gắng làm cho trong bóng thủy tinh đạt đến độ chân không cao hơn.

Thử đi thử lại, vẫn thấy dùng bạch kim là thích hợp nhất. Nhờ cải tiến phương pháp hút chân không, tuổi thọ của đèn đã kéo dài được 2 giờ. Nhưng giá bạch kim quá đắt, dùng nó làm bóng đèn, ai mua nổi?

Một hôm, đang ngồi trên ghế suy nghĩ chặng sau nên dùng vật liệu gì để thí nghiệm, ông tiện tay lấy một cuộn sợi bông trên bàn chơi. Bỗng nhiên trong đầu ông loé lên một ý nghĩ, ông liền kéo đứt một đoạn sợi bông, đặt nó trên lửa bếp hơi rất lâu; sợi bông cháy đen, biến thành than. Ông cẩn thận cho nó vào bóng thủy tinh, thí nghiệm, hiệu quả hết sức tốt, ông bất giác lẩm nhẩm một mình: “Than, than, vẫn phải là than! Than còn tốt hơn bạch kim!”

Quả là một bước ngoặt, Êđinxơn liên tục làm thí nghiệm, tuổi thọ của bóng đèn bỗng chốc kéo dài tới 13 tiếng rưỡi, về sau được đến 45 tiếng.

Mọi người mừng vô cùng, Êđinxơn lại chẳng nói năng gì. Ông im lặng rất lâu rồi nói:

- Không được, chúng ta còn phải tìm vật liệu khác!

Các người giúp việc nghe ông nói thế đều ngạc nhiên:

- Sáng được 45 tiếng đồng hồ mà vẫn chưa được sao?

- Chưa được, còn lâu! - Êđinxơn lắc đầu nói - Tôi muốn nó, có thể sáng trên 1000 tiếng đồng hồ. Nếu đem nó ra cho mọi người sử dụng thì tốt nhất là phải được 1.600 tiếng”.

Mọi người tính thử, mỗi ngày thấp hơn 4 giờ, 1600 giờ có thể dùng được một năm! Điều này đương nhiên là rất hợp với mong muốn, nhưng còn phải tìm ra vật liệu khác.

Êđinxơn căn cứ vào tính chất của sợi bông, quyết định đi tìm tòi vật liệu sợi bóng đèn mới trong sợi thực vật.

Thí nghiệm mới được tiến hành hầu như không kể ngày đêm. Êđinxơn lục tìm trong thư mục về thực vật học, tìm thấy được thứ gì là lại cho thử. Thậm chí cả lông bươm ngựa, râu tóc người cũng được đem làm sợi đốt để thí nghiệm. Thí nghiệm không ngừng mở rộng. Tuổi thọ bóng đèn cũng càng ngày càng kéo dài ra. Đến tháng 5 năm 1880, qua thí nghiệm 6000 loại vật liệu sợi thực vật, bóng đèn đã có thể liên tục thắp 300 giờ.

Thời tiết dần dần nóng lên. Một hôm tại phòng thí nghiệm, Êđinxơn đang mải suy nghĩ về việc xây dựng nhà máy đèn điện, bỗng nhiên cảm thấy rất oi bức, liền thuận tay vớ lấy một cái quạt nan để quạt. Đang quạt một ý nghĩ thoáng nảy ra, ông xé tan chiếc quạt, lấy ra một mảnh, dùng kính hiển vi quan sát kỹ càng rồi vui mừng cười ré lên. Sau khi than hóa mảnh quạt, ông cho nó vào bóng thủy tinh, cho điện chạy, thế là đèn sáng liền trong 1200 giờ!

Các người giúp việc đều nghĩ: “Lần này chắc ông ấy đã thỏa mãn”,

nhưng không ai dám nói ra - Thấy Êđinxơn liên tục giở sách, một người không nhịn được, bèn hỏi:

- Thế nào, vẫn còn cần tìm vật liệu mới?

Lần này, Êđinxơn không nói “còn lâu” như trước, mà giọng hăm hở:

- Các anh xem, trên thế giới có bao nhiêu là tre, chúng ta phải tìm kỹ mới được.

Mọi người bây giờ mới thở phào. Êđinxơn làm việc gì cũng không thích dây dưa. Ông chọn ngay mấy người cho đi các vùng sản xuất tre trên thế giới chọn mua hàng mẫu mang về tiến hành thí nghiệm, so sánh. Qua đối chiếu, phát hiện ra một loại tre Nhật Bản rất thích hợp cho việc sản xuất sợi đốt. Thế là ông cử người đi Nhật tiếp xúc với nông dân địa phương, đề nghị họ trồng thật nhiều loại này và ký hợp đồng mua cho họ. Đồng thời, ông cho xây dựng nhà máy phát điện, mắc hệ thống dây điện trên quy mô lớn. Ít lâu sau, hàng triệu bóng đèn điện rẻ, đẹp đã được cung cấp cho thị trường để mọi người chọn dùng.

Người lắp đèn điện ngày càng nhiều, khi sử dụng không đúng đã xảy ra những sự cố khó tránh khỏi. Để bảo đảm an toàn cho các hộ dùng điện, Êđinxơn lại nghĩ ra cách lắp một đoạn dây chì vào một chỗ nào đó của dây điện. Điểm chảy của dây chì thấp hơn điểm chảy của dây điện, nếu dòng điện trên đường dây quá mạnh, nhiệt độ quá cao thì dây chì chảy trước, dòng điện lập tức bị ngắt không dẫn đến bốc cháy. Dây chính là “sợi bảo hiểm” sớm nhất.

Đèn sợi tre đã được xã hội dùng trong nhiều năm. Về sau, Êđinxơn, dùng sợi hóa học thay thế, chất lượng bóng đèn lại được nâng cao. Đến năm 1906, mới đổi dùng sợi Vônphoram làm sợi đốt. Dây chính là bóng đèn điện người ta đang dùng phổ biến ngày nay.

Êđinxơn thọ 84 tuổi. Cả đời ông đã có trên 1000 phát minh. Trong lĩnh vực kỹ thuật điện ảnh, ngành khai thác mỏ, kiến trúc, công nghiệp hóa chất, ông cũng đã có không ít phát minh nổi tiếng. Cho nên người ta gọi ông là “Vua phát minh”

## HINBE(\*) - NGÔI SAO LỚN VỀ TOÁN HỌC

Vào giữa thế kỷ 19, trên bờ biển phía Đông vịnh Vixla biển Bantích có một thành phố cổ, đó là Cônixbéc. Thành phố này bắt đầu xây dựng vào giữa thế kỷ 13, đầu thế kỷ 18 trở thành thủ phủ của Đông Phổ. Sông Porêghen trước khi đổ ra vịnh đã chia thành hai nhánh ở Cônixbéc chảy ngang qua thành phố. Bảy chiếc cầu lớn trên sông Porêghen nối hai hòn cù lao giữa sông với các khu phố ở hai bờ. Những chiếc cầu này trở thành những con đường để người ta đi đến đảo du ngoạn. Có người đã nêu ra một câu hỏi hết sức thú vị: Liệu có thể đi một lượt khắp bảy chiếc cầu mà không

---

(\*) *David Hilbert (1862-1943)*



lập lại cũng không bỏ sót chiếc nào không? Nhiều người đã thử đi, rất thích thú nhưng đều không thành công.

Chuyện này đến tai Ole, nhà toán học Thụy Sĩ, viện sĩ Viện Khoa học Nga. Ông cũng thấy thích thú với câu hỏi này, hơn nữa cho rằng đó không chỉ là một trò chơi thú vị mà còn là một đầu đề toán học rất có giá trị. Ole dùng phương pháp toán học chứng minh và biện luận một cách chặt chẽ, kết quả cho thấy đây là một vấn đề không sao thực hiện được. Năm 1763, ông dựa vào đó viết một bài nhan đề “Vấn đề 7 chiếc cầu ở Cônixbéc”, bài này trở thành luận văn sớm nhất của một phân ngành toán học tô pô học. Từ đó, thành cổ Cônixbéc liên hệ chặt chẽ với toán học.

Nhưng điều mà Cônixbéc thật sự vinh dự về mặt toán học là chính nơi đây đã xuất hiện một ngôi sao lớn về toán học hiện đại Hinbe.

Hinbe sinh năm 1862 tại một thị trấn nhỏ gần Cônixbéc. Ông nội và cha ông đều là thẩm phán, chú ông cũng là một luật sư nổi tiếng. Do đó, cha ông mong ông lớn lên sẽ nối nghiệp nhà, làm một thẩm phán được người đời tôn kính. Hinbe chào đời được ít lâu, cha ông được điều đến toà án Cônixbéc làm thẩm phán, thế là cả nhà dời lên thành phố ở. Sống trong một môi trường như vậy, tất nhiên Hinbe từ bé đã nhận được một sự giáo dục tốt đẹp.

Năm Hinbe 8 tuổi, cha ông đưa ông vào học ở một lớp dự bị Trung học Văn khoa. Hai năm sau, ông vào trung học. Theo quy định của chế độ giáo dục Phổ lúc bấy giờ, học sinh học 8 năm ở Trung học, tốt nghiệp xong lại học lên Đại học.

Mục tiêu đào tạo của trung học Văn khoa chủ yếu là luật sư, thẩm phán và chức sắc tôn giáo. Chương trình học, ngoài tiếng Đức, tiếng La Tinh và tiếng Hy Lạp ra, có triết học và thần học, cũng có một ít toán học. Hinbe đặc biệt ham thích toán học, những bài toán khó cậu đều có thể giải rất dễ dàng. Nhưng thời gian nhà trường dành cho toán học rất ít còn xa mới thỏa mãn được yêu cầu của trò Hinbe.

Hinbe học chương trình năm thứ 8 Trung học ở một trường khác. Trường này rất coi trọng bộ môn khoa học tự nhiên. Trong hoàn cảnh mới, thiên tài toán học của Hinbe mới được bộc lộ. Khi thi tốt nghiệp, vì thành tích thi viết về toán học đặc biệt xuất sắc, nên Hinbe được miễn thi vấn đáp.

Mùa thu năm 1880, Hinbe 18 tuổi thi vào Đại học Cônixbéc. Phương pháp dạy ở trường này rất linh hoạt, giáo sư có thể tự do đưa ra một chương trình giảng dạy, học sinh có thể căn cứ vào hứng thú và sở thích của mình mà chọn lựa việc đi nghe giảng. Ở đây, Hinbe dốc hết tâm sức nghiên cứu môn toán học mà ông yêu thích nhất.

Bốn năm đại học sắp sửa kết thúc, Hinbe chuẩn bị viết luận văn, muốn tranh thủ thông qua việc bảo vệ luận văn giành học vị Tiến sĩ. Vấn đề lúc đầu ông định chọn đề nghiên cứu, sau khi hỏi giáo sư hướng dẫn mới được biết đã có người làm rồi. Ông tự phân nản là mình nắm tình hình phát triển

của toán học quá ít. Được thầy hướng dẫn gợi ý, ông quyết định lấy vấn đề “đại số bất biến lượng” làm đề tài nghiên cứu.

Cuối năm 1884, Hinbe bảo vệ thành công luận án. Tháng 2 năm sau, ông được nhận bằng Tiến sĩ và làm trợ giảng ở trường Đại học Cônixbéc.

Thời bấy giờ, chế độ cấp bậc ở trường Đại học Đức rất nghiêm ngặt, mỗi môn khoa học ở Đại học chỉ một ghế giáo sư. Vị giáo sư này do Vua uỷ nhiệm và được lãnh lương rất hậu. Chỉ có khi nào ông ta chết hoặc được điều đi nơi khác thì người trội nhất trong các phó giáo sư mới có dịp được chọn để bổ sung. Giảng sư có thể lên bục giảng bài nhưng không có thu nhập cố định, lương do học phí của học sinh nghe giảng chi trả. Nếu ít học sinh đến nghe giảng thì thu nhập thấp. Trợ giảng thì không có tư cách giảng bài, chỉ làm một số công việc phụ giúp giảng dạy. Theo quy định, Hinbe nếu muốn lên bục giảng dạy Đại học còn phải viết được luận văn có chất lượng rồi thông qua các giáo sư bình xét, thẩm định hợp cách mới chính thức được nhận chức danh giảng sư. Cũng còn có một con đường khác, đó là thông qua thi cấp quốc gia để được công nhận chức vị giáo sư trung học, rồi vừa giảng dạy vừa nghiên cứu, nếu có thành tích lại đến trường Đại học xin chức danh giảng sư.

Hinbe chọn con đường thứ hai. Tháng 5 năm ấy, ông tham gia kỳ thi quốc gia, nhưng ông không xin đi giảng dạy Trung học mà xin đi Đại học Laixích để bồi dưỡng thêm. Ở đó không đầy một năm, Hinbe lại sang nghiên cứu ở Viện Vật lý Trường Đại học Pari. Tháng 7 năm 1887, cuối cùng ông đã được trường Đại học Cônixbéc bổ nhiệm làm giảng sư Toán học. Vừa nhận chức, ông đã tự đề ra cho mình những yêu cầu nghiêm khắc: Không ngừng nghiên cứu những vấn đề mới. Mỗi năm ông đều có một kế hoạch. Năm đầu tiên ông đã dự định nghiên cứu 3 vấn đề, một trong 3 vấn đề đó là “lý thuyết đại số bất biến lượng”.

Tháng 3 năm sau, Hinbe đến thăm một trong những nhà toán học ưu tú nhất của Đức lúc bấy giờ, người được mệnh danh “vua của bất biến lượng”, đó là Gônđan- giáo sư toán học trường Đại học Êlanghen.

Ngay từ năm 1868, Gônđan đã đưa ra một định lý nổi tiếng về “bất biến lượng”. Đã 20 năm Gônđan dồn sức cho công trình nghiên cứu này, song những luận đề của ông thường rất phức tạp, phải chứng minh bằng những công thức dài dằng dặc. Không một nhà toán học nào dám đối đầu với công việc của Gônđan và bản thân ông ta trước nay cũng không nghĩ đến việc tìm một phương pháp chứng minh mới. Được quen biết với Gônđan, Hinbe đã học được ở ông rất nhiều điều bổ ích.

Sau khi về đến Cônixbéc, Hinbe luôn luôn suy nghĩ về vấn đề “đại số bất biến lượng”, bằng mọi cách tìm ra phương pháp chứng minh mới. Cuối cùng, tháng 9 năm ấy Hinbe đã tìm ra được “một con đường tắt” và trình bày vấn đề này trong một luận văn chỉ có 4 trang viết tay mà sau đó ít lâu đã được đăng trên tạp san “Thông báo” của Hiệp hội khoa học Gôtinghen.

Với sự ra đời “định lý Hinbe” nổi tiếng, Hinbe đã giải quyết thành công vấn đề “đại số bất biến lượng”, thống nhất được nhiều lĩnh vực toán học, dẫn

đến sự ra đời của “đại số cận đại”.

Cuối năm 1891, ghế giáo sư toán học trường Đại học Béclin bị khuyết. Một vị phó giáo sư của trường Đại học Cônixbéc được điều đi, Hinbe thay thế chức vụ của ông này. 2 năm sau, Hinbe lại được điều đến làm giáo sư toán học trường Đại học Göttingen nổi tiếng.

Sau đó một năm, Hinbe bắt tay xây dựng bộ môn cơ sở hình học. Mọi người bàn tán: Hình học là môn khoa học có từ rất sớm và đã được nghiên cứu rất kỹ, liệu giáo sư Hinbe có thể vượt qua được những người đi trước trong lĩnh vực này không?

Quả vậy, nếu kể từ Oclít thời cổ Hy Lạp đến lúc này, hình học đã có lịch sử hơn 2000 năm. Thế kỷ 17, nhà toán học người Pháp Đêcátơ đã đưa phương pháp đại số vào nghiên cứu hình học, sáng lập ra hình học giải tích. Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, nhà toán học người Pháp Mônggiơ sáng lập ra hình học xạ ảnh, nhà toán học Đức Gaux sáng lập ra hình học phi Oclít, hình học vi phân, đến nửa sau của thế kỷ 19, nhà toán học Đức Colen lại hoàn thành sự thống nhất hình học Oclít và các loại hình học phi Oclít, hình học phát triển đến giai đoạn này cần có một nhà toán học cự phách tổng kết công việc của những người từ Oclít đến Colen. Vấn đề Hinbe muốn nghiên cứu chính là vấn đề này.

Hinbe đã giành được thành công rất nhanh chóng. Năm 1899, cuốn “Cơ sở hình học” của Hinbe xuất bản. Trong tác phẩm này, ông chỉnh lý hình học Oclít thành hệ thống diễn dịch thuần túy xuất phát từ những nguyên lý chung và chuyển sự chú ý đến kết cấu lôgic của hệ thống nguyên lý chung, do đó đã khiến nó trở thành tác phẩm tiêu biểu trong lĩnh vực toán học thời bấy giờ. Chỉ mấy tháng sau khi xuất bản, cuốn sách của Hinbe đã trở thành sách giáo khoa bán chạy nhất ở Đức, và nhanh chóng được dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp và các thứ tiếng khác.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, để lừa bịp nhân dân, bọn quân phiệt Đức lấy danh nghĩa Chính phủ Đức khởi thảo tuyên ngôn “Gửi thế giới văn minh” và đã dùng đủ mọi thủ đoạn, mềm có rắn có buộc các nhà khoa học và những văn nghệ sĩ nổi tiếng nhất của Đức ký tên vào để chứng tỏ họ tán thành việc Chính phủ tham chiến. Rất nhiều nhân vật nổi tiếng đã ký tên vào tuyên ngôn, chỉ có 2 nhà khoa học từ chối: một là Anhxtanh, người sáng lập ra thuyết tương đối; một người nữa, đó là Hinbe.

Tháng 10 năm 1914, “Gửi thế giới văn minh” được đăng trên tất cả các báo chí ở Đức. Được cổ vũ bởi tinh thần dân tộc hẹp hòi ngông cuồng, một số kẻ lên án kịch liệt Hinbe là “tên bán nước”, nhiều sinh viên bỏ không nghe giờ giảng của ông nữa. Nhưng Hinbe chính trực không từ bỏ chủ trương của mình.

Năm 1917, một nhà khoa học nổi tiếng của Pháp qua đời. Hinbe bắt chấp việc hai nước Pháp - Đức đang giao chiến, viết một bài bày tỏ lòng thương tiếc ông. Sau khi bài này được đăng, một số người đến trước cửa nhà ông gây sự,

bắt ông thừa nhận việc viết bài truy điệu “nhà toán học của nước thù địch” này là có tội. Hinbe kiên quyết bác bỏ.

Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, vì Đức là nước thua trận nên trong một thời gian dài nhiều hội nghị quốc tế đã không gửi thư mời các nhà khoa học Đức. Mãi đến năm 1928, Đại hội các nhà toán học quốc tế do các nhà toán học Italia tổ chức mới gửi giấy mời họ. Một số nhà toán học Đức mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi không muốn đến tham gia. Hinbe thì lại cho rằng thật là ngu ngốc nếu không tham gia hội nghị này. Ông nói: “Toán học không phân chủng tộc. Đối với toán học, cả thế giới văn minh chỉ là một. Vì sự phồn vinh của khoa học toán học mà chúng ta vô cùng yêu mến, chúng ta nên làm như vậy, và chỉ có thể làm như vậy”. Cuối cùng, nhờ sự tích cực của ông, một đoàn đại biểu gồm hơn 60 nhà toán học đã tới tham gia hội nghị quốc tế này.

Những năm 20 của thế kỷ 20, Hinbe lại dốc sức nghiên cứu cơ sở toán học. Cơ sở toán học là môn khoa học nghiên cứu đối tượng, tính chất và phương pháp của toán học. Năm 1922, ông công bố luận văn “Bàn về cơ sở mới của toán học”. Ít lâu sau, ông lại cùng với học trò ông sáng lập ra “thuyết chứng minh”, mở ra một lĩnh vực mới cho toán học.

Năm 1930, Hinbe 68 tuổi, đến tuổi về hưu theo qui định của Chính phủ. Mùa thu năm ấy, ông trở về Cônixbéc, nhận chứng thư công dân về vang của thành phố do chính quyền thành phố trao tặng.

Trong buổi lễ long trọng trao chứng thư, ngôi sao lớn về toán học này đã phát biểu những lời chan chứa nhiệt tình với bà con quê hương:

- Với toán học, không có thuyết “không thể biết”. Theo tôi, trong khoa học tự nhiên hoàn toàn không có thuyết “không thể biết” Trái với thuyết “không thể biết”. ngu xuẩn kia, khẩu hiệu của chúng ta là “chúng ta phải biết, chúng ta sẽ biết”.

## MOÓCGĂNG(\*) SÁNG LẬP HỌC THUYẾT VỀ GIEN

Tômát Moócgăng, nhà di truyền học nổi tiếng của Mỹ đã từng có một đoạn danh ngôn như thế này:

“Không nên lập chí quá cao. Quá cao thì gần với mong ước nông cuồng. Không có ai chê cười bạn mà là bạn tự làm phai mờ mục tiêu thôi. Mục tiêu nên xác định gần một chút. Gần thì chắc chắn đạt được. Đạt được mục tiêu, chí lớn tất thành”

Moócgăng là nhà khoa học đã làm như lời mình nói. Chính tác phong khoa học thận trọng, thiết thực đã giúp ông sáng lập ra được học thuyết về gien. Nhờ giành được những thành tựu phi thường khi nghiên cứu tác dụng của nhiễm sắc thể trong di truyền, nên năm 1933, ông được tặng giải

---

*(\*) Thomas Hunt Morgan (1866-1945)*

Nôben về sinh lý học và y học.

Thời thơ ấu, Moócgăng thường đi đến nông thôn và vùng núi dạo chơi. Đối với mọi vật trong thiên nhiên, ông đều ham thích và muốn tìm hiểu đến tận cùng.

Năm 10 tuổi, vào một buổi sáng nọ, sau khi đến nhà thờ làm lễ xong, không biết Moócgăng chạy đi đâu. Mãi đến trưa, cả nhà ăn cơm vẫn chưa thấy ông về. Cha mẹ sốt ruột quá, sai chị em ông đi khắp nơi tìm.

Chị ông tìm mãi một hồi mới phát hiện ra ông đang nấp ở bờ ruộng.

- Ôi giới ơi, sao em nấp ở đây, em định làm gì thế này?

Moócgăng không trả lời, chỉ ra hiệu bảo chị đừng làm âm lên. Người chị nhìn kỹ, hoá ra Moócgăng đang quan sát một đóa hoa xương rồng.

Người chị không hiểu, hỏi:

- Làm gì cứ nhìn cái hoa thế?

- Hừ, em muốn xem hoa của nó nở thế nào.

Đối với động vật, Moócgăng cũng muốn tìm hiểu bí mật sinh trưởng của chúng. Một dạo, ông thích thú muốn biết mèo, chó sinh con như thế nào, cứ dán mắt vào chúng. Có lần ông bỏ một con chuột vào ngăn kéo nuôi, mục đích là để xem chuột con sinh ra như thế nào.

Moócgăng tốt nghiệp tiểu học, cha xứ địa phương nhắc nhở cha ông:

- Cậu bé này có óc quan sát giới tự nhiên hơn hẳn những đứa trẻ khác, nhất định phải đưa vào học ở một trường nào tốt một chút.

Người cha đã nghe theo lời cha xứ, đưa cậu vào học lớp dự bị của Học viện mở tại bang. Hai năm sau, Moócgăng chuyển lên học chính thức ở Học viện. Ông ham thích động vật học nhưng học viện không có chương trình chuyên về môn này. Thế là nhà trường phải mở riêng cho ông một khoá. Moócgăng vì ham thích nên quyết chí phấn đấu, thành tích học tập rất xuất sắc. Năm 1866, ông được cấp bằng tú tài động vật học.

Moócgăng tất nhiên không thỏa mãn với những kiến thức về động vật học học được ở nhà trường. Sau đó, ông đi đào tạo thêm ở trường Đại học Hópkin. Dưới sự hướng dẫn của một số giáo sư nổi tiếng, ông ra sức trau dồi về sinh vật học, sinh lý học, giải phẫu học, hình thái học, bào thai học. Năm 1890, luận văn tiến sĩ của ông "Bàn về nhện biển" được thông qua, ông giành được học vị tiến sĩ sinh học động vật; lúc bấy giờ ông mới 24 tuổi. Năm sau, ông đến dạy ở Học viện Branmo.

Bấy giờ, các nhà sinh vật học nổi tiếng ở Mỹ đang tranh luận về một vấn đề rất lớn: Chi phối sự biến dị của tế bào bào thai là do nhân tố nội tại (tức là di truyền) hay do nhân tố bên ngoài (tức là môi trường).

Là một nhà nghiên cứu sinh vật học, Moócgăng cảm thấy rất thích thú đối với vấn đề này. Nhưng ông cho rằng, dùng phương pháp suy luận và tư biện, không thể giải quyết thật tốt vấn đề tranh luận này, điều quan trọng là tiến hành thực nghiệm, chỉ có thông qua thực nghiệm mới có thể rút ra được kết luận đáng tin cậy và chặt chẽ. Thế là ông làm rất nhiều thực nghiệm.

Trước tiên, ông nghiên cứu tác dụng thụ tinh trứng nhím biển (một loại động vật da gai sống dưới đáy biển) và sên (một loại động vật nhuyễn thể) và tìm hiểu ảnh hưởng của các dung dịch muối khác nhau, của trọng lực và không trọng lực đối với quá trình sinh trưởng bình thường của trứng nhím biển, động vật nhuyễn thể và cá nhiều xương, sau đó, lại thực nghiệm ở những nồng độ khác nhau đối với bào thai qua các giai đoạn.

Sau nhiều lần thực nghiệm, Moócgăng phát hiện thấy dù các trở ngại vật chất có thể gây ra sự biến đổi quá trình phát dục của bào thai các động vật này, nhưng bào thai vẫn giữ nguyên những đặc trưng cũ. Dựa vào đó, đầu năm 1902, ông công bố một loạt luận văn, chỉ ra rằng ảnh hưởng của môi trường có thể kìm hãm quá trình phát dục của bào thai ở mức độ nhất định, nhưng nhân tố căn bản quyết định kết quả sinh sản vẫn là ở bản thân bào thai.

Năm 1900, Moócgăng đến dạy ở Khoa Động vật trường Đại học Côlôngbia. Bấy giờ, các nhà sinh vật học đang tranh luận một vấn đề khác: Nhân tố quyết định giới tính (nam hay nữ, đực hay cái) là gì? Một số nhà sinh vật học cho rằng, môi trường là nhân tố quyết định giới tính, có nghĩa là giới tính của bào thai do độ nóng và số lượng chất dinh dưỡng hấp thu được trong quá trình phát dục quyết định. Căn cứ của họ là, rất nhiều động vật trong giới tự nhiên, nhất là côn trùng, trong những điều kiện môi trường khác nhau sẽ gây ra sự thay đổi tỉ suất giới tính. Còn một số nhà sinh vật học khác lại cho rằng, giới tính chủ yếu là do nhân tố nội tại của trứng, của tinh trùng hoặc của cả hai thứ ấy vào lúc thụ tinh, thậm chí vào trước lúc ấy quyết định. Điều họ nhấn mạnh là tác dụng quyết định của di truyền đối với giới tính.

Moócgăng cũng cảm thấy rất thích thú đối với vấn đề này. Trên cơ sở thực nghiệm, năm 1903, ông công bố bài bình luận về vấn đề quyết định giới tính. Bài viết chỉ ra rằng, các chứng cứ mà các nhà sinh vật học hiện nay đưa ra về vấn đề này là không đầy đủ. Hai bên chỉ giải thích tỉ suất giới tính 1:1 được phát hiện trong đại đa số các loài. Nhưng trong giới tự nhiên, có một số hiện tượng giới tính đặc thù như sinh dục đơn tính, lưỡng tính, v.v... Lý thuyết về quyết định giới tính phải giải thích được tỉ suất giới tính mềm 1:1 thông thường hay có, đồng thời lại có thể giải thích được các hiện tượng giới tính đặc thù kể trên. Vì vậy, muốn giải quyết vấn đề này, còn phải làm rất nhiều thực nghiệm.

Moócgăng nói như thế, và cũng làm như thế. Năm 1908, ông bắt đầu nuôi ruồi dấm. Đây là một loại côn trùng dễ nuôi, chu kỳ sống ngắn (độ 2 tuần lễ), tính đột biến nhiều, nhiễm sắc thể tuyến nước bọt lớn, nó thích hợp với việc dùng làm vật liệu thực nghiệm về khoa học như di truyền học v.v... Sau đó 2 năm, ông tình cờ phát hiện trong một cái lọ nuôi ruồi dấm, có con ruồi đực trên mình xuất hiện một sự biến dị rất nhỏ nhưng rõ ràng, mắt ruồi dấm thông thường đều đỏ, còn mắt con ruồi này lại màu trắng!

“Sao lại có thể là màu trắng nhỉ?” Moócgăng cảm thấy rất lạ. Ông cho

con ruồi dấm mắt trắng này giao phối với con mắt đỏ, kết quả ruồi dấm sinh ra đều là mắt đỏ; cho những con ruồi mắt đỏ này giao phối với anh em nó, thì trong thế hệ sau lại xuất hiện ruồi mắt trắng. Điều đặc biệt làm cho ông cảm thấy ngạc nhiên là những con ruồi dấm mắt trắng này, tuyệt đại đa số đều là những con đực.

Moócgăng căn cứ vào đó kết luận: Ruồi dấm mắt đỏ và mắt trắng xuất hiện là do “nhân tử” di truyền của chúng quyết định. Đặc tính này liên quan chặt chẽ với thành phần quyết định giới tính trong tế bào, nhiễm sắc thể trên thực tế có mang theo “nhân tử” di truyền. Ông gọi hiện tượng này là “tính liên hoàn”, cũng tức là hiện tượng di truyền đặc thù mà gien trên nhiễm sắc thể thể hiện.

Đầu năm 1910, Moócgăng cùng với các cộng sự thành lập phòng thực nghiệm trường Đại học Côlôngbia, chuyên nghiên cứu về ruồi dấm. Trước đó, năm 1865, nhà di truyền học Đức Măngđen căn cứ vào kết quả thí nghiệm tạp giao đậu Hà Lan, đã công bố luận văn “Thí nghiệm tạp giao thực vật”, đưa ra khái niệm đơn vị di truyền (tức là gien) và trình bày rõ quy luật di truyền của nó. Nhưng mối quan hệ giữa gien và nhiễm sắc thể mà Măngđen nói thuần túy có tính chất suy luận, chưa ai thấy được gien. Giờ đây, Moócgăng và những người cộng sự lại tìm ra phương pháp kiểm nghiệm sự suy luận này.

Năm 1911, một cộng sự của Moócgăng, lần đầu tiên đã vẽ ra được sơ đồ di truyền gien giới tính của ruồi dấm. Dưới sự chủ trì của Moócgăng, vị trí của các gien khác cũng được xác định, chứng minh là gien được xếp thành hàng thẳng. Như vậy là Moócgăng đã sáng lập thành công học thuyết về gien.

Trong phòng thực nghiệm ruồi dấm của trường Đại học Côlôngbia, Moócgăng là người có tuổi được các cộng sự tin tưởng và kính trọng. Ông lãnh đạo phòng thực nghiệm này một cách rất dân chủ, phát huy đầy đủ sự thông minh và trí tuệ của mỗi người. Mỗi khi có ai nêu ra một kiến giải mới, Moócgăng để cho mọi người thảo luận tự do, đến nỗi rất khó xác định quan điểm nào là do ai nêu ra trước. Ông là thầy của mọi người, lại là bạn của mọi người. Khi quỹ nghiên cứu thiếu, Moócgăng không chút do dự bỏ tiền túi ra để trả lương cho các cộng sự.

Năm 1924, Moócgăng rời Trường Đại học Côlôngbia tới một học viện ở Caliphôocnia lập chuyên ngành sinh vật học. Bốn năm sau, dưới sự chủ trì của ông, phòng thực nghiệm sinh vật học đã được xây dựng. Đây là trung tâm khoa học duy nhất nghiên cứu về di truyền học và có được những thành tựu cao trên thế giới hồi bấy giờ.

Từ 1927 đến 1931, Moócgăng làm Viện trưởng Viện Khoa học Mỹ. Năm 1932, ông chủ trì Hội nghị Di truyền học quốc tế lần thứ VI ở Niu Óc. Hội nghị lần này thực tế là hội thảo về thành tựu học thuật của Moócgăng. Năm sau, ông được nhận giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học. Moócgăng là một nhà khoa học hết sức khiêm tốn. Ông cho rằng thành tựu

của mình không thể tách rời với sự ủng hộ và giúp đỡ của những người cộng sự, vì vậy ông cùng họ chia nhau hưởng khoản tiền thưởng, cung cấp cho con cái họ đi học.

Muócgăng để lại cho hậu thế không phải chỉ có học thuyết về gien. Trong phương pháp thực nghiệm, ông là người đầu tiên áp dụng phương pháp phân tích định lượng vào việc giải quyết vấn đề sinh vật học, từ đó thúc đẩy di truyền học phát triển nhảy vọt và đặt cơ sở cho một môn khoa học mới hiện đại - ngành công trình di truyền.

## NGƯỜI PHÁT HIỆN TIA X QUANG

Ngày 8 tháng 11 năm 1895, đối với giáo sư Ronghen<sup>(\*)</sup> là một ngày suốt đời khó quên. Ngay cả trong lịch sử khoa học, ngày này cũng là ngày vĩ nhiên đáng kỷ niệm. Đó là vì Ronghen đã phát hiện ra tia X quang vào ngày này. Loại tia này ngày nay đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu kết cấu tinh thể, dò vết kim loại, y học, thấu thị, đem lại cho nhân loại những tin mừng vô cùng to lớn.

Ronghen là hiệu trưởng trường Đại học Vónsbuóc ở Đức. Tuy bận rộn với công việc hành chính, nhưng ông vẫn dành nhiều công sức vào việc nghiên cứu vật lý học. Chạng vạng hôm ấy, ông một mình đi vào phòng thực nghiệm của Cơ quan nghiên cứu vật lý để thí nghiệm ống tia catốt đã được cải tiến.

Trước khi làm thí nghiệm, căn cứ vào ý kiến của người thiết kế Ronghen dùng giấy đen bọc trước ống phóng điện chân không hình quả lê rất kỹ để không cho một tia sáng nào trong ống lọt ra ngoài sau đó, ông đóng chặt tất cả cửa ra vào, cửa sổ rồi cắm điện, kiểm tra xem giấy đen có để lộ ánh sáng không.

Ronghen ngắm nghía, lẩm nhẩm nói một mình: “Rất tuyệt! Hừ! không lọt một tí ánh sáng nào!”

Khi ông chuẩn bị làm thí nghiệm thì bỗng nhiên phát hiện một hiện tượng lạ lùng: Trên bàn con làm việc cách ống phóng điện chưa đầy một mét bắn ra một tia huỳnh quang màu xanh lục.

Ronghen cảm thấy rất lạ: “ánh sáng này từ đâu đến?”. Ông cắt nguồn điện, ống quang điện tắt, tia sáng màu xanh lục cũng không thấy nữa. Ông thử liên tiếp nhiều lần, tình hình đều như vậy cả.

Thế là ông quẹt một que diêm, soi thử xem trên bàn làm việc có gì. Hóa ra ở đó có một mảnh bìa các tông trên có mạ một lớp vật liệu tinh thể platinôxianua bari, tia sáng thần bí phát ra từ đó!

“Khi ống điện quang cắm điện, tại sao mảnh bìa này có thể phát sáng?” Ronghen bất giác tự hỏi mình. “Chả lẽ trong ống điện quang này có

---

<sup>(\*)</sup> *Wihelm Conrad Riontgen (1845-1923)*



một loại tia nào đó chưa biết bắn đến mảnh giấy làm cho nó phát sáng?”

Nghĩ vậy, ông tiện tay cầm một quyển sách mang chắn giữa ống điện quang và mảnh bìa. Điều làm ông ngạc nhiên là mảnh bìa cứ phát sáng. Như vậy là loại tia này có thể xuyên qua vật chất rắn.

Ronghen vui mừng vô hạn, vui đến mức dường như không sao làm chủ được mình nữa. Một nhân viên phục vụ bước vào phòng tìm một dụng cụ thí nghiệm, Ronghen cũng không hề biết. Đến giờ ăn cơm tối, bà vợ cho người đến mời vẫn thấy ông đang làm thí nghiệm. Đến giục mấy lần, ông đành về phòng ăn ăn qua loa một chút, không nói năng gì cả, ăn xong ông lại đến phòng thực nghiệm.

Liên tiếp mấy ngày liền, Ronghen ở lì trong phòng thực nghiệm, tìm tòi bí mật của loại tia chưa biết tên này. Ông lấy gỗ, mảnh kính êbônít để làm vật chắn, những thứ này đều không ngăn được loại tia này xuyên qua. Ông lại dùng các thứ kim loại, ngoài chì và bạch kim, các thứ khác vẫn bị xuyên qua. Ông đặt phim giữa ống điện quang và mảnh bìa, dù bốn bên đều tối đen như mực, phim lại cảm quang. Điều khiến ông càng cảm thấy hưng phấn là khi ông dùng bàn tay mình để làm vật chắn thì lại nhận ra rõ ràng hình dáng từng ngón tay, bóng mờ của xương cốt tay hiện rõ ra.

Đây là lần đầu tiên loài người nhìn thấy được cái bóng mờ của xương cốt trong một cơ thể sống. Ronghen cực kỳ hưng phấn lại vô cùng kinh hãi. Thế là ông quyết định tiếp tục thí nghiệm mãi cho đến khảng định được tính chính xác của sự quan sát của mình và có thể chứng minh được điều này về mặt lý luận mới thôi.

Ronghen ở lại liên mấy ngày trong phòng thực nghiệm, quên ăn, quên nghỉ. Bà vợ thấy vậy rất lo, nằng nặc đòi ông nói rõ rốt cuộc ông đang làm gì ở trong ấy.

Ronghen hết cách, đành phải dẫn bà vào phòng thực nghiệm, cho bà xem thủ điều bí mật mà ông đã phát hiện. Bà vợ cũng cảm thấy lạ lùng vô cùng.

Một buổi tối kia, Ronghen thuyết phục bà vợ làm đối tượng thực nghiệm cho mình. Ông bảo vợ đặt bàn tay trên hộp tối đựng phim ảnh, sau đó dùng ống điện quang rọi vào 15 phút.

Sau đó, Ronghen đưa một tấm ảnh đến trước mặt vợ. Trên ảnh hiện lên rõ ràng xương cốt của một bàn tay. Bà vợ xem xong, sợ phát run cả người. Bà không tin những xương cốt hoàn toàn lộ ra này lại là bàn tay của chính bà! Nhưng đó là sự thật. Tấm ảnh trở thành một trong những tấm ảnh nổi tiếng nhất trong lịch sử.

- Nên gọi nó là tia gì nhỉ? Cứ gọi nó là tia X quang! - Ronghen đã đặt cho cái tia chưa biết kia một cái tên như vậy.

Mãi đến bây giờ, để kỷ niệm nhà vật lý học này, người ta vẫn gọi cái tia do Ronghen phát hiện lúc đầu là tia X.

Hơn một tháng sau, Ronghen đem phát hiện quan trọng của ông viết thành luận văn “Một loại tia mới” và cho công bố - Sự kiện này lập tức làm

cho cả thế giới xôn xao.

Ronghen bỗng chốc trở thành một nhân vật thời sự. Thư chúc mừng và những lá thư tỏ ý hoài nghi, thậm chí chê trách từ khắp nơi tới tấp gửi đến ông. Lối vào Sở nghiên cứu của ông chen chúc các nhà khoa học, các kỹ giả và cả những người hiếu kỳ. Danh thiếp có chữ ký của ông thường không thể gửi đến được tay người nhận thư vì người ta tranh nhau bất cứ vật gì có chữ ký của ông. Ít lâu sau, các nhà y học ứng dụng tia X quang, vị trí các xương gãy trong cơ thể người hiện ra chuẩn xác. Từ đó, xuất hiện một cơn sốt "X quang".

Ngày 23 tháng 1 năm 1896, Ronghen báo cáo lần đầu tiên ở Phòng nghiên cứu của mình và biểu diễn thực nghiệm trước mọi người. Biểu diễn xong, toàn hội trường vang lên tiếng vỗ tay như sấm. Một nhà giải phẫu học có tuổi xúc động nói, gần 50 năm nay, ông chưa tham dự một hội nghị học thuật nào có ý nghĩa hơn hội nghị này. Ông dẫn đầu người nghe hoan hô Ronghen ba lần và đề nghị đặt tên cho loại tia này là "tia Ronghen". Cử tọa nhất trí đồng ý.

Đầu tháng 3 năm đó, trường Đại học Vônsbuốc phong tặng Ronghen học vị vẻ vang Tiến sĩ y học. Để chúc mừng cống hiến kiệt xuất của thầy giáo họ, sinh viên đã tổ chức rước đuốc diễu hành.

Ronghen phát biểu với học trò của mình những lời nói đầy tâm huyết:

- Tri thức nhân loại luôn luôn phát triển không ngừng. Các bạn hãy cố gắng vì sự phát triển vĩ đại của tương lai tri thức nhân loại. Tôi chúc các bạn mỗi người đều có được vinh dự như hôm nay...

Năm 1901 là năm đầu tiên sáng lập giải thưởng Nôben. Ronghen là người đầu tiên được nhận giải vật lý của năm này. Ông tặng toàn bộ tiền thưởng cho trường Đại học Vônsbuốc làm kinh phí nghiên cứu khoa học. Về sau, ông còn được Viện Khoa học và trường đại học nhiều nước phong tặng danh hiệu vẻ vang. Nhiều Hội học thuật và đường phố của nhiều thành phố lấy tên ông để đặt tên. Ngay khi ông còn sống, một số nơi đã dựng bia kỷ niệm...

Ronghen phát hiện ra tia X quang không phải là việc ngẫu nhiên, mà là kết quả phấn đấu nhiều năm của ông. Trong đó có cả công lao và nghĩa tình sâu sắc của giáo sư Căng, người thầy tốt, người bạn hiền của ông.

Ronghen sinh năm 1845 ở thành phố Lennep Đức. Thời kỳ học trung học, vì làm mất lòng thầy giáo mà ông bị đuổi học, không được cấp chứng chỉ tốt nghiệp Trung học, vì vậy không thể ghi tên dự thi Đại học. Về sau, ông đến Thụy Sĩ vào học ở Học viện Kỹ thuật tổng hợp Zurich. Năm 1868, ông được nhận bằng kỹ sư cơ giới; năm sau, ông lại giành được học vị Tiến sĩ triết học ở trường Đại học này.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, Ronghen ở lại Học viện kỹ thuật tổng hợp Zurich, tiếp tục bổ túc thêm chương trình lý học về quang học do giáo sư Căng giảng. Căng phát hiện Ronghen nghiên cứu rất sâu về vật lý, liền mời ông làm trợ giáo cho ông. Sau này, khi Căng trở thành giáo sư vật lý ở trường Đại học Vônsbuốc, ông đưa Ronghen về làm trợ giảng cho ông. Được Căng tận tình hướng dẫn, sau mấy năm Ronghen đã trở thành giáo sư chủ

nhệm khoa Vật lý của một trường Đại học.

Năm 1888, Ronghen 43 tuổi đã là Trưởng phòng nghiên cứu vật lý kiêm giáo sư vật lý của trường Đại học Vónsbuóc. Trong 6 năm sau đó, ông công bố 17 luận văn Khoa học. Năm 1894, Ronghen được bầu làm Hiệu trưởng trường Đại học này. Chính trong năm đó, giáo sư Căng lâm bệnh và qua đời.

Ronghen, sau khi thành danh, vẫn luôn luôn tưởng nhớ đến người thầy của mình. Năm 1896, khi nhận Huân chương vàng của Hội Học thuật Hoàng gia Luân Đôn, ông rơm rớm nước mắt nói với các học giả có mặt:

- Vinh dự tôi có được hôm nay thuộc về giáo sư Căng quá cố. Trước đây, khi tôi làm trợ giáo cho ông, ông luôn luôn khích lệ tôi, dù tôi có sai, ông cũng không làm cho tôi nản lòng. Thưa các bạn, tìm tòi học vấn giống như mò mẫm trong bóng tối, rất cần đến sự ấm áp, tình bạn và sự giúp đỡ biết bao nhiêu!

Tháng 3 năm 1923, Ronghen qua đời vì bị ung thư ruột, hưởng thọ 78 tuổi. Trên một cây cầu lớn ở Béclin có dựng một bức tượng của ông. Dưới tượng có khắc một câu danh ngôn của nhà khoa học vĩ đại này:

“Tự hào thì được, nhưng không được tự cao tự đại”.

## NGƯỜI VỆ SĨ CỦA “CỬA SỔ TÂM HỒN”

“Việc gì ở đời cũng đều dễ thỏa mãn. Chỉ có hai việc rất khó thỏa mãn: một là học tập, hai là tình yêu. Điều lạ lùng là vì sao người ta không học tập với ý nghĩ không biết thỏa mãn và với tâm trạng vừa phải để nói về tình yêu?”

Đoạn danh ngôn này là của Guynxtơrăng\*, một thầy thuốc khoa mắt. Ông cả đời cần cù học tập, mạnh dạn thực hành, đã giành được những thành tựu kiệt xuất về khúc xạ học nhãn khoa, vì vậy năm 1911 đã được giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học.

Con mắt, xưa nay vốn được coi là “cửa sổ của tâm hồn” con người. Nó không chỉ đem lại cho người ta ánh sáng mà còn có thể truyền đạt thế giới nội tâm con người. Guynxtơrăng do những cống hiến lớn lao trong nghiên cứu y học nhãn khoa, nên được người đời ca ngợi là “vệ sĩ của cửa sổ tâm hồn”.

Guynxtơrăng sinh năm 1862 ở Langkruna, một thành phố công nghiệp nằm trên bờ biển Thụy Điển, ở đó có nhà máy đường, nhà máy bột mì, xí nghiệp dược phẩm và nhà máy đóng tàu... Trong khu vực nhà máy đóng tàu, có những ụ tàu lớn, phía đông ụ tàu là khu nhà công nhân mà hơn phân nửa là dân nghèo ở. Cha của Guynxtơrăng là thầy thuốc chữa mắt, phòng khám của ông đặt ở khu dân nghèo.

---

\* *Allvar Gullstrand (1862-1930)*

Y thuật của cha Guynxtorăng là do ông cha truyền lại. Y thuật của ông, danh truyền bốn phương; y đức của ông, người người ca ngợi. Người trong khu dân nghèo bị bệnh mắt đều đến nhờ ông và được ông chữa cho đến khi khỏi. Lẽ ra ông có thể kiếm được nhiều tiền, nhưng thực tế không phải như vậy, gia cảnh ông không sung túc. Ông cha của Guynxtorăng đã dạy con cháu rằng ngoài tiền thuốc men chỉ thu một ít tiền khám chữa bệnh; chữa bệnh là để cứu người, không được lấy việc chữa bệnh để làm giàu. Cha của Guynxtorăng nghiêm túc tuân theo lời dạy của cha ông, lấy tiền khám chữa bệnh ít, nên gia tư không tích lũy được gì. Từ nhỏ, Guynxtorăng đã được cha hun đúc cho phẩm chất này, quyết tâm sau này sẽ kế thừa nghiệp cha, chữa bệnh cứu người.

Nhà máy ở Langkruna hơn phân nửa là do Huân tước Mácmông đầu tư. Khoảng năm Guynxtorăng tốt nghiệp Tiểu học, ông Huân tước lập ra một bệnh viện. Mọi người cứ nghĩ khoa mắt của bệnh viện này phải do cha của Guynxtorăng phụ trách mới phải, nhưng sự thật lại không phải như vậy. Theo ông Huân tước, cha của Guynxtorăng không phải xuất thân từ con đường chính quy là viện Y học, phương pháp chữa bệnh không phù hợp với khoa học, nên đã không mời ông ra làm. Nhưng Huân tước lại không thể không thừa nhận rằng, mọi bệnh mắt khó giải quyết của dân Lankruna toàn do một tay ông chữa lành; thêm vào đó, hai người con trai ông đều làm việc ở nhà máy đóng tàu, cho nên đã phải đồng ý cho người con thứ ba của ông, tức là Guynxtorăng được học trung học miễn phí ở trường do ông sáng lập ra.

Guynxtorăng tốt nghiệp xong trung học, thi vào Viện y học trường đại học Upsala nổi tiếng. Sau khi tốt nghiệp, ông không đến bệnh viện nhà Huân tước thực tập mà trở về bên cha. Ông dùng phương pháp khoa học nghiên cứu y thuật tổ truyền với ước mong mình sẽ có được chút sáng tạo mới mẻ về chữa bệnh mắt.

Tuy Guynxtorăng đã tốt nghiệp Viện Y học, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Về nhà, sau một thời gian nghiên cứu Guynxtorăng cảm nhận một cách sâu sắc rằng những tri thức về khoa mắt mà mình đã học được chưa đủ để làm được nhiệm vụ chính lý y thuật do ông cha truyền lại. Vì vậy, ông quyết định đi Viên (Áo) để trau dồi thêm, đi sâu về quang học sinh lý. Nguyện vọng của ông được cha và người vợ mới cưới ủng hộ.

Sau đó 4 năm, Guynxtorăng hoàn thành nhiệm vụ học tập và được cấp giấy chứng nhận hành nghề. Ông không tìm đến các bệnh viện lớn có điều kiện làm việc tốt hơn hoặc cơ quan nghiên cứu y học, mà lại quay về phòng khám của cha để chữa bệnh cho những người nghèo khổ trong khu dân nghèo.

Ít lâu sau, cha qua đời, Guynxtorăng chính thức kế nghiệp cha, chủ trì các công việc về mắt trong ngôi nhà cũ của họ. Ông tự nhủ mình: “Những người mắc bệnh mắt ở đây, hơn phân nửa là người nghèo, lẽ đương nhiên mình phải gắn gũi họ. Để những người mắt không nhìn thấy được phải mò

mắm đi đến nơi rất xa để khám bệnh, thật là cực hình tàn nhẫn nhất!”

Trong thực tiễn công việc, Guynxtơrăng cảm thấy sâu sắc rằng mắt là cơ quan cảm giác phức tạp và tinh xảo nhất. Mắt người có thể xác định đồng thời độ sâu nông, khoảng cách, độ to nhỏ, hình dáng và màu sắc của vật thể. Công năng của nó vô cùng to lớn, nhưng các nhà y học nghiên cứu nó còn rất hời hợt.

Quả thật, các nhà quang học sinh lý thời bấy giờ chưa biết rõ nguyên nhân hình thành các bệnh như cận thị, viễn thị, tán quang v.v... cũng biết quá ít về vấn đề khúc xạ học, vật thể hình thành hình ảnh của nó như thế nào trong con mắt. Vì thế cũng chưa tìm ra được nhiều phương sách hay để bảo vệ, chăm sóc, chữa chạy cho con mắt.

Guynxtơrăng quyết định thông qua nghiên cứu khúc xạ học, để khám phá điều bí ẩn cả hệ thống quang học của mắt.

Trước hết, ông nghiên cứu tính chất tán quang của giác mạc mắt, phát hiện người mắt lòa (mắt bị tán quang. N.D) chỉ có thể nhìn rõ phương vị dọc mà thấy không rõ phương vị ngang, hoặc chỉ có thể thấy rõ phương vị ngang mà không thấy rõ phương vị dọc. Hóa ra, đó là do giác mạc của mắt không bình thường, có chỗ dày, chỗ mỏng. Sau khi làm rõ nguyên nhân, ông tìm cách lợi dụng mặt kính hình trụ để cân đối tính chiết quang của giác mạc, khắc phục thiếu sót trên của giác mạc, khôi phục lại thị lực cho người có tật. Vấn đề tán quang như vậy là được giải quyết.

Năm 1890, Guynxtơrăng trình bày kết quả nghiên cứu của mình trong luận văn với đầu đề “Đóng góp vào lý thuyết tán quang”. Luận văn mang lại tin mừng cho những người bị tật mắt lòa trên toàn thế giới, được giới y học rất trọng thị, nhờ đó ông đã giành được học vị tiến sĩ y học.

Mùa thu năm 1891, cô con gái thứ tư của Huân tước Mácmông bị bệnh mắt trầm trọng. “Vảy cá mắt” - một màng trắng đục phủ kín con người, có nguy cơ làm cho mắt bị mù rất nhanh. Bác sĩ nhãn khoa ở bệnh viện nhà cô chịu bó tay đã phải mời tới các bác sĩ nhãn khoa danh tiếng của Bắc Âu sang chữa cho cô, nhưng vẫn không có kết quả. Huân tước trong lòng nóng như có lửa đốt.

Tất nhiên Huân tước biết Guynxtơrăng ở gần đây là một chuyên gia khoa mắt xuất sắc, nếu mời ông ấy chữa cho con gái còn tốt gì bằng. Nhưng chết nỗi ngày trước ông đã coi thường cha của Guynxtơrăng, liệu bây giờ ông ấy có thể bỏ qua chuyện cũ mà chữa trị cho con gái mình không? Thà không mời còn hơn đi mời mà lại bị người ta từ chối!

Mùa xuân năm sau, bệnh mắt của cô gái càng trầm trọng thêm. Bạn bè của Huân tước đều nói, bây giờ trừ Guynxtơrăng ra, không ai có thể chữa lành mắt cô. Cả cô gái cũng khẩn khoản xin cha mời Guynxtơrăng về chữa cho mình. Ngài Huân tước đành phải muối mặt cho người đi mời.

Thực ra, Guynxtơrăng từ lâu đã chú ý đến bệnh mắt của cô con gái Huân tước, và đã nghiên cứu bệnh tình của cô dựa vào lời kể của nhiều người. Khổ nỗi cha ông lúc sinh thời đã bị Huân tước đối xử lạnh nhạt, ông

không muốn “thấy người sang bắt quàng làm họ”, vì vậy không muốn tự mình xin đứng ra gánh vác việc đó. Nhưng ông nghiêm túc tuân theo lời dạy của ông cha, chữa bệnh cứu người, cho nên khi Huân tước cử người đến mời, ông không tính gì chuyện cũ, đi chữa bệnh ngay.

Sau khi kiểm tra cẩn thận mắt cô gái, Guynxtorăng quả quyết bệnh mắt của cô rất trầm trọng, chỉ có cắt đi “vảy cá” mới có thể làm cho mắt cô sáng lại.

Huân tước lại lo lắng, do dự. Trong điều kiện lúc bấy giờ, mổ “vảy cá” là một việc rất khó, làm không khéo thì sẽ mù cả hai mắt. Nhưng cô con gái đã không còn cách gì chịu nổi đau đớn nữa, kiên quyết muốn Guynxtorăng mổ cho. Huân tước không biết làm thế nào, đành phải đồng ý.

Người nhà Huân tước cũng thẳng theo dõi xem Guynxtorăng cắt vảy cá. Thực ra, phẫu thuật này Guynxtorăng đã thành công nhiều lần rồi. Ông mạnh dạn, cẩn thận hoàn thành ca mổ, làm cho mắt cô tiểu thư sáng lại.

Sự kiện này làm xôn xao Lankruna và lan truyền ra ngoài. Huân tước vô cùng cảm kích, quyết định mời Guynxtorăng làm chủ nhiệm khoa mắt bệnh viện của ông. Nhưng Guynxtorăng khéo léo từ chối, vẫn quay về phòng khám của mình.

Ít lâu sau, Viện Y học Trường Đại học Upsala mời Guynxtorăng, người sinh viên vốn dĩ tài giỏi này về làm giáo sư Khoa mắt của Viện Guynxtorăng suy đi nghĩ lại nhiều lần, cảm thấy việc nhận lời mời này có thể giúp ông đạt được những thành quả lớn hơn về mặt nghiên cứu khúc xạ học về mắt, và có thể cứu được nhiều người mắc bệnh mắt hơn, vì vậy ông kiên quyết đóng cửa phòng khám ở Lankruna đi nhậm chức.

Quả nhiên, Guynxtorăng nhanh chóng có được thành quả nghiên cứu mới. Năm 1892, ông công bố luận văn liên quan đến tật lác mắt, đưa ra những kiến giải sâu sắc về phương pháp chẩn đoán, phân biệt và kiểm tra loại bệnh này. Phương pháp của ông đã được ứng dụng rộng rãi trong lâm sàng. Cùng năm ấy, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc bệnh viện mắt ở thủ đô Xtóckhôm.

Tiếp đó, Guynxtorăng lại nghiên cứu về cơ chế điều tiết của cận thị và đã thành công. Qua nghiên cứu, ông phát hiện khi mắt nhìn vật thể ở gần, thì phải điều tiết độ dày của thủy tinh thể mới có thể làm cho hình ảnh của vật thể hiện rõ trên võng mạc, điều này giống như máy ảnh khi chụp vật thể ở gần thì phải thay đổi tiêu cự của ống kính. Ông còn dùng phương pháp phân tích toán học để nghiên cứu sự biến hóa của thủy tinh thể, kết quả tính toán của ông cơ bản giống với số liệu đo thực tế.

Guynxtorăng thấy, nếu có một dụng cụ khoa học để kiểm tra mắt sẽ giúp trực tiếp quan sát được sự biến hóa ở bên trong con mắt. Dựa vào tri thức uyên bác của mình, năm 1911 ông nghiên cứu làm ra một loại đèn đặc biệt chiếu ra những tia vừa sáng vừa tập trung, kết hợp sử dụng loại đèn này với kính hiển vi có thể kiểm tra được sự biến hóa ở bên trong con mắt. Loại đèn này đến nay vẫn là một trong những dụng cụ quan trọng thầy

thuốc khoa mắt vẫn dùng.

Do những thành tựu xuất sắc trong nghiên cứu về mắt, đặc biệt là khúc xạ học về mắt, năm 1911 Guynxtơrăng được nhận giải thưởng Nôben. Sau đó, ông quay về quê hương, xây lại nhà cũ của cha ông thành một trung tâm nghiên cứu chữa mắt, tiếp tục phục vụ nhân dân địa phương.

Năm 1930, Guynxtơrăng qua đời ở Xtốckhôm. Là “người vệ sĩ của cửa sổ tâm hồn”, ông đã cống hiến trọn đời mình cho những người bị bệnh về mắt. Người đời khi tôn sùng những cống hiến xuất sắc của ông đối với “cửa sổ của tâm hồn” sẽ chẳng bao giờ quên chính ông cũng là một con người có tâm hồn vô cùng đẹp đẽ.

## ĐỨC VUA KHÔNG MŨ MIỆN VỀ SINH LÝ HỌC

Tại thành phố Riadan miền trung nước Nga, có một gia đình nọ nuôi một con chó. Con chó này rất dữ, thấy người là nó sủa loạn lên. Trẻ con rất sợ không đứa nào dám đến gần nó.

Một hôm, có một chú bé đầu rất to đi ngang qua nhà, con chó xông ra sủa inh ỏi, thấy vậy chú rất đỗi ngạc nhiên hỏi các bạn chung quanh:

- Họ việc gì phải dùng dây xích xích chó lại?

- Giống này cần người đấy!

- Tớ không tin - Chú bé vừa nói vừa đi về phía con chó - Tháo xích ra, nó mới không cần người chứ!

- Đùng, đùng! Mấy bạn nhỏ vừa hét vừa tháo chạy tán loạn.

Chú bé tháo xích cho chó thật. Điều lạ lùng là nó chẳng những không cắn chú, trái lại còn nguây nguẩy vẫy đuôi, ngoan ngoãn để cho chú bé vuốt ve nó. Từ đó, con chó không còn sủa càn nữa.

Lúc đó, chú bé cũng chẳng biết vì sao sau khi được tháo xích, con chó không hung dữ nữa. Mãi sau này, khi đã thành một học giả nổi tiếng, “chú bé” ấy trong khi giảng giải vẫn đặc biệt thích nhắc lại câu chuyện trên.

- Các bạn biết không? Mắc xích vào, đó là một sự kích thích đối với con chó ấy và cũng là một điều kiện. Điều kiện này gây ra phản xạ tự bảo vệ của nó, vì vậy con chó biến thành rất hung dữ. Một khi loại bỏ điều kiện này thì sẽ không gây ra phản xạ tự bảo vệ đó nữa, vì vậy nó trở nên ngoan ngoãn.

Vị học giả thấy người nghe có vẻ hiểu ra vấn đề, liền nói tiếp:

“Đó là một thí dụ về phản xạ có điều kiện.

Vị học giả này là ai vậy? Thừa chính là Páplop\*, người được người đời ca ngợi là “ông vua không mũ miện về sinh lý học”. Phản xạ có điều kiện là một phát hiện quan trọng trong khi ông nghiên cứu quá trình sinh lý tiêu hóa. Do thành tích to lớn về nghiên cứu tiêu hóa, năm 1904, ông được giải

---

\* Ivan Petrovitch Pavlov (1849 - 1936)

Nôben về sinh lý học và y học. Nên biết rằng, ông là nhà khoa học đầu tiên trong các nhà sinh lý học thế giới, được hưởng vinh dự cao quý này.

Páplóp là con một giáo sĩ nghèo. Ông đã sống qua thời ấu thơ và thời thiếu niên ở thành phố Riadan. Năm 1870, Páplóp 21 tuổi vào trường Đại học Pêtécbua học sinh lý học... Khi ông vào kinh đô để học, trong túi chỉ có tờ “chứng minh thư nghèo khổ”, vì vậy ông được miễn học phí. Nhưng nghèo khổ không cản trở ông chịu khó học tập. Khi tốt nghiệp, ông được thưởng Huy chương vàng. Về sau, ông chuyển đến Học viện Quân y để trau dồi thêm. Khi 41 tuổi, ông được bầu làm giáo sư. Ở học viện này, ông đã sống qua hơn 40 năm.

Nghiên cứu sinh lý của hệ thống tiêu hóa, phải quan sát trong một thời gian dài hoạt động tiêu hóa trong người của động vật. Nhưng những hoạt động tiêu hóa này làm thế nào để có thể quan sát được? Thế là Páplóp dùng thủ thuật ngoại khoa cải tiến phương pháp thực nghiệm.

Một buổi sáng nọ, người giúp việc của Páplóp lôi một con chó đói lên bàn thực nghiệm. Sau khi mọi việc đã chuẩn bị xong, họ liền đem cho con chó một đĩa thịt tươi. Nó tham lam ngoạm lấy thịt, nhai mấy cái rồi nuốt.

Nhưng thịt đã nuốt lại rơi vào đĩa. Thế là thế nào? Hóa ra thực quản của nó qua giải phẫu đã bị cắt rời, hai đầu thực quản bị cắt được khâu lại trên da cổ. Vì vậy những miếng thịt con chó nuốt đã rơi vào đĩa qua chỗ thực quản bị cắt.

Con chó vẫn ăn lấy ăn để, nhưng thịt thì vẫn không vào được dạ dày, nên nó ăn mãi không no. Còn thịt trong đĩa vẫn còn nguyên.

Nhìn dưới bụng chó thấy lòng thông một ống cao su rất mảnh. Dạ dày con chó vốn dĩ đã mổ, tại chỗ mổ người ta cắm một ống rò thông ra ngoài nối với ống cao su.

Một hiện tượng lạ lùng xuất hiện. Bốn, năm phút sau khi con chó hoài công ăn thịt, trong ống cao su chảy ra rất nhiều dịch vị. Vì dạ dày con chó này rỗng không, nên dịch vị không có lần thức ăn.

Dịch vị không ngừng tiết ra là do sự xung động của cặp dây thần kinh não số 10 - dây thần kinh phế vị gây nên. Páplóp cũng đã mổ dây thần kinh phế vị của con chó này, kéo ra một sợi tơ. Bây giờ ông chỉ hơi đụng vào sợi tơ, như vậy là cắt đứt mối liên hệ giữa não và dạ dày. Kết quả, dù con chó vẫn nuốt liên tiếp thịt tươi, nhưng dịch vị lại ngừng tiết ra.

Thực nghiệm này gọi là “nuôi giả”. Nó có thể làm cho người ta quan sát được tình hình tiết dịch vị của tuyến tiêu hóa của chó. Sau này, thực nghiệm nổi tiếng trên đây được ghi chép lại trong tất cả các sách giáo khoa sinh lý học.

Páplóp mới 41 tuổi đã làm giáo sư, nhưng vì ông kiêm nhiệm, lương bổng không nhiều, nên cuộc sống không được sung túc cho lắm.

Những học trò của ông quyết định giúp đỡ cho người thầy của họ. Họ gom góp được một món tiền; nhưng họ biết chắc Páplóp tuyệt đối sẽ không nhận sự “bố thí” của người khác, bèn nghĩ ra một cách.



Một hôm, họ nói với ông:

- Thưa thầy, có một nhóm thầy thuốc yêu cầu thầy mở cho họ một khóa đặc biệt, giảng về thần kinh tim. Đây là số tiền họ đưa để chi phí mở lớp.

Páplóp nói:

- Được, cũng phải có ít kinh phí.

Sau đó mấy ngày, đám học trò thấy trong phòng thực nghiệm có thêm một số chó, chuột thiên trúc và thỏ. Họ vỡ lẽ là Páplóp đã dùng khoản tiền ấy để mua các con vật. Khóa học đặc biệt tiến hành rất thành công, nhưng kế hoạch của những người học trò muốn giúp đỡ Páplóp về kinh tế lại thất bại.

Từ những năm đầu của thế kỷ 20, Páplóp bắt đầu nghiên cứu hoạt động của thần kinh cao cấp, lần đầu tiên phát hiện ra quy luật hoạt động của chức năng vỏ não.

Ông lại phẫu thuật chó. Lần này ông khoan một lỗ nhỏ trên quai hàm chó, dùng một ống dẫn rất mảnh đặt trên tuyến nước bọt. Khi chó ăn, nước bọt tiết ra, một phần nước bọt qua ống dẫn chảy ra ngoài.

Qua thực nghiệm, Páplóp phát hiện, chỉ cần đồ ăn đưa vào miệng chó là chó sẽ tiết ra nước bọt. Nếu thức ăn ướt, nước bọt tiết ra ít một chút; thức ăn khô, nước bọt tiết ra nhiều hơn một chút. Hoạt động phản xạ này, ở chó và mọi động vật khác đều có, cho nên Páplóp gọi nó là phản xạ không điều kiện.

Cũng qua thực nghiệm, ông lại phát hiện thấy một hiện tượng hết sức quan trọng. Ngoài những thức ăn kích thích gây ra sự tiết nước bọt ở miệng chó ra, những kích thích khác như ánh sáng, âm thanh v.v., cũng có thể gây ra sự tiết dịch vị của chó. Điều kiện là sau khi kích thích chó thì cho nó ăn ngay.

Khi làm thực nghiệm này, nhiều người xem cảm thấy không lý giải được. Páplóp bèn giơ lên một quả chanh:

- Các vị đều biết quả chanh là gì, vị chua của chanh thế nào. Tôi không có ý định đưa nó vào miệng các vị, mà chỉ cho các vị nhìn thử...

Ông vừa nói đến đây, trong miệng tất cả những người có mặt đều thấy ứa nước bọt, nhiều người đã nuốt luôn và cười thành tiếng.

- Các vị không ăn chanh nhưng lại chảy nước bọt. Đó là vì các vị đã từng ăn chanh, biết nó rất chua, cho nên hề nhìn thấy nó là chảy nước bọt. Phản xạ chảy nước bọt này là có điều kiện, vì vậy chúng tôi gọi nó là phản xạ có điều kiện.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, chính quyền Xô Viết phải đương đầu với sự tấn công điên cuồng của kẻ thù trong, ngoài nước. Phòng thí nghiệm của Páplóp thường xuyên bị mất điện, cắt nước. Do thiếu thức ăn, chó dùng để thực nghiệm cũng bị chết đói hết con nọ đến con kia.

Năm 1919, Lênin uỷ thác Goócki đến thăm Páplóp và hỏi ông có khó khăn gì.

Páplóp xúc động nói:

- Chúng tôi cần chó, rất cần chó! Đồng sự của tôi buộc phải ra phố bắt chó!

Các bạn đồng nghiệp của ông bổ xung:

- Không phải chỉ có thế. Bản thân đồng chí Páplop cũng để bụng rộng đi khắp nơi bắt chó đói!

Goócki nghe nói phì cười. Páplop bất giác cũng cười thành tiếng.

Bàn luận một lúc, Goócki nói với giọng nghiêm túc và chân thành:

- Căn cứ vào chỉ thị của đồng chí Lênin, cơ quan hữu quan có trách nhiệm tăng khẩu phần lương thực và thực phẩm cho đồng chí...

Páplop cắt ngang lời Goócki :

- Không cần, không cần! Cấp cho người khác bao nhiêu thì cấp cho tôi bấy nhiêu. Không nên cấp nhiều hơn!

Năm 1935, Páplop với tư cách người cao tuổi, 86 tuổi, chủ trì Hội nghị sinh lý học quốc tế khoá XV họp ở Liên Xô và vinh dự được nhận danh hiệu "Ngọn cờ đầu của giới sinh vật học toàn thế giới". Tháng 2 năm sau, nhà khoa học được mọi người ca tụng là "Ông vua không mũ miện về sinh lý học" qua đời.

Vào những giờ phút cuối cùng của cuộc đời, Páplop viết cho thanh niên một lá thư, thiết tha mong muốn ở họ 3 điều: từng bước tiến lên, khiêm tốn và nhiệt tình. Chắc chắn đây là sự tổng kết sự nghiệp vĩ đại của đời ông.

## NGƯỜI ĐI TIÊN PHONG VÀO VŨ TRỤ

"Trái đất là cái nôi của nhân loại, nhưng con người không thể sống mãi trong nôi. Họ phải không ngừng chinh phục thế giới và không gian sinh tồn, thoát khỏi sức nặng tròng xuyên qua tầng khí quyển, sau chinh phục cả thái dương hệ".

Đoạn danh ngôn này là của nhà khoa học Nga. Ông chính là Xiôncôpxki\* Người đi tiên phong vào vũ trụ. Cha của Xiôncôpxki là một người trồng coi rừng. Bảy tuổi, Xiôncôpxki cắp sách đến trường, học hành không chăm chỉ lắm. Hết năm học kết quả thi của cậu không tốt, cố mãi mới được lên lớp.

Nhưng cậu bé này lại sớm có óc tưởng tượng phi thường. Một lần, mẹ cậu cho cậu một quả bóng hơi. Thứ đồ chơi có thể bay lên không trung này làm cho cậu rất thích thú. Cậu thường mãi mê ngắm nhìn nó, trong bụng nghĩ nếu được ngồi lên để bay lên bầu trời đầy sao, nơi chưa ai đến bao giờ thì hay biết bao nhiêu!

Năm 1867, Xiôncôpxki 10 tuổi, mắc bệnh tinh hồng nhiệt, di chứng để lại sau khi khỏi bệnh thật khủng khiếp. Hai tai hầu như không nghe thấy gì. Từ đó, cậu thành người nửa điếc, không thể đi học được nữa, đành phải ở nhà. Việc giáo dục của nhà trường đối với nhà khoa học vũ trụ tương lai này chấm dứt ở đây.

---

\* *Konstantine Edouardovitch Tsiolkovski(1875-1935)*

Thật hoá vô đơn chí. Sau đó hai năm, người mẹ luôn luôn tận tình chăm sóc cậu không may đã qua đời. Xiôncôpxki chìm trong đau khổ, thường một mình đến khóc bên mộ mẹ trong rừng bạch dương. Được cha khuyên bảo nhiều lần, cậu mới dần dần nguôi ngoai.

Mặc dù vậy, cậu vẫn cảm thấy cô đơn. Một buổi tối, trăng sáng vàng vạc, cậu từ cửa sổ gác xép tầng trên cùng chui ra, ngồi trên mái nhà ngẩng nhìn bầu trời. Trời đêm mênh mông, trăng sáng trong, khi ẩn khi hiện giữa đám mây, muôn triệu vì sao nhấp nháy như đang vờ gọi cậu lên chơi.

Ôi Bầu trời! Ôi những vì sao! Các bạn sao giống ta thế nhỉ, chẳng nghe thấy âm thanh gì có lẽ chúng ta đều là những kẻ điếc! Có lẽ các bạn cũng cảm thấy buồn tẻ như ta. Thôi được, để ta cưỡi một con chim lớn bay lên chỗ các bạn cùng nô đùa!

Sáng hôm sau, Xiôncôpxki lúi húi đi tìm các thanh gỗ, các mảnh bìa cứng. Hi hục mấy ngày, Xiôncôpxki làm được một con chim thật to, nhưng nó làm sao bay lên được? Điều này khiến cho cậu buồn rầu.

Năm 14 tuổi, Xiôncôpxki tìm được trong số sách cũ của cha mấy quyển về khoa học tự nhiên. Tò mò cậu đem ra đọc, càng đọc càng thấy say mê. Những trang sách mở ra trước mắt cậu một vũ trụ thu nhỏ mà trước nay cậu chưa hề biết tới.

Hừ, té ra muốn bay lên trời phải có thật nhiều kiến thức khoa học!

Từ đó, Xiôncôpxki cứ theo những điều trong sách dạy, mày mò làm đủ các thứ mô hình, nào là ô tô chạy bằng hơi nước, những quả bóng hơi bằng giấy, cối xay gió v.v. Trong quá trình đó, cậu cũng dần dần học được nghề xây, nghề nguội và kỹ năng sử dụng các công cụ.

Một lần, đọc xong một quyển sách về trắc lượng học, cậu đã phỏng theo hình vẽ trong sách làm ra một chiếc máy đo đạc. Chiếc máy này có thể đo đạc được không nhỉ? Độ chính xác của nó thế nào? Nghĩ vậy, cậu quyết định mang đi thử.

Cậu đem cái máy ra đo cự ly từ nhà đến một đài quan sát ở phía trước, sau đó dùng chân đo lại từng mét, từng mét. Trẻ con trên đường phố thấy cậu làm như vậy léo đéo đi theo sau, vừa nhảy vừa cười, cậu cũng không mảy may để ý. Khi cự ly thực tế đo được và cự ly đo bằng máy giống nhau, cậu phấn khởi nhảy cẫng lên, ôm chầm lấy một cậu bé rồi kêu lên:

- Cái máy này rất tốt, bạn phải tin nó! Con người, cái gì cũng phát minh ra được, bạn có biết không?

Thấm thoát Xiôncôpxki đã 16 tuổi. Cha cậu thấy phải bàn với cậu chuyện tương lai.

- Con ơi, rồi đây con định làm gì?

- Thế mà bố phải hỏi. Con muốn làm nhà khoa học, con muốn phát minh, sáng tạo!

Cha cậu mỉm cười:

- Con ảo tưởng quá. Muốn làm nhà khoa học, muốn phát minh, sáng tạo thì phải học Đại học. Bố lấy đâu tiền để cho con đi học Đại học? Vả lại,

dù có tiền đi nữa, con chưa học Trung học, tai còn có bệnh, trường Đại học nào chịu nhận con? Bố nghĩ con nên học lấy một nghề, rồi ra làm một công việc gì đó.

- Không, con không làm công việc gì khác! - Xiôncôpxki khẳng khái nói:

- Bố, bố cho con đi Matxcova đi, ở đó có nhiều học giả và giáo sư, họ sẽ giúp con. Nếu không thì con đi thư viện, ở đó con tự học. Con tin tưởng sẽ thành công.

Không còn cách nào khác, người cha đành gật đầu đồng ý. Nhưng ông cho con biết mỗi tháng chỉ có thể cung cấp sinh hoạt phí từ 10 đến 15 rúp.

Đến Matxcova, chàng thanh niên Xiôncôpxki tứ cố vô thân, đến ở nhờ nhà một người đàn bà nghèo làm nghề giặt quần áo. Sáng sớm hôm sau, cậu đã tìm tới Thư viện Sentốp. Sách ở đây quá nhiều, cậu vừa ngạc nhiên vừa phấn khởi. Cậu tần ngần không biết nên đọc quyển nào trước.

Phêđôrốp, người quản lý Thư viện là một người tri thức rất phong phú, đối xử với người khác cũng rất trung hậu, nhiệt tình. Chí lớn của chàng thanh niên đứng trước mặt ông làm cho ông cảm động, ông khuyên Xiôncôpxki định ra trước một kế hoạch đọc sách. Từ đó, những sách về toán học, vật lý học, cơ giới học, hoá học, thiên văn học v.v. theo cùng Xiôncôpxki hết ngày nọ đến đêm kia.

Xiôncôpxki trung học cũng chưa qua, nay lại tự học những giáo trình lý thuyết cao sâu như thế này thì rõ ràng là vất vả vô cùng. Nhưng cậu vững tin: Người khác có thể viết ra những quyển sách như thế này, chắc chắn mình cũng có thể đọc và hiểu được nó. Được sự hướng dẫn tận tình của Phêđôrốp, cứ như thế, từ chỗ không hiểu đến chỗ hiểu, Xiôncôpxki dần dần nắm được những lý thuyết cao sâu này.

Để tiết kiệm chi tiêu và thời gian, cứ ba ngày Xiôncôpxki đến hiệu bánh mì mua bánh mì một lần. Tiền còn thừa, phần lớn dùng mua sách và đồ dùng thực nghiệm. Vì ăn kém ngủ ít, anh bị yếu đi rất nhiều.

Ba năm đã trôi qua. Biết tình hình của con ở Matxcova, người cha rất đau lòng. Ông viết thư cho con bắt con phải về. Xiôncôpxki không làm thay đổi được ý định của cha, đành phải quay về quê.

Về nhà chưa được hai năm, qua các kỳ sát hạch, Xiôncôpxki được nhận làm giáo viên. Mùa đông năm 1879, anh đến Caluga dạy số học, đại số và vật lý ở một trường sơ cấp kỹ thuật.

Ngoài giờ dạy học, Xiôncôpxki dốc sức nghiên cứu các thứ lý thuyết về vũ trụ.

Năm 1881, sau khi nghiên cứu lý thuyết vận động của thể khí, Xiôncôpxki 24 tuổi đã viết bản luận văn khoa học đầu tiên và gửi đến Hiệp hội vật lý hóa học, Pêtécboa. Ít lâu sau, anh nhận được ý kiến đánh giá của Hiệp hội về bản luận văn:

“Luận văn không có nội dung gì mới, kết luận cũng chưa hoàn toàn chính xác. Nhưng qua luận văn, thể hiện rõ tác giả có năng lực tương đối khá và tinh thần hăng say lao động. Vì vậy, mong tác giả tiếp tục tự bồi dưỡng”.

Hóa ra vấn đề Xiôncốpxki nghiên cứu, từ lâu người ta đã giải quyết rồi. Anh không nắm được những thông tin khoa học nên đã lặp lại công việc người khác đã làm. Nhưng anh không nản lòng, ít lâu sau, Xiôncốpxki viết bản luận văn thứ hai “Lực học cơ thể sinh vật”. Bản luận văn được một nhà sinh vật học nổi tiếng đánh giá tốt, do đó anh cũng được bầu làm hội viên của Hiệp hội Vật lý - Hóa học.

Được sự cổ vũ của thành công đầu tiên, năm 1883 Xiôncốpxki viết tiếp luận văn “Không gian tự do”, lần đầu tiên nêu ra nguyên lý tàu vũ trụ phải lợi dụng phản lực và vẽ bản phác thảo sơ đồ đầu tiên của con tàu vũ trụ. Trong luận văn này, lần đầu tiên Xiôncốpxki còn nói đến vệ tinh nhân tạo của trái đất: giống như mặt trăng, nó ngoài tầng khí quyển, nhưng lại rất gần trái đất; nó có thể thành “trạm khởi hành” và “trạm tiếp nhiên liệu” của con tàu vũ trụ tương lai, cũng có nghĩa đó là một sân bay vũ trụ. Có nó, con người có thể tiến thêm một bước trong việc chinh phục không gian vũ trụ.

Sau đó ít lâu, Xiôncốpxki tập trung chú ý vào việc thiết kế phi thuyền, viết công trình “Lý thuyết khí cầu và thực nghiệm”. Ông đã gửi sơ đồ thiết kế và mô hình phi thuyền mà ông đã dày công sáng tạo cho nhà hóa học kiệt xuất Mendêlêép. Sau khi nghiên cứu kỹ, Mendêlêép giới thiệu nó với ngành hàng không. Nhưng các viên chức của ngành hàng không đã coi thường, đem nó xếp xó.

Không được Chính phủ ủng hộ, kế hoạch chế tạo phi thuyền giữa chừng thất bại. Xiôncốpxki lại chuyển sang nghiên cứu máy bay. Năm 1894, ông công bố công trình nghiên cứu “Máy bay và máy phi hành hàng không” và thiết kế một loại “máy bay hình chim”. Hình dáng bên ngoài của loại máy bay này hoàn toàn phù hợp với những nguyên lý của động lực học hiện đại; thân máy bay dáng thuôn, đuôi cánh máy bay hình cong, phần đuôi có bộ phận điều khiển lên xuống... Đáng tiếc là thiết kế của ông vẫn không được các ngành liên quan coi trọng.

Khó khăn và trắc trở không làm cho Xiôncốpxki từ bỏ hoài bão của mình. Với nghị lực phi thường, ông kiên trì công tác nghiên cứu. Năm 1903, công trình nghiên cứu “Sử dụng công cụ phản lực nghiên cứu không gian vũ trụ” đã góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu lý thuyết về vũ trụ bước vào một giai đoạn phát triển mới.

“Công cụ phản lực” của Xiôncốpxki thực ra chính là tên lửa. Trong công trình nghiên cứu này, trước tiên ông trình bày rõ lý thuyết về tên lửa, phân tích khả năng có thể dùng tên lửa vào việc liên lạc giữa các vì sao. Ông chỉ ra rằng, trong khoảng không vũ trụ không có không khí, khí cầu và máy bay đều không thể vượt ra ngoài tầng khí quyển trái đất, cho nên cũng không thể dùng chúng để đưa người và dụng cụ nghiên cứu khoa học ra ngoài phạm vi tầng khí quyển. Liệu có thể dùng đại bác bắn đạn bay vào vũ trụ được không? Cũng không được. Vì gia tốc khi đạn bắn ra sẽ gây tử vong cho người du hành, làm hỏng dụng cụ thí nghiệm khoa học. Cho nên biện pháp duy nhất là sử dụng tên lửa.

Theo Xiôncốpxki, tốc độ tên lửa khi rời mặt đất không nhanh bằng đạn đại bác, song trong quá trình bay nó dần dần gia tốc, cuối cùng có thể đạt đến tốc độ vượt ra khỏi tầng khí quyển của trái đất. Như vậy là sự an toàn của người và dụng cụ thí nghiệm đều được bảo đảm.

Vậy loại tên lửa này nên sử dụng nhiên liệu gì? Ông cho rằng phải sử dụng nhiên liệu thể lỏng. Lượng phát nhiệt của nhiên liệu thể lỏng lớn hơn lượng phát nhiệt của thuốc súng là nhiên liệu thể rắn, tốc độ khí lưu của phản lực cũng lớn hơn ở thể rắn. Ông tưởng tượng trong loại tên lửa này có hai hòm tách rời nhau, một hòm thì chứa Hydrô hóa lỏng, một hòm thì chứa ôxi hóa lỏng, sau khi hai chất đó hỗn hợp lại thì lập tức sẽ cháy. Hơi đốt theo ống dẫn phụt ra với tốc độ cao đẩy tên lửa phóng lên.

12 năm sau, trong luận văn “Đi vào vũ trụ” Xiôncốpxki nêu ra sự tưởng tượng khoa học làm thế nào để tên lửa quay về trái đất. Khi quay trở về trái đất, tốc độ tên lửa cực nhanh, sự ma sát giữa nó và tầng khí quyển chung quanh sinh ra nhiệt độ cao sẽ đốt cháy tên lửa. Để tránh xảy ra hiện tượng này, Xiôncốpxki đề ra phương pháp sử dụng ô xi hóa lỏng để làm lạnh vỏ ngoài tên lửa. Điều này làm cho tên lửa có khả năng quay về trái đất an toàn.

Trong điều kiện lúc bấy giờ, những thành quả nghiên cứu này của Xiôncốpxki tất nhiên chưa thể ứng dụng vào thực tế, chỉ có thể là một sự nghiên cứu về lý thuyết.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, công tác nghiên cứu của Xiôncốpxki được Chính phủ Xô Viết rất coi trọng. Năm 1918, các công trình khoa học của ông được tái bản. Năm sau, ông được bầu làm thành viên Viện nghiên cứu chủ nghĩa xã hội (trực thuộc Viện khoa học Liên Xô). Năm 1921, Chính phủ Liên Xô tôn vinh ông là chuyên gia hàng không và nhà khoa học, cấp cho ông tiền trợ cấp suốt đời.

Tuy đã là ông già 60 tuổi, Xiôncốpxki vẫn tiếp tục nghiên cứu về vũ trụ. Năm 1926, ông công bố luận văn “Đoàn tàu tên lửa”, nêu ra lần đầu tiên ý tưởng về tên lửa nhiều tầng, và kiến nghị dùng loại tên lửa này để khắc phục sức hút của quả đất, đạt được tốc độ cần thiết để đi vào khoảng không vũ trụ.

Tháng 9 năm 1935, Xiôncốpxki ngừng thở. Hai mươi hai năm sau khi ông qua đời, vệ tinh nhân tạo đầu tiên trong lịch sử vũ trụ phóng thành công. Ngày nay, hàng không vũ trụ đã thành hiện thực, và người ta mãi mãi sẽ không bao giờ quên những cống hiến kiệt xuất của Xiôncốpxki, người đi tiên phong vào vũ trụ.

## MẸ CỦA RADI

Radi là một nguyên tố hiếm. Nó không cần nhờ vào vật nào bên ngoài mới có thể phát quang, phát nhiệt, nó có năng lượng rất lớn. Sự phát hiện Radi mở ra một lĩnh vực mới cho thế giới khoa học, từ đó ra đời môn phóng

xạ học, thúc đẩy khoa học nguyên tử phát triển. Về sau, Rađi được dùng trong y học, đem lại hạnh phúc lớn cho nhân loại.

Câu chuyện về phát hiện ra Rađi đã bắt đầu như thế nào?

Mùa đông năm 1891, một nữ thanh niên Ba Lan gầy yếu một mình đến Pari.

Cô đi xe hạng tư đến Pari. Hành lý của cô là một chiếc hòm gỗ to màu nâu, trên viết hai chữ Ma.S viết tắt tên của Mari Scôlốpxca<sup>(\*)</sup>.

Ra khỏi ga, cô bước lên một chiếc xe ngựa công cộng hai tầng và leo lên tầng trên, không mái che nắng gió. Ngồi ở tầng này, chẳng những giá vé rẻ mà còn có thể ngắm nhìn thỏa thuê quang cảnh đường phố Pari.

Trong lúc xe ngựa chạy, cô rướn cổ ra tham lam quan sát mọi thứ chung quanh. Khi xe đến gần trường Đại học Pari, cô xuống xe vội vàng vàng chạy về phía "hoàng cung tri thức".

"Trời! Ngày 3 tháng 11 khai giảng!" - Cô đọc tờ thông cáo dán trên tường gần trường Đại học, lòng tràn đầy vui sướng.

Năm nay Mari 24 tuổi. 16 tuổi, cô tốt nghiệp trường Trung học nữ sinh Vácxava với thành tích xuất sắc, được thưởng huy chương vàng. Lúc ấy, Balan đã bị ba nước Nga, Phổ, Áo, chia cắt, phụ nữ ở Ba Lan không có quyền học Đại học. Gia cảnh túng bần, không có điều kiện ra nước ngoài học lên, Mari về nông thôn làm gia sư 5 năm, dành dụm được ít tiền chuẩn bị đi Pari học Đại học. Bây giờ nguyện vọng của cô sắp được thực hiện.

Mari được vào học ở khoa Vật lý Trường Đại học Pari. Trường Đại học Pari là trường nổi tiếng ở châu Âu, ở đó có rất nhiều nhà khoa học và giáo sư nổi tiếng. Cô gái Ba Lan nghèo khổ này bao giờ cũng tới lớp rất sớm, luôn luôn ngồi ở hàng đầu, hết sức chăm chú lắng nghe giáo sư giảng giải. Tan lớp, cô không làm thực nghiệm thì đi thư viện đọc sách hoặc học tiếng Pháp. Cô nhanh chóng trở thành sinh viên ưu tú nhất của lớp.

Mari sống rất vất vả. Cô thuê một gác xép vừa nhỏ vừa thấp, mùa hè oi bức, mùa đông lạnh lẽo. Để dồn thời gian học tập, cô thường mấy ngày không làm thức ăn, chỉ ăn một ít bánh mì phết bơ. Buổi tối, để tiết kiệm dầu đèn, cô đến thư viện gần đó đọc sách; thư viện đóng cửa, cô về nhà thấp chiếc đèn dầu con, học mãi đến 2, 3 giờ sáng mới đi ngủ.

Vì thiếu dinh dưỡng lâu ngày, cô bị chứng thiếu máu. Một hôm, Mari bỗng nhiên choáng váng ngã xuống trước mặt một người bạn. Bạn cô sợ cuống lên, vội vàng đi gọi người anh rể cô đến cứu chữa.

Anh rể Mari là thầy thuốc. Khi ông đến, Mari đã tỉnh lại và đang chuẩn bị bài ngày hôm sau. Ông kiểm tra sức khỏe Mari, quan sát thấy bát đĩa trong phòng sạch sẽ, xoong nồi trống rỗng

Ông đã hiểu tất cả.

- Hôm nay, em đã ăn những gì?

- Hôm nay? ... Em không biết... Hình như em vừa ăn trưa...

---

<sup>(\*)</sup> Marie Skolowska / Marie Curie (1867 - 1934)

Người anh rể truy hỏi ráo riết:

- Rốt cuộc là em đã ăn những gì?
- Một ít anh đào và ... và vài thứ...

Mari đành nói thật: Từ tối hôm kia đến giờ, cô chỉ ăn một mớ củ cải nhỏ, nửa cân anh đào ngủ được 4 tiếng.

Cô nữ sinh viên Ba Lan nghèo khổ này đã chịu khó chịu khổ như vậy khi học ở trường Đại học Pari. Mùa hè năm 1893, cô đỗ đầu khoa Vật lý, được cấp bằng Thạc sĩ vật lý. Mùa hè năm sau, cô lại đỗ thứ hai khoa toán, lại được cấp bằng Thạc sĩ toán học.

Sau khi tốt nghiệp, cô muốn về Ba Lan phục vụ Tổ quốc, nhưng vì đã kết bạn với nhà vật lý Pháp cùng chung chí hướng Pie Quyri nên quyết định ở lại Pháp làm việc. Năm 1895, hai người kết hôn. Cô Mari đã trở thành bà Quyri.

Chính vào năm họ lấy nhau, nhà khoa học Đức Ronghen phát hiện ra tia X quang có thể xuyên qua vật chất thể rắn. Năm sau, nhà vật lý học Pháp Beccoren lại phát hiện quặng Urani có thể phóng ra một loại tia kỳ diệu tương tự tia X quang.

Tại sao quặng Urani có thể phóng ra loại tia này? Đối với vấn đề này, Mari nảy sinh một sự hứng thú mãnh liệt. Bà quyết định chọn vấn đề này làm đề tài của luận văn Tiến sĩ. Một cuộc tìm tòi vĩ đại trong lịch sử khoa học bắt đầu.

Mari tiến hành thực nghiệm bằng những thiết bị thô sơ. Qua thực nghiệm, bà phát hiện thấy phàn khoáng vật có chứa Urani và Thôri đều có tính phóng xạ, nhưng tính phóng xạ của quặng Urani lớn hơn. Bà mạnh dạn đưa ra giả thiết có thể trong những quặng này có một loại nguyên tố chưa biết!

Vấn đề này rất quan trọng, Pie Quyri quyết định gác việc nghiên cứu khoa học của mình lại, chung sức hợp tác với vợ.

Họ dùng phương pháp hóa học, từ quặng Urani tinh luyện ra loại nguyên tố mới này. Qua hai năm gắng sức, cuối cùng hai người đã tìm ra loại nguyên tố có tính phóng xạ, mạnh hơn Urani thuần chất 900 lần. Cuối năm 1898, hai vợ chồng tuyên bố đã phát hiện ra loại nguyên tố mới này và gọi nó là Răđi. Khi đó, Mari mới 31 tuổi.

Nhưng phát hiện sự tồn tại của một loại nguyên tố mới thì đồng thời phải đo được nguyên tử lượng của nó. Điều này khó hơn việc phát hiện ra sự tồn tại của nó. Vợ chồng Quyri quyết định từ trong rất nhiều quặng Urani tinh luyện ra Răđi.

Quặng Urani rất đắt, họ không mua nổi, làm thế nào đây? Họ liền mua quặng phế thải của nó. Tinh luyện răđi cần có một phòng thực nghiệm với những thiết bị nhất định, nhưng Trường Đại học Pari từ chối những yêu cầu của họ. Tính sao đây? Cuối cùng, họ mượn một cái lều gỗ ọp ẹp của một trường học làm phòng thực nghiệm luyện Răđi.

Qua 45 tháng cần cù làm việc, cuối cùng năm 1902, vợ chồng Quyri đã



luyện ra được 1/10 gam Radium và bước đầu đo được nguyên tử lượng của nó. Họ là xác định được tính phóng xạ của nó mạnh hơn Urani không phải là 900 lần mà là 2 triệu lần.

Phát hiện và luyện Radium thành công làm xôn xao dư luận thế giới. Tháng 6 năm sau, bà Quyri giành được học vị Tiến sĩ vật lý. Tháng 11 năm ấy, vợ chồng Quyri được thưởng huy chương Đêvít - phần thưởng cao nhất của Hội học thuật hoàng gia Luân Đôn. Sau đó một tháng, họ lại được nhận giải thưởng Nôben về vật lý.

Một hôm, bạn gái của Mari đến chơi nhà bà, thấy đứa con gái nhỏ của bà đang nghịch tấm huy chương Đêvít bằng vàng, bất giác giật mình:

- Trời! Chị Quyri! Tấm huy chương vinh dự như vậy mà chị lại để cho trẻ con chơi thế à?

Mari cười:

- Tôi muốn để trẻ con chúng nó từ bé đã biết vinh dự giống như một thứ đồ chơi, chỉ để chơi mà thôi, tuyệt nhiên không thể cứ giữ nó mãi mãi, nếu không thì việc gì cũng chẳng thành.

Ít lâu sau, người ta công nhận Radium có giá trị quan trọng trong y học. Có mấy nước đang định luyện Radium, nhưng các kỹ sư của họ đều không biết phương pháp luyện nó. Một hôm, có một bức thư từ Mỹ gửi đến, Quyri đọc xong nói với vợ:

- Kỹ sư Mỹ yêu cầu chúng ta cung cấp cho họ phương pháp luyện radium.  
- Anh xem nên trả lời như thế nào?  
- Có hai sự lựa chọn: Một là kể hết, không giữ lại gì cả, nói cho họ biết về kết quả nghiên cứu của chúng ta, kể cả phương pháp luyện...

Mari ra hiệu bằng tay tỏ ý tán thành:

- Vâng, đương nhiên là nên như vậy.

Quyri nói tiếp:

- Hai là, chúng ta xin giấy chứng nhận bản quyền loại kỹ thuật này để khẳng định quyền lợi của chúng ta khi các nơi trên thế giới làm ra Radium.

Sau mấy giây suy nghĩ, Mari nói một cách nghiêm chỉnh:

- Không nên, điều này trái với tinh thần khoa học.

Quyri cố ý nói:

- Em biết không? Bản quyền sẽ đem lại rất nhiều tiền, hơn nữa có thể giúp chúng ta có được một phòng thí nghiệm tử tế.

Mari từ chối ngay:

- Nhà vật lý học luôn luôn công bố toàn bộ thành quả nghiên cứu của mình. Phát hiện của chúng ta chẳng qua tình cờ mà có triển vọng trong việc mua bán thôi. Chúng ta không thể dùng nó để kiếm tiền. Vả lại, Radium có ích cho việc chữa bệnh, chúng ta càng không thể dựa vào đó để kiếm tiền.

Quyri gật gật đầu:

- Đúng, chúng ta không thể làm như vậy, vì điều này đi ngược lại với tinh thần khoa học. Anh sẽ viết thư ngay cho các kỹ sư Mỹ, nói rõ với họ những điều mà họ cần.

Vợ chồng Quyri có cùng một ý nguyện vĩ đại là hiến mình cho khoa học. Nhưng thật không may, vào một ngày tháng 4 năm 1906, khi đi ngang qua đường Quyri bị một chiếc xe ngựa chở hàng quệt ngã, chết ngay tại chỗ.

Sau đó một tháng, Mari nén đau buồn nhận lời mời của Trường Đại học Pari làm quyền giáo sư, tiếp tục công việc giảng dạy của chồng. Hai năm sau, bà trở thành vị nữ giáo sư thực thụ đầu tiên của trường Đại học Pari giảng dạy phóng xạ học, môn khoa học mới nhất trên thế giới thời bấy giờ. Bà vẫn tiếp tục nghiên cứu những nguyên tố có tính phóng xạ. Năm 1907, bà luyện được radi nguyên chất, đo được chuẩn xác nguyên tử lượng của nó. Năm 1910, bà tiến tới phân tích được nguyên tố Radi nguyên chất, xác định được các tính chất của nguyên tố này.

Tháng 5 năm 1920, một nữ ký giả Mỹ phỏng vấn Mari. Khi nói đến nước Mỹ, Mari cho biết hết sức rõ ràng nơi nào ở Mỹ cất giữ bao nhiêu gam Radi.

Nữ ký giả hỏi:

- Thế nước Pháp có bao nhiêu?
- Phòng thí nghiệm của tôi chỉ có 1 gam radi.
- Bà chỉ có 1 gam?
- Tôi ư? Không, đó không phải là của tôi, một tí tôi cũng không có. Một gam đó là của phòng thí nghiệm.
- Nếu bà đăng ký bản quyền, bà lập tức có thể trở thành một người vô cùng giàu có, đương nhiên là bà cũng sẽ có radi.
- Không, radi là một loại nguyên tố, nó thuộc về toàn thế giới!
- Nếu đem tất cả mọi thứ trên thế giới cho bà chọn, bà cần nhất thứ gì?
- Tôi cần nhất 1 gam radi để tiếp tục nghiên cứu. Nhưng giá của nó quá cao, tôi mua không nổi.

Thời bấy giờ, giá thị trường 1 gam radi là 10 vạn đô-la Mỹ, một số tiền quá lớn. Người nữ ký giả rất cảm động, quyết định tổ chức quyên góp khoản tiền này để mua một gam radi tặng Mari. Sau một năm mới quyên góp đủ số tiền, nữ ký giả đã mua 1 gam radi và Tổng thống Mỹ là người đích thân chuyển giao cho Mari.

Đêm trước ngày cử hành nghi thức radi, khi xem giấy chứng nhận. Mari nói ngay tại chỗ:

Phải sửa lại cho đúng. Gam radi này nước Mỹ tặng cho tôi mãi mãi phải thuộc về khoa học. Nếu theo cách viết trong giấy này thì sau khi tôi chết, nó thành ra tài sản của cá nhân, cũng tức là của các con gái tôi. Điều này tuyệt đối không được.

Bà khẳng khái giữ ý kiến của mình, nên tối hôm đó đã phải tìm luật sư đến sửa lại giấy chứng nhận.

Mari là nữ Viện sĩ đầu tiên của Viện Khoa học Pháp. Những cống hiến to lớn về phát hiện radi và về nghiên cứu phóng xạ học khiến bà trở thành nhà khoa học có danh tiếng trên thế giới. Bà đã hai lần được giải thưởng

Nôben, 24 lần nhận giải thưởng và huy chương của 7 nước, nhận bằng danh dự của 25 nước, được mọi người ca tụng là "Mẹ của radi". Tiếp xúc lâu ngày với tia radi, sức khỏe bà bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tháng 7 năm 1934, nhà nữ khoa học phát hiện ra radi này vĩnh biệt thế gian.

## PHÁT MINH RA MÁY BAY

Mười giờ sáng ngày 17 tháng 12 năm 1903, trên một bãi cát miền duyên hải Bắc Carolina miền Đông nước Mỹ, có 12 người đang vây quanh một quái vật khổng lồ. Quái vật này có 2 tầng, chiều ngang dài 12 mét, mặt trước có lắp cánh quạt, trong bụng đặt một mô tơ xăng, toàn thân sơn màu trắng, giống hệt một con chim khổng lồ nhưng không có "chân", phía dưới là hai cột trôn chống song song đặt trên hai thanh ray dài. Nó chính là chiếc máy bay mà anh em nhà Wraitơ<sup>(\*)</sup> mất không biết bao nhiêu tâm huyết làm ra.

Ngoài hai anh em Wraitơ ra, trong số người khác có mặt thì 5 người là nhân viên cấp cứu, 5 người là nông dân được mời đến để xem máy bay bay, họ đồng thời là người làm chứng. Hôm nay, từ sáng sớm trời đã đầy mây, gió buốt thấu xương. Những người có mặt đều run lên vì rét, năm lần bảy lượt giục anh em nhà Wraitơ bắt đầu nhanh lên.

Oócvin Wraitơ, người em 32 tuổi nói:

- Thôi anh ơi, xem chừng gió có lẽ không ngừng đâu. Chúng mình cứ bắt đầu đi.

- Nào, ta bắt đầu. Cầu chúa phù hộ! - Người anh 36 tuổi, Winbơ Wraitơ nói- Anh giúp chú lên.

Oócvin leo lên máy bay, nằm sấp trên vị trí người lái. Một chốc sau, động cơ bắt đầu nổ ran, cánh máy bay dài rung lên.

Tiếng động cơ càng vang to, bỗng nhiên máy bay trượt theo đường ray vút lên cao đến 3 mét, sau đó bay là là về phía trước.

- Lên rồi! Lên rồi!... Những người có mặt mừng rỡ reo lên và chạy theo sau máy bay.

Máy bay bay được 30 mét thì hạ cánh xuống đất an toàn. Winbơ lao đến trước máy bay, nhảy bổ vào người em vừa mới trong máy bay chui ra, xúc động kêu lên:

- Thành công rồi! Thành công rồi! Bay được 12 giây!

Oócvin vui mừng không kém:

Ôi! 12 giây! Em thật không ngờ có thể bay được lâu đến thế!

Xin chớ coi thường 12 giây! 12 giây, khoảng thời gian đánh dấu thành công đầu tiên của con người lái được chiếc máy bay có động cơ chạy bằng xăng.

---

<sup>(\*)</sup> Wilbur Wright và Orville Wright

Anh em nhà Wraitơ đã mong đợi biết bao nhiêu lâu giờ phút này! Từ ngày bắt tay nghiên cứu cho đến hôm nay, họ đã tốn mất thời gian 7 năm. Giờ đây, những cố gắng đó đã có được những kết quả to lớn. Thực ra, đối với anh em Wraitơ, việc phát minh ra máy bay không phải việc ngẫu nhiên, ý tưởng đó có từ thời niên thiếu, khi đó họ đã rất ham thích làm các thứ đồ chơi.

Anh em nhà sinh ra trong gia đình một mục sư ở Mỹ. Người cha thường phải xa nhà đi truyền giáo, hai anh em lớn lên chủ yếu nhờ sự chăm sóc của mẹ.

Ông nội của hai cậu là một người thợ làm bánh xe, trong nhà có đủ thứ dụng cụ. Hai anh em Wraitơ thích nhất là được đến xem ông nội làm việc. Có một lần, ông nội cho hai anh em một số mảnh gỗ, hai anh em mừng lắm, mang cắt ra làm đồ chơi xếp hình. Thấy các con sáng ý, bà mẹ còn bày cho cách xếp những hình đẹp hơn.

Năm 1877, làng quê anh em Wraitơ bị một trận tuyết lớn hiếm thấy. Bọn trẻ con kéo nhau đến chỗ đồi trắng xóa mênh mông ở ngoại thành ngồi xe trượt tuyết trượt xuống. Nhưng nhà anh em Wraitơ không có xe trượt tuyết, đành đứng giương mắt ra nhìn các bạn đùa nghịch.

Về nhà, hai anh em dẫu môi nói với mẹ:

- Cha người ta đều làm xe trượt tuyết cho con chơi. Cha chúng con cứ đi biên biệt, chúng con chả được chơi.

Mẹ ôn tồn bảo:

- Mẹ con mình tự làm lấy một chiếc được không?
- Hay quá, mẹ con mình làm đi, mau đi kiếm ván!

Mẹ ngăn lại:

- Không được, phải có bản vẽ trước rồi hãy làm.

Bà đo kích thước hai anh em rồi vẽ bản vẽ. Điều lạ lùng là xe trượt bà vẽ thấp hơn xe người khác. Hai anh em không hiểu, hỏi bà tại sao như vậy.

Bà mẹ bèn giảng giải cho con:

- Muốn cho xe trượt nhanh, thì phải làm nó thấp thấp đi. Như vậy sẽ ít bị sức gió cản, tốc độ sẽ nhanh hơn.

Ngày thứ ba, xe trượt tuyết làm xong. Hai anh em khiêng nó lên một đồi nhỏ, bọn trẻ con cười giễu hình dáng nó kỳ quái. Nhưng khi thi, chiếc xe trượt tuyết của anh em Wraitơ lại chạy nhanh nhất.

Trước lễ Giáng sinh, cha về. Quà ông tặng cho các con là một cái chong chóng bay. Soắn chặt sợi dây chun ở phía trên rồi buông tay ra, chiếc chong chóng phát ra tiếng kêu vù vù, bay vút lên cao.

Hai anh em cứ tưởng chỉ có chim, có bướm mới bay được trong không trung, giờ lại thấy cái thứ do con người làm ra cũng bay được thì lạ lắm; suốt ngày mang ra nghịch. Tò mò hai cậu tháo nó ra xem bên trong có gì bí ẩn, đã đánh hỏng mất đồ chơi.

Cha không mắng mỏ gì, chỉ nói:

- Thế nào rồi cũng phải hỏng, các con thử tự mình làm lấy một chiếc mà chơi.

Thời thanh thiếu niên của anh em Wraitơ, khoa học kỹ thuật châu Âu đã phát triển rất nhanh. Người ta đã bắt đầu dùng pin và động cơ điện, mô-tô, ô tô, tàu lượn cũng đã bắt đầu được sử dụng. Năm 1896, anh em Wraitơ đọc được một tin trên báo: Lixentác, người Đức, đã thiệt mạng về lái tàu lượn. Sự kiện này gây chấn động lớn đối với hai anh em nhà Wraitơ. Hai người nhớ lại cảnh thời ấu thơ chơi chong chóng bay, quyết định nghiên cứu việc bay lên không.

Lúc ấy, hai anh em Wraitơ đang mở một cửa hàng bán xe đạp. Vì Ócvin bị ốm thương hàn, không thể nói là làm ngay nên đã tranh thủ nghiên cứu trước các tài liệu có liên quan đến vấn đề trên. Tài liệu có rất ít, nhưng bọn họ cũng sưu tập được một số, song phần lớn đều viết bằng tiếng Đức hoặc tiếng Pháp. Thêm vào đó, những kiến thức cao xa ấy khi mới tiếp xúc rất khó hiểu. Nhưng hai anh em không nản lòng, kiên trì dùng từ điển để tra cứu, học hỏi.

Sau 3 năm, hai người nắm được rất nhiều tri thức liên quan đến hàng không, quyết định phỏng chế một chiếc tàu lượn. Theo Lixentác sở dĩ thiệt mạng là vì chưa thật nắm vững cách lái tàu lượn, thêm vào đó, việc thiết kế tàu cũng còn có chỗ thiếu sót, cho nên không chịu nổi sức va đập của gió mà xảy ra tai nạn. Ócvin đề nghị phải quan sát nghiên cứu thật kỹ các động tác của con diều hâu trong không trung. Người anh rất đồng ý với ý kiến này. Hai người quan sát trong thời gian rất dài, vẽ hết bản này đến bản khác, sau đó mới bắt tay vào thiết kế tàu lượn. Nhớ lại hồi còn nhỏ, khi làm xe trượt tuyết, hai anh em đã từng biết làm thế nào để giảm bớt sức cản của gió. Lần này, họ cũng suy nghĩ cân nhắc đến việc này.

Cuối cùng, tàu lượn đã làm xong. Nhưng cần phải có gió to, cần nơi ít nhà cửa, cây cối mới có thể bay thử được. Họ viết thư hỏi Cục khí tượng. Cục Khí tượng bảo cho họ biết vùng Kiti Hốc ở Bắc bang Carôlina là nơi rất tốt để bay thử tàu lượn.

Tháng 10 năm 1900, anh em nhà Wraitơ mang lều vải, thực phẩm và chiếc tàu lượn đã được tháo ra, đến bờ biển cách Kiti Hốc cách Đaitơn 1600 cây số. Ở đây rất vắng vẻ, chung quanh không có cây cối và nhà dân, cũng không có trạm cấp cứu, trạm khí tượng và bưu điện, có thể ung dung thả cho tàu lượn bay.

Hai anh em để một tuần lễ lắp lại chiếc tàu lượn. Thoạt đầu họ dùng dây thừng buộc rồi thả như thả diều, kết quả thành công. Sau nhiều lần làm như vậy, Winbơ thử ngồi lên, nhưng nó bay rất thấp, cao không đến một mét.

Năm sau, hai anh em Wraitơ theo mẫu thiết kế của Lixentác làm một chiếc tàu lượn mang đến đây thí nghiệm. Kết quả thất bại vì cánh tàu cong quá mức. Mùa thu năm 1902, họ mang theo một chiếc tàu lượn đã được cải tiến đến đây, độ bay cao đạt 180 mét so với mặt đất.

Tiến bộ rất rõ ràng, nhưng anh em Wraitơ không thỏa mãn. Vì không có gió thì tàu lượn không bay lên được, cho nên tính hạn chế của nó rất lớn. Lúc bấy giờ ô tô đã xuất hiện rất nhiều, họ nghĩ đến việc lấy động cơ dùng ở

xe ô tô lắp vào máy bay, sau đó lại lắp cánh quạt để đẩy nó bay lên.

Hai anh em lập tức bắt tay vào nghiên cứu động cơ để lắp vào tàu lượn. Thí nghiệm đi thí nghiệm lại, họ xác định được sức chở lớn nhất của loại tàu lượn của họ là 90 kg, vì vậy động cơ lắp vào không thể vượt quá trọng lượng này.

Họ đặt nhà máy làm cho họ một động cơ không quá 90 kg, nhưng bị từ chối vì động cơ nhẹ nhất thời bấy giờ là 190 kg. Về sau, với sự giúp đỡ của một công nhân cơ khí, qua chế thử trong một thời gian rất dài, họ mới làm ra được một động cơ chạy bằng xăng, 12 mã lực, nặng 70 kg.

Cuối tháng 9 năm 1903, anh em Rai trở lại một lần nữa đến Kiti Hóc bay thử. Hai người dùng chiếc tàu lượn năm trước đã thử ở đây ra luyện bay trong mấy ngày, sau đó lắp ráp chiếc máy bay mới có động cơ và cho thí nghiệm vận hành.

Không may là khi thí nghiệm động cơ thì trục giữa của cánh quạt gãy. Kiểm tra lại phát hiện thấy độ cứng của nó không đủ. Thế là Oócvin lại về quê, làm lại chiếc khác mang đến.

Hai anh em tưởng lần này đã chắc ăn, nhưng lại vẫn cứ xảy ra trục trặc. Thế là Oócvin lại phải về quê lần nữa.

Trên đường quay trở lại, Oócvin đọc được một tin trên báo: một nhà phát minh tên là Lanrê được Chính phủ giao làm một chiếc máy bay có động cơ chạy bằng xăng. Trong lần bay thử đầu tiên, máy bay đã rơi xuống biển. Hiện ông đang rút bài học thất bại chuẩn bị làm chiếc thứ hai.

Từ bài học của Lanrê, anh em Wraitơ kiểm tra kỹ từng chi tiết của máy bay. Mãi đến chiều ngày 14 tháng 12, hai người mới bay thử lần thứ nhất.

Mọi việc chuẩn bị đã xong xuôi, chỉ còn việc lên máy bay bay thử. Ai bay trước đây? Hai người tranh nhau mãi. Cuối cùng phải dùng cách tung đồng xu để quyết định. Winbơ bay trước.

Dưới máy bay là hai thanh ray được kê trên gỗ. Thanh ray dài 18 mét, đặt hơi nghiêng để máy bay trượt cho dễ. Chui vào máy bay, Winbơ như mọi lần, nằm sấp chính giữa máy bay. Một lát sau, tiếng động cơ nổ ran.

Oócvin căng thẳng gào lên:

- Anh Winbơ, phải cẩn thận nhé!

Winbơ không nghe thấy tiếng kêu dằn dò của người em tiếp tục nhấn ga. Máy bay trượt được 3 mét trên sườn nghiêng thì đứt đứt sợi dây thép buộc phía sau rồi bay lên.

Oócvin phấn khởi kêu lên:

- Bay được rồi! Bay được rồi!

Tiếng kêu vừa dứt, máy bay bỗng giảm tốc độ rồi rơi xuống đất. Toàn bộ thời gian bay không đến 4 giây.

Hai anh em hình dung lại diễn biến vừa qua, cho rằng động cơ không có vấn đề, cánh quạt chuyển động rất tốt, thao tác kỹ thuật cũng hoàn toàn chính xác, vấn đề có thể là ở chỗ máy bay rời mặt đất quá sớm.

Oócvin nói:

- Chúng mình lợi dụng sườn nghiêng để trượt, trượt chỉ có 3 mét là

máy bay cất cánh. Lúc đó chuyển động của cánh quạt chưa đạt đến tốc độ cao, cho nên chỉ mấy giây đã rơi xuống.

Winbơ gật gật đầu:

- Đúng, chúng mình không thể lợi dụng sườn nghiêng trượt để bay lên, mà phải dựa vào sức mạnh của cánh quạt. Thế này đi, đem thanh ray đặt ở chỗ đất bằng phẳng thí nghiệm lại xem.

Nhất trí với nhau như vậy, hai anh em bắt tay ngay vào việc sửa chữa những chỗ máy bay bị hỏng. Công việc này làm mất 3 ngày. Mãi đến 10 giờ 35 phút sáng ngày 17 tháng 12, cuối cùng họ đã thành công, bay được 12 giây, cự ly 30 mét.

Sau đó 45 phút, Winbơ lại bay một lần nữa. Lần này bay xa được 52 mét, độ cao như lần đầu. 20 phút sau, đến lượt Oócvin bay, độ cao tăng lên 4 mét, cự ly giống như lần thứ hai. Đúng 12 giờ, Winbơ bay lần thứ tư. Lần này bay được 59 giây, cự ly bay tăng lên đến 255 mét.

Anh em Wraitơ báo ngay cho các tòa báo lớn ở Mỹ biết về thành công của lần bay này. Nhưng đại đa số các tòa báo đều không tin rằng họ có thể sáng tạo ra một kỷ lục như vậy, chỉ có ba tờ báo đưa tin này.

Anh em Wraitơ không quan tâm đến điều đó. Họ tiếp tục cải tiến thân và động cơ máy bay để đạt được kỷ lục cao hơn. Ít lâu sau, hai anh em làm ra được động cơ thích hợp hơn, thay đổi cách nằm sắp điều khiển thành cách ngồi điều khiển và có thể cùng lúc ngồi hai người.

Sau khi tin này được truyền đi, Chính phủ Mỹ mời anh em Wraitơ bay biểu diễn. Vừa đúng lúc Winbơ đi Pháp biểu diễn, thế là Oócvin phải thay anh.

Ngày 10 tháng 9 năm 1908, trước đông đảo người xem, Oócvin bay đạt độ cao 36 mét với thời gian 1 giờ 5 phút. Hôm sau, anh lại bay ở độ cao 76 mét, thời gian 1 giờ 14 phút và chở thêm một người. Sau đó 3 tháng, tại Pháp, Winbơ bay liên tục 2 giờ 20 phút, khoảng cách đạt 125 km. Đó đều là những kỷ lục thế giới lúc bấy giờ. Năm sau, họ chu du thế giới, trình diễn trước quốc vương Pháp, Tây Ban Nha, Italia. Thế là anh em Wraitơ trở thành danh nhân của toàn thế giới.

Trở về Mỹ, anh em nhà Wraitơ sáng lập ra công ty máy bay ở Đaitơn và thành lập ra ở Pháp một trường học dạy lái máy bay. Do phát minh của họ, các nước trên thế giới dấy lên một phong trào sôi nổi chế tạo máy bay.

## RÔBE BARANY(\*)

Năm 1916, Đại chiến thế giới lần thứ 1 đang diễn ra quyết liệt. Vì lửa chiến tranh bùng cháy khắp nơi, nên năm đó không xét giải thưởng Nôben. Nhưng khoảng tháng 9, Viện Y học Carôlin Thụy Điển lại tổ chức lễ mừng ở Stốckhôm trao giải thưởng Nôben về sinh lý học và y học của năm 1914

---

\* Robert Bárány (1876 - 1936)

cho Barany, một thầy thuốc Áo, được mọi người ca ngợi là bậc thần y về tai.

Barany được nhận giải Nôben vì ông đã có cống hiến xuất sắc về nghiên cứu sinh lý và bệnh lý học tiền đình tai trong (bộ phận chủ yếu của tai trong có tác dụng gây cảm giác thăng bằng). Ông là người được hưởng vinh dự này năm 1914. Nhưng vì sao mãi đến năm 1916 mới trao giải cho ông?

Hóa ra sau khi Viện Y học Carôlin thông qua Hội Quĩ Nôben ra thông cáo báo chí thì xảy ra một tình hình bất ngờ: Tầm tích của Barany, người được giải ở đâu không rõ, nên không có cách gì gửi giấy báo cho ông được.

Các tờ báo lớn và đài phát thanh đều đưa tin giật gân này, nhưng vẫn không biết rốt cuộc Barany đang ở đâu, đến nỗi không có cách gì tổ chức lễ trao giải thưởng.

Không ai ngờ vị thần y về tai này lúc bấy giờ lại đang bị giam giữ tại một trại tù binh ở Xibêri.

Sự việc là như thế này: Sau khi Đại chiến bùng nổ, Barany cho rằng người thầy thuốc phải coi việc cứu kẻ sắp chết, giúp người bị thương là trách nhiệm của mình, vì vậy tình nguyện xin làm thầy thuốc quân y đi ra tiền tuyến.

Chiến tranh thật tàn nhẫn. Chính trong lúc Barany xông pha lửa đạn cứu giúp cho binh lính khỏi nỗi khổ đau thì đơn vị ông bị đánh tan, ông cũng bị bắt làm tù binh. Từ đó, ông âm thầm sống cuộc đời lạng lã của một tù binh chiến tranh ở Xibêri xa xôi.

Mãi đến năm 1916, nhờ sự can thiệp tích cực của Hội Chữ thập đỏ Thụy Điển, Barany mới được phóng thích. Cũng vì tình hình đặc biệt kể trên, Viện y học Carôlin phá lệ, tổ chức bổ sung lễ trao giải thưởng Nôben cho vị thần y này.

Barany từng nói một câu nói nổi tiếng: “Niềm vui của một người có tài năng và học thức thật sự là được lo cho thiên hạ”. Và suốt cả đời mình, Barany đã sống vì tín điều đó.

Tuổi ấu thơ của Barany trôi qua trong cảnh sống nghèo túng. Từ nhỏ Barany đã bị lao xương, do trình độ chữa bệnh và thuốc men thời bấy giờ hạn chế, thêm vào đó lại không được kịp thời chữa trị nên khớp đầu gối một chân bị cứng đờ, đi lại rất khó khăn.

Barany oán hận mình mắc phải bệnh này. Một hôm, cậu nghiêm chỉnh hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, cái chân của con còn có thể nắn lại được không?

Mẹ cũng chẳng giấu cậu:

- Con ạ, mẹ nói thật với con, chân của con không thể nắn lại được nữa.

Nghe mẹ nói, Barany buồn đến chảy nước mắt, giọng thút thít:

- Thế thì sau này con làm sao có thể trở thành người có ích đây?

- Con ạ, điều này không cản trở con thành người có ích đâu. Quan trọng là con phải có nghị lực, chịu khó học hành để có nhiều tri thức, không



nên bỏ dở giữa chừng.

- Vâng, thưa mẹ, con nhất định sẽ làm theo lời mẹ dặn, lớn lên làm thầy thuốc, có thể chữa loại bệnh này!

Ở cạnh nhà Barany là một nữ nhạc sĩ vĩ cầm, mấy con em nhà giàu đến nhà cô học đàn. Barany bị tiếng đàn vĩ cầm rung động lòng người hấp dẫn, thường đứng ngoài cửa sổ lắng nghe. Thính giác cậu đặc biệt tốt, giúp cậu nhớ như in tiếng đàn kỳ diệu này. Tình cờ cậu nhặt được một chiếc vĩ cầm vỡ từ một cái hố, cậu đem về tự sửa chữa và bắt đầu học kéo đàn.

Một buổi tối, cô giáo vĩ cầm đang dạy mọi người tập đàn thì bỗng nhiên nghe ngoài cửa sổ có tiếng đàn vĩ cầm vang lên réo rắt. Ra xem thấy đó là một cậu thiếu niên, thì ra chính là Barany. Đợi cậu kéo hết bài, cô bước tới trước mặt cậu hỏi:

- Bé này, em đàn hay đấy, rất có triển vọng. Cô muốn dạy em miễn phí, đồng ý không?

- Thưa bà, không ạ, cháu xin cảm ơn bà. Chả phải từ lâu bà đã dạy cháu miễn phí rồi là gì? Cứ để cháu được tiếp tục học ở ngoài cửa sổ ạ. Cháu còn phải giúp việc nhà, không có nhiều thời gian để học đàn, vả lại - Barany chần chừ một lát - Cháu cũng không xứng học cùng với những bạn nhà giàu ạ.

Barany không phát triển tài năng của cậu về âm nhạc. Ít lâu sau, cậu được đưa đến phòng khám chữa bệnh của ông Pôlitz để giúp việc vặt.

Ông là người phụ trách phòng nghiên cứu nhi khoa của trường Đại học Viên, chuyên gia nổi tiếng về các bệnh tai ở châu Âu lúc bấy giờ. Ông sáng tạo ra phương pháp mới chữa trị viêm mạc tai trong mà trong y khoa gọi là “phép trị liệu Pôlitz”. Barany đến làm các công việc vặt tại phòng khám tư của ông.

Ông Pôlitz nhanh chóng nhận ra Barany là một thanh niên cần cù ham học. Có chút thì giờ rỗi rảnh cậu lại tranh thủ quan sát các ca mổ tai và tỏ ra rất tháo vát và có trí nhớ phi thường. Vị giáo sư già nhận định chàng thanh niên này rất có triển vọng, liền nhận anh ta làm học trò và truyền cho anh ta các kiến thức về tai.

Pôlitz có một phòng sách riêng, trong đó có rất nhiều sách viết về tai. Đó là những cuốn sách có tiếng trong giới y học châu Âu bấy giờ. Trờ giúp Barany, anh được phép đọc những cuốn sách này. Hễ phòng khám không có bệnh nhân là anh lại vui vẻ đọc sách và làm thực nghiệm trong gian buồng nhỏ vừa là phòng ngủ vừa là “phòng thí nghiệm” của mình. Trong vòng mấy năm, anh đã đọc hết các sách của Pôlitz. Đồng thời cũng trở thành người trợ thủ đắc lực của giáo sư.

Làm việc ở phòng khám đến năm thứ 7, mùa đông năm ấy lạnh ghê gớm, Pôlitz tuổi cao bỗng nhiên ngã bệnh. Cũng vào dịp ấy, cuộc hội thảo về viêm tai do ông chủ trì tổ chức tại trường Đại học Viên bắt đầu. Làm thế nào đây? Pôlitz ốm không dậy được, trong lòng hết sức sốt ruột. Sau khi suy đi nghĩ lại, ông quyết định để Barany thay ông.

Barany lúc này tuy đã nắm được những tri thức phong phú về tai và đã có rất nhiều kinh nghiệm thực nghiệm, nhưng chủ trì một cuộc hội thảo khoa học của trường đại học, anh thấy rất lo lắng nên đã đề nghị Pôlitz thận trọng cân nhắc lại.

Vị giáo sư già nghiêm túc nói:

- Tôi đã suy nghĩ thận trọng rồi. Anh hoàn toàn có năng lực chủ trì cuộc hội thảo này.

Kết quả không ngoài dự đoán của Pôlitz, Barany rất thành công trong công việc được giao. Tài năng đáng kinh ngạc của Barany khiến các giáo sư đại học cũng phải kính phục. Qua bình xét, nhà trường phá lệ quyết định mời Barany- một người không có quá trình đào tạo chính quy, làm giảng viên.

Bây giờ, Barany đã là một thầy thuốc chính trong phòng khám tai của Pôlitz. Khi chẩn trị cho người bệnh, ông chú ý đến một hiện tượng thường xảy ra: Khi dùng nước rửa tai bị nung mũ, người bệnh cảm thấy chóng mặt và nhãn cầu rung rung.

Đây là một hiện tượng thường thấy, chẳng lạ gì. Thầy thuốc khác không để ý tới nhưng Barany lại muốn tìm hiểu tận ngọn nguồn. Ông tìm đọc các tài liệu lịch sử y học, thấy không ghi chép về điều này. Ông hỏi Pôlitz. Vị giáo sư già cũng không cất nghĩa được vì sao, nhưng lại khen Barany rất nghiêm túc đối với khoa học y học, biết nghiên cứu những vấn đề người khác không chú ý, động viên Barany cố gắng đi sâu nghiên cứu, tìm lời giải đáp...

Barany cảm thấy giữa chóng mặt, nhãn cầu động đậy và rửa tai nhất định phải có mối liên hệ tất yếu nào đó. Căn cứ vào tri thức và sự quan sát lâm sàng của mình, Barany đưa ra giả thiết: Khi cho nước vào tai để rửa, ống bán quy gần tiền đình tai trong bị kích thích, nó gây nên chóng mặt và nhãn cầu động đậy có thể còn ảnh hưởng đến sự cân bằng của thân thể. Tất nhiên giả thiết này còn phải được chứng minh bằng thực tiễn.

Một hôm, Barany rửa tai cho một người bệnh. Giống như mọi lần, ông hết sức cẩn thận làm việc này, và quan sát kỹ càng phản ứng của người bệnh.

Người bệnh bỗng nhiên nói:

- Thưa bác sĩ, tôi cảm thấy hơi chóng mặt.

Barany ngừng rửa, hỏi người bệnh về diễn biến và mức độ chóng mặt, đồng thời phát hiện nhãn cầu của người này hơi động đậy.

Sau khi trả lời về cảm giác của mình, người bệnh lại nói:

- Hình như vì nhiệt độ nước bác sĩ dùng thấp quá.

Barany bất giác hỏi:

- Sao ông biết tình trạng này là do nhiệt độ nước quá thấp gây nên?

- Ở nhà mỗi khi rửa tai, tôi dùng nước nóng hơn ở đây một chút. Có thể do nhiệt độ nước thấp mà sinh ra chóng mặt.

Barany vụt vỡ lẽ, xúc động nắm lấy tay người bệnh:

- Thưa ông, tôi xin cảm ơn ông, cảm ơn ông vô cùng. - Nói xong, Barany gọi y tá mang nước nóng đến.

Barany dùng nước đó rửa lại tai đồng thời quan sát kỹ phản ứng của người bệnh.

- Bác sĩ, nước nóng quá, tôi lại cảm thấy chóng mặt.

Barany vội vàng chăm chú theo dõi tròng mắt của bệnh nhân phát hiện thấy nó lại động đậy, có điều lần này nó động đậy theo hướng ngược lại.

Barany lại dùng nước có độ nóng bằng thân nhiệt để rửa, kết quả người bệnh không có phản ứng gì.

Công việc xong xuôi, Barany nắm lấy tay người bệnh:

- Thưa ông, xin cho phép tôi được cảm ơn ông một lần nữa. Chính sự thể nghiệm của ông đã giúp tôi hiểu ra một điều rất quan trọng.

Sau đó, Barany tiến hành rửa tai cho những người không có bệnh về tai. Kết quả chứng minh, dù là người tai bình thường, nếu dùng nước có nhiệt độ thấp hơn hay cao hơn nhiệt độ cơ thể đều sẽ sinh ra hiện tượng chóng mặt, đồng thời nhãn cầu của người đó cũng sẽ động đậy theo phương hướng khác nhau.

Có một lần, Barany thí nghiệm rửa tai cho một người tai trong bị sưng mủ nặng, thấy xuất hiện một tình hình bất ngờ: Dù ông dùng nước nóng hơn hay lạnh hơn nhiệt độ cơ thể người bệnh, ở người bệnh đều không thấy có hiện tượng chóng mặt và nhãn cầu động đậy. Chuyện gì thế này? Barany lại miệt mài nghiên cứu, suy nghĩ. Về sau, khi mổ để chữa cho bệnh nhân này, Barany phát hiện bộ phận tiền đình của người này đã xảy ra biến đổi bệnh lý trầm trọng, cơ năng mất, do đó đối với nước có nhiệt độ khác nhau đều không có phản ứng nữa. Điều này càng chứng minh: Nước ở nhiệt độ khác nhau tác động đến bộ phận tiền đình gây ra những phản xạ khác nhau cho sự chóng mặt và sự chuyển động của nhãn cầu.

Năm 1909, Barany đem những quan sát lâm sàng và thực nghiệm khoa học của mình viết thành luận văn, đồng thời nêu ra cách kiểm nghiệm bằng nhiệt độ đơn giản, dễ làm, để kiểm tra mối liên hệ nội tại qua lại lẫn nhau giữa 3 bộ phận: khí quan tiền đình tai trong, não bộ và tuỷ sống, kết quả rất đáng tin cậy. Cách kiểm nghiệm bằng nhiệt độ sau này được gọi là "Kiểm nghiệm Barany". Đến nay về lâm sàng, nó vẫn có giá trị nhất định.

Nhưng nước nóng, lạnh đã kích thích bộ phận tiền đình tai trong như thế nào? Barany tiếp tục đi sâu tìm tòi nghiên cứu thêm về vấn đề khoa học này.

Có một lần, ông đun nước tắm. Đun được một chốc, ông thò tay vào trong thùng xem thử nhiệt độ nước, phát hiện thấy nước ở trên đã nóng rất tay, nhưng nước ở phần dưới thùng nhiệt độ tương đối thấp. Hiện tượng nước sau khi nóng tỷ trọng nhỏ lại và nổi lên trên làm cho ông suy nghĩ mãi. Ông mạnh dạn suy luận: Dùng nước nóng rửa tai sẽ làm cho lim - phô trong ống bán quy bị nóng, tỷ trọng nó giảm, nó nổi lên trên kích thích nhĩ

oa (ống hình xoắn ốc trong tai trong) làm cho nhân cầu động đập về phía bị kích thích; còn dùng nước lạnh rửa thì gây tác dụng ngược lại.

Qua nhiều lần thực nghiệm, quan sát, cuối cùng Barany đã chứng minh được rằng tác dụng kích thích của lim phô trong đối với nhĩ oa trái ngược lại với tác dụng kích thích của nhĩ oa. Thế là điều bí ẩn về nguyên lý kiểm nghiệm bằng nhiệt độ đã được ông vạch ra.

Từ năm 1910 đến 1912, Barany lần lượt công bố các chuyên khảo “Sinh lý học và bệnh lý học của trung quy quản”. “Thí nghiệm cơ năng bộ phận tiền đình”. Sau này, những chuyên khảo đó trở thành trước tác kinh điển về sinh lý học và bệnh lý học nhĩ oa, nhờ đó ông đã giành được giải Nôben. Sau lễ trao giải thưởng, trường Đại học Upsala nổi tiếng của Thụy Điển mời Barany phụ trách phòng nghiên cứu Tai Mũi Họng kiêm giáo sư của trường này. Barany có đôi chút do dự, vì ông không muốn xa Pulitzer, người thầy đã có công dìu dắt ông thành tài. Nhưng Pulitzer bảo với ông:

- Tôi già rồi, cũng không có gì để chỉ bảo anh nữa. Nhanh lên, đừng có đắn đo nữa mà lỡ mất tương lai của anh!

Bấy giờ anh mới lưu luyến chia tay với vị ân sư để đi Thụy Điển nhậm chức. Barany, con người chỉ vui vì được lo cho thiên hạ, công tác ở trường Đại học Upsala 20 năm, đã đào tạo cho các nước hàng loạt nhân tài về nhĩ khoa.

## NIUTON CỦA THẾ KỶ XX

Năm 1911, một học giả mới 32 tuổi được mời làm giáo sư ở trường Đại học Praha nổi tiếng. Vị học giả này tên là Anhxтанh\*.

Theo quy định, trước khi mời cần phải có thư tiến cử người được mời. Người tiến cử Anhxтанh là Plăngơ, nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng nhất của Đức lúc bấy giờ. Trong thư tiến cử, Plăngơ viết:

“Nếu muốn đánh giá đúng lý thuyết của Anhxтанh, thì có thể coi ông như là Cốpécnic của thế kỷ 20. Đây cũng là sự đánh giá mà tôi kỳ vọng”

Đánh giá như vậy có phải là quá cao không? Không, không cao một tý nào cả. Thực ra, năm 1905, Anhxтанh đã có những đột phá quan trọng về vật lý, trong đó nổi bật nhất là việc sáng lập “thuyết tương đối hẹp”. Lúc bấy giờ, Anhxтанh mới 26 tuổi!

Từ sau khi Niuton phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn, thuyết “mặt trời trung tâm” của Cốpécnic được xây dựng trên cơ sở khoa học càng vững chắc hơn. Nhưng quan niệm về không gian, thời gian trong lực học của Niuton là tĩnh tại, tuyệt đối; không gian, thời gian, vật thể và sự vận động của vật thể, bốn thứ này độc lập đối với nhau, không có mối liên hệ nội tại. Còn thuyết tương đối hẹp của Anhxтанh, về bản chất đã thay đổi quan niệm về thời gian, không gian của lực học Niuton, nói rõ bốn cái đó liên hệ

---

\* *Albert Einstein (1879-1955)*

mật thiết với nhau, không tách rời được.

Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của sự vận động vật chất thống nhất, biến hoá theo sự vận động của vật chất. Chất lượng của vật thể cũng không cố định, tốc độ vận động tăng thì chất lượng cũng tăng theo, từ đó vạch ra được bí mật của thuyết nguyên tử. Lý thuyết này của Anhxtanh làm chấn động giới vật lý, đưa lại cho ông danh tiếng rất lớn, thảo nào trường Đại học Praha muốn mời ông làm giáo sư.

Thuyết tương đối quả trừu tượng, đến sinh viên đại học cũng không hiểu lắm. Có một lần, một tập sinh viên đến cạnh Anhxtanh, nhờ ông giải thích một cách đơn giản, dễ hiểu thế nào là thuyết tương đối.

Anhxtanh vừa nhìn đám nam nữ thanh niên vừa mỉm cười nói:

- Anh ngồi bên cạnh một cô gái xinh đẹp hai tiếng đồng hồ mà cứ tưởng mới chỉ có một phút; nhưng nếu anh ngồi cạnh lò than mới chỉ có một phút anh đã cảm thấy như phải chịu đựng cả hai tiếng đồng hồ. Đó là thuyết tương đối đấy!

Lý thuyết vĩ đại này, Anhxtanh đã sáng lập ra nó như thế nào?

Anhxtanh sinh năm 1879 trong một gia đình Do Thái ở Đức. 16 tuổi, chán ghét với lối giáo dục quân phiệt trong trường học Đức, Anhxtanh tuyên bố bỏ quốc tịch Đức, đi ra nước ngoài. Ông sang Thụy Sĩ, vào học vật lý ở một trường Cao đẳng công nghiệp. Năm 1900, sau khi tốt nghiệp Đại học, ông bị thất nghiệp một thời gian. Hai năm sau, ông được Cục bản quyền sáng chế phát minh thuê làm nhân viên thẩm định, ít lâu sau được vào quốc tịch Thụy Sĩ.

Qua 3 năm dùi mài nghiên cứu, Anhxtanh thu được một loạt thành quả nghiên cứu khoa học nổi bật, trong đó có việc sáng lập ra thuyết tương đối hẹp. Còn có một thành quả khác nữa mà sau đó, năm 1921, ông được giải thưởng Nôben về vật lý.

Đến làm việc ở Trường Đại học Praha được hai năm, ông lại được một vinh dự mới: Ngày 10 tháng 7 năm 1913, ông được bầu làm Viện sỹ chính thức Viện hàn lâm khoa học Hoàng gia Phổ.

Trước khi bầu, người đề cử là Plăngơ đọc thư đề cử của một nhóm nhà khoa học nổi tiếng do ông đứng đầu:

“Những người ký tên hiệu rất rõ họ đề nghị một học giả trẻ tuổi như thế này giữ chức vụ Viện sỹ chính thức Viện Khoa học là một việc khác thường. Nhưng họ cho rằng, những thành tựu phi thường của học giả đó hoàn toàn có thể chứng minh rằng ông phù hợp với những điều kiện của một Viện sỹ. Xuất phát từ lợi ích của bản thân Viện Khoa học, cần hết sức tạo cơ hội cho một người đặc biệt như thế được ứng tuyển. Đây là một việc làm hết sức có lợi đối với Viện Khoa học.”

Kết quả là Anhxtanh trúng cử với số phiếu 44/46.

Vinh dự này thật quá lớn. Nên nhớ rằng bấy giờ Anhxtanh mới 34 tuổi! Vậy mà trong Anhxtanh lại diễn ra một cuộc đấu tranh quyết liệt. Tiếp nhận việc đắc cử thì tất nhiên phải quay về Béclin công tác, cũng tức

là quay về làm việc ở thủ đô của chủ nghĩa quân phiệt Đức, như vậy có nghĩa là làm ngược lại với niềm tin chính trị trước kia của mình. Nhưng điều kiện làm việc ở Viện Khoa học lại thu hút ông mãnh liệt. Với tư cách là Viện sĩ chính thức của Viện Khoa học, ông có thể hưởng mọi quyền lợi của giáo sư Đại học Béc lin, có thể không nhất thiết phải giảng bài, căn bản là không phải chạy vạy vì nghề nghiệp nữa. Ở lục địa châu Âu lúc bấy giờ, đây là một chức vị học thuật rất được trọng vọng, ông có thể dốc toàn bộ sức lực vào việc nghiên cứu vật lý lý thuyết.

Suy đi nghĩ lại nhiều lần, ông quyết định tiếp nhận việc đăc cử và tháng 4 năm sau đến ở Béclin, làm giám đốc cơ quan Nghiên cứu vật lý Đại đế Vinhem kiêm giáo sư trường Đại học Béclin.

Dưới sự kích động mù quáng của “chủ nghĩa yêu nước” và sự hận thù dân tộc của giai cấp đại tư sản, 93 nhà khoa học nổi tiếng của Đức ra tuyên bố giải thích cho hành vi xâm lược của quân Đức, tâng bốc Đức hoàng - kẻ tay vung dao đồ tể miệng nhận làm “người vệ sỹ của hoà bình thế giới”.

Anhxtanh không ký tên vào bản tuyên bố này. Ông từ nhỏ đã căm ghét chiến tranh, thời thanh niên đã phải rời khỏi nước Đức vì chống lại nền giáo dục quân phiệt. Bây giờ phải làm thế nào đây? Ông cùng với một vị triết gia thảo “Thư gửi nhân dân châu Âu”, kêu gọi các nhà khoa học châu Âu nên chung sức nhanh chóng chấm dứt trận đại tàn sát nhân loại này. Nhưng không có một nhân sỹ nổi tiếng nào ký tên vào thư kêu gọi này.

Trong những năm tháng chiến tranh, Anhxtanh vẫn hết lòng lo lắng, nhưng về học thuật lại có nhiều thành tựu khác thường. Cuối năm 1915, Anhxtanh sáng lập ra “thuyết tương đối rộng”. Đây là lý thuyết về không gian, thời gian và vận vật hấp dẫn.

Căn cứ vào thuyết lực hấp dẫn và phương trình vận động của “thuyết tương đối rộng”, Anhxtanh suy đoán tia sáng truyền đi trong trường hấp dẫn sẽ bị cong, và ông đề nghị trong lần nhật thực toàn phần sau, thông qua sự quan sát và đo đạc thiên văn để kiểm chứng dự kiến lý thuyết này.

Tháng 5 năm 1919, một nhà vật lý thiên thể Anh, dẫn đầu 2 đội khảo sát thiên văn, dự định khi có nhật thực toàn phần, sẽ phân nhau chụp ảnh ở Braxin và Tây Phi để kiểm tra, xác minh kết luận quan trọng suy ra từ “thuyết tương đối rộng”. Tháng 11 năm ấy, Hội nghị liên tịch của Hội Khoa học và Hội Thiên văn học Hoàng gia Anh chính thức công bố kết quả quan sát và đo đạc. Độ lệch tia sáng đo được rất đúng với sự tính toán của Anhxtanh. Điều này làm cho thuyết lực hấp dẫn của Niuton, mất đi ý nghĩa phổ biến.

Sau khi tin tức này được công bố, toàn thế giới bị chấn động, tiếng tăm của Anhxtanh lên đến cực điểm. Trước đó, các nhà khoa học công nhận Anhxtanh là một trong những nhà vật lý học vĩ đại nhất kể từ Galilê, Côpécnic đến nay, còn bây giờ thanh danh ông được lưu truyền rộng rãi trong xã hội, hầu như ai cũng biết đến. ảnh ông đăng trên bìa các họa báo, tên ông xuất hiện trên những hàng tít lớn của các báo chí. Người ta ca ngợi

ông là “Niuton của thế kỷ 20”.

Hôm sinh nhật lần thứ 50 của ông, Anhxtanh nhận được bao nhiêu là thư, điện chúc mừng và quà tặng từ các nơi trên thế giới gửi đến. Trong các tặng phẩm, có thuyền du lịch, thảm trải nền, bộ đồ ăn bằng bạc v.v. của các quốc vương, tổng thống... Đối với những vật phẩm quý báu này, ông không quan tâm lắm. Bỗng nhiên, ông phát hiện ở góc nhà có một cái túi đựng thuốc lá. Ông cầm lên xem, chiếc túi khâu bằng tay, bên trong có một phong thư. Anhxtanh đọc thư mới rõ, thì ra đây là quà của một công nhân già thất nghiệp đã dùng mấy đồng tiền tiết kiệm được mua thuốc lá bỏ vào chiếc túi gửi đến. Anhxtanh xem thư vô cùng cảm động. Gác việc đáp tạ các quốc vương, tổng thống sang một bên, lá thư tạ ơn đầu tiên Anhxtanh viết gửi cho ông công nhân già thất nghiệp này.

Năm 1935, tên trùm phát xít Hitle lên cầm quyền, tăng cường hãm hại người Do thái. Anhxtanh buộc phải di cư sang Mỹ, làm giáo sư Viện Nghiên cứu học thuật cao cấp Prineton. Năm 1940, ông gia nhập quốc tịch Mỹ. Tuy được mọi người ca tụng là “Niuton của thế kỷ 20”, nhưng Anhxtanh luôn luôn khâm phục Niuton, cho rằng nếu không có lực học cổ điển của Niuton thì sẽ không có thuyết tương đối, một lý thuyết chính xác vĩnh viễn tồn tại. Cho đến lúc cuối đời, Anhxtanh vẫn nói:

- Ôi Niuton, con đường Người phát hiện, vào thời đại của Người là con đường duy nhất.

Tháng 4 năm 1955, Anhxtanh qua đời ở Prineton. Lúc còn sống, nhà khoa học nổi tiếng toàn thế giới đã lập di chúc, yêu cầu sau khi ông qua đời, không cáo phó, không xây mộ, không dựng bia kỷ niệm, không tổ chức tang lễ linh đình, dọn đem tro xương mình rải ở nơi không ai biết đến.

Chỉ có họ hàng thân thích và một số ít bạn thân của ông có mặt khi hỏa táng. Kết thúc nghi thức, người chấp hành di chúc của ông đã đọc bài thơ của nhà thơ vĩ đại Gớt thương tiếc Sile, người bạn quá cố của mình.

## TÌNH BẠN VĨ ĐẠI

Hơn 2 giờ chiều ngày 14 tháng 3 năm 1883, Ăngghen đến nhà Mác. Khi đi gần đến bồn hoa hình bán nguyệt trước nhà, ông thấp thỏm nhìn xem rèm cửa sổ của phòng Mác có buông xuống không.

Bệnh tình của Mác hết sức trầm trọng. Ngày nào cũng vậy, Ăngghen thường xuyên lui tới thăm viếng người bạn chiến đấu của mình. Ông mời những bác sĩ nổi tiếng nhất ở Luân đôn đến hội chẩn và chữa bệnh cho Mác, nhưng bệnh tình vẫn không thấy thuyên giảm.

Vào nhà, thấy cả nhà đang khóc. Ăngghen thấp thỏm không yên, hỏi thăm bệnh tình của Mác, biết giờ phút lâm chung của Người đã sắp đến..

Người nữ quản gia lên lầu rồi lại xuống ngay. Bà nói khẽ với Ăngghen:

- Ông Mác bây giờ như tỉnh như mê, ông theo tôi lên gác đi.

Ăngghen đẩy cửa phòng, thấy Mác nằm im trên chiếc ghế trước bàn làm việc. Thì ra nhà cách mạng, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại đã đi vào cõi vĩnh hằng. Trên bàn làm việc của Mác còn để một số bản thảo quyển 2 và quyển 3 của bộ Tư bản.

Ngày 17 tháng 3, Mác được an táng ở nghĩa trang Haighết ở ngoại ô Luân đôn. Trước mộ người bạn chiến đấu đã quá cố, Ăngghen chào Người lần cuối cùng và nói mấy lời ngắn gọn. Ông nói:

- Sự qua đời của con người này là một tổn thất không sao lường được đối với giai cấp vô sản châu Âu đang chiến đấu, đối với khoa học lịch sử. Trong tương lai không xa, mọi người sẽ cảm nhận thấy khoảng trống mà con người khổng lồ này mất đi để lại.

Kết thúc mấy lời nói trên, Ăngghen hô to:

- Danh tiếng và sự nghiệp của Người đời đời bất diệt!

Mác không may qua đời đã khiến Ăngghen đau buồn vô hạn. Bạn bè thấy sức khỏe ông bị ảnh hưởng nghiêm trọng đều khuyên ông nên đi đây đó cho khuây khoả.

Nhưng Ăngghen quyết định không đi đâu cả. Ông muốn ở lại Luân đôn để chỉnh lý, xuất bản mấy quyển sau của bộ Tư bản của Mác và cho rằng đó là kỷ niệm tốt nhất đối với người bạn cũ. Ông cũng cho đó là trách nhiệm không thể thoái thác được của mình.

Quyển 1 bộ Tư bản của Mác xuất bản năm 1867. Bản thảo chưa xuất bản còn đến mấy nghìn trang. Trong quyển 2 có 4,5 tập bản thảo đang sửa chữa, trong đó chỉ có tập thứ 1 đã sửa chữa xong, các tập khác chỉ mới bắt đầu. Chữ ở bản thảo viết ngoáy rất khó xem. Có từ viết tắt, có câu chỉ có mấy chữ cái, hơn nữa lại viết bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp.

Muốn chỉnh lý di cảo này, rõ ràng phải mất rất nhiều công sức. Nhưng Ăngghen không nghĩ đến điều đó. Ông gác "Phép biện chứng tự nhiên" mà ông đang viết lại, dốc toàn bộ sức lực vào công việc này.

Bước thứ nhất, Ăngghen phải nhận cho ra chữ viết trong các bản thảo của Mác và sao chép lại. Đây là một công việc vừa tốn tâm sức vừa mất thời gian. Người khác không mó tay vào được. Như Ăngghen nói trong thư viết cho một người bạn, "trong những người bây giờ đang còn sống, chỉ có tôi mới có thể nhận ra chữ của Mác và cách viết tắt những chữ cá biệt và cả những câu trọn vẹn".

Lúc này, Ăngghen đã là một ông già hơn 60 tuổi. Ông cật lực làm việc suốt ngày suốt đêm, cuối cùng lăn ra ốm. Bác sĩ chẩn đoán và nghiêm cấm ông làm việc ban đêm. Về sau lại cấm ông làm việc cả ban ngày. Sự thật thì ông cũng không còn có thể ngồi để viết được nữa.

Thế là Ăngghen đổi cách làm việc. Ông thuê một người hàng ngày từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều đến ghi chép, còn ông thì nằm trên ghế xôpha xem bản thảo và đọc cho người đó viết. Buổi tối, ông thẩm tra lại bản ghi chép trong ngày.

Sau khi bản thảo của Mác đã được sao chép lại, Ăngghen tiến hành bổ



sung, chỉnh lý, sau đó phân chương phân mục, sửa chữa về chữ nghĩa.

Qua hơn một năm cố gắng, cuối cùng công việc chỉnh lý bản thảo quyển 2 của bộ Tư bản đã hoàn thành. Tháng 7 năm 1885, tác phẩm này chính thức xuất bản.

Khi chỉnh lý quyển 3, Ăngghen vấp phải nhiều khó khăn hơn. Số là khi viết quyển này, Mác đã mắc nhiều bệnh, do đó một số chương, mục ông chỉ viết đại ý hoặc ghi lại một số tài liệu, thậm chí một số chương, mục chỉ ghi tiêu đề lớn. Như vậy là phải sắp xếp lại và bổ sung tài liệu, hơn nữa, phải căn cứ vào mạch suy nghĩ của Mác viết nốt từng chương, từng mục còn bỏ trống. Ăngghen định sau khi quyển 2 ra đời thì năm sau sẽ xuất bản quyển 3, nhưng do công việc rất khó khăn, đồng thời ông lại phải phụ trách nhiều công tác khác nên mãi đến năm 1894, quyển 3 bộ Tư bản mới chính thức ra mắt.

Để chỉnh lý xuất bản di cảo quý báu của Mác, Ăngghen đã làm việc mất 12 năm. Đây là sự giúp đỡ về lý luận to lớn nhất trong những năm cuối đời của ông đối với phong trào công nhân quốc tế. Ăngghen tự mình cũng có được niềm an ủi lớn nhất qua công việc làm này. Có một lần, ông viết thư cho bạn nói:

“Muốn chỉnh lý di cảo của một người gọt dũa kỹ càng từng chữ như Mác thì phải bỏ ra rất nhiều công sức. Nhưng đó là công việc mà tôi yêu thích vì tôi lại được cùng ở bên cạnh người bạn cũ của tôi”.

Quả vậy, chỉnh lý xuất bản quyển 2 và quyển 3 bộ Tư bản, Ăngghen đã phải lao động gian khổ và đã có những đóng góp rất quan trọng. Do đó, bộ Tư bản có thể coi là tác phẩm chung của Mác và Ăngghen, cũng là tượng trưng của tình bạn cách mạng vĩ đại của hai bậc thầy.

Năm xuất bản quyển 3 bộ Tư bản, Ăngghen đã 74 tuổi. Về nghiên cứu lý luận, ông còn dự định làm rất nhiều việc, trong đó có việc chỉnh lý xuất bản quyển 4 bộ Tư bản (tức là “Lý luận về giá trị thặng dư”). Không may, mùa xuân năm sau, ông bị ung thư thực quản, không còn sức hoàn thành công việc này nữa. Ngày 5 tháng 8 năm ấy, người bạn chiến đấu thân thiết của Mác qua đời.

Theo di chúc của Ăngghen, ngày 17 tháng 8, mấy người bạn của ông đi trên một chiếc thuyền con đến một nơi cách một vách đá dựng đứng hai hai dặm Anh nằm trên bãi biển miền Đông nước Anh, thả hộp tro xương của ông xuống biển cả và cắm ở đây một cột mốc để làm kỷ niệm vĩnh cửu.

## THĂM HIỂM ĐỊA CỰC

Amunxen<sup>(1)</sup> học năm thứ hai đại học thì mẹ qua đời. Cậu đi học y hoàn toàn vì muốn tôn trọng ý nguyện của mẹ. Cha mất năm cậu 14 tuổi, mẹ hy

---

<sup>(1)</sup> Amundsen Roald (1872 - 1928)

vọng tương lai cậu có thể làm bác sĩ, nhưng cậu thì chỉ muốn làm một nhà thám hiểm. Bây giờ không còn ai ngăn cản cậu lao vào sự nghiệp thám hiểm mà từ lâu cậu đã say mê. Thế là cậu chuyển hướng việc học hành.

Amunxen làm thủy thủ trên một chiếc tàu săn báo biển ở Bắc Băng Dương. Tuy là sinh viên nhưng việc gì cậu cũng làm: rửa sàn tàu, săn báo biển, bốc vác hàng hóa, đồng thời học tập các tri thức hàng hải như lái tàu, phân biệt hướng gió, quan sát, đo đạc thủy văn..... 24 tuổi, Amunxen được làm hoa tiêu. Nhưng cậu không bao giờ thỏa mãn với thành tích của mình. Hoài bão của cậu là làm một thuyền trưởng, tổ chức một đoàn đến địa cực thám hiểm, đặt chân lên vùng đất trước nay chưa ai đến.

Hoài bão này của Amunxen có từ rất sớm, khi cậu mới ở tuổi thiếu niên. Cậu sinh ra trong một gia đình thương nhân hàng hải ở ngoại ô Ôxlô thủ đô Na Uy, từ bé đã thích đọc các sách viết về những cuộc thám hiểm trên biển. Đặc biệt khi học trung học, sau khi đọc cuốn “Cuộc thám hiểm của Phrăngclin”, cậu càng quyết tâm sau này sẽ đi thám hiểm địa cực.

Năm 1844, nhà thám hiểm Anh Phrăngclin chỉ huy hai chiếc thuyền buồm trang bị đầy đủ đi thám hiểm con đường ngắn nhất từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương theo bờ biển Bắc Mỹ. Khi đoàn thuyền của ông đến eo biển Bắc Mỹ thì bị kẹt giữa những tảng băng, Phrăngclin đã chết trong sự giày vò của giá lạnh và đói khát, 129 thuyền viên dưới quyền ông cũng lần lượt thiệt mạng. Tinh thần dũng cảm chinh phục Bắc cực, quyết tâm tìm một con đường đi mới của Phrăngclin đã làm cho Amunxen vô cùng cảm động. Cậu quyết tâm làm một nhà thám hiểm địa cực, hoàn thành sự nghiệp còn dang dở của nhà thám hiểm đã không may tử nạn.

Thám hiểm địa cực cần phải có sức khỏe, lòng dũng cảm và ý chí ngoan cường. Vì vậy, Amunxen rất chú ý rèn luyện thân thể và có ý thức trau dồi nghị lực. Cậu học trượt tuyết, chèo thuyền, mùa đông mở cửa sổ ngủ, xông pha giữa gió rét căm căm, tuyết bay mù trời. Cậu chọn những nơi hoang vắng không có bóng người để đi du lịch. Giờ đây anh đã là một hoa tiêu, càng có điều kiện để làm công việc thám hiểm.

Năm 1898, Amunxen, 26 tuổi, tham gia vào một đội thám hiểm của Bỉ, khảo sát vùng cực nam Nam cực.

Anh là người giúp việc chính cho thuyền trưởng, dọc đường đã góp nhiều ý kiến bổ ích. Nhưng thuyền trưởng chuyên quyền độc đoán, bỏ ngoài tai những lời khuyên chân thành của anh, để đến nỗi thuyền bị kẹt cứng giữa những tảng băng dòng đã 13 tháng. Sau nhờ sự nỗ lực của anh, đoàn thuyền mới thoát hiểm quay về. Lần khảo sát này tuy thất bại nhưng đã cho anh rất nhiều bài học kinh nghiệm về thám hiểm địa cực.

Trên đường dẫn đoàn thám hiểm Bỉ quay về, anh đảm nhiệm vai thuyền trưởng. Điều này có nghĩa là anh đã có đủ tư cách đứng ra tổ chức đội thám hiểm. Anh quyết định lợi dụng điều kiện đó để đi Bắc cực hoàn thành nhiệm vụ thám hiểm năm xưa Phrăngclin chưa hoàn thành.

Amunxen chuẩn bị ròng rã 3 năm cho lần thám hiểm này: Anh vay

tiền mua một chiếc tàu cũ 47 tấn tân trang lại và đặt lên là Yoóc, lắp thêm một số thiết bị cần thiết, chiêu mộ 6 thủy thủ. Thậm chí Amunxen còn đến đài quan sát Hãmbuốc Đức học đo đạc địa từ và khí tượng để triển khai công tác khảo sát khoa học trong quá trình thám hiểm.

Mọi việc đã sắp xếp ổn thoả chỉ chờ ngày lên đường, không ngờ lại có người gây rắc rối, phao tin rằng chỉ với một chiếc tàu cũ 47 tấn mà lại muốn khai thông con đường sang Thái Bình Dương thì quả là một ý nghĩ kỳ quặc, viễn vông. Rồi cũng chẳng khác gì số phận cuộc thám hiểm của Phrăngclin năm nào. Một số nhà buôn cho Amunxen vay tiền nghe nói thế vội vàng đến tận nhà đòi nợ.

Trước tình thế đó, Amunxen quyết định bí mật khởi hành. Một đêm tháng 6 năm 1903, Amunxen và 6 thủy thủ lặng lẽ đưa Yoóc ra khỏi cảng.

Sau khi rời Na Uy, Yoóc xuyên qua Bắc Đại Tây Dương, tiến vào eo biển Đavít, men theo bờ tây đảo Grinlan lên phía Bắc, đi vào vịnh Baphin trong vòng Bắc cực. Vùng này có vô số núi băng và tảng băng trôi. Amunxen thông thạo về kỹ thuật hàng hải, khéo léo lái tàu đi vòng qua núi băng và các tảng băng vào eo biển Lancaxơ một cách thuận lợi.

Đầu tháng 9, tàu Yoóc đến đông nam đảo Vua Vinhem. Ở đây, Amunxen chọn một cảng để qua đông. Sau này, chỗ đó gọi là cảng Yoóc (nay thuộc Canada). Đoàn thám hiểm ở đây qua hai mùa đông, tiến hành rất nhiều công tác khảo sát khoa học.

Mùa hạ năm 1905, Amunxen chỉ huy tàu Yoóc tiếp tục đi về phía tây, ít lâu sau gặp biển Bôpho mênh mông. Amunxen biết chỉ cần tiếp tục đi về phía tây xuyên qua eo biển Bêrinh là có thể tiến vào Thái Bình Dương, như vậy là đạt được mục tiêu của chuyến đi. Nhưng không may là biển ở phía trước lúc ấy đã đóng băng. Vì vậy họ buộc phải qua đông trên đảo Khôsen (nay thuộc Canada).

Amunxen không muốn ngồi không trên đảo Khôsen, đã quyết định trong thời gian này công bố với thế giới tin mình đã mở được con đường thông thương trên biển này. Điểm dân cư gần đảo Khôsen nhất là Juyconbéc thuộc bang Alátxca của Mỹ cũng cách xa tới hơn bốn năm trăm cây số. Amunxen hy vọng bưu điện ở đó có điện báo, có thể truyền tin tức này đi.

Amunxen ngồi xe trượt tuyết đi rông rã một tháng trong giá rét mới đến được Juyconbéc. Tiếc thay bưu điện ở đó chưa có điện báo. Amunxen rất buồn, thế là lại phải đi tiếp hơn 10 ngày nữa mới tới được một thị trấn cách đó hơn 300 cây số. Dù sao, cuối cùng tin tức đó đã được truyền đi.

Tháng 10 năm 1906, tàu Yoóc xuyên qua eo biển Bêrinh đi về hướng nam đến Xan Phranxixcô. Chuyến đi đã hoàn thành. Con đường từ Đại Tây Dương qua Bắc Bắc Dương đến Thái Bình Dương đã được mở ra.

Thành công của Amunxen khiến ông trở thành nhà thám hiểm được thế giới chú ý đến. Được sự ủng hộ về mọi mặt, Amunxen xác định mục tiêu thám hiểm mới: đến cực bắc của Bắc cực. Đây là nơi mà thời bấy giờ chưa

hề có ai đến.

Nhưng khi sắp nhổ neo, một tin tức đã khiến ông sửng sốt: Thượng tướng Hải quân Mỹ Piari, ngày 6 tháng 4 năm 1909 đã thành công đến được điểm cực bắc Bắc cực. Amuxen bèn thay đổi quyết định, đi thám hiểm điểm cực nam Nam cực.

Hơn 100 năm nay, không ít nhà thám hiểm đã đi chinh phục Nam cực. Nhưng chưa có ai thành công hoàn toàn. Đầu năm 1909, một nhà thám hiểm Anh đã tới được một nơi cách cực nam Nam cực chỉ còn 178 cây số, một thành tích kỷ lục trong các cuộc thám hiểm Nam cực từ trước tới nay, nhưng vì thiếu lương thực, sức khỏe không chịu đựng nổi nên vẫn chưa hoàn toàn chinh phục được Nam cực. Amuxen muốn là người đầu tiên đến được cực nam Nam cực.

Mùa hạ năm 1910, Amuxen chỉ huy chiếc tàu khảo sát của Na Uy 392 tấn có tên là “Phlamơ” cùng với 20 thủy thủ, đầy lòng tin tưởng tiến xuống phía nam.

Con tàu “Phlamơ” đang trên tuyến hành trình thì nhận được tin: Scot, một người Anh giàu kinh nghiệm thám hiểm địa cực cũng dự định đi đến cực nam Nam cực.

Tin tức này làm cho Amuxen giật mình nhưng cũng làm tăng sức ganh đua ở ông. Khi tàu “Phlamơ” đến Menbuốc Ôxtrâyliya, Amuxen để lại cho đối thủ một lá thư. Thư vền vện chỉ có mấy chữ: “Quyết định đi về phía Nam. Amuxen”. Quả là một sự thách thức đối với Scot.

Đầu năm 1911, tàu của Amuxen đến vịnh Cá Kinh phía đông biển Rốt châu Nam cực. Từ tháng 4 trở đi, Nam cực bước vào mùa đông, một mùa đông tối tăm và dài lê thê. Amuxen quyết định hạ trại qua đông ở đây, đồng thời làm mọi việc chuẩn bị để tiến xuống cực nam.

Công việc chuẩn bị đầu tiên là dự trữ thực phẩm: chiếu theo hướng đi về phía trước, từ 80° vĩ nam trở đi, cứ cách một vĩ độ (khoảng 110 cây số) lập một kho thực phẩm. Vì mỗi kho đều sẽ thành một đồng băng tuyết, nên để dễ nhận, trên mỗi kho cắm một lá quốc kỳ Na Uy. Trong kho cất giữ thịt báo biển, bánh bích quy, bơ, sữa bột, diêm, dầu hỏa và bánh thịt khô cho chó v.v... cả thảy có 3 kho như vậy.

Sáu tháng mùa đông tối tăm rồi cũng qua. Tháng 9 năm đó, Amuxen tổ chức một cuộc tiến quân có tính chất thí nghiệm. Vì nhiệt độ không khí quá thấp, họ buộc phải nhanh chóng quay trở lại căn cứ. Sau đó một tháng, vì sợ đội thám hiểm của Scot tới trước, Amuxen quyết định dẫn đầu 4 đội viên chính thức ra quân cùng với 4 xe trượt tuyết chở các loại thực phẩm do 42 chú chó kéo.

Đến được 85° vĩ nam, họ gặp cao nguyên Nam cực cao hơn mặt biển bình quân 3.700 mét. Sau khi đến đây, để giảm bớt gánh nặng, Amuxen ra lệnh giết bỏ 24 con chó tương đối yếu, đồng thời bỏ lại một xe trượt tuyết.

Khí hậu càng ngày càng ác liệt. Bão tuyết thổi dữ dội đến nỗi mắt cũng không mở ra được. Amuxen đành ra lệnh núp vào trong lều bạt.

Năm ngày trôi qua, thời tiết vẫn không thấy có dấu hiệu chuyển biến. Amuxen lo rớt lại sau Scot, quyết định hành quân trong bão tuyết. Dù họ đã dùng dây buộc ngang lưng, nhưng thỉnh thoảng vẫn bị bão tuyết thổi ngã hoặc trượt ngã trên băng.

Ngày 8 tháng 12, toàn đội Amuxen an toàn đến được vị trí  $88^{\circ}23'$  vĩ nam (nơi nhà thám hiểm Anh đã tới đầu năm 1909, tiếp tục đi theo hướng nam tới vùng từ trước tới nay chưa hề có dấu chân người).

Trưa ngày 14 tháng 12, lợi dụng mặt trời để đo đạc, họ xác định đã đến được vị trí  $89^{\circ}45'$  vĩ nam tức là cách điểm cực nam Nam cực chỉ còn 28 cây số.

Sáng sớm hôm sau, Amuxen dẫn đầu đội lại tiến về phía Nam, vừa đi mắt vừa dõi theo đồng hồ đo đường trên xe trượt tuyết, tính toán khoảng cách tới điểm tận cùng. 3 giờ chiều, Amuxen bỗng nhiên phấn khởi la lên:

- Dừng lại. Đã tới điểm tận cùng của Nam cực!

Amuxen vui mừng hơi sớm. Tối hôm ấy, qua đo đạc thiên văn chính xác, Amuxen nhận ra ở đây còn cách cực nam Nam cực 10 cây số. Trưa hôm sau, cuối cùng họ đã tới được điểm tận cùng phía nam của trái đất, tức là chỗ  $00^{\circ}$  vĩ nam.

Không cần nói cũng biết, đoàn Amuxen sung sướng chùng nào! Họ nắm chặt tay nhau, ôm chầm lấy nhau, và để chứng tỏ con người lần đầu tiên đến đây, họ chắt một đồng đá hình nón thật to để đánh dấu; đồng thời dựng một chiếc lều bạt trên nóc lều cắm lá quốc kỳ Na Uy và cờ hiệu của tàu "Phlamo".

Ở lại đây một ngày rưỡi, họ mới quay trở về căn cứ. Trước khi lên đường, Amuxen để lại trong lều bạt một chiếc túi da, bên trong có một lá thư gửi Scot và một báo cáo gửi quốc vương Na Uy. Trong thư, Amuxen nhờ Scot chuyển báo cáo đến quốc vương vì lo có thể mình sẽ bị chết trên dọc đường về. May mắn thay là họ đã về được căn cứ một cách thuận lợi.

Đoàn thám hiểm của Scot, trải qua bao nỗi gian lao vất vả, ngày 18 tháng 1 năm 1912 cũng đến được điểm tận cùng Nam cực, muộn hơn Amuxen 34 ngày. Khác với Amuxen, Scot trang bị 2 xe trượt tuyết chạy bằng động cơ và 15 con ngựa giống lùn Xibêri. Giống ngựa này chịu rét không bằng chó étxkimô của Amuxen nên giữa đường chết hết cả; xe trượt tuyết có động cơ cũng bất lực trước cái giá rét Nam cực, cuối cùng họ phải dùng sức cơ bắp kéo những chiếc xe trượt tuyết nặng nề để đến đích.

Trên đường quay trở về căn cứ, vì thực phẩm dự trữ không đủ, vì thể lực quá suy kiệt, họ lần lượt bỏ xác dọc đường. 8 tháng sau đó mới tìm được thi thể họ. Mặc dù vậy, họ vẫn là những người anh hùng chinh phục điểm tận cùng Nam cực. Tên tuổi của Scot mãi mãi gắn liền với tên tuổi của Amuxen.

Năm 1913, Amuxen lại chuẩn bị tiến hành cuộc thám hiểm mới. Lần này, ông quyết định đi máy bay đến Bắc cực. Vì vậy ông chú tâm nghiên cứu kỹ thuật bay và đạt được tiêu chuẩn phi công lái máy bay dân dụng. Nhưng đúng vào lúc Amuxen sắp thực thi kế hoạch này thì Đại chiến thế

giới lần thứ nhất bùng nổ. Amuxen tạm đình chỉ cuộc thám hiểm, hiến máy bay cho Chính phủ Na Uy.

Tháng 5 năm 1925, Amuxen thực hiện nguyện vọng đi Bắc cực của mình cùng với 2 phi công, 2 thợ cơ giới và 2 chiếc máy bay. Vì nhiên liệu thiếu, họ chỉ đến được 88° vĩ bắc thì phải quay về.

Tháng 5 năm sau, Amuxen dùng một phi thuyền để bay lên Bắc cực. Sau một ngày bay, Amuxen đến được không phận điểm tận cùng Bắc cực. Từ trên phi thuyền, Amuxen quăng xuống một lá quốc kỳ Na uy để chứng tỏ ông đã thực hiện được ước mơ chinh phục Bắc cực ôm ấp lâu nay.

Hạ tuần tháng 5 năm 1928, một phi thuyền do một nhà thám hiểm Italia lại gặp nạn trên không phận Bắc cực. Amuxen biết tin này, quyết định đi cứu viện. Một ngày trung tuần tháng 6, Amuxen lái một chiếc máy bay Pháp, cất cánh từ Bighen Tây Nam Na Uy. Nhưng chiếc máy bay này có đi mà không có về. Sau đó 2 tháng, người ta tìm thấy trên mặt biển những chiếc phao và một cái thùng không của máy bay...

## “CHIM ƯNG CỦA CÁCH MẠNG”

Đêm đã khuya. Một đội quân cảnh Đức bỗng nhiên ập đến bao vây một ngôi nhà trong khu phố nọ ở Béclin.

Tên cầm đầu huơ súng ngấn ra lệnh hét:

- Vít chặt mọi cửa ra vào, chú ý bắt hai tên đầu sỏ Cộng sản! Nhanh theo tôi!

Trước đây hai tháng, Béclin bùng nổ cách mạng, hoàng đế Đức, kẻ gây ra cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất, hốt hoảng chạy trốn. Ebe thủ lĩnh phái hữu Đảng Xã hội dân chủ thừa cơ chiếm đoạt quyền lãnh đạo cách mạng, tổ chức Chính phủ mới do ông ta cầm đầu. Đảng Cộng sản Đức ra đời vào lúc xảy ra bước ngoặt nghiêm trọng này. Ebe hoang mang không biết làm thế nào, sai một tổ chức đứng ra treo giải thưởng với số tiền lớn 10 vạn mác mua đầu của hai nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Đức. Họ chính là Rôda Lucxembua\* và Các Lípnech\*\*. Vì có kẻ phản bội mật báo, địch phát giác được hành tung bí mật của Lucxembua và Lípnech, nên tối hôm đó mới xảy ra vụ việc kể trên.

Cuộc lùng bắt diễn ra hết sức đột ngột, nên không kịp trở tay đối phó. Hai nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đức bị địch bắt tại một phòng bí mật ở trong nhà.

Xe ô tô đưa họ đến khách sạn Êđen ở khu phía tây, nơi đặt Bộ Tư lệnh Kỵ binh quân cảnh của địch.

Sau khi xét hỏi qua loa, tên sĩ quan cao cấp ra lệnh áp giải Lucxembua và Lípnech đến nhà giam.

\* Rosa Luxemburg (1870-1919)

\*\* Karl August Ferdinand Liebknecht (1871-1919)

Lucsembua vừa bị giải ra khỏi cửa khách sạn, tên sĩ quan giơ tay ra hiệu thì một tay hung thủ nhào tới, dấm mạnh vào đầu bà. Lucxămbua vốn có bệnh hay bị ngất, nên sau cú dấm mạnh đã lăn ra bất tỉnh nhân sự.

Tên sĩ quan vội ra lệnh:

- Nhanh! Cáng lên xe nhanh lên!

Lucsembua đã chết ngất được đưa lên xe, xe nổ máy chạy đi ngay. Giữa đường, tên sĩ quan độc ác dùng súng ngắn bắn vào sau gáy Lucsembua rồi ném xác bà xuống một con sông đào. Cùng lúc ấy, Lipnêch cũng bị thảm sát.

Đó là ngày 15 tháng 1 năm 1919.

Lucsembua, nhà nữ cách mạng của giai cấp vô sản Đức bị sát hại, năm ấy bà mới 48 tuổi.

Lucsembua là người Ba Lan. Cha bà là một nhà buôn Do Thái thu nhập kinh tế không ổn định. Thời thơ ấu của bà, Ba Lan bị ba nước Nga, Phổ, Áo chia cắt đã bảy, tám mươi năm. Chính phủ Sa hoàng cấm trường học Ba Lan dạy tiếng Ba Lan, thậm chí cấm học sinh Ba Lan dùng tiếng Ba Lan để nói chuyện với nhau. Thời niên thiếu, Lucsembua ghét cay ghét đắng chính sách áp bức dân tộc của Chính phủ Sa hoàng, đã cùng với các bạn học yêu nước tổ chức phong trào chống đối. Tốt nghiệp Trung học với thành tích xuất sắc, nhưng do hành động chống đối nhà cầm quyền nên bị tước mất huy chương vàng.

Sau khi tốt nghiệp trung học, bà tham gia vào một tổ chức cách mạng của thanh niên và bắt đầu tiếp xúc với các tác phẩm của Mác Ăngghen. Nhưng tổ chức này nhanh chóng bị Chính phủ Sa hoàng hãm hại, Lucsembua cũng bị liệt vào sổ đen của đặc vụ.

Nguy cơ bị bắt luôn luôn rình rập cô gái trẻ này. Được các đồng chí giúp đỡ, Lucsembua chui trong đồng rơm chở trên chiếc xe ngựa, thoát được sự kiểm tra của lính gác biên phòng bí mật vượt qua biên giới. Lúc bấy giờ, mới 18 tuổi Lucsembua đã bắt đầu cuộc sống lưu vong chính trị.

Lucsembua sang Thụy Sĩ trước. Năm 1890, vào trường Đại học Zurich học triết học; ít lâu sau lại học sinh vật, toán học pháp luật và kinh tế chính trị. Lucsembua rất có năng khiếu về ngôn ngữ, thông thạo 5 ngoại ngữ: Nga, Đức, Anh, Pháp, Italia, giỏi cả tiếng Latinh cổ điển.

Trong 7 năm của cuộc đời sinh viên, Lucsembua luôn luôn theo dõi chặt chẽ và nghiên cứu các vấn đề chính trị của Ba Lan, Đức và Nga; thường xuyên có mặt trong các cuộc hội nghị của những người xã hội chủ nghĩa quốc tế; phiên dịch cho đại biểu các nước và đảm nhiệm công tác liên lạc. Năm học năm thứ ba, Lucsembua cùng với các đồng chí sáng lập ra Đảng Xã hội Dân chủ Ba Lan và là một trong những người lãnh đạo Đảng này, khi tuổi đời chưa quá 22.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, Lucsembua dời sang ở Béclin Đức, và gia nhập Đảng Xã hội Dân chủ Đức.

Đảng Xã Hội Dân chủ Đức là một chính đảng công nhân có uy tín rất

cao trong Quốc tế thứ hai. Nhưng Bécxtanh, thủ lĩnh của Đảng này lại là người phản đối chủ nghĩa Mác. Ông ta viết một quyển sách, nói chủ nghĩa Mác đã “lỗi thời”, phải “xét lại”. Từ “chủ nghĩa xét lại” thường gặp ngày nay bắt nguồn từ hồi đó.

Lucsembua kiên quyết phản đối chủ nghĩa xét lại của Bécxtanh. Không mặc cảm vì mình mới tham gia Đảng Xã hội Dân chủ Đức mà thờ ơ lãnh đạm trước trào lưu tư tưởng sai lầm này, Lucsembua đã dũng cảm đứng lên đấu tranh. Ngoài đấu tranh trong các hội nghị Đảng, Lucsembua còn viết một tác phẩm vạch trần quan điểm xét lại của Bécxtanh. Lúc bấy giờ, những người dám giữ nguyên tắc, đấu tranh không khoan nhượng không có bao nhiêu.

Tháng 12 năm 1905, công nhân Matxcova Nga vũ trang khởi nghĩa. Lucsembua quyết định về ngay Vácxava, lãnh đạo phong trào cách mạng Ba Lan.

Lúc ấy, giao thông dân dụng đi Vácxava đã bị cắt đứt. Lucsembua mượn hộ chiếu của một nữ đồng chí, đáp đoàn xe nhà binh chật ních người về đến Vácxava hơn 10 năm xa cách giữa một đêm đông tuyết bay lả tả.

Mấy ngày sau, ở các thành phố lớn của Ba Lan đều nổ ra tổng bãi công và biểu tình thị uy. Chính phủ Sa hoàng, sau khi đàn áp khởi nghĩa Matxcova, lập tức điều quân cảnh và kỵ binh dùng súng và gươm đàn áp tàn khốc phong trào cách mạng Ba Lan.

Trên đường phố Vácxava, công nhân dựng chiến lũy, hát vang bài ca chiến đấu “Xông lên chiến lũy”, ngoan cường chống lại quân xâm lược Nga.

Trong những ngày đêm sinh tử với quân thù, Lucsembua không sợ gian nan nguy hiểm, luôn cùng các bạn chiến đấu có mặt ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh. Quân chúng công nhân hết sức tôn kính và yêu mến nhà nữ cách mạng dũng cảm này, ca ngợi bà là “Chim ưng cách mạng”.

Vì quân địch quá mạnh, cách mạng dần dần thoái trào. Tiếp theo đó, khủng bố trắng bao trùm Vácxava. Tháng 3 năm 1906, Lucsembua bị quân cảnh Sa hoàng bắt giam vào ngục.

Lúc đầu, Lucsembua bị tổng giam trong nhà lao của cảnh sát. Sau đó hơn một tháng, vì là một chính trị phạm quan trọng, Lucsembua bị đưa đến giam ở nhà tù mới nổi tiếng về canh gác nghiêm ngặt, tối tăm lạnh lẽo và ẩm thấp.

Lucsembua bị hành hạ nên sức khỏe suy kiệt, song bà vẫn dùng nghị lực kiên cường của mình để viết bài đăng trên báo chí bí mật của Đảng Ba Lan.

Được các đồng chí tích cực cứu giúp, khoảng tháng 6, Lucsembua tạm thời được ra khỏi nhà lao với danh nghĩa đi nhà thương chữa bệnh. Sau đó hơn một tháng, bà thoát được sự theo dõi của mật thám, tìm cách trở về Béclin.

Lúc bấy giờ, các nước đế quốc đang tăng cường quân bị chuẩn bị chiến tranh để phân chia lại thế giới. Đảng Xã hội Dân chủ Đức do cánh hữu khống chế lại biện hộ cho chính sách chiến tranh của Chính phủ tư sản.

Nên làm thế nào đây? Lucsembua quyết định đích thân đi tuyên



truyền chống chiến tranh đế quốc với quần chúng. Có một lần, trong một cuộc mít tinh của công nhân, bà khẳng khái hùng hồn nói:

- Nếu có kẻ muốn chúng ta cầm vũ khí giết người để chống lại những người anh em của chúng ta ở Pháp hay ở các nước khác, chúng ta sẽ tuyên bố “Không! chúng tôi quyết sẽ không làm!”

Nhà cầm quyền Đức đã bắt Lucsembua với lý do “cổ động phản chiến”. Tháng 2 năm 1914, chúng mở phiên tòa xét xử.

Quan tòa hỏi:

- Bà mê hoặc nhân tâm, kích động công nhân chống lại Chính phủ mình, bà đã biết tội chưa?

Lucsembua bác lại:

- Các ông thực hành chủ nghĩa quân phiệt, chuẩn bị phát động chiến tranh ăn cướp, lừa dối quần chúng đi làm bia đỡ đạn là các ông phạm tội.

- Nếu bà tiếp tục chống đối Chính phủ, tòa sẽ xử bà tội nặng.

- Những người cách mạng chúng tôi trung thành với sự nghiệp cách mạng của mình, coi thường hình phạt của các ông!

Quan tòa bẽ mặt hóa khùng, bắt chấp sự phản đối của Lucsembua, ngang nhiên xử Lucsembua án 1 năm tù. Nhưng vì bị la ó và phản đối, họ chưa dám giam bà ngay.

Chưa đầy nửa năm sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, Lucsembua bắt chấp lệnh giới nghiêm của Chính phủ phản động cấm các hoạt động chính trị, bà vẫn tiếp tục triển khai các hoạt động phản chiến. Thế là tháng 2 năm 1915, nhà cầm quyền lại bắt bà với “tội phản quốc”. Sau đó một năm, bà được ra tù, nhưng chỉ 4 tháng sau lại bị bắt giam. Mãi đến tháng 11 năm 1918, Đức bùng nổ cách mạng, bà mới được những người khởi nghĩa cứu ra khỏi nhà lao.

Ra tù, Lucsembua lập tức lao vào cuộc chiến đấu mới, tràn đầy nhiệt tình cách mạng. Bà ý thức được rằng, muốn giành thắng lợi cho cách mạng cần phải có một chính đảng mác - xít. Cuối năm 1918, bà cùng với Lipnêch v.v... sáng lập ra Đảng Cộng sản Đức và trở thành lãnh tụ của Đảng.

Kẻ thù biết “muốn đàn áp cách mạng trước tiên phải đánh vào lãnh tụ của cách mạng”. Vì vậy, bằng trăm phương ngàn kế chúng cố tìm cho ra tung tích họ, Lucsembua buộc phải thường xuyên thay đổi chỗ ở. Nhưng vì có kẻ phản bội, nhà nữ cách mạng được quần chúng công nhân ca ngợi là “Chim ưng của cách mạng” cuối cùng không may đã hy sinh. Hơn bốn tháng sau người ta mới tìm được thi thể của bà.

## LAI LỊCH NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG

Ngày 1 tháng 5 hàng năm, những người lao động các nước trên thế giới đều có các hoạt động chào mừng ngày tết chiến đấu của mình, ngày Quốc tế lao động.

Tại sao ngày vui đó lại định vào ngày 1 tháng 5? Và ngày đó đã có từ khi nào?

Cuối thế kỷ 19, Mỹ và nhiều nước châu Âu đã từng bước phát triển từ chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong những năm tháng đen tối ấy, các nhà tư bản không ngừng tăng thời gian và cường độ lao động để bóc lột công nhân một cách tàn nhẫn.

Ở Mỹ, công nhân phải làm việc mỗi ngày từ 14 đến 16 giờ, có số phải làm đến 18 giờ. Dù thời gian lao động dài như vậy, họ vẫn phải sống cuộc sống đói khổ.

Những người công nhân hiểu rằng, muốn giành lấy điều kiện sinh tồn, chỉ có dựa vào sự đoàn kết của mọi người, kiên quyết đấu tranh với bọn tư bản. Họ đã hành động. Phong trào bãi công liên tục nổ ra. Khẩu hiệu đấu tranh chủ yếu là đòi thực hành chế độ ngày làm 8 giờ.

Trước sức ép mạnh mẽ của phong trào công nhân, Quốc hội Mỹ đã buộc phải thông qua đạo luật về chế độ ngày làm 8 giờ. Nhưng đạo luật này chỉ là hình thức. Bọn tư bản không thi hành, còn công nhân vẫn sống vất vưởng trong tình trạng khốn khổ, vẫn phải làm việc quần quật suốt cả ngày từ sớm đến tối.

Công nhân quyết định đẩy cuộc đấu tranh giành quyền lợi cho mình lên một cao trào mới. Tháng 10 năm 1884, 8 tổ chức công nhân có tính chất quốc tế và toàn quốc của Mỹ và Canada, trong một cuộc mít tinh tại Chicagô ở Mỹ, quyết định tổ chức tổng bãi công vào ngày 1 tháng 5 năm 1886, dùng áp lực mạnh hơn buộc các nhà tư bản thực thi chế độ ngày làm 8 giờ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1886 cuối cùng đã đến. Hôm ấy, 35 vạn công nhân của hơn 2 vạn xí nghiệp ở Mỹ ngừng làm việc, xuống đường tổ chức tuần hành thị uy rầm rộ. Tiếp đó họ chuyển sang tổng bãi công. Tham gia tuần hành và bãi công không chỉ có công nhân Mỹ mà còn có công nhân quốc tịch khác ở Mỹ.

Ở Chicagô hôm ấy, 45.000 công nhân đã đổ xuống đường. Tàu hỏa ngừng chạy, các hiệu buôn đóng cửa, những ngành công nghiệp chủ yếu bị tê liệt.

Làn sóng bãi công đợt này tiếp nối đợt khác, ngọn lửa đấu tranh của công nhân càng cháy càng rừng rực. Ngày 3 tháng 5, nhà cầm quyền ở Chicagô xé toạc mặt nạ “dân chủ”, dùng bạo lực đàn áp công nhân. Tại cuộc mít tinh ở một nhà máy, cảnh sát nổ súng bắn chết tại chỗ 6 công nhân. Sự kiện đẫm máu này kích thích sự phẫn nộ của công nhân toàn thành phố.

“Kịch liệt phản đối hành động tàn bạo của Chính phủ”

“Trả thù cho những người anh em công nhân đã hy sinh.”

Bảy giờ tối hôm sau, 3000 công nhân lòng đau sót và căm hờn, họp mít tinh ở một nhà máy truy điệu những anh em công nhân đã thiệt mạng, lên án hành động đẫm máu của nhà cầm quyền.

Lúc gần 10 giờ, mít tinh sắp kết thúc, phần lớn quần chúng công nhân

đã rời chỗ họp thì bỗng nhiên gần 200 cảnh sát vũ trang kéo đến. Một tên sĩ quan cảnh sát hô to:

- Giải tán! Giải tán ngay! Không cho phép nhóm họp nhau lại để gây rối!

Công nhân nhao nhao phản đối:

- Tại sao không cho chúng tôi được tổ chức lễ truy điệu, các ông đã gây ra thảm án đẫm máu lại còn muốn tiếp tục hãm hại công nhân chúng tôi?

- Chúng tôi được lệnh giải tán mít tinh bất hợp pháp của các người! Nếu các người không nghe lời chúng tôi, chúng tôi sẽ dùng vũ lực thi hành mệnh lệnh!!

- Tổ chức mít tinh là quyền tự do của chúng tôi, các ông không có quyền giải tán!

Tên sĩ quan cảnh sát giơ súng ngấn lên, ngang ngược hô:

- Các anh em, đám công nhân nghèo khổ không nghe theo lời khuyên của chúng ta, tôi ra lệnh lập tức đuổi họ đi!

Bọn cảnh sát hung tợn xông tới vung dùi cui lên đánh vào đầu, vào người công nhân. Công nhân chống lại. Một cảnh hỗn độn đã diễn ra.

“Ừng!” bỗng nhiên vang lên một tiếng nổ dữ dội. Thì ra từ sớm bọn tư bản đã cho tay sai mai phục ở quảng trường, mất hết lương tri chúng điên cuồng ném một quả bom vào đám đông. Bốn công nhân ngã xuống tại chỗ, chết trong vũng máu. Mấy tên cảnh sát cũng bị vạ lây.

Nhà cầm quyền vin vào cơ này để đàn áp với quy mô lớn hơn. Quân cảnh lập tức được điều động tới, điên cuồng nổ súng vào quân chúng công nhân. Kết quả, hơn 200 công nhân bị chết và bị thương, số công nhân bị bắt càng đông hơn.

Báo chí tư sản làm rùm beng, đổ lỗi cho những người đưa ra yêu sách đòi thi hành chế độ ngày làm 8 giờ là thủ phạm vụ đánh bom.

Nhà cầm quyền đã trót thì phải trét, bắt 8 lãnh tụ công nhân giao cho tòa án, vu cáo họ phạm tội giết người.

Đoàn bồi thẩm chủ yếu gồm bọn cai và đốc công các nhà máy lớn. Ra tòa làm chứng đều là cảnh sát và những người bị Cục cảnh sát mua chuộc.

Sau khi đọc xong quyết định khởi tố, công tố viên nói:

- Thưa các vị trong Đoàn bồi thẩm, phải xử tội những người này để làm gương cho kẻ khác, phải treo cổ họ. Làm như vậy chính là ta cứu vãn chế độ của chúng ta, xã hội của chúng ta!

Đối mặt với sự hãm hại tàn ác của kẻ thù, các lãnh đạo công nhân không hề khuất phục. Trước khi tuyên án, với khí tiết凛冽, họ cảnh cáo quan tòa:

- Nếu các ông nghĩ rằng, treo cổ chúng tôi mà có thể tiêu diệt được phong trào công nhân thì các ông cứ treo cổ chúng tôi đi! Các ông dập tắt một tàn lửa ở đây, nhưng ở đằng kia, trước các ông, sau các ông, ngọn lửa đang bùng cháy. Đó là ngọn lửa lớn bốc lên từ lòng đất, các ông vĩnh viễn không bao giờ có thể dập tắt nổi!

Ngày 20 tháng 8, toà án xử treo cổ 7 người, 1 người 15 năm tù. Những người bị hãm hại chống án lên Tòa án tối cao của bang, toà án này vẫn xử y án. Sau đó, họ dự định chống án lên Toà án tối cao của Liên bang thì được trả lời Tòa từ chối xét xử vụ án này.

Sau khi tuyên án, quần chúng công nhân các nơi ở Mỹ tới tập tổ chức mít tinh, bày tỏ thái độ kịch liệt phản đối; công nhân các nước cũng liên tiếp tổ chức mít tinh phản đối. Nhưng nhà cầm quyền khăng khăng làm theo ý mình, tháng 11 năm sau, giết hại 4 lãnh tụ công nhân trong số đó, 3 người đổi thành tù chung thân. Một người thì chết trong tù.

Ngọn lửa bùng lên vào ngày 1 tháng 5 nhanh chóng lan khắp châu Âu, thậm chí đến cả các châu lục khác. Máu của công nhân Chicagô đã không uổng phí. Cuộc tổng bãi công của họ kích thích nhiệt tình chiến đấu của những người vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới.

Với sự kiên quyết đấu tranh của giai cấp công nhân Mỹ, được sự ủng hộ rộng rãi của dư luận tiến bộ thế giới, sau đó một tháng, gần 20 vạn công nhân Mỹ cuối cùng giành được quyền làm việc theo chế độ 8 giờ.

Ngày 14 tháng 7 năm 1889 là ngày kỷ niệm 100 năm phá ngục Bắtxi. Hôm đó, Đại hội đại biểu những người xã hội chủ nghĩa do những người mác xít các nước triệu tập long trọng khai mạc ở Pari. Tại Đại hội này, Quốc tế thứ hai đã thành lập.

Căn cứ đề nghị của đại biểu Pháp, Đại hội đã thông qua một nghị quyết lịch sử: lấy ngày 1 tháng 5 năm 1886 - ngày đấu tranh của công nhân Mỹ đòi thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ làm ngày lễ chung của giai cấp vô sản quốc tế. Nghị quyết kêu gọi: Ngày 1 tháng 5 hàng năm, giai cấp công nhân các nước đều tổ chức tuần hành thị uy quy mô lớn, đòi các nhà cầm quyền thực hành chế độ ngày làm 8 giờ.

Ngày 1 tháng 5 năm 1890 là ngày Quốc tế Lao động đầu tiên sau khi Đại hội Pari thông qua Nghị quyết nói trên. Ngày hôm ấy, nhiều thành phố ở Pháp, Italia, Áo, Bỉ, Thụy Điển và Mỹ đã đồng thời tổ chức tuần hành thị uy với quy mô to lớn chưa từng có.

Cuộc tuần hành thị uy ở Anh bắt đầu vào ngày 4 tháng 5. Lúc bấy giờ, Anh và Đức quyết định lấy ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 5 hàng năm làm ngày Quốc tế lao động. Ngày 4 tháng 5 năm 1890 là ngày chủ nhật). ở Luân Đôn có 28 vạn công nhân tham gia hoạt động này. Ăngghen 70 tuổi, cũng tham gia vào hàng ngũ tuần hành của công nhân Anh.

Trong công viên Haidơ nổi tiếng, Ăngghen bước lên diễn đàn dựng trên một chiếc xe chở hàng lớn, vui mừng nói: “Phong trào xã hội chủ nghĩa có tính chất quần chúng thật sự đã bắt đầu vào ngày 4 tháng 5”.

Chính vào ngày này, Ăngghen đã viết lời tựa cho “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” xuất bản lần thứ 4 bằng tiếng Đức. Trong lời tựa, ông viết: Tình hình hiện nay chắc chắn sẽ khiến cho bọn tư bản, địa chủ toàn thế giới hiểu rằng giờ đây giai cấp vô sản toàn thế giới đã liên hiệp lại”. Liên tiếp các ngày 1 tháng 5 ba năm sau đó, tuy đã cao tuổi Ăngghen vẫn tham gia các

hoạt động chào mừng ngày lễ về vang này.

Năm 1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười bùng nổ ở Nga, lập ra Nhà nước chuyên chính của giai cấp công nhân. Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, nhiều nước xã hội chủ nghĩa lần lượt ra đời. Từ đó, ngày Quốc tế lao động 1 tháng 5 không chỉ là ngày kỷ niệm giai cấp công nhân giành được chế độ ngày làm việc 8 giờ mà còn là dấu hiệu của cuộc đấu tranh đoàn kết của giai cấp công nhân toàn thế giới.

## MÔPAXĂNG(\*)

Ở hạ du sông Sen miền tây bắc nước Pháp có thành phố cổ Ruăng. Pholôbe, nhà văn nổi tiếng của Pháp, tác giả của những tiểu thuyết “Bà Bôvari”, “Giáo dục tình cảm” v.v... sống trong ngôi biệt thự ở ngoại ô thành phố cổ này.

Một hôm, thầy giáo Trung học ở Ruăng là Lui Buiê dẫn một học sinh đến thăm Pholôbe.

Buiê và Pholôbe là bạn cũ của nhau. Vừa gặp mặt, Buiê khoe ngay:

- Bạn Pholôbe thân mến, đây là Mốpaxăng mà tôi thường nói với bạn, cậu ấy rất muốn tôn ông bạn làm sư phụ đấy!

Pholôbe bắt tay chàng trai, cười ha hả:

- Tôn tôi làm sư phụ? Chẳng phải cậu đã có thầy Buiê tốt như thế này rồi sao?

Mốpaxăng ngượng ngùng nói:

- Vâng, thưa ông Pholôbe, tôi mong ông chỉ bảo cho tôi về văn học.

Pholôbe gật gật đầu:

- Việc tôn làm thầy dần dần rồi hẵng nói, cứ để tôi và thầy Buiê cùng giúp đỡ cậu.

Sao Buiê lại giới thiệu Mốpaxăng với Pholôbe? Chuyện là thế này, Buiê phát hiện thấy ở lớp, Mốpaxăng thường hay làm thơ, nên ông lấy vở bài tập của cậu để xem. Ông đã đọc thấy mấy câu thơ trong vở bài tập: “Cuộc đời con người, giống như gợn sóng trên biển khơi vương lại khi thuyền lướt qua, chậm chậm lan xa, chậm chậm nhạt nhòa”.

Mấy vần thơ ít nhiều thể hiện rõ tâm trạng tiêu cực của tác giả, nhưng tứ thơ hay, lời thơ cũng đẹp.

Buiê thấy anh chàng có tài năng làm thơ, nên thường chỉ bảo khêu gợi cho cậu.

Để bồi dưỡng cho cậu được tốt hơn, thầy Buiê quyết định nhờ Pholôbe giúp đỡ thêm. Vừa hay ông cậu của Mốpaxăng cũng là bạn của Pholôbe, nên Mốpaxăng nảy ra ý nghĩ tôn Pholôbe làm thầy. Thế là cậu đi theo thầy Buiê đến thăm Pholôbe. Từ đó, Mốpaxăng được hai người thầy

---

(\*) *Guy de Maupassat (1850-1893)*

chỉ bảo.

Sau khi tốt nghiệp Trung học, Mốpaxăng chính thức nhận Pholôbe làm thầy của mình về văn học. Anh thường đưa thơ ca, kịch bản, tiểu thuyết... của anh viết cho Pholôbe, xin ông chỉ giáo. Pholôbe cũng không nề hà trong việc giúp đỡ anh.

Một hôm, Pholôbe xem xong mấy bài thơ của Mốpaxăng, đã nghiêm chỉnh nói với anh:

- Tôi không biết anh có tài hay không. Những tác phẩm anh đưa đến cho tôi, tôi thấy có biểu hiện một sự thông minh nào đó. Nhưng là một thanh niên, anh không được quên lời của Buýpphông (một nhà tự nhiên học, một nhà văn Pháp): “Tài năng là kết quả của sự không ngừng kiên trì bền bỉ”. Anh cố gắng mà làm.

Quả thực, Mốpaxăng cũng nghi ngờ là mình có tài hay không. Anh thường băn khoăn: Mình đã đưa thầy xem bao nhiêu là tác phẩm, nhưng thầy vẫn cho là chưa được, khuyên mình không nên công bố, thậm chí còn bảo nên đốt đi. Bây giờ phải làm thế nào đây? Nhưng anh tin vào lời dạy của thầy, vẫn kiên trì bền bỉ viết.

Tất nhiên Pholôbe biết, đối với một thanh niên có chí như vậy, không những cần phải động viên về tinh thần mà cần phải rèn cho anh ta có được bản lĩnh thực tế trong sáng tác văn học.

Một lần, Pholôbe bảo Mốpaxăng:

- Hôm nay, chúng ta đi ra ngoài một lát, nhưng không phải đi chơi đâu, cậu phải chú ý quan sát kỹ...

Mốpaxăng không biết rõ ý định của thầy, nhưng vẫn cứ theo thầy đi. Pholôbe dẫn Mốpaxăng đến một hiệu tạp hóa, dừng lại một lát trước ông chủ hiệu đang bận rộn. Sau đó hai người đi đến một toà nhà kín cổng cao tường, lại dừng lại một lát trước người gác cổng miệng đang ngậm tẩu thuốc.

Quan sát xong, Pholôbe nói với Mốpaxăng:

- Vừa rồi, thầy trò có dừng lại trước cửa hiệu tạp hóa và chỗ người gác cổng. Bây giờ, để nghị cậu miêu tả dáng dấp, thái độ của hai người, cả hình dáng bề ngoài của họ nữa. Cậu không phải chỉ dùng thủ pháp của một họa sĩ để vẽ cho giống, mà cần phải dùng thủ pháp của một nhà văn để lột tả cho được hoạt động tinh thần của họ.

Bây giờ Mốpaxăng mới biết dụng ý của thầy khi dẫn mình đi. Anh đang cố gắng mừng tượng lại vẻ mặt của hai người thì thầy lại nêu thêm yêu cầu mới:

- Anh bạn trẻ, nhớ điều này: Người chủ hiệu tạp hóa và người gác cổng mà anh tả không được lẫn lộn với bất cứ người chủ hiệu tạp hóa và người gác cổng nào khác.

Pholôbe không chỉ đòi hỏi Mốpaxăng phải có sức quan sát sắc sảo mà còn đòi hỏi anh phải có năng lực diễn đạt chính xác bằng chữ nghĩa. Có một lần, ông nói với Mốpaxăng:

- Bất cứ sự vật gì cậu nói đến, đều chỉ có thể dùng một danh từ để gọi, chỉ có thể dùng một động từ để biểu thị, chỉ có thể dùng một tính từ để thể hiện. Từ cậu dùng phải là từ người khác chưa dùng, thậm chí chưa có người phát hiện, chứ quyết không thể dùng những khái niệm hiểu thế nào cũng được hoặc những trò chơi chữ mập mờ, không rõ ràng để trốn tránh khó khăn.

Theo những đòi hỏi nghiêm khắc của Pholôbe, Mốpaxăng tập viết không biết mệt mỏi. Năm 1870, chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ. Năm ấy, Mốpaxăng 20 tuổi, phục vụ trong quân đội. Sau khi quân Phổ xâm nhập vào nước Pháp, Mốpaxăng lòng vô cùng buồn bã, anh ghi chép lại tất cả những điều tai nghe mắt thấy. Chiến tranh kết thúc anh đến Pari, lần lượt công tác ở Bộ Hải quân, Bộ Giáo dục.

Năm 1880, Mốpaxăng đã gần 30 tuổi, nhưng trên văn đàn tên tuổi anh vẫn lặng lẽ, không ai biết đến. Năm ấy, anh viết truyện ngắn "Viên mỡ bò" và gửi đến Pholôbe xin ông chỉ giáo.

Đọc xong, Pholôbe vui mừng phấn khởi chúc mừng học trò mình:

- Truyện ngắn này viết rất hay, rõ ràng tác phẩm của anh đã chín chắn, hoàn toàn có thể ra mắt thiên hạ rồi.

Ít lâu sau, "Viên mỡ bò" được chính thức công bố. Truyện ngắn vừa ra đời đã gây chấn động văn đàn nước Pháp, lập tức làm cho Mốpaxăng nổi tiếng. Người ta tranh nhau truyền tụng tên tuổi Mốpaxăng, nhưng họ đâu có biết tác phẩm này là kết quả của sự rèn luyện ngoan cường, bền bỉ của anh, trong đó kết đọng bao nhiêu tâm huyết của Pholôbe người thầy dạy anh.

Truyện "Viên mỡ bò" là truyện như thế nào? Truyện viết về một sự kiện đã xảy ra trong thời gian chiến tranh Phổ- Pháp, khiến người đọc phải cảm thù và đau xót.

Sau khi quân Phổ chiếm Ruăng, một số người tìm cách kiếm được giấy thông hành, rồi đạp xe ngựa rời khỏi thành phố này. Trong những người ấy có chủ hiệu, chủ nhà máy, nghị sĩ, bá tước và vợ con bọn họ, ngoài ra còn có một kỹ nữ tên lóng là "Viên mỡ bò". Lúc đầu, cô kỹ nữ này bị những người khác mang ra chế nhạo, nhưng về sau, vì tuyết lớn phủ kín đường, xe chạy rất chậm, mọi người đói không chịu nổi. Thấy tình cảnh khốn khổ của họ, "Viên mỡ bò" liền đem các thứ mình mang theo chia cho mọi người ăn, giúp cho cả xe người qua được cơn khó khăn.

Đến một nơi, cả bọn đều vào ở trong một khách sạn. Không ngờ lại xảy ra một chuyện bất ngờ: Có một sĩ quan Phổ định làm nhục "Viên mỡ bò", "Viên mỡ bò" kiên quyết không chịu nghe theo. Thế là tên sĩ quan Phổ giam tất cả mọi người trên xe lại. Cả bọn họ đều muốn "Viên mỡ bò" phải làm theo ý muốn của tên sĩ quan. Các quý ông, quý phu nhân, vì muốn thoát thân đã tìm mọi cách thuyết phục "Viên mỡ bò" đáp ứng đòi hỏi của tên sĩ quan Phổ. Cuối cùng, "Viên mỡ bò" ứa nước mắt tuân theo, lấy nỗi đau khổ của mình để đổi lấy tự do cho lũ người này. Hôm sau, xe ngựa tiếp tục đi,

bọn người trên xe lại thay bộ mặt khác, nguyên rủa cô kỹ nữ đã làm một việc hèn mạt. Lần này đi “Viên mỡ bò” vì vội vã không kịp mang theo thức ăn, còn bọn họ đều mang theo thức ăn ngon lành. Dọc đường, “Viên mỡ bò” đói quá không chịu được, trong khi đám người trên xe đều không ai đoái hoài đến cô, chỉ biết ăn uống phần mình...

Trong “Viên mỡ bò”, Mốpaxăng miêu tả các quý ông, quý bà có địa vị xã hội kia toàn là những nhân vật thấp hèn, đáng ghét, còn người kỹ nữ bị người đời khinh bỉ, dưới ngòi bút của ông trở thành một người có đạo đức, có tình thân hy sinh. Đây quả là một sự châm biếm, một sự khiêu chiến đối với tầng lớp trên của xã hội Pháp lúc bấy giờ.

Để am hiểu cuộc sống, tìm hiểu xã hội, năm “Viên mỡ bò” ra mắt công chúng cũng là năm Mốpaxăng bắt đầu cuộc sống lênh đênh. Ông đi Phi châu, đến Italia tới Anh. Suốt cuộc hành trình, trên đường đi Mốpaxăng quan sát phong thổ, nhân tình từng nơi, sưu tập tài liệu sáng tác. Trong khoảng 10 năm sau đó, ông đã viết gần 300 truyện ngắn, 6 truyện dài. Truyện ngắn có “Tiểu thư Phi Phi”, “Lão Milông” “Trở về”... truyện dài có “Một cuộc đời” “Ông bạn đẹp” đều nổi tiếng trên thế giới.

Rất đáng tiếc, vì lao động sáng tác quá nhiều, mệt mỏi quá độ, Mốpaxăng mắc phải chứng suy nhược thần kinh trầm trọng. Năm 1891, ông bị loạn óc, phát điên. Bệnh tình ngày càng trầm trọng, người ta phải đưa ông vào một nhà thương điên ở Pari. Chưa đầy hai năm, nhà văn nổi tiếng này qua đời. Năm đó, Mốpaxăng mới 43 tuổi.

## NGƯỜI TÙ BỊ LƯU ĐÀY CHỐI TỪ SỰ AN XÁ

Một ngày năm 1875, một sĩ quan rạp mình trên ngựa phóng như bay tới một làng hẻo lánh ở Bắc Xibêri (Nga).

Ở đây khí hậu lạnh lẽo, mùa đông băng phủ, giao thông cách trở, người ở thưa thớt. Dân cả làng không đến 500 người, chỉ có hơn 20 nhà gỗ và số ít là lều vải. Chính phủ Sa hoàng thường lưu đày những nhà cách mạng đến đây. Người ta gọi nó là “nhà tù thiên nhiên”.

Tên sĩ quan có xã trưởng và hiến binh cùng đi, bước vào một gian nhà gỗ nhỏ thấp lè tè.

- Ông là Sécnusepxki\*, tù nhân bị lưu đày đến đây phải không.? - Tên sĩ quan thừa biết nhưng vẫn cố ý hỏi.

Người được hỏi đã gần 50 tuổi, đầu tóc bù xù, trán rộng, hai má hóp, da nhăn nheo, rõ ràng là ông đã bị đầy đọa qua nhiều năm tháng. Ông ngồi trên một chiếc ghế đầu, không ngẩng đầu lên, chỉ chuyển động tròng mắt, nhìn tên sĩ quan đang đứng trước mặt qua gọng kính.

Viên sĩ quan nhú lông mày nói:

---

\* Nicolai Gavrilovitch Tchernychevski (1828 - 1889)



Tôi vâng lệnh của Ngài Tổng đốc Đông Xibêri đến báo cho ông biết, chỉ cần ông viết đơn xin Hoàng thượng tha cho hành vi phạm tội của ông, ông có thể rời khỏi nơi hoang vắng này, trở về đoàn tụ với gia đình. Đơn xin người ta đã viết thay cho ông rồi, ông ký một chữ là xong. Xin mời ông! - Nói xong, y đưa tờ giấy cho Sécnu-sép-xki. Sécnu-sép-xki xem qua tờ giấy, lạnh lùng nói:

- Theo ngài, tôi phải xin tha những gì? Tôi cho rằng tôi bị lưu đày chỉ vì đầu óc tôi và đầu óc của quan hiến binh không giống nhau. Vì điều ấy mà tôi phải xin Hoàng thượng tha cho sao?

Viên sĩ quan ngạc nhiên:

- Vậy ông từ chối xin tha tội?

- Vâng, tôi kiên quyết từ chối xin tha tội!

Vì sao Sécnu-sép-xki bị Sa hoàng lưu đày đến đây? Và tại sao ông lại từ chối xin tha tội?

Từ bé, Sécnu-sép-xki đã ham thích đọc sách, 10 tuổi trình độ hiểu biết của ông đã bằng trình độ học sinh trung học 15 tuổi. Năm 16, ông đã thông thạo 7 ngoại ngữ. Năm 1846, 18 tuổi, ông lên kinh đô học ở Khoa lịch sử văn học trường Đại học Pê-téc-bua - Ông rất thích thú những vấn đề xã hội, khao khát lật đổ Chính phủ chuyên chế Sa hoàng, xoá bỏ chế độ nông nô thối nát. Tốt nghiệp Đại học, ông trở về quê nhà làm giáo viên Ngữ văn ở một trường Trung học. Vì nhiệt tình tuyên truyền tư tưởng cách mạng, lãnh đạo nhà trường chỉ trích ông phá hoại nền nếp của trường, gieo rắc những tư tưởng nguy hiểm. Không chịu nổi, ông tức giận bỏ trường về Pê-téc-bua.

Pê-téc-bua có một tờ tạp chí tiến bộ tên là "Người cùng thời", do nhà thơ nổi tiếng của Nga Puskin sáng lập năm 1836. Lúc bấy giờ, tổng biên tập của tạp chí này là Nê-craxốp, nhà thơ dân chủ cách mạng. Sécnu-sép-xki viết một bài cho "Người cùng thời". Nê-craxốp xem xong bản thảo rất khen ngợi, liền mời Sécnu-sép-xki phụ trách một chuyên mục của "Người cùng thời". Từ đó, Sécnu-sép-xki vừa tổ chức biên tập bài vở, vừa viết bài đả kích Chính phủ Sa hoàng.

Lúc bấy giờ, mâu thuẫn xã hội ở Nga đã trở nên gay gắt hơn bao giờ hết, khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra. Để thoát khỏi nguy cơ, năm 1857, Nga hoàng nêu vấn đề "giải phóng" nông nô. Sécnu-sép-xki thấy ngay đây là một trò bịp bợm, đã viết nhiều bài vạch trần trò bịp này trên "Người hiện đại". Ông còn viết nhiều tuyên ngôn và truyền đơn, nhắc nhở nông nô chớ mắc lừa Sa hoàng. Ông nêu rõ: "Các bạn là nông nô của địa chủ, mà địa chủ là dây tở của Sa hoàng. Sa hoàng là địa chủ đứng trên các địa chủ. Như vậy là: Sa hoàng và địa chủ cùng cùng một giuộc. Các bạn không thể tìm được ở Sa hoàng thứ tự do mà các bạn đang cần."

Tháng 2 năm 1861, Chính phủ Sa hoàng ban bố pháp lệnh "xoá bỏ" chế độ nông nô. Báo chí của Chính phủ và phái tự do ồn ào ca tụng, "Người cùng thời" lặng thinh để tỏ thái độ phản đối.

Mật thám của bộ máy cảnh sát Sa hoàng thường xuyên bí mật theo dõi hành động của Sécnusépxki, chỉ chờ cơ hội để bắt ông.

Mùa hè năm 1862, ở Pêtécbua liên tiếp xảy ra mấy vụ hỏa hoạn. Nhà đương cục cảnh sát vu cho những người của Đảng cách mạng đốt và tháng 7 thì bắt giam Sécnusépxki.

Cảnh sát buộc Sécnusépxki phải nhận tội Sécnusépxki kiên quyết phủ nhận:

- Tôi có thể ngồi ở đây cho đến lúc đầu bạc, thậm chí có thể ngồi cho đến chết, nhưng không bao giờ thừa nhận mình có tội!

Nhà đương cục cảnh sát hết sức lúng túng, tìm mọi cách kéo dài vụ án.

Sécnusépxki có một nghị lực cách mạng phi thường.

Tuy ông bị mất tự do về nhân thân nhưng vẫn dùng ngòi bút để chiến đấu.

Ông bị giam trong một gian nhà đá vừa nhỏ vừa lạnh lẽo, chỉ có một luồng ánh sáng yếu ớt xuyên vào qua một ô vuông nhỏ nhỏ, thường xuyên có người canh gác không cho ông viết. Làm thế nào bây giờ? Ông liền bịa chuyện nói với bọn cai ngục là khi ở tòa soạn tạp chí “Người cùng thời”, ông đã lĩnh trước một khoản tiền nhuận bút, nay phải viết một cuốn tiểu thuyết không có liên quan đến chính trị, để trả nợ cho họ. Ông cố ý viết một đoạn truyện trinh thám, để bọn cai ngục và bọn kiểm duyệt tin là thật. Sau khi được phép, ba tháng liền ông viết xong một cuốn tiểu thuyết mấy chục vạn chữ. Nhờ có Nêcraxốp giúp đỡ, cuốn tiểu thuyết được đăng liên tục trên “Người cùng thời” từ tháng 1 năm 1863, đó chính là cuốn tiểu thuyết nổi tiếng: “Làm gì?”

“Làm gì?” viết về truyện “người mới”. “Người mới” đó là những người cách mạng trí thức bình dân.

Vêra xuất thân trong gia đình tiểu thị dân, là một cô gái hết sức yêu tự do và tính khí kiên cường. Cô thà chết chứ không chịu nghe theo lời cha mẹ lấy một tên sĩ quan đạo đức đồi bại. Lôpukhốp, gia sư, chàng sinh viên đại học trẻ trung hết sức thông cảm với cảnh ngộ cô, giúp cô trốn khỏi cái gia đình như địa ngục này. Ít lâu sau, họ lấy nhau.

Vì chịu ảnh hưởng của tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng, sau khi kết hôn, Vêra ngược xuôi khắp nơi, lập ra một xưởng may. Trong xưởng, mọi người đều bình đẳng, không có bóc lột, lợi nhuận thu được đều dùng để cải thiện phúc lợi cho mọi người. Xưởng may làm việc rất sôi nổi, công nhân sống hạnh phúc sung sướng. Vêra cũng trở thành người thầy thuốc nữ đầu tiên của Nga, nài được giải phóng thật sự.

Tiểu thuyết còn miêu tả nhân vật Rakhômêtop, nhà cách mạng dân chủ. Rakhômêtop kiên quyết từ bỏ gia đình quý tộc của mình, hiến thân cho sự nghiệp cách mạng. Để rèn luyện ý chí đấu tranh, anh làm những công việc lao động chân tay nặng nhọc. Không uống rượu, không ăn bánh mì trắng, đường, hoa quả và thịt bò, thậm chí ngủ ở bãi sông để thử xem mình có chịu đựng nổi cuộc sống gian truân vất vả, có trung

thành với lý tưởng đã định hay không.

Trong tiểu thuyết này, Sécnusépcki đã bày tỏ quan điểm của mình đối với các vấn đề tình yêu và phụ nữ, tuyên truyền cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ông tìm câu trả lời cho một vấn đề mang tính lịch sử là thế hệ thanh niên phải “làm gì?": Thanh niên phải vứt bỏ lợi ích cá nhân, rèn luyện ngoan cường, tiến hành đấu tranh cách mạng, dũng cảm tiến vào vương quốc của lý tưởng.

Cuốn tiểu thuyết ra đời được độc giả hoan nghênh nhiệt liệt. Khi nhà cầm quyền biết mình đã sơ suất, vội vàng ra lệnh cấm thì nó đã được truyền khắp toàn quốc từ lâu rồi.

Vụ án Sécnusépcki kéo dài gần 2 năm, mãi đến tháng 2 năm 1864, chính quyền Sa hoàng mới xử ông 7 năm tù khổ sai và lưu đày chung thân ở Xibêri. Trước khi bắt ông đi khổ sai, kẻ thù còn “tử hình giả” ông. Ngày 19 tháng 5, bọn đao phủ áp giải ông đến đoạn đầu đài trên một quảng trường trong nội thành, đề ông quỳ xuống, dùng xích sắt buộc ông vào cột xử tử tù rồi bẻ gãy một thanh kiếm ngay trên đầu ông. Sécnusépcki thản nhiên lặng lẽ chờ sự kết thúc của cái trò hề làm nhục con người này. Một cô gái ném cho ông một bó hoa tươi, cô gái này lập tức bị bắt ngay. Sau đó, ông bị áp giải đi Xibêri làm khổ sai.

Khổ sai không làm cho Sécnusépcki mất đi ý chí cách mạng. Ông chịu đựng mọi sự đầy đoạ, giữ mối liên hệ mật thiết với những người cách mạng cùng bị lưu đày và quân chúng địa phương. Mãn hạn 7 năm khổ sai, ông lại bị chính quyền Sa hoàng đày đến “nhà lao thiên nhiên” hoang vắng, xa xôi hơn. Mặc dù Tổng đốc Đông Xibêri muốn ông ký vào đơn xin tha tội, ông vẫn kiên quyết không chịu khuất phục, kiên quyết chối từ. Trong thời gian tù khổ sai, ông viết cuốn tiểu thuyết dài “Màn giáo đầu”. Bản thảo cuốn tiểu thuyết qua tay người bạn, rồi vòng vèo chuyển qua nhiều đường đến Anh, được Mác giúp đỡ xuất bản thành sách.

Năm 1881, Sa hoàng Alếchxanđơ III lên ngôi. Để lung lạc nhân tâm, ông ta hạ lệnh khôi phục tự do cho Sécnusépcki. Sau đó 2 năm, Sécnusépcki chấm dứt cuộc sống lưu đày.

Hai mươi một năm sống cuộc đời không phải của con người, Sécnusépcki tàn tạ đi vì đầy đoạ. Tháng 10 năm 1889, trái tim nhà cách mạng dân chủ Nga lỗi lạc này đã ngừng đập.

## LEP TÔNXTÔI(\*)

Mười một giờ đêm, Lép Tônxtôi già nua hai tay run rẩy mặc áo quần, châm ngọn nến rồi ngồi viết cho bà vợ lá thư cuối cùng. Trong tâm trạng xúc động, ông viết: “Anh không thể sống trong cảnh xa hoa này nữa. Anh

---

*(\*) Lev Tolstoi (1828-1910)*

phải làm như những người già vào tuổi anh vẫn làm: Trốn khỏi cuộc sống trần tục, sống những năm cuối đời mình trong cô đơn và vắng lặng”.

Tảng sáng hôm sau ông lên chiếc xe ngựa bốn bánh rời khỏi trang trại. Sau đó, ông đến ga tàu hỏa, lên một toa hạng ba chật ních người, ngồi lẫn với công nhân, nông dân nói chuyện, hỏi thăm về cuộc đời và sự đói khổ của họ. Sau đó một hôm, ông đến một tu viện, sống với cô em gái hai ngày rồi ra đi chẳng một lời từ biệt. Không ai biết rốt cuộc là ông đi đâu.

Thời tiết âm u của mùa thu và tâm trạng bị kích thích mạnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của cụ già 82 tuổi này. Khi đến ga Axtapôvô (bây giờ đổi thành ga Lép Tônxtôi) , ông gục ngã vì ốm.

Viên trưởng ga vội vàng đưa ông về nhà mình. Thầy thuốc chẩn đoán ông bị viêm phổi nặng.

Tônxtôi là nhà văn vĩ đại của Nga nổi danh trên toàn thế giới. Tin ông đột nhiên bỏ nhà ra đi và giữa đường mắc bệnh bỗng chốc lan truyền khắp thế giới. Cái ga bé nhỏ này bỗng thành trung tâm chú ý của các nhân sĩ tiến bộ Nga và toàn thế giới.

Bệnh tình của ông càng ngày càng trầm trọng. Ngày 7 tháng 11 năm 1910, cũng là ngày thứ 11 ông rời nhà ra đi, nhà văn nổi tiếng toàn thế giới này đột ngột qua đời.

Hàng nghìn hàng vạn người đi theo tiễn đưa, thi hài của Tônxtôi được đưa về nơi ông đã sống trước khi ra đi - trang trại Iaxnaia Pôlina gần thành phố Tula - và an táng ông sát một hẻm núi, nơi ông đã sống qua thời niên thiếu ở đây.

Tônxtôi sinh ra trong một gia đình quý tộc, 2 tuổi mất mẹ, 9 tuổi mất cha. 16 tuổi, ông vào Trường đại học Cadan, sau đó 3 năm chuyển đến Trường đại học Pêtécbuva, ít lâu sau nghỉ học trở về Pôlina.

Bấy giờ, chế độ nông nô thối nát còn thịnh hành ở Nga. Tônxtôi là chủ của hơn 300 nông nô ở trang trại Pôlina, tận mắt nhìn thấy cuộc sống bi thảm của những người nông nô, cảm thấy mình có tội lỗi, định giúp đỡ nông nô cải thiện cuộc sống. Nhưng những người nông nô trước sau vẫn coi ông là ông lớn, không tin ông sẽ giúp đỡ họ, điều này làm cho ông vô cùng khổ tâm.

Anh của Tônxtôi là sĩ quan pháo binh của Chính phủ Sa hoàng, thấy tâm trạng ông không ổn, liền đề nghị ông tòng quân. Tháng 4 năm 1851, hai người cùng đi Cápcadơ. Ngoài cuộc sống quân ngũ căng thẳng, Tônxtôi sáng tác văn học.

Tháng 7 năm sau, Tônxtôi gửi tác phẩm đầu tay của ông - truyện vừa “Thời niên thiếu” cho Nêcraxốp, tổng biên tập tạp chí “Người cùng thời”, kèm theo một lá thư nói rõ đây là phần thứ nhất của một bộ tiểu thuyết, các phần khác có viết tiếp hay không là do phần này có thành công hay không quyết định. Vì thiếu tự tin, Tônxtôi chỉ viết tên viết tắt của mình “L.T” trên bản thảo và thư.

Nêcraxốp có ấn tượng tốt sau khi đọc “Thời niên thiếu”. Ông viết ngay

thư trả lời cho Tônxtôi:

“Tôi đã đọc bản thảo của ông, nó thật hấp dẫn. Tôi đã quyết định sẽ cho đăng trên tạp chí. Vì chưa có phần sau nên không thể có kết luận rõ ràng được. Nhưng tôi cảm thấy quả thực tác giả có tài năng xuất chúng...”

Tháng 11 năm ấy, “Thời niên thiếu” đăng trên “Người cùng thời”. Cuốn tiểu thuyết trong đó Tônxtôi dốc hết thể nghiệm cuộc sống thời niên thiếu của mình, đã phản ánh một cách sinh động cuộc sống của những trẻ con trong các gia đình quý tộc xưa, sau khi ra đời, đã được độc giả kể cả những nhà văn nổi tiếng đều khen ngợi, làm cho ông bỗng chốc lọt vào hàng ngũ những nhà văn nổi tiếng của Nga.

Sau khi từ Cápcado về, Tônxtôi lại được điều động đến Crum. Ông tham gia cuộc chiến đấu bảo vệ Xêvaxtôpôn, làm đại đội trưởng pháo binh, chỉ huy 5 khẩu đại bác phản kích liên quân Anh- Pháp.

Tranh thủ khoảng thời gian trống giữa các cuộc chiến đấu ác liệt, Tônxtôi hoàn thành được 3 truyện ngắn trong đó có “Truyện Xêvaxtôpôn”. Các tác phẩm này cũng đều thành công.

Từ năm 1863 đến năm 1869, Tônxtôi hoàn thành cuốn tiểu thuyết vĩ đại “Chiến tranh và hoà bình”. Tiểu thuyết này lấy việc Napôlêông xâm nhập Nga làm đề tài, miêu tả cuộc đấu tranh của nhân dân Nga hăm hở vùng lên đánh trả quân Pháp, phản ánh chiều hướng cuộc sống xã hội Nga lúc bấy giờ. Tiểu thuyết đã miêu tả sinh động nếp sinh hoạt và tư tưởng, tình cảm của những thanh niên quý tộc trong những năm tháng chiến tranh, đồng thời vạch rõ sự thối nát của xã hội quý tộc coi thường vận mệnh của Tổ quốc và nhân dân. Tiểu thuyết còn khắc họa hoạt động của những nhân vật như Sa hoàng Alếchxanđơ I, Napôlêông... Khuôn khổ câu chuyện rộng lớn, dài tới hơn một triệu hai mươi vạn chữ, với trên 550 nhân vật xuất hiện, là một tác phẩm quan trọng trong văn học châu Âu thế kỷ 19.

Để viết cuốn tiểu thuyết này, Tônxtôi đã bỏ ra rất nhiều công sức. Ông đọc rất nhiều hồi ký lịch sử và tư liệu báo chí có liên quan, đi khắp các thư viện lớn ở Matxcova, tìm kiếm những người đã tham gia chiến tranh để nghe họ kể lại. Bất cứ ở đâu, ông đều dùng nhãn quan nhạy bén chăm chú quan sát mọi thứ chung quanh và không ngừng ghi chép. Để giúp mình có được cảm thụ chân thực, rõ ràng, ông tìm đến những chiến trường chính ngày xưa, ghi bút ký ngay ở đó, vẽ bản đồ địa hình chiến dịch, tiến hành khảo sát thực địa. Bất tay vào viết, từ sáng sớm ông đã giam mình trong phòng sách, không cho bất cứ ai quấy rầy. Ban đêm, bà vợ thuộc lòng nét chữ của ông ngồi cạnh bàn viết, sao chép lại bản thảo chỉ chút dấu gạch xóa của ông, bà thường làm việc thâu đêm.

Hoàn thành bộ “Chiến tranh và hoà bình”, Tônxtôi nghỉ viết một thời gian khá dài. Mùa hè năm 1870, cả ngày ông cùng với nông dân cày ruộng, cắt cỏ. Về sau, ông lại học tiếng Hy Lạp. Một thời gian sau, ông yêu cầu thầy giáo kiểm tra trình độ. Kết quả ông đã dịch được tiếng Hy Lạp mà không phải dùng từ điển, khiến thầy giáo kinh ngạc hết sức. Từ lâu, trước



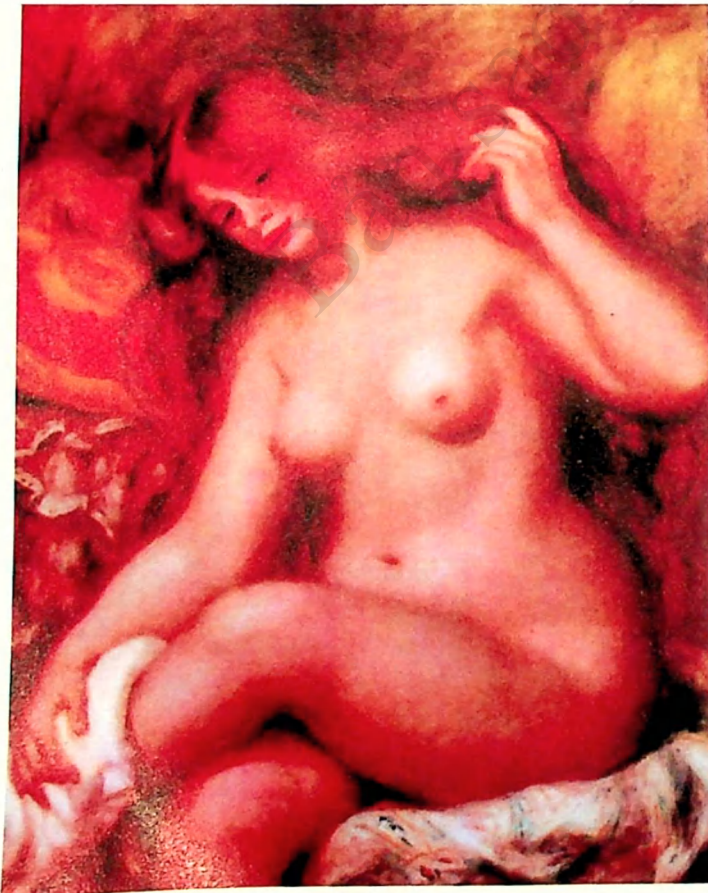
Giacometti  
(1901-1966)



Giorgione (1477-1510)



Terrasse a Sainte-Adresse -  
Monet (1867)



Nude Seated



The Sistine Madonna (1513-1514) - Gemäldegalerie, Dresden



Moulin de la  
Galette -Renoir  
(1876)



Aldobrandini Madonna  
(Garvagh Madonna) - 1510  
- National Gallery, London

đó 10 năm, ông đã mở một trường học cho con em nông dân. Bây giờ ông lại viết “Sách học chữ” cho trẻ con. Để làm việc này, ông đi sâu nghiên cứu vật lý học, lịch sử học, nhân loại học, địa lý học, nghiên cứu văn học Ả-rập và Ấn Độ, tự mình phiên dịch và cải biên gần 700 truyện. Sau đó, ông tinh giản lại sách cho phát hành rộng rãi, khiến cho mấy thế hệ trẻ con Nga nhờ học sách này mà biết đọc, biết viết.

Một hôm, Tônxtôi đọc “Tập văn Puskin”, đọc đến một đoạn ông bất giác kêu lên: “Hay quá chừng! Mặc mạc quá chừng! Nói thẳng vào đề luôn, không cần phải quanh co!” Nói xong, ông lập tức cầm bút, bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết mới. Cuốn tiểu thuyết này chính là tác phẩm “Anna Carênina” nổi tiếng, hoàn thành vào năm 1877. Tiểu thuyết phản ánh mâu thuẫn xã hội nước Nga sau cải cách chế độ nông nô, vạch trần và phê phán sâu sắc nền chính trị, pháp luật và đạo đức của xã hội tư sản quý tộc.

Trong thời gian cuối cùng viết cuốn “Anna Carênina”, Tônxtôi ngày càng cảm thấy bất bình với cuộc sống của mình. Ông ý thức được rằng địa chủ và nông dân không thể bắt tay nhau, do đó cảm thấy tuyệt vọng, thậm chí muốn tự sát. Sau đó, ông chuyển sự chú ý sang tôn giáo. Ông đọc rất nhiều sách tôn giáo và đã đi bộ 10 ngày hành hương đến một tu viện. Ông đi tìm hiểu cuộc sống của dân nghèo và bố thí cho họ, thậm chí định viết bài kêu gọi nên công hữu hóa ruộng đất. Sau đó, đối với cuộc sống sung túc của mình, ông cảm thấy lương tâm không yên, thường làm công việc của nông dân, thậm chí cùng ăn bánh mì đen với nông dân.

Năm 1887, giữa lúc tư tưởng Tônxtôi ngày càng mâu thuẫn thì một ông bạn làm quan Thanh tra, kể cho ông nghe một vụ án. Có một cô gái bình thường bị một gã quý tộc lừa dối, kết quả sa ngã, bị mang ra xét xử. Tônxtôi cảm thấy rất thích thú đối với vụ án này. Sau đó hai năm, ông lấy câu chuyện đó làm đề tài sáng tác tiểu thuyết nổi tiếng “Sống lại”.

“Sống lại” viết về câu chuyện: Chàng quý tộc Nêkholiudốp khi hội thẩm ở Tòa án, phát hiện ra Cachiusa Maxlôva, người kỹ nữ bị vu cáo phạm tội giết người, chính là cô con gái của một nông nô đã bị chàng dụ dỗ trước kia để đến nỗi phải sa ngã. Để giảm nhẹ sự dằn vặt của “lương tâm”, chàng tìm đủ cách phải cứu Cachiusa, theo nàng đến nơi lưu đày. Cuối cùng, chàng sám hối để cầu mong được “sống lại” về tinh thần.

Tiểu thuyết phê phán quyết liệt chế độ Nhà nước, chế độ giáo hội, chế độ xã hội và chế độ kinh tế của nước Nga, nhưng lại tuyên truyền cho thuyết không dùng bạo lực chống lại điều ác, mà dùng sự tự hoàn thiện mình về đạo đức và tôn giáo để cứu vớt nhân loại.

Thời gian Tônxtôi viết “Sống lại” dài đến 11 năm. Tiểu thuyết bắt đầu đăng trên tạp chí “Ruộng đất” tháng 3 năm 1899, liên tục trong suốt 1 năm. Vì trong sách có phê phán Giáo hội nên Tônxtôi bị khai trừ giáo tịch.

Vào cuối đời, tư tưởng Tônxtôi thay đổi ngày càng lớn. Ông không tới dự những dạ hội xã giao của giới quý tộc nữa, thậm chí không muốn tiếp những vị khách “cao quý” tại nhà. Ông ăn mặc giống hệt như một nông dân

bình thường và tự nhận là “luật sư của trăm triệu nông dân”. Theo ông, nếu nông dân từ chối không đến làm việc trên ruộng đất của địa chủ nữa, thì địa chủ sẽ phải từ bỏ ruộng vì họ sẽ chẳng kiếm được lợi lộc gì. Nhưng chủ trương của ông không được ai hưởng ứng, càng khiến cho nỗi đau khổ của ông về tư tưởng càng ngày càng sâu sắc.

Mâu thuẫn giữa Tônxtôi và bà vợ ông cũng ngày càng trở nên gay gắt. Bà kiên quyết phản đối quan điểm của chồng, không đồng ý với việc ông từ bỏ bản quyền đối với các tác phẩm viết sau năm 1881, phản đối việc ông sống chung với nông dân.

Tất cả những điều này làm cho Tônxtôi mất đi lòng tin có thể tiếp tục sống ở trang trại Pôliana. Thế là xảy ra sự việc Tônxtôi bỏ nhà ra đi đã kể ở đoạn mở đầu câu chuyện.

## GOÓCKI(\*)

Một sáng mùa đông, một thanh niên người cao cao đeo chiếc túi đến trước cửa nhà Côrôlencô, nhà văn nổi tiếng của Nga.

Trước thềm nhà, một người vóc dáng thấp lùn đang quét tuyết, thấy anh chàng thanh niên đứng trước cửa nhìn quanh, liền hỏi:

- Này, anh kia, tìm ai thế?
- Dạ, tôi tìm Côrôlencô.
- Chính tôi là Côrôlencô đây. Có việc gì thế?

Chàng thanh niên ngượng ngịu nói:

- Là thế này ạ, cháu muốn xin chú góp ý cho cháu về những bài thơ cháu làm.

Côrôlencô gật gật đầu, mời chàng thanh niên vào nhà. Chàng thanh niên mở túi ra, đưa cho Côrôlencô một xấp bản thảo dày cộp. Côrôlencô thấy trên trang đầu viết: “Bài ca cây sồi già”, lật xem mấy trang đã chỉ ra ngay mấy chỗ sai; sau đó, ông nói với chàng thanh niên một số vấn đề đơn giản, dễ hiểu. Chàng thanh niên lắng nghe, cảm thấy những điều mình hiểu biết còn ít quá nên tỏ ra, lúng túng, xấu hổ. Cuối cùng, Côrôlencô bảo để bản thảo lại để ông xem kỹ thử, chàng thanh niên vội vàng cáo từ.

Sau đó hai tuần, chàng thanh niên nhận được bản thảo gửi trả lại. Chỉ thấy trên phong bì viết: “Qua “Bài ca” này rất khó nhận xét về tài năng của anh, nhưng có thể là anh rất có tài. Đề nghị anh viết về một số cảm thụ anh đã trải qua gửi cho tôi xem thử. Tôi không phải là người giám định và thưởng thức thơ, song thơ của anh cá biệt có những câu rất có sức mạnh, trong sáng, nhưng tôi cảm thấy thơ anh khó hiểu”.

Chàng thanh niên xem xong, lập tức xé vụn các bản thảo quẳng vào lò sưởi.

---

*\*) Maxime Gorke (1868-1936)*

Chàng thanh niên này tên là Aléxây Macximôvích Pêscốp. Anh chính là Goócki, nhà văn vĩ đại nổi tiếng thế giới sau này. Sự việc trên đây xảy ra năm 1889, bảy giờ anh 21 tuổi.

Goócki sinh năm 1868 trong một gia đình thợ mộc ở Nga. Cậu chưa học đến năm thứ 3 Tiểu học thì đã thất học. 11 tuổi cậu đi học nghề, ít lâu sau, trốn đi giúp việc cho công nhân bốc vác, lên tàu thủy làm phụ việc cho những người rửa bát, về sau lại làm người quét sân, thợ làm bánh mì, người gác đêm, nhân viên cân hàng đường sắt. 16 tuổi cậu đến Cadan, gần gũi với những thanh niên có tinh thần cách mạng, đọc “Tư bản” của Mác, học tác phẩm văn học cổ điển của Nga và nước ngoài, và bắt đầu sáng tác văn học. “Bài ca cây sồi” là một bài thơ dài cậu dùng văn xuôi và văn vần để viết. Sau khi đốt bản thảo thơ, cậu quyết định bỏ viết lách đi lang thang các nơi.

Goócki theo sông Vônga đi về hạ du, từ Salipin xuyên qua vùng sông Đông, Ucrain, Crum lưu lạc đến Cápcadơ. Cậu đi bộ hàng nghìn dặm, trên đường làm đủ mọi việc: công nhân khuân vác, thợ ngoã, công nhân đánh cá, công nhân làm muối, một ngày có khi làm đến 15 tiếng đồng hồ, mà vẫn thường xuyên bị đói. Cuộc “du lịch” đường dài lần này khiến anh nhận rõ được Tổ quốc, tích lũy được tài liệu sáng tác phong phú.

Mùa thu năm 1891, Goócki đến Tipholit. Ở đây, anh quen biết một người tù chính trị bị lưu đày tên là Caliôxnôi. Caliôxnôi khuyến khích Goocki sáng tác. Ít lâu sau, Goócki dựa vào những điều tai nghe mắt thấy trong thời gian lang thang đây đó viết thành truyện ngắn “Maca Sudra”. Tháng 9 năm sau, truyện ngắn này được đăng trên tờ báo địa phương “Nhật báo Cápcadơ” với bút danh mà về sau toàn thế giới đều biết: Mácxim Goócki.

Sau khi đã liên tiếp cho đăng mấy truyện ngắn, mùa thu năm 1893, Goócki đến gặp Côrôlencô.

Côrôlencô thấy Goócki liền phấn khởi kêu lên:

- Ô! Tôi vừa mới đọc một truyện ngắn của anh. Tuyệt lắm, bây giờ anh cũng đã bắt đầu công bố tác phẩm, phải chúc mừng anh!

Goócki vẫn giọng ngượng ngùng:

- Thế, chú thấy cháu có thể viết được không ạ?

Côrôlencô hơi ngạc nhiên:

- Tất nhiên là có thể! Thế nào, chẳng phải anh đã viết, đã công bố tác phẩm rồi sao?”

Sau đó, Goócki viết một truyện ngắn có tên là “Sencát”, xin Côrôlencô góp ý. Đọc xong, Côrôlencô chúc mừng Goócki:

- Anh đã viết một truyện hay, thậm chí có thể nói là một truyện thật sự xuất sắc! Anh là một nhà hiện thực chủ nghĩa, nhưng đồng thời cũng là một nhà lãng mạn chủ nghĩa!

Qua sự giới thiệu của Côrôlencô, “Sencát” đã được đăng trên một tạp chí cỡ lớn ở Pêtécboa.

Từ đó, tên tuổi nhà văn Goócki dần dần được người ta biết đến. Từ năm 1901, tác phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài;

kịch bản của ông cũng được diễn ở các nhà hát trong và ngoài nước.

Mật thám của Chính phủ Sa hoàng luôn luôn theo dõi ông. Tháng 4 năm 1901, sau khi đăng “Bài ca chim báo bão”, hiến binh lập tức đến lục soát nhà ông.

Nửa đêm, hiến binh đột nhiên xông vào nhà. Goócki ngồi trước bàn, không trả lời những câu hỏi hiến binh nêu ra, chỉ bình tĩnh nói:

- Xin các ông cứ mở hết các ngăn kéo!

Cuộc lục soát kéo dài mãi đến 8 giờ sáng hôm sau. Rất nhiều bút ký và bản thảo tác phẩm của Goócki đều bị nhét vào bao tải.

Goócki bị bắt. Ông phạm tội gì? Chính quyền cho rằng “Bài ca chim báo bão” là “tác phẩm nguy hiểm và có hại, có thể làm cho tư tưởng độc giả nhiễm mầm độc tự do”. Người viết tác phẩm như vậy, tất nhiên là phạm tội rồi! Không những thế, đến tạp chí đăng tác phẩm này cũng bị đóng cửa!

Chỉ cần đọc qua bài thơ là có thể biết rõ vì sao Chính phủ Sa hoàng sợ Goócki đến thế:

*Hỡi bão táp! Bão táp sắp nổi lên rồi!*

*Đây là con chim báo bão dũng cảm kiêu hãnh bay liệng trên biển cả đang gào thét giữa những tia chớp; đây là nhà tiên tri của thắng lợi đang gào thét:*

*Bão hãy nổi lên, mãnh liệt nữa đi!*

Goócki vốn rất yếu ớt, lại mắc bệnh phổi, bị giày vò như thế nên bệnh tình ở trong lao ngày càng trầm trọng. Nhiều nhân sĩ tiến bộ Nga hết sức căm phẫn, nhà văn nổi tiếng Lép Tônxtôi đích thân đứng ra bảo lãnh. Thế là nhà cầm quyền đành phải thả Goócki và sửa án thành quản chế tại gia. Trong nhà bếp, ở thêm nhà, trên đường phố ngoài cửa nhà Goócki, chỗ nào cũng có cảnh sát theo dõi, ông hoàn toàn mất tự do. Sau đó mấy tháng, ông lại bị lưu đày.

Nhưng vào tháng 2 năm sau, Goócki được Ban Văn học Viện khoa học Nga bầu làm Viện sĩ danh dự. Như vậy là ông giành được vinh dự cao nhất trong giới văn học Nga đương thời như Lép Tônxtôi. Côrôlencô, Sêkhốp... Được tin Goócki được bầu làm Viện sĩ danh dự, Sa hoàng rất tức giận, lập tức gửi một đạo dụ cho Bộ trưởng Bộ Quốc dân Giáo dục Ủy thác cho khánh tuyên bố, theo mệnh lệnh của Trẫm, việc Goócki đắc cử bị thủ tiêu”. Thế là lần bầu cử này bị vô hiệu.

Côrôlencô và Sêkhốp rất bất bình với thái độ chuyên chế của Chính phủ Sa hoàng. Để tỏ bày sự phản đối, họ công khai tuyên bố từ bỏ danh hiệu Viện sĩ danh dự.

Năm 1902, Goócki sáng tác kịch bản nổi tiếng “Dưới đáy”, mô tả cảnh ngộ khốn khổ của tầng lớp nhân dân tận cùng của xã hội dưới sự áp bức, thống trị của Chính phủ Sa hoàng. Sau khi công diễn ở Nhà hát Nghệ thuật Matxcơva, vở kịch được quần chúng hoan nghênh nhiệt liệt.

“Lớp đáy” diễn thành công làm cho Chính phủ Sa hoàng hốt hoảng. Thế là Chính phủ ra lệnh: Vở kịch này diễn ở tỉnh ngoài phải được tỉnh

trưởng cho phép; đồng thời bí mật ra lệnh cho tỉnh trưởng các tỉnh không phê chuẩn cho diễn. Bản chỉ thị cũng được gửi cho các ban biên tập báo chí địa phương.

Nhưng lệnh cấm của Chính phủ Sa hoàng không thể làm giảm đi ảnh hưởng xã hội to lớn của kịch bản ưu tú này. Trong 3 năm, các Nhà hát ở châu Âu đã công diễn tới 500 lần!

Năm 1906, Goócki hoàn thành cuốn tiểu thuyết xuất sắc nhất của ông: “Người mẹ”. Tiểu thuyết viết về một câu chuyện cảm động: anh công nhân trẻ Paven và bà mẹ anh Nilópna không ngừng nâng cao giác ngộ trong đấu tranh cách mạng và trở thành những người cách mạng kiên cường. Tác phẩm phản ánh phong trào công nhân phát triển sôi nổi trong thời kỳ chuẩn bị cách mạng 1905 ở Nga, là cuốn tiểu thuyết miêu tả sớm nhất cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Nga.

“Người mẹ” mới được trích đăng trên báo đã làm cho cơ quan kiểm duyệt báo chí chú ý đến ngay. Trong công văn của Hội đồng xuất bản Pétéc-bua gửi cho viên Kiểm sát trưởng viết: “Cuốn tiểu thuyết này tỏ thái độ rõ ràng đồng tình hoàn toàn với tư tưởng xã hội chủ nghĩa”, “có tính chất kích động phản loạn”, “có tính chất tội ác”. Sau đó, có quyết định tịch thu các số báo đã đăng cùng với cả bản kẽm và ra lệnh truy nã Goócki. Như vậy, “Người mẹ” buộc phải xuất bản ở nước ngoài, còn ở Nga thì mãi đến sau Cách mạng tháng 10 năm 1917 toàn văn mới xuất bản.

Tháng 5 năm 1907, Goócki gặp Lênin ở Luân Đôn. Trong câu chuyện, Lênin nhắc ngay đến tiểu thuyết “Người mẹ”. Hoá ra, Lênin đã được đọc bản thảo tác phẩm này.

Goócki nói:

- Quyển tiểu thuyết này tôi viết rất vội...

Không đợi Goócki giải thích nguyên nhân, Lênin gật gật đầu rồi nói một cách khẳng định:

- Đúng, anh viết vội, nhưng viết vội rất đúng lúc. Cuốn sách rất cần! Nhiều công nhân tham gia phong trào cách mạng một cách tự phát, chưa tự giác, đọc “Người mẹ” sẽ rất có ích cho họ.

Goócki không biết nên trả lời thế nào.

Cuối cùng, Lênin khen:

- Đây là một quyển sách rất hợp thời.

Quả vậy, sau khi “Người mẹ” ra đời, nó được truyền đi nhanh chóng, được dịch ngay ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, trở thành “sách gối đầu giường” của giai cấp vô sản châu Âu, cổ vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân Nga và các nước châu Âu.

Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Goócki tham gia hoạt động văn hóa xã hội chủ nghĩa. Sau đó, ông được bầu làm Chủ tịch Hội Nhà văn Liên Xô. Các tác phẩm ưu tú của Goócki đến nay vẫn cổ vũ nhân dân Liên Xô và các nước trên thế giới.

## CHA ĐỂ CỦA KỊCH HIỆN ĐẠI

Trong một ngôi nhà ở Ôxlô, thủ đô Na Uy, có một ông già 70 tuổi thường tựa cửa sổ mắt đăm đăm nhìn về phía vườn hoa đối diện.

Ông bị bệnh tim nặng, tâm trạng hết sức sâu muộn. Người nhà ông đều nghĩ, giá mà đưa được ông đến vườn hoa ấy để ông khuấy khoả một chút thì tốt biết bao!

Nhưng vườn hoa đối diện là của hoàng gia, không phải người trong hoàng gia đâu có được tự do vào.

Biết chuyện này, quốc vương mời riêng ông già đến và nói:

- Nghe nói khanh rất muốn đến thăm vườn hoa của trẫm. Vậy trẫm cho phép khanh đến bất cứ lúc nào để dạo chơi và thưởng thức. Về chính trị, trẫm là vua, về văn học thì khanh là vua mà!

Từ đó, mỗi khi có gió nhẹ và đẹp trời, ông già thường đến khu vườn thượng uyển đầy hoa thơm cỏ lạ này để đi dạo.

Ông già này là ai thế? Vì sao đến quốc vương cũng tôn kính ông như vậy?

Ông chính là Henrich Ipxen\*, nhà viết kịch Na Uy nổi tiếng thế giới, được mọi người ca tụng là “Cha đẻ của kịch hiện đại”

Một đời Ipxen viết tất cả 26 kịch bản, trong đó có ảnh hưởng lớn nhất là các vở “Ngôi nhà búp bê”, “Trụ cột của xã hội”, “Kẻ thù chung của quốc dân”. Những vở kịch này trái với truyền thống kịch trước nay, lấy đời sống hiện thực thường nhật làm đề tài, thông qua các nhân vật và tình tiết trong tác phẩm để vạch trần, phê phán một số hiện tượng bất hợp lý trong xã hội tư bản, đặt ra những vấn đề xã hội khiến mọi người phải suy nghĩ, qua đó dẫn dắt mọi người đứng lên cải tạo các thói hư tật xấu trong xã hội. Cho nên kịch của ông được gọi là “kịch của những vấn đề xã hội”. Nó mở ra một con đường mới cho sáng tác kịch, không ít kịch tác gia nổi tiếng trên thế giới đều đã học được những mẫu mực, những điều bổ ích trong sáng tác của ông.

Xin giới thiệu trước một chút nội dung vở kịch “Ngôi nhà búp bê”. Kịch bản này xuất bản năm 1879, có thể nói nó là tác phẩm tiêu biểu của Ipxen, cũng là một trong những tác phẩm tiêu biểu về “Kịch của những vấn đề xã hội”.

Chuyện xảy ra trước lễ Giáng sinh năm nọ.

Gia đình Nôra sống rất hạnh phúc. Chồng nàng Toócvan Henme rất yêu nàng, cứ gặp nàng là âu yếm gọi “con chim nhỏ của anh”, “con sóc nhỏ của anh”, Henme chỉ vài ngày nữa lên làm giám đốc Ngân hàng, sau này cuộc sống của Nôra chắc sẽ càng thêm hạnh phúc!

Nôra đang tíu tít chuẩn bị cho lễ Giáng sinh thì Lindanh, bạn của nàng đến thăm. Hai người vốn là bạn học của nhau đã nhiều năm không gặp nhau, thế là bao nhiêu chuyện trong nhà họ mang ra kể hết. Nôra kể

---

\* Henrik Ibsen (1828-1906)

cho Lindanh biết một việc “vừa đặc ý vừa phẩn khởi” mà mình đã làm.

Việc này Nôra làm giấu chồng, thời gian xảy ra sau khi họ lấy nhau ít lâu. Khi đó, địa vị của Henme thấp, thu nhập ít; để kiếm được nhiều tiền, chàng phải dậy sớm thức khuya làm việc, kết quả là đã quy và bị một trận ốm nặng. Thầy thuốc khuyên nên đi xuống miền nam dưỡng bệnh, nếu không có thể nguy hiểm đến tính mạng. Để có tiền đi Italia, Nôra hỏi vay của nhân viên ngân hàng Corôxta một món tiền. Corôxta đòi cha của Nôra phải ký tên vào biên bản bảo lãnh. Vì cha bệnh nặng nên Nôra không dám nói việc này cho ông biết. Nàng bất đắc dĩ phải bắt chước chữ ký cha để ký. Nhờ món tiền ấy, cả nhà Nôra sang được Italia chữa lành bệnh cho Henme. Sau khi về nước, Nôra tìm mọi cách để trả nợ. Vì vậy, nàng nhịn ăn nhịn tiêu, tìm việc vất vả làm. Nàng rất phẩn khởi vì mình đã hết lòng vì gia đình, đã cứu được Henne.

Corôxta người cho Nôra vay tiền, lại chính là viên chức của Ngân hàng mà Henme làm giám đốc. Henme có ấn tượng không tốt về anh này, đã cho anh ta thôi việc. Corôxta nhờ Nôra nói giúp với Henme cho anh ta được ở lại làm việc, nhưng đã không thành công. Thế là anh ta viết một lá thư, đem toàn bộ việc Nôra vay tiền và giả mạo chữ ký nói cho Henme biết.

Trước khi xảy ra việc này, Henme luôn tỏ ra là mình yêu Nôra, thậm chí có lúc còn nói “muốn có việc nguy hiểm uy hiếp nàng để Henme được liêu mình, hy sinh tất cả để cứu nàng”. Nhưng sau khi đọc xong thư của Corôxta, Henme nổi trận lôi đình, trách mắng Nôra đã giấu chồng làm một việc vi phạm luật pháp, huỷ hoại tiền đồ của anh ta, lại còn nhục mạ nàng là con người dối trá, là một kẻ tội phạm, một người đàn bà thấp hèn v.v... Đối mặt với bộ mặt giả dối, hung ác, ghê tởm của Henme, Nôra cảm thấy tiền đồ vô vọng, muốn nhảy xuống sông tự tử. Biết vậy mà Henme vẫn day nghiến, rằng cô ấy có chết đi cũng không rửa hết được tội lỗi.

Bây giờ Nôra mới nhìn thấu được bộ mặt bỉ ổi ích kỷ của chồng và biết mình chỉ được coi như một thứ đồ chơi, một con búp bê. Nàng cảm thấy tám năm nay, mình chỉ sống chung với một người xa lạ, và giờ đây nàng không thể nào chịu đựng được nữa, Nôra quyết định rời khỏi “Ngôi nhà búp bê” này.

Kịch bản đặt ra một loạt các vấn đề xã hội về pháp luật, đạo đức và địa vị của người phụ nữ trong xã hội tư bản. Việc Nôra bỏ nhà ra đi, thực chất là một sự thách thức công khai đối với xã hội trong đó người phụ nữ đòi được bình đẳng với nam giới.

Một kịch bản nữa tiêu biểu cho thể loại kịch của Ipxen là vở kịch “Kẻ thù chung của dân” công bố năm 1882.

Nội dung kịch bản như sau:

Pitơ, thị trưởng một thành phố nhỏ ở bờ biển Nam Na Uy, là một kẻ chỉ biết trục lợi. Ông ta bỏ vốn xây dựng một bãi tắm suối nước nóng, công việc làm ăn rất thịnh vượng. Em trai ông ta, bác sĩ Stuoćmång vốn ở miền bắc xa xôi hẻo lánh, giờ cũng được điều về phụ trách chăm sóc sức khỏe.



Stuốcmăng viết cho tòa soạn báo một bài giới thiệu các ưu điểm của bãi tắm để thu hút khách hàng. Bài viết sắp đăng thì anh bỗng nhiên phát hiện trong nước suối nóng có vi trùng bệnh truyền nhiễm, liền rút bài lại. Sau đó, anh viết báo cáo gửi cho người anh Pitor đang làm thị trưởng, đưa ra kế hoạch xây lại bãi tắm. Pitor và các cổ đông sợ tốn tiền, chỉ muốn chữa qua loa cho xong chuyện. Stuốcmăng cho rằng mình phải làm hết trách nhiệm đối với quốc dân, bất chấp sự o ép dụ dỗ của bọn họ, chuẩn bị công bố sự việc này với công chúng. Anh triệu tập nhiều người đến họp. Cánh thị trưởng từ lâu đã có sự chuẩn bị, vu anh cố ý thổi phồng sự việc, chủ trương sửa chữa lại bãi tắm là để tăng thêm gánh nặng cho những người nộp thuế.

Tại cuộc họp, Stuốcmăng công kích kịch liệt nhà cầm quyền địa phương bất chấp sức khỏe của “quốc dân”, đầu độc mọi người bằng thứ nước suối hôi hám đó. Nhưng điều không may là tiếp đó Stuốcmăng lại công kích vào những quần chúng bình thường. Thì ra theo anh, “quốc dân” là những người có học thức và giáo dưỡn, người bình thường chẳng qua chỉ là “nguyên liệu” mà thôi, phải trải qua gia công mới thành “quốc dân”. Thế là Stuốcmăng rơi vào thế bốn phía đều có địch. Kết quả, mọi người bỏ phiếu tuyên bố anh là “Kẻ thù chung của”, bị đuổi khỏi hội trường, miễn chức vụ hiện nay của anh, liên lụy cả đến người nhà. Bị tuyên bố là “Kẻ thù chung của quốc dân”, tuy anh rất buồn, nhưng cố tự an ủi mình: “Trên đời này, người có sức mạnh nhất là kẻ bị cô lập nhất”.

Kịch bản thông qua hình tượng Stuốcmăng, một trí thức can đảm, dám đơn độc chiến đấu để vạch trần sự giả dối của thứ dân chủ tự do tư sản, nhưng cũng phản ánh sự xem thường lực lượng quần chúng của Ipxen.

Việc Ipxen được ca ngợi là “cha đẻ của kịch hiện đại” có quan hệ rất nhiều với con đường không bình thường mà ông đã trải qua. Ông sinh vào tháng 3 năm 1828 trong một gia đình buôn bán gỗ ở Na Uy. Thời thơ ấu, gia đình Ipxen rất giàu có; năm ông 8 tuổi, gia đình sa sút, đời sống ngày càng gian nan. Lúc ông 16 tuổi, cha mẹ ông bắt buộc phải để ông đi ra ngoài kiếm sống. Cuộc đời học nghề giúp ông am hiểu sâu sắc cái xã hội mà trong đó giữa sự giàu nghèo chênh lệch nhau rất xa. 22 tuổi, ông đến Ôxlô dự thi Đại học, nhưng trượt. Kịch bản đầu tay của ông do bạn bè bỏ tiền ra in giúp nhưng bán không chạy, cũng chẳng rạp hát nào muốn diễn. Ông không nản chí, viết tiếp kịch bản thứ hai “Mô người dưng sĩ”. Kịch viện nhận dàn dựng, sau khi công diễn được quần chúng rất hoan nghênh.

Năm 1851, Ipxen làm chủ nhiệm sân khấu cho một rạp hát, sau đó 6 năm chuyển sang làm giám đốc cho Nhà hát Na Uy. Vì ông không thạo quản lý kinh doanh nên Nhà hát Na Uy cuối cùng phá sản, ông cũng thất nghiệp luôn, kinh tế thường xuyên bị túng bán, khốn đốn. Năm 1864, ông lợi dụng Quỹ du lịch xin được đi sang Italia. 27 năm sau đó, ông sống ở nước ngoài. Một số kịch bản quan trọng của ông đều sáng tác ở nước ngoài.

Năm 1891, Ipxen đã 63 tuổi. Tháng 7 năm ấy, ông sung sướng được trở về Tổ quốc, giới văn hóa đón tiếp ông trọng thể. Sau khi về nước, trung bình

hai năm ông cho ra đời một tác phẩm. Năm 1898, ông 70 tuổi, giới văn hóa Na Uy tổ chức mít tinh chúc mừng sinh nhật ông; Nhà hát quốc gia Na Uy dựng một tượng đồng để tỏ lòng kính mộ đối với ông.

Năm ấy, Ipxen không công bố sáng tác mới, thì ra ông đã bị bệnh tim. Nhưng ông vẫn kiên trì viết, năm sau ông cho ra đời vở kịch “Khi những người chết của chúng ta tỉnh lại”. Đây là sáng tác cuối cùng của ông.

Từ đó về sau, bệnh tim của Ipxen ngày càng nặng thêm, tiếp đó ông bị bại liệt cánh tay, không thể cầm bút để sáng tác được nữa. Những cuộc đi dạo chơi ngắm cảnh trong vườn hoa Hoàng gia, tất nhiên cũng không thể khiến bệnh tình ông thuyên giảm. Tháng 5 năm 1906, nhà viết kịch lừng danh với tên gọi “cha đẻ của kịch hiện đại” vĩnh viễn giã từ nhân gian.

## NHÀ ĐIÊU KHẮC BẠC THẦY RÔĐANH(\*)

Nhà điêu khắc bạc thầy Rôđanh đã sáng tác bức tượng kỷ niệm Bandắc. Làm xong tượng, ông gọi mấy người học trò đến để cùng thưởng thức.

Tạo hình bức tượng rất độc đáo: Bandắc khoác chiếc áo ngủ, hai tay chắp trước ngực, chiếc đầu to ngược lên, cặp mắt chăm chú nhìn phía trước.

Trong khi xem, một học trò chỉ hai bàn tay bức tượng nói:

- Thưa thầy, bàn tay này giống tuyệt vời ạ! Trước nay, em chưa hề thấy bàn tay nào hoàn mỹ đến thế.

Không ngờ, lời khen của cậu học trò khiến Rôđanh cau mày. Ông lặng yên suy nghĩ một lúc, rồi bỗng nhiên giơ rìu lên, chặt phăng đôi tay của pho tượng. Trong chớp mắt đôi “bàn tay hoàn mỹ” biến mất.

Đám học trò ngạc nhiên, ngăn người ra. Một cậu tiếc quá xuýt xoa:

- Thưa thầy, thầy sao thế ạ? Thầy đã dốc 5 năm tâm huyết cho pho tượng này, sao bỗng chốc...

Rôđanh sắc mặt nghiêm nghị:

- Đôi bàn tay quá nổi bật! Nếu nó đã có cuộc đời riêng của nó, thì nó không còn thuộc về chính thể của pho tượng này nữa. Các bạn nhất thiết phải ghi nhớ điều này: Một tác phẩm nghệ thuật thật sự hoàn mỹ thì không có bất cứ một bộ phận nào quan trọng hơn chính thể tác phẩm.

Bức tượng này, Rôđanh sáng tác theo yêu cầu của Hội nhà văn Pháp. Bảy giờ hai bàn tay của tượng đã bị ông chặt đi, Hội nhà văn Pháp không công nhận đây là tượng Bandắc mà họ đặt mua ở Rôđanh.

Về việc này, Rôđanh rất đau lòng, nhưng ông cam đoan với họ: “Bức tượng của tôi sẽ không chịu số phận thất bại đâu”. Rôđanh mang bức tượng về đặt trong vườn hoa của nhà mình. Về sau, lời cam đoan của ông quả nhiên đã thành sự thật: Tượng Bandắc trở thành tác phẩm nghệ thuật rất quý, nổi

---

(\*) *Auguste Rodin (1840-1917)*

tiếng toàn thế giới.

Rôđanh sinh năm 1840 ở Pari. Năm 14 tuổi, ông thi vào trường Hội họa và Toán học. Dưới sự hướng dẫn của thầy, ông đã nắm vững các kỹ xảo phác họa. Ông vốn muốn trở thành họa sĩ, sau lại cảm thấy thích thú đối với nghệ thuật điêu khắc nên đã say sưa lao vào công việc sáng tác này.

Năm 1875, Rôđanh đến Italia du lịch. ở đây, ông được thưởng thức các tác phẩm kiệt xuất của Mikenlăng, nhà điêu khắc của thời văn nghệ Phục hưng Italia, và tâm mắt của ông được mở rộng. Những sáng tác đầu tay của ông như “Thời đại đồng thau” v.v... đã đem lại cho ông chút ít tiếng tăm.

Năm 1880, Rôđanh nhận sáng tác trang trí cổng của Viện Bảo tàng nghệ thuật Pari. Trang trí cho chiếc cổng này thế nào đây? Ông nghĩ đến chiếc cổng của Phòng rửa tội ở Pholrăng mà ông đã được tham quan khi ở Italia - Lúc bấy giờ, ông đã từng không ngớt lời thán phục về nghệ thuật trang trí siêu việt của chiếc cổng này, ông nảy ra ý tưởng làm chiếc cổng trang trí nghệ thuật cho Viện Bảo tàng.

Theo cấu tứ, toàn bộ công trình gồm 186 pho tượng. Năm ấy Rôđanh hoàn thành các tác phẩm “Nhà tư tưởng”, “Ba người”. Mấy năm sau ông hoàn thành thêm một tác phẩm nữa. Nhưng toàn bộ công trình của ông rất đồ sộ, hơn nữa, chủ trương luôn luôn sáng tạo cái mới bị phía chính quyền cản trở nên kế hoạch của ông đã không thể thực hiện được hoàn toàn.

Năm thứ 3 của thời gian sáng tác chiếc cổng nghệ thuật này vừa đúng là năm đại văn hào Huygô của Pháp tròn 80 tuổi. Để tỏ lòng tôn kính đối với nhà văn lão thành đã có những cống hiến vĩ đại cho nhân loại, thư ký của “Báo Mácxây” đề nghị Rôđanh nặn một bức tượng cho Huygô. Rôđanh vui vẻ nhận lời vì ông cũng rất kính trọng Huygô.

Không ngờ khi Huygô nghe nói Rôđanh sắp làm tượng cho ông, ông liền cự tuyệt.

“Tha cho tôi đi! Tôi đã 80 tuổi rồi, không chịu nổi sự “hành hạ” của các bậc thầy nghệ thuật này của các anh đâu”.

Chuyện gì vậy? Hỏi ra mới biết, trước đó ít lâu có một nhà điêu khắc làm tượng cho Huygô bắt Huygô mỗi ngày phải ngồi yên không được cựa quậy suốt mấy tiếng đồng hồ liền trong nửa tháng ròng rã, làm ông mỗi nhúc cả lưng, tê cứng cả tay chân, kết quả tượng nặn ra trông cứng nhắc, không một chút sinh khí. Huygô xem xong rất bực mình, quyết định sau đó không “chơi” với các nhà điêu khắc nữa.

Biết tình hình như vậy, Rôđanh đến nhà Huygô một lần nữa.

- Thưa ngài Huygô, tôi nặn tượng khác với người khác. Ngài có thể sinh hoạt theo thói quen của ngài, tôi không dám quấy rầy ngài tí nào đâu.

- Nếu tôi muốn đi bách bộ và tiếp khách thì sao?

- Xin ngài cứ tự nhiên, tôi chỉ ở bên cạnh quan sát.

Huygô thấy Rôđanh thái độ chân thành không có ý phiền phức gì cho mình, liền bằng lòng. Ông nói:

- Tôi còn một điều kiện nữa - Ông già Huygô nói - Không được mang

đất sét, giá gỗ đến, vì tính tôi thích sạch sẽ, không muốn làm bẩn căn phòng.

- Vâng, tôi xin làm đúng theo yêu cầu của ngài.

Rôđanh hẹn thời gian làm việc với Huygô, hằng ngày đúng giờ ông đến. Dù Huygô ngồi ở bàn viết đang mài mê suy nghĩ hay đi lại trong sân, hoặc đến phòng khách chuyện trò với bạn bè, Rôđanh chỉ lặng lẽ ở bên cạnh quan sát, dùng bút chì ký hoạ trên vở. Những lúc cảm xúc chợt ứa đến, ký hoạ xong, ông chạy vội về phòng làm việc ở nhà, lấy đất sét cố định lại hình ảnh.

Qua mấy tháng cần cù làm việc, cuối cùng bức tượng đã hoàn thành.

Mọi người đều không ngớt lời khen ngợi tác phẩm nghệ thuật siêu phàm này. Hình tượng Huygô do Rôđanh sáng tạo không những đáng vẻ bên ngoài rất giống mà còn thể hiện rõ tình cảm cao thượng và tư tưởng sâu sắc của nhà văn lão thành này. Huygô xem xong cũng rất cảm động. Tác phẩm nghệ thuật quý báu sáng tác trong điều kiện vô cùng khó khăn này là một trong những kiệt tác của Rôđanh. Sau này tác phẩm đã được trưng bày ở Viện Mỹ thuật quốc gia Pháp.

Cuối đời, Rôđanh đã trở thành nhà điêu khắc bậc thầy được thế giới công nhận. Tác phẩm của ông có mặt tại các viện bảo tàng lớn trên thế giới, bản thân ông nhận được rất nhiều danh hiệu vẻ vang. Để lưu giữ và trưng bày bộ sưu tập của mình, Rôđanh đã thuê ngôi nhà của một vương cung và mở Bảo tàng Rôđanh tại đây vào năm 1916.

Tháng 11 năm 1917, nhà điêu khắc bậc thầy nổi tiếng thế giới tạ thế. Trên phần mộ của ông, người ta đặt bức tượng "Nhà tư tưởng". Đây là một trong những tác phẩm kiệt xuất nhất và cũng được ông yêu thích nhất./.

## VUA DƯƠNG CẦM LIXTƠ(\*)

Giữa thế kỷ 19, Hunggari là một bộ phận của đế quốc Áo - Hung. ở Hunggari thời bấy giờ có một nhạc sĩ nổi tiếng là Lixtơ. Vì ông đặc biệt sở trường về dương cầm nên được mọi người gọi là Vua dương cầm.

Lixtơ sống lâu năm ở nước ngoài, thường xuyên đi biểu diễn ở các nước châu Âu, có khi cũng về nước biểu diễn. Đương nhiên, ông chỉ biểu diễn ở một số thành phố lớn, ít khi đi biểu diễn ở những thành phố hẻo lánh.

Một hôm, tại một thành phố nhỏ nọ có tin: một cô học trò của Lixtơ sắp tổ chức biểu diễn dương cầm ở đây. Những người yêu âm nhạc ở đấy ít khi có dịp tận tai nghe Lixtơ biểu diễn, nay cảm thấy được nghe tiếng đàn của cô học trò của ông cũng là một điều đáng hài lòng, cho nên đặt mua sạch vé và hăm hở chờ đến ngày biểu diễn.

---

(\*) *Granz Liszt (1881 - 1886)*

Nhưng họ không bao giờ ngờ “cô học trò của Litxtơ” là người giả mạo. Cô vốn là một nữ dương cầm không có tiếng tăm gì, muốn mượn tiếng “ông vua dương cầm Litxtơ” để hấp dẫn những người yêu âm nhạc đến nghe cô biểu diễn. Cho nên trên tấm biển trước cửa khách sạn cô ở, cô đã tự tiện thêm mấy chữ như vậy. Cô cho rằng Litxtơ chắc chắn sẽ chẳng bao giờ đến cái nơi “xó xỉnh” này nên không thể nào biết hành vi giả mạo của cô.

Trước khi nhà nữ dương cầm biểu diễn, vừa đúng lúc Litxtơ xuất hiện ở đây, lại vào đúng cái khách sạn của cô và đã nhìn thấy tấm biển treo trước cửa.

Litxtơ nhếch mép cười, bước vào khách sạn và đăng ký họ tên mình.

Cô nữ nghệ sĩ dương cầm biết việc này, hoảng hốt tìm đến phòng của Litxtơ, vừa vào cửa đã sụp xuống dưới chân ông, vừa khóc vừa nói:

- Thưa ngài Litxtơ, xin ngài thứ lỗi cho. Bởi vì tôi... tôi...

Litxtơ đỡ cô dậy, hỏi rõ đầu đuôi sự việc rồi vui vẻ hòa nhã nói:

- Cô hãy chơi bản nhạc cô sắp biểu diễn cho tôi nghe thử có được không?

Nhà nữ dương cầm đàn ngay một bài trước mặt Litxtơ. Ông ngồi bên cạnh góp ý cho cô một lượt. Khi thấy cô đã có thể chính thức biểu diễn được, ông đứng dậy nói với cô, giọng nghiêm chỉnh:

- Bây giờ tôi đã dạy cho cô đàn rồi, cho nên từ nay trở đi cô là học trò của tôi đúng như cô đã xưng danh. Trong buổi biểu diễn của cô lần này, tôi có thể biểu diễn với cô một bài. Nếu chương trình chưa in, xin in thêm cho một dòng.

Nhà nữ dương cầm lại khóc òa lên một lần nữa. Nhưng lần này không phải vì hoảng sợ mà vì nỗi xúc động trong lòng...

Trình độ âm nhạc hết sức điêu luyện và tấm lòng độ lượng bao dung của Litxtơ làm cho ông trở thành một trong những danh nhân cận đại của thế giới.

Ngay từ khi Litxtơ còn nhỏ, cha cậu phát hiện thấy cậu rất có năng khiếu âm nhạc. Khi ông đàn, cậu lặng lẽ ngồi bên cạnh chăm chú nghe. Một hôm cậu đánh lại rất hay một bản nhạc rất khó mà thường ngày cậu đã nghe được. Điều này khiến người cha vô cùng, kinh ngạc. Thế là ông quyết định mời thầy dạy đàn cho cậu.

Trong phòng học đàn của cậu có treo bức chân dung Béttôven. Mỗi khi giải lao, cậu thường ngẩng đầu chăm chú nhìn lên bức chân dung này.

Một lần người cha hỏi cậu:

- Con ngắm mãi tranh này làm gì?

Cậu trả lời:

- Con muốn học được như ông ấy.

Năm đó Litxtơ mới 6 tuổi.

Như vậy là trước khi biết chữ, Litxtơ đã biết nhạc phổ và đã đàn hay.

Năm Litxtơ 9 tuổi, một nhạc sĩ trẻ tổ chức một buổi hòa nhạc, mời cậu tham gia biểu diễn. Tháng 10 năm 1820, lần đầu tiên cậu công khai biểu

diễn và đã thành công mỹ mãn. Ít lâu sau, cha cậu bảo cậu tự tổ chức một buổi hòa nhạc, kết quả thành công càng lớn hơn.

Có sáu ngài quý tộc Hunggari nghe Litxtơ biểu diễn, rất thán phục năng khiếu âm nhạc bẩm sinh của cậu đã gom góp được một số tiền lớn, tặng cậu để dùng trong sáu năm trau dồi âm nhạc của cậu. Nhưng Litxtơ mới có 10 tuổi, làm sao có thể để cho cậu đi học một mình? Suy đi nghĩ lại, người cha quyết định từ bỏ chức vụ quản lý lãnh địa quý tộc của mình, đưa con đi các nơi học âm nhạc.

Người cha đưa con đến Viên là nơi chan hòa bầu không khí âm nhạc, gửi con ở nhà một nhạc sĩ dương cầm nổi tiếng học dương cầm hơn một năm, tiếp đó lại cho con theo học sáng tác với một nhạc sĩ sáng tác. Litxtơ tiến bộ rất nhanh. Chưa đầy 12 tuổi, cậu đã biểu diễn ở Viên và thành công rực rỡ. Sau cha cậu đưa cậu sang Pari và cậu đã biểu diễn ở đây. 13 tuổi, bản nhạc cậu chơi trong buổi hòa tấu đã khiến cho các thành viên trong ban nhạc ngây ngất, quên cả kết thúc bản nhạc. Chuyện này làm chấn động cả giới âm nhạc Pari. 20 tuổi, Litxtơ đã rất nổi tiếng trong giới âm nhạc châu Âu.

Bước vào tuổi trung niên, Litxtơ càng được những người yêu âm nhạc khắp nơi hoan nghênh nhiệt liệt. Thu nhập của ông ngày càng nhiều. Litxtơ là một người hết sức khảng khái, các khoản thu nhập hầu như đều dùng để cứu giúp những người gặp nạn, đỡ đần cho những bạn bè nghèo túng và đóng góp vào những việc công ích. Từ nhỏ ông đã rất yêu Bétôven, giờ đây tuy danh tiếng của ông cũng gần bằng Bétôven nhưng ông vẫn hết sức tôn kính Bétôven - Tiền chi phí xây dựng đài kỷ niệm Bétôven hầu như toàn bộ do ông quyên tặng.

Qua nhiều năm lưu diễn, Litxtơ cảm thấy hết sức mệt mỏi. Cách mạng 1848 ở châu Âu thất bại làm cho ông tiêu cực, bi quan. Từ đó ông ở hẳn hơn 10 năm ở Vâyma miền nam nước Đức. Trong thời gian này, ông không đi lưu diễn mà, dồn sức lực cho sáng tác. Những tác phẩm nổi tiếng của ông như “Khúc giao hưởng Thân khúc Đăngtơ” (Đăngtơ là nhà thơ nổi tiếng của Italia thế kỷ 13- 14, “Thân khúc” là tác phẩm tiêu biểu của ông), “Khúc giao hưởng Phauxtơ” (Phauxtơ là nhân vật chính trong tác phẩm tiêu biểu “Phauxtơ” của Gôt, nhà thơ nổi tiếng của Đức thế kỷ 18)... được hoàn thành chính trong thời gian này.

Litxtơ còn sáng tạo thể tài âm nhạc hoàn toàn mới mẻ: “Thơ giao hưởng”. Đây là loại nhạc phẩm dành cho bộ hơi, dây và gõ, có “nội dung thơ”. Ông lấy thơ ca, kịch, hội họa và các sự tích lịch sử làm đề tài, sử dụng rộng rãi thủ pháp biến tấu để xây dựng hình tượng nghệ thuật thể hiện nội dung theo một chủ đề nhất định Thơ giao hưởng mà Litxtơ đã sáng tác như “Hunggari”, “Khúc dạo đầu” v.v... là những tác phẩm lớn của đời ông, cũng là những danh tác âm nhạc theo chủ đề cận đại. Nó mở rộng lĩnh vực biểu hiện của đàn dương cầm và nhạc “quản huyện”. Nó thúc đẩy sự phát triển của âm nhạc theo chủ đề ở châu Âu.

Sáu mươi tuổi, Litxtơ quay về Hunggari, sáng lập Học viện Âm nhạc Budapét và làm Viện trưởng. Tháng 7 năm 1886, ông qua đời.

Ngày nay, người ta không còn được thưởng thức tiếng đàn điều luyện của ông “Vua dương cầm” này nữa. Song những thể tài âm nhạc mới mẻ do ông sáng tạo ra đã mở rộng lĩnh vực thể hiện của âm nhạc, làm phong phú sự hưởng thụ nghệ thuật của mọi người.

## NGHỆ THUẬT HỘI HỌA CỦA RÊPIN(\*)

Đây là một bức tranh nổi tiếng thế giới được mọi người ca tụng: “Những người kéo thuyền trên sông Vônga”.

Trên con sông Vônga lớn nhất châu Âu, trời nắng như đổ lửa, hơi nóng bốc lên ngùn ngụt. Một đám phu kéo thuyền Nga đang gò lưng kéo dây chèo, lê bước nặng nề, nhọc nhằn trên bãi sông nóng bỏng.

Đi đầu là một ông lão kéo thuyền. Trên gương mặt dãi dầu sương gió của ông là đôi mắt hiền lành, vẻ đau khổ hiện ra trong ánh mắt. Đi sát bên ông là một người đàn ông khỏe mạnh, dáng khôi ngô, tràn trề sức lực nhưng dường như cũng không chịu nổi vất vả của công việc tỏ ra hơi mệt mỏi. Phía sau là một anh chàng rõ ràng mới nhập cuộc, da dẻ, chưa bị sạm nắng, chắc chưa quen với công việc nặng nhọc này nên nét mặt lộ vẻ bất bình, tay nắm chặt dây chèo kéo như để giảm bớt nỗi đau đớn cho da thịt. Hai người già đi bên cạnh, một người hết sức yếu ớt, đang lấy tay áo quạt mồ hôi, một người như đã quen với công việc này vừa đi vừa nhét sợi thuốc vào tẩu. Phía sau là một anh lính giải ngũ mặc quân phục, chắc anh ta một thời đã bán mạng cho Nga hoàng, nhưng sau khi giải ngũ tìm không được công việc gì tốt hơn, đành đến đây để kéo thuyền.

Bức tranh phản ánh sâu sắc cuộc sống lao động nặng nhọc và đau khổ của những người Nga thuộc lớp đáy của xã hội, đồng thời cũng biểu hiện sức mạnh to lớn tiềm tàng của họ.

Người sáng tác “Những người kéo thuyền trên sông Vônga” là Rêpin, họa sĩ bậc thầy của nước Nga. Ông vẽ bức tranh này khi mới 29 tuổi.

Rêpin xuất thân trong một gia đình quân nhân. Cha ông quanh năm phục dịch trong quân đội Nga hoàng, mẹ ông làm nghề may vá giặt giũ thuê, đời sống hết sức khó khăn. Rêpin có một người anh họ học việc trong một phường vẽ. Anh này thường mang về cho Rêpin một số bột màu dùng để vẽ tranh thuốc nước. Bé Rêpin có năng khiếu bẩm sinh về hội họa, dùng thuốc màu để tô vẽ người và cảnh vật thiên nhiên là điều thích thú nhất của cậu. Cậu thường hí hoáy vẽ quên ăn quên ngủ.

Năm lên 7, Rêpin ốm một trận. Một bà lão ở nhà bên cạnh nói với cậu rằng, trẻ con dưới 7 tuổi chưa có tội, chết có thể lên thiên đường. Bé Rêpin lo

---

(\*) *Ilia Iefimovitch Repin (1844-1930)*

lắng hỏi bà:

- Trên thiên đường có thuốc màu và giấy bút để vẽ không?

Hóa ra chết cậu cũng không sợ, chỉ sợ không được vẽ.

Rêpin lớn lên dần, tranh của Rêpin vẽ cũng càng ngày càng đẹp thêm. Tranh thánh thì khỏi phải nói, đến tranh chân dung vẽ cho người ta cũng rất giống. Thế là những người ở gần đấy đều nhờ cậu vẽ, cậu làm việc này để kiếm tiền giúp thêm cho chi dùng của gia đình. Về sau, làng bên cạnh cũng nhờ cậu vẽ tranh tường cho nhà thờ, nhờ đó cậu có được chút tiếng tăm - Địa phương có một trường đo đạc - địa hình quân sự, Rêpin vào học hai năm ở đấy; thêm được một số kiến thức hội họa. Từ đó, cậu vẽ càng có kinh nghiệm hơn.

Năm 1865, Rêpin 19 tuổi đến kinh đô Pêtéc-bua học vẽ. Cậu muốn vào Học viện Mỹ thuật ở đây, nhưng vì xuất thân nghèo khổ, từ tỉnh lẻ đến, lại thiếu sự chuẩn bị cần thiết nên không được nhận vào học. Rêpin không nản lòng, xin vào học ở một trường hội họa được bảo trợ, đồng thời trông nom người ta sơn các nóc nhà, xe ngựa v.v... để có tiền sống. Một năm sau, cậu được toại nguyện, thi đỗ vào Học viện Mỹ thuật.

Rêpin biết, một học sinh xuất thân nghèo như cậu muốn không bị đẩy ra khỏi trường đại học, chỉ có cách duy nhất là phải chịu khó chịu khổ học tập. Năm thứ hai, do thành tích học tập nổi bật, cậu được Học viện tặng cho danh hiệu "nhà nghệ thuật tự do". Điều này giúp cho cậu có được vị trí vững chắc ở Học viện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc trau dồi tay nghề. Những năm 70 của thế kỷ 19, một số họa sĩ hiện thực chủ nghĩa Nga tổ chức ra một đoàn thể nghệ thuật tiến bộ: Hội triển lãm lưu động. Các họa sĩ tham gia Hội này đều sáng tác dưới sự chỉ đạo của quan điểm mỹ học dân chủ cách mạng của Bêlinxki và Séc-nu-sép-xki và thường xuyên đem tác phẩm của mình đến các thành phố để triển lãm lưu động. Không ít tác phẩm của họ đã phản ánh ở mức độ nhất định đời sống bi thảm của nhân dân lao động Nga, vạch ra sự đen tối của những tàn dư của chế độ nông nô Nga dưới sự thống trị của Sa hoàng. Rêpin tiếp thụ quan điểm nghệ thuật của họ, đã tham gia vào tổ chức này trong khi còn đang học.

Mùa hè năm 1869, Rêpin với tư cách là sinh viên của Học viện Nghệ thuật, đến sông Nêva để vẽ thực cảnh. Phong cảnh đẹp đẽ ở đây làm cho anh say mê thì cảnh những người phu kéo thuyền xuất hiện đã khiến anh giật mình. Rêpin ý thức được: đây là hình tượng điển hình của một chế độ xã hội bất hợp lý ở Nga. Anh quyết định vẽ.

Để có được cảm thụ chân thực, Rêpin đến sông Vônga để thể nghiệm cuộc sống. Anh sống chung với những người phu kéo thuyền. Anh theo họ đi dọc con sông, quan sát tỉ mỉ dáng vẻ bề ngoài, tình cảm và động tác của họ, vẽ rất nhiều phác họa, ký họa và tranh thuốc nước. Anh kết bạn với một số phu kéo thuyền. Về sau, những người này đều trở thành những người mẫu chủ yếu trong tranh "Những người kéo thuyền trên sông Vônga" của anh.

Năm 1871, Rêpin tốt nghiệp Học viện Mỹ thuật. Tác phẩm tốt nghiệp



của anh là một bức tranh truyện tôn giáo kể về Giêsu làm cho một thiếu nữ đã chết sống lại.

Rêpin không thích thú gì với việc làm tranh về loại đề tài này, nhưng đây là đề tài được thầy chỉ định, phải hoàn thành theo quy định. Sau khi nhận đề tài, trước tiên anh nghĩ đến các thủ pháp hiện thực chủ nghĩa, làm cho Đức Mẹ, Giêsu và Thiên sứ... trong truyện đều có tư tưởng tình cảm con người. Nhưng anh phác thảo nhiều lần đều không thành công. Về sau, anh hình dung lại cảnh sống chung với người chị thời thơ ấu cùng với tình cảm tuyệt vọng của mình sau cái chết đột ngột của người chị để đưa vào tác phẩm; đồng thời nhờ người anh đang học ở Học viện Âm nhạc đàn cho nghe bài “ánh trăng” của Bétôven để gợi cảm xúc. Kết quả, anh đã hoàn thành được bức tranh này. Bức tranh nồng nàn hơi thở cuộc sống, giàu tình người, khác xa với tác phẩm của các bạn học khác, vì vậy anh được nhận huy chương vàng và phần thưởng đi du lịch nước ngoài.

Khi đó, bức tranh “Những người kéo thuyền trên sông Vônga” chưa hoàn thành, Rêpin quyết định hoãn thời gian đi du lịch nước ngoài. Hai năm sau, tác phẩm hoàn thành, khi trưng bày lập tức làm chấn động giới hội họa Nga, Rêpin đã thành danh, bấy giờ anh mới đến Italia và Pháp du lịch.

Năm 1876, ở nước ngoài về, Rêpin trở lại quê nhà, vẽ rất nhiều tranh cho nông dân. Trong hơn 10 năm sau đó, Rêpin sáng tác rất nhiều tác phẩm về đề tài cách mạng, trong đó nổi tiếng nhất có “Từ chối sám hối trước lúc sắp bị hành hình” và “Không hẹn mà về”.

Bức tranh “Từ chối sám hối trước lúc sắp bị hành hình” thể hiện ý chí kiên cường và khí phách anh hùng xem thường cái chết của người cách mạng. Theo thói quen truyền thống của Nga, phạm nhân bị xử tử hình, trước khi lâm hình phải sám hối tội lỗi của mình trước Thượng đế dưới sự hướng dẫn của cố đạo. Nhưng người tù trong bức tranh này trước lúc sắp bị hành hình lại từ chối tiếp nhận cái nghi thức giả dối này.

Trong buồng giam, một người tù ngồi trên giường, chân kiễng lên, lạnh lùng chăm chăm nhìn viên cố đạo đang đi đến. Cảnh đặc tả này chứng tỏ viên cố đạo muốn anh ta sám hối với Thượng đế, nhưng vẻ mặt và động tác của người tù lại chứng tỏ anh không thừa nhận mình có tội, do đó từ chối sám hối. Rõ ràng, anh ta là một người cách mạng có lý tưởng. Trong buồng giam âm u, một luồng ánh sáng chiếu thẳng trên người phạm nhân. Xử lý ánh sáng như vậy đã lột tả một cách sắc nét tính cách kiên cường của người cách mạng.

Tranh “Không hẹn mà về” miêu tả sinh động cảnh tượng một người cách mạng bị nhà cầm quyền Nga hoàng lưu đày nhiều năm, bất ngờ trở về nhà. Nhân vật chính để ở vị trí nổi bật nhất trong bức tranh. Anh một mình bước vào nhà. Qua cách ăn mặc của anh và cảnh trí trong nhà thì rõ ràng đây là một trí thức. Sự trở về đột ngột của anh đã gây ra những phản ứng khác nhau của những người trong nhà: bà mẹ già từ ghế xô - pha đứng lên,

tuy chỉ vẽ khuôn mặt nhìn nghiêng nhưng có thể cảm thấy được tâm trạng lo mừng lẫn lộn của bà khi sự mong ước con trai trở về đã thành hiện thực; người vợ ngồi trước đàn dương cầm như ngó người ra nhìn chồng, chứng tỏ việc anh về là ngoài dự đoán của chị; hai đứa con đang làm bài, đứa lớn nhận ra người vừa đến là bố đã xa nhà nhiều năm, vui mừng reo lên; đứa bé rõ ràng chưa biết gì khi bố xa nhà, thấy người lạ xông vào nhà thì hoảng hốt, mắt đầy vẻ kinh ngạc. Cả người đầy tớ gái mở cửa cho người khách không mời mà đến cũng đứng tần ngần nhìn, “khách” vào nhà rồi mà bàn tay vẫn còn đặt trên núm cửa... Tác giả thông qua việc thể hiện tâm trạng của các nhân vật trong khoảnh khắc này, để nói lên tấm lòng tôn kính của mình đối với người cách mạng.

Rêpin luôn muốn triển lãm lưu động các tác phẩm của mình nên thường bị nhà cầm quyền Nga hoàng kiểm tra. Tất nhiên những tác phẩm phản ánh những người cách mạng chống lại Nga hoàng không được thông qua. Song những tác phẩm như “Từ chối sám hối trước lúc sắp bị hành hình”, “Không hẹn mà về” đều thể hiện một cách kín đáo tư tưởng tiến bộ của ông nên không bị nhà cầm quyền gây khó dễ.

Sau khi trở thành họa sĩ nổi tiếng, Rêpin vẫn sống cuộc sống tần tiện giản dị. Khi đi du lịch, ông chỉ ăn cơm ở quán cơm nhỏ và tự mình thu xếp lấy những công việc vặt vãnh trong sinh hoạt.

Ông hết sức cần cù trong sáng tạo nghệ thuật. Đến đâu, ông cũng luôn luôn quan sát mọi người, thâm lặng miêu tả chân dung họ. Ông luôn mang theo mình một quyển ký họa. Đi đến đâu ông vẽ đến đó. Mỗi bức tranh, ông đều sửa đi sửa lại cho đến lúc thấy hài lòng mới thôi.

Rêpin đã vẽ bức tranh “Puskin trên bờ sông Nêva”. Bức tranh này, ông sửa không biết bao nhiêu lần, đã để trên giá vẽ hơn 20 năm. Do sửa chữa quá nhiều, bộ phận đầu của Puskin trên vải vẽ dày cộm lên vì nhiều màu sắc. Để sáng tác bức tranh này, ông thường xuyên thu thập tư liệu có liên quan đến chủ đề bức tranh, vẽ rất nhiều phác thảo, cuối cùng mới hoàn thành bố cục lần cuối.

Làm việc quá miệt mài, lúc về già tay phải của Rêpin bị liệt, không cầm được bút để vẽ nữa. Nhưng là một họa sĩ rất có nghị lực, ông đổi sang vẽ tay trái, lấy dây treo mảnh gỗ pha màu vào cổ. Về sau, thầy thuốc cấm ông vẽ vào ngày chủ nhật. Cứ đến ngày ấy là người nhà lại thu dọn các dụng cụ vẽ của ông. Nhưng điều này cũng không thể làm cho ông ngừng làm việc. Ông nhặt các đầu mẩu thuốc trong chiếc gạt tàn, nắm mực rồi vẽ vào những mảnh giấy nhỏ.

Rêpin 6 tuổi học vẽ, 86 tuổi qua đời. Thời gian học vẽ và vẽ dài đến 80 năm. Đây là điều hiếm thấy trong lịch sử mỹ thuật thế giới. Tác phẩm của ông đánh dấu nền nghệ thuật hội họa Nga nửa sau thế kỷ 19 đã phát triển đến một giai đoạn lịch sử mới.

## NGƯỜI SÁNG LẬP HỘI CHỮ THẬP ĐỎ

Tại một nơi cây lá xanh tươi sum suê ở Duyrich Thụy Sĩ, có một tấm bia lớn bằng đá cẩm thạch trắng. Mặt trước tấm bia là một bức phù điêu khiến mọi người phải xúc động: một chiến sĩ mặc áo trắng đang bón nước cho một thương binh sắp chết. Mặt sau tấm bia khắc mấy dòng chữ giản dị:

**Henri Dunant**

**1828- 1910**

### Người sáng lập Hội Chữ thập đỏ

Hội Chữ thập đỏ là một tổ chức cứu hộ, cứu tế mang tính chất quốc tế và tự nguyện. Tổ chức này giờ đây đã phổ biến khắp thế giới. Vì sao người Thụy Sĩ có tên là Đuynăng lại sáng lập ra tổ chức này và đã sáng lập ra nó như thế nào?

Giữa thế kỷ 19, Italia đang còn trong tình trạng chia năm xẻ bảy. Xứ Lombardia, ở miền Bắc bị Áo thống trị. Để thực hiện thống nhất đất nước, Italia đã liên kết với Pháp tiến hành chiến tranh với Áo. Tháng 4 năm 1859, chiến tranh bùng nổ. Ít lâu sau, liên quân Italia - Pháp đánh vào Lombardia. Quân hai bên đánh nhau một trận quyết chiến ở Xônphorinô. Trận đánh diễn ra chỉ trong 15 tiếng đồng hồ, nhưng số thương vong của hai bên lên tới hơn 4 vạn!

Trên chiến trường, xác chết đầy y đồng, máu chảy thành sông. Nhà thờ, trường học, nhà dân ở thị trấn gần Caxtriôna đâu đâu cũng la liệt thương binh.

Khoảng tháng 6, Đuynăng năm đó 31 tuổi đi ngang qua thị trấn đã kinh hoàng trước cảnh bi thảm bày ra trước mắt.

“Nước! Nước! Nước! Mau cho tôi uống nước!” Nhiều thương binh sắp chết níu lấy ống quần ông kêu lên thảm thiết.

Một thương binh khác van xin: “Ông ơi, xin ông cho tôi một mảnh vải...”

“Ông ơi, xin ông giúp cho, ông tìm hộ quân y tới, chân tôi bị đứt rồi!...”

Đuynăng sinh ra trong một gia đình giàu có ở Gionevơ. Từ bé, ông đã biết thương những người nghèo khổ gặp tai nạn. 18 tuổi cứ có thời gian rảnh rỗi là ông lại đi thăm những người cô đơn nghèo khổ; 20 tuổi, hễ chiều chủ nhật là ông đi đến nhà giam thăm tù nhân, đọc cho họ nghe sách về lịch sử, du ký và khoa học. Giờ đây, tận mắt nhìn thấy những thương binh không được cứu chữa, ông bỗng nhiên cảm thấy thương xót họ.

Đuynăng vừa bón nước cho thương binh, vừa hỏi:

- Quân y của các anh, họ ở đâu?

Người thương binh lắc đầu, không trả lời được.

Đuynăng tìm được một sĩ quan bị thương, hỏi anh ta quân y ở đâu.

- Quân y ấy à? - Viên sĩ quan buồn rầu trả lời - Một đội quân lớn như thế này, tổng chỉ có sáu quân y! Họ có không ăn không ngủ cũng không

đôi phó nổi với tình hình có hàng nghìn hàng vạn thương binh này!

“Chỉ có 6 người quân y!” Đuynăng nghe nói vậy hết sức kinh ngạc. Chẳng nói chẳng rằng, ông vội chạy đến nhà thờ, thương lượng với cha xứ tổ chức một đội cấp cứu, động viên mọi người cùng lao vào cấp cứu thương binh.

Đội cấp cứu nhanh chóng được tổ chức. Trong đó có các cha cố, phụ nữ và cả những người qua đường. Họ băng bó vết thương cho thương binh, bón nước, bón cơm cho họ, làm mọi công việc chăm sóc có thể làm được. Đuynăng cũng quên hết mọi việc riêng tư, ở lại lo công việc cấp cứu.

Sau khi trở về Giơnevơ, thảm trạng chiến tranh ở Xônphơrinô luôn ám ảnh trong tâm trí ông, ý nghĩ cứu giúp thương binh luôn luôn hiện lên. Thế là ông viết một tập sách nhỏ nhan đề “Hồi ức về chiến dịch Xônphơrinô”, xuất bản ở Giơnevơ năm 1862.

Khác với những tập hồi ký thông thường, trong cuốn sách Đuynăng tập trung viết về tình cảnh khốn khổ của những thương binh trên chiến trường và kêu gọi dư luận thế giới cần có một bộ luật mang tính quốc tế, qui định phải đối xử nhân đạo với tù binh, phải bảo đảm an toàn cho các thương binh. Ông còn kêu gọi các nước thành lập một Hiệp hội những người cứu hộ tự nguyện, tập hợp những người thầy thuốc tình nguyện được huấn luyện hẳn hoi, không phân biệt chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo tín ngưỡng và xu hướng chính trị để ra mặt trận cứu chữa cho thương bệnh binh khi xảy ra chiến tranh. Ông kiến nghị mở một hội nghị quốc tế thảo luận những nguyên tắc cơ bản của tổ chức này.

Tập sách nhỏ được in ra, Đuynăng tặng một cuốn cho tướng Đuypho, Tổng tư lệnh Quốc phòng Thụy Sĩ. Đọc xong, viên tướng này vô cùng cảm động, hết sức tán thành chủ trương của ông. Ít lâu sau, tướng Đuypho trao đổi ý kiến với Đuynăng và luật sư Mônιε, quyết định tổ chức một Hội đồng để thực thi chủ trương của Đuynăng. Tháng 2 năm 1863, Hội đồng này được thành lập. Ngoài họ ra, còn có hai vị bác sĩ tham gia. Đuynăng làm thư ký của Hội đồng.

Tập sách nhỏ của Đuynăng ra đời được dịch ngay ra nhiều thứ tiếng, truyền khắp châu Âu, đều được các bên tán thành. Nhưng muốn lập một Hội như vậy cần phải được Chính phủ các nước đồng ý, cùng kí vào công ước. Hội đồng 5 người đã viết thư cho nguyên thủ các nước. Đuynăng còn đi vận động tuyên truyền ở mười mấy nước. Nhờ sự cố gắng của ông, một số nhân sĩ có tên tuổi, nhiều nguyên thủ quốc gia, đều bày tỏ sự ủng hộ:

Hạ tuần tháng 10 năm ấy, hội nghị trụ bị thành lập Hội được tổ chức ở Giơnevơ. Tham gia hội nghị có 36 đại biểu của 16 nước. Hội nghị đã xác định các nguyên tắc xây dựng Hội, về việc đặt tên và chọn biểu trưng của Hội. Để bày tỏ lòng kính trọng đối với Đuynăng và biểu dương sự cống hiến của Thụy Sĩ đối với hội nghị, các đại biểu nhất trí lấy quốc kỳ Thụy Sĩ làm

biểu trưng, nhưng đảo ngược màu sắc: chữ thập đỏ ở giữa nền cờ màu trắng<sup>(1)</sup>. Định xong biểu trưng Hội nghị xác định tên của tổ chức là “Hội Chữ thập đỏ quốc tế”.

Ngày 22 tháng 8 năm 1864, do Thụy Sĩ khởi xướng, Hội nghị quốc tế được triệu tập ở Gionevơ chính thức ký công ước về Hội Chữ thập đỏ quốc tế đánh dấu sự ra đời của tổ chức này. Tướng Đuypho làm Chủ tịch, Đuynăng làm Tổng thư ký Hội. Trong quá trình chuẩn bị cho việc thành lập Hội Chữ thập đỏ quốc tế, Đuynăng đã mất rất nhiều công sức và thời gian. Do không thạo quản lý kinh doanh, Ngân hàng mà ông được thừa kế đã bị phá sản vào năm 1867, khi đó ông đang ở Pari. Nghe được tin này, ông không còn can đảm về nước nữa. Tháng 8 năm ấy, ông từ chức Tổng thư ký Hội Chữ thập đỏ, sống nghèo khổ giữa Pari. Ông ở trong một cái nhà tồi tàn của dân nghèo, thậm chí vì không có tiền trả tiền thuê nhà, đã có lúc phải ngủ qua đêm trên chiếc ghế dài của nhà ga xe lửa.

Tuy Đuynăng thường xuyên không có lấy đồng xu dính túi, nhưng ông vẫn tích cực làm công việc từ thiện. Năm 1870, chiến tranh Phổ- Pháp bùng nổ; năm 1871, Công xã Pari bị vây hãm, ông đã quên mình lao vào công tác cứu hộ. Sau năm 1875, ông sống lang thang như những kẻ cùng khổ, mọi người hầu như đã quên mất ông.

Một ngày kia, vào năm 1895, một nhà báo trẻ được biết người sáng lập ra Hội Chữ thập đỏ đang còn sống khỏe mạnh, bèn đến thăm ông tại một nhà dưỡng lão của thị trấn nhỏ Haidan ở Thụy Sĩ. Nhà báo hết sức cảm thông với thân phận ông Đuynăng lúc này đã 67 tuổi, viết một bài nói về cảnh ngộ bất hạnh của ông với mọi người.

Bài báo lập tức được đăng lại trên báo chí các nước châu Âu, Đuynăng lại một lần nữa “nổi tiếng” thế giới. Năm sau, khoảng trước sau ngày sinh của ông, các nước trên thế giới gửi đến ông vô số thư chúc thọ, bày tỏ lòng mến phục và cảm ơn ông. Rất nhiều Hội Chữ thập đỏ và tổ chức từ thiện các nước mời ông làm Chủ tịch danh dự và mời ông đi thăm các nước.

Ông Đuynăng, một con người từng nếm đủ bao tang thương ở đời, không động lòng trước những lời chúc mừng và danh hiệu vẻ vang đó. Ông vẫn sống như xưa.

Năm 1901, Đuynăng nhận được vinh dự vẻ vang nhất: Quốc hội Na Uy tặng ông giải hoà bình Nôben đầu tiên. Đuynăng cũng không vì vậy mà động lòng. Ông đem toàn bộ số tiền được thưởng quyên góp cho các tổ chức từ thiện Thụy Sĩ và Na Uy. Tháng 10 năm 1910, vị sáng lập ra Hội Chữ thập đỏ Quốc tế vĩnh viễn từ biệt cõi đời.

Hội Chữ thập đỏ quốc tế do Đuynăng khởi xướng thành lập đến nay đã có lịch sử 120 năm. Nhiệm vụ của nó, từ công tác cứu hộ thời chiến lúc mới thành lập, đã phát triển và bao gồm cả các công tác cứu hộ tai họa tự nhiên, cứu tế xã hội, hiến máu nhân đạo, cấp cứu, hộ lý... trong thời bình. Đến

---

<sup>(1)</sup> Quốc kỳ Thụy Sĩ nền đỏ giữa là chữ thập trắng (ND)

nay, trên thế giới đã có hơn 130 nước tham gia tổ chức quốc tế này.

## TAGO(\*)

*“Khi chúng ta khiêm tốn nhún nhường, đó là lúc chúng ta gần nhất với sự vĩ đại”*

*“Sai lầm không chịu nổi thất bại, nhưng chân lý lại không sợ thất bại”*

*“Tôi giống như con đường trong đêm tối, đang lặng lẽ lắng nghe tiếng chân của ký ức”*

Đọc những câu thơ mà triết lý và nghệ thuật được nhào quện vào nhau một cách tài tình này, ai cũng sẽ phải lắng sâu trong suy nghĩ.

Người đã dùng ngôn ngữ gọn rõ, đẹp đẽ như vậy để diễn tả những ý tưởng sâu xa, thâm thúy như vậy là ai? Đó là người đầu tiên được giải thưởng Nôben về văn học của thế giới phương Đông, là nhà thơ và nhà văn Ấn Độ - Tago.

Tago sống được 80 tuổi, cuộc đời sáng tác dài 65 năm. Trong những năm tháng dang dặc ấy, ông đã viết hơn 50 tập thơ, hơn 30 tác phẩm văn xuôi, 12 bộ tiểu thuyết dài và vừa, hàng trăm truyện ngắn và hơn 30 kịch bản. Ông đa tài đa nghệ, còn sáng tác hơn 2000 bài hát và 2000 tác phẩm mỹ thuật, đã cho ra đời rất nhiều luận văn, trước tác liên quan đến ngôn ngữ, văn học, triết học, chính trị, lịch sử, tôn giáo, hóa học v.v...

Tago còn là người đầu tiên của phương Đông được nhận danh hiệu Tiến sĩ danh dự Trường Đại học Ôcxpho nổi tiếng của Anh. Ông đã sáng lập trường Đại học quốc tế đầu tiên ở phương Đông. Một ca khúc của ông đã được chọn làm quốc ca của nước Cộng hòa Ấn Độ sau ngày độc lập. Những cống hiến vĩ đại của Tago khiến ông đương nhiên trở thành danh nhân văn hóa thế giới phương Đông.

Năm 1861, Tago ra đời ở thành phố Cancúttá, Tây Bengan, Ấn Độ. Cha ông là một nhà triết học và một nhà cải cách tôn giáo nổi tiếng, rất ham thích văn học, Cancúttá thời bấy giờ là trung tâm của giới trí thức Ấn Độ. Nhiều nhà văn, học giả, kịch tác gia, thường xuyên đến nhà Tago để đàm luận về các vấn đề, tổ chức hòa nhạc, thậm chí diễn kịch. Thời thơ ấu, Tago đã được hun đúc trong một môi trường văn hóa ưu việt như vậy. Cấp sách tới trường, cậu học toán, học lịch sử, âm nhạc và văn học Anh v.v... Cậu ham thích, nhất là thơ ca, tiểu thuyết và kịch.

Năm 1876, Tago 14 tuổi, lần đầu tiên được đăng bài thơ “Tặng hội đền tín đồ Ấn Độ giáo”. Mấy năm sau, truyện ngắn “Người đàn bà ăn mỳ” của Tago được đăng. Sau đó một năm, bài thơ dài “Chuyện của nhà thơ” ra đời. Năm đó, Tago cùng với anh trai và chị dâu sang Anh học.

Cha ông mong ông tương lai sẽ thành một luật sư có danh vọng, nhưng

---

(\*) Rabindranath Tagore (1861-1941)

vì không thích nên ông học văn học Anh và âm nhạc Tây phương tại trường Đại học Luân Đôn. Sau do không quen với kiểu cách sinh hoạt của Anh, năm 1880 ông quay về nước.

Từ thời thơ ấu, Tago đã rất yêu thiên nhiên. Sau khi về nước, ông thường về nông thôn vừa để thoả chí ngắm nhìn phong cảnh thiên nhiên, vừa để trông nom ruộng vườn thay cho anh. Ông rất thông cảm với những người nông dân nghèo khổ cần cù ở đây, luôn luôn tìm cách giúp đỡ họ. Ông nghiên cứu lý học, mong cứu chữa cho họ một số bệnh tật. Bất kể ngày đêm, nghe nói có người bệnh là ông sách hòm thuốc đi thăm ngay.

Trong thời gian này, Tago viết rất nhiều thơ ca, tiểu thuyết và kịch bản. Bắt đầu từ năm 1882, những sáng tác này lần lượt được xuất bản, trong đó có các tập thơ “Hoàng hôn” “Bình minh”, “Hoạ và thơ” “Cương và nhu” v.v..., các tiểu thuyết “Chợ người thiếu phụ”, “Vua hiền triết”, các kịch bản “Sự báo thù của thiên nhiên” “Quốc vương và hoàng hậu” v.v... Nội dung những tác phẩm này phần lớn đều lên án các hôn quân bạo chúa, ca ngợi các vua hiền, chống lại tập tục phong kiến và ca ngợi tình yêu.

Năm 1901, Tago rời ruộng vườn đến vùng Xantiniketan mở trường học, ra sức tuyên truyền cho văn hóa dân tộc Ấn Độ. Đây là một trường học không phân biệt tín ngưỡng, đẳng cấp, nam nữ; phương pháp dạy học cũng hoàn toàn khác với các trường khác. Khi học, học sinh ngồi dưới gốc cây. Các môn học đều không có sách giáo khoa, toàn học truyền khẩu, chỉ khi học vật lý, hóa học mới vào phòng thí nghiệm; học sinh tham gia các hoạt động lao động phù hợp với sức của họ, đến những thôn gần đó tổ chức các lớp học tối, chăm sóc người ốm yếu. Trường học này là tiền thân của trường Đại học quốc tế Ấn Độ do Tago sáng lập sau này.

Trong mở trường dạy học, Tago vẫn sáng tác văn học nghệ thuật. Tác phẩm nổi tiếng nhất trong thời gian này là truyện dài “Đám thuyên” ra đời năm 1906. “Đám thuyên” viết về một câu chuyện ly kỳ cảm động:

Chàng sinh viên Rômét đem lòng yêu nàng Hannalini, cô con gái của ông Annata. Nhưng cặp tình nhân này gặp phải một trở ngại không vượt qua được nên họ không lấy nhau được. Cha của Rômét theo Ấn Độ giáo, còn Annata là thành viên của một tổ chức tôn giáo khác chủ trương cải cách tư tưởng tôn giáo và phương thức xã hội của Ấn Độ, trái hẳn với quan điểm của Ấn Độ giáo. Vì thế, cha của Rômét dứt khoát không cho con trai thành thân với Hannalini, bắt phải lấy một cô gái mà chàng chưa hề quen biết.

Rômét buộc phải theo lệnh người cha nghiêm khắc, lên thuyên đi đón cô dâu. Lòng chàng vô cùng đau khổ, chẳng thiết đoái hoài gì đến cô dâu. Trên đường về, bỗng nhiên gặp bão lớn, thuyên bị lật, khách khứa trên thuyên đều rơi xuống sông.

Rômét bị sóng xô giạt vào bãi cát. Tỉnh dậy, chàng đã cứu sống được một cô gái cũng gặp nạn rơi xuống nước. Cô gái này tên là Kamala, cô dâu nhà Narinacsa. Rômét tưởng nàng là cô dâu mình mới đón về, còn Kamala cũng vì chưa được tận mắt thấy Narinacsa, tưởng Rômét chính là chồng

mình.

Ít lâu sau, Rômét phát hiện ra Kamala không phải là vợ mình, liền đưa cô đến một trường học để học, chuẩn bị giúp cô tìm người nhà. Nhưng Kamala không biết sự thật, tưởng chồng lạnh nhạt đối với mình.

Về sau, Rômét tìm được nàng Hannalini mà chàng yêu dấu, quyết định kết hôn với nàng. Không ngờ người anh của nàng nghe nói Rômét đã có vợ đang học tại trường, cho rằng chàng đã lừa dối em gái mình, bèn đuổi chàng đi và bắt Hannalini lấy một người chồng khác. Kể ra cũng lạ, người chồng mà người anh tìm cho nàng lại chính là thầy thuốc Narinacosa.

Với sự giúp đỡ của rất nhiều người tốt bụng, hai cặp tình nhân đã xoá bỏ được mọi sự hiểu lầm. Cuối cùng, thầy thuốc Narinacosa tìm được Kamala, còn Rômét và Hannalini cũng đi đến kết cục tốt đẹp.

“Đám thuyên” là một trong những tác phẩm tiêu biểu về truyện dài của Tago. Nó vạch trần và phê phán lối hôn nhân phong kiến cha mẹ đặt đầu con ngồi đấy ở Ấn Độ, kích thích lòng căm ghét của mọi người đối với phong tục và chế độ bất hợp lý này. Đây là một tác phẩm ưu tú có ý nghĩa tiến bộ.

Sau đó, Tago đã cho ra đời “Gôra”, tiểu thuyết dài hay nhất của ông. Gôra, nhân vật chính của tác phẩm là lãnh tụ của những tín đồ thanh niên theo Ấn Độ giáo. Anh có lòng yêu nước nồng nàn, nhưng cũng có thiên kiến tôn giáo rõ rệt. Anh ra sức làm cho những người thanh niên tin tưởng: Ấn Độ trước khi bị Anh thống trị là một nước thập toàn thập mỹ, do đó mọi người phải xây dựng lòng tin đối với Tổ quốc, triển khai cuộc đấu tranh chống thực dân Anh, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Nhưng cũng theo anh, lòng tin này phải xây dựng trên sự tuân thủ nghiêm ngặt khuôn phép của Ấn Độ giáo. Anh yêu một cô gái theo tôn giáo đối lập với Ấn Độ giáo nhưng vì tuân theo những điều răn dạy của Ấn Độ giáo, anh đã khuyên nàng kết hôn với người khác. Anh về nông thôn, thấy những mối bất hòa giữa các giáo phái đã làm cho mọi người xa cách nhau và đã gây ra không biết bao nhiêu tai họa, từ đó tư tưởng anh thay đổi. Nhất là sau khi biết mình là dòng dõi người Airodan, anh bèn từ bỏ các thiên kiến tôn giáo, kêu gọi mọi người hãy phát huy sức mạnh trong lịch sử vĩ đại của Ấn Độ, phấn đấu giành độc lập và giải phóng cho Tổ quốc.

Thơ của Tago được mọi người yêu thích, và người ta rất khó quên. Năm 1912, trong thời gian sống ở Anh, ông tuyển dịch một số bài thơ tiếng Bengan trong các tập “Gitanjali”, “Đò ngang” “Hiến dâng” sang tiếng Anh và cho xuất bản với cái tên “Gitanjali”. Tiếng Ấn Độ, “Gitangjali” nghĩa là “Thơ Dâng”. Những bài thơ trong “Gitanjali” danh nghĩa là ca tụng thần thánh nhưng thực tế là thơ triết lý trữ tình thể hiện sự mò mẫm, tìm tòi của ông về lý tưởng nhân sinh.

Trong “Gitanjali” có cả thảy 103 bài thơ. Ở đó, việc ông tìm kiếm lý tưởng của thánh thần thường liên quan mật thiết với việc ông tìm kiếm một xã hội lý tưởng của con người. Như bài thơ thứ 35, bài thơ thể hiện niềm



mong ước thiết tha của ông đối với tương lai của Tổ quốc:

*“Ở đó, lòng không hề sợ hãi, đầu được nâng cao*

*Ở đó, tri thức được tự do;*

*Ở đó, thế giới không bị xé nát bởi những bức tường của từng gia đình nhỏ hẹp*

*Ở đó, lời nói được thốt ra từ nơi thẳm sâu của chân lý*

*Ở đó, sự cố gắng không mệt mỏi chìa cánh tay về cõi “hoàn mỹ”*

*Ở đó, dòng suối trong của lý trí không bị chìm trong hoang mạc của những thói quen cũ rích;*

*Ở đó, tâm linh được Người dẫn dắt hướng về những ý tưởng hành vi ngay càng bao dung.*

*Để bước vào vương quốc của Tự do kia. Cha của con ơi, xin hãy cho đất nước con bừng tỉnh”*

“Gitanjali” thể hiện quan điểm dân chủ tư sản của Tago. Sau khi xuất bản ở Anh, tập thơ đã làm cho phương Tây xôn xao. Chính sự ra đời của tập thơ này khiến cho ông, năm 1913, thành người đầu tiên của phương Đông được giải thưởng Nôben về văn học. Sau đó, vinh dự nối tiếp vinh dự, trường Đại học Cancutta tặng ông học vị tiến sĩ danh dự, nữ hoàng Anh tặng ông tước vị Nam tước.

Tago là một người yêu nước cực kỳ nồng nhiệt, tấm lòng ông trước sau luôn luôn thao thức cùng Tổ quốc. Năm 1919, bọn thực dân Anh đã tàn sát những người Ấn Độ tay không tác sát ở Punggiáp. Biết được tin tức này, ông căm giận lập tức viết thư cho Thống đốc Anh, tuyên bố từ bỏ tước vị Nam tước mà nữ hoàng Anh đã ban thưởng để bày tỏ sự phản kháng. Sau đó, để tìm con đường độc lập, tự do cho Tổ quốc, ông đã 11 lần đi thăm nước ngoài. Trong thời gian thăm nước ngoài, ông đã nhiều lần diễn thuyết, phản đối chính sách xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa thực dân.

Đối với nhân dân Trung Quốc đã từ lâu sống dưới ách nô dịch hà khắc của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, Tago tỏ rõ sự thông cảm sâu sắc. Năm 1881, ông đã viết bài văn chính luận nổi tiếng “Vụ buôn bán chết người”, nghiêm khắc lên án hành động tội ác của Chính phủ Anh bán thuốc phiện, đầu độc nhân dân Trung Quốc. Năm 1915, ông đến Nhật Bản. Trong buổi diễn thuyết tại một trường Đại học nổi tiếng của Nhật, ông nghiêm khắc lên án chính sách xâm lược của đế quốc Nhật đối với Trung Quốc. Năm 1924, sau khi đi thăm Trung Quốc về, ông xuất bản một cuốn sách có nhan đề “Nói chuyện ở Trung Quốc” bày tỏ tình cảm của mình đối với Trung Quốc.

Năm 1930, Tago đi thăm Liên Xô. Tư tưởng của ông có bước phát triển mới. Trong một bài thơ, ông đã phê phán quan điểm sai lầm, của chính mình “tha thứ cho mọi người, yêu thương tất cả mọi người”. Ông tự hỏi: “Những kẻ làm vẩn đục bầu không khí của anh, những kẻ dập tắt ánh sáng của anh, anh có thể tha thứ cho chúng sao? Anh có thể thương yêu chúng sao?”

Cùng với sự tiến bộ về tư tưởng, tính chiến đấu trong các tác phẩm của Tago ngày càng mạnh mẽ; về nghệ thuật, cũng có bước phát triển và sáng tạo mới. Ông đã viết rất nhiều thơ trữ tình chính trị, thể hiện sự cảm thông đối với các dân tộc và nhân dân bị áp bức, châm biếm, chiến tranh, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, kêu gọi mọi người tiến hành cuộc đấu tranh chính nghĩa chống lại bọn phát xít. Chính những thành tựu to lớn về mặt này đã khiến ông, năm 1940 trở thành người phương Đông đầu tiên được nhận danh hiệu Tiến sĩ danh dự của trường Đại học Ốcxpho.

Năm 1941, Tago qua đời ở Cancutta. Do những nguyên nhân lịch sử, vào những năm tháng Tago sống, người phương Tây vẫn còn có thiên kiến đối với người phương Đông. Mặc dù vậy, họ cũng đã phải hai lần dành cho Tago vinh dự “Người phương Đông số một”.

## VỤ ÁM SÁT Ở XARAGIÊVÔ

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, thế giới tư bản chủ nghĩa đã bước vào một giai đoạn lịch sử mới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Lúc này, các cường quốc tư bản chủ nghĩa cơ bản đã chia nhau xong thế giới. Nhưng các nước tư bản chủ nghĩa phát triển không đồng đều. Chủ nghĩa tư bản càng phát đạt, nguyên liệu càng thiếu thốn, cuộc đấu tranh nhằm cạnh tranh và tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên thế giới càng trở nên căng thẳng. Thế là cuộc đấu tranh giành thuộc địa càng quyết liệt, việc phân chia lại thuộc địa trở thành vấn đề phải giải quyết. Việc này chỉ có thể thực hiện được bằng một cuộc chiến tranh đế quốc, chủ nghĩa. Cho nên chiến tranh là sản phẩm tất yếu của chủ nghĩa đế quốc.

Cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất trong lịch sử loài người đã nổ ra trong tình hình như vậy. Châm ngòi cho cuộc chiến tranh này là vụ ám sát xảy ra ở Xaragiêvô (nay thuộc Nam Tư), thủ phủ của Bôxnia.

Mười giờ sáng ngày 28 tháng 6 năm 1914, một đoàn xe đặc biệt, sang trọng chạy vào ga Xaragiêvô.

Ngồi trên xe là đại công tước vinh quang lừng lẫy Phécđinăng và vợ ông là nữ công tước, Xôphi.- Đại công tước là thái tử của nước Áo.

Vừa kết thúc xong cuộc diễn tập quân sự, Phécđinăng đến đây để xem xét tình hình. Bảy giờ, Áo và Hung hợp nhất thành đế quốc Áo- Hung, và trước đó sáu năm đã dùng vũ lực thôn tính Bôxnia. Phécđinăng là một phần tử đế quốc chủ nghĩa cực đoan, ông ta còn muốn sáp nhập Xécbia ở gần Bôxnia vào bản đồ đế quốc Áo - Hung. Cuộc diễn tập quân sự do Phécđinăng đích thân chỉ huy lần này, lấy Xécbia làm kẻ thù giả định.

Sự rắp tâm khiêu khích của Phécđinăng kích thích sự phẫn nộ dữ dội của những người dân chủ chủ nghĩa Xécbia. Một tổ chức quân nhân đã sớm vạch ra một kế hoạch tử mĩ, chu đáo, dự định thanh toán. Phécđinăng ngày

ông ta đi thị sát Xaragiêvô, để giáng một đòn vào tính kiêu căng ngạo mạn của bọn xâm lược Áo - Hung.

Bảy thanh niên yêu nước Xécbia đã mai phục cạnh đường phố Phécđinăng sẽ đi qua. Người lớn tuổi nhất trong bọn họ mới 23, người trẻ nhất 17.

Khoảng quá mười giờ, sáu chiếc xe mui trần từ từ lăn bánh rời ga tàu hỏa, đi về phía tòa thị chính Xaragiêvô.

Ngồi trong xe thứ nhất là thị trưởng và chuyên viên cảnh sát Xaragiêvô. Vợ chồng đại công tước Phécđinăng ngồi trong xe thứ hai, bên trái là viên Thống đốc Bôxnia, sĩ quan tùy tùng của đại công tước ngồi cạnh người lái xe. Những người còn lại chia nhau ngồi ở mấy chiếc xe sau.

Hôm đó là một ngày chủ nhật nắng ráo, đường phố chen chúc người. Phécđinăng không muốn phô trương thực lực quân sự của ông ta ở thành phố này để tranh thủ cảm tình của dân ở đây, nên không cho quân đội đi vào thành phố. Trên đường phố chỉ có một số hiến binh và cảnh sát, những biện pháp bảo vệ cũng hết sức sơ sài. Đây là một cơ hội tuyệt vời, cho những người thực thi nhiệm vụ ám sát.

Đoàn xe đang chạy trên chiếc cầu đi vào trung tâm thành phố, tiến đến gần chỗ mai phục của người thứ nhất. Nhưng anh ta không kịp hành động vì vừa lúc ấy có một người đi tới trước mặt anh.

Người thứ hai đứng trên cầu cách đó không xa, thấy đoàn xe chạy đến liền ném một quả lựu đạn vào đại công tước đội mũ lông chim. Người lái xe phát hiện ra hành động của anh, lập tức cho xe tăng tốc. Quả lựu đạn rơi trên mui xe rồi lăn xuống đất, nổ trước chiếc xe thứ ba. “Oàng” một tiếng, bánh trước chiếc xe nổ tung, mảnh lựu đạn văng ra làm cho người trợ lý của viên Thống Đốc, cô hầu của Xôphi và mấy người đứng xem bị thương.

Ném xong quả lựu đạn, người thanh niên uống ngay một gói thuốc độc và lao người nhảy xuống sông. Mấy phút sau, anh được vớt lên, nghiêng răng chịu đựng những đòn tra tấn dã man không hề hé răng nói một lời.

Phécđinăng không muốn để cho hành động ám sát này được xem như là một kháng nghị đối với việc đi thăm của ông ta, nên vội nói để trấn an:

- Anh chàng này mắc bệnh tâm thần! Nhanh lên nào, chúng ta tiếp tục như kế hoạch đã định!

Xe phóng nhanh đến tòa thị chính. Viên thị trưởng định lên đọc diễn văn chào mừng thì bị đại công tước Phécđinăng đang trong cơn giận dữ túm chặt lấy cánh tay, gào lên the thé:

- Ngài thị trưởng, tôi đến chỗ các ngài đây là để thăm, lại bị người ở đây dùng bom đón tiếp!

Viên thị trưởng run như cây sậy, không biết làm thế nào. May mà Phécđinăng bình tĩnh lại rất nhanh, buông cánh tay ông ra và nói:

- Thôi được rồi, bây giờ ngài có thể nói.

Chờ cho viên thị trưởng lắp ba lắp bắp đọc xong diễn văn chào mừng, Phécđinăng đành mặt lại, hỏi viên thống đốc:

- Ngài thống đốc, theo ngài chúng ta có thể tiếp tục thăm viện Bảo

tàng quốc gia như kế hoạch đã định không?

Viên thống đốc vội vàng trả lời:

- Thưa điện hạ, hoàn toàn có thể ạ. Tôi xin bảo đảm sẽ không để xảy ra chuyện tồi tệ đó nữa. Điện hạ yên tâm.

- Vậy thì trước khi đi Viện Bảo tàng, cho tôi tới bệnh viện thăm những người bị nạn vừa rồi.

Cả đoàn lại lên xe. Để bảo đảm an toàn, lần này các sĩ quan tùy tùng đứng cả trên bậc lên xuống, phía bên trái xe, tay đặt trên đốc kiềng sẵn sàng bảo vệ cho vợ chồng Phécđinăng, vì vừa rồi quả lựu đạn đã ném từ phía trái đến.

Người lái chiếc xe thứ nhất chưa được thông báo kế hoạch thay đổi, cần đến bệnh viện trước. Chiếc xe vợ chồng Phécđinăng ngồi bám sát chiếc xe thứ nhất chạy về phía Viện Bảo tàng. Viên thống đốc phát hiện đi sai đường, ra lệnh cho người lái xe quay xe lại. Thế là xe của Phécđinăng dừng lại đúng trước mặt một thanh niên yêu nước Xécbia khác. Người thanh niên ấy tên là Gơravilô Pơranhxi-p, 19 tuổi, là một người kiên quyết nhất, dũng cảm nhất trong hành động mưu sát này.

Pơranhxi-p thấy xe của Phécđinăng cách anh chưa đầy 2 mét, vội rút súng ra bắn liền hai phát.

Phát đạn thứ nhất bắn trúng cổ Phécđinăng, phát thứ hai xuyên thủng bụng Xôphi. Hai người vẫn ngồi thẳng đuột, mắt dại ra nhìn chằm chằm phía trước. Bọn thị vệ đứng trên bậc lên xuống lúng ta lúng túng, không biết làm thế nào. Viên thống đốc tưởng vợ chồng Phécđinăng bình an vô sự, ra lệnh cho lái xe lập tức quay về dinh thống đốc. Xe chạy lắc lư, máu từ miệng Phécđinăng bắn toé ra. Quá 11 giờ cả hai vợ chồng đều bỏ mạng.

Bắn xong hai viên đạn, Pơranhxi-p chĩa súng vào đầu định tự sát nhưng không kịp. Một người đứng bên cạnh đã túm lấy tay anh, liền sau đó anh bị cảnh sát bắt. Trong thời gian giằng co cực kỳ ngắn ngủi, anh tìm cách nuốt gói thuốc độc. Cũng giống như người đồng chí của mình, anh co giật dữ dội, nôn mửa. Xem ra thuốc độc không phải vì pha loãng mà vì đã quá lâu, nên không giúp anh chết ngay được.

Cái chết của vợ chồng đại công tước Phécđinăng tạo cho nước Áo một cái cơ hết sức tốt để thôn tính Xécbia. Các đại thần nhao nhao lên tiếng xúi giục vị hoàng đế già 82 tuổi hạ quyết tâm tấn công Xécbia.

Ngày 5 tháng 7, Tổng tham mưu trưởng lục quân yết kiến vị hoàng đế già, một lần nữa thúc giục ông tuyên chiến với Xécbia.

- Nếu Anh, Pháp, nhất là Nga tấn công chúng ta thì chúng ta sẽ tính thế nào?

- Chúng ta chẳng phải đã được nước Đức bảo đảm rồi sao? Hoàng đế Vinhem II và Thủ t ướng Đức đã cam đoan miệng với Bộ trưởng ngoại giao của chúng ta rằng, với tư cách là một nước đồng minh và nước bạn, họ sẽ làm hậu thuẫn cho chúng ta.

Vị hoàng đế già vẫn giọng hoài nghi:

- Ông có chắc chắn về sự bảo đảm của họ không? Nếu chúng ta khai chiến với Nga, liệu họ có đứng về phía chúng ta không? - Suy nghĩ một lát, ông lẩm bẩm nói tiếp - Hay là để ta viết cho vua Vinhem II một bức thư riêng thăm dò thử đã.

Sự lo ngại của vị hoàng đế già không phải là thừa. Vì nước Nga sẽ không cam chịu từ bỏ lợi ích của mình ở bán đảo Ban căng, hơn nữa Nga đã ký kết hiệp ước với Anh và Pháp, sẵn sàng cùng đối phó với các nước Đồng minh Đức, Áo. Nếu người Áo xâm lược Xécbia, các nước này sẽ công khai can thiệp, cho nên nếu không được sự bảo đảm chắc chắn của Đức thì không thể liều lĩnh tuyên chiến được.

Thực ra, vua Đức đã sớm bắt đầu tăng cường quân bị, chuẩn bị chiến tranh. Họ hy vọng thông qua Áo giáng một đòn vào Xécbia để làm suy yếu thế lực của Nga ở Bancăng, tiến tới đánh bại Nga, Anh, Pháp, tranh làm bá chủ châu Âu. Cho nên sau khi xảy ra vụ ám sát ở Xaragiêvô, họ tìm cách xúi giục Áo phát động tiến công vũ trang. Nhận được thư riêng của vị hoàng đế già, họ lập tức tỏ thái độ kiên quyết đứng về phía Áo.

Sau khi nhận được sự bảo đảm chắc chắn của Đức hoàng, hoàng đế áo cuối cùng đã hạ quyết tâm thôn tính Xéc bia.

Sáu giờ chiều ngày 23 tháng 7, đại diện ngoại giao áo gửi tối hậu thư cho Chính phủ Xécbia. Điều kiện rất khắc nghiệt, đòi Chính phủ Xécbia ngăn cấm mọi sự tuyên truyền và hành động chống Áo, để phái viên của Áo, cùng xét xử thủ phạm của vụ ám sát ở Xaragiêvô. Họ bắt Xécbia phải trả lời trong vòng 48 tiếng đồng hồ.

Mười phút trước khi hết thời hạn, 48 tiếng đồng hồ, Thủ tướng Xécbia đã phải đích thân đến sứ quán Áo trả lời tối hậu thư. Biết rằng chấp nhận những điều kiện trên có nghĩa là cho phép áo can thiệp vào công việc nội bộ của Xécbia, Thủ tướng Xécbia vẫn đồng ý chấp nhận toàn bộ các điều kiện đưa ra, trừ trường hợp để phái viên của Áo cùng tham gia xét xử vụ án.

Áo sớm đã có ý định khai chiến với Xécbia, mượn cớ không hài lòng về sự trả lời đã ra lệnh cho nhân viên sứ quán lập tức rút khỏi Bengorát, thủ đô của Xécbia. Trưa ngày 28, đế quốc Áo - Hung chính thức tuyên chiến với Xécbia. Trong đêm hôm đó, quân Áo- Hung bắt đầu pháo kích thủ đô Bengorát, phút chốc đã giết chết hơn 5000 cư dân.

Sau khi đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Xécbia, guồng máy chiến tranh của hai tập đoàn đế quốc lớn khẩn trương hoạt động.

Ngày 30 tháng 7, Nga tuyên bố tổng động viên .

Ngày 31 tháng 7, Đức gửi tối hậu thư cho Nga, đòi Nga phải thủ tiêu lệnh tổng động viên trong vòng 12 giờ đồng hồ. Nga không trả lời, cũng không đình chỉ lệnh động viên. Cùng ngày, Đức gửi thông điệp cho Pháp chất vấn nếu giữa Đức và Nga nổ ra chiến tranh liệu Pháp có đứng trung lập.

Pháp tuyên bố sẽ bảo lưu quyền tự do hành động.

Ngày 1 tháng 8, Đức hạ lệnh tổng động viên, và ngay tối hôm đó tuyên chiến với Nga. Cùng ngày, Pháp cũng ra lệnh tổng động viên.

Ngày 2 tháng 8, Đức gửi tối hậu thư cho Bỉ, đòi để cho quân Đức vào Bỉ đánh quân Pháp, bị Bỉ cự tuyệt.

Ngày 3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp.

Ngày 4 tháng 8, Đức tiến công Bỉ. Cùng ngày, Anh lấy cớ Đức phá hoại sự trung lập của Bỉ, tuyên chiến với Đức

Ngày 6 tháng 8, đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Nga.

Như vậy là chỉ trong mấy ngày, các nước đế quốc chủ nghĩa lớn ở châu Âu đều đã bị cuốn vào chiến tranh. Cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ.

Phạm vi chiến tranh mở rộng rất nhanh, từ châu Âu đến châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ngày 23 tháng 8, Nhật tuyên chiến với Đức - Tháng 4 năm 1917, Mỹ cũng tham gia chiến tranh. Đến năm 1918, có 33 nước của 6 châu lục bị cuốn vào cuộc đại chiến quy mô chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Một bên là tập đoàn đế quốc với Đức, Áo... gọi là khối các nước Đồng minh; một bên là tập đoàn đế quốc với Anh. Pháp Nga... gọi là khối các nước Hiệp ước.

Vụ mưu sát ở Xaragiêvô chỉ là ngòi lửa của cuộc chiến tranh đế quốc này. Nhân quân Áo - Hung phảo kích Bengorát, quân Đức căn cứ vào kế hoạch tác chiến đã vạch ra từ trước, mở cuộc tấn công đại quy mô vào nước Pháp trước tiên.

## KẾ HOẠCH SOLIPHEN(\*)

Kế hoạch tác chiến của quân Đức đã sớm được vạch ra từ năm 1905. Người vạch ra kế hoạch này là Soliphen, Tổng tham mưu trưởng Đức thời bấy giờ, nên kế hoạch này cũng gọi là "kế hoạch Soliphen". Người kế nhiệm Soliphen là Mônơ dựa vào kế hoạch này để bố trí chiến tranh.

"Kế hoạch Soliphen" giả định kẻ thù chính của Đức ở phía Tây, do đó trọng điểm chiến lược đặt ở Tây Âu. Như vậy, trước hết ở tuyến phía Tây, phải dùng thủ đoạn đánh trước để áp đảo đối phương, tập trung tuyệt đại bộ phận binh lực, trong vòng 4 đến 6 tuần lễ vượt qua Bỉ đánh vào hậu phương quân Pháp, nhanh chóng đánh bại Pháp, cắt đứt liên hệ giữa Anh và đại lục châu Âu, sau đó quay sang phía Đông đối phó với Nga. Kế hoạch này dự tính sẽ giành được thắng lợi toàn cuộc trong vòng 3, 4 tháng.

Vì sao lại phải vượt qua Bỉ để đánh vào hậu phương quân Pháp? Đó là vì trên biên giới Pháp - Đức, Pháp từ lâu đã xây dựng một hệ thống pháo đài kiên cố, nếu tấn công Pháp theo hướng đó chắc chắn sẽ bị thiệt hại

---

*(\*) Alfred Graf von Schlieffen (1833-1913)*

nặng; còn Bỉ là một nước trung lập, lực lượng phòng vệ biên giới tương đối yếu, hơn nữa biên giới Bỉ. Pháp không được bố phòng, đột phá từ phía đó dễ dàng đạt hiệu quả.

Sáng sớm ngày 4 tháng 8 năm 1914, những đơn vị mũi nhọn của các tập đoàn quân 1 và 2 của Đức dưới sự chỉ huy của tướng Êmixi vượt qua biên giới Bỉ, đánh thẳng đến cứ điểm quan trọng Liegiơ để mở đường vào Pháp.

Vương quốc Bỉ từ khi thành lập chưa bao giờ đánh nhau, mãi đến năm 1913 mới có chế độ gọi lính. Toàn bộ quân đội của nhà vua có hơn 16 vạn người, trong đó 4 vạn dùng để phòng thủ cứ điểm quan trọng Liegiơ.

Chung quanh cứ điểm Liegiơ bố trí 12 pháo đài kiên cố. Các pháo đài đều xây bằng xi măng cốt thép, có tháp pháo thiết giáp, mỗi pháo đài có 400 khẩu súng từ súng máy đến đại bác cỡ 8 tấc Anh. Bao quanh mỗi pháo đài có hào sâu 30 thước Anh và dèn pha. Trọng pháo đều có thể từ trên cao, bắn xuống.

Tướng Lơ măng chỉ huy được lệnh giữ vững cứ điểm quan trọng này, chờ quân tiếp viện Pháp đến.

Tướng Êmixi những tướng quân Bỉ sẽ không cần đánh cũng phải hàng nên phái một sứ giả cầm cờ trắng đến đòi tướng Lơ măng đầu hàng:

- Nếu quý quân đội hạ vũ khí, để cho quân tôi đi qua cứ điểm một cách thuận lợi, tướng quân tôi bảo đảm giữ danh dự quân nhân cho ngài - Viên sứ giả nói một cách ngạo mạn.

Đại diện của tướng Lơ măng nói:

- Bỉ là một nước độc lập, các ngài làm như vậy đã công nhiên vi phạm công ước quốc tế.

- Nếu các ngài từ chối không nghe, quân tôi bắt buộc phải pháo kích và tập kích đường không vào thành phố của các ngài!

- Căn cứ vào mệnh lệnh của nhà vua, chúng tôi sẽ giữ vững cứ điểm này.

Sau khi những đòi hỏi vô lý của chúng bị cự tuyệt, quân Đức lập tức nã đại bác vào pháo đài và thành phố cứ điểm. Ngày hôm sau, chúng lại cho máy bay dội xuống mười mấy quả bom. Tiếp đó, quân Đức như nước triều dâng, luân phiên xung phong tấn công vào pháo đài, nhưng đều bị hoả lực của đại bác và súng máy đánh lui. Xúc quân Đức ngổn ngang trước hai pháo đài phía Đông. Chưa một pháo đài nào ở Liegiơ bị hạ.

Đêm hôm sau, tướng Luđendop, phó tham mưu trưởng tập đoàn quân thứ 2 đích thân chỉ huy một lữ bộ binh, dùng chiến thuật đánh thọc sâu, từ phía Đông tấn công vào khoảng trống giữa hai pháo đài, và ngày 7 chiếm được Liegiơ. Nhưng các pháo đài chung quanh Liegiơ vẫn chiến đấu ngoan cường, ngăn cản bước tiến của quân Đức. Mãi đến ngày 10 tháng 8, quân Đức mới hạ được hai pháo đài.

Để nhanh chóng vượt qua được Liegiơ, quân Đức quyết định điều một cỗ đại bác cỡ lớn bắn đạn trái phá để công thành, 10 pháo đài còn lại đã bị phá huỷ.

Bấy giờ, loại đại bác lớn nhất của khối các nước Hiệp ước là đại bác của hải quân Anh cỡ 13,5 tấn Anh. Nhưng đại bác của Đức chế tạo lớn đến 16,5 tấn Anh, nó có thể bắn đạn nặng 1 tấn và xa đến 9 dặm Anh. Đạn xuyên giáp của loại đại bác này có ngòi nổ chậm, chỉ sau khi xuyên thủng mục tiêu mới nổ theo giờ đã định nên uy lực của nó rất lớn.

“Oàng! Oàng! Oàng!”

Cùng với những tiếng nổ dữ dội, các pháo đài của Bỉ lần lượt biến thành đồng gạch vụn. Đến ngày 16 tháng 8, pháo đài cuối cùng nơi bộ chỉ huy Liegiơ đóng cũng bị đạn xuyên giáp bắn tan, tướng Lomăng chết ngất rồi bị bắt làm tù binh.

Sau khi đánh chiếm Liegiơ, quân Đức nhanh chóng thẳng tiến về phía Tây. Bốn ngày sau quân Đức chiếm được Bruccen, thủ đô Bỉ; sau đó căn cứ vào “Kế hoạch Soliphen”, Đức chia quân ra làm 5 đường, đánh vào miền Bắc nước Pháp.

Tướng Gioppơơ, Tổng tư lệnh quân Pháp, nhận được báo cáo đã vỗ tay reo to:

- Được, người Đức tấn công chúng ta từ phía Bắc, chúng ta xuất kích từ Đông Bắc, đánh cho chúng trở tay không kịp, nhân cơ hội này thu hồi các vùng Andát, Loren!

Andát và Loren nguyên là đất của Pháp cắt nhượng cho Đức sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh Phổ- Pháp. Để đề phòng Đức tiếp tục mở rộng xâm lược, Pháp đã xây dựng ở vùng này một hệ thống pháo đài kiên cố. Theo “Kế hoạch Soliphen”, tuyệt đại bộ phận quân Đức xâm nhập vào Pháp qua đường Bỉ, do đó ở khu vực này Đức chỉ để lại 2 tập đoàn quân.

Mới đầu, kế hoạch của Pháp triển khai thuận lợi, không mấy ngày đã đánh vào được Andát và Loren. Họ lại trở về vùng đất đã mất hơn 40 năm trước; cảm thấy rất vui mừng vì may mắn. Nhưng họ không biết rằng, quân Đức rút lui là theo kế hoạch. Sau khi đã dụ được địch vào sâu, quân Đức tổ chức phản công. Quân Pháp chống lại không nổi, toàn tuyến bị tan vỡ.

Tin tức thất bại liên tiếp báo về tướng Gioppơơ:

“Tập đoàn quân thứ 1 của Đức tấn công vào quân viễn chinh Anh từ Mônso đến cứu viện, sau một ngày một đêm chiến đấu quyết liệt, quân Anh ít không địch nổi quân địch đông hơn, đã thất bại rút lui.”

“Các tập đoàn quân thứ 3, thứ 4 của ta giáp chiến với các tập đoàn quân thứ 3, thứ 4 của Đức ở rừng Actoa, qua 3 ngày huyết chiến, quân ta không chống đỡ nổi, đã rút về phía Nam!”

“Báo cáo khẩn cấp: Đội tiên tiêu của quân Đức đã tiến cách Pari 15 km về phía Đông Bắc!”

Trong 10 ngày quân Đức vượt qua Bỉ và biên giới Pháp, 350 vạn quân của hai bên Đức, Pháp đã tàn sát lẫn nhau; hàng ngàn, hàng vạn binh lính đã thiệt mạng trong các cuộc chiến đấu. 5 tập đoàn quân Đức xâm nhập vào đất Pháp đang đánh thẳng vào trái tim của Pháp. Tình thế Pari nguy cấp. Ngày 3 tháng 9, Chính phủ Pháp dời về Boócđô.



Tổng Tham mưu trưởng quân Đức Mônơ hí hứng tưởng rằng “Kế hoạch Soliphen” có thể thực hiện ngay, vội vã muốn đánh tan quân Pháp trên toàn tuyến, hạ lệnh chia quân thành mấy ngả tấn công quân Pháp; lại điều 2 quân đoàn sang tuyến phía Đông đối phó với Nga. Như vậy là thay đổi “Kế hoạch Soliphen”, khiến cho lực lượng tấn công của cánh trái quân Đức từ 16 quân đoàn giảm xuống còn 11 quân đoàn, số lượng ít hơn quân Pháp.

Trên thực tế, quân Pháp tuy tạm thời thất bại nhưng lại bảo toàn được chủ lực. Tướng Giốpphơ phát hiện binh lực quân Đức bị phân tán, lập tức bố trí lại binh lực, điều quân đội sang cánh trái. Thế là quân Đức lại bị quân Pháp uy hiếp tấn công từ hai phía.

Từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 9, quân Đức và quân Pháp triển khai chiến đấu quyết liệt ở vùng sông Mácơ, phía Đông Pari. Trên trận tuyến dài 200 km, khói lửa mịt mù, một triệu rưỡi con người tàn sát lẫn nhau. Kết quả quân Đức thua rút về phía Bắc, từ đó hình thành cục diện cầm cự giữa hai bên.

Trận đánh lớn ở sông Mácơ đập tan chiến thuật đánh chớp nhoáng của quân Đức, làm phá sản kế hoạch chiến lược Soliphen- Mônơ.

Chiến dịch kết thúc, Mônơ tâu với Đức hoàng: “Thưa bệ hạ, chúng ta đã thua trận!” Ngày 14 tháng 9, Mônơ bị Đức hoàng cách chức.

## CHIẾN DỊCH TANNENBÉC

Kế hoạch quân sự của Nga được Pháp giúp đỡ vạch ra. Theo kế hoạch này, nếu Đức tấn công Pháp ở tuyến phía Tây trước thì ở tuyến phía Đông, Nga tiến quân đồng thời vào Đông Phổ và Galixi của Áo để buộc Đức phân tán binh lực, phải đánh trên cả hai mặt trận Đông và Tây.

Quả nhiên, quân Đức hành động ở tuyến phía Tây trước, ồ ạt xâm lược Bỉ, đánh thẳng vào Pháp. Thế là Pháp hối thúc Nga tấn công ngay Đông Phổ.

Tướng Gixenki, Tổng Tham mưu trưởng quân Nga, đã cam kết với Pháp là chỉ hai tuần sau khi động viên, 80 vạn quân Nga sẽ sẵn sàng chiến đấu. Đến trung tuần tháng 8 năm 1918, quả nhiên 56 vạn quân Nga đã chuẩn bị sẵn sàng.

Tướng Gixenki phiên chế số quân này thành 2 tập đoàn quân, tập đoàn quân thứ 1 do Râyincănphơ chỉ huy, tập đoàn quân thứ 2 do Sămsonốp cầm đầu, và ra lệnh cho họ lập tức tấn công vào Đông Phổ.

Đức vốn tưởng rằng Nga chuẩn bị chưa xong, không thể tấn công ngay vào Đông Phổ, nên cứ làm theo “Kế hoạch Soliphen” tập trung đại bộ phận binh lực ở tuyến phía Tây, còn tuyến phía Đông chỉ bố trí một tập đoàn quân- tập đoàn quân thứ 8. Như vậy, Đức tạm thời không cách gì ngăn chặn được cuộc tấn công của hai tập đoàn quân Nga, đành rút lui về phía

Tây, quân Nga giành được một số thắng lợi.

Nhưng quân Nga thiếu lương thực, thiếu nguồn tiếp tế và phương tiện vận chuyển. Vào Đông Phổ được ít lâu, quân lính vừa đói, vừa mệt không đủ sức tiếp tục chiến đấu. Đặc biệt là hai tập đoàn quân phối hợp rất kém, 2 cánh quân đã bị cô lập với nhau. Thượng tá Hópman thuộc tập đoàn quân thứ 8 của Đức là người đầu tiên phát hiện ra những nhược điểm này của quân Nga. Ông ta thảo ngay một kế hoạch tác chiến, đề nghị lập tức tấn công cánh trái tập đoàn quân thứ 2 của Nga do Sămsonốp chỉ huy.

- Liệu tập đoàn quân thứ 1 của Râyincămphơ kịp đến cứu viện không? Nếu quân cứu viện đến chúng ta làm thế nào để chống lại với ưu thế binh lực của họ? - Tham mưu trưởng xem xong kế hoạch tác chiến hỏi với vẻ lo ngại.

- Chắc là không! - Hópman giọng kiên quyết - Râyincămphơ chắc chắn sẽ không đến cứu viện!

- Ông có căn cứ gì?

- Hai vị tướng ấy là hai kẻ thù của nhau, 10 năm trước họ đã thâm thù với nhau- Hópman giọng châm biếm- Đó là vào thời kỳ chiến tranh Nga Nhật hồi đầu năm 1905, ở sân ga Thẩm Dương Trung Quốc, tôi đã tận mắt chứng kiến Sămsonốp cãi nhau với Râyincămphơ vì trong một trận đánh ông này đã không chi viện cho ông ta. Sămsonốp đã chửi té tát đối phương, hai người sau lại còn đánh nhau trước mặt mọi người! Cho nên tôi đoán chắc, lần này Râyincămphơ sẽ từ chối chi viện cho Sămsonốp.

Trong khi hai người đang trò chuyện, một sỹ quan tham mưu đưa đến một báo cáo:

- Đây là điện báo của quân Nga, lính thông tin của ta vừa mới bắt được, trong điện có nói đến tình hình điều động quân Nga. Nhưng họ lại dùng mã công khai để đánh đi.

Tham mưu trưởng rất ngạc nhiên:

- Dùng mã công khai? - Xem xong, ông nói với vẻ hoài nghi- Liệu có thể là âm mưu của người Nga?

Các sỹ quan cao cấp khác cũng ngờ vực. Điện báo điều động quân đội mà lại dùng mã công khai đánh đi, một sai lầm sơ đẳng về quân sự, làm sao người Nga có thể sơ xuất tới nước ấy?

Hópman cãi lại:

- Tôi cho đây không phải là âm mưu của họ, thậm chí cũng không phải là sơ xuất của họ. Họ có thể làm như vậy. Theo tôi được biết, đã chiến quân của Nga không dùng mật mã, hơn nữa căn bản không có nhân viên mật mã, vì họ đã không nghĩ đến việc cần huấn luyện loại nhân viên này.

Là chuyên gia về vấn đề Nga trong Bộ Tổng tham mưu, Hópman nói và đọc tiếng Nga rất thạo, nhiều năm nay tích lũy được khá phong phú những hiểu biết về nước Nga. Qua sự phân tích, giới thiệu của Hópman, mọi người cho rằng nên căn cứ vào bức điện báo đã bắt được để có những hành động cần thiết.

Tập đoàn quân thứ 8 Đức dùng một sư đoàn để kiểm chế 24 sư của tập

đoàn quân thứ 1 của Râyincämpơ, còn đại bộ phận binh lực nhanh chóng vận động đến hai sườn của tập đoàn quân thứ 2 của Nga do Sămsơnốp chỉ huy. Tiếp theo là dùng những đội quân nhỏ để nhử quân của Sămsơnốp.

Những đơn vị nhỏ của quân Đức bị quân Nga đánh bại rất nhanh, sau đó rút lui. Sămsơnốp cho rằng tập đoàn quân thứ 8 của Đức đã tan rã trên toàn tuyến, bèn theo chỉ thị của Tổng tham mưu trưởng cứ hạ lệnh truy kích mà không đếm xỉa gì đến sự mệt mỏi của binh lính.

Trong lúc truy kích đến gần khu vực phục kích của quân Đức, Sămsơnốp nhận được báo cáo trình sát của kỵ binh nói quân Đức xuất hiện ở hai sườn, rất có thể đồng thời tập kích quân Nga.

Sămsơnốp giật mình, vội điện cho tướng Gixenxki xin cho phép tạm dừng truy kích để tránh bị quân Đức giáp công.

Gixenxki ở lại tại Bộ chỉ huy cách mặt trận 300, 400 km, căn bản không hiểu biết tình cảnh thực tế của quân lính. Ông nhận định quân Đức đang tiếp tục rút lui, coi đề nghị của Sămsơnốp như một biểu hiện hèn nhát, vẫn ra lệnh cho cấp dưới của ông tiếp tục truy kích.

Đêm 26 tháng 8, quân Đức bắt đầu tấn công tập đoàn quân thứ 2 của Nga đang Tây tiến. Mệt mỏi và đói khát, quân Nga bị bất ngờ tấn công đâm hoảng loạn rút lui, có mấy đại đội rơi xuống hồ chết đuối.

Rạng sáng ngày 27, quân Đức tấn công mãnh liệt vào gần Tannenbéc. Sămsơnốp liên tục đánh điện yêu cầu Gixenxki và tập đoàn quân thứ 1 của Râyincämpơ nhanh chóng đến cứu viện. Quả nhiên, không ngoài dự đoán của Hốpman, chẳng những Gixenxki không đếm xỉa đến lời thỉnh cầu của ông mà Râyincämpơ đang ở trên đất Đông Phổ cũng không đến cứu viện.

Trước sự tấn công mãnh liệt của quân Đức, quân Nga vừa đói vừa mệt, tinh thần xuống thấp, tháo chạy toán loạn. Kết quả, hơn 9 vạn người bị bắt làm tù binh, 3 vạn người chết trận và mất tích, 500 khẩu đại bác bị bắn hỏng hoặc rơi vào tay quân Đức, tập đoàn quân thứ 2 tan rã trong khoảnh khắc. Sămsơnốp một mình chạy vào rừng, dùng súng tự sát.

Đến lúc ấy, Gixenxki mới quan tâm đến số phận của Sămsơnốp. Ông ta ra lệnh cho Râyincämpơ đi cứu viện cho tập đoàn quân thứ 2 đã không còn tồn tại nữa.

Râyincämpơ vừa nhận được lệnh thì tập đoàn quân thứ 8 của Đức đã ồ ạt tiến đánh. Râyincämpơ quay đầu tháo chạy, kết quả số phận chẳng khác tập đoàn quân thứ 2: thương vong 145.000 lính trong khi thương vong của quân Đức chỉ có 1 vạn người. Đến đây, quân Đức coi như thanh toán xong tất cả quân Nga trong biên giới Đông Phổ. Râyincämpơ bỏ rơi tập đoàn quân thứ 1 của mình trốn ngay về Nga và bị cách chức.

Thượng tá Hốpman, vì có công nên được thăng lên thiếu tướng và làm Tổng tham mưu trưởng mặt trận phía Đông của quân Đức. Ông ta đề nghị, chiến dịch này giành được thắng lợi cuối cùng ở Tannenbéc, cho nên dùng địa danh này để đặt tên cho chiến dịch. Vì thế trong lịch sử chiến tranh nó được gọi là chiến dịch Tannenbéc.

Với chiến dịch Tannenbéc, quân Nga đã bị quân Đức đánh bại, ở đầu Bắc của tuyến phía Đông, nhưng trong chiến dịch Galixi ở Tây Nam tuyến phía Đông, quân Nga lại thắng quân Áo. Quân áo phản công nhiều lần nhưng đều thất bại. Đến cuối năm 1914, ở tuyến phía Đông cũng giống như ở tuyến phía Tây, hai bên hình thành cục diện giằng co.

## CHIẾN TRANH HƠI NGẠT

Quân Đức nã đại bác vào Ipun vùng Tây Bỉ đã kéo dài suốt 3 ngày. Những viên đạn trái phá nặng một tấn bay từ nòng súng đại bác có đường kính 16 tấc Anh hầu như đã phá huỷ tan tành cái thị trấn nhỏ nằm trên biên giới Bỉ - Pháp. Nhưng những công sự ngầm của liên quân Pháp- Anh xây dựng ở đây rất kiên cố, quân Đức vẫn chưa xông được vào trận địa của đối phương. Hoàng hôn, trận pháo kích tạm ngưng, trận địa yên lặng như tờ, sự yên lặng của chết chóc.

Một người lính của liên quân chỉ dám khói xuất hiện trên trận địa quân Đức hỏi:

- Trò gì thế nhỉ?
- Hay là bên ấy cháy?
- Không, không giống - người lính nọ nhú mắt nhìn một lát nói- xem kìa, nó màu vàng xanh, không giống lửa cháy.

Nhiều anh lính thò đầu ra, chăm chú nhìn đám khói kỳ lạ.

- Xem kìa, nó bay về phía này!

Đúng thế, đám khói màu vàng xanh ấy theo gió đang từ từ bay về phía trận địa của liên quân, nó chỉ cao bằng người, là là theo mặt đất, trong phút chốc đã bay tới trận địa liên quân.

- Chao ôi! Cái mùi gì... - Một người lính hít hít thứ khói lạ, nói chưa hết câu đã cảm thấy tức thở, nói không ra hơi.

Gần như cùng lúc ấy, mắt mũi, cổ họng của đám lính đều thấy đau rất như bị bỏng bởi một chất a- xít gì đó, rồi bắt đầu nghẹt thở; nhiều người ngã gục xuống đất, có người kêu lên the thé rồi chạy về phía sau.

- Hơi độc! Chú ý! - Một sỹ quan vừa định ra lệnh đã ngã xuống chết lăn quay.

Trận địa liên quân lập tức rối loạn, chẳng ai biết phải làm gì bây giờ.

Đám khói màu vàng xanh, ấy chính là một thứ hơi độc do quân Đức tung ra - khí Clo (Cl). Nó nặng gấp 1,5 lần không khí. Người hít phải thứ khí này sẽ mất hết năng lực hoạt động vì bị ngạt thở.

Đó là ngày 22 tháng 4 năm 1915, cũng là ngày quân Đức dự định mở chiến dịch Ipun trên tuyến phía Tây. Trước khi tấn công, quân Đức lợi dụng ban đêm, cho đặt 150 thùng hơi độc trên một chiến tuyến dài 6 km, cả thảy là 6000 hộp.

Hoàng hôn hôm ấy vừa đúng hướng gió có lợi, quân Đức thả hơi độc ra

trong 5 phút.

Một trăm tám mươi tấn hơi độc, ép xuống trận địa liên quân, kết quả 15.000 người trúng độc, trong đó 5000 người chết.

Hơi độc bắt đầu tan. Quân Đức đầu chụp mũ phòng độc xông sang trận địa liên quân. Cả một phòng tuyến dài 10 km không người phòng thủ rơi vào tay quân Đức. Khuya đêm ấy, liên quân phải dùng xe vận tải cấp tốc chở viện quân đến mới bít lại được lỗ hổng.

Làm thế nào để phòng được loại hơi độc này? Liên quân vội đem những chiếc mặt nạ phòng độc đã được chuẩn bị phát cho quân lính. Nhưng vì không biết thành phần hóa học của loại hơi độc này nên việc phòng độc không hiệu quả.

Liên quân quyết định phái một gián điệp Pháp tên là Lysit đến hậu phương quân Đức để điều tra bí mật của loại vũ khí giết người này.

Lysit cải trang thành một người Đức đi du lịch chào hàng. Anh ta chú ý đến những đoàn xe chở dầu chạy về hướng Đông Bắc, bèn theo đến thành phố Hauxen gần sát Bỉ.

Hauxen là trung tâm sản xuất vũ khí đạn dược của Đức, nhà máy quân giới qui mô khổng lồ Crúp đặt ở đây. Lysit đoán hơi độc rất có thể sản xuất ở đây, nên hay lân la ra vào quán rượu có công nhân nhà máy này thường lui tới.

Mấy hôm sau, Lysit làm quen được với một người gác cổng già cô đơn của nhà máy. Anh ta tỏ ra rất hào phóng, đãi bia ông già hết chai này đến chai khác, nên đã giành được thiện cảm của đối phương.

Một buổi tối nọ, lão già gác cổng sau khi nốc no bia, vỗ vai Lysit nói một cách bí mật:

- Này ông bạn, ông nghe nói đến chuyện dùng đại bác bắn đạn hơi độc chưa?

Lysit giật thót tim, nhưng vẫn cố ý cười ha hả:

- Ông bạn già của tôi ơi, đừng có đùa, làm gì có chuyện ấy, bạn uống say rồi.

- Ông bạn ơi, có thật mà, chuyện thật 100%. Nhà vua còn sắp đến xem thí nghiệm đấy!

Lysit vẫn vừa cười vừa nói:

- Tôi thì tôi nhất định không tin, nếu ông làm cho tôi tin được, tôi chịu...

Ông già có vẻ sốt ruột:

- Ông chịu gì nào?

- Chịu mất với ông 2000 mác.

- Thật không?

Lysit vỗ vỗ vai đối phương:

- Tất nhiên là thật rồi, nói thế thôi chứ làm sao mà ông thấy được!

- Tôi nhất định phải vớ được 2000 mác này, ông có gan đi xem không?

Lysit giả bộ lắc đầu:

- Như vậy không phải là quá nguy hiểm sao?
- Không, không nguy hiểm chút nào, mọi việc tôi sẽ thu xếp. Nhưng mà ông không thể quên món tiền cược này.

- Yên chí, quân tử nhất ngôn mà.

Đến ngày hẹn, Lysit theo lão gác cổng đến nấp ở một chỗ gần nơi thí nghiệm.

Một lát sau, Lysit nhìn từ xa thấy đoàn xe của Đức hoàng và một số quan chức cao cấp chạy tới.

Một khẩu đại bác hải quân rất to và một khẩu đại bác dã chiến cỡ 3 tấc Anh đặt trên bãi thực nghiệm. Trên sườn đồi cách đó 1,5 km có một đàn cừ đang ăn cỏ, xem chừng đó là mục tiêu pháo kích. Một người dáng sĩ quan đang kính cẩn giới thiệu cái gì đó với Đức hoàng. Một chốc sau, các nhân viên rút lui, viên sĩ quan ra lệnh, khẩu đại bác dã chiến rùng mình, một quả đạn phóng ra. Lysit chú ý, tiếng đạn nổ nghe nhỏ, hoàn toàn không giống tiếng nổ bình thường.

Sau đó mấy giây, khẩu đại bác hải quân cũng lên tiếng. Điều lạ lùng là đạn không bắn vào đàn cừ. Sau mỗi lần đạn nổ, một đám hơi như mây màu vàng xanh từ từ bốc lên, bay về phía đàn cừ. Nó giống như sương mù là là di động, bao phủ đàn cừ. Đám sương mù tan, đàn cừ đều chết hết.

Lysit căng thẳng mắt mở to, bụng tính kế làm thế nào lấy được một ít chất đó để cung cấp cho hóa nghiệm. Anh chợt nhanh trí giả vờ buồn rầu nói với lão gác cổng:

- Thế là ông thắng rồi! - Lysit vừa nói vừa rút ra 2000 mác đưa cho lão.

- Tiền về anh, nhưng ông phải kiếm cho tôi một mảnh đạn đó để tôi làm kỷ niệm, được như thế khoản này cũng coi như không bị thu mất trắng.

Lão gác cổng hoan hỉ nhận tiền, giọng vui vẻ:

- Dễ thôi, tôi sẽ nhặt một mảnh to cho ông!

Mấy ngày sau đó, mảnh vỡ của trái đạn hơi độc đã được đặt trong phòng thí nghiệm ở Pari.

Một nhà khoa học nổi tiếng đã phân tích các thành phần hóa học của hơi độc. Những mặt nạ phòng độc làm trước kia, không có tác dụng vì hơi độc thấm được qua các mũi lỗ kim khâu quá rộng, đi vào đường hô hấp của người mang mặt nạ. Kết quả, binh lính mang mặt nạ dễ bị ngạt thở hơn những người không mang.

Ít lâu sau, quân Đức sử dụng những quả đạn hơi độc kiểu mới trên qui mô lớn, thay cho những hộp hơi độc lắp cố định. Loại đạn pháo này có thể trực tiếp bắn vào phòng tuyến liên quân mà không phụ thuộc vào hướng gió. Trong đạn pháo chứa hơi độc thể lỏng, khi nổ biến thành thể khí.

Mãi đến tháng 11 năm 1915, trong một trận tập kích liên quân bất được 12 tù binh Đức mang mặt nạ phòng độc, mới phỏng theo đó làm ra những chiếc mặt nạ phòng độc tương đối có hiệu quả.

Thế là người Đức lại nghiên cứu chế ra một loại hơi độc mới. Nó không

có màu sắc, khi tung ra đối phương không có cách gì nhận ra, nó nặng gấp 3,5 lần không khí, hiệu quả sát thương gấp 10 lần khí clo.

Ăn miếng trả miếng, phía liên quân cũng chế tạo đạn pháo hơi độc của mình. Loại đạn này có chứa thêm chất độc cực mạnh, có thể làm cho da thịt của kẻ địch thối rữa.

Năm cuối cùng của cuộc chiến tranh, đạn pháo của quân Đức bắn đều có 50% hơi độc. Trong cuộc chiến tranh hơi độc tàn ác, vô nhân đạo mà hai bên tiến hành này, nạn nhân nhiều nhất tất nhiên là binh lính. Khoảng hơn 1.000.000 binh lính đã bị trúng độc, trong đó 1/10 tử vong.

## CUỘC PHIÊU LƯU TRÊN BÁN ĐẢO GALIPÔLI

Tháng 11 năm 1914, đế quốc Ôttôman Thổ Nhĩ Kỳ tham gia khối các nước Đồng minh. Như vậy là các nước Đức, đế quốc Áo- Hung có thêm một “chiến hữu”.

Một phần lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ ở đầu Đông bán đảo Bancăng giáp với phía Nam nước Nga.

Tháng 1 năm 1915, Tổng tư lệnh quân Nga yêu cầu Anh đưa quân tấn công Thổ Nhĩ Kỳ. Lý do của ông ta rất xác đáng: trước đây 5 tháng, để giảm bớt sức ép cho Anh và Pháp ở tuyến phía Tây, quân Nga đã dùng mấy chục vạn quân tiến công Đức ở tuyến phía Đông; bây giờ đến lượt Anh đáp lại sự ủng hộ của Nga, còn dùng hải quân hay lục quân để tấn công Thổ Nhĩ Kỳ thì Nga không quan tâm.

Bộ trưởng Hải quân Anh Sócxin chủ trương ủng hộ lại Nga, tấn công Thổ Nhĩ Kỳ trước để khống chế eo biển Đacđanen, cắt đứt liên lạc giữa Đức, Áo và Thổ Nhĩ Kỳ. Theo đề nghị của Tổng Tư lệnh quân Nga, Bộ Hải quân Anh quyết định tiến hành hành động quân sự này và yêu cầu hải quân Pháp hiệp đồng tác chiến.

Ngày 19 tháng 2, hạm đội liên hợp gồm 18 tàu chiến của Anh, 4 tàu chiến của Pháp và một số tàu phụ trợ tiến vào cửa eo biển Đacđanen. Chỉ huy hạm đội này là thượng tướng hải quân Anh Kađen. Ông chuẩn bị đổ bộ lên bán đảo Galipôli ở eo biển phía châu Âu.

Bán đảo Galipôli dài 90 km, rộng từ 6 đến 20 km, hoang vu, nhiều núi, chỉ có một con đường cái chạy dọc suốt cả đảo. Những mỏm núi và dốc đứng nhìn ra eo biển Đacđanen giúp cho Thổ Nhĩ Kỳ có được một trận địa phòng ngự rất tốt, những hạm đội liên hợp được trang bị bằng đại bác cỡ 15 tấc Anh bắn phá dữ dội, nhanh chóng đã làm cho các pháo đài vòng ngoài của quân Thổ Nhĩ Kỳ phải câm miệng. Hạm đội lập tức cho đột kích lên bãi biển. Trong khi quân đột kích đang leo lên vách núi cạnh eo biển Đacđanen, thì bị lưới lửa tập kích. Hóa ra, Thổ Nhĩ Kỳ có trận địa phòng ngự vững chắc ẩn giấu sau vách núi cheo leo. Hạm đội trước đó không nghĩ đến việc cho người đi trinh sát, nên lúc này chỉ biết vãi đạn bừa bãi vào

trận địa Thổ Nhĩ Kỳ, chẳng thu được chiến quả gì. Đến ngày 3 tháng 3, quân đổ bộ bị đánh lui.

Thượng tướng hải quân Kaden trước đó định ninh rằng, chỉ cần hạm đội của ông xuất hiện ở cửa eo biển Đácđanen là ý chí chiến đấu của quân Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tiêu tan, và vì vậy ông đã không vạch ra kế hoạch tác chiến cụ thể. Kết cục thất bại của hành động quân sự phiêu lưu này, khiến Kaden rất buồn.

Từ bài học xương máu đó, Kaden quyết định thay đổi phương thức chỉ huy cuộc tấn công lần thứ 2. Lần này, ông dự định cho tàu chiến cỡ lớn chạy vào eo biển Đácđanen rồi theo đường thủy, bắn phá các cụm pháo bố trí ở phía bờ bán đảo của Thổ Nhĩ Kỳ. Bỗng nhiên Kaden lặn ra ốm, phải tạm thời trao quyền chỉ huy lại cho Thượng tướng hải quân Đlôbếch.

Trước tiên, Đlôbếch cho quét sạch thủy lôi Thổ Nhĩ Kỳ thả trong eo biển. Ngày 18 tháng 3, sau khi xác nhận trong eo biển không còn thủy lôi nữa, ông mới hạ lệnh cho quân hạm tiến vào.

Tất cả các quân hạm đều an toàn vượt qua bãi thủy lôi ở ngoài tiến vào eo biển Đácđanen. Con đường thủy này dài không quá 60 km, theo báo cáo của trinh sát, trong nửa ngày, hỏa lực của các chiến hạm đã phá hủy đại bộ phận pháo bố trí trên bờ của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong khi các quân hạm quay lại tiếp tục tìm mục tiêu bắn phá thì tàu rà mìn lại rà một lần nữa ở những khu vực nguy hiểm. Bỗng nhiên, "Oàng" một tiếng, chiếc tàu chiến của Pháp rung lên, trên boong tàu phụt lên một cột khói cao và một ngọn lửa. Thân tàu vẫn lao về phía trước, nhưng rất nhanh chóng lật úp và chìm xuống. Hạm trưởng và hơn 600 sĩ quan binh lính chìm xác dưới đáy biển.

Tướng Đlôbếch đưa kính viễn vọng lên quan sát cảnh tượng bất ngờ mà không sao hiểu nổi.

- Sao lại thế này? Pháo bờ biển của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đang bắn!

Ông lẩm bẩm nguyên rủa mấy câu, rồi lập tức ra lệnh:

- Chú ý! Các tàu tiếp tục pháo kích trận địa quân địch!

"Oàng! Oàng! Oàng! Những quả lửa cầu nối đuôi nhau từ trên quân hạm bay về phía trận địa quân Thổ Nhĩ Kỳ. Đến 4 giờ chiều, pháo bờ biển của Thổ Nhĩ Kỳ hầu như đã bị phá hủy toàn bộ.

Bỗng nhiên, những tiếng nổ dữ dội liên tiếp vang lên. Cùng với tiếng nổ, ba quân hạm Anh chìm ngay xuống đáy biển.

Đlôbếch mặt tái đi, hét toáng lên:

- Thủy lôi, thì ra là thủy lôi! Bọn Thổ Nhĩ Kỳ xảo quyệt! Lũ gã mìn chết tiệt!

Đlôbếch sợ hạm đội sẽ thiệt hại lớn hơn bèn hạ lệnh cho tất cả các quân hạm rút khỏi eo biển Đácđanen. Nhưng trên đường quay về thêm 3 chiếc quân hạm Anh trúng thủy lôi, bị thương nặng vẫn cố ý ạch chạy về căn cứ.

Hóa ra, sau khi tàu phá mìn của hạm đội Anh- Pháp rà đi rà lại khu



vực bố trí thủy lôi, một chiếc tàu nhỏ của Thổ Nhĩ Kỳ đã lén thả một loạt thủy lôi mới đúng vào chỗ hạm đội liên hợp vừa mới đi qua, chuyện này Đờlôbếch hoàn toàn không biết gì nên đã bị thiệt hại lớn.

Hai lần tấn công bằng đường biển đều không giành được thắng lợi, Anh quyết định cử tướng Haminton chỉ huy chiến dịch ở bán đảo Galipôli. Dưới quyền ông là những quân lính mới được tập hợp lại gồm khoảng 78.000 người, trong đó đại bộ phận là quân Ôxtrâyli và Niu Dilân, có thêm một sư đoàn quân Pháp và một đơn vị quân đội Ấn Độ.

Khi nhận lệnh ở Luân Đôn Haminton hoàn toàn không biết một tí gì về tình hình bán đảo Galipôli. Tất cả tài liệu trong tay ông ta chỉ có một cuốn sách viết về huấn luyện lục quân của Thổ Nhĩ Kỳ, một tám bản đồ khu vực tác chiến không đầy đủ, một cuốn hướng dẫn du lịch thủ đô Côngxtantinốp (nay là Ixtambun) vừa mới mua ở hiệu sách về.

Ông ta thậm chí cũng không biết trên bán đảo có nước ngọt hay không. Để phòng chuyện đó xảy ra, Haminton lệnh cho binh lính ra chợ, ra phố mua các thùng phuy rỗng, các túi da và các đồ đựng nước. Ông cho tập hợp bộ đội trên một hòn đảo phía Tây nam bán đảo Galipôli, ngày 23 tháng 4 dùng chiến hạm chở quân vượt biển. Hai ngày sau, quân Haminton đổ bộ lên bán đảo Galipôli, bắt đầu cuộc tấn công phiêu lưu.

Phòng thủ bán đảo Galipôli là tập đoàn quân số 5 của Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ huy đội quân 84.000 người này là một viên tướng Đức. Tranh thủ lúc hạm đội liên hợp Anh - Pháp rút khỏi eo Đácđanen, viên tướng này tổ chức lại trận địa phòng thủ, bố trí máy sư đoàn chốt ở những địa điểm mà đối phương có khả năng đổ bộ.

Haminton không có sự tính toán chu đáo về kế hoạch đổ bộ, chỉ vạch ra một cách chung chung là địa điểm đổ bộ nằm trong phạm vi 20 dặm Anh hai mé đầu phía nam bán đảo, còn việc lựa chọn trận địa cụ thể, do sĩ quan chỉ huy tại hiện trường quyết định.

Các sĩ quan chỉ huy của Ôxtrâyli, Niu Dilân tin chắc đổ bộ vào ban đêm có thể giảm nguy hiểm tới mức thấp nhất nên chủ trương lợi dụng đêm tối đổ quân lên bờ. Một chiếc tàu đổ bộ vốn là một chiếc tàu chở than được sửa chữa lại, chở 2000 quân từ từ cập vào bờ. Đột nhiên, đại bác của Thổ Nhĩ Kỳ khai hỏa. Mũi tàu xô vào bãi cát bị kẹt cứng, nước ở đây lại rất sâu không lội được. Rất nhiều binh lính chưa kịp nhảy lên bờ đã bị đại bác địch bắn chết hoặc chìm xuống đáy biển.

Ngày hôm sau, 16.000 quân Ôxtrâyli và Niu Dilân cũng đổ bộ được lên bờ, nhưng đành nằm chết dí dưới chân dốc và lưng đồi trước hỏa lực mãnh liệt của quân Thổ. Mất bốn năm ngày, hai bên cứ cầm cự với nhau như vậy, không bên nào đuổi được bên nào.

Ngày 1 tháng 5, tập đoàn quân số 5 của Thổ Nhĩ Kỳ mở cuộc phản công vào trận địa bãi biển. Qua 3 ngày kịch chiến, quân của Haminton tử thương mất 1/3, nhưng tập đoàn quân số 5 của Thổ Nhĩ Kỳ cũng vẫn chỉ khống chế được các cao điểm, không sao đuổi nổi cánh quân của Ôxtrâyli và Niu Dilân

đã đổ bộ được lên.

Đến cuối tháng 5, trên bãi chiến trường nhỏ hẹp này đã ngổn ngang 8000 xác chết của cả hai bên, không khí ở đây ngập ngụa mùi hôi thối. Do sự hối thúc của các nhân viên y tế, chỉ huy của quân Ôxtrâyli và Niu Dilân thỏa thuận với quân Thổ Nhĩ Kỳ, hai bên ngừng chiến 9 tiếng đồng hồ để chôn cất người chết.

Đến giờ quy định, tất cả những người tham gia chôn cất người chết đều đeo băng trắng, lặng lẽ đào những rãnh sâu. Lúc đầu mọi người còn tranh thủ lén lút quan sát chiến hào của đối phương, nhưng chỉ lát sau hai bên đã dùng tiếng Anh và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ để nói chuyện với nhau; có người lại còn biểu nhau thuốc lá và trao đổi với nhau những đồ lặt vặt.

Hết thời gian ngừng bắn. Hai bên bắt tay nhau, chào chia tay, ai về chiến hào người ấy. Ít phút sau đó, chiến trường lại vang lên tiếng súng nổ tới tấp.

Đầu tháng 8, Anh lại gửi đến 10 vạn quân, đổ bộ lên vịnh Supra ở Tây Bắc bán đảo Galipôli. Quân Thổ Nhĩ Kỳ không trụ nổi trước sức tấn công của binh lực hùng mạnh Anh, từ trận địa bãi biển rút lui về cao điểm chờ viện binh. Quân Anh sau khi chiếm được giải đất rộng 17 km sâu 4 km, cũng không tiếp tục tiến sâu thêm nữa. Kết quả là tập đoàn quân thứ 5 của Thổ Nhĩ Kỳ có thời gian điều quân tiếp viện tới.

Khi quân Anh một lần nữa mở cuộc tấn công lên cao điểm, họ phải đối mặt với quân Thổ Nhĩ Kỳ đã được tăng cường. Thế nhưng Haminton chủ quan tưởng rằng khu vực này đối phương đã rút lui vì không còn lực lượng. Kết quả, quân Anh lại gặp phải số phận thảm hại như đã gặp ở mỏm Nam bán đảo. Ít lâu sau, Haminton bị truất quyền chỉ huy.

Tháng 11, bầu trời trên bán đảo Galipôli lúc nào cũng âm âm tiếng sấm. Những cơn mưa như trút nước kéo dài suốt 24 giờ liền, tiếp đó là những trận bão tuyết, mặt đất tuyết phủ dày đến 2 thước Anh. Quân lính Ôxtrâyli, Niu Dilân ở mỏm Nam bán đảo kéo nhau núp trong các hang động và các đường hầm ngầm dưới đất; còn quân Anh trên vịnh Sufra hầu như không nơi ẩn náu. Mưa to biến các lạch nước và khe suối thành những dòng nước xiết gào thét cuốn đi hàng tấn, bùn nhão. Bộ chỉ huy quân Anh không có sự chuẩn bị để đối phó với khí hậu ác liệt này. áo quần không đủ ấm, chết đói đã đành, nhiều binh lính còn bị chết rét trong chiến hào, hơn 5000 người bị cái lạnh làm nứt nẻ da thịt.

Bộ Lục quân Anh đến lúc này mới từ bỏ ý định phiên lưu trên bán đảo Galipôli, hạ lệnh bắt đầu rút lui từ ngày 19 tháng 12.

Thời gian rút lui mất vừa tròn 20 ngày. Trên đường rút lui, họ phải rải những túi cát để đối phương không nghe thấy tiếng bước chân. Cuộc tấn công lên bán đảo Galipôli thất bại nhưng cuộc rút lui lại thành công. Quân Anh đã rút hết ra khỏi bán đảo rồi mà quân Thổ Nhĩ Kỳ vẫn cứ như chui trong trống, tiếp tục vãi đạn, nã đại bác vào chiến hào quân Anh lúc ấy trống trơn không có lấy một người.

Năm 1915, khoảng 50 vạn binh lính các nước khối Hiệp ước tham gia vào cuộc phiêu lưu quân sự này, số thương vong chiếm trên một nửa. Quân số của Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến cũng tới 50 vạn, một nửa bị thương vong. Tuy số thương vong hai bên gần ngang nhau, nhưng chủ lực của quân phòng thủ Thổ Nhĩ Kỳ đã bị tiêu diệt.

Do thất bại trong chiến dịch ở bán đảo Galipôli, Bộ trưởng Hải quân Anh Sócxin, người chủ trương cuộc phiêu lưu này đã bị đưa ra khỏi nội các. Mãi đến năm 1917, ông mới lấy lại được sự tín nhiệm và được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hải quân một lần nữa.

## "CỔ MÁY XAY THỊT VÉCĐOONG"

Tướng Pháp Giốpphơ bực bội suốt cả ngày vì một bản báo cáo quân sự.

Ông xem lại một lần nữa phần kiến nghị trong báo cáo rồi quẳng nó sang một bên. "Hừ! Tăng cường phòng thủ Vécđoong, thật là vớ vẩn!"

Đây là bản báo cáo của Đoàn đại biểu Hội đồng Lục quân viết sau khi thăm Vécđoong. Báo cáo nói, nhiều dấu hiệu chứng tỏ quân Đức sẽ tấn công mạnh cứ điểm quan trọng Vécđoong, mà lực lượng phòng thủ ở đây thì rất yếu. Báo cáo kiến nghị Bộ Lục quân có biện pháp tăng cường.

Giốpphơ hoàn toàn không đồng ý với quan điểm trong báo cáo. Là Tổng tư lệnh quân đội Pháp, ông có thể không cần đếm xỉa đến bản báo cáo này, nhưng nó lại do ông Bộ trưởng Lục quân đích thân phê chuyển và yêu cầu Giốpphơ cho ý kiến. Giốpphơ bứt rứt cả ngày, cuối cùng bảo viên sĩ quan phụ tá mời Tổng tham mưu trưởng đến bàn.

Giốpphơ cầm bản báo cáo lên, phần nộ nói:

- Quân nhân dưới quyền chỉ huy của tôi lại dám vượt cấp đem lời oán thán và kháng nghị gửi lên Chính phủ, cố ý làm rối loạn kỷ luật của lục quân, thật chẳng ra thể thống gì!

Cái này... à... vâng, việc trực tiếp báo cáo với ngài Bộ trưởng tình hình ở tiền tuyến quả là khí không phải. Nhưng thưa ngài Tổng tư lệnh, chúng ta rút khỏi cứ điểm quan trọng nhiều pháo thế, phải chăng...

Giốpphơ thô bạo cắt ngang lời đối phương:

- "Phải chăng", "phải chăng" cái gì? Đứng về mục đích quân sự mà xét, cứ điểm Vécđoong đã hoàn toàn vô dụng! Trong tay người Đức có đại bác 16,5 tấn Anh, cứ điểm quan trọng Liegiơ thất thủ là bằng chứng rõ ràng. Cố thủ cứ điểm đã lỗi thời từ lâu rồi, Phải dùng công sự dã chiến thọc sâu vào để thay thế!

- Nhưng nếu Vécđoong mất thì Pari sẽ bị uy hiếp nghiêm trọng.

Giốpphơ cười với vẻ khinh miệt:

Người Đức đã từng đến cách Pari 15 km còn bị chúng ta đánh lui. Vécđoong cách Pari hơn 200 km thì sợ gì!

- Nhưng Véc doong là cứ điểm quan trọng nổi tiếng của nước Pháp, để mất nó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần quân đội.

-Điều tôi thú vị nhất là chiến dịch Xomơ sắp mở màn Xomơ đánh thắng thì tự nhiên Vécdoong sẽ được giải quyết. Và lại chẳng phải ở Vécdoong còn tới 4 sư, 10 vạn người sao?

- Vâng, nhưng đại bác đã chuyển đi, còn không đến 300 cỗ.

-Phải tập trung lực lượng đánh thắng trận Xomơ này. Quân ở Véc doong có thể giữ 4 sư, còn đại bác có thể phải chuyển đi thêm mấy chục khẩu nữa.

- Thế trả lời như thế nào với ngài Bộ trưởng ạ?

Giốpphơ suy nghĩ một lát, nhét báo cáo vào ngăn kéo, cười nói:

- Thế này vậy, ta chưa vội trả lời.

Thông tin và kiến nghị mà báo cáo quân sự cung cấp rất chính xác. Tháng 1 năm 1916, trong khi đại bác ở Vécdoong đang được di chuyển khỏi tháp pháo thì quân Đức đã bắt đầu thi hành kế hoạch hành động mang mã hiệu "Nơi hành quyết", chuẩn bị bao vây tấn công Vécdoong.

Người vạch ra kế hoạch này là tham mưu trưởng mới của quân Đức Phankenhan, người thay thế Mônơ. Mục tiêu chiến lược của ông này là tấn công vào một căn cứ quân sự quan trọng mà Pháp không thể từ bỏ, bắt Pháp phải dốc vào đó toàn bộ binh lực, sau đó ông ta sẽ cho tiêu diệt, "làm cho Pháp chảy hết máu", tan rã về quân sự, từ đó buộc phải đầu hàng.

Cứ điểm quân sự mà Phankenhan quyết định chọn chính là Vécdoong mà tướng Giốpphơ coi thường!

Để chuẩn bị cho cuộc tấn công này, Phankenhan hạ lệnh huy động toàn bộ đại bác ở mặt trận Nga, bán đảo Bancăng và của nhà máy quân giới Crúp về tập trung chung quanh mục tiêu tấn công. Trên một chiến tuyến chỉ dài 12 km, bố trí 1000 cỗ đại bác, trận địa tiền duyên còn có hơn 500 khẩu súng phóng bom. Lực lượng tấn công có 10 sư 27 vạn người, tức là gần gấp 3 lần quân Pháp phòng thủ Vécdoong.

Bảy giờ 15 phút sáng sớm ngày 21 tháng 2, cuộc tấn công của quân Đức bắt đầu.

Sau loạt pháo hiệu bắn lên không trung, pháo bầy của Đức tập trung dội vào pháo đài Vécdoong với tốc độ 10 vạn phát một giờ. 13 cỗ đại bác công thành cỡ 16,5 tấn Anh gầm lên rung trời chuyển đất, phóng đi những viên đạn nặng cả tấn vào những công trình, kiên cố nhất trong cứ điểm. Súng phóng bom bắn đi những trái bom chứa trên 100 cân Anh thuốc nổ và mảnh vụn kim loại, phá hủy hoàn toàn từng đoạn, từng đoạn hệ thống chiến hào của quân Pháp. Pháo cao tốc cỡ 5,2 tấn Anh, bắn bom bi với tốc độ của đạn súng trường, làm cho quân Pháp chưa kịp tránh đã toi mạng. Ngoài ra, quân Đức còn dùng cả súng phun lửa.

Sau 12 giờ đánh phá dữ dội, hệ thống chiến hào nằm trong vùng tam giác gần cứ điểm Vécdoong bị phá hủy hoàn toàn, rừng bị cháy trụi, đỉnh núi bị san bằng, cả phòng tuyến quân Pháp chìm trong khói lửa mịt mù.

"Xung phong!", trận pháo kích vừa ngừng, 6 sư đoàn bộ binh Đức gào thét, từ trên chiến tuyến chỉ rộng 10 km xông vào phòng tuyến quân Pháp.

Trận địa quân Pháp chỉ còn là một bể lửa, nhưng binh sĩ vẫn anh dũng chống cự. Sau hai ngày kịch chiến, quân Đức bắt được hơn một vạn tù binh, 65 cỗ đại bác, phòng tuyến chủ yếu của Pháp đã bị chọc thủng.

Báo cáo khẩn cấp quân Đức tấn công Vécdoong, ngay đêm hôm ấy được đưa đến Bộ Tổng tư lệnh quân Pháp.

Viên sĩ quan phụ tá nói ngắn gọn với người mang tin đến:

- Tướng Giốpphơ đã đi ngủ, không thể đánh thức ngài dậy.

- Nhưng đây là quân báo khẩn cấp! Vécdoong sắp thất thủ phải báo cáo ngay với Tổng tư lệnh. Người nọ sốt ruột nói.

Viên sĩ quan phụ tá nhún vai:

- Không được, 10 giờ tối. Tổng tư lệnh đang ngủ, không ai được phép quấy rầy ngài!

Tình mơ hôm sau, Giốpphơ mới được biết tin quân Đức đại tấn công Vécdoong. Lại một ngày nữa qua đi, ông ta mới ra lệnh cho Tổng tham mưu trưởng:

- Xem ra, Vécdoong không thể để mất vào tay người Đức. Ông hãy lập tức đến đó truyền lệnh của tôi: Bằng mọi giá phải tử thủ trận địa, nếu không sẽ ảnh hưởng đến cả cục diện chiến tranh!

Ngày 25 tháng 2, Giốpphơ quyết định cử tướng Pêtanh làm tư lệnh khu vực Vécdoong và đưa thêm rất nhiều viện binh đến.

Đêm hôm ấy, Pêtanh đến Vécdoong. Ngay ngày hôm ấy, pháo đài Đômông ở đông bắc cứ điểm Vécdoong đã bị quân Đức chiếm. Pháo đài này, trước đây có một sư đoàn khinh bộ binh cố thủ, đã bị 12 vạn quả đại bác của Đức bắn cho tan tác. Một chi đội tuần tra chín người của quân Đức, trong mưa gió và khói đạn mịt mù, không bắn lấy một viên đạn đã chiếm được pháo đài kiên cố này. Vécdoong đứng trước nguy cơ bị bao vây.

Pêtanh thấy tình hình nguy cấp, lập tức vạch ra cho quân lính ở tiền tuyến một tuyến đốc chiến, ra nghiêm lệnh phải bằng mọi cách chặn đứng cuộc tấn công của quân Đức, không được lùi quá tuyến ấy.

Vấn đề quan trọng nhất còn lại là làm thế nào bảo đảm cho viện binh và súng ống đạn dược đến được nhanh chóng, nếu không thì không có cách gì giữ được Vécdoong.

Pêtanh triệu tập các sĩ quan chỉ huy lại hỏi:

- Bây giờ còn mấy tuyến giao thông có thể thông với hậu phương?

- Ngoài một con đường phụ thông đến Tây Nam có thể còn tạm đi được, toàn bộ các tuyến đường khác đều bị đại bác Đức cắt đứt. - Một viên sĩ quan phụ trách hậu cầu chau mày nói.

- Dọc theo con đường này còn có một tuyến đường sắt hẹp chạy một chiều. - Một sĩ quan chỉ huy khác nói thêm. - Thường ngày vẫn dùng nó để vận chuyển tiếp tế cho quân phòng vệ, nhưng lượng vận tải rất nhỏ, hơn nữa cũng đã bị quân Đức phá hoại nghiêm trọng.

Pêtanh tỏ ra quan tâm đến tuyến đường này, vội hỏi:

- Đường rộng bao nhiêu?
- Sáu mét
- Mặt đường thế nào? Chịu nổi xe tải hạng nặng không?
- Mặt đường không tốt lắm, còn phải xem có bao nhiêu xe chạy qua.

Pêtanh cầm cuốn sổ lên, dùng bút chì hý hoáy tính toán một lát, rồi nói:

- Theo tình hình trước mắt, chúng ta phải tập trung được 20 vạn quân trong vòng 1 tuần lễ mới có thể ngang bằng với binh lực của Đức. Tương ứng với việc này, chúng ta cần có hơn 2 vạn tấn súng ống đạn dược - Ông ta lại hý hoáy tính toán, sau đó nói tiếp - Muốn vận chuyển một lực lượng quân đội và súng ống đạn dược như thế này, chúng ta phải bảo đảm mỗi ngày đêm có 6000 xe đến đây. Như vậy bình quân cứ 14 giây có một chiếc xe đi qua con đường này.

Các sĩ quan chỉ huy nghe xong đều ngơ ngác nhìn nhau, không ai nói một lời.

Pêtanh bỗng vụt đứng dậy, giọng rất nghiêm túc:

- Bây giờ tôi ra lệnh: Lập tức tổ chức ngay một đội sửa đường gấp vận động dân chúng ven đường giúp đỡ lát và mở rộng mặt đường. Kể từ ngày 27, phải bảo đảm cho xe chạy an toàn trên con đường này 24 giờ/24 giờ. Vécdoong giữ được hay không là do việc này. Khẩu hiệu của chúng ta: “Quyết không cho quân Đức đi qua Vécdoong!”.

Mệnh lệnh của Pêtanh được chấp hành triệt để. Ròng rã 7 ngày, xe vun vút phóng trên con đường này như nước chảy, 19 vạn viện binh và 25.000 tấn súng ống đạn dược đã được nhanh chóng chuyển đến Vécdoong. Nhờ con đường mà việc vận tải từ hậu phương đến Vécdoong được bảo đảm nên người Pháp gọi đó là “con đường của Chúa”.

Lực lượng quân sự hai bên dần dần đi đến chỗ cân bằng, cao trào tấn công lần thứ nhất dịu dần. Quân Đức tuy có giành được một số tiến triển nhưng còn cách rất xa so với yêu cầu của kế hoạch hành động “Nơi hành quyết” của Phakenhan. Cuối tháng 4, vì có công bảo vệ Vécdoong, Pêtanh được thăng chức làm Tư lệnh Phương diện quân.

Sau đó, quân Đức lại phát động hai cao trào tấn công và chiếm được một pháo đài khác của Vécdoong, nhưng vẫn chưa hạ được cứ điểm quan trọng này.

Mùa thu, quân Pháp bắt đầu phản công, thu hồi lại được hai pháo đài bị mất và phần lớn đất đai đã lọt vào tay quân Đức. Ngày 18 tháng 12, chiến dịch Vécdoong kết thúc.

Trong chiến dịch quy mô to lớn này, phía quân Đức dốc vào cả thủy 46 sư đoàn; toàn bộ 70 sư đoàn của quân Pháp có 66 sư đã lần lượt tham gia chiến đấu. Trong cuộc tàn sát đẫm máu ở Vécdoong, hai bên thương vong hơn 70 vạn người, vì lẽ đó Vécdoong được mệnh danh là “cỗ máy xay thịt Vécdoong”. Chiến sự còn chưa kết thúc, Đức hoàng đã hiểu ra kế hoạch

Phanckenhan không chỉ “làm cho máu nước Pháp chảy hết” mà cũng làm nước Đức chảy hết máu, cho nên hoàng đế đã phê chuẩn việc xin từ chức của Tổng tham mưu trưởng Phanckenhan.

## TÀU NGŨY TRANG SẴN TÀU NGÂM

Gần trưa, tàu ngầm U- 20 nổi lên trên mặt biển xanh biếc. Vị trí của nó cách bờ biển đông nam Airolen khoảng 18 km.

Chiếc tàu ngầm này của Đức đã bắn chìm hai chiếc tàu thủy và một chiếc thuyền buồm của Anh, bây giờ nó đang tìm con mồi.

Tàu thủy! Một chiếc tàu thủy Anh! - Quan trắc viên bỗng nhiên kêu to lên.

Thuyền trưởng Oát dùng kính viễn vọng quan sát rồi lập tức ra lệnh:

- Lặn xuống! Độ sâu 13! mét. Hướng Tây Nam! Tốc độ nhanh nhất! Chuẩn bị phóng ngư lôi!

Một giờ sau, tàu ngầm U- 20 đã chạy đến chỗ cách tàu thủy Anh chừng 800 mét và quyết định phương vị tấn công.

Chiếc tàu có tên Luxitania này là chiếc tàu lớn nhất và nhanh nhất của Anh chạy trên Đại Tây Dương. Nó dài độ 240m, tốc độ cao nhất là 40 km/giờ nhanh gấp đôi so với bất cứ tàu ngầm nào. Lúc này, phần lớn hành khách trên tàu vừa ăn trưa xong, đang đứng trên boong ngắm nhìn phong cảnh tuyệt vời của bờ biển Airolen.

Cách đây 3 tháng, Oát đã nhận được lệnh của cấp trên báo cho biết kể từ ngày 18 tháng 2 năm 1915, nếu phát hiện được tàu buôn của những nước thù địch trong vùng biển của Anh và Airolen đều có thể tấn công mà không cần cảnh cáo, tàu của nước trung lập cũng không ngoại lệ. Luxitania là tàu Anh, lại đi trong vùng biển đã tuyên bố, tất nhiên là phải tấn công.

“Nhắm đúng phần giữa mạn phải, chuẩn bị! Phóng!”

“Vèo” một tiếng quả ngư lôi được bắn ra khỏi ống lao thẳng về phía con tàu, để lại sau nó một dải bọt trắng xóa trên mặt biển.

“Oàng!” Một tiếng nổ dữ dội. Quả ngư lôi đánh trúng phía sau của mạn bên phải con tàu, làm nổ tung tầng trên. Một khối lửa lớn bùng lên. Mũi tàu chìm xuống. Xuồng cứu hộ rối rít thả xuống, dây chằng không giữ được thăng bằng nên một số xuồng vừa chạm mặt biển đã bị lật úp.

18 phút sau, chiếc tàu Luxitania đồ sộ mất hút trong sóng lớn của biển cả. Hơn 1.100 người thiệt mạng, trong đó có 128 người Mỹ.

Đây là một màn trong “chiến tranh tàu ngầm không hạn chế” của Đức.

Trước sự kháng nghị mạnh mẽ của Chính phủ Mỹ, Chính phủ Đức sợ Mỹ tham gia vào khối các nước Hiệp ước tuyên chiến với Đức, ngày 4 tháng 5 năm 1916, không thể không tuyên bố là đã ra lệnh cho hải quân “chưa cảnh cáo trước và chưa cứu được người ra” thì không được đánh chìm tàu buôn, nhưng khi tàu buôn này có ý định chạy trốn hoặc chống cự lại thì

được phép hành động.

Từ đó, tàu ngầm Đức thay đổi phương pháp tấn công: Khi gặp tàu buôn, trước tiên nổ súng ra lệnh bắt dừng lại, cho phép người trên tàu xuống xuống cứu hộ, rồi lên tàu cướp đoạt chiến lợi phẩm, sau đó đánh chìm tàu.

Căn cứ vào sự thay đổi này, hải quân Anh vạch một phương án bí mật để đối phó với tàu ngầm Đức.

Trên Đại Tây Dương mênh mông, một chiếc tàu chở hàng cũ kỹ men theo đường hàng hải mậu dịch, chạy chậm chậm.

Một thủy thủ kêu lên:

- Xem kia, tàu ngầm Đức nổi lên rồi!

Thuyền trưởng nhìn một thoáng chiếc tàu ngầm đang nổi lên, ra lệnh:

- Tất cả vào vị trí, chú ý ẩn nấp!

Chiếc tàu ngầm lù lù nổi lên rất nhanh trên mặt biển. Máy chàng lính thủy chui ra đi về phía bệ pháo trên bong tàu.

“Oàng” một tiếng, một quả đạn đại bác nổ ở phía trước chiếc tàu chở hàng.

Thuyền trưởng tiếp tục ra lệnh:

- Cho tàu dừng! Sẵn sàng theo kế hoạch!

Khẩu lệnh vừa dứt, các thuyền viên đều tỏ ra vội vội vàng vàng, lảng xăng chạy tới chạy lui. Có người vội lao đến chỗ xuống cứu hộ, có người như đang bận rộn việc gì đó bên mạn tàu.

Thuyền trưởng tàu ngầm thấy tàu hàng dừng lại, các nhân viên trên tàu đang hoảng hốt cuống quýt, nghĩ rằng là chiếc tàu hàng chuẩn bị đầu hàng nên hoàn toàn không đề phòng gì, ra lệnh cho tàu ngầm tới sát tàu hàng.

Trong khi đó, 12 khẩu pháo giấu bên mạn tàu đều chĩa nòng vào chiếc tàu ngầm đang chạy đến. Thuyền trưởng giờ cao một chiếc lồng chim bên trong có con vẹt rất đẹp, đùa với người Đức, làm cho bọn này cười ha hả?

Khi chiếc tàu ngầm đi vào đúng tầm bắn, thuyền trưởng tàu hàng bỗng hô to một tiếng: “Bắn!”

“Ầm” một tiếng, lá chắn ngực trang chung quanh các khẩu đại bác theo dây xích đổ ập xuống, những quả cầu lửa nối nhau bay về phía tàu ngầm, đồng thời một lá cờ của hải quân Hoàng gia Anh được kéo lên đỉnh cột đài quan trắc.

Chiếc tàu ngầm chưa kịp nổ súng bắn trả, chưa kịp lặn xuống đã bị hỏa pháo dữ dội bắn chìm. Hóa ra chiếc tàu chở hàng cũ kỹ này là chiếc tàu săn tàu ngầm đã được ngực trang. Máy chiếc tàu ngầm của Đức đã bị nó tiêu diệt bằng cách này.

Một số tàu ngầm Đức bỗng nhiên mất tích, hải quân Đức cảm thấy rất lạ lùng, không rõ vì nguyên nhân gì. Họ đề nghị tung gián điệp vào các nước để thu thập tin tức tình báo.

Ít lâu sau, bí mật về tàu săn tàu ngầm của Anh bị một gián điệp tên là



Xibéc dò ra.

Xibéc là gián điệp Đức chui vào được bộ phận kiểm tra bưu chính Canada. Một hôm anh chàng mở một bì thư, tình cờ phát hiện trong thư có nhắc đến chuyện người anh của tác giả bức thư đang thực hiện một phương án bí mật có khả năng chấm dứt mối đe dọa của các tàu ngầm Đức. Xibéc biết đây là một tin tức hết sức cơ mật, liền tìm đến nhà người gửi thư với tư cách là kiểm tra viên của Chính phủ.

- Thưa phu nhân, anh của bà là sĩ quan của hải quân Anh phải không ạ”.

- Vâng, sao ngài biết?

- Thưa phu nhân, - Xibéc lấy bức thư ra giọng rất nghiêm chỉnh - Trong thư, các vị đã tiết lộ bí mật quân sự!

- Ô...

Xibéc không chờ bà này trả lời, tiếp tục cảnh cáo:

- Bà biết không? Điều này sẽ làm hại đến tiền đồ của anh bà!

- Thưa ngài, tôi xin ngài, không, tôi thành thật van ngài...

Xibéc thừa cơ gạn hỏi người đàn bà đó rất nhiều tình tiết tỉ mỉ. Hoá ra, tàu săn tàu ngầm của Anh phần lớn đều được nguy trang thành tàu chở hàng hoặc tàu buôn, dựa vào số hiệu Q bí mật để phân biệt. Trên tàu có đại bác và ống phóng ngư lôi, tất cả nhân viên đều là thuyền viên hải quân. Một số tàu ngầm Đức vì không nhận ra được những tàu này cho nên đã bị đánh chìm.

Xibéc lập tức gửi tin tình báo quan trọng này về Béclin.

Từ đó đối với loại tàu khả nghi, tàu ngầm Đức không cảnh cáo trước mà phóng ngư lôi, rồi bám sát để theo dõi xem nó bị thiệt hại ra sao, lần thứ hai nổi lên chỉ dùng đại bác bắn chìm tàu, như vậy có thể tiết kiệm được một quả ngư lôi.

Tàu săn tàu ngầm của Anh hết chiếc này đến chiếc khác bị đánh chìm. Thế là họ lại dùng chiến thuật mới...

Một chiếc tàu săn tàu ngầm nguy trang Q- 5, như thường lệ men theo tuyến đường mậu dịch chạy về phía nước Anh. Bỗng một quả ngư lôi không biết từ đâu phóng tới nổ tung làm hỏng vỏ tàu, con tàu bắt đầu chìm. Các thủy thủ tranh nhau nhảy xuống các xuồng cứu hộ chèo thục mạng để tránh xa chiếc tàu. lát sau, trên tàu không còn một bóng người.

Tàu chìm dần, nhưng có điều lạ là tốc độ chìm càng ngày càng chậm, như có cái gì đỡ lấy nó. Tàu ngầm Đức có lẽ không chú ý đến điều này.

Té ra trong tàu nguy trang Q-5 đã chất đầy gỗ mềm khiến cho con tàu không chìm nhanh xuống được. Các pháo thủ nấp sau mạn thuyền vẫn nấp cạnh các khẩu đại bác được giấu kín. Mặc cho nước biển dâng cao, người bị bỏng lửa, họ vẫn không để lộ mục tiêu.

Dưới mặt biển sâu, tàu ngầm Đức vẫn lặng lẽ bám sát theo dõi, quan sát thấy con mồi đang từ từ chìm xuống, cảm thấy không bị nguy hiểm gì nữa, nó cẩn thận nổi lên mặt nước. Nhưng khi viên hạm trưởng xuất hiện trên tháp chỉ huy, tàu nguy trang Q-5 lập tức nã pháo dữ dội. Quả đạn thứ

nhất đã bắn chết hạm trưởng. Cùng lúc ấy, tàu ngầm hứng trọn hơn 30 quả đạn đại bác, chìm xuống biển cả trong vòng một phút.

Mãi đến khi tàu ngầm chìm xuống đáy biển, tàu ngư trường Q-5 sắp chìm mới kêu cứu với tàu chiến Anh gần đó. Một chiếc khu trục hạm nhanh chóng chạy về phía hiện trường kéo chiếc tàu săn tàu ngầm đã lập được kỳ công này về bến cảng...

Hải quân Đức đã nhận ra chiến tranh tàu ngầm về căn bản không thể phá vỡ được sự phong tỏa của hải quân hùng mạnh của Anh, nên quyết định tìm cơ hội quyết chiến với hạm đội Anh. Thế là đã xảy ra trận đánh lớn nhất trên biển trong Đại chiến thế giới lần thứ 1: trận đại hải chiến Giútlen.

## TRẬN HẢI CHIẾN GIÚTLEN

“Tàu địch Lútdô liên tiếp phát tin, nội dung đang dịch”

“Năm tuần dương hạm chiến đấu đang di chuyển dọc theo bờ biển Giútlen, không ngừng phát tin, nhận định có những hoạt động quân sự khác thường”.

“Tàu địch Lútdô đã tiến vào eo biển Skagiêrác, hiện đang đi về phía Bắc hải”.

“Tàu địch Lútdô... đã vào Bắc Hải...”

Ngày 30 tháng 5 năm 1916, những tin mật báo quân sự liên tục được gửi đến Tư lệnh Hải quân Anh Gienlicô.

Gienlicô đọc các tài liệu dịch, biết tàu Lutdô là kỳ hạm của hạm đội do Thượng tướng Hải quân Hippơ chỉ huy, trọng tải 26.000 tấn được trang bị đại bác cỡ 12 tấc Anh.

“Đại bác cỡ 15 tấc Anh của Beátti đủ để đối phó với nó”. - Gienlicô đang cân nhắc. “Nhưng người Đức rất xảo quyệt. Hễ hạm đội hùng mạnh của chúng ta xuất hiện thì nó chuẩn. Phải đối phó với nó thế nào đây?”

Viên tư lệnh Hải quân suy nghĩ một lát, quyết định cho trung tướng Beátti chỉ huy một hạm đội tương đối yếu ra nghênh chiến tàu Đức, sau đợt pháo kích ngắn ngủi sẽ rút chạy về phía hạm đội chủ lực - đang mai phục trên biển ở cách xa đó, rồi đánh một trận tiêu diệt hạm đội Đức.

Gienlicô bảo viên sĩ quan phụ tá viết thành mệnh lệnh tác chiến, lệnh cho Beátti lập tức chỉ huy 4 tàu chủ lực và 6 tuần dương hạm chiến đấu đi tiên phong, gấp rút chạy về phía mặt biển Tây Bắc bán đảo Giútlen. Bản thân ông sẽ đích thân chỉ huy 24 tàu chủ lực, 3 tuần dương hạm chiến đấu và một số tàu phụ trợ đi sau.

Không ngờ, sự xuất hiện của tàu Lútdô là mưu kế của Thượng tướng Hải quân Silơ, tư lệnh hạm đội vùng biển khơi của quân Đức. Phương án của ông ta là: dùng tàu Lútdô v.v... làm mồi nhử, nhử cho hải quân Anh xuất kích. Những chiến hạm này sau khi phản kích có tính chất tượng trưng sẽ rút lui, nhử hạm đội Anh vào tầm bắn của hạm đội lớn do Silơ đích thân chỉ

huy, sau đó bao vây tiêu diệt.

Như vậy, hạm đội của cả hai bên trên thực tế đều dùng phương án giống nhau.

Tàu Lútđô v.v.. sử dụng liên tục phát tin và tiến dọc theo bờ biển cũng là làm theo lệnh của Silơ nhằm mục đích để cho hải quân Anh dễ dàng xác định phương vị, ra nghênh chiến trước. Còn hạm đội lớn do ông chỉ huy thì chạy sau tàu Lútđô khoảng 80 km. Để đánh lừa hải quân Anh, đài vô tuyến điện quân cảng Đức tiếp tục dùng tín hiệu của kỳ hạm của Silơ để phát thanh, khiến đối phương tưởng chủ lực của hạm đội Đức vẫn đang còn trong cảng.

Hai giờ chiều ngày 31 tháng 5, tiền quân của hai hạm đội khổng lồ đều đã xuất hiện trên mặt biển Tây Bắc Giútlen, cách nhau chỉ hơn 50 km, nhưng chẳng bên nào biết đối phương đang ở phía trước gần đó.

Mấy phút sau, quan sát viên trên chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ của tiền quân hạm đội Anh do Bêatti chỉ huy kêu lên:

- Phía xa có hơi bốc lên khác thường!

Hạm trưởng sau khi liên lạc với Trung tướng Bêatti và được ông đồng ý, lập tức cho tàu rời biên đội tiến lên phía trước để kiểm tra.

Lát sau, quan sát viên báo cáo”

- Phía trước là một chiếc tàu hàng của Đan Mạch!

Hạm trưởng vừa mới yên tâm thì quan sát viên báo cáo tiếp:

- Phát hiện một chiếc tàu địch!

Thì ra chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ thuộc tiền quân của Đức cũng đã thấy chiếc tàu chở hàng của Đan Mạch, bèn quay mũi chạy về phía nó.

Cả hai chiếc tuần dương hạm đều nhận ra đối thủ của mình, vội vàng nhanh chóng tiếp cận.

Hai giờ 52 phút, cả hai đều nổ súng nhưng đều không bắn trúng.

Bêatti được biết quân hạm đã gặp tàu Đức, chỉ huy các quân hạm sẵn sàng chiến đấu, rồi hạ lệnh:

- Các tuần dương hạm chiến đấu mở hết tốc lực tiến lên phía trước, tàu chủ lực bám theo sát. Giữ liên lạc chặt chẽ với hạm đội chủ lực!

Như vậy là 6 tuần dương hạm của Anh nghênh chiến 5 tuần dương hạm của Đức, phía Anh mất ưu thế hai chọi một như dự tính.

Chiến hạm của Bêatti chạy về phía Đông với tốc độ 45 km/giờ. Chẳng mấy chốc, hạm đội của Hippơ đã nằm trong tầm nhìn.

Theo kế hoạch của Silơ, Hippơ chỉ huy hạm đội lui dần theo hướng hạm đội chủ lực của mình. Chiến hạm của Bêatti vẫn bám sát theo sau.

Khi còn cách nhau chừng 20 km, Hippơ hạ lệnh nổ súng. Tàu chiến của Bêatti bắn trả. Uy lực đại bác cỡ 12 tấc Anh của Đức không sánh được với đại bác cỡ 13,5 và 15 tấc Anh của Anh. Nhưng kỹ thuật bắn của hải quân Đức lại vượt xa hải quân Anh, kỳ hạn “Sư tử” của Anh mấy lần dính đạn của hải quân Đức.

Bốn giờ, một quả đại bác đã bắn trúng tháp pháo của tàu “Sư tử”, gây

ra tiếng nổ dữ dội. Trên tháp pháo, trừ thiếu tá Havít sĩ quan chỉ huy, những người còn lại đều chết ngay tại trận. Đạn nổ sẽ làm cho các bao thuốc súng bén lửa bốc cháy và cả chiếc tàu sẽ tức khắc bị phá hủy tan tành, thiếu tá Havít mặc dầu đã bị mất cả hai chân vẫn gắng gượng qua ống truyền thanh hạ lệnh xả nước vào kho đạn, nhờ đó mà tàu "Su tử" tránh được đại nạn.

Cùng lúc ấy, một loạt đạn của hải quân Đức đã xuyên thủng boong tàu dày 9 tấc Anh của chiến hạm "Hoàng hậu Mari" số 9, khiến chiếc tuần dương hạm trọng tải 26.000 tấn được trang bị đại bác cỡ 13,5 tấc Anh này trong khoảnh khắc chìm xuống biển cả, 1275 thuyền viên chỉ còn 9 người sống sót.

Sau đó mấy phút, chiến hạm "Bất khuất" trọng tải 21.000 tấn bị hai quả đạn đại bác cỡ lớn của tàu Đức bắn trúng. 30 giây sau là một tiếng nổ inh tai, đồ đạc trên tàu bay lả tả lên không trung. Chiến hạm "Bất Khuất" cùng với 1017 thuyền viên lập tức vùi thân dưới đáy biển.

- Những con tàu chết tiệt chúng làm ăn thế nào thế này? - Trên tàu chỉ huy, Béatti giọng bồn chồn - Bỗng chốc mất toi hai chiếc! Lái sang trái, lao thẳng vào quân Đức!

Béatti tin chắc bốn tàu chủ lực của ông có thể đuổi kịp nên đã hạ lệnh như vậy, và quả nhiên chẳng mấy chốc họ đã đuổi kịp.

Hippơ thấy hạn đội của Béatti đuổi theo, liền mở hết tốc lực, chạy về phía hạm đội chủ lực của Silơ. Một lát sau, Béatti phát hiện thấy hạm đội chủ lực của Đức lơ mơ xuất hiện trên mặt biển không xa lắm, liền quay mũi 180°, mở hết tốc lực tháo chạy về phía sau để được đại bác trên hạm đội chủ lực của mình che chở. Trong khi quay lui, hai bên tiến hành một trận pháo kích, kết quả ba tàu chủ lực của Béatti bị thương, hai tuần dương hạm của Đức cũng bị thương nặng, trong đó có tàu Lútđô là còn có thể gắng gượng chạy.

Khoảng 6 giờ, hạm đội của Anh phát hiện ra trước phương vị của hạm đội chủ lực Đức. Tư lệnh hải quân Gienlicô quan sát la bàn rồi quả quyết hạ lệnh:

- Toàn bộ các chiến hạm chủ lực xếp theo đội hình hàng ngang, chuẩn bị nghênh chiến!

Bốn phút sau, hai mươi bốn chiến hạm chủ lực của ông xếp thành đội hình tác chiến dài đến 1400 mét.

Silơ không biết hạm đội chủ lực của Anh đang ở vùng biển trước mặt, vẫn tiếp tục ra lệnh cho các chiến hạm nối nhau tiến lên. Khi phát hiện ra hạm đội Anh, hai bên hình thành thế trận tác chiến theo hình chữ T. Với thế trận này, hạm đội Anh có thể sử dụng tất cả đại bác để bắn phá, còn hạm đội Đức bị hạn chế lớn về mặt phát huy uy lực hỏa pháo.

Sau 10 phút giao chiến, 3 chiến hạm của Đức đã bị thương nặng. Mũi tàu Lútđô chúi xuống dưới mớ nước, đành để mặc cho nó chìm. Hippơ đổi sang một chiếc tàu chiến khác.

Silơ thấy thế trận bất lợi vội ra lệnh cho hạm đội đổi ngược hướng đi, lợi dụng sương mù để rút chạy. Trước đó các chiến hạm Đức tập trung hỏa pháo bắn vào chiến hạm “Vô địch” - kỳ hạm tiên phong của Gienlicô. Cùng với một loạt tiếng nổ như sấm rền, chiếc tàu chiến trọng tải hơn 17.000 tấn nứt toác làm đôi, mũi tàu và đuôi tàu tung lên trên không cao tới 30 mét, sau đó cùng với 1026 thuyền viên chìm vào biển cả.

Khoảng 7 giờ, Silơ quyết định rút lui từ phía sau hạm đội Anh.

Nhưng ông ta tính toán sai, kết quả lại gặp hạm đội lớn Anh, và một lần nữa lại cùng với hạm đội Anh làm thành thế trận hình chữ T rất bất lợi cho ông.

- Phóng đạn khói! Các khu trục hạm phóng ngư lôi! Silơ luôn mồm ra lệnh.

Từng quả, từng quả ngư lôi liên tiếp lao trong biển cả kéo theo những con sóng tung bọt trắng xóa nhằm về phía hạm đội Anh, nhưng đều không trúng đích.

Lợi dụng hỏa mù, hạm đội của Silơ tháo chạy Hạm đội Anh đoán chắc tàu địch sẽ chạy về Đức, đã cho một số tàu đi trước phong tỏa đường rút.

Mười một giờ rưỡi đêm, giữa tiền quân của hạm đội Đức và hậu vệ của hạm đội Anh lại xảy ra tao ngộ chiến. Hai bên hỗn chiến trong ánh sáng chói lòa của đạn pháo sáng, đèn pha và tàu bốc cháy.

Sau nửa đêm, tuần dương hạm “Thái tử đen” của Anh chạy về phía một chiếc tàu hình dáng lơ mơ mà nó tưởng là tàu bạn. Thực ra đó là một chiếc tàu chủ lực của Đức. Tàu chủ lực này phát hiện ra đối phương đã không trả lời được tín hiệu liên lạc bí mật, lập tức báo cho tàu bạn biết. Dưới ánh sáng của những chùm tia sáng dữ dội, 4 chiếc tàu chủ lực của Đức nổ súng tấn công, biến chiến hạm “Thái tử đen” thành một quả cầu lửa khổng lồ sau tiếng nổ vang động trời đêm, chiến hạm “Thái tử đen” cùng với 862 thuyền viên biến mất trong biển cả. Trong đêm đen, 2 tàu chiến của Đức cũng mất tích trong một lần đụng nhau bất ngờ.

Ba giờ rưỡi rạng sáng, những chiến hạm còn lại của Silơ về tới được quân cảng. Hạm đội Anh cũng rút lên phía Bắc.

Kết quả của trận hải chiến Giútlen là: Đức bị đánh chìm 1 chiến hạm lớn, 10 chiến hạm nhỏ, hơn 2.500 người bỏ mạng; Anh bị đánh chìm 3 chiến hạm lớn, 11 chiến hạm nhỏ, hơn 6000 người thiệt mạng. Tuy tổn thất của hạm đội Anh lớn hơn so với hạm đội Đức, nhưng vì hải quân Anh vẫn có ưu thế về số lượng, do đó vẫn giữ được quyền khống chế trên biển.

## “MÁY PHÁ SÚNG MÁY”

Khi người Đức dùng súng trái phá công thành cỡ lớn và bom hơi độc để sát thương hàng loạt binh sĩ các nước trong khối Hiệp ước thì người Anh cũng nghiên cứu làm ra vũ khí bí mật của họ: “máy phá súng máy”.

Đây là một lô cốt thiết giáp có thể di động. Nó không sợ súng máy bắn, nó có thể vượt qua chiến hào, nó san bằng được những chướng ngại vật có lưới dây thép gai, đồng thời, nó có thể bắn về phía địch, yểm hộ cho bộ binh xung phong. Quả là một thứ vũ khí rất lợi hại để chọc thủng phòng tuyến địch.

“Máy phá súng máy” do một nhà công nghiệp tên là Tăng phát minh ra cho nên người Anh gọi nó là “tăng”.

Khi “tăng” được nghiên cứu chế tạo, nó không được các nhân vật quyền uy trong giới quân sự Anh coi trọng. Bộ trưởng Lục quân Anh cho rằng, nó là “thứ đồ chơi cơ giới hóa tuyệt vời”, nhưng giá trị thì rất có hạn. May mà có Bộ trưởng Hải quân Sécxin ngầm ngầm tổ chức gây quỹ, sản xuất ra được một chiếc làm mẫu.

Đến tháng 8 năm 1916, Anh đã chế tạo được 48 chiếc xe tăng. Tư lệnh quân Anh Haigơ bất chấp sự phản đối của nhiều người, ra lệnh cho xe tăng tham gia chiến đấu.

Thực ra, những chiếc xe tăng này đang ở giai đoạn thí nghiệm, người lái phần lớn đều chưa qua huấn luyện chuyên môn. Kết quả, chỉ có 18 chiếc chạy được đến chiến trường, những chiếc khác đều bị hỏng dọc đường.

Cuối cùng, chỉ có độ 10 xe tăng âm âm xông sang phía trận địa quân Đức. Người Đức lần đầu tiên nhìn thấy con quái vật mình toàn sắt thép lao vào họ, súng máy bắn cũng không thủng nên sợ cuống cuống, tấp tắp tháo lui.

Lần đầu đánh bằng xe tăng đã giành được kết quả bất ngờ, một chiếc xe tăng đã đánh chiếm được một làng; một chiếc khác đã giành được một chiến hào, lại bắt được hơn 300 binh sĩ Đức làm tù binh.

Thắng lợi của xe tăng đã cổ vũ người Anh. Nhưng số lượng của nó rất cuộc lại quá ít, tốc độ cũng quá chậm, chỉ có 6km/giờ, hơn nữa không làm sao vượt qua được vùng bùn lầy, vì vậy giá trị về chiến lược không lớn.

Mùa đông năm 1917, quân Đức điều động quân lính từ mặt trận Đức - Nga tăng cường cho mặt trận phía Tây. Để tranh thủ thời cơ thuận lợi chọc thủng trận tuyến quân Đức, Tư lệnh quân Anh Haigơ quyết định mở một chiến dịch ở miền Bắc nước Pháp.

Khi thảo luận về kế hoạch tác chiến, thượng tá Phun ở Bộ Tổng tham mưu kiên quyết chủ trương dùng xe tăng chọc thủng phòng tuyến quân Đức.

Không ít tướng lĩnh nêu ra rất nhiều nghi vấn về vấn đề này.

“Tính cơ động của xe tăng chỉ được phát huy ở những chỗ đất khô ráo, tìm đâu ra chiến trường như vậy?”

“Quân Đức đào chiến hào đều rộng đến 4 mét, xe tăng làm thế nào vượt qua được?”

“Tập trung mấy trăm chiếc xe tăng ra tiền tuyến, liệu có thể bảo đảm không để lộ tin tức?”

Thượng tá Phun chỉ lên bản đồ, trình bày những điều ông đã suy nghĩ kỹ:

- Những vấn đề các vị nêu ra đều rất thực tế, nhưng tôi cũng đã có nghiên cứu từ lâu. Tôi cho rằng, chọn vùng thị trấn Cămplây ở miền Bắc nước Pháp để đột phá là thích hợp nhất đối với xe tăng. Phía nam và phía tây thị trấn này là một vùng đất cứng chỉ bị chia cắt bởi những con suối nhỏ và những giải đê hẹp.

Giữa hai con kênh gần đó, có độ 10 km đồng không mông quạnh. Với địa hình đó, xe tăng có thể phát huy tối đa tính cơ động của nó. Vùng này địch có 6 sư đoàn trong đó có 2 sư đóng ở giữa hai con kênh, dùng xe tăng để tiêu diệt chúng là tốt nhất.

Thấy mọi người gật gù tán thưởng, thượng tá Phun nói tiếp:

- Về vấn đề chiến hào và bảo mật, tôi nghĩ có thể giải quyết bằng nhiều biện pháp khác.

Cuối cùng mọi người quyết định chấp nhận phương án của thượng tá Phun, trong chiến dịch Cămplây, trước tiên sẽ dùng xe tăng để chọc thủng phòng tuyến quân Đức.

Trước khi mở cuộc tiến công, hơn 300 chiếc xe tăng đã được cất giấu trong rừng rậm gần sát phía sau phòng tuyến quân Anh. Chúng được nguy trang bằng cách quét lên những mảng màu vân vân. Ngoài các sĩ quan ra, những người khác chẳng ai biết gì về những chuyện liên quan đến xe tăng.

Sáu giờ sáng ngày 20 tháng 11, trời còn mờ mờ, máy bay quân Anh đã gầm rú trên bầu trời trận địa, cốt để át đi tiếng âm ì của xe tăng sắp xuất kích, không cho địch phát hiện ra tiếng động lạ thường dưới mặt đất.

Hai mươi phút sau đó, động cơ của 324 chiếc xe tăng cùng một lúc rú lên. Đàn quái vật theo vệt đường được đánh dấu bằng dây hồi âm âm xông lên phía trước. xích xe chuyển động nhanh chóng đưa những thân xe nặng nề đến trận địa tiền duyên của quân Đức. Chương ngại vật nặng nhện dây thép gai phút chốc bị xe tăng đè dí xuống.

Phía trước là những chiếc hào rộng đến mấy mét, rõ ràng quân Đức có ý định dùng nó để ngăn chặn xe tăng.

Thượng tá Phun đã chuẩn bị từ trước. Những bó gỗ dài buộc chặt bằng dây xích chất trên các xe tăng trong khoảng khắc đã lấp đầy chiến hào. Xe tăng tiếp tục tiến lên. Cũng không ít xe bị đổ nghiêng nằm chết dí dưới chiến hào.

Xe tăng vừa tiến vừa bắn. Quân Đức nã pháo lung tung, phần lớn bắn không trúng; súng máy xối xả nả đạn song chẳng có tác dụng gì.

Quân Đức bị một trận tập kích hoàn toàn bất ngờ. Những đơn vị tiên tiêu, nếu không bị pháo xe tăng bắn chết, bắn bị thương thì đầu hàng, tháo chạy.

Gần tối, quân Anh đã tiến sâu vào trận địa quân Đức 6 km, 7.500 binh sĩ Đức bị bắt làm tù binh; phía Anh, 65 xe tăng bị hỏa pháo quân Đức phá hủy, 114 chiếc hỏng máy hoặc rơi vào chiến hào. Dẫu sao, trận đánh bằng xe tăng này đã giành được không ít thắng lợi.

Trước việc quân Anh dùng xe tăng với quy mô lớn giành được chiến thắng trong chiến dịch Cămplây, Bộ chỉ huy tối cao Đức rất kinh hoàng, vội

vã điều viện binh đến để giành lại trận địa đã lọt vào tay quân Anh.

Tư lệnh Haig tuy đã dùng xe tăng chọc thủng được phòng tuyến địch, thu thắng lợi bước đầu trong chiến dịch, nhưng ông không có nhiều quân hậu bị để giữ những khu vực đã chiếm được. Quân Đức được bổ sung viện binh, ngày 30 tháng 11 phản kích, giành lại được một số nơi bị xe tăng quân Anh đánh chiếm. Mấy ngày sau, quân Anh buộc phải rút lui.

Kế đó là những ngày bão tuyết đã cản trở mọi hoạt động quân sự của cả hai bên. Kết quả, số người hai bên Đức, Anh bị tổn thất trong chiến dịch này đại thể tương đương nhau: mỗi bên thương vong hơn 4 vạn người.

Chiến dịch Cămplây không làm cho người Anh kiếm được lợi lộc gì, nhưng cả hai bên đối địch đều phải thừa nhận: sử dụng “máy phá súng máy” - xe tăng - với số lượng thích đáng có thể làm thay đổi một tình thế chiến đấu nào đó.

## VỊ SA HOÀNG CUỐI CÙNG

Trong Đại chiến thế giới lần thứ I, Nga cùng với Anh, Pháp nằm trong khối các nước Hiệp ước.

Trị vì nước Nga lúc bấy giờ là Sa hoàng Nicôlai II, một ông vua đầy dã tâm, quen thói tàn bạo. Năm 1905, ông hạ lệnh bắn giết những người công nhân Pétécboa xuống đường biểu tình, gây sự căm phẫn trong nhân dân, dẫn đến cách mạng bùng nổ. Sau đó, ông giải tán Quốc hội, làm cho cả nước rơi vào tình trạng khủng bố. Ông còn cưỡng chiếm Lữ Thuận, Đại Liên của Trung Quốc, tham gia cuộc xâm lược Trung Quốc của Liên quân tám nước, rồi thừa cơ xâm chiếm Đông Bắc Trung Quốc. Chính vì vậy, mọi người gọi ông là “Nicôlai dẫm máu”.

Bây giờ, Nicôlai II đã gần 60 tuổi, nhưng vẫn làm Tổng tư lệnh quân Nga.

Nicôlai II kéo nước Nga vào cuộc Đại chiến thế giới này là có sự tính toán. Ông muốn tiêu diệt thế lực của Đức, đế quốc Áo-Hung và Thổ Nhĩ Kỳ, xác lập địa vị của mình ở khu vực Balcăng, đoạt lấy Côngxtăngtinốp và chiếm eo biển thông từ Biển Đen Địa Trung Hải để hạm đội của ông có thể tự do ra vào Địa Trung Hải. Mặt khác, ông muốn thông qua chiến tranh, chuyển hướng cuộc đấu tranh của nhân dân trong nước, đàn áp phong trào cách mạng trong nước, để củng cố địa vị thống trị của mình.

Bất ngờ cho Nicôlai II là chiến tranh không những không đạt được mục đích mở rộng lãnh thổ, củng cố địa vị thống trị của ông mà ngược lại, làm cho kinh tế của Nga sa vào tình trạng vô cùng hỗn loạn, chính quyền càng thêm lung lay.

Sa hoàng trưng tập 1,4 triệu trai tráng đưa ra tiền tuyến đánh nhau, khiến cho sức lao động ở nông thôn mất đi một nửa. Ruộng đồng bị bỏ hoang, lương thực thiếu trầm trọng, giá thóc lúa lên vọt.



Chiến tranh liên tiếp nhiều năm gây nên sự hỗn loạn cực độ về giao thông vận tải. Hàng tấn, hàng tấn lương thực không vận chuyển đi được, mục nát vì chất đống ở các bến xe bến tàu, trong khi người dân thành thị không có thóc gạo mà ăn, binh lính ngoài tiền phương cũng phải chịu đói. Vũ khí, đạn dược không vận chuyển được ra tiền tuyến, đến nỗi có những đơn vị 3 người lính dùng chung một khẩu súng, một số binh lính phải buộc lưỡi lê vào đầu gậy để xung phong, thậm chí dùng tay không để bẻ đứt lưới dây thép gai của địch. Đến mùa đông năm 1916 binh lính đào ngũ lên đến trên một triệu người.

Trong tình hình như vậy, quân Nga liên tiếp bị thua trận, vùng ven biển Bantích và một phần Bạch Nga bị quân Đức chiếm đóng. Hàng loạt cư dân tha phương cầu thực, đời sống khốn khổ vô cùng. Đông đảo quần chúng nhân dân không chịu đựng nổi ách thống trị phản động của Sa hoàng, đòi hỏi phải thay đổi hiện trạng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích, công nhân dấy lên làn sóng bãi công, liên tiếp biểu tình thị uy. Họ phẫn nộ hô to: “Đả đảo chiến tranh!” “Đả đảo chính trị chuyên chế!” “Đả đảo Sa hoàng!” Nông dân cũng đứng lên hành động, chống nộp địa tô, đốt phá trang viên, đuổi địa chủ đi. Tất cả những điều đó báo trước một trận bão táp cách mạng sắp sửa nổ ra.

Lúc đầu Nicôlai II bảo thủ cố chấp, tỏ vẻ đứng vững trước những triệu chứng có thể dẫn đến sự sụp đổ của vương triều. Khi nghị trưởng Quốc hội cảnh cáo rằng “phản loạn” đang cuốn trôi cả nước Nga thì Nicôlai II ở tiền tuyến viết thư cho Hoàng hậu nói: “Cái anh nghị trưởng bụng phệ này lại viết cho trẫm những lời nhảm nhí, thậm chí trẫm không muốn trả lời!”

Nhưng trước tình thế cách mạng ngày càng lên cao và những sự thất bại liên tiếp ngoài mặt trận cuối cùng Sa hoàng cũng cảm thấy tình hình không ổn, phải nghĩ cách giải cứu nguy cơ.

Dùng cách gì đây? Sa hoàng suy tính rất lâu, quyết định rút khỏi khối Anh- Pháp, giảng hòa riêng rẽ với Đức, đồng thời giải tán Quốc hội. Như vậy có thể rút binh lính ra để đàn áp cách mạng trong nước.

Hoàng hậu đã từng cấu kết với Bộ trưởng Quốc phòng để bán tin tức tình báo quân sự. Bà cũng có quan hệ họ hàng với người Đức, nên đã nhiều lần thúc giục Sa hoàng giảng hòa với Đức. Tất nhiên, việc này phải làm hết sức bí mật, song dù bí mật đến đâu tin tức vẫn lọt ra ngoài.

Các đại biểu của giai cấp tư sản trong Quốc hội nghe được tin này bèn tụ tập nhau lại bàn đối sách.

- Thưa các ngài, hoàng thượng quyết chí giảng hòa riêng với Đức, hơn nữa lại muốn giải tán Quốc hội, đây là một đòn đả kích nặng nề đối với chúng ta! Tất cả chúng ta đều dựa vào đơn đặt hàng quân sự mà sống, nếu đình chiến thì sự tổn thất này ai bù đắp vào đây? Vả lại, giảng hòa với Đức rồi, trong nước chắc gì sẽ thái bình vô sự”:

- Đúng vậy, đánh cũng thế hoà cũng thế công nhân thế nào cũng sẽ nổi lên làm loạn, chi bằng cứ đánh đến cùng để khỏi ảnh hưởng đến lợi nhuận của

chúng ta”.

- Quan chức ngoại giao hai nước Anh, Pháp cũng nghe phong thanh về quyết sách của Hoàng thượng. Họ tỏ ý, nếu Hoàng thượng khăng khăng làm như vậy, họ sẽ dùng biện pháp trừng phạt cần thiết đối với Nga, và hy vọng chúng ta dùng mọi cách ngăn chặn lại”.

Bàn bạc hồi lâu, một đại biểu đề nghị:

- Bây giờ xem ra, muốn ngăn chặn Hoàng thượng giảng hòa với Đức chỉ có thể dùng biện pháp cương quyết, yêu cầu Hoàng thượng thoái vị.

- Ý ngài nói là làm đảo chính? - Các đại biểu hỏi lại, mặt dầu họ đã hiểu hết ý nhau.

- Vâng, làm một cuộc đảo chính cung đình, bắt Hoàng thượng nhường ngôi cho một người phù hợp với lợi ích của chúng ta và các nước Anh, Pháp lên nắm chính quyền!

Đề nghị này được sự nhất trí tán thành của các đại biểu. Đối với họ, việc thay đổi Sa hoàng vừa có thể bảo đảm tiếp tục tiến hành chiến tranh, lại vừa có thể đánh lừa nhân dân không gây rắc rối với Chính phủ nữa, quả là một cách làm hay, chỉ một mũi tên mà trúng hai đích.

Âm mưu bí mật, họ định thực hiện là nhân khi Sa hoàng đi thị sát tình hình sẽ chặn xe của ông lại và bắt ông phải ký chiếu thoái vị, lập một Sa hoàng mới. Kế hoạch đảo chính này được các quan chức ngoại giao Anh, Pháp ủng hộ.

Nhưng trước khi âm mưu của giai cấp tư sản được thực hiện thì Đảng Bôn-sê-vích và đông đảo quần chúng nhân dân đã đứng lên lật đổ ách thống trị phản động của Sa hoàng!

Ngày 8 tháng 3 năm 1917 (ngày 23 tháng 2 lịch Nga) là ngày phụ nữ quốc tế, thành ủy Pêtrôgrát (tức Pê-téc-bua, đổi tên sau khi Đại chiến thế giới lần thứ 1 bùng nổ) kêu gọi phụ nữ toàn thành phố xuống đường biểu tình thị uy, phản đối đói rét, phản đối chiến tranh, phản đối chế độ Sa hoàng. Ngày hôm sau, 20 vạn người đã bãi công. Đảng Bôn-sê-vích quyết định biến nó thành tổng bãi công và từ bãi công chính trị chuyển thành khởi nghĩa.

Ngày 11 tháng 3, giờ khởi nghĩa đã đến. Đội ngũ từ các ngã đường, bắt chập rét mướt tập hợp về địa điểm được chỉ định. Người ta băng qua mặt băng rắn chắc của sông Nêva để đến quảng trường.

Khi đang chỉnh đốn lại hàng ngũ, bỗng nhiên nghe thấy tiếng súng máy vang lên từ trên một tòa lầu cao gần đó. Liên sau đó, rất nhiều người đã ngã xuống trên mặt tuyết trắng xóa. Thì ra trước đó một hôm, Sa hoàng đã ra lệnh khẩn cấp cho tư lệnh quân khu thủ đô: “Chặn đứng ngay mọi sự rối loạn ở kinh đô”, và lập tức điều từ mặt trận về một lực lượng lớn quân đội, mưu toan diễn lại tấm thảm kịch năm 1905.

Hành động tàn sát dã man của quân đội Sa hoàng càng làm cho Chính phủ Sa hoàng sụp đổ nhanh hơn. Quần chúng khởi nghĩa tức vũ khí của quân cảnh xông vào Cung điện Mùa đông, các nhà tù, trại lính và các cơ

quan Chính phủ. Cùng ngày, Trung ương Đảng Bôn-sê-vích ra tuyến bố kêu gọi tiếp tục tiến hành đấu tranh vũ trang chống Chính phủ Sa hoàng, thành lập Chính phủ lâm thời.

Ngày 12 tháng 3, khởi nghĩa lôi cuốn toàn thành phố. Công nhân xông vào chiếm các kho súng ống đạn dược, bắt giữ các đại thần và tướng lĩnh của Sa hoàng. Đến tối, hơn 6 vạn vệ binh đã ngã về phía những người khởi nghĩa.

Hoàng hậu núp trong Cung điện Mùa Đông- cưỡng cưỡng thu thập các đồ châu báu, gấp rút chạy trốn. Trước khi đi, bà ta bảo người hầu đánh cho Sa hoàng một bức điện khẩn: “Trong thành đang dấy lên một phong trào lưu manh, bọn con trai, con gái chạy nháo nhào, la hét... tóm lại chúng muốn tìm sự kích thích. Mong phái nhanh người về kinh dẹp loạn...”

Nhận được bức điện khẩn trên, Sa hoàng Nicôlai II cử ngay một viên tướng đưa quân đội về Pêtrôgrát đối phó. Nhưng tại ngoại ô kinh đô, đơn vị quân đội này lại liên hoan vui mừng với binh lính địa phương, thấy vậy viên tướng này sợ quá chạy trốn ngay.

Sa hoàng đoán biết tình hình nghiêm trọng, nên sau khi cho quân đội đi ứng phó với tình hình, ông đích thân đi tàu riêng về Pêtrôgrát. Nhưng giữa đường, công nhân đường sắt cố ý bẻ ghi cho đoàn tàu chạy vào tuyến đường dữ trữ, cắt đường Sa hoàng đành đổi sang xe ngựa chạy trốn.

Tin khởi nghĩa ở Pêtrôgrát thắng lợi lan nhanh tới ngoài mặt trận và các thành phố khác, công nhân và đông đảo binh lính các nơi nhiệt liệt hưởng ứng. Và thế là vương triều Rô-manốp thống trị nhân dân Nga suốt 300 năm cuối cùng đã kết thúc; Nicôlai II trở thành vị Hoàng đế cuối cùng trong lịch sử nước Nga. Vị Hoàng đế cuối cùng này vì những tội ác tày trời đã bị hành quyết sau khi cách mạng tháng Mười dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích giành được thắng lợi.

Cuộc cách mạng lật đổ Sa hoàng xảy ra vào tháng 2 theo lịch Nga, cho nên trong lịch sử gọi là “Cách mạng tháng 2”.

Ngày cách mạng thắng lợi, thủ đô thành lập Xô viết đại biểu công nông binh. Đây là bộ máy chuyên chính của công nông.

Điều đáng căm giận là một số người nắm quyền lãnh đạo tổ chức này đã quay lưng lại với Đảng Bôn-sê-vích, thỏa hiệp với giai cấp tư sản, tổ chức ra một Chính phủ lâm thời. Sau khi thành lập, Chính phủ mới này liền tuyên bố phải tiến hành đến cùng cuộc đại chiến thế giới.

Sa hoàng đã không còn tồn tại, nhưng nhân dân lao động Nga lại sa vào thảm họa mới. Đảng Bôn-sê-vích lại phải đứng trước nhiệm vụ chiến đấu gian khổ.

Để trốn tránh sự hãm hại của Chính phủ Sa hoàng, lãnh tụ của đảng Bôn-sê-vích Lênin đã phải sống lưu vong suốt 15 năm ở Đức, Pháp, Ba Lan và Thụy Sĩ. Trong những năm tháng dài dằng dặc ấy, Lênin ra sức tiến hành công tác nghiên cứu lý luận và thông qua các con đường bí mật giữ liên hệ mật thiết với các nhà cách mạng trong nước để lãnh đạo cách mạng

Nga. Đang ở Thụy Sĩ, được tin về cuộc cách mạng tháng 2 Nga, ông bèn tìm cách quay về Tổ quốc.

Tối ngày 16 tháng 4, Lênin về đến Pêtrôgrát. Hôm sau, trong báo cáo đọc tại hội nghị Đảng Bôn-sê-vích, Lênin vạch rõ nhiệm vụ trước mắt của cách mạng là chuyển chính quyền từ tay giai cấp tư sản sang tay giai cấp vô sản và nông dân nghèo khổ. Ông còn chỉ ra rằng, cuộc chiến tranh mà Chính phủ lâm thời đang theo đuổi vẫn là chiến tranh đế quốc chủ nghĩa; muốn thoát khỏi cuộc chiến tranh này, chỉ có tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản. Dưới sự lãnh đạo của Lênin, những người Bôn-sê-vích lại bắt đầu tiến hành một cuộc chiến đấu mới.

## SỰ BIẾN THÁNG BẢY

Ngày 1 tháng 7 (18 tháng 6 lịch Nga), hai mươi vạn quân Nga tiến về Lômbécgôia bị quân Đức chiếm đóng.

Đơn vị mũi nhọn là lữ đoàn kỵ binh Cô dắc - tinh nhuệ nhất. Quân Nga vừa ra quân đã chiến thắng giòn giã, nhanh chóng bắt được 17.000 tù binh, mấy ngày sau lại bắt được hơn một vạn nữa.

Nhưng quân Đức, Áo được quân hậu bị chi viện, từ tuần thứ 2 trở đi, dùng pháo dã chiến phản công trên một chiến tuyến rộng lớn. Kết quả, toàn tuyến quân Nga tan vỡ tháo lui, cuộc tấn công của Nga hoàn toàn thất bại, trong mười ngày ngắn ngủi thương vong trên 6 vạn người!

Đó là lần tấn công quy mô lớn cuối cùng của quân Nga đối với quân Đức trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ 1.

Chủ trương phát động cuộc tấn công này là Bộ trưởng Lục, Hải quân của Chính phủ lâm thời, Kêrenski. Kêrenski là kẻ tử thù của những người Bôn-sê-vích. Tính toán của ông ta là: nếu tấn công thắng lợi, danh tiếng ông sẽ được nâng cao gấp bội; nếu tiến công thất bại, ông sẽ đổ tội cho những người Bôn-sê-vích, vì họ đã kích động binh lính phản chiến đến nỗi gây ra thất bại.

Bây giờ, cuộc tấn công quả nhiên đã thất bại. Thế là Kêrenski bèn giở thủ đoạn mới: mượn cớ cần bổ sung binh lính cho mặt trận, ra lệnh điều ra tiền tuyến một số quân đóng ở thủ đô mà ông ta cho là không đáng tin cậy.

Thế là binh lính ở thủ đô không chịu được nữa.

Chiều ngày 16 tháng 7, hai người lính đột nhiên xông vào chỗ thành uỷ Bôn-sê-vích Pêtrôgrát họp, tuyên bố với Chủ tịch đoàn:

- Chúng tôi là đại biểu của trung đoàn súng máy số 1 thủ đô. Trung đoàn chúng tôi quyết định tối nay phát động khởi nghĩa lật đổ Chính phủ lâm thời, và đã cử đại biểu đi liên lạc với các nhà máy, các ban chỉ huy trung đoàn. Mong Trung ương Đảng và Thành uỷ lập tức tổ chức đội ngũ lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang.

Người tiếp hai đại biểu này là Stalin. Ông là uỷ viên Trung ương

Đảng, phụ trách chỉ đạo công tác của thành uỷ Pêtrôgrát và lãnh đạo “Báo Sự thật”, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng. Ông sáng suốt ý thức được rằng, quân đội và các tỉnh ngoài đều chưa chuẩn bị xong việc chi viện cho khởi nghĩa ở thủ đô, nếu vội vã phát động khởi nghĩa nhất định sẽ bị Chính phủ lâm thời đàn áp đẫm máu. Do đó, ông đã giải thích cho hai đại biểu này và hy vọng các đảng viên trong trung đoàn sẽ hành động theo quyết định của Trung ương Đảng, không nên liều lĩnh phát động khởi nghĩa.

Không ngờ hai đại biểu này đã không nghe lời khuyên của Stalin, lại còn giận dữ nói:

- Đánh đổ Chính phủ lâm thời là quyết nghị của toàn trung đoàn, chúng tôi quyết không vi phạm nó! Nói xong, họ hậm hực rời hội trường.

Stalin biết tình thế diễn biến sẽ rất nghiêm trọng. Đúng lúc này, Lênin lại phải tạm thời xa thủ đô để chữa bệnh, không thể xin chỉ thị ngay được. Do đó, Stalin liền cử người báo gấp cho uỷ viên Trung ương Đảng Svéclop biết tình hình, đồng thời cũng cho người đi báo cáo với Lênin.

Qua sự giải thích, thuyết phục về nhiều mặt, các binh lính chuẩn bị phát động khởi nghĩa coi như đã tiếp thu ý kiến của Trung ương Đảng: Ngày hôm sau chỉ tổ chức một cuộc diễu hành hòa bình với qui mô lớn.

Sáng hôm sau, Lênin ốm bệnh quay về thủ đô. Người tỏ ý hoàn toàn đồng ý với quyết định của Trung ương Đảng, biến việc phát động khởi nghĩa thành biểu tình thị uy hòa bình.

Từ sáng sớm, hàng nghìn, hàng vạn công nhân và binh lính đổ xuống đường. Họ giương cao cờ xí và các biểu ngữ “Hòa bình!” “Bánh mì!” “Tự do”, bắt đầu diễu hành một cách trật tự. Tham gia biểu tình thị uy có đến 50 vạn người.

Hai giờ chiều. Khi đoàn biểu tình đi qua một ngã tư đông người thì bỗng nhiên có tiếng súng nổ. Lúc đầu chỉ có một tiếng, liền sau đó là tiếng súng bắn liên hồi.

Nhoáng một lát, cả loạt người ngã gục xuống mặt đường, đoàn người đang đi trong trật tự bỗng náo loạn.

Trong tiếng kêu thảm thương của mọi người, những tên lính bộ binh lăm lăm tay súng và những tên lính kỵ binh giơ cao kiếm sắc hùng hổ xông vào đám quần chúng tay không tác sát. Trong khoảnh khắc, đường phố ngập đỏ máu tươi của công nhân và binh lính.

Cùng lúc đó, quân đội của Chính phủ xuất hiện ở các nơi, tiến hành tàn sát đẫm máu những người biểu tình.

Thì ra Kêrenski đã sớm điều từ tiền tuyến về mấy trung đoàn trung thành với Chính phủ, kết hợp thêm với đám học sinh trường võ bị thủ đô để gây sự kiện đẫm máu này một cách có kế hoạch, có chuẩn bị.

Hôm ấy, trên các đường phố lớn của Pêtrôgrát, số người bị đánh chết, đánh bị thương có hơn 400 công nhân và binh lính!

Để tránh đổ máu thêm và bảo toàn lực lượng cách mạng, ngay tối hôm

xảy ra sự việc, Trung ương Đảng đã kêu gọi quần chúng biểu tình trở về nhà máy và doanh trại.

Nhưng Kêrenski chưa dừng lại ở đây. Ông ta mưu toan nhân cơ hội này tiêu diệt luôn những người Bôn-sê-vích. Đảng Bôn-sê-vích lâm vào tình cảnh rất hiểm nghèo, chỉ có thể chuyển vào hoạt động bí mật.

Quả nhiên, Chính phủ lâm thời công khai đàn áp lực lượng cách mạng. Tòa báo của Đảng Bôn-sê-vích bị phá tan và đóng cửa. Các đội xích vệ của công nhân bị tước khí giới, những binh lính có tinh thần cách mạng bị hãm hại, nhiều trung đoàn, sư đoàn bị giải tán.

Nhưng, người mà kẻ thù sợ nhất và cũng căm ghét nhất là Lênin, bởi vì chúng biết các chủ trương “Hoàn toàn không tín nhiệm Chính phủ mới”, “Đặc biệt nghi ngờ Kêrenski”, “Vũ trang cho giai cấp công nhân” đều do Lênin đề ra. Do đó muốn đánh gục Đảng Bôn-sê-vích, trước tiên phải bắt Lênin. Nhưng như vậy phải tìm ra một cái cớ.

Thế là chúng bịa ra nào Lênin là “gián điệp của Đức”, đã nhận của Đức rất nhiều tiền, nào Lênin đến Pêtrôgrát để tổ chức phiến loạn vũ trang... Các báo chí đăng tải toàn những bài loại này.

Có cớ đó rồi, ngày 20 tháng 7, Chính phủ lâm thời phát lệnh bắt Lênin.

Đêm hôm đó, một xe tải to chở đầy binh lính Chính phủ phóng đến trước cửa nhà Lênin. Vừa xông vào nhà, tên sỹ quan chĩa súng lục vào bà vợ Lênin hỏi:

- “Lênin có ở nhà không? Chúng tôi được lệnh khám xét!”.

Bà vợ Lênin lạnh lùng đáp:

- “Ông ấy không có ở nhà”.

Thì ra trước khi kẻ địch phát lệnh bắt, Lênin đã bí mật dời chỗ ở.

Tên sỹ quan ra lệnh cho bọn lính mở tủ quần áo, lôi các ngăn kéo, lật ngược ghế xô-pha, xáo tung mọi thứ để khám xét. Nhưng cũng chẳng tìm được thứ gì mà chúng cần cả.

Tên sỹ quan hăm hăm giận dữ rút một lá thư trong chồng thư ra xem.

Lá thư này từ một làng quê xa gửi đến, trong đó viết: “Đồng chí Lênin, chỉ có đồng chí mới cứu vãn được nước Nga, chúng tôi nhất định đi theo đồng chí...”

Tên sỹ quan thất vọng quẳng lá thư xuống. Hấn lại quay sang vặn hỏi bà vợ Lênin, tất nhiên cũng chẳng thu được gì. Ngượng quá hoá khùng, hấn ra lệnh cho bọn lính dẫn bà đi.

Tuy không bắt được Lênin, nhưng chúng dự đoán Lênin chưa thể rời khỏi thủ đô nhanh như vậy được, chắc ông ta đang ẩn náu ở một nơi nào đó trong thành phố. Do đó, ngay khuya hôm đó, chúng ra lệnh: Tất cả những người gác cổng nhà ở thủ đô, sáng sớm hôm sau đều phải đứng trước cổng kiểm tra người ra. Phàm là người không quen biết nhất luật không cho ra, phải báo ngay với nhà chức trách để cử người đến nhận mặt. Chúng tưởng làm như vậy là có thể bắt được Lênin.

Quả thật Lenin chưa rời khỏi thủ đô. Tối hôm ấy, Người ở trong nhà một công nhân.

Sáng hôm sau, nhìn qua cửa sổ, Lenin thấy hai người gác cổng vẻ căng thẳng đang đứng trước cổng lớn, biết ngay là việc gì đang xảy ra.

Đi ra hay ở lại trong nhà? Lenin quyết định cứ đi ra bởi vì còn rất nhiều việc phải làm. Thế là ông tay cầm một chiếc ô, ung dung ra cổng rồi đi thẳng về phía người gác cổng.

Hai người gác cổng thấy một người lạ từ trong nhà đi ra, muốn gọi hỏi, nhưng thấy ông ta đi đứng bình tĩnh, tự nhiên thế kia, ai mà tin được đó là người đang có lệnh truy nã!

Hai người nhìn đi nhìn lại Lenin, càng nhìn càng khẳng định ông này không giống với người Chính phủ thông báo truy nã. Họ nháy mắt ra hiệu cho nhau, tin tưởng để Lenin đi ngang qua ngay bên cạnh họ.

Hôm ấy, Lenin phải mấy lần thay đổi chỗ ở. Vài ngày sau, Người bình yên rời khỏi thủ đô.

Ngày 27 tháng 7, Kêrenski leo lên ghế Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Hải, Lục quân. Từ đó, khủng bố trắng bao trùm khắp nước.

Những sự kiện trọng đại xảy ra trong tháng 7, trong lịch sử nước Nga gọi là “Sự biến tháng 7”. “Sự biến tháng 7” đánh dấu cách mạng Nga không còn có thể đi theo con đường phát triển hoà bình nữa. Giờ đây, điều được nêu trong chương trình nghị sự của Đảng Bôn-sê-vích là vấn đề khởi nghĩa vũ trang, lật đổ Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, thành lập chính quyền của giai cấp vô sản.

## TIẾNG ĐẠI BÁC TRÊN CHIẾN HẠM “RẠNG ĐÔNG”

Trong cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 10 ở Pêtrôgrát chiến hạm “Rạng Đông” có vai trò rất lớn. Tiếng đại bác trên chiến hạm, “Rạng Đông” trở thành tiếng kèn tiến quân của những người khởi nghĩa tấn công vào Cung điện Mùa Đông, dinh lỵ cuối cùng của Chính phủ lâm thời, đồng thời tuyên bố thắng lợi của cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga. Chiến hạm “Rạng Đông” là một trong những chiến hạm lớn nhất của nước Nga thời bấy giờ. Trên tàu có hơn 500 người, được trang bị rất nhiều đại bác cỡ 6 tấc Anh, hoả lực rất mạnh. Chiếc tàu chiến này vì sao lại có thể ngả sang phía những người Bôn-sê-vích? Đó là cả một câu chuyện dài.

Thời kỳ cách mạng tháng 2, “Rạng Đông” đang bỏ neo cạnh một nhà máy ở Pêtrôgrát để sửa chữa. Lúc đó, công nhân nhà máy này cũng bãi công để chống lại Sa hoàng. Một hôm, có 3 người bị bắt bị áp giải lên chiến hạm, những người lính thủy trên tàu phẫn nộ về việc này.

Trước đây, anh lái tàu Blêsốp đã có tiếp xúc với Đảng Bôn-sê-vích.

Sau khi bàn bạc với mấy người lái tàu khác, anh quyết định cứu ba người bị bắt này. Theo kế hoạch, đúng 9 giờ tối, khi toàn thể nhân viên trên

tàu tập trung trên boong cầu kính buổi tối, công nhân điện sẽ ngắt công tắc điện, mấy người bọn họ lợi dụng bóng tối đi cứu những người bị bắt.

Không ngờ, nửa giờ trước khi cầu nguyện bọn sỹ quan đã bao vây tất cả những nơi có người ở, sau đó một tổp hộ vệ dẫn 3 người bị bắt đi về phía cầu thang bên mạn tàu để lên bờ. Thấy tình thế khẩn cấp, họ liền chạy theo rồi xông vào cứu người. Viên sỹ quan đi bên cạnh hạm trưởng lập tức nổ súng, làm bị thương mấy người .

Chắc hạm trưởng thấy thanh thế khởi nghĩa trong thành phố rất lớn, không dám trừng phạt họ ngay, hôm sau chỉ ra lệnh bắt toàn thể nhân viên cộ rửa tàu.

Chỉ trong ngày hôm đó, Pêtrôgrát có hơn sáu vạn binh lính ngả về phía những người khởi nghĩa, tình hình thủ đô đã có sự thay đổi cơ bản. Một đám đông binh lính và công nhân ùa vào nhà máy này. Blê-sốp thừa cơ dẫn anh em lính thủy nhảy lên cầu tàu, cướp súng bắt hạm trưởng.

Sau khi thành lập, Chính phủ lâm thời cử một thượng úy làm hạm trưởng chiến hạm, và mật lệnh cho viên sỹ quan này chờ khi tàu chữa xong, lập tức cho ra khơi thả tàu để đề phòng thủy binh khởi nghĩa. Thời gian đó Blê-sốp đã gia nhập Đảng Bôn-sê-vích, sau lại được bầu làm Chủ tịch hội đồng quân hạm “Rạng Đông”. Thế là quyền lãnh đạo chiến hạm trên thực tế đã nằm trong tay những người Bôn-sê-vích .

Ngày 5 tháng 11 (ngày 23 tháng 10 lịch Nga) tức là hai ngày trước khi thủ đô võ trang khởi nghĩa, Blê-sốp theo lệnh đến Điện Smôn-ưi, nơi Bộ chỉ huy khởi nghĩa đóng. Svê-clốp hỏi Blê-sốp cặn kẽ về tình hình trên chiến hạm, đặc biệt là tinh thần của thủy quân. Cuối cùng ông nói:

- Ủy ban quân sự cách mạng giao cho tôi cử chính uỷ chiến hạm “Rạng Đông”. Tôi cho rằng anh, đồng chí Blê-sốp, là người thích hợp nhất.

Blê-sốp trả lời ngắn gọn:

- Quyết định của Đảng là mệnh lệnh đối với tôi. Tôi hoàn toàn phục tùng!

Svê-clốp lập tức diễn vào giấy uỷ nhiệm làm chính uỷ rồi đưa cho Blê-sốp.

Trưa hôm sau, tin tức từ thành phố truyền tới: kẻ địch đã ra tay trước, cho những học sinh sỹ quan đi đóng cửa cơ quan báo của Trung ương Đảng Bôn-sê-vích. Điện Smôn-ưi đã cho xe thiết giáp đi giải tán, khởi nghĩa thực tế đã bắt đầu. Thủy quân reo hò âm ĩ, òa vào thành phố tham gia khởi nghĩa.

Blê-sốp vội vàng tập hợp toàn thể nhân viên trên chiến hạm, ngăn việc họ vào thành phố, kêu gọi mọi người phục tùng kỷ luật cách mạng, đồng thời công bố mệnh lệnh của Ủy ban quân sự cách mạng, yêu cầu mọi người làm tốt việc chuẩn bị trước khi chiến đấu.

Vừa lúc ấy, bỗng nhiên hạm trưởng bước lên boong tàu, nói với Blê-sốp:

- Chiến hạm của tôi chỉ nghe theo lệnh của Bộ tư lệnh Quân khu, tuyệt đối không cho phép chấp hành mệnh lệnh của các tổ chức khác.



Blêsóp cười nhạt, đưa giấy uỷ nhiệm của Uỷ ban quân sự cách mạng cho hạm trưởng.

Xem xong, hạm trưởng kêu lên:

- Chính uỷ gì? Trên quân hạm, không bố trí người ngoài cuộc!

Blêsóp nghiêm sắc mặt:

- Tôi, chính tôi là chính uỷ, đây là giấy uỷ nhiệm của tôi. Tôi cảnh cáo ông, thưa ông hạm trưởng, mọi mệnh lệnh của ông nếu chưa được sự đồng ý của tôi đều không có giá trị. Chiến hạm phải làm tốt việc chuẩn bị trước khi chiến đấu!

Nhìn sắc mặt của Blêsóp, lại nhìn vẻ mặt của các thuỷ quân tử ra coi thường mình, hạm trưởng đành cùng với mấy sỹ quan ngưng ngưng đi về khoang.

Khoảng nửa đêm, khi “Rạng Đông” đã hoàn thành việc chuẩn bị chiến đấu, thì điện Smôn-nui gửi đến một mệnh lệnh: lập tức cho tàu chạy về cầu Nicôlai, khôi phục lại giao thông ở đó. Thì ra kẻ địch đã kéo chiếc cầu lớn này lên, mấy nghìn đội viên xích vệ và binh lính bị kẹt ở bờ bắc, không sang bao vây Cung điện Mùa Đông được.

Blêsóp ra lệnh thêm lửa gia nhiệt cho máy, sau đó đến khoang hạm trưởng nói với ông ta:

- Uỷ ban quân sự cách mạng lệnh cho chiến hạm “Rạng Đông” phải lập tức tới cầu Nicôlai.

Nét mặt hạm trưởng lộ vẻ kinh ngạc. Mãi một lúc sau ông ta mới rầu rĩ nói:

- Từ khi chiến tranh bắt đầu cho đến bây giờ, đoạn sông Nêva này chưa bao giờ được nạo vét, chiến hạm rất có thể bị mắc cạn. Nếu xảy ra chuyện gì tôi không gánh nổi trách nhiệm.

Blêsóp thấy hạm trưởng thoái thác liền quay về phòng họp sỹ quan, bảo với các sỹ quan rằng quân hạm phải lập tức nhổ neo. Nhưng không một sỹ quan nào trả lời.

Blêsóp bước nhanh ra cửa, rồi ngoái đầu lại nói một cách gay gắt với các sỹ quan:

- Các ông, không một ai được lên trên boong!.

Nói xong, ông chỉ thị cho anh em thuỷ quân canh gác phòng họp, lấy nắp sắt đậy chặt cửa sổ mạn tàu để bọn họ khỏi lên tàu gây rối.

Vấn đề hoa tiêu không khó giải quyết song luồng lạch thì cần phải kiểm tra lại. Nhưng đêm tối mịt mùng như thế này làm sao kiểm tra đây?

Người lái chính xung phong nhận nhiệm vụ dò luồng bằng dụng cụ đo độ sâu thủ công. Ông thắt thêm chiếc dây lưng bên ngoài tấm áo choàng dạ, súng lục giắt ngang lưng, đèn pin đeo trước ngực, rồi xuống một chiếc thuyền con, chèo vào trong bóng tối của đêm đen.

Tiếng rười sau, người lái chính quay về. Ông đưa bản sơ đồ cho Blêsóp, giọng phấn khởi:

- Chiến hạm hoàn toàn có thể vào được!

Blêsóp cầm sơ đồ đi tìm hạm trưởng, lần này ông ta vẫn từ chối ra lệnh cho khởi động tàu. Blêsóp quyết định cùng với người lái chính và các anh em khác chỉ huy chiến hạm lên đường.

Ba giờ rưỡi sáng, tàu vào đến cầu Nicôlai. Chiếu đèn pha thì quả nhiên thấy cây cầu đã bị cất lên cao. Đám học sinh sỹ quan canh giữ chiếc cầu nghe trên quân hạm có tiếng kêu gọi binh lính ra hàng, vội vàng đánh bài chuồn. Công nhân điện trên tàu điều khiển bộ phận hạ cầu, mặt cầu lại được nối liền. Mấy nghìn đội viên xích vệ và binh lính vừa hoan hô vừa chạy lên mặt cầu lao về phía Cung điện Mùa Đông.

Ngày 7 tháng 11 (25 tháng Mười Nga), những người khởi nghĩa đã chiếm được các khu vực và đơn vị có ý nghĩa quyết định ở thủ đô. Khoảng 11 giờ, một liên lạc viên phóng mô tô đến chỗ chiến hạm đậu.

Anh lính thông tin hỗn hển chạy lên cầu tàu nói với Blêsóp :

– Nhanh lên đồng chí chính uỷ! Đồng chí Lênin yêu cầu đài vô tuyến trên tàu đồng chí phát thanh ngay...

Blêsóp nhận giấy xem, thấy trên giấy viết: “Thư gửi các công dân Nga”, nội dung: Chính phủ lâm thời đã bị lật đổ. Chính quyền Nhà nước đã chuyển vào tay Uỷ ban quân sự cách mạng, cơ quan của Xô Viết Pêtrôgrát .

Văn kiện lịch sử này lập tức được đài vô tuyến của chiến hạm “Rạng Đông” phát đi toàn thế giới.

Gần tối, nghe có tiếng súng máy và súng trường nổ ở Cung điện Mùa đông, nhưng chỉ một lát rồi im bặt.

Bỗng nhiên, một chiếc xuồng nhỏ chèo về phía chiến hạm “Rạng đông”. Người lính thông tin của Uỷ ban quân sự cách mạng lại đưa đến một mệnh lệnh: Đã gửi tới hậu thư cho các thành viên Chính phủ lâm thời đang chiếm cứ Cung điện Mùa Đông, nếu họ không chịu đầu hàng, cứ điểm Pêtéc-bua sẽ phát ánh đèn màu đỏ, đó là tín hiệu yêu cầu chiến hạm Rạng đông nổ súng báo cho các đạo quân biết cuộc tấn công vào Cung điện Mùa Đông bắt đầu.

Blêsóp lập tức hạ lệnh cho các pháo thủ làm tốt mọi việc chuẩn bị, theo dõi chặt chẽ khoảng không trên cứ điểm Pêtéc-bua.

Thời gian trôi đi như quá chậm, Blêsóp chốc lại nhìn đồng hồ chốc lại nhìn bầu trời Pêtrôgrát. Tám giờ, 9 giờ, rồi 9 rưỡi vẫn chưa thấy xuất hiện ánh lửa đỏ trong đêm.

“Có ánh lửa, có ánh lửa!”- Nhiều người trên chiến hạm reo lên.

Blêsóp nhìn đồng hồ: Chín giờ 40 phút. Ông đồng đọc ra lệnh:

- Pháo mũi tàu, chuẩn bị...

Các pháo thủ đẩy đạn lên nòng.

Blêsóp không chút chần chừ, cánh tay dơ cao chém xuống, giọng uy nghiêm:

- Bắn!

“Oàng!”, một khối lửa cháy rừng rực lao vút lên bầu trời, khẩu đại pháo gầm lên một tiếng làm rung chuyển cả thân con tàu đồ sộ.

Tiếng đại bác trên chiến hạm “Rạng đông” làm rung chuyển cả Pêtrôgrát, rung chuyển cả nước Nga, rung chuyển toàn thế giới.

Cùng với tiếng nổ dữ dội phát ra từ nòng đại bác trên chiến hạm “Rạng đông”, cuộc chiến đấu oanh liệt tấn công Cung điện Mùa Đông bắt đầu!

## ĐÁNH CHIẾM CUNG ĐIỆN MÙA ĐÔNG

Cung điện Mùa Đông, tượng trưng của nền thống trị chuyên chế Sa hoàng nhiều đời, nằm bên bờ sông Nêva giữa trung tâm thành phố Pêtrôgrát, là một công trình kiến trúc dài 200 mét, rộng 160 mét, cao 20 mét.

Cung điện Mùa Đông là một tòa cung điện nguy nga hùng vĩ. Trước cửa là 117 bậc thềm đá vân thạch, trong cung có 1050 đại sảnh và phòng với 1786 cửa và 170 cầu thang gác. Khắp nơi bày biện những bức tranh, bức tượng, những vũ khí cổ xưa hiếm thấy, những tấm thảm, những tấm dạ hoa và những đồ châu báu rất quý giá và xa hoa, vô số những đồ sứ, các loại đồng hồ, những bộ đồ ăn bằng bạc tinh xảo tuyệt đẹp.

Sau cách mạng tháng 2, Sa hoàng vĩnh viễn bị đuổi khỏi Cung điện Mùa Đông. Nhưng sau Sự biến tháng 7, một “Sa hoàng” khác Chính phủ lâm thời dọn vào đây. Phòng làm việc của Sa hoàng trước kia, bây giờ thành phòng làm việc của Kêrenski.

Đánh chiếm Cung điện Mùa Đông là một cuộc chiến đấu vô cùng gian khổ, khó khăn. Cung điện, tây bắc sát sông Nêva, đông nam là một con kênh đào, tấn công vào từ hai mặt này rất khó. Trước mặt cung điện là một quảng trường rất rộng, ngoài bia kỷ niệm là một chiếc cột tròn trơ trọi ra, không có bất cứ một vật nào để ẩn nấp. Từ sáng sớm ngày 7 tháng 11, học sinh sĩ quan đã lấy hàng đồng gỗ xếp thành những chướng ngại vật trên đường phố, bít toàn bộ lối ra vào Cung điện. Súng máy của địch bố trí sau các vật chướng ngại. Quân đội khởi nghĩa qua lối quảng trường sẽ nằm gọn trong lưới hỏa lực của chúng.

Bảo vệ Cung điện Mùa Đông có hơn 2000 người. Các thành viên của Chính phủ lâm thời trong Cung điện Mùa Đông cứ nghĩ rằng tường Cung điện vừa cao vừa dày, hết sức kiên cố, vũ khí đạn dược lại dự trữ được rất nhiều, họ có thể cố thủ chờ viện, cho nên đã từ chối không trả lời tối hậu thư của quân khởi nghĩa.

Chỉ có Kêrenski xảo quyệt biết là ngày diệt vong đã sắp đến, cho nên trước khi quân khởi nghĩa bao vây Cung điện, đã kiếm cố phải đi đón viện binh, lên ô tô của Đại sứ quán Mỹ trốn khỏi Cung điện Mùa Đông.

Lênin ra lệnh cho nhóm Antônốp những người lãnh đạo quân khởi nghĩa bao vây Cung điện Mùa Đông: Trong đêm nay, phải chiếm được Cung điện Mùa Đông, bắt toàn bộ thành viên của Chính phủ lâm thời!

Sau tiếng pháo lệnh của chiến hạm “Rạng đông”, đại bác của pháo đài Pitơ Pôn gầm vang. Dạn đại bác như những quả cầu lửa lao xuống Cung điện Mùa Đông.

Cả tòa Cung điện đồ sộ rung chuyển. Trong khoảnh khắc, đèn đuốc trong Cung hầu như tắt ngấm.

Antônốp, người lãnh đạo quân khởi nghĩa, đích thân dẫn đầu các chiến sĩ xông vào quảng trường, lao tới chướng ngại vật trên đường trước cửa Cung điện.

Các học sinh sĩ quan nấp sau các chướng ngại vật nổ súng liên tục, song tiếng đại bác ầm ầm và sự dũng cảm xung phong của các chiến sĩ khởi nghĩa làm cho bọn họ mất hết ý chí ngoan cố chống cự. Thấy những người khởi nghĩa xông tới trước các chiến lũy, họ lữ lượt quăng súng, giơ tay xin hàng. Các chiến sĩ vượt qua các chướng ngại vật, lao như bay về phía trước. Trước cửa Cung điện là một khoảng trống, trấn giữ ở đó là một chiếc xe thiết giáp.

“Tầng tầng tầng tầng”, tháp pháo của xe thiết giáp xoay chuyển tứ phía, những khẩu súng máy liên tục nhả đạn.

Các chiến sĩ vội vàng nằm xuống, dùng súng máy và súng trường bắn trả. Nhưng đạn không xuyên qua được thép tấm, xe thiết giáp tiếp tục phun lửa.

Mọi người chưa biết phải đối phó lại như thế nào. Cuộc tiến công bị chặn đứng.

Bỗng nhiên, một anh lính thủy buộc mấy quả lựu đạn lại rồi bò về phía chiếc xe.

Cách xe chỉ còn năm, sáu mét nữa, cánh tay phải của anh bị trúng đạn, thông xuống.

Các chiến sĩ hồi hộp theo dõi, thấy anh đang cố nén đau đớn rồi đột nhiên lăn đến cạnh xe rút ngòi nổ dùng tay trái nhét bó lựu đạn xuống dưới xe, đoạn nhào ra bên cạnh xe.

“Oàng!” một tiếng nổ, dữ dội từ chiếc xe vọt lên một cụm lửa. Tiếng súng máy và tiếng động cơ dừng bật.

“Xông lên!” Các chiến sĩ hô vang, nhảy vọt lên, băng qua khoảng sân trống, lao nhanh đến bậc thềm đá vân thạch trước cửa cung điện.

Chắn ngay trước mặt họ là một cái cửa đồ sộ bằng đồng đóng chặt.

Mấy chục chiến sĩ cùng lúc bám các thanh đồng leo lên. Lát sau, chiếc cửa đồng nặng nề từ từ mở ra. Cả ngàn chiến sĩ vừa gào thét vừa ùa vào Cung điện Mùa Đông mà trước nay họ chưa bao giờ đặt chân đến.

Antônốp chỉ huy mọi người sục sạo khắp nơi.

Cung điện Mùa Đông quá lớn. Đám học sinh sĩ quan, đứa thì nấp sau lan can cầu thang tối om, đứa thì nấp sau các cột to, các bức tượng để bắn trả. Mỗi đại sảnh, mỗi căn phòng, mỗi hành lang, mỗi cầu thang đều biến thành chiến trường.

Sau một hồi quần nhau quyết liệt, địch ở tầng một và tầng hai đã giải

quyết xong. Antônốp dẫn một tốp xông thẳng lên tầng ba. Lúc này mọi người chỉ có một ý nghĩ: Bắt cho được Kêrenski và các bộ trưởng của Chính phủ lâm thời.

Địch ở tầng ba rất ít. Các chiến sĩ giải quyết rất nhanh.

Antônốp tay giơ cao súng lục, chân đạp tung từng cánh cửa, sục sạo tìm các thành viên Chính phủ lâm thời.

Ông sộc vào một căn phòng to, phát hiện trong đó có mấy bóng người, liền xông đến nhanh như tên bắn.

Mấy học sinh sĩ quan định nổ súng, Antônốp thét lên:

- Nộp súng đầu hàng!

- Nộp súng đầu hàng! - Các chiến sĩ theo sát Antônốp cùng quát theo.

Lũ học sinh sĩ quan sợ quá, quăng ngay súng xuống đất, lơ lảo ngoái nhìn phía sau, rồi lùi dần từng bước.

Antônốp phát hiện sau lưng chúng là một cánh cửa, liền đẩy chúng ra, túm ngay lấy núm cửa.

Cửa bật mở, Antônốp và các chiến sĩ sộc vào.

Bên trong là một đám người ăn mặc sang trọng, mặt tái mét.

- Giơ tay lên! - Antônốp quát to - Nhân danh Ủy ban quân sự cách mạng, tôi tuyển bố: Các ông đã bị bắt!

Những người này chính là phó Thủ tướng và các bộ trưởng của Chính phủ lâm thời. Ngoài Kêrenski, không thiếu một ai.

Phát hiện ra Kêrenski đã chạy trốn, mọi người giận dữ:

- Kêrenski trốn ở đâu? Nói mau! Nói mau!

- Giết phăng lũ khốn kiếp này đi, kéo chúng lại chạy trốn!

- Đứng, mang bắn hết chúng đi!

Antônốp yêu cầu mọi người phục tùng mệnh lệnh, chấp hành kỷ luật, không được manh động. Ông lấy ra một tờ giấy viết mấy dòng, đưa cho anh lính truyền lệnh, nói:

Mang ngay đến điện Smôn-nui, trực tiếp đưa cho đồng chí Lênin

Tin vui chiếm được Cung điện Mùa Đông truyền đến Điện Smôn-nui.

Lúc ấy đã là hơn hai giờ sáng ngày 8 tháng 11 (26 tháng 10 lịch Nga)

Lênin đã hai đêm một ngày chưa chợp mắt. Nhận được báo cáo đã đánh chiếm được Cung điện Mùa đông, ông vẫn chưa được nghỉ. Ông tiếp tục làm việc cho tới rạng sáng để soạn thảo hai văn kiện cực kỳ quan trọng.

Chính giờ tối hôm ấy, Lênin tới dự hội nghị lần thứ 2 của Đại hội đại biểu Xô Viết.

Các đại biểu vỗ tay và hoan hô như sấm dậy để chào đón Lênin.

Câu đầu tiên Lênin nói: "Bây giờ là lúc chúng ta bắt tay xây dựng trật tự xã hội chủ nghĩa".

Đại hội thông qua "Sắc lệnh hòa bình" do Lênin khởi thảo, nêu ra việc kết thúc cuộc chiến tranh đế quốc.

Tiếp theo, Đại hội thông qua "Sắc lệnh ruộng đất", cũng do Lênin đưa ra. Theo sắc lệnh này, chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ bị xoá bỏ; tất cả

ruộng đất đều giao cho đông đảo nông dân lao động sử dụng mà không phải bồi thường.

Cuối cùng, Đại hội thành lập ra Chính phủ Xô viết với tên gọi Hội đồng dân uỷ. Lênin được bầu làm Chủ tịch Hội đồng. Stalin, Antônốp v.v... được bầu làm uỷ viên Hội đồng.

Như vậy là, Đại hội đã trình trọng tuyên bố với toàn thế giới:

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã thắng lợi!

Chính phủ công nông đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã ra đời!

## THANH TOÁN TỔNG HÀNH DINH

Tuy khởi nghĩa vũ trang ở Pêtrôgrát đã giành được thắng lợi, nhưng Tổng hành dinh (tức Bộ Tổng tư lệnh tối cao của quân Nga) đặt tại mặt trận Môngliép vẫn nằm trong tay bạch vệ.

Thủ tướng Chính phủ lâm thời kiêm Tổng tư lệnh quân Nga Kêrenski sau khi lên ô tô Đại sứ quán Mỹ chạy trốn khỏi Cung điện Mùa Đông, đã tập hợp một số đơn vị quân đội định quay trở lại, song vì những hoạt động nổi loạn phối hợp với ông ta từ trong đánh ra của số học sinh sĩ quan thủ đô nhanh chóng bị dập tắt, khiến hy vọng quay về Pêtrôgrát của Kêrenski hoàn toàn tan vỡ.

Trên đường chạy trốn lần này, tay chân của Kêrenski định bắt giữ ông ta. Sợ quá, vị Tổng tư lệnh tối cao phải cải trang trong một bộ váy áo phụ nữ để thoát thân. Kêrenski muốn chạy về Tổng hành dinh, nhưng việc này cũng không làm được, đành chỉ định người khác thay ông ta làm Tổng tư lệnh tối cao.

Thế là Đôkhunin lên kế nhiệm chức Tổng tư lệnh tối cao quân Nga tại Tổng hành dinh.

Đôkhunin nhờ vào chiến tranh mà thăng quan tiến chức vùn vụt. Năm 1914, khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bắt đầu, ông ta mới chỉ là một trung đoàn trưởng. Nhưng vì có tài nịnh nọt ton hót nên chỉ ít lâu sau đã được cử phụ trách quân nhu mặt trận Tây nam của quân Nga. Hai tháng trước, Đôkhunin được bổ nhiệm làm Tham mưu trưởng Bộ Tổng tư lệnh tối cao.

Đôkhunin là người kiên quyết chủ trương tiến hành đến cùng cuộc chiến tranh đế quốc, cho nên được Kêrenski và các nước trong khối Hiệp ước rất tin tưởng. Giờ đây, ông ta là người tiếp tục thực hiện ý đồ ấy.

Hội đồng dân uỷ mới được thành lập đánh điện chỉ thị cho ông ta kiến nghị với Bộ chỉ huy quân Đức, hai bên sẽ đình chỉ lập tức các hành động quân sự, tiến hành đàm phán hòa bình.

Đôkhunin xảo quyết đã hoàn toàn không đếm xỉa gì đến chỉ thị này. Ông ta biết rõ, không Quốc hội nào trong các nước khối Hiệp ước thừa nhận chính quyền Xô viết, các quan chức ngoại giao của họ đều đã đến

Môgiliép coi Tổng hành dinh là cơ quan chính quyền duy nhất hiện nay của nước Nga. Theo Đôkhunin, cái chính quyền Xôviết này không quá hai tháng sẽ sụp đổ. Có điều, bây giờ ông ta không đủ sức tấn công lại chính quyền Xô viết, quân đội ở Môgiliép hiện chỉ có chưa đến một vạn người, cần phải có thời gian điều động quân đội mới có thể công khai chống lại chính quyền mới. Cho nên Đôkhunin áp dụng đối sách mà ông ta cho là thông minh không dả động gì đến chỉ thị của Hội đồng dân uỷ.

Hội đồng dân uỷ cũng đã định ra phương châm đối phó với Tổng hành dinh.

Ba giờ sáng, Lênin, Stalin và Uỷ viên quân sự Crulencô tới phòng vô tuyến của Bộ Tổng tham mưu.

Lênin bảo điện báo viên đánh điện cho Tổng hành dinh, yêu cầu Đôkhunin trực tiếp nhận chỉ thị của Hội đồng dân uỷ.

Máy điện thoại báo hoạt động. Điện báo viên mắt chăm chú nhìn băng giấy thu tín hiệu, mồm dịch:

“Tướng Đôkhunin, quyền Tổng tư lệnh tối cao đang ngủ. Tổng hành dinh đã nhận được một bức điện báo, tướng Đôkhunin yêu cầu có những bảo đảm cần thiết chứng tỏ tính chân thực của bức điện báo này.

Như vậy rõ ràng là đối phương phủ nhận giá trị quyền uy của chỉ thị của Hội đồng dân uỷ. Nghe xong Lênin nắm tay lại làm một động tác kiên quyết, đọc cho điện báo viên:

“Chúng tôi tuyên bố rõ, tướng Đôkhunin phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc kéo dài đàm phán hòa bình, một công việc vô cùng hệ trọng đối với quốc gia. Nếu vì việc kéo dài mà gây ra mất mùa, đói kém, tan rã và thất bại hoặc gây ra bạo loạn vô Chính phủ, Tổng hành dinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm. Chúng tôi sẽ thông báo cho tất cả binh sĩ biết về điều này”.

Đối phương điện trả lời: “Điều này, chúng tôi nhất định sẽ báo cáo với tướng Đôkhunin”.

Lênin ngả người về phía trước, nói tiếp:

“Bao giờ báo cáo? Bây giờ phải không? Chúng tôi chờ ở đây”.

Đối phương điện trả lời: “Tôi đi đánh thức tướng quân ngay”.

Trong khi chờ đợi, Lênin đi đi lại lại mấy vòng trong gian phòng vô tuyến chật hẹp. Đột nhiên, ông dừng lại hỏi Stalin và Crulencô với giọng trung cầu ý kiến:

- Nếu ông ta cự tuyệt thi hành, ta sẽ kiên quyết chấp hành quyết định của Trung ương?

Stalin và Crulencô gật đầu.

Yên lặng được một lát, băng giấy trên máy điện báo lại di động. Điện báo viên đọc: “Tôi là tướng Đôkhunin, quyền Tổng tư lệnh tối cao”

Lênin nói ngay:

- Xin nói để ông biết, chúng tôi là những Uỷ viên nhân dân của Chính phủ mới đang chờ ông phúc đáp chỉ thị.

Đối phương trả lời:

“Tôi muốn biết tình hình thực tế sau đây: Sau khi Hội đồng dân uỷ gửi Sắc lệnh hòa bình cho các nước tham chiến, đã nhận được trả lời chưa? Có phải định tiến hành đơn phương đàm phán đình chiến không? Đàm phán với ai? Chỉ đàm phán với Đức hay cũng đàm phán với Thổ Nhĩ Kỳ, hay đàm phán đình chiến toàn diện”

Lênin tức giận nói:

- Trong điện gửi cho ông đã nói rất rõ ràng, lập tức bắt đầu tiến hành đàm phán đình chiến với tất cả các nước tham chiến. Chúng tôi tuyệt đối không cho phép nêu ra trước bất cứ vấn đề gì để kéo dài công việc hệ trọng này của quốc gia. Chúng tôi kiên quyết yêu cầu ông lập tức cử đại diện quân sự đi đàm phán và mỗi giờ báo cáo với chúng tôi một lần về tiến trình đàm phán”.

Điện báo viên đọc điện trả lời của đối phương: “Tôi không thể dùng danh nghĩa của các ông để đi đàm phán. Chỉ có chính quyền trung ương được quân đội và toàn quốc ủng hộ mới có uy tín và ý nghĩa đối với kẻ địch, mới có thể khiến đàm phán có giá trị cần thiết, mới có thể làm cho đàm phán thu được kết quả”

Nghe xong, Lênin nắm chặt tay lại giọng phẫn nộ:

“Ông từ chối chấp hành mệnh lệnh của chúng tôi?”

Đối phương điện trả lời ngay: “Tôi đã trả lời rõ ràng rồi. Tôi nói lại một lần nữa, chỉ có Chính phủ trung ương mới có thể đem lại cho nước Nga một hòa ước mà nó cần”.

Sự việc đã hết sức rõ ràng, Đôkhunin hoàn toàn không thừa nhận Hội đồng dân uỷ là Chính phủ hợp pháp!

Lênin nhìn về phía Stalin và Crulencô với ánh mắt nghiêm nghị. Stalin nói ngay:

- Nói cho ông ta biết quyết định đi!

Lênin suy nghĩ một thoáng, rồi đọc cho điện báo viên:

“Vì ông không chấp hành mệnh lệnh của Chính phủ, chúng tôi được sự uỷ nhiệm của Hội đồng dân uỷ, nhân danh Chính phủ nước Cộng hoà Nga, bãi miễn chức vụ ông đang đảm nhiệm. Chúng tôi ra lệnh cho ông, trước khi Tổng tư lệnh tối cao mới hoặc người đại diện toàn quyền của ông ấy đến Tổng hành dinh tiếp quản công việc của ông, ông phải tiếp tục tiến hành công việc, nếu không sẽ bị xử theo quân pháp. Ông Crulencô sẽ nhận nhiệm vụ Tổng Tư lệnh tối cao”.

Cuộc “chiến đấu” đặc biệt tiến hành qua máy thu phát điện báo chỉ mới kết thúc một giai đoạn. Lênin nhẹ nhõm vươn vai giụi giụi cặp mắt vẫn những tia máu đỏ.

Stalin:

- Cần thông báo cho toàn thể binh sĩ biết tình hình cuộc đàm phán với ông ta.

Lênin:



- Đúng, phải như vậy, hơn nữa phải thông qua vô tuyến thông báo cho toàn thể binh sĩ biết, để các trung đoàn ở trận địa tiên duyên trực tiếp tiến hành đàm phán đình chiến với địch!

Crulencô:

- Tôi lập tức đưa người đi thanh toán Tổng hành dinh.

Lênin gật gật đầu:

- Đúng, phải tiến hành ngay. - Ông nói tiếp với giọng nghiêm chỉnh - Đồng chí Crulencô, tướng lĩnh nào dám không thừa nhận đồng chí là Tổng tư lệnh tối cao thì cách chức ngay!

Ngày 23 tháng 11, đoàn tàu riêng của Tổng tư lệnh tối cao mới Crulencô rời Pêtrôgrát chạy về phía Môngiliép. Đi theo ông có hai đội bộ binh và một đội lính thủy.

Khi đoàn tàu đến Pốtscốp, Crulencô dùng điện thoại lệnh cho Tư lệnh mặt trận phía Bắc đến gặp ông. Viên Tổng tư lệnh này từ chối. Ông gửi lệnh bằng văn bản, ông ta vẫn thoái thác không đến. Crulencô kiên quyết ra lệnh cách chức ông ta.

Sau đó Crulencô lại gặp một trường hợp nghiêm trọng hơn: Tư lệnh tập đoàn quân thứ 5 không những từ chối gặp Crulencô mà còn đánh điện mặt cho Đôkhunin ở Tổng hành dinh. Crulencô đã cho bắt ông ta ngay.

Đôkhunin được tin Crulencô sắp đến nhận chức vụ thay mình vội vàng tập hợp quân lính bảo vệ Tổng hành dinh. Nhưng số quân huy động được ít đến thảm hại, hơn nữa lại không đáng tin cậy.

Điều khiến cho Đôkhunin sừng sốt hơn là các Xô viết đại biểu binh sĩ ở đây đều đã bị những người Bôn-sê-vích nắm. Nó đã được tổ chức thành Ủy ban quân sự cách mạng, bắt đầu giám sát và đôn đốc mọi hoạt động trong Tổng hành dinh. Đôkhunin muốn ra khỏi cổng cũng không ra được, thậm chí bị cả cần vụ của mình theo dõi, giám sát.

Sau đó mấy ngày, đại diện của Ủy ban quân sự cách mạng tới phòng làm việc của Đôkhunin, tuyên bố bãi miễn chức vụ ông ta và đem đi giam lỏng.

Rạng sáng hôm sau, Crulencô tới Môngiliép. Các binh sĩ đi cùng với ông đầu đội mũ da lông, mặc quân phục màu đen, vai khoác súng, hùng dũng tiến vào Tổng hành dinh. Đại diện binh sĩ trong Tổng hành dinh mang Đôkhunin giao nộp cho Crulencô. Crulencô ra lệnh áp giải ông ta ra tàu.

Tin Đôkhunin bị giải đi lan truyền rất nhanh. Binh sĩ trong Tổng hành dinh chạy ồa ra sân ga, vây lấy toa xe có Đôkhunin la hét:

- Đánh chết thằng cha chống lại chính quyền Xô viết này đi!

- Bán nó đi! Xử tử nó ngay ở đây đi!

Crulencô phải cam đoan với mọi người, rằng chính quyền Xô viết nhất định sẽ căn cứ vào tội lỗi của y mà trừng trị, lúc đó mới làm cho mọi người dần dần trật tự trở lại. Nhưng nhiều người vẫn còn nấp sau ga không chịu rời đi.

Đúng lúc ấy, Đôkhunin đột nhiên xuất hiện ở cửa sổ toa xe, hình như

muốn biện bạch điều gì. Ngờ đâu nhìn thấy mặt y, binh sĩ lại nổi giận. Họ phần nộ ùa lên toa xe, lôi Đôkhunin xuống rồi xúm vào đánh.

Crulencô và các binh sĩ đi áp giải cố sức can ngăn nhưng chẳng ăn thua gì. Chỉ lát sau, Đôkhunin đã bị đánh chết.

Tổng hành dinh đã bị thanh toán. Bộ máy quân sự quan trọng nhất của Chính phủ lâm thời không còn tồn tại nữa.

Hòn đá cản đường đã bị hất sang một bên, đoàn đại biểu của Chính phủ Xô viết và Chính phủ Đức bắt đầu tiến hành cuộc đàm phán đình chiến.

## HOÀ ƯỚC BRÉT- LITÓP(\*)

Tiếng súng đại bác trên chiến hạm “Rạng đông” vừa dứt, Đại hội đại biểu Xô viết đã thông qua “Sắc lệnh hoà bình” do Lênin đưa ra, đề nghị các nước tham gia Đại chiến thế giới lần thứ 1 lập tức thực hiện một nền hoà bình không cắt đất, không bồi thường.

Anh, Pháp và các nước trong khối Hiệp ước kiên quyết cự tuyệt đề nghị hoà bình này. Họ muốn lôi kéo nước Nga tiếp tục chiến tranh. Làm như vậy, vừa có thể dùng nước Nga kiềm chế một bộ phận quân Đức ở phía Đông, lại có thể làm cho chính quyền Xô viết mới ra đời bị huỷ diệt trong chiến tranh với Đức.

Trong tình hình đó, Lênin và Đảng Bôn-sê-vích quyết định lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước đế quốc tiến hành đàm phán hoà bình riêng với Đức.

Đức lại đồng ý đàm phán hoà bình mục đích của Đức là, một mặt có thể thoát khỏi tình thế phải tác chiến trên hai mặt trận, tập trung binh lực để đối phó với các nước Anh, Pháp, mặt khác có thể buộc chính quyền Xô viết phải chấp nhận một hoà ước nhục nhã và do đó Đức kiếm được lợi.

Phía Đức đưa ra những điều kiện gì?

Điều kiện rất khắc nghiệt. Nga phải cắt nhượng 15 vạn km<sup>2</sup> lãnh thổ, thêm vào đó là khoản bồi thường 3 tỷ rúp.

Ký vào một hoà ước như vậy tất nhiên là vô cùng nhục nhã.

Nhưng Lênin chủ trương ký!

Đã khắc nghiệt lại nhục nhã, vậy tại sao Lênin lại chủ trương ký?

Theo nhận định của Lênin, qua hơn ba năm chiến tranh đế quốc, nền kinh tế quốc dân của Nga đã bị phá hoại nghiêm trọng, đông đảo quần chúng tha thiết mong muốn hoà bình; vả lại, trong tình thế lương thực vô cùng thiếu thốn, binh sĩ mệt mỏi không thể chịu đựng được nữa, trang bị quân sự lại rất kém, nhất thời không có cách gì đẩy lùi được cuộc tấn công của quân Đức. Nếu cứ tiếp tục đánh, chính quyền Xô viết mới ra đời rất có

---

(\*) Brest-Litovsk

thể sẽ bị tiêu diệt. Để chính quyền mới có thời gian khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân, xây dựng một quân đội mới, phải tạm thời lùi bước. Cho nên, dù kẻ địch đưa ra những điều kiện nghiệt ngã như vậy cũng phải chấp nhận.

Nhưng đa số ủy viên Trung ương Đảng phản đối chủ trương của Lênin, không đồng ý ký một hòa ước như vậy.

Người thay mặt Chính phủ Xô viết đàm phán với Đức là Ủy viên nhân dân Ngoại giao Tơrốtsky. Lênin đã chỉ thị trước cho ông, nếu phía Đức đưa ra tối hậu thư thì nên ký hòa ước. Vậy ông ta đã làm như thế nào?

Ngày thứ hai sau khi phía Đức đưa ra tối hậu thư, Tơrốtsky tuyên bố với Đức: Chính phủ Xô viết quyết định rút ra khỏi chiến tranh, tiếp tục cho quân đội phục viên, nhưng không ký hòa ước! Tuyên bố xong, ông liền dẫn các thành viên của đoàn đại biểu quay về thủ đô.

Như vậy có khác gì là báo cho phía Đức biết phía Nga từ chối ký hòa ước.

Chính phủ Đức then quá hóa khùng, tuyên bố ngay: Tám ngày nữa, sẽ khôi phục hành động quân sự đối với Chính phủ Xô viết.

Trong 8 ngày ấy, Lênin lo lắng biết bao! Ông tìm cách thuyết phục các vị ủy viên Trung ương phản đối việc ký hòa ước, nói cho họ biết rằng xét bản chất của chủ nghĩa đế quốc Đức và các triệu chứng trước mắt thì việc Chính phủ Đức khôi phục các hành động quân sự không phải chỉ là nói miệng. Một khi họ khai chiến lại, tình thế sẽ khó cứu vãn. Nếu báo ngay cho phía Đức biết chúng ta muốn khôi phục đàm phán, ký hòa ước, thì vẫn còn kịp cứu vãn được tình hình.

Trung ương Đảng liên tục thảo luận vấn đề này, nhưng đa số ủy viên Trung ương vẫn không đồng ý với chủ trương của Lênin, có người còn cho rằng Chính phủ Đức đang hù dọa, không cần phải đếm xỉa đến.

Hai giờ trước khi Chính phủ Đức tuyên bố khôi phục hành động quân sự, các ủy viên Trung ương Đảng lại biểu quyết một lần nữa. Kết quả, phương án của Lênin về việc nối lại đàm phán và ký hòa ước với Đức lại bị phủ quyết một lần nữa vì thiếu một phiếu.

Đúng như Lênin đã dự đoán, đúng 12 giờ trưa hôm ấy, quân Đức phát động tấn công trên toàn tuyến vào quân Nga, phòng tuyến của quân Nga nhanh chóng bị chọc thủng, hàng loạt binh sĩ rút bỏ vũ khí, rút lui, tan rã.

Thực tế khốc liệt ấy làm cho một số ủy viên Trung ương chột tỉnh. Khuya đêm hôm ấy, Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua đề án mới của Lênin với đa số hơn một phiếu: Lập tức đánh điện cho Chính phủ Đức, đồng ý ký hòa ước theo tất cả các điều kiện họ đã đưa ra.

Quân đội Đức có ngừng tiến công không? Không! Họ vẫn tiếp tục cuộc xâm lược!

Rõ ràng là Chính phủ Đức đang cố tình dây dưa trả lời để họ chiếm thêm nhiều đất của Nga.

Quân Đức ngày đêm áp sát, tưởng đâu như sắp xộc vào tới thủ đô

Pêtrôgrát! Chính quyền Xô viết mới ra đời sẽ nguy trong sớm tối!

Trước tình thế đó, Lênin ra lời kêu gọi: “Tổ Quốc xã hội chủ nghĩa lâm nguy!”

Lời kêu gọi của Lênin lập tức được phân phát đi khắp các nơi ở thủ đô. Dân chúng sục sôi hưởng ứng, người có vũ khí nhanh chóng tổ chức nhau lại, người không có vũ khí lũ lượt kéo đến điện Smôn-nui lính vũ khí.

Chính vào giờ phút nguy cấp đó xảy ra một chuyện: cả một sư đoàn lính chuẩn bị đến điện Smôn-nui trả vũ khí để phục viên về nhà. Thì ra họ mới từ mặt trận trở về, đang định làm theo lời tuyên bố của Tô-rôt-sky với phía Đức.

Trên quảng trường, một chiếc ô tô đang phóng rất nhanh bỗng nhiên dừng lại trước những binh sĩ đi đầu của sư đoàn này. Một công nhân trẻ nhảy xuống xe, đưa cho vị chính uỷ sư đoàn một bó truyền đơn, và nói to: “Pháp lệnh của Hội đồng dân uỷ! Lời kêu gọi của Lênin”.

Viên Chính uỷ nhận xong truyền đơn, vừa đi vừa xem rồi nói với viên Tư lệnh mấy câu gì đó.

Bỗng nhiên, viên Tư lệnh ra lệnh: “Toàn sư dừng tại chỗ!”

Sư đoàn lập tức chỉnh tề đội ngũ. Viên Tư lệnh lớn tiếng tuyên bố: “Tổ Quốc xã hội chủ nghĩa đang lâm nguy!” Đọc xong lời kêu gọi của Lênin, ông hỏi: “Các đồng chí, bây giờ chúng ta có còn phục viên không?”

Toàn sư đoàn đồng thanh hô: “Ra tiền tuyến!” Cả sư đoàn giữ nguyên đội ngũ, hùng dũng hiên ngang hành quân về phía ga...

Theo lời hiệu triệu của Lênin, một đạo Hồng quân hoàn toàn mới mẻ nhanh chóng được tổ chức. Họ anh dũng đánh trả lại bọn xâm lược Đức. Cuộc tấn công của quân Đức vào thủ đô bị chặn đứng. Từ đó, ngày 23 tháng 2, ngày mà Hồng quân đánh trả quân đội đế quốc chủ nghĩa Đức, được lấy làm Ngày Hồng quân.

Năm ngày sau, Chính phủ Đức mới trả lời điện của Chính phủ Xô viết. Bức điện trả lời nêu ra những điều kiện càng khắc nghiệt hơn, không những đòi mở rộng diện tích lãnh thổ cắt nhượng mà còn tăng số tiền bồi thường lên đến 6 tỷ rúp! Đồng thời còn ra hạn trong vòng 48 tiếng đồng hồ, Chính phủ Xô viết phải trả lời.

Trong nội bộ Trung ương Đảng lại diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt. Có một số Uỷ viên Trung ương kiên quyết phản đối việc chấp nhận những điều kiện khắc nghiệt như vậy, đề nghị nhất quyết tử chiến với chúng.

Lênin cũng không thể chịu đựng được nữa. Ông xúc động nói:

“Tôi cũng không thể chờ đợi được nữa, một giây cũng không thể chờ đợi nữa! Do sai lầm của chúng ta, người Đức đưa ra cho chúng ta những điều kiện càng khắc nghiệt hơn, càng nhục nhã hơn. Nhưng dù thế nào đi nữa, chúng ta cũng phải lập tức chấp nhận. Không còn sự lựa chọn nào khác! Bất cứ sự lựa chọn nào khác đều có nghĩa là tuyên án tử hình đối với chính quyền Xô viết!”

Lênin nhìn thấy rõ cách mạng sắp bị đưa lên đoạn đầu đài, giọng càng

kiên quyết:

“Đây hoàn toàn là một bước lùi cần thiết! Nếu tiếp tục cách mạng theo kiểu bàn suông như thế này, tôi còn rút ra khỏi Chính phủ và Ban chấp hành Trung ương Đảng! Nhưng tôi sẽ kêu gọi Đảng, Đảng sẽ ủng hộ tôi!”

Lời của Lênin cảm hóa sâu sắc đa số uỷ viên Trung ương. Cuối cùng, Trung ương thông qua phương án của Lênin, ký hòa ước theo những điều kiện của phía Đức nêu ra.

Ngày 14 tháng 3 năm 1918, Đại hội đại biểu Xô viết phê chuẩn hòa ước ký với Đức. Đó là hòa ước Brét- Litốp.

Việc ký hòa ước Brét- Litốp tạo điều kiện cho Nhà nước Xô viết có thời gian củng cố chính quyền; điều chỉnh kinh tế, xây dựng Hồng quân, chuẩn bị những công việc cần thiết để giành thắng lợi trong nội chiến và đập tan cuộc vũ trang can thiệp của các nước đế quốc.

Sau khi ký kết hòa ước Brét- Litốp, Bộ Thống soái tối cao Đức cho rằng, Nga đã rút khỏi chiến tranh, quân đội Đức - Áo chiếm ưu thế so với quân đội Anh- Pháp, do đó quyết định lợi dụng thời cơ, đánh bại quân đội Anh- Pháp, kết thúc chiến tranh vào mùa hè năm 1918.

Một tuần sau khi hòa ước chính thức ký kết, quân Đức bắt đầu tấn công mặt trận phía Tây. Binh lực đưa vào đó đến 200 sư đoàn, nhưng vẫn không đạt được mục đích tiêu diệt quân Anh- Pháp.

Lúc này, quân Mỹ lần đầu tiên tham chiến cùng với các nước Hiệp ước, quân Anh Pháp cũng được bổ sung. Trung tuần tháng 7, quân Đức phát động cuộc tấn công qui mô lớn cuối cùng. Nhưng giao tranh mới được hai ngày, quân Đức đã thất bại. Từ đó, quyền chủ động chiến tranh chuyển sang phía Anh, Pháp..

Tháng 9, quân các nước Hiệp ước xuất kích trên toàn tuyến. Phòng tuyến quân Đức nhiều lần bị chọc thủng. Cuối tháng 10 đầu tháng 11, các nước Đồng minh Thổ Nhĩ Kỳ và đế quốc Áo - Hung lần lượt đầu hàng. Cách mạng Đức cũng bùng nổ ở Đức. Ngày 9 tháng 11, dưới sự lãnh đạo của Lipnéc và Rôsa Lúcxămbua, công nhân và binh sĩ Béclin tổ chức bãi công và vũ trang khởi nghĩa. Đức hoàng Vinhem II buộc phải tuyên bố thoái vị, chạy trốn sang Hà Lan. Ngày 11 tháng 11, Đức chính thức đầu hàng. Đại chiến thế giới lần thứ 1 kết thúc.

Ngay hôm sau ngày ký hiệp định đình chiến, Chính phủ Xô viết tuyên bố hủy bỏ hòa ước bất bình đẳng Brét- Litốp.

Đại chiến thế giới lần thứ 1 diễn ra suốt bốn năm 3 tháng, 1,5 tỷ người bị cuốn vào vòng xoáy của chiến tranh, chiếm trên 3/4 dân số thế giới lúc bấy giờ. Hơn 70 triệu người bị đưa ra chiến trường, chết và bị thương hơn 30 triệu người, số người chết vì đói và vì các tai họa khác do chiến tranh gây ra cũng độ 10 triệu. Tổn thất về kinh tế của các nước giao chiến tổng cộng ước 270 tỷ đô la.

Đây là tai họa lớn chưa từng có trong lịch sử nhân loại do chủ nghĩa đế quốc gây ra.

Kết quả của chiến tranh làm cho hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bắt đầu suy yếu. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa không được giải quyết, ngược lại đã dẫn tới cách mạng. Dưới ảnh hưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, trên thế giới dấy lên một phong trào cách mạng của công nông và cao trào giải phóng dân tộc. Từ đây, bắt đầu thời kỳ khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa, lịch sử thế giới cũng bước vào một thời kỳ mới - thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản.

Bản sao lưu trữ



Spoils from the Temple, from the Arch of Titus (81 AD)



The Life Line - Homer (1884)



Virgin and Child, icon  
(12th century AD)



Watson and the Shark - Copely (1778)



## MỤC LỤC

- LỜI ĐẦU SÁCH	3
- THẾ GIỚI CẬN ĐẠI THỜI ĐẠI ĐAN XEN VĂN MINH VÀ DÃ MAN	5
- QUỐC VƯƠNG CHẠY TRỐN	6
- SACLƠ I BỊ ĐƯA LÊN ĐOẠN ĐẦU ĐÀI	9
- HỘ QUỐC CÔNG CRÔMOEN	13
- KHÔI PHỤC NGÔI VUA VÀ "CÁCH MẠNG QUANG VINH"	16
- TIẾN QUÂN XÂM LƯỢC ẤN ĐỘ	19
- CHIẾN TRANH THUỐC PHIÊN	21
- NIUTON	23
- OÁT VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP.	25
- TÌM RA BÍ ẨN CỦA SẤM CHỚP	28
- ĐACUYN KHẢO SÁT TRÁI ĐẤT.	30
- NÔBEN	35
- VIỆC TÌM RA VI TRÙNG VÀ VI RÚT	37
- NGƯỜI CÔ ĐẮC ĐẾN HẮC LONG GIANG	40
- HIỆP ƯỚC NECSINSKƠ	44
- PIE ĐẠI ĐẾ	46
- NỮ SA HOÀNG ĐẾN TỪ NƯỚC ĐỨC	49
- PUGASỐP	51
- KHỞI NGHĨA CỦA NHỮNG NGƯỜI THÁNG CHẠP	54
- BI KỊCH CỦA NHÀ HÀI KỊCH	56
- PARI 12 GIỜ ĐÊM.	59
- VICHTO HUYGÔ	62
- PUSKIN	65
- GÔGÔN	69
- PÊTÔPHI - NHÀ THƠ CÁCH MẠNG	71
- ĐAVÍT VÀ "CÁI CHẾT CỦA MARA"	74
- THẤN ĐỒNG	75
- ÔNG "THÁNH NHẠC" BÊTÔVEN	77
- CHIẾC CỐC BẠC ĐỤNG ĐÁY ĐẤT MẸ	81
- "NGƯỜI CON CỦA TỰ DO"	83
- NHỮNG NGƯỜI "MỘT PHÚT CÓ MẶT"	86
- OASINHTON	88
- CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA SẦY	90
- LINCÔN	92

- CHIẾN TRANH NAM- BẮC	94
- CÁC BẬC TIẾN BỐI CỦA PHONG TRÀO KHAI SÁNG	97
- ĐÁNH CHIẾM NGỤC BAST	199
- SỰ RA ĐỜI CỦA BÀI HÁT "MÁC XÂYÊ"	103
- PHÁI TẢ VÀ PHÁI HỮU	105
- CUỘC ĐẢO CHÍNH THÁNG NÓNG	108
- NAPÔLÉÔNG	110
- ĐẠI BẠI Ở MATXCƠVA	113
- TRẬN OÁTECLÔ	115
- CUỘC CHIẾN ĐẤU VĨ ĐẠI ĐẦU TIÊN	119
- ÔNG VUA YÊU ÂM NHẠC	121
- QUÂN CHÍ NGUYỄN ÁO ĐỎ	123
- CẢI CÁCH MEIJI	125
- NƯỚC CỘNG HOÀ ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI DA ĐEN	127
- NGƯỜI VINH HẠNH ĐƯỢC NHẬN DANH HIỆU "NGƯỜI GIẢI PHÓNG"	130
- VƯƠNG TRIỀU CUỐI CÙNG CỦA AI CẬP	133
- KÊNH XUYÊ	135
- KHÓI LỬA TRÊN THÀNH ĐÊLI	136
- NỮ VƯƠNG GIANXI	139
- BAO VÂY TIÊU DIỆT "ĐỘI SÚNG TÂY"	142
- NHÀ THỰC TIỄN KHÔNG TƯỚNG	146
- CHÍ CAO MUÔN TRƯỢNG	149
- CHÀNG THANH NIÊN QUYẾT CHÍ MỞ ĐƯỜNG	152
- BẢN TUYÊN NGÔN CHÓI LỢI	154
- BÁO "SÔNG RANH MỚI"	157
- TRONG VIỆN BẢO TÀNG LUÂN ĐÔN	160
- THÀNH LẬP QUỐC TẾ THỨ NHẤT	162
- THỦ TƯỚNG SẮT VÀ MÁU	165
- BẠI TRẬN Ở XƠĐĂNG	168
- CUỘC KHỞI NGHĨA 18 THÁNG 3	170
- "TUẦN LỄ ĐẮM MÁU" THÁNG NĂM	173
- PÔCHIÊ VÀ BÀI "QUỐC TẾ CA"	177
- VỤ ÁN ĐRÂYPHUYT	180
- CHA ĐỂ CỦA "TRỰC KHUẨN"	184
- BA LẦN THẮNG LỢI CỦA ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN	188
- LAI LỊCH CỦA ĐÈN ĐIỆN	192
- HINBE- NGÔI SAO LỚN VỀ TOÁN HỌC	195
- MOÓCGĂNG SÁNG LẬP HỌC THUYẾT VỀ GIEN	199
- NGƯỜI PHÁT HIỆN TIA X QUANG	203
- NGƯỜI VỆ SỸ CỦA "CỬA SỔ TÂM HỒN"	206
- "ĐỨC VUA KHÔNG MŨ MIỆN" VỀ SINH LÝ HỌC	210
- NGƯỜI ĐI TIÊN PHONG VÀO VŨ TRỤ	213
- MẸ CỦA RA ĐI	217

- PHÁT MINH RA MÁY BAY	222
- RÔBE BARANY	226
- NIUTƠN CỦA THẾ KỶ XX	231
- TÌNH BẠN VĨ ĐẠI	234
- THĂM HIỂM ĐỊA CỤC	236
- CHIM ƯNG CỦA CÁCH MẠNG	241
- LAI LỊCH NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG	244
- MÔPAXĂNG	248
- NGƯỜI TÙ BỊ LƯU ĐẤY CHỐI TỬ SỰ ẦN XÁ	251
- LÉP TÔNXTÔI	254
- GOÓCKI	258
- CHA ĐỂ CỦA KỊCH HIỆN ĐẠI	262
- NHÀ ĐIỀU KHẮC BẠC THẤY RÔĐANH	265
- VUA DƯƠNG CẨM LIXTƠ	267
- NGHỆ THUẬT HỘI HOẠ CỦA RÉPIN	270
- NGƯỜI SÁNG LẬP HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	274
- TAGO	277
- VỤ ÁM SÁT Ở XARAGIÊVÔ	281
- KẾ HOẠCH SOLIPHEN	285
- CHIẾN DỊCH TANNENBÉC	288
- CHIẾN TRANH HƠI NGẠT	291
- CUỘC PHIÊU LƯU TRÊN BÁN ĐẢO GALIPÔLI	294
- "CỔ MÁY XAY THỊT VÉCĐOONG"	298
- TÀU NGUY TRANG SẴN TÀU NGẮM	302
- TRẬN HẢI CHIẾN GIÚTLEN	305
- "MÁY PHÁ SÚNG MÁY"	308
- VỊ SA HOÀNG CUỐI CÙNG	311
- SỰ BIẾN THÁNG BẢY	315
- TIẾNG ĐẠI BÁC TRÊN CHIẾN HẠM RẠNG ĐÔNG	318
- ĐÁNH CHIẾM CUNG ĐIỆN MÙA ĐÔNG	322
- THANH TOÁN TỔNG HÀNH DINH	325
- HOÀ ƯỚC BRÉT- LITỐP	329



**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN**  
43 LÒ ĐÚC HÀ NỘI - ĐIỆN THOẠI: 04-9716461

---

# Những nền Văn minh thế giới

---

## THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**BÙI VIỆT BẮC**

Biên tập

**HOÀNG THỊ THIỆU**

**TRÌNH BÀ Y**

**NGUYỄN QUỐC TUẤN**

Vẽ bìa

**NGUYỄN TRỌNG KIÊN**



---

In 800 cuốn. Khổ 19 x 27. Tại Công ty cổ phần in bao bì Sơn la. Giấy trích ngang  
kế hoạch xuất bản số:152-2006/CXB/19/02-12/VHTT  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2006

THẾ GIỚI 5000 NĂM  
NHUNG  
NỀN VĂN MINH  
THẾ GIỚI

THẾ GIỚI CẬN ĐẠI



Giá : 85.000đ